

## A

I. A. Chữ (a, âm ngắn) của mẫu tự Tất đàm (chữ cái của tiếng Phạm). Là một trong mười hai nguyên âm của mẫu tự Tất đàm, một trong bốn mươi hai hoặc năm mươi chữ cái. Âm Hán: a, an, át, am, hạt, á, ác. Là chữ A chuyển hóa lần thứ nhất trong năm lần chuyển hóa, bởi thế cũng gọi là chữ A chuyển lần đầu, hoặc chữ A không chuyển (còn nguyên gốc). Từ xưa, việc học tập, nghiên cứu về nghĩa mẫu tự Tất đàm, đã rất phổ biến tại Ấn độ. Trong Phật giáo, các kinh, luận, số thuộc Hiền giáo, Mật giáo cũng đều vận dụng một cách rộng rãi, nhất là Mật giáo, khi nói đến Chân ngôn đà la ni (thần chú) thì đặc biệt coi trọng sự giải thích về tự nghĩa Tất đàm. A là chữ đầu tiên trong năm mươi chữ cái Tất đàm, đó là vì người ta khi mở miệng nói thành tiếng thì trong đó đã có tiếng chữ A rồi, nếu bỏ tiếng A thì không có tất cả lời có thể nói. Vì vậy, Mật giáo cho chữ A là mẹ của hết thảy tiếng nói. Các chữ Tất đàm, khi mới chuyển bút viết, phải chấm một dấu “.”, chấm này gọi là “chấm chữ A”, dùng để biểu thị “A” là mẹ của tất cả các chữ. Theo đó, suy rộng nghĩa chữ A, mà bảo hết thảy giáo pháp trong hoặc ngoài Mật giáo đều do chữ A sinh ra. Đại nhật kinh sơ còn đi xa hơn, cho chữ A là “gốc của hết thảy các pháp”. Kinh Đại nhật quyển 2, quyển 6 cũng lần lượt khen là “Vua chân ngôn” và “Tâm của hết thảy chân ngôn”. Nếu nói theo nghĩa gốc, thì chữ A hàm ý phủ định “không”, “chẳng”, “chẳng phải” v.v... như kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 10 phẩm Hải hội bồ tát, kinh Văn thù sư lợi vấn quyển thượng v.v... bảo chữ A nghĩa là: không thường; kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) quyển 8 nêu ra các nghĩa:

không phá hoại, không chuyển động. Kinh Đại bảo tích quyển 65 phẩm Khẩn na la thụ kí nêu các nghĩa: không làm, không biên giới, không phân biệt, không tự tính, chẳng thể nghĩ bàn, v.v... Kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni quyển 9 thì nêu ra bảy nghĩa: tâm Bồ đề, pháp môn, không hai, pháp giới, pháp tính, tự tại, pháp thân gọi là bảy nghĩa chữ A. Cũng kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni quyển 2 còn nêu rất nhiều nghĩa nữa, như: không lại, không qua, không đi, không đứng, không bản tính, không gốc rễ, không cùng, không hết, v.v..... Lại khi giải thích chữ A trong bốn mươi hai chữ cái, kinh Đại phẩm bát nhã quyển 5 phẩm Quảng thừa, giải là “hết thảy pháp lúc đầu chẳng sinh”. Cách giải thích này rất thường thấy trong các kinh luận Đại thừa, Tiểu Thừa, Hiền giáo, Mật giáo, nhất là Mật giáo lại cho nghĩa này là nghĩa căn bản chủ yếu của giáo tướng, sự tướng. Vì thế “chữ A vốn không sinh” (Phạm: akàràdyanutpàdah) đã thành là thuật ngữ quen dùng và thấy rải rác trong các kinh điển của Mật giáo. Đại nhật kinh sơ quyển 7, dựa vào nghĩa “cũng không cũng giả cũng trung” nói trong luận Trung quán và nghĩa “một tâm ba trí” trong luận Đại trí độ, rồi theo ba nghĩa “có, không, chẳng sinh” mà giải thích lý “chữ A vốn không sinh”. Kinh Đại nhật quyển 1 phẩm Cụ duyên và Đại nhật kinh sơ quyển 14 thì cho chữ A là tâm Bồ đề thanh tịnh lúc đầu vốn chẳng sinh, rồi bảo nếu biết rõ nghĩa chân chính của chữ A, thì cũng có thể biết rõ tâm mình một cách như thực. Bởi vì ý chỉ sâu xa của bộ kinh Đại nhật là ở chỗ nghiên cứu đến cùng tận cái tướng của tâm Bồ đề. Cho nên, nếu nói một

cách đại cương, thì cũng có thể bảo toàn bộ bộ kinh Đại nhật chỉ nhằm giải thích rõ nghĩa tướng của chữ A. Ngoài ra, mục đích của pháp môn “Tự nội chứng” (bộ kinh Đại nhật) do đức Đại nhật Như lai tuyên giảng trong Thai tạng giới là nhằm nêu rõ li “chữ A vốn chẳng sinh”. Cho nên, có thể nói Lý pháp thân của Đại nhật Như lai ở Thai tạng giới lấy chữ A này làm chủng tử. Đây chính là cái ý được nói rõ trong Đại nhật kinh số quyển 7 (Đại 39, 651 hạ): “Bởi thế, đức Ti lô giá na chỉ dùng một chữ A này làm chân ngôn”. Nhưng, cũng Đại nhật kinh số quyển 7 lại cho chữ A là chủng tử của tâm bồ đề, bảo những người trì tụng chữ A đều có tâm bồ đề, và nhờ đó mong đạt đến bồ đề cao tột. Đúng về phương diện chủng tử của chư tôn trong Mật giáo mà nói, thông thường các tôn vị đều có chủng tử và chân ngôn tượng trưng sự dẫn sinh và nhiếp trì trí Phật. Nhưng một bộ phận trong các tôn vị không có chủng tử riêng của mỗi vị mà lấy chữ A thay vào, đây gọi là chủng tử chân ngôn chung. Trong Mạn đồ la của Kim cương giới và Thai tạng giới, chữ A là chủng tử của Thai tạng giới. Trong ba thân: Pháp thân, Báo thân và Ứng thân, chữ A là chủng tử của Pháp thân. Trong ba bộ: Phật bộ, Liên hoa bộ và Kim cương bộ, chữ A là chủng tử của Phật bộ. Trong thứ tự năm chuyển: Nhân, Hành, Chứng, Nhập, Phương tiện, chữ A là chủng tử của Nhân. Trong sáu nguyên tố Đất, Nước, Lửa, Gió, Không, Thức, chữ A là chủng tử của nguyên tố Đất. Trong các phép quán của Mật giáo, phép quán lấy hình viết, âm đọc và ý nghĩa của chữ A làm đối tượng quán tưởng, thì gọi là pháp quán chữ A, là phép quán trọng yếu nhất của người tu hành chân ngôn. [X. kinh

Đại nhật Q.3, phẩm Tất địa xuất hiện; kinh Thủ hộ Q.9 phẩm Đà la ni công đức; kinh Du già kim cương đính phẩm Thích tự mẫu; luận Đại trí độ Q.48, Q.89; Đại nhật kinh số Q.10, Q.12]. (xt. A Tự Ngũ Chuyển, A Tự Bản Bất Sinh, A Tự Quán).  
II. A. Chữ (à, âm dài) của mẫu tự Tất đàm, một trong mười hai nguyên âm, một trong năm mươi chữ cái tiếng Phạm. Cũng đọc là á. Đây là chữÀ chuyển hóa lần thứ hai trong năm lần chuyển hóa, tức là chữÀ không có chấm thêm một chấm (gọi là chấm tu hành). Dem năm lần chuyển hóa phối với năm vị Phật, thì chữÀ biểu thị Tam ma địa của đức Bảo sinh Như lai ở phương nam, tượng trưng đức tu hành. Cho nên, trong năm lần chuyển hóa, chữÀ này thuộc về ngôi tu hành, đây là thuyết Đông nhân phát tâm. Nếu đem phối với bốn phương, thì chữÀ biểu thị cửa tu hành ở phương nam, là nghĩa hết thấy pháp vắng lặng (Phạm:àraiya), bởi thế, nhà Tất đàm phân nhiều gọi chữÀ là “chữÀ vắng lặng”. Ngoài ra, chữÀ này còn có các nghĩa như: xa lìa ta, lợi mình lợi người, Không tam muội, Thánh giả, ít muốn, biết đủ, trong sạch, răn dạy v.v... [X. kinh Kim cương đính phẩm Thích tự mẫu; Đại nhật kinh số Q.10, Q.14].

### **A ÂU**

Phạm: Au. Cũng gọi a ưu, a ử. A nghĩa là không; U (âu) nghĩa là có. Ở đầu các kinh điển của ngoại đạo, đều có viết hai chữ này. Trái lại, Phật giáo thì dùng hai chữ “Như thị” để mở đầu. Pháp hoa văn cú quyển 1 thượng (Đại 34,3 thượng): “Đối trị phá trừ hai chữ a âu bất như bất thị của ngoại đạo”. [X. Bách luận số Q.thượng phần dưới; Hoa nghiêm số sao Q.1 phần trên; Viên giác đại sao Q.4 phần trên].

## **A BA ĐÀ NA**

Phạm: Avadāna, Pāli: Apadāna. Gọi tắt là bà đà. Dịch ý là thí dụ, xuất diêu, giải ngữ. Những kinh điển do đức Phật nói, theo nội dung và hình thức khác nhau, chia làm mười hai thể tài, gọi là mười hai bộ kinh. A ba đà na là một trong mười hai thể tài kinh đó. Trong các kinh điển, các kinh dùng hình thức thí dụ hoặc ngụ ngôn để giải thích rõ phần nghĩa sâu xa mà nhiệm, thì gọi là A ba đà na. (xt. Thập Nhị Bộ Kinh, Thí Dụ).

## **A BA LA LA LONG TUYỀN**

A ba la la, Phạm: Apalāla. Dòng suối nơi rồng chúa A ba la la ở. Cũng gọi A ba la lợi long tuyền. Dịch ý: suối rồng không có lúa, suối rồng không lưu lại, suối rồng không chảy. Về vị trí của con suối này, các kinh luận ghi chép không giống nhau, có những thuyết cho ở nước Ma yết đà, nước Kế tân, nước Kiện đà la, nước Na kiệt la hạt ở bắc Ấn độ v.v... Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 3, mục nước Ô trượng na chép, thì con suối này là nguồn của sông Tô bà phạt tốt đồ (Phạm: Subhavastu). Truyền thuyết nói: suối này có rồng, ở thời đức Phật Ca diếp ba, rồng này sinh trong cõi người, tên là Căng kì, thông thạo chú thuật, ngăn cấm các rồng dữ, không cho làm mưa bão. Người trong nước nhờ đó được mùa, có thừa lương thực, nên đem thóc đến biếu để tạ ơn rồng. Nhưng lâu ngày chày tháng, có người trể nải, Căng kì tức giận, hóa sinh làm rồng dữ, phá hại lúa mạ mùa màng. Vì thương xót nhân dân nước ấy gặp tai nạn, đức Phật Thích ca bèn giảng thần đến đó để hóa độ rồng dữ. Vua rồng sợ hãi, xin qui y Phật, nghe Ngài nói pháp, lắng tâm, tin hiểu. Sông Tô bà phạt tốt đồ nói ở trên tức là con sông Swat, một chi

nhánh ở thượng du sông Ấn độ (Indus) hiện nay. [X. kinh Phật bản hạnh Q.1; luận Đại trí độ Q.3; Giải thuyết tây vực kí].

## **A BA LA NHĨ ĐA**

Phạm: Aparājita. Dịch ý là không thể hơn. Một trong bốn chị em Thiên nữ, quyền thuộc của bồ tát Văn thù, ngồi ở phía dưới A nhĩ đa, bên trái Đồng mẫu lô thuộc viện Văn thù trong Thai tạng giới mạn đồ la Mật giáo. Hình tượng Thiên nữ này là thân trẻ con, màu da trắng, tay trái nắm lại, chống vào cạnh sườn, tay phải cầm gậy một chẽ, xoay mặt về phía trái, ngồi tréo chân. Nhưng trong mạn đồ la kinh Lí thú, thì Tôn vị này được bày ở phía tây của Đồng mẫu lô, hình tượng cũng khác. Chủng tử là (a), hình Tam muội da là cây gậy, mật hiệu là Kim Cương, hiển bày ba la mật thanh tịnh [X. Lí thú thích Q.hạ; Lương bộ mạn đồ la nghĩa kí Q.3; Thai tạng giới thất tập Q.trung].

## **A BA LAN ĐA CA QUỐC**

A ba lan đa ca, Phạm: Aparāntaka. Cũng gọi là A ba lan đa, A ban la đắc ca. Tên một nước xưa ở phía tây Ấn độ. Một trong chín vị tăng do vua A dục phái đi các nơi để truyền đạo, thì tôn giả Đàm vô đức đã đến nước này giáo hóa. Đất này hiện nay nằm trong lãnh thổ của nước A phú hãn (Afghanistan). Cứ theo Thiện kiến luật tì ba sa quyển 2 chép, thì ngài Đàm vô đức đã giảng kinh Hỏa tụ dụ ở nước này, có ba vạn người được mắt trời, một nghìn người xuất gia làm tăng và một nghìn người xuất gia làm ni. [X. Giải thuyết tây vực kí].

## **A BAMẠT LỢI CA**

Phạm: Apā-mārga. Còn gọi là A bà ma la nga, A bà mật lệ. Dịch ý là langgu tất. Một loại cỏ thuốc mọc ngoài đồng. Tên khoa học là

Achyranthes bidentata. Cứ theo kinh Thiên thủ thiên nhãn Quan thế âm bồ tát trị bệnh hợp dược chép, nếu đàn bà có thai, mà thai nhi bị chết trong bụng, hãy lấy một lượng lớn cỏ này, hòa với hai lít nước nấu lên, vắt bỏ bã đi, lấy nước mà uống sẽ hết đau đớn. [X. kinh Bất không quyền sách đà la ni; kinh Thiên thủ thiên nhãn Quan thế âm bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni; Chỉ quán dịch thổ tập Q.3].

### **A BAN ĐỀ QUỐC**

A ban đề, Phạm: Avanti. Một trong mười sáu nước lớn ở Ấn độ cổ đại, nằm về mạn bắc dãy núi Tần xà da (Phạm:Vindhya) miền tây Ấn độ, phía tây nước Kiêu thương di, phía nam nước Mạt thổ la, thủ đô là Ô xà diển na (Phạm:Ujjayani). Cũng gọi A bàn đà quốc, A bà đề quốc, A hòa đề quốc. Khi đức Phật còn tại thế, vua nước này là Phạ gia âu đạt (Pàli:Pajjota) từng đã đánh nhau với vua Ưu điền nước Kiêu thương di. [X. Trung a hàm Q.55 kinh Tri trai; Trường a hàm Q.5 kinh Xà ni sa; luật Ngũ phần Q.21; luận Đại tì bà sa Q.124] (xt. Thập Lục Đại Quốc).

### **A BÀNG LA SÁT**

Tên của ngục tốt ở địa ngục. Cũng gọi A phòng la sát. Gọi tắt: Bàng, A bàng. Theo kinh Ngũ khổ chương cú, thì hình tượng của A bàng là đầu trâu tay người, hai chân có móng trâu, sức mạnh có thể dời núi, tay cầm xoa sắt, mỗi xoa có ba mũi nhọn, có thể xiên vài trăm vạn người có tội ném vào trong vạc dầu. [X. kinh Hiền ngu Q.13; kinh Thiết thành nê lê].

### **A BỔ SA LA TƯ**

Phạm: Apsaras. Tên một vị Thần nữ của Bà la môn giáo Ấn độ. Theo La ma diển na và sách Vãng thế, thì A bổ sa la tư là do thần trời và a tu la A Ba Mạt Lợi Ca khuấy động trong biển sữa mà sinh ra, là vợ của

Càn thất bà, sống ở bờ sông, thường thổi sáo, nhảy múa, ca hát, chơi giỡn dưới gốc cây si hoặc cây bồ đề; hay làm mê loạn lòng người và thích đánh bạc. Theo người ta nói, vị thần này có khả năng giúp người đánh bạc gặp vận đỏ.

### **A BỒN ĐỒ QUỐC**

A bồn đồ, Phạm: Avanda. Một nước xưa nằm về phía tây Ấn độ. Và nay là vùng Duy ca lạp (Vichala) thuộc trung bộ tiểu bang Tín độ. Theo Đại đường tây vực kí quyển 11, thì chu vi nước này rộng hai nghìn bốn đến năm trăm dặm. Thủ đô chu vi hơn hai mươi dặm. Trong khu rừng trúc ở mạn đông bắc thủ đô là nơi đức Phật đã từng cho phép các vị tỉ khru mang giày. Nhân dân nước này tính tình chất phác, không chuộng học vấn, nhưng đều giữ tâm thuần tín đối với Tam bảo. Có hơn hai mươi ngôi chùa, với hai nghìn vị Tăng, phần nhiều học pháp của phái Chính lượng bộ của Tiểu thừa. [X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.4; Giải thuyết tây vực kí; A. Cunningham: The Ancient Geography of India; S. Julien: Mémoires sur les Contrées Occidentales, Vol.II].

### **A CA NI TRA THIÊN**

Phạm: Akaniwiha-deva, Pàli: Akaniñña-deva. Là một trong mười tám tầng trời cõi Sắc, một trong năm trời Tịnh cư. Cũng gọi A ca ni tra thiên, A ca ni sư tra thiên. Dịch ý là Nhất cứu kính thiên, Nhất thiện thiên. Cõi trời ở chỗ cao nhất của các tầng trời Thiên thứ tư, cũng là tầng trời cao nhất trong mười tám tầng trời cõi Sắc và là cõi trời cùng tột của các cõi trời có hình thể. Vì thế cũng gọi là Chất ngại cứu kính thiên (trời cao tột còn chất ngại), Sắc cứu kính thiên (trời cao tột còn có sắc). Bên trên cõi trời này là các tầng trời của cõi Vô sắc, ở đây chỉ có tâm thức chứ



không có hình thể. [X. kinh Trường a hàm Q.20; luận Thuận chính lí Q.21; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng; Tuệ lâm âm nghĩa Q.20].

### **A CHẤT ĐẠT TẢN**

Phạm: Ajitasena. Dịch ý là Vô năng thắng tướng (ông tướng không ai hơn được), người bắc Ấn độ. Theo truyền thuyết, khoảng năm Khai nguyên đời Đường, ngài ở nước An tây (Cưu tư) dịch xong các bộ kinh như: Đại uy lực ô xu sắt ma minh vương 3 quyển, Uế tích kim cương thuyết thần thông đại mãn đà la ni pháp thuật linh yếu môn 1 quyển, kinh Uế tích kim cương bách biến pháp 1 quyển. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục quyển 14, sau khi đã liệt kê 3 bộ kinh trên đây, có ghi (Đại 55,878 trung): “Năm Khai nguyên 20, nhân dịp ngài Tam tạng Pháp nguyệt vào triều cống, ngài có mang ba bộ kinh ghi ở trên vào Kinh đô, không kịp đưa vào Khai nguyên mục lục, nhà vua bèn cho phép biên vào Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục”. Cứ đó suy ra, thì ngài A chất đạt tản hình như chưa hề đến Trung quốc, mà chỉ ở An tây dịch kinh thôi. Nhưng phần ghi chú về bùa chú trong kinh Uế tích kim cương cầm bách biến pháp rất là quái gở lạ lùng, xưa nay bị cho là kinh giả, thì lời trong Trinh nguyên lục cũng khó khiến người ta tin được. [X. Tục khai nguyên lục, Q.thượng; Đại minh tam tạng thánh giáo mục lục (bản dịch tiếng Anh)].

**AA CHÂU ĐÀ**  
Tức là ngài Ma ha Mục kiên liên. Cứ theo kinh Thái tử Tu đại noa chép, thì thuở xưa ngài Mục kiên liên là đạo nhân A châu đà, gặp Thái tử Tu đại noa (tức là tiền thân của đức Thích tôn khi còn ở địa vị tu nhân) ở núi Đản đặc, có phát nguyện, khi Thái tử được đạo Bồ đề cao tột, thì sẽ

làm đệ tử thần thông bậc nhất của Ngài. (xt. Mục Kiên Liên).

### **A CHIÊN ĐA THẠCH QUẠT**

A chiên đa, Phạm:Ajantà, là quần thể chùa viện hang đá được phát hiện ở phía tây Ấn độ và mạn đông bắc Áo lan ca (Pàli: Aurangàbàd) và gò Nhân đức á lí (Pàli: Inhyàdri) thuộc thôn A chiên đa, lớn nhỏ gồm hai mươi chín hang, trong số này có hai mươi bảy hang được nhận rõ, gồm bốn viện tháp (Phạm:caitya, các hang 9, 10, 19, 26) và hai mươi ba viện tăng (Phạm: vihàra).

Viện tháp là nơi chụ tăng hội họp lễ bái. Về cách cấu trúc thì thiên tinh (giếng trời, tức là trần nhà) là hình vòm cung, rường làm bằng gỗ, chỗ lối vào do hai cây cột chia làm ba khoảng, phía trên trở cửa sổ hình móng ngựa, bên trong có vài chục cây cột gỗ dọc theo mặt vách, mỗi cột cách nhau chừng một mét. Trong viện có tháp Phật, chính giữa có khắc tượng đức Thích tôn.

Viện tăng là nơi chụ Tăng nghỉ ngơi.

Về cách cấu trúc, chỗ cửa vào có khoảng trống hình vuông, bốn mặt đục mở rất nhiều phòng tăng nhỏ. Trên các đầu cột, lan can, các bức vách, ngoài việc điêu khắc tượng Phật, còn chạm trở hình người và các động vật, trông rất đẹp.

Những hang động này không phải được hoàn thành trong cùng một thời đại mà những hang sớm nhất

có thể đã được xoi đục vào thế kỉ thứ II đến thế kỉ thứ I trước Tây lịch (các hang 9, 10), còn đại đa số là sản phẩm của thế kỉ thứ V đến thứ VII Tây lịch, tập trung ở các hang 1, 2, 16, 17.

Nội dung lấy tranh vẽ về truyện Phật, tranh vẽ sự tích bản sinh (sự tích tiền thân của Phật)

làm chính. Trên vách, thiên tinh (vòm nóc),

rường cột, thì dùng chất thuốc nước với kỹ thuật đặc biệt vẽ thành các bức tranh. Các bức bích họa ở Ấn độ được giữ gìn đến nay, không chỉ riêng ở A chiên đa, nhưng nếu bàn về qui mô rộng lớn, nét bút tinh xảo, bảo tồn hoàn chỉnh, thì bích họa ở các nơi khác không thể sánh kịp. Mặt vách dưới mái hiên, thiên tinh, chỗ nào cũng có vẽ tranh. Trong các hang, các tranh vẽ ở bốn hang 1, 2, 16, 17 tương đối tróc ít. Quần thể hang đá này được biết đến sớm nhất trong Đại đường tây vực kí quyển 11 của ngài Huyền trang. Ngài Huyền trang du học ở Ấn độ, vào năm Trinh quán 12 (638), ngài đến nước Ma ha Quân Thể Hang Đá ở Ajanta (Ấn Độ) thích sá thuộc Tranh vẽ vòm nóc trong hang thứ hai tại Ajanta (Ấn Độ) Tranh Đức Phật hàng ma thành đạo ở hang 22 tại Ajanta

### A CHIÊN ĐA THẠCH QUẬT

A9n  
am Ấn độ, có trình bày một cách khái quát về toàn bộ quần thể hang đá này. Năm 1879, một vài sĩ quan của sư đoàn Madras đã tìm thấy hang đá ở A chiên đa. Năm 1828, các ông Gresley, Ralph và bác sĩ J. Bird đi sâu vào việc nghiên cứu học thuật một cách tỉ mỉ. Ông Ralph có đăng một bài phát biểu về các bích họa trên những hang động này trên tờ tạp chí của Á tế á học hội. Năm 1839, ông Black cũng ấn

hành cuốn  
“Rockcut Temples in India” (Những chùa hang ở Ấn độ), khiến các học giả trên thế giới chú ý. Năm 1896, sau khi ông Griaiffiths xuất bản cuốn “The Paintings in the Buddhist Cave temples of Ajanta” (Tranh vẽ trong chùa hang động của Phật giáo ở A chiên đa), thì địa vị của A chiên đa về phương diện Phật giáo sử và mỹ thuật sử lại càng được xác lập. [X. Giải thuyết tây vực kí; Ấn độ Phật tích thực tả giải thuyết].

### A CHIẾT LA

Phạm:Àcàra. Dịch ý làSở hành. Vị A la hán, người miền tây Ấn độ. Để đền đáp công ơn dưỡng dục của thân mẫu, Ngài thường xây dựng các chùa thờ Phật để hồi hướng công đức cho mẹ Ngài.

Cứ theo điều Ma ha thích sá quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 11 thì miền đông nước này có dãy núi lớn, nhiều ngọn núi trùng điệp quanh co cao chót vót, trong đó có một ngôi già lam (chùa) do A la hán A chiết la xây dựng, nhiều tầng gác, cao hơn trăm thước. Trong chùa có pho tượng Phật bằng đá cao hơn 70 thước. Thời xưa, bồ tát Trần na đã từng ở chùa này.

Cứ đó mà suy thì có thể biết: Ngài A chiết la phải có trước bồ tát Trần na.

[X. Đại đường tây vực kí Q.10 Ấn đạt la quốc điều, Q.11 Phật lập tì quốc điều; Giải thuyết tây vực kí].

### A DA ĐÁT NA

Phạm:Àyatana. Cũng gọi a dã đát na. Dịch ý là xứ (chỗ), nhập xứ (chỗ vào). Xứ, nghĩa là chỗ sinh ra; là chỗ nương, chỗ duyên theo của sáu căn và sáu cảnh để sinh ra tâm, tâm sở. Cũng tức là mười hai xứ. Câu xá luận quang kí quyển 1 phần cuối (Đại 41,28 thượng) nói: “A da đát na, dịch cũ là nhập, dịch mới là xứ. Dịch nhập thì không đúng. Nếu dịch nhập thì tiếng Phạm phải là bát la phệ xá. Các kinh dịch cũ cũng có kinh dịch là xứ, như Không vô biên xứ và A luyện nhã xứ, đều giống với chữ xứ ở đây”.

## A DA HẠ HÀM

Tiếng dùng trong Thiên lâm. Vốn chỉ xương hàm dưới của cha. Đứa con ngu dại khi tìm hài cốt của người cha chết nơi chiến trường, nhận lầm mảnh xương tàn của con lừa là xương hàm dưới của cha mình, rồi kính cẩn mang về. Mẫu truyện cổ này sau được dùng làm lời mắng chửi người ngu dại, không phân biệt được thật, giả. Thung dung lục tắc 38 (Đại 48,52 trung) chép: “Lấy giặc làm con, nhận đứa ở làm chồng. Sao lại coi cái gáo vỡ là đầu lâu của tiên tổ? Cái cầu yên lừa đầu phải là xương hàm dưới của cha mình?”. “Cầu yên lừa,.....” (lư yên kiều), yên kiều, vốn chỉ cái yên ngựa. Hình dáng cái yên ngựa giống như cây cầu, vì thế gọi là yên kiều. “Cầu yên lừa”, tức chỉ cái xương con lừa hình dáng như cái yên

## A DA HẠ HÀM

A1

0

ngựa. Đứa con ngu si không phân biệt được xương thú vật, cho nên mới lầm xương lừa là di cốt của cha mình.

## A DA MỤC KHƯ QUỐC

A da mục khư, Phạm: Ayomukhi. Một nước xưa ở Trung Ấn độ. Đại đường tây vực kí quyển 5 nói, cả nước chu vi hai nghìn bốn trăm dặm, thủ đô ở gần sông Hằng, rộng hơn hai mươi dặm. Nhân dân hiền lành, phong tục chất phác. Có năm ngôi chùa với hơn một nghìn vị tăng, tu học giáo pháp Chính lượng bộ của Tiểu thừa. Còn có hơn mười ngôi đền thờ trời, đạo khác ở lẫn lộn. Về phía đông nam của thủ đô không xa, bên bờ sông Hằng, có ngôi tháp do vua A dục xây dựng, cao hơn hai trăm thước, khi xưa có lần đức Phật đã nói pháp ở đây trong ba tháng, bên cạnh tháp còn lại dấu vết chỗ ngồi và đi đạo của bốn đức Phật thời quá khứ. Cứ theo truyền thuyết, ngày xưa luận sư Phật đà đà sa (Pàli: Buddhadasa, Giác sứ) soạn luận Đại tì bà sa của Thuyết nhất thiết hữu bộ ở nước này. Ngài Vô trước theo bò tát Di lạc học các luận Du già sư địa, Đại thừa trang

nghiêm, Trung biên phân biệt v.v... trong rừng Đại am một la về phía tây nam thủ đô nước này. Ngài Thế thân được ngài Vô Trước khuyến hóa qui y Đại thừa và soạn hơn một trăm bộ luận Đại thừa cũng ở nước này. Vị trí nước này tương đương với vùng Baiswara ở tiểu bang Oudh về mạn nam sông Hằng hiện nay. [X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.2; T. Watters: On Yuan

Chwang; S. N. Majumdar: Cunningham's Ancient

Geography of India].

## A DẬT ĐA

Phạm: Ajita. Một trong những vị đệ tử của đức Phật. Cũng gọi là A thị đa, A di đá. Dịch ý: Vô thắng, Vô năng thắng (không ai hơn được) hoặc Vô tam độc (không có ba độc tham sân si). Ngài lập chí trong tương lai sẽ thành Chuyển luân thánh vương tên là Nương khư (Phạm: Zaôkha, Loa). Xưa nay thường cho A dật đa tức là Di lạc, nhưng tựa hồ còn có một người khác nữa. Trong bài kệ Tựa phẩm Bỉ ngạn đạo (Pàrayana-vagga) của Kinh tập (Suttanipàta) trong Đại tạng kinh Pàli nêu tên của hai vị A thị đa và Đế tu di lạc (Tissametteyya) tức hoàn toàn cho đó là một người khác. Hơn nữa, phẩm ấy còn nêu cả hai kinh: A thị đa vấn kinh (Ajitamàjavapucchà) và Đế tu di lạc vấn kinh (Tissametteyyamàjavapucchà). Lại kinh Thuyết bản trong Trung a hàm quyển 13 và kinh Hiền ngu quyển 12 chép: Tôn giả A di đá, trong vị lai lâu xa, khi con người sống tám vạn tuổi, nguyện thành Chuyển luân thánh vương tên là Loa. Tôn giả Di lạc, cũng trong vị lai lâu xa, khi người sống tám vạn tuổi, nguyện thành Phật, hiệu là Di lạc Như lai. Luận Đại tì bà sa quyển 178 cũng chép: tì khuru A thị đa đối với các cái có, khởi tâm ưa thích, khởi tâm thắng giải, khởi tâm mến mộ, khởi tâm hy vọng, khởi tâm tìm cầu, cho nên bị đức Phật quở trách. Còn bò tát Từ thị, đối với các cái có, không khởi tâm ưa thích cho đến tìm cầu; đối với

các việc lợi lạc hữu tình, thì khởi từ tâm ưa thích cho đến tìm cầu; thế nên được đức Phật khen ngợi. Những kinh luận kể trên nói A dật đa và Di lạc là hai người, cùng là đệ tử của Phật ở thời đại Ngài và được Ngài giáo hóa. [X. kinh Trung a hàm Q.5; kinh A la hán cụ đức; Huyền úng âm nghĩa Q.25; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng; Tuệ lâm âm nghĩa Q.22].

A DI

I. A di. Phạm:Ārya,Pàli:Arya hoặc

A DA MỤC KHU QUỐC

A1

1

Ariya. Dịch âm: a lê da, gọi tắt làm là di. Dịch ý: Tôn giả, Thánh giả. Là tiếng gọi một cách tôn kính những bậc thông hiểu chân lí.

II. A di. Tên khác của A tư đà (Phạm: Asita), vị tiên ở nước Ca tì la vệ trung Ấn độ. Khi đức Thích tôn giáng sinh, tiên A tư đà được mời đến xem tướng cho Ngài và đoán trước là Ngài sẽ thành Phật.

Theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 7 đến quyển 10, thì vị tiên này có đủ năm thân thông, thường ra vào nơi các trời hội họp trên cõi trời Ba mươi ba (Đao lợi thiên), không nơi nào là không được tự tại. [X. kinh Phương quảng đại trang nghiêm; kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.27; luận Đại trí độ Q.29; truyện Cao tăng Pháp hiển]. (xt. A Tư Đà).

A DI ĐÀ CHÚ

.. Là chân ngôn của đức Phật A di đà.

Cũng gọi A di đà đại tâm chú, Thập cam lộ chú, Bạt nhất thiết nghiệp chướng căn bản đặc sinh tịnh độ thần chú, Vô lượng thọ Như lai căn bản đà la ni. Đà la ni căn bản biểu tỏ nội chứng, bản thể, công đức của Vô lượng thọ Như lai, có đủ các công đức hiện đời này được yên ổn, tội chướng tiêu diệt, (sau khi chết) được sinh về cõi Tịnh độ an dưỡng cực lạc. Bài chú được đọc tụng phổ thông hơn cả là Đà la ni căn bản của đức Vô lượng thọ Như lai trong Vô lượng thọ Như lai tu quán hành cúng dường nghi quỹ do ngài Bất không đời Đường dịch.

Ngoài ra, Bạt nhất thiết nghiệp chướng căn bản đặc sinh tịnh độ thần chú, do ngài Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống dịch, Phật thuyết A di đà Phật căn bản bí mật thần chú kinh, do ngài Bồ đề lưu chi đời Bắc Ngụy dịch, Đà la ni tập kinh do ngài A địa cù đa đời Đường dịch, A di đà Phật thuyết chú, mất tên người dịch, Phật thuyết cam lộ đà la ni kinh, do ngài Thực xoa nan đời Đường dịch v.v... tất cả các kinh trên đây đều có ghi chép bài chú này, duy câu văn có hơi khác nhau. [X. A di đà kinh Bất tư nghị thần lực truyện].

A DI ĐÀ CỔ ÂM THANH VƯƠNG

ĐÀ LA NI KINH

.. ..

Kinh, 1 quyển. Không rõ người dịch. Gọi tắt: Cổ âm thanh vương kinh, Cổ âm thanh kinh, thu vào Đại chính tạng tập 12. Nội dung tường thuật việc đức Phật ở thành Chiêm ba nói về thế giới Cực lạc bên phương Tây và công đức trang nghiêm của đức Phật A di đà cho các vị tử khuru nghe. Ngài nói, tên nước của Phật A di đà là Thanh thái, cha là Nguyệt thượng, mẹ là Thủ thắng Diệu nhan, con là Nguyệt minh, đệ tử thị giả là Vô cầu xung, đệ tử trí tuệ là Hiền quang. Sau hết, Ngài dạy: thụ trì đọc tụng Đại đà la ni cổ âm thanh vương, sáu giờ chuyên niệm suốt ngày đêm, chỉ trong mười ngày, nhất định được thấy đức Phật A di đà.

Nhờ có nói về cha mẹ của Phật A di đà mà bộ kinh này nổi tiếng. [X. Đà la ni tập Q.4; Lịch đại tam bảo kỉ Q.13; Khai nguyên thích giáo lục Q.6].

A DI ĐÀ ĐƯỜNG

Nhà thờ tôn tượng A di đà Như lai.

Gọi tắt: Di đà đường. Ở Trung quốc, bắt đầu từ ngài Tuệ viễn đời Đông Tấn, tại Lu sơn, ngài thờ tượng Di đà trong tịnh xá đài Bát nhã, tu tam muội Niệm Phật. Về sau, các ngài Thiện đạo, Thừa viễn, Pháp chiếu v.v... đời Đường kiến lập đạo tràng Ban chu, từ đời Tống về sau thịnh hành đạo tràng kết xã niệm Phật, đều gọi A di đà đường. Bên Nhật bản thì bắt đầu từ



thời Nại lương, chùa Pháp luân ở Kinh

## A DI ĐÀ ĐƯỜNG

A1

2

đô, chùa Pháp hoa ở Nại lương v.v... đều có Di đà đường.

## A DI ĐÀ HỘ MA

Một trong những phép tu của Mật giáo.

Là phép bí mật lấy Phật A di đà làm vị tôn chính, làm phép hộ ma trước tôn tượng Ngài để cầu diệt tội sinh trí, sinh về Tịnh độ, hoặc tu để cầu phúc cõi âm cho người đã khuất. (xt. Hộ Ma).

## A DI ĐÀ KINH

I. A di đà kinh, Phạm:Aparimitâyussùtra, 2 quyển. Cũng gọi A di đà tam da tam phật tát lâu phật đàn quá độ nhân đạo kinh, Đại a di đà kinh. Do ngài Chi khiêm đời Ngô (222-280) dịch, thu vào Đại chính tạng tập 12. Kinh này là bản dịch khác của kinh Vô lượng thọ, và là một bộ kinh được thành lập sớm nhất trong các bản dịch kinh Vô lượng thọ. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.2] (xt. Đại A Di Đà Kinh).

II. A di đà kinh.

Phạm:Sukhàvatyamftavyùha.

Dịch âm: Túc ca ngĩa đề a di lí đát vĩ dụ ha, 1 quyển. Cũng gọi Nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh, Tiểu vô lượng thọ kinh, Tiểu kinh, Tứ chỉ kinh, thu vào Đại chính tạng tập 12. Một trong ba bộ kinh Tịnh độ. Kinh này vốn được biên soạn ở miền bắc Ấn độ, vào lúc mà tín ngưỡng Phật A di đà đang thịnh hành, sau khi kinh Đại vô lượng thọ đã được thành lập, tức vào khoảng thế kỉ thứ nhất. Kinh này đã được ngài Cưu ma la thập (Phạm: Kumàrajīva, 344-414) dịch ra Hán văn vào năm Hoảng thủy thứ 4 (404) đời Diêu Tần. Sau bản của ngài Cưu ma la thập, có hai bản dịch khác nữa:

1. Kinh Tiểu vô lượng thọ, 1 quyển, do ngài Cầu na bạt đà la dịch vào đầu năm Hiếu kiến (454-456) đời Hiếu Vũ đế nhà Lưu Tống. Bản dịch này đã bị thất lạc từ lâu, hiện chỉ còn văn chú và văn lợi

ích.

2. Kinh Xưng tán tịnh độ Phật nhiếp thụ, 1 quyển, do ngài Huyền trang dịch vào niên hiệu Vĩnh huy năm đầu (650) đời vua Cao tông nhà Đường, cũng được thu vào Đại chính tạng tập 12. Bản dịch của ngài La thập, văn dịch ngắn gọn, trong sáng và trôi chảy, nên được rất nhiều người đọc tụng. Nội dung kinh này trình bày sự trong sạch đẹp đẽ ở Tịnh độ phương tây của Phật A di đà, chư Phật chân thành khen ngợi chúng sinh sinh về Tịnh độ, chư Phật ở sáu phương ấn chứng, và trì danh niệm Phật v.v... làm cho tín ngưỡng Tịnh độ được xác nhận rõ ràng và dễ dãi. Có rất nhiều bản chú sớ về kinh này, trọng yếu hơn cả thì có: A di đà kinh nghĩa kí 1 quyển của ngài Trí khải, A di đà kinh pháp sự tán 2 quyển của ngài Thiện đạo, A di đà kinh sớ, 1 quyển của ngài Tuệ tịnh, A di đà kinh sớ 1 quyển và A di đà kinh thông tán sớ 3 quyển của ngài Khuy cơ, A di đà kinh sớ 1 quyển của ngài Nguyên hiệu v.v...

Thời gần đây, nhân việc Đại học Oxford san hành kinh Di đà bản tiếng Phạm, Nhật bản bèn đẩy lên phong trào nghiên cứu kinh này rất là sôi nổi. Như Đẳng ba Nhất như soạn kinh A di đà văn Phạm được dịch ra bốn thứ tiếng Nhật, Anh, Trung hoa, Triều tiên; Dịch nguyên Vân lai soạnba bộ kinh Tịnh độ Phạm, Tạng, Nhật, Anh đối chiếu, và Mộc thôn Tú hùng soạn The Smaller Sukhàvativyùha, Description of Sukhàvati; The Land of Bliss, collaterating Sanskrit, Tibetant, Chinese texts with commentarial foot-notes. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.4, Q.5, Q.8; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.3].

## A DI ĐÀ HỘ MA

A1

3

## A DI ĐÀ KINH NGHĨA SỚ

I. A di đà kinh nghĩa sớ, 1 quyển. Ngài Cô sơn Trí viên đời Tống soạn. Cũng gọi Phật thuyết A di đà kinh sớ tinh tự, thu vào

Đại chính tạng tập 37. Là sách chú thích kinh A di đà do ngài Cưu ma la thập dịch. Trước khi giải thích phần chính văn, soạn giả lập ra năm lớp nghĩa sâu kín:

1. Lấy hai đức Phật đã chứng quả ở hai cõi là đức Thế tôn ở Ta bà và đức Di đà ở Tịnh độ làm tên kinh.
2. Lấy thực tướng phương đẳng làm thể của kinh.
3. Lấy tín, nguyện, tịnh nghiệp làm tông chỉ của kinh.
4. Lấy bỏ khổ được vui làm dụng.
5. Lấy sinh tô phương đẳng Đại thừa làm giáo. Toàn văn chia làm ba phần: Tựa, Chính tông, Lưu thông, rồi lần lượt theo thứ lớp mà giải thích chương cú.

II. A di đà kinh nghĩa số, 1 quyển. Ngài Linh chi Nguyên chiếu đời Tống soạn, thu vào Đại chính tạng tập 37. Cũng là sách chú thích bản dịch kinh A di đà của ngài Cưu ma la thập. Trước phần chính văn, soạn giả lập ra bốn môn: giáo, lí, hành, quả.

1. Giáo, chia làm hai thứ: Giáo hưng, Giáo tướng. Giáo hưng, trình bày ý nghĩa đức Như lai ra đời, mục đích là khiến chúng sinh chán nổi khổ Ta bà, hâm mộ Tịnh độ cực lạc, chấp trì danh hiệu mà được vãng sinh. Giáo tướng, nói rõ giáo môn Tịnh độ là pháp Đại thừa viên đốn thành Phật.

2. Lí, là thể của giáo. Nói về nghĩa chung, Đại thừa là lí được giải thích rõ ràng (lí sở thuyên). Nói về nghĩa riêng, lấy công đức y báo, chính báo trang nghiêm không thể nghĩ bàn của đức Phật A di đà tu nhân cảm quả làm lí sở thuyên.

3. Hành, là tông chỉ của giáo. Nói theo nghĩa chung, thì chỉ cho sáu độ muôn hạnh; nói theo nghĩa riêng, thì chỉ cho tịnh nghiệp. Kinh này chuyên nêu rõ pháp trì danh, đó chính là tông chỉ của kinh.

4. Quả, là dụng của giáo. Quả gần, được thân pháp tính, ở Tịnh độ Đồng cư. Quả xa, được A nậu bồ đề không trở lui, chứng pháp thân trong sạch, ở cõi Pháp tính, rốt ráo thành Phật.

#### A DI ĐÀ KINH SỐ

I. A di đà kinh số, 1 quyển. Ngài Khuy

ơ đời Đường soạn, thu vào Đại chính tạng tập 37. Là sách chú thích kinh A di đà do ngài Cưu ma la thập dịch. Chia làm bảy môn:

1. Giải rõ thân Phật A di đà gồm báo thân và hóa thân. Bồ tát Thập địa thấy thân thụ dụng của Phật; Bồ tát dưới Thập địa và phàm phu chỉ thấy thân ứng hóa.
2. Về cõi Phật, giải rõ bốn loại: cõi Pháp tính, cõi Tự thụ dụng, cõi Tha thụ dụng, cõi Biến hóa.

3. Giải rõ nghĩa không trở lui.  
4. Giải rõ tâm khen ngợi nghiêng hẳn về một bên, trích dẫn lời trong kinh Tùy nguyện vãng sinh, nếu nói trong mười phương đều có Tịnh độ, thì tâm chúng sinh sẽ lơ là, không vội vã; nếu chỉ nêu rõ một cảnh Tịnh độ, thì tâm chúng sinh ân cần thiên trọng, vì thế nên chỉ khen ngợi Tịnh độ phương tây.

5. Nói sơ lược về thể tính: Tịnh độ lấy trí duy thức của Phật và Bồ tát làm thể.

6. Trình bày bộ loại nhiều ít, nêu rõ tông thú.

7. Phân tích, giải thích nghĩa văn chính trong kinh.

II. A di đà kinh số, 1 quyển. Sa môn Nguyên hiệu người nước Tân la (Triều tiên ngày nay) soạn, thu vào Đại chính tạng tập 37. Cũng là sách chú thích kinh A di đà bản dịch của ngài Cưu ma la thập. Trước

#### A DI ĐÀ KINH SỐ

A1

4  
hết, soạn giả trình bày đại ý, bảo kinh này mang ý nghĩa lớn lao của việc đức Phật ra đời, là cửa chính yếu để vào đạo của bốn chúng tử khuru, tử khuru ni, ưu bà tắc, ưu bà di, ... tai nghe tên kinh liền vào một thừa, không còn trở lui; miệng niệm danh hiệu Phật thì ra khỏi ba cõi, không quay lại nữa. Thứ đến, giải thích tông chỉ của kinh, bảo kinh này lấy vượt qua ba cõi và hai thứ trong sạch làm tông chỉ, khiến cho chúng sinh, đối với đạo vô thượng, không còn trở lui. Sau cùng, giải thích văn kinh, lấy nhiều thiện căn phúc đức nhân duyên phát tâm

bồ đề trong phần Chính tông làm hạnh tu chính yếu, và lấy việc trì niệm tên hiệu Phật từ một đến bảy ngày làm hạnh tu phụ trợ, nhờ đó mà được vãng sinh.

#### A DI ĐÀ KINH SỐ SAO

Sớ sao, 4 quyển. Ngài Châu hoành đời Minh soạn, thu vào Vạn tục tạng tập 33. Nội dung sách này là chú giải kinh A di đà do ngài Cưu ma la thập dịch, rồi phỏng theo tác phẩm Hoa nghiêm kinh sơ diễn nghĩa sao của ngài Trừng quán, soạn giả lại tự làm lời sao để giải thích thêm.

Bản số sao này chia làm ba môn:

1. Thông tự đại ý, trong phần tựa chung, giải thích đại ý của bộ kinh.
2. Khai chương thích văn, mở ra từng chương để giải thích văn kinh.
3. Kết thích chú ý, kết thúc giải thích ý nghĩa chú Vãng sinh.

Trong đây, riêng phần giải thích văn kinh lại có mười môn: Giáo khởi sở nhân, Tạng giáo đẳng nhiếp, Nghĩa lí thâm quảng, Sở bị giai phẩm, Năng thuyên thể tính, Tông thú chỉ qui, Bộ loại sai biệt, Dịch thích tụng trì, Tổng thích danh đề, Biệt giải văn nghĩa. Ngài Châu hoành dựa vào ý chỉ chủ yếu của kinh Hoa nghiêm mà suy diễn cái lí trong văn kinh, rồi phán định rằng, kinh A di đà thuộc về Đốn giáo, thông cả Chung giáo và Viên giáo. Lại mỗi môn đều xứng lí giải thích, phát huy ý nghĩa sâu xa của kinh, và bảo phải đầy đủ cả tín, nguyện, hành. Sau hết, nêu ra thần chú Đắc sinh Tịnh độ, bản dịch của ngài Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống, khuyên người trì tụng. [X. Phật điển số sao mục lục Q.hạ; Tịnh độ chân tông giáo điển chí Q.3].

#### A DI ĐÀ MẠN ĐÀ LA

Mạn đà la lấy Phật A di đà làm tôn vị chính để kiến lập. Cũng gọi A di đà mạn đồ la. Gồm có: Lí thú mạn đà la kiến lập theo hình thức Kim cương giới, Cửu phẩm mạn đồ la và Bát mạn đồ la kiến lập theo hình thức Thai tạng giới.

1. Lí thú mạn đà la: chính giữa vẽ Phật A di đà, trước, sau và hai bên đều vẽ bốn vị

Bồ tát: Kim cương pháp, Kim cương lợi, Kim

cương nhân và Kim cương ngữ. Bên trong và ngoài bốn góc đều đặt bốn Nội, Ngoại cúng dường, bốn cửa Đông, Nam, Tây, Bắc đều vẽ hình Thiên nữ biểu thị tham muốn, hình rắn biểu thị tức giận, đầu lợn (heo) biểu thị ngu dại, và hoa sen biểu thị Niết bàn.

#### Mạn Đồ La Tám Đại Bồ Tát

#### A DI ĐÀ KINH SỐ SAO

A1

5

2. Cửu phẩm mạn đà la: trên đài hoa sen nở ở viện Trung đài bát diệp là Phật A di đà thượng phẩm thượng sinh, chung quanh đặt tám phẩm A di đà, bốn góc viện trong có bốn bồ tát Kim cương pháp, Kim cương lợi, Kim cương nhân, Kim cương ngữ.

Viện thứ hai có mười hai vị Quang Phật, bốn Nhiếp bồ tát, bốn Ngoại cúng dường; viện thứ ba có hai mươi bốn vị Bồ tát.

3. Bát mạn đà la: cũng gọi Bát đại bồ tát mạn đồ la. Chính giữa vẽ Phật A di đà, chung quanh đặt tám vị đại bồ tát Quán tự tại, Từ thị, Hư không tạng, Phổ hiền, Kim cương thủ, Văn thù, Trừ cái chướng và Địa tạng, bên ngoài là bốn Nhiếp, tám Cúng. Ngoài ra, còn có Cửu tự mạn đà la là tổng hợp của Cửu phẩm mạn đà la và Bát mạn đà la. [X. Bát nhã ba la mật đa lí thú thích Q.hạ; kinh Bát đại bồ tát mạn đà la (Bát không); kinh Bát đại bồ tát mạn đồ la (Thiện vô úy); Vô lượng thọ nghi quỹ].

#### A DI ĐÀ NGŨ PHẬT

Cũng gọi A di đà ngũ tôn mạn đồ la.

Chỉ đức Phật A di đà và bốn vị bồ tát Quan âm, Thế chí, Địa tạng, Long thọ đứng hầu hai bên; hoặc chỉ bức tranh vẽ lấy Phật A di đà làm vị tôn ngồi ở giữa và đặt bốn vị Bồ tát nói ở trên đứng hầu hai bên. Trong kinh điển chưa thấy xuất xứ của bức tranh này.

Cứ theo A di đà quyển trong Giác

thiên sao do vị tăng  
Nhật bản là Giác  
thiên soạn, thì người  
ở vùng Tinh châu đời  
Đường đều niệm Phật A di đà, đến lúc sắp  
chết, năm vị Thánh này sẽ hiện ở trước  
mặt để tiếp dẫn. Tuy nhiên, thuyết này cũng  
không biết chắc đã căn cứ vào đâu.

Lại theo Tham thiên thai Ngũ đài sơn  
kí quyển 1 của vị tăng Nhật bản khác là  
Thành tâm (1011-  
1081) ghi chép, thì  
trong Kim đường  
(nhà vàng) của Thiên  
viện Hộ thánh do vua  
ban hiệu ở núi Thiên  
thai, có tượng Phật A  
di đà cao một trượng  
sáu thước và tượng  
bốn vị Bồ tát đứng  
hầu hai bên.

Hiện nay còn tượng A di đà ngũ tôn  
bằng đá có khắc dòng chữ: Đường Nghi  
phụng tam niên (Năm Nghi phụng thứ 3  
đời Đường) và tượng A di đà ngũ tôn bằng  
đồng lá. Trong hai tượng này, hai vị tỉ khuru  
và hai vị Bồ tát đều đứng hầu hai bên. Vị tỉ  
khuru bên trái dáng  
mặt già nua xấu xí,  
vị tỉ khuru bên phải  
dáng mặt trẻ trung  
đẹp đẽ. Cứ đó mà  
suy, thì tượng hai vị  
tỉ khuru này đã  
được làm phỏng  
theo tượng Tam  
tôn thời Đông  
Ngụy năm Thiên  
bình thứ 4 (537) và niên hiệu Vũ định năm  
đầu (543). Phổ thông cho rằng, tượng hai  
vị tỉ khuru này là do ngài Xá lợi phất và A  
nan chuyên hóa mà thành.

A DI ĐÀ NGŨ THẬP BỒ TÁT TƯỢNG  
Cũng gọi Ngũ thông mạn đà la. Là một  
trong những bức tranh Tịnh độ biến tướng,  
lấy Phật A di đà làm trung tâm mà vẽ tượng  
Phật và năm mươi vị Bồ tát. Cứ theo Tập

thần châu Tam bảo cảm thông lục quyển  
A Di Đà Ngũ Tôn  
Tượng Phật Vô Lượng Thọ  
của Tây Tạng  
Phật A Di Đà

(Thai tạng Giới Mạn Đà La)  
A DI ĐÀ NGŨ THẬP BỒ TÁT TƯỢNG  
A1

6

trung của ngài Đạo tuyên đời Đường chép,  
thì xưa kia, bồ tát Ngũ thông ở chùa Kê đầu  
ma bên Thiên trúc, đến thế giới Cực lạc,  
xin đức Phật A di đà ban cho tượng của  
Ngài, khiến chúng sinh cõi Ta bà nguyện  
sinh về Tịnh độ, nhờ vào hình tượng của  
Phật mà đạt được điều ước nguyện. Đức  
Phật bằng lòng. Khi Bồ tát trở về, thì tượng  
Phật đã đến rồi, đó là trên các lá cây có  
hình tượng Phật và năm mươi vị Bồ tát đều  
ngồi trên hoa sen. Bồ tát bèn lấy những lá  
ấy đem về vẽ ra, truyền bá khắp gần xa.  
Trong năm Vĩnh bình (58-75), Minh  
đế nhà Hán, nhân nằm mộng thấy Phật,  
mới sai sứ đi cầu pháp, đón được ngài Ca  
diếp ma đằng v.v... về Lạc dương. Sau đó,  
cháu của ngài Ma đằng xuất gia làm sa môn,  
đem tượng Phật và năm mươi vị Bồ tát ấy  
đến Trung quốc truyền bá. Chưa bao lâu,  
lại mang tượng trở về Ấn độ.

Vì bức tranh này không được lưu truyền  
rộng rãi, thêm vào đó, từ thời Ngụy Tấn  
đến nay đã quá lâu, lại trải qua tai nạn diệt  
pháp, nên kinh tượng cũng do đó mà bị  
mai một. Đến đầu đời Tùy, sa môn Minh  
hiển được ngài Đạo trường ở Cao tề biểu  
một bức tranh này, nói rõ nguồn gốc và sự  
trao truyền, từ đó, bức tranh được vẽ lại và  
lưu hành khắp trong nước. Người thợ vẽ  
lúc bấy giờ là Tào trọng đạt ở bắc Tề chuyên  
vẽ bức tranh này. Các nhân sĩ đời Đường  
phần nhiều cũng truyền vẽ tượng này để  
làm tôn vị chính. Lại tranh A di đà Tịnh  
độ biến tướng được lưu truyền ở đời sau tuy  
nhiều, nhưng phổ thông đều cho Ngũ thông  
mạn đà la này là xưa nhất. A di đà quyển  
trong Giác thiên sao do vị tăng người Nhật  
là Giác thiên soạn, có chép kiểu tranh vẽ

năm mươi hai thân tượng của Phật A di đà, nhưng đó có phải là mạn đồ la từ đời Đường truyền lại không, thì không có cách nào biết chắc được. [X. Pháp uyển châu lâm Q.15; Đồ tượng sao Q.2].

#### A DI ĐÀ NHỊ HIẾP THỊ

Cũng gọi A di đà nhị giáp thị. Chỉ cho hai vị Bồ tát Quan âm, Thế chí đứng hầu hai bên đức Phật A di đà. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 342 hạ) nói: “Đức Phật vô lượng thọ đứng giữa hư không, hai vị Đại sĩ Quan thế âm, Đại thế chí, đứng hầu hai bên”. (xt. A Di Đà Tam Tôn).

#### A DI ĐÀ PHÁP

Là phép tu bí mật của Mật giáo, lấy A di đà Như lai làm tôn vị chính, tu để cầu diệt tội sinh thiện, sinh về Tịnh độ, hoặc để cầu phúc cõi âm cho người đã khuất. Trước hết, lập mạn đồ la, kể đến, bày các tôn vị chung quanh tôn vị chính, rồi theo thứ tự tu hành ba mật (thân, ngữ, ý) tương ứng. [X. Vô lượng thọ Như lai tu quán hành cúng dường nghi quỹ].

#### A DI ĐÀ PHẬT

Phạm: Amita-buddha. Tạng: Dpag-tumed, Dpag-yas. Vị giáo chủ của thế giới Cực lạc ở phương tây. Cũng gọi A di đà Phật, A nhị đà Phật, A nhị đả Phật. Gọi tắt: Di đà. Amita, dịch ý: Vô lượng. Ngoài ra, còn có tên Phạm: Amitābha, dịch âm: A di đà bà, A di đả bà, dịch ý: Vô lượng quang.

Về lí do tại sao gọi là Phật A di đà, cứ theo kinh A di đà do ngài Cưu ma la thập dịch, thì đức Phật này có vô lượng ánh sáng và tuổi thọ vô lượng, cho nên gọi là Phật A di đà. Nhưng theo kinh A di đà bản tiếng Phạm và kinh Xưng tán tịnh độ Phật nhiếp thụ, thì Phật A Di Đà

#### A DI ĐÀ NHỊ HIẾP THỊ

A1

7

đức Phật này tuổi thọ vô số, ánh sáng nhiệm màu vô biên, cho nên gọi là Phật Vô lượng

thọ, Phật Vô lượng quang. Một đức Phật mà có hai tên gọi nghĩa không giống nhau, trường hợp các đức Phật khác chưa thấy như thế. Trong các kinh điển ở thời kì đầu, như kinh Ban chu tam muội, kinh Đại A di đà, kinh Duy ma cật v.v... cũng chỉ có danh hiệu A di đà, cho nên suy ra có thể biết, tên hiệu Vô lượng thọ, Vô lượng quang là do đời sau đã dựa theo nghĩa gốc của những danh từ ấy mà đặt ra.

Lại theo kinh Bình đẳng giác, Hậu xuất A di đà Phật kệ, kinh Xưng tán tịnh độ Phật nhiếp thụ v.v..., thì tên hiệu của Phật A di đà là Vô lượng thanh tịnh, thế giới của Ngài ở gọi là thế giới Thanh tịnh, thế giới Cực lạc.

Về bản duyên thành đạo của Phật A di đà, cứ theo kinh Vô lượng thọ quyền thượng, trong kiếp quá khứ lâu xa, khi đức Phật Thế tự tại vương ở đời, có một quốc vương phát tâm đạo vô thượng, bỏ ngôi vua xuất gia, tên là ti khưu Pháp tạng, tu hành ở nơi đức Phật Thế tự tại vương, biết rõ Tịnh độ của chư Phật, trải qua năm kiếp tư duy, rồi phát bốn mươi tám nguyện thù thắng. Từ đó về sau, Ngài không ngừng chừa góp công đức, cách nay mười kiếp, nguyện hành tròn đầy, thành Phật A di đà, cách thế giới Ta bà này mười vạn ức cõi Phật về phía tây, nhờ phúc báo cảm được Tịnh độ. Đến nay, Ngài vẫn còn đang nói pháp ở cõi ấy; Ngài là giáo chủ của môn Tịnh độ, tiếp dẫn những người niệm Phật sinh về Tịnh độ phương tây, vì thế còn gọi là Phật Tiếp dẫn. Tượng A di đà tam tôn, thông thường có Bồ tát Quan thế âm và Bồ tát Đại thế chí đứng hầu hai bên. Phật A di đà cùng với hai vị Bồ tát này gọi là Tây phương tam thánh (ba bậc Thánh phương tây). Trong những kinh luận Đại thừa hiện còn, có tới hơn hai trăm bộ nói về đức Phật A di đà và các việc ở Tịnh độ cực lạc của Ngài, như vậy đủ biết tín ngưỡng Di đà và giáo nghĩa tịnh độ đã đi sâu vào lòng người đến mức độ nào rồi.

Cứ theo kinh Ban chu tam muội quyền thượng, thì đức Phật A di đà có ba mươi hai



tướng, ánh sáng chói lọi, đẹp đẽ không gì sánh kịp. Còn theo kinh Quán vô lượng thọ, thì thân của Phật Vô lượng thọ rực rỡ như trăm nghìn ức màu vàng Diêm phù đàn của cõi trời Dạ ma, và cao sáu mươi vạn ức na do tha hằng hà sa do tuần. Sợi lông trắng ở khoảng giữa hai đầu chân mày quấn tròn về bên phải; tướng lông trắng to rộng gấp năm lần núi Tu di. Mắt Ngài trong sáng rõ ràng và rộng lớn gấp bốn lần đại dương. Thân Ngài có tám vạn bốn nghìn tướng, trong mỗi tướng có tám vạn bốn nghìn nét đẹp, trong mỗi nét đẹp có tám vạn bốn nghìn ánh sáng, soi khắp các thế giới trong mười phương, thu lấy chúng sinh niệm Phật.

Ở Tây tạng, đức Phật A di đà được xem như hai Phật: Vô lượng quang, Vô lượng thọ. Nếu cầu trí tuệ thì qui y Phật Vô lượng quang, nếu cầu phúc lạc và sống lâu, thì qui y Phật Vô lượng thọ.

Trong Mật giáo, Phật A di đà được tượng trưng cho trí Diệu quan sát của pháp thân Đại nhật Như lai, gọi là Cam lộ vương.

Trong mạn đồ la Kim cương giới, gọi là A di đà Như lai thân Thụ dụng trí tuệ, ngồi chính giữa nguyệt luân (vòng mặt trăng) ở phía tây. Thân Ngài màu vàng ròng, kết ấn Tam ma địa, chủng tử là (hrī#), mật hiệu là Thanh tịnh kim cương, hình Tam muội da là hoa sen. Trong mạn đồ la Thai tạng giới, gọi là Vô lượng thọ Như lai, ngồi ở mé tây của viện Trung đài bát diệp. Thân Ngài màu vàng lợt hay vàng ròng, mắt nhắm, mình mặc áo mỏng, ngồi kết già trên hoa sen báu, bất ấn nhập định. Chủng tử là (saô), mật hiệu là Thanh tịnh kim cương,

#### A DI ĐÀ PHẬT

A1

8

hình Tam muội da là hoa sen mới nở. [X. kinh Lại tra hòa la sở vấn đức quang; kinh Quyết định tông trì; kinh Hiền kiếp Q.1, Q.3; kinh Tế chư phương đẳng học; kinh Đại pháp cự đà la ni Q.17; Vô lượng thọ kinh ưu ba đề xá; luận Thập trụ tì bà sa Q.5 phẩm Dị hành; Vãng sinh luận chú; Quán

kinh số (Thiện đạo)].

#### A DI ĐÀ PHẬT THUYẾT LÂM

Sách, 7 quyển. Do vị tăng người Nhật là Thiện tính Kế thành biên soạn vào năm Minh hòa thứ 7 (1770). Biên giả đã trích lục hơn hai trăm bộ kinh luận trong Đại tạng nói về đức Phật A di đà và Tịnh độ của Ngài mà soạn thành sách này. Trong thư mục các kinh luận mà biên giả đã dẫn, thì Mật giáo bộ chiếm đa số, Luận bộ có hơn mười bộ, các bộ Hoa nghiêm, Phương đẳng, Pháp hoa, Niết bàn v.v... cũng khá nhiều, tới khoảng bảy mươi bộ. Mục đích của tác phẩm này là thu chép những lời trong các kinh nói về đức Phật A di đà và về thế giới Cực lạc của Ngài, để chứng minh điển cứ “Chư kinh sở tán đa tại Di đà” (các kinh phần nhiều khen ngợi đức Phật A di đà).

#### A DI ĐÀ TAM THẬP THẤT HIỆU

Chỉ ba mươi bảy đức hiệu của Phật A di đà. Dựa theo Tán A di đà kệ của ngài Đàm loan, trong sách Tịnh độ hòa tán của mình, ngài Thân loan - vị tăng của Tịnh độ chân tông Nhật bản - đã nêu ra ba mươi bảy đức hiệu: Vô lượng quang, Chân thực minh, Vô biên quang, Bình đẳng giác, Vô ngại quang, Nan tư nghị, Vô đối quang, Tất kinh y, Quang viêm vương, Đại ứng cúng, Thanh tịnh quang, Hoan hỉ quang, Đại an úy, Trí tuệ quang, Bất đoạn quang, Nan tư quang, Vô xúng quang, Siêu nhật nguyệt quang, Vô đẳng đẳng, Quảng đại hội, Đại tâm hải, Vô thượng tôn, Bình đẳng lực, Đại tâm lực, Vô xung Phật, Bà già bà, Giảng đường, Thanh tịnh đại nhiếp thụ, Bất khả tư nghị tôn, Đạo tràng thụ, Chân vô lượng, Thanh tịnh lạc, Bản nguyện công đức tụ, Thanh tịnh huân, Công đức tạng, Vô cực tôn, Na mô bất khả tư nghị quang.

#### A DI ĐÀ TAM TÔN

Cũng gọi Tây phương tam thánh. Chỉ đức Phật A di đà và hai vị đại Bồ tát đứng hầu hai bên Ngài. Đức Phật A di đà đứng giữa, bên trái là bồ tát Quan thế âm, bên phải là bồ tát Đại thế chí. Kiểu tượng Di đà tam tôn bắt nguồn ở Ấn độ. Bức tranh vẽ trên vách của hang thứ 9 trong những hang

đá ở A chiên đa là di phẩm của tượng Tam tôn được giữ gìn. Tượng A di đà tam tôn sớm nhất tại Trung quốc là tượng Tam tôn được khắc vào niên hiệu Nguyên tượng năm đầu (538) đời Đông Ngụy. Ở Nhật bản thì bức tranh vẽ trên vách trong Kim đường chùa Pháp long và Quán phu nhân niệm tri Phật là nổi tiếng hơn cả.

Hình tượng phổ thông này đều làm theo phép quán thứ tám trong kinh Quán vô lượng thọ. Kinh nói, quán tướng hai bên Phật A di đà có hoa sen lớn, bồ tát Quán thế âm ngồi trên tòa sen bên trái; bồ tát Đại thế chí ngồi trên tòa sen bên phải. Kinh Bất không quyền sách thân biến chân ngôn quyển 5 cũng nói như thế. Bởi vì bồ tát Quán thế âm tượng trưng cho “Bi” (tình thương), biểu tỏ nghĩa dưới hóa độ chúng sinh, cho nên đặt ở bên trái. Còn bồ tát Đại thế chí thì tượng trưng cho “Trí” Tượng A Di Đà Tam Tôn  
A DI ĐÀ PHẬT THUYẾT LÂM  
A1

9  
(trí tuệ), biểu tỏ nghĩa trên cầu bồ đề, vì thế đặt ở bên phải.

Ngoài ra, kinh Quán tự tại bồ tát tam thế tối thắng tâm minh vương thì nói, bên trái Phật A di đà là Quán tự tại, bên phải là Kim cương thủ.

A DI ĐÀ TỊNH ĐỘ BIẾN  
Tranh vẽ biểu hiện cảnh Tịnh độ cực lạc của đức Phật A di đà. Cũng gọi Tây phương tịnh độ biến, Tây phương biến tướng, Tịnh độ mạn đà la, Cực lạc biến mạn đồ la. Ở Trung quốc, người đầu tiên vẽ tranh này là ngài Thiện đạo đời Đường. Quán niệm pháp môn của ngài Thiện đạo nói, nếu có người y theo kinh Quán vô lượng thọ v.v..., vẽ cảnh Tịnh độ trang nghiêm, rời ngày đêm quán tưởng đất báu, niệm niệm

không rời, thì có thể trừ diệt tội sống chết trong tám mươi ức kiếp. Kim ngân nê họa Tịnh độ biến tướng tán của Lí bạch nói, Tần phu nhân ở quận Phùng dục, dùng kim nhũ vẽ Tịnh độ biến tướng phương tây để cầu siêu cho chồng là Vi công, quan Thứ sử Hồ châu. Cứ theo Lịch đại danh họa kí của Trương ngạn viễn đời Đường chép, thì trên vách phía tây của Đại Phật điện trong chùa An quốc, có Tây phương biến do Ngô đạo tử vẽ; trong Tiểu Phật điện chùa Vân hoa, có Tịnh độ biến do Triệu vũ thụy vẽ. Đến đời Tống, Liên xã niệm Phật và tranh vẽ Tịnh độ biến khá thịnh hành. Pháp nhiên thượng nhân truyện kí quyển 2 của Nhật bản chép, vào đời Tống, Tuấn-thừa-phòng-trùng-nguyên đến Trung quốc, thỉnh được Quán kinh mạn đồ la về Nhật bản. Lại gần đây, mấy loại tranh A di đà tịnh độ biến đã được tìm thấy ở Đôn hoàng. Ở Nhật bản, từ thời Bạch phụng (673-685) về sau, dần dần mới có họa phẩm Tịnh độ biến, như bức tranh vẽ trên vách hiện còn ở chùa Pháp long, nhưng kiểu tranh đơn giản, chỉ có hình Di đà tam tôn, các trời và cảnh người vãng sinh trong ao báu. Còn bức tranh Tịnh độ biến ở viện A di đà, cứ theo A di đà viện bảo vật trưng chép, thì trong Bảo điện đặt hai bậc trên dưới, thờ Di đà tam tôn, mười vị bồ tát Âm thanh, hai vị La hán. Lại trong những bức tranh Tịnh độ biến hiện còn, thì Đường ma mạn đồ la là bức tranh rõ ràng tỉ mỉ và hoàn bị hơn cả. [X. Vãng sinh tây phương tịnh độ thụy ứng san truyện; Tây phương yếu quyết thích nghi thông qui; Quán kinh cửu phẩm đồ hậu tự

(Nguyên chiếu); Bạch thị văn tập Q.70, Q.71; Đậu dương tạp trở tục tập Q.5 Thường lạc phường Triệu cảnh công tự điều; Diên lịch tự tọa chủ Viên trần truyện; Lạc bang văn loại Q.2, Q.3; Thập di vãng sinh truyện Q.hạ].

#### A DU CA THỤ

A du ca, Phạm:Azoka. Cũng gọi a thúc ca thụ, a thư già thụ. Dịch ý là cây không lo. Tên khoa học: Jonesia asoka Roxb.

Loài thực vật thuộc họ đậu, sinh sản ở núi Tuyết, Tích lan, bán đảo Mã lai v.v... Thân cây thẳng tắp, lá giống lá cây hòe, lá mọc từng đôi tựa như cánh chim, dài khoảng chín đến mười hai phân tây, hoa nở độ sáu đến mười phân, màu đỏ tươi, dễ coi, quả hình bầu dục, dài độ hơn hai mươi phân. Trong văn học Ấn độ, cây này thường được Tranh Tây Phương Tịnh Độ trong hang 172 ở Đôn Hoàng

(Trung Quốc)

#### A DU CA THỤ

A2

0

coi là điềm lành. Theo truyền thuyết, Thái tử Tất đạt đa đã sinh ra dưới gốc cây a du ca trong vườn Lam tì ni, vì mẹ con đều bình an, nên cây này được gọi là cây không lo. Thông thường người ta hay làm, cho cây Tất lợi xoa (Phạm: vfkwa, cây bồ đề) là cây a du ca. [X. kinh Niết bản (bản Bắc) Q.32; Tuệ lâm âm nghĩa Q.hạ].

#### A DU ĐÀ QUỐC

Phạm:Ayodhya, Pàli:Ayojjhà. Một nước xưa ở trung Ấn độ, là một trong những nơi trung tâm văn minh của Ấn độ cổ đại. Cũng gọi A tì đà quốc, A tì xà quốc, A du xà quốc, A dụ đà quốc, A nghinh xà quốc. Dịch ý là nước khó thắng, nước không ganh đua, nước không hơn được, nước

không thể đánh.

Đại đường tây vực kí quyển 5 chép, nước này chu vi hơn năm nghìn dặm, thủ đô rộng hơn hai mươi dặm, thóc lúa dồi dào, hoa quả xanh tốt, hơn trăm ngôi chùa với ba nghìn vị tăng, học tập cả Đại thừa, Tiểu thừa, có mười ngôi đền thờ trời, các đạo khác rất ít. Nước này từng là nơi nhiều vị đại đức Phật giáo cư trú, như ngài Thất lợi la đa đã làm luận Tì bà sa của phái Kinh bộ ở một ngôi chùa cách thủ đô nước này vài dặm về mạn tây bắc. Ngài Vô trước ở trong rừng Đại am một la cách thủ đô nước này năm, sáu dặm về phía tây nam, nghe luận Du già sư địa, Đại trang nghiêm kinh luận, luận Trung biên phân biệt v.v... của bồ tát Di lạc. Ngài Thế thân cũng ở nước này, nghe theo ngài Vô trước mà trở về với Đại thừa, rồi soạn hơn một trăm bộ luận Đại thừa.

Về tiếng gốc, trong giới học giả cận đại, cũng có người chủ trương nước A du đà là Ayuda. Về thủ đô nước này, nhà khảo cổ học người Anh là A. Cunningham suy đoán là ởKakùpun, cách Cawnpore hiện nay hơn ba mươi cây số về mạn tây bắc. Còn nhà học giả Ấn độ học người Anh là ông V. A. Smith thì cho là ở Aphui, cách Fatehpur hiện nay độ năm mươi cây số về phía đông nam. [X. kinh Tạp a hàm Q.10; kinh Thủy mật sở phiêu; kinh Chúng hứa ma ha đế Q.1; kinh Đại bảo tích Q.118; Bà tẩu bản đậu pháp sư truyện; Huyền ứng âm nghĩa Q.5; S. N. Majumdar: Cunningham's Ancient Geography of India; T. Watters: On Yuan Chwang; T.W. Rhys Davids: Buddhist India].

#### A DỤC VƯƠNG

Phạm:Azoka, Pàli:Asoka. Cũng gọi A du ca, A du già, A thứ già, A thú khả, A thúc. Dịch ý: Vô ưu vương (vua không lo). Còn có tên Thiên ái hi kiến vương (Phạm: Devànaôpriya priyadrasì, trời thương yêu thấy thì mừng). Là vua đời thứ ba của triều đại Khổng tước nước Ma yết đà trung Ấn độ. Vua ra đời khoảng thế kỉ thứ III

trước Tây lịch, thống nhất Ấn độ, là nhà bảo hộ Phật giáo mạnh mẽ nhất. Ông nội vua là đại vương Chiên đà la cấp đa (Phạm: Candragupta), người sáng lập triều đại Không tước; thân phụ là vua Tân đầu sa la (Phạm: Bindusàra), thân mẫu là A dục vi đạt na (Phạm: Azokàvadàna) con gái của một nhà Bà la môn ở thành Thiệm ba.

Lúc còn nhỏ, A dục rất cuồng bạo, không được vua cha yêu mến. Gặp khi nước Đức xoa thi la (Phạm: Takwazila) làm phản, vua cha sai ông đi dẹp loạn, cốt ý cho chết ngoài chiến trận. Nhưng không ngờ A dục

## Cây A Du Ca A DU ĐÀ QUỐC

A2

1

lại đánh tan quân phản loạn và quyền uy lừng lẫy. Sau khi vua cha mất, ông giết hết anh em rồi lên làm vua. Có chỗ nói, A dục giết chết chín mươi chín người anh em; sau khi lên ngôi vẫn rất bạo ác, tàn sát đại thần, phụ nữ, làm thêm nhà ngục, giết hại trăm họ vô tội, bởi thế gọi là Chiên đà A dục vương (Phạm: Caiđàzoka - vua A dục bạo ác). Ấn độ Phật giáo sử của Đa la na tha gọi ông là Ái dục A dục (Phạm: Kàmàzokavua A dục tham muốn). Nhưng trong các chương 4, 5, 6 của Pháp sắc khắc trên vách núi lớn, chương 7 trong Pháp sắc khắc trên cột đá và Pháp sắc của Hoàng hậu v.v... đều chép rằng, trong thời gian vua A dục cai trị, vẫn còn có anh em chị em. Bởi thế, truyền thuyết cho vua A dục đã giết hết anh em có thể đã do đời sau nói phóng đại. Vua lấy thành Hoa thị làm thủ đô, phạm vi cai trị bao quát toàn bộ bắc Ấn độ, một nửa Đại hạ, phía nam đến Ấn đạt la, phía đông đến bờ biển, ngang dọc vài nghìn dặm. Vua lại thi hành chính sách hợp lòng dân, yêu chuộng chân lí, giàu tình thần bác ái, thực là từ khi Ấn độ có lịch sử, vua A dục là nhà thống trị có thành tích lớn lao mà trước ông chưa ai có được.

Về năm tháng và nhân duyên vua qui y Phật, có nhiều thuyết khác nhau. Truyện A dục vương quyển 1 nói, nhân thấy đạo

hạnh của tử khuru Hải (Phạm: Samudra) mà vua qui y Phật. Chương 6 trong Đảo sử và Thiện kiến luật tỉ bà sa quyển 1 thì nói, do sự cảm hóa của ngài Ni cù đà (Pàli: Nigrodha) mà vua qui y Phật. Chương 6 trong Ấn độ Phật giáo sử của Đa la na tha bảo, do sự tích kì lạ của vị đệ tử của A la hán Đa xá (Phạm: Yaza) mà vua qui y Phật. Theo Pháp sắc khắc trên vách núi nhỏ ghi, sau khi qui y Phật, hơn hai năm rưỡi, tuy đã là ưu bà tắc, nhưng vua chưa dốc lòng tin Phật, sau hơn một năm, vua mới gần gũi chư tăng và nhiệt tâm tu đạo.

Khảo sát chung những đoạn ghi chép trên đây với câu “Quán đỉnh lên ngôi hơn mười năm thì đến với tam bồ đề” trong chương 8 của Pháp sắc khắc trên vách núi lớn, thì biết vua đã trở thành ưu bà tắc vào khoảng năm thứ bảy kể từ sau khi lên ngôi. Nhưng chương 6 trong Đảo sử thì chép, sau khi lên ngôi được ba năm thì vua qui y Phật.

Lại theo chương 13 trong Pháp sắc khắc trên vách núi lớn chép, sau khi lên ngôi được tám năm, thì vua chinh phục Yết lãng già (Phạm: Kalinga), thấy cảnh giết chóc thảm thương, vua rất xúc động, do vậy mà niềm tin Phật giáo lại càng kiên cố. Từ đó, vua quyết không dùng sức mạnh quân sự để mưu tìm con đường thống nhất nữa, và với niềm tin “sự thắng lợi nhờ chính pháp mà đạt được là sự thắng lợi trên hết” (chương 13 trong Pháp sắc khắc trên vách núi lớn), vua dốc sức vào việc truyền bá Phật pháp. Do đó, phần nửa đời sau của vua được gọi là Đạt ma A dục vương (Phạm: Dharmàzoka- vua A dục chính pháp). Theo truyền thuyết, vua cho xây dựng tám vạn bốn nghìn ngôi chùa và tám vạn bốn nghìn tháp Phật khắp trong nước. Việc này đều được ghi chép trong chương 6 của Đảo sử, trong Thiện kiến luật tỉ bà sa quyển 1, trong kinh Tạp a hàm quyển 23, trong truyện A dục vương quyển 1, v.v... Nhưng trong các Pháp sắc của vua thì không thấy ghi việc này.

Lại Thiện kiến luật tỉ bà sa quyển 2 cho

biết, vua lên ngôi được mười bảy năm thì mở đại hội kết tập kinh điển lần thứ ba ở thành Hoa thị, thỉnh ngài Mục kiền liên tử đệ tu (Pàli: Moggaliputta-tissa) làm Thượng tọa, có một nghìn vị Trưởng lão tham dự, qua chín tháng mới hoàn thành. Kế đó, vua phái các vị có tên sau đây đi các nơi để truyền đạo:

- Mạt xiển đề (Pàli: Majjhantika) đến

A DỤC VƯƠNG

A2

2

nước Kế tân (Pàli: Kasmira) và nước Kiện đà la (Pàli: Gandhara).

- Ma ha đề bà (Pàli: Mahadeva) đến

nước Ma hê sa mạn đà la (Pàli:

Mahisakamaḍḍala).

- Lặc khí đa (Pàli: Rakkhita) đến nước

Bà na bà tư (Pàli: Vanavasi).

- Đàm vô đức (Pàli: Yonaka-dham

marakkhita) đến nước A ba lan đa ca

(Pàli: Aparantaka).

- Ma ha đàm vô đức (Pàli: Mahādham

marakkhita) đến nước Ma ha lặc đà (Pàli:

Maharāiḥa).

- Ma ha lặc khí đa (Pàli:

Mahārakkhita) đến nước Du na thế giới

(Pàli: Yonaka-loka).

- Mạt thị ma (Pàli: Majjhima) đến nước Tuyết sơn biên (Pàli: Himavantapadesa).

- Tu na ca (Pàli: Sonaka) và Uất đa la

(Pàli: Uttara) đến nước Kim địa (Pàli:

Suvāḷabhūmi).

- Ma hi đà (Pàli: Mahinda), Uất đế dạ

(Pàli: Uttiya), Tham bà lâu (Pàli:

Sambala) và Bạt đà (Pàli: Bhaddasāla)

đến nước Sư tử (Pàli: Tambapaḷḷidipa).

Lại chương 7 trong Đào sử có chép, Ca

tha bạt đầu (Pàli: Kathavatthu) trong tạng luận Pàli đã được kết tập vào thời bấy giờ.

Nhưng trong các Pháp sắc của vua không

thấy ghi chép việc này. Tuy nhiên, các

chương 3, 5 và 13 trong Pháp sắc khắc trên

vách núi lớn có ghi: mỗi năm năm, vua mở

hội nghị các quan lại thuộc ngành Tư pháp

và thuế vụ để răn dạy về pháp, thụ lập pháp

và đặt thêm các Đại pháp quan (Pàli:

dhamma-mahāmāta). Khu vực truyền bá chính pháp xa đến Tụ lợi á (Syria), Ai cập, Mã kì đôn (Macedonia), Tắc lợi ni (Cyrene) v.v... Còn về truyền thuyết kết tập lần thứ ba, thì truyện A dục vương do phương Bắc truyền hoàn toàn không đề cập gì đến. Luận Đại trí độ quyển 2 tuy có nói (Đại 25,70 thượng): “Vua A du ca mở đại hội Ban xà vu sát, các vị đại luận sư nghị luận khác nhau, vì thế có tên là Biệt bộ”. Tuy vậy, đây cũng không thể cho là ý kết tập. Do đó, có thể nói, truyền thuyết về cuộc kết tập kinh điển lần thứ ba này, sự thật thế nào chưa được rõ.

Về những kinh điển được lưu truyền đương thời vua A dục, thì trong Pháp sắc khắc trên vách núi nhỏ ở Gia nhĩ các đạt bá la đặc (Calcutta-Bairat) có ghi bảy thứ:

1. Tì nại da tối thắng pháp thuyết

(Phạm: Vinaya-samukase).

2. Thánh chủng kinh

(Phạm: Aliya-vasāḷi).

3. Đương lai bố úy kinh

(Phạm: Anāgata-bhayaṇi).

4. Mâu ni kệ

(Phạm: Muni-gāthā).

5. Tịch mặc hành kinh

(Phạm: Moneya-sūte).

6. Ưu ba đế sa môn kinh

(Phạm: Upatisa-pasine).

7. Thuyết la hầu la kinh

(Phạm: Lāghulovada).

Mấy thứ kinh trên đây, tương đương với:

- Đại phẩm trong tạng Luật,

- Tăng chi bộ kinh,

- Kinh tập, một bộ phận trong Trung

bộ kinh thuộc Đại tạng Pàli.

Lại Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 thì nêu ra các kinh mà những vị sư truyền đạo do vua A dục phái đi đã giảng nói tại các nơi gồm có tám thứ sau đây:

1. Kinh Độc thí dụ

(Pàli: Asivisopama-suttanta)

2. Kinh Thiên sứ (Pàli: Devadūtasutta)

3. Kinh Vô thủy

(Pàli: Anamataggapariyāya-kathā)



4. Kinh Hòa tụ thí (Pàli:

Aggikkhandhopama-suttantakathà)

5. Kinh Ma ha na la ã ca điếp bản sinh (Pàli: Mahànaradakassapa-jàtaka)

A DỤC VƯƠNG

A2

3

6. Kinh Ca la la ma (Pàli:

Kàlakàràmasuttanta)

7. Kinh Sơ chuyên pháp luân (Pàli:

Dhammacakkapavattana-suttanta)

8. Kinh Phạm võng (Pàli:

Brahmajàlasuttanta)

Chương 8 trong Đảo sử cũng nêu các kinh mà các nhà truyền đạo đã thuyết giảng, gồm có năm bộ:

1. Anamataggiya

2. Aggikkhandhopama-suttakathà

3. Nàradakassapa-jàtakakathà

4. Kàlakaràma-suttantakathà

5. Dhammacakkapavattana.

Tất cả các kinh nêu trên, có thể nói, đều là những kinh điển được lưu truyền ở đương thời vua A dục. Còn theo các chương 1 đến 4 và 11 trong Pháp sắc khắc trên vách núi lớn, các chương 5, 7 trong Pháp sắc khắc trên cột đá ghi chép, thì sau khi lên ngôi, vua đã ban hành hai mươi sáu lần đặc xá. Ngoài ra, vua còn cấm sát sinh, làm việc bô thí, trồng cây hai bên đường, đào giếng v.v...

Lại trên cột đá hiện còn ở trong vườn Lâm tì ni - nơi đức Phật đản sinh - có khắc câu: “Sau khi quán đỉnh lên ngôi được hai mươi năm thì đến nơi này”. Pháp sắc khắc trên cột đá ở Ni cát lợi ngõa (Pàli: Nigliva), có chép việc vua tham bái tháp Phật Câu na hàm mâu ni (Pàli: Konàgamana) và sửa chữa tháp này. Cuối đời, vua A dục có vẻ rất buồn thảm. Theo truyện A dục vương quyển 3 chép, thì Vương hậu Đế sa la xoa (Phạm: Tassàrakkhà) muốn tư thông với Vương tử Câu na la (Phạm: Kunàla), nhưng bị cự tuyệt, do đó, bà ta sai người móc mắt Vương tử. Vua nổi giận đốt sống Đế sa la xoa, rồi đem tất cả của báu cúng dường hết,

đến nỗi không còn một vật gì để cúng. Cuối cùng, vua lấy một nửa quả am ma la (Phạm: àmalaka) cúng dường chùa Kê tước (Phạm: Kurkuia).

Về niên đại vua ra đời, xưa nay có nhiều thuyết khác nhau. Chương 13 trong Pháp sắc khắc trên vách núi lớn nói: các vua của năm Vương quốc thuộc Hi Lạp ở ngôi cùng số năm là 261 trước Tây lịch, hoặc khoảng 14 hay 15 năm, từ năm 272 đến năm 258 trước Tây lịch. Như vậy, ta có thể suy đoán là vua lên ngôi vào khoảng năm 270 trước Tây lịch.

Về số năm từ khi đức Phật nhập diệt đến khi vua A dục ra đời, thì kinh Tạp a hàm Bắc truyền quyển 23, kinh Hiền ngu quyển 3 phẩm A du ca thí thổ, kinh Tăng già la sát sở tập quyển hạ, kinh Tạp thí dụ quyển thượng, Đại tạng nghiêm kinh luận quyển 10 và luận Đại trí độ quyển 2 v.v... ghi là vua ra đời sau đức Phật nhập diệt một trăm năm; luận Di bộ tông luận thì chép sau Phật nhập diệt hơn một trăm năm; luận Thập bát bộ và luận Bộ chấp dị, thì bảo một trăm mười sáu năm. Lại chương 6 trong Đảo sử và Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 chép, sau đức Phật nhập diệt hai trăm mười tám năm thì vua lên ngôi, còn đức Phật nhập diệt khoảng một trăm năm thì có vua Ca la a dục (Phạm: Kàlàzoka) đang ở ngôi. Vu điền huyền kí (Li#i-yullui-bstan-pa) văn Tây tạng chép, sau đức Phật nhập diệt hai trăm ba mươi tư năm có vua Đạt ma a dục. Còn chương 5 trong Đảo sử thì cho biết, thời gian vua A dục cai trị là ba mươi bảy năm. [X. Đại tạng nghiêm kinh luận Q.3, Q.4, Q.10; Soạn tập bách duyên kinh Q.10; A dục vương truyện; A dục vương kinh; A dục vương tức hoại mục nhân duyên kinh; Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.3; Đạiđườngtây vực kí Q.8, A dục vương sự tích; Ấn độ tông giáo sử khảo; Ấn độ triết học nghiên cứu Q.2, Q.4].

A DỤC VƯƠNG KHẮC VĂN

Cũng gọi A dục vương pháp sắc. Chỉ

A DỤC VƯƠNG KHẮC VĂN

A2

các bài văn răn dạy, mang nội dung Phật pháp, do vua A dục thuộc triều đại Không tước ở Ấn độ đời xưa, ra lệnh khắc ở các vách núi và trên các cột đá. Những bài văn này được khắc vào khoảng năm 250 trước Tây lịch. Văn tự dùng để khắc là một thứ tiếng địa phương (thổ âm) gần với tiếng Phạm và tiếng Pàli. Hiện nay người ta đã phát hiện được năm loại: bảy chỗ vách núi lớn, bảy chỗ vách núi nhỏ, mười cột đá, bài minh khắc trong hang đá và trên bản đá. Chỉ trong các pháp sắc khắc trên vách núi nhỏ là có tên vua A dục, ngoài ra, các loại khác đều dùng tên Vua Thiên ái hi kiến (Phạm: Devanaôpiya piyadrazi, Pàli: Devanaôpiya piyadassin). Loại văn khắc pháp sắc này có phạm vi rất rộng, hầu như rải rác khắp Ấn độ. Cao tăng Pháp hiển truyện và Đại đường tây vực kí đã nhiều lần đề cập đến những cột đá này, về sau bị mai một, nên người đời không còn ai biết đến nữa. Mãi đến năm 1356, vua Hồi giáo là Firoz Shal mới phát hiện hai cột đá: một ở nơi cách Dehli hơn một trăm sáu mươi cây số và một ở chỗ khác cách Dehli hơn sáu mươi cây số, tất cả được dời về Dehli. Đến cách nay một trăm năm về trước, hai cột đá này được Thượng úy Hoare thuộc công ty đông Ấn độ của người Anh chú ý, rồi từ đó các cột khác được lục tục tìm thấy ở Ấn độ, Népal, A phú hãn v.v... Sau nhờ Prinsep khổ công nghiên cứu, đến năm 1837 mới xác nhận được đó là văn khắc của vua A dục. Việc nghiên cứu lịch sử Ấn độ và lịch sử Phật giáo từ đó tỏ ra nhiều màu sắc mới lạ. Những văn khắc của vua A dục hoàn toàn ăn khớp với Đại sử, Đảo sử lưu truyền ở Tích lan, nhờ đó có thể biết được lĩnh vực chính trị và công việc truyền giáo của vua A dục. Đồng thời, nó phản ánh quan điểm đối với chính trị, đạo đức, Phật giáo và chế độ quản lí hành chính của vua A dục. Những bài minh khắc trên vách núi lớn đều khắc trên tảng đá to hoặc trên gò đá, trong đó có chỗ khuyết lược, đều có mười bốn chương cáo văn,

nhưng cũng có chỗ khắc riêng hai chương để thay thế. Văn tự dùng để khắc là chữ thể xưa Khur lô sắt để (Phạm:Kharowihì) hoặc tiếng Phạm cổ (Phạm: Brahmè). Khảo xét phân ghi chép, có thể biết những văn khắc này được khắc vào khoảng từ mười hai đến mười bốn năm sau khi vua A dục lên ngôi. Nói một cách khái quát, đại ý của những văn khắc này là cấm chỉ sát sinh, xây dựng các bệnh viện, viện dưỡng lão, đào giếng, sửa lại và định chế độ hội nghị, phát thuốc và khuyến khích trồng cây thuốc. Cứ năm năm một lần, vua mở đại hội Vô già, quan dân đều tham dự, hoàng pháp lợi sinh, bảo đảm sự hưng thịnh của Phật pháp và hạnh phúc yên vui của nhân dân; tôn trọng tự do tín ngưỡng, khéo léo hòa giải sự xích mích giữa các tín đồ của các tôn giáo khác nhau; cấm chỉ các nghi lễ giả dối trái đạo đức, phải đề cao những nghi thức hợp với chính pháp, vì phúc lạc ở đời sau, phải thoát ly tội nghiệp đời trước. Cáo văn này bày tỏ niềm hối hận sâu xa của vua A dục về nỗi bi thảm do cuộc chinh phục nước Yết lãng ca mang lại. Chính vì đó mà vua qui y Phật giáo và hết lòng hoàng dương chính pháp, tin rằng chỉ có chinh phục bằng chính pháp là sự chinh phục hơn hết. Nhưng mục đích chủ yếu của vua là truyền bá Phật giáo cho người Hi Lạp.

Những cáo văn khắc trên vách núi nhỏ có một chương hoặc hai chương, có giống nhau, khác nhau, nhưng hoàn toàn khác với mười bốn chương nói ở trên. Đại ý các Pháp Sắc của Vua A Dục khắc trên đá

## A DỤC VƯƠNG KHẮC VĂN

A2

5

văn khắc là: đối với bên ngoài thì mở rộng khu vực truyền bá đại pháp, đối với bên

trong thì phải nêu cao sự hiếu thuận chân thực. Ngoài ra, còn có một chương riêng dạy bảo chư tăng nước Ma yết đã phải giữ gìn và tiếp nối đại pháp cho lâu dài.

Trong mười cột đá, thì trên sáu cột khắc sáu chương cáo vãn giống nhau. Bốn cột còn lại, mỗi cột khắc một chương vãn khác nhau, và trên đầu cột của bốn cột đá này có tấm đá tròn hình cái chuông, trên bề tượng sư tử, chung quanh riềm chạm trở hoa sen, ngỗng v.v... về chiều cao, cột nhỏ cao chừng tám mét, cột lớn cao tới hơn mười mét.

Khảo xét những văn khắc, có thể biết vua A dục đã làm những văn khắc này vào khoảng hai mươi sáu năm đến hai mươi chín năm sau khi lên ngôi. Nội dung cấm chỉ giết hại, các quan phải lấy nhân từ làm chính để làm cho đạo thường phật không lầm; khuyên dân chúng dùng chính nghĩa để xa lìa nghiệp ác; vua đối đãi với thần dân không phân biệt chủng tộc, giai cấp, tín ngưỡng, mà chỉ nhìn họ bằng đôi mắt thương yêu như một.

Còn những chương văn khắc thì khắc ghi nhân duyên Vương phi bố thí rừng cây v.v... hoặc ghi việc vua tham bái các Phật tích và dựng cột đá.

Những văn khắc trong hang đá, đều ghi sự tích bố thí hang động. Ở gò Phạ Lạp phạ nhĩ

(Baràbar), cách Bồ đề già da (Phạm: Buddha-gaya) hơn hai mươi cây số về mạn bắc, có bốn hang đá, trong đó, ba hang có văn khắc ghi chép việc bố thí hang động. Bản đá mới tìm thấy gần đây vốn là đá vách của một nhà nông ở gần Orissa.

Trong các loại văn khắc trên đây, đặc biệt đáng chú ý là điều 13 trong văn khắc trên vách núi, nội dung nói về việc vua A dục giao thiệp với nước ngoài. Nhân vật xuất

hiện trong văn là ông vua Hi Lạp vào khoảng năm 260 đến 258 trước Tây lịch, nhờ đó có thể suy đoán mà biết niên đại vua A dục ra đời và khu vực truyền bá Phật giáo. [X. Ấn độ tông giáo sử khảo; Phật điển kết tập; A dục vương sự tích; É. Senart: Inscriptions de Piyadasi; E. Hultsch: Corpus Inscriptionum Indicarum; V. A. Smith: Asoka].

#### A DỤC VƯƠNG SƠN

Núi nằm về phía đông huyện Ngân tỉnh Triết giang Trung quốc. Gọi tắt là núi Dục vương, xưa gọi là núi Mậu. Vào năm Thái Khang thứ 2 (281, có thuyết cho là năm thứ 3, hoặc niên hiệu Thái thủy năm đầu) thời Vũ đế nhà Tây Tấn, ngài Tuệ đạt (tên tục là Lưu tát ha), đến núi Mậu thuộc huyện Mậu, ngài thấy một ngôi tháp cổ, và cho đó là một trong số tám vạn bốn nghìn tháp do vua A dục xây dựng, ngài liền cất tịnh xá để thờ tháp này, và đổi núi Mậu là núi A dục vương. Tịnh xá của ngài Tuệ đạt, về sau được mở rộng thêm thành chùa A dục vương, là sơn môn thứ năm trong năm sơn môn của Thiên tông Trung quốc.

Đến đời Tống, chùa A dục vương là đạo tràng của tông Lâm tế. Các Thiên sư Tông đảo, Đức quang, Sư phạm v.v... đã lần lượt đến truyền giáo ở đây, qua một thời hưng thịnh. [X. Phật tổ thông kỉ Q.36, Q.45, Q.47, Q.53; Pháp uyển châu lâm Q.38; Dục vương tự chí] (xt. A Dục Vương Tự).

#### A DỤC VƯƠNG THẠCH TRỤ

Cột đá hình tròn do vua A dục thuộc

Đầu cột trên cột đá

của Vua A Dục

#### A DỤC VƯƠNG THẠCH TRỤ

A2

6

triều vua Không tước của Ấn độ xây dựng ở lưu vực sông Hằng vào thế kỉ thứ III trước Tây lịch, để khắc pháp sắc (Phạm: dharma-dipi, Pàli: dhamma-lipi). Đến nay người ta đã phát hiện mười cột. Trong số này, có sáu cột cao từ mười đến mười ba mét không đều nhau. Các pháp sắc được khắc gồm có sáu chương chung một nội dung: tôn trọng Phật pháp, khuyên làm việc

lành, dứt bỏ điều ác, cấm chỉ giết hại, nhân từ bình đẳng, tạo phúc lợi cho mọi người... Ngoài ra, trên các cột đá đều có ghi chép sự tích vua A dục. Bốn cột còn lại cao khoảng bảy mét rưỡi, nội dung pháp sắc trên bốn cột này không giống nhau, đại khái là cấm phá hòa hợp tăng, và ghi việc vua A dục đi chiêm bái các Phật tích. Trên đầu cột đá có chạm hình các loài thú, chẳng hạn như tượng sư tử. Tuy đã lâu đời, nhưng đến nay, những hình tượng ấy vẫn còn có thể phân biệt được rõ ràng. Và niên đại của Ấn độ xưa khắc trên các cột đá rất được giới học thuật coi trọng. (xt. A Dục Vương Khắc Văn).

#### A DỤC VƯƠNG THÁP

Các tháp do vua A dục xây dựng. Sau khi qui y Phật, vua A dục làm rất nhiều Phật sự, đến đâu cũng xây dựng chùa tháp thờ xá lợi Phật và cúng dường chư tăng. Theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 1 chép, lúc bấy giờ có tám vạn bốn nghìn nước dưới quyền thống trị của vua A dục, nhà vua ra lệnh cho các nước ấy xây dựng tám vạn bốn nghìn chùa lớn và tám vạn bốn nghìn ngôi tháp báu.

Truyện A dục vương quyển 1 và kinh A dục vương quyển 1 chép, vua A dục nhờ tì khuru Hải mà biết việc Phật nói trước, liền đến thành Vương xá, lấy bốn thăng xá lợi do vua A xà thế chôn, và lấy hết xá lợi chôn ở sáu chỗ khác, rồi làm tám vạn bốn nghìn cái hộp báu, mỗi hộp đựng một viên xá lợi, lại làm tám vạn bốn nghìn cái lọ báu, tám vạn bốn nghìn cái nắp báu, tám vạn bốn nghìn xếp lụa, xây tám vạn bốn nghìn ngôi tháp báu. Truyện Cao tăng Pháp hiển và Đại đường tây vực kí... cũng đều có nói việc vua A dục xây tám vạn bốn nghìn ngôi tháp. Kinh Tạp thí dụ quyển thượng thì chép, để cầu hết bệnh, vua A dục đã

xây một nghìn hai trăm ngôi chùa và mỗi ngày cúng dường hai mươi nghìn vị tăng, khiến cho ngoại đạo ghen ghét, toan phá hoại Phật pháp. Các kinh điển nêu trên tuy nói một nghìn hai trăm hoặc tám vạn bốn nghìn chùa tháp, con số ấy chưa hẳn tin được; nhưng vì lòng nhiệt thành truyền giáo và bảo hộ chính pháp, mà vua A dục đã xây dựng rất nhiều chùa tháp, thì đó là việc có thật. Rất tiếc, vì đã lâu đời, nên những chùa tháp ấy hầu hết đã bị mai một. Ngôi tháp cổ ở Sanchi bên Ấn độ có lẽ là một trong những chùa tháp do vua A dục dựng, nhưng điều này cũng chưa thể xác định được. Khi các ngài Pháp hiển, Huyền trang đến Ấn độ, đã thấy rất nhiều tháp do vua A dục xây. Điều này được ghi trong Đại đường tây vực kí và Cao tăng Pháp hiển truyện. Lại xưa nay cũng có truyền thuyết rằng, tháp của vua A dục còn được lưu giữ ở Trung quốc và Nhật bản. Quảng hoằng minh tập quyển 13 nêu ra mười bảy ngôi tháp ở huyện Mậu, và cho đó là số tháp trong tám vạn bốn nghìn ngôi tháp của vua A dục làm. Còn Pháp uyển châu lâm quyển 38 nói, ở huyện Mậu có hai mươi một ngôi tháp, và cho tất cả đều do vua A dục xây. Ngoài ra, Đường đại hòa thượng đông Cột đá do vua A dục dựng

#### A DỤC VƯƠNG THÁP

A2

7

chinh truyện của ngài Nguyên khai cũng ghi chép giống như thế. Nhưng, lãnh thổ của vua A dục chưa bao giờ được mở rộng đến Trung quốc, do đó, những ngôi tháp do nhà vua xây còn được giữ lại ở Trung quốc là điều không thể có. Lại Nguyên hanh thích thư quyển 11 của Nhật bản nói, chùa Tháp đá ở quận Sinh gần Giang phố, là một trong tám vạn bốn nghìn tháp xá lợi do vua A dục xây cất. Nhưng đây e là tháp do vua Ngô việt Tiên hoàng thực làm rồi sau bị truyền lầm. Phật tổ thống kí quyển 43 chép, khoảng niên hiệu Kiến long năm đầu (960) đời Tống, vua Ngô việt Tiên hoàng

thực ngưỡng mộ việc vua A dục xây tháp, bèn dùng vàng bạc và thép tốt làm tám vạn bốn nghìn tháp nhỏ, bên trong để kinh Bảo kiếp ân tâm chú, rồi đem thờ khắp trong nước; khoảng mười năm công việc mới được hoàn thành. Bấy giờ, có vị sư người Nhật là Nhật diên đến Trung quốc, đưa được vài cái trong số tháp ấy về Nhật bản, nên đời sau có người tin lầm là tháp do vua A dục làm.

### A DỤC VƯƠNG TRUYỀN

Sách truyện gồm 7 quyển, do ngài An pháp khâm đời Tây Tấn dịch, thu vào Đại chính tạng tập 50. Sách này ghi lại sự tích của vua A dục và nhân duyên của các tôn giả Ma ha ca diếp, Ưu ba cúc đa v.v... Có tất cả mười một phẩm:

1. Bản thí thổ duyên.
2. A dục vương bản duyên truyện.
3. A thứ già vương đệ bản duyên.
4. Câu na la bản duyên.
5. Bán am la quả nhân duyên.
6. Ưu ba cúc đa nhân duyên.
7. Ma ha Ca diếp Niết bản nhân duyên.
8. Ma điền đề nhân duyên.
9. Thương na hòa tu nhân duyên.
10. Ưu ba cúc đa nhân duyên.
11. A dục vương hiện báo nhân duyên.

Bản dịch khác của tập truyện này là:

kinh A dục vương 10 quyển (cũng được thu vào Đại chính tạng tập 50), do ngài Tăng già bà la dịch vào đời Lương, gồm có 8 phẩm:

1. Sinh nhân duyên.
2. Kiến Ưu ba cấp đa nhân duyên.
3. Cúng dường bồ đề thụ nhân duyên.
4. Cưu na la nhân duyên.
5. Bán am ma lạc thí tăng nhân duyên.
6. Phật kí Ưu ba cấp đa nhân duyên.
7. Phật đệ tử ngũ nhân truyền thụ pháp tạng nhân duyên.
8. Ưu ba cấp đa đệ tử nhân duyên.

Trong đây, bốn phẩm 1, 2, 5, 10 trong truyện A dục vương là cùng bản với chương 26 đến chương 29 trong bản tiếng Phạm Divyavadàna (do E. B. Cowell, R. A. Neil v.v... xuất bản vào năm 1886 Tây lịch) và

quyển 23, 25 trong kinh Tạp a hàm. Phẩm Cưu ma na nhân duyên tương đương với bản dịch Tây tạng Ku-na-la#i rto-gs-pabrjodpa.

Ngoài ra, học giả người Pháp E.

Burnouf dịch bộ phận ghi chép truyện vua A dục trong Divyavadàna ra tiếng Pháp vào năm 1845 Tây lịch, và in chung trong tác phẩm Ấn độ Phật giáo sử tự luận (Introduction

à l'histoire du Bouddhisme

indien) của ông. Còn L. Feer thì dịch A dục vương truyện thuyết bản Tây tạng ra tiếng Pháp, đề là Légende du roi Azoka (A dục vương truyện thuyết), ấn hành ở Paris năm 1865.

Lại ngoài Divyavadàna nói ở trên, còn có bản tiếng Phạm nữa là Azokavadàna, được R. Mitra (người Anh) dịch đại ý trong tác phẩm Nepalese Buddhist Literature (văn học Phật giáo Népal) của ông vào năm 1882. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2, Q.6; Phật giáo sử địa khảo luận (Ấn thuận, Diệu vân tập hạ biên 9 đệ tam)].

### A DỤC VƯƠNG TRUYỀN

A2

8

#### A DỤC VƯƠNG TỰ

I. A dục vương tự. Tên Phạm:

Azokàrama. Tức chùa Kê viên ở thành Ba tra li tử nước Ma yết đà trung Ấn độ. Vì chùa này do vua A dục xây dựng, nên Phật giáo Nam truyền gọi là chùa vua A dục. [X. Đảo sử chương 7].

II. A dục vương tự. Chùa ở trên núi A dục vương, phía đông huyện Ngân, thuộc tỉnh Triết giang bên Trung quốc. Pháp uyển châu lâm quyển 38 chép, năm Thái Khang thứ 2 (281, có thuyết nói năm thứ 3, hoặc niên hiệu Thái thủy năm đầu), đời Vũ đế nhà Tây Tấn, có người xứ Li thạch thuộc Tinh châu, tên là Lưu tát ha, trong lúc mơ màng thấy một vị tăng người Ấn độ bảo tội mình nặng, sẽ đọa vào địa ngục, phải đến Côi kê lễ tháp A dục vương, để sám hối các tội. Sau khi tỉnh dậy ông liền xuất gia, đổi



tên là Tuệ đạt. Rồi đến Cối kê ở huyện Mậu tìm tháp, nhưng tìm khắp nơi mà không thấy, nên rất phiền muộn buồn bã. Một đêm, bỗng nghe từ dưới đất có tiếng chuông vọng lên. Ba ngày sau thì có tháp báu và xá lợi xuất hiện. Tháp này không phải vàng ngọc đồng sắt, cũng không phải đất đá; mang màu đen tía, chạm trổ khác thường, bốn mặt khắc bốn cảnh: cảnh Vương tử Tát đỏa, cảnh cho mắt, cảnh bỏ não, cảnh cứu chim câu v.v... Trên tháp không có lộ bàn (vật hình tròn giống như cái mâm đặt trên nóc tháp), bên trong treo chuông. Tuệ đạt liền cất tịnh xá ở chỗ ấy để cúng dường tháp và dốc lòng lễ bái sám hối. Đó là nguồn gốc của điện xá lợi trên núi A dục vương.

Niên hiệu Nghĩa hi năm đầu (405), vua An đế nhà Đông Tấn ra sắc chỉ làm tháp, đình và Thiên đường, thỉnh chư tăng trụ trì gìn giữ. Niên hiệu Nguyên gia thứ 2 (425) đời Lưu Tống, ngài Đạo hựu vâng mệnh vua sửa sang chùa này và xây thêm ba tầng tháp. Năm Phổ thông thứ 3 (522), vua Vũ nhà Lương xuống lệnh xây cất điện nhà, phòng xá, hành lang, ban biển hiệu A Dục Vương Tự. Về sau, chùa này đều được các vua Giản văn đế, Trần tuyên đế, Đường trung tông, Đường tuyên tông, Đường ý tông và Thế tông nhà Hậu Chu kính ngưỡng. Chùa này vốn là viện của Luật tông, nhưng từ khi vua Chân tông nhà Tống ban hiệu Quảng Lợi Thiên Tự thì trở thành Thiên viện của mười phương. Thời vua Anh tông, ngài Đại giác Hoài liên trụ trì chùa này, phát huy tông phong. Sau, các Thiên sư Tông cáo, Giới thâm, Đức quang, Sư phạm v.v... lần lượt đến đây truyền pháp, nên đạo tràng Lâm tế hưng thịnh một thời. Năm Hồng vũ 15 (1382) đời Minh, chùa Điện Thiên Vương Chùa A Dục Vương ở Triết Giang

Điện Xá Lợi Chùa A Dục Vương ở Triết Giang

A DỤC VƯƠNG TỰ

A2

9

này được sửa lại và đổi tên là Dục Vương Thiên Tự, là sơn môn thứ năm trong năm sơn môn của Thiên tông Trung quốc. Hiện nay, còn điện Xá lợi, điện Thiên vương, Đại hùng bảo điện, v.v... Điện xá lợi có khắc bia gác Thần khuê, bài minh suối Diệu hi, và bia ruộng thường trụ chùa A dục vương khắc vào đời Đường...

Ngoài ra, ở Qua châu, Thanh châu, huyện Bồ phản tỉnh Hà đông, Tinh châu v.v... cũng có chùa A dục vương. [X.

Lương cao tăng truyện Q.13; Pháp uyển châu lâm Q.31; Thích thị kê cổ lược Q.4; Cổ kim đồ thư tập thành chức phương điền 979].

A DUY LA ĐỀ THẾ GIỚI

A duy la đề, Phạm: Abhirati. Tên cõi Tịnh độ của đức Phật A súc. Cũng gọi A tỉ la đề thế giới. Dịch ý là thế giới hoan hỷ, thế giới diệu lạc, thế giới diệu hi. Thế giới ở phương đông. A duy, có nghĩa không sánh được, thù thắng. La đề, có nghĩa là mừng vui. Cứ theo kinh A súc Phật quốc quyền thượng phẩm Phát ý thụ tuệ và phẩm Thiện khoái chép, thì cách đây một nghìn cõi Phật về phía đông, có thế giới tên là A tỉ la đề, đức Phật ở cõi ấy hiệu là Đại mục Như lai vô sở trước đẳng chính giác, đang nói pháp cho các Bồ tát. Bây giờ có bồ tát A súc được đức Đại mục Như lai thụ kí sau này sẽ thành Phật, thế giới tên là A tỉ la đề. Người ở thế giới này đều làm việc lành, mặt đất bằng phẳng, cây mọc um tùm, không cây nào cao, không cây nào thấp, không có gò đồng, hang hốc, cũng không có sỏi đá, núi lở. Người ở cõi Phật này, đều không có vẻ hung ác, cũng không ai xấu xí. [X. kinh Đại bảo tích quyển 19 phẩm Phật sai công đức trang nghiêm; kinh Bi hoa Q.4; kinh Duy ma Q.hạ phẩm Kiến a súc Phật]. (xt. A Súc Phật).

A ĐÀ NA THỨC

Cũng gọi Đà na thức. A đà na, Phạm: Adana, các nhà dịch mới dịch ý là chấp, chấp trì, chấp ngã, và cho nó là tên khác của thức thứ tám. Các nhà dịch cũ thì dịch là vô giải, và cho đó là tên khác của thức

thứ bảy.

1. Tên khác của thức thứ tám. Vì thức này là thức gốc giữ gìn cảm quan, thân thể, không để hư nát. Hơn nữa, thức này nắm giữ hạt giống của các pháp, không để mất mát. Lại vì nó nắm giữ chính nó, làm cho sự kết sinh nối nhau liên tục, bởi thế gọi là Chấp trì thức (thức nắm giữ). Các nhà dịch mới của tông Pháp tướng, như ngài Huyền trang, Khuy cơ v.v... cho thức A đà na là cái thể lực nắm giữ nghiệp thiện ác và thân thể hữu tình, không để hư hoại, vì thế cho nó là tên khác của thức A lại da thứ tám.

2. Là tên khác của thức Mạt na thứ bảy. Vì thức A đà na nắm giữ hạt giống và thân thể hữu tình, còn thức Mạt na thì thường tương ứng với bốn phiền não căn bản ngã là: si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái, đồng thời, thường lấy kiến phần của thức A lại da thứ tám làm ta, của ta mà chấp chặt lấy. Ý nghĩa mà thức A đà na và thức Mạt na biểu thị thực ra là giống nhau, cho nên các nhà dịch cũ thuộc các tông Địa luận, Nhiếp luận, Thiên thai v.v... mới cho thức A đà na là tên khác của thức Mạt na thứ bảy nắm giữ thức A lại da làm tự ngã. Thức này còn được dịch là vô minh thức, nghiệp thức, chuyển thức, hiện thức, trí thức, tương tục thức, vọng thức, chấp thức, phiền não thức, nhiễm ô thức v.v... [X. kinh Giải thâm mật Q.1 phẩm Tâm ý thức tướng; Nhiếp đại thừa luận bản Q.thượng; luận Thành duy thức Q.3; Đại thừa nghĩa chương Q.3; Pháp hoa huyền nghĩa Q.5].

A ĐÀ NA THỨC

A3

0

A ĐẠO

Vị tăng đời Đông Tấn. Năm sinh năm mất và quê quán đều không rõ. Có thuyết nói ngài là người Thiên Trúc, cũng có thuyết bảo là người Cao cú li. Phong nghi của ngài khác thường, đặc biệt thần biến rất lạ lùng, trong khi ngài giảng kinh thường có mưa hoa. Năm Ninh khang thứ 2 (374) đời Đông Tấn, ngài đến nước Cao cú li, năm sau, vua

Tiểu thú lâm cất chùa Y phát lan mời ngài ở. Phật giáo Triều tiên được truyền bá rộng, bắt đầu từ đó. Những sự tích khác về ngài không được rõ. [X. Tam quốc di sự Q.3; Hải đông cao tăng truyện Q.thượng].

A ĐẶC MAN

Phạm: Àtman. Thuật ngữ triết học Ấn độ và là thuật ngữ đặc biệt của triết học Upanisad và phái Vedānta, dùng để biểu thị “tự ngã”, “thần ngã”. Thuật ngữ này do động từ “van” (hô hấp) trong tiếng Phạm chuyển thành. Vì cho hô hấp là nguồn gốc của mạng sống, nên tiến bước nữa lấy tự ngã (àtman) làm trung tâm thống nhiếp cá nhân. Tự ngã này, người phạm ai cũng có đủ và cùng một tính chất với Phạm (Brahman)

là nguyên lí của vũ trụ, do đó nảy sinh tư tưởng “Phạm Ngã Nhất Như”. Tư tưởng này có ảnh hưởng rất lớn đối với Bà la môn giáo cũng như với các nhà tư tưởng tự do. Đối với phái Tăng khur da, tự ngã này là một nguyên lí tinh thần thuần túy, gọi là puruwa, khác với tự nhiên và phái này dựa vào đó mà thành lập Nhị nguyên luận.

Trong Phật giáo, nhằm đối lại với tự ngã nên chủ trương Vô ngã (Phạm: anātman; Pāli: anattā). Luận vô ngã này được xây dựng trên nền tảng của đạo lí: các pháp duyên sinh vô thường. Hết thấy sự vật đều không có thực thể tồn tại một cách cố định, mà luôn luôn thay đổi. Có thể nói, tất cả những cái tồn tại đều thuộc về nhân duyên sinh nhân duyên diệt (quan hệ nương vào nhau, liên quan với nhau), vì thế nên gọi là vô ngã. Nhưng vì chúng sinh chấp ngã, ngã sở, mê mất chân lí, nên phải chịu sống chết vòng quanh. Bởi vậy, đức Thế tôn nêu cao đạo lí vô ngã, khiến chúng sinh hiểu rõ vô ngã, mới có thể giải tỏa mê lầm, phá tan chấp trước, trừ bỏ chướng ngại để được giải thoát. Bồ tát chứng được vô ngã, có thể dùng “tam luân thể không, ” mà thực hành sáu độ muôn hạnh một cách tự tại không ngại.

A ĐỀ MỤC ĐA CA HOA

A đề mục đa ca, Phạm: Atimuktaka.

Cũng gọi A đề mục đặc ca hoa. Dịch ý là long thi hoa, cự đẳng. Tên khoa học: Gaertnra racemosa. Thông thường được xếp vào loại cây leo. Hoa nở màu trắng hoặc màu đỏ, rất thơm, hạt có thể được ép lấy tinh chất để làm dầu thơm. Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 8 bảo loại thực vật này còn được gọi là cự đẳng tử, tức là vùng (mè), dịch cũ dịch là thiên tư di hoa. [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.27].

#### A ĐỀ PHẬT ĐÀ

Phạm: Ādi-buddha, tên Tây tạng: Chos-ki da-po#i sas-rgyas. Dịch ý là Bản sơ giác giả, Đệ nhất giác giả (bậc giác ngộ đầu tiên, bậc giác ngộ bậc nhất). Bản Phật bản sơ do Mật giáo Tây tạng phụng thờ. Phái cũ của Mật giáo Tây tạng cho vị Phật này là Phổ hiền (Phạm: Samantabhadra, Tạng: Kun-tu-bza-Hoa A Đề Mục Đa Ca

#### A ĐẠO

A3

1

po=pháp thân chí thiện) do đức Phật Tì lô giá na hóa sinh, cũng tức là pháp thân Phổ hiền (Phạm: Dharmakāya-samantabhadra) để tăng thêm lòng sùng kính.

Phái mới thì cho vị Phật này là thân cùng một thể không hai của Bát chiết ra đà la (Phạm: Vajradhara, Kim cương trì) và Bát chiết ra tát đóa (Phạm: Vajrasattva, Kim cương tát đóa).

Kim cương trì có các tên gọi khác là:

Tối thắng Phật, Tối thượng thắng giả, Nhất thiết bí mật chủ, Chư như lai đô thống, Vô thủy vô chung giả v.v... Kim cương tát đóa cũng có những tên khác là: Tối thượng trí, Thượng thủ, Ngũ thiên na phật thống lãnh v.v... A đề phật đà là bậc có đủ ba đức Đại giác, Vô thượng, Đại tự tại; không đầu không

cuối, không giới hạn, không biên tế, có thể biến khắp mười phương, hết thảy muôn vật

đều do A đề phật đà tạo ra, nương vào năng lực của Ngài mà hiển hiện. Ngài có đủ năm thể, năm trí, năm kiến. Ngài tạo ra hết thảy Phật, thống lãnh Ngũ thiên na phật. Tịnh độ của Ngài là trời Sắc cứu kính (#og-min). [X. Phật thuyết tối thượng căn bản đại lạc kim cương bất không tam muội đại giáo vương kinh Q.7; E. Schlagintweit: The Buddhism in Tibet; L. A. Waddell: The Buddhism of Tibet, or Lamaism].

#### A ĐỀ SA (982-1054?)

Phạm: Atiza, tên Tây tạng: Phul-byu.

Cũng gọi A đề giáp, A đề sa, A thông sa. Tổ khai sáng phái Ca đương (Phạm: Bka#gdam-pa) của Phật giáo Tây tạng, người nước Tát hạ (Zahora) đông Ấn độ, con thứ của vua Thiện tường (Tạng: Dge-a#i-dpa), vốn tên là Nguyệt tạng. Hai mươi chín tuổi, ngài theo Luật sư Giới hộ (Phạm: Zilarakwita) xuất gia. Sau khi xuất gia, ngài học rộng các kinh điển của Đại chúng bộ, Thượng tọa bộ, Chính lượng bộ, Nhất thiết hữu bộ và Mật giáo. Pháp danh ngài là Cát tường nhiên đăng trí (Phạm:

Dipakarazrijāna, cũng gọi Nhiên đăng cát tường trí). Ngài từng tham học các đại sư Mật để nhã na bồ đề (Phạm: Matijāna bodhi), Trí tường hữu, Pháp hộ (Phạm: Dhar-marakwita), A phạ đô đề ba (Phạm: Avadhūtipa), Bảo sinh tịch tĩnh (Phạm: Ratnakarāsantipa), Tiểu cô tát lê, Nhật ti khô cử (Tạng: Rigs-pa#i khu-byug). Sau, ngài đến chùa Siêu giới (Phạm:

Vikramazila) ở nước Ma yết đà giảng dạy về Đại tất địa và các học thuyết Đại thừa. Năm 1083 Tây lịch, nhận lời mời của vua Tây tạng là A lí trí quang và Bồ đề quang, ngài rời Ma yết đà đi Tây tạng. Bảy giờ, tín đồ Phật giáo Tây tạng đều tu theo tà pháp, không trọng đức hạnh, ngài bèn soạn sách, lập thuyết nhằm khôi phục nền Phật giáo Ấn độ chân chính, chấn hưng giới luật, thống nhất Phật giáo Tây tạng, sáng lập phái Ca đương, đi giáo hóa khắp xứ Tây tạng, cứu vãn phong tục đồi trụy, đặt ra phép tắc mới, bộ mặt

Phật giáo Tây tạng nhờ đó thay đổi hoàn toàn. Trong thời gian ấy ngài phiên dịch kinh điển và soạn thuật, hình thành cuộc phục hưng Phật giáo

Tây tạng trước kia chưa từng có. Về sau, ngài nhập tịch ở chùa Nhiếp đường (Phạm: Sñi-tha) phía tây nam Lạp tát (Lhasa), thọ 73 tuổi.

Những kinh điển do ngài dịch gồm có: luận Nhi vạn quang minh, Nhiếp Đại thừa luận thích, luận Phân biệt nhiên, Thừa bảo tính luận thích. Ngài soạn thuật hơn ba mươi

A ĐỀ SA

A ĐỀ SA

A3

2

bộ, như: luận Bồ đề đạo đẳng, kinh Thập bát thiện nghiệp đạo, Hành tập đẳng, luận Nhập nhị đế, Trung quán giáo thụ, Vô cầu bảo thư hàn...tất cả hơn 30 bộ. Trong số này, luận Bồ đề đạo đẳng là trọng yếu hơn cả. Tác phẩm này đã được sư Pháp tôn dịch ra Hán văn và xuất bản vào năm 1978.

Về phương diện tu hành, Ngài cực lực đề xướng gồm tu giữ giới, Thiền định và quán pháp. Ngài còn lập giáo phán “Tam sĩ giáo” (Tạng: skyed-bus gum-gyi lamgyi rim-pa), chủ trương tu tập theo thứ tự phù hợp với ba căn thượng, trung, hạ. Ngoài ra, ngài đặc biệt tôn sùng tín ngưỡng hóa thân Văn thù. Trong việc dạy học, truyền đạo, vì ngài đặc biệt coi trọng “nghiệp quả”, nên người đời còn tôn xưng ngài là “Nghiệp quả luận sư”.

Ngài suốt đời giáo hóa, đệ tử học pháp rất đông, những người nổi tiếng hơn cả thì có: Khố đồn (Tạng: Khu-ses-rab brtsonhgrub),

Nặc khổ (Tạng: Rnog bloldansesrab),

Lạc mẫu đông (Tạng:

Hbrom-ston) v.v... Trong tư tưởng Phật giáo, ngài một mực phản đối việc trước nay lấy luận Trung quán của bồ tát Long thụ làm trào lưu chủ yếu của tư tưởng đương thời, mà cổ xúy tư tưởng Du già của bồ tát Di lạc.

Giáo nghĩa của Phật giáo Tây tạng vốn rất đơn điệu, sau khi được tư tưởng mới này khích thích, thì ngoài phái Ca đương đã sẵn có, còn chia ra phái Tát ca (Tạng: Saskya-pa) và phái Ca nhĩ cư (Tạng: Bka#-bagyud-pa).

Trong các đệ tử, sư Lạc mẫu đông kế thừa thuyết của ngài, mở rộng giáo thuyết của phái Ca đương, có ảnh hưởng rất lớn đối với các phái Phật giáo Tây tạng phát triển sau này. Ngài Tông khách ba khai sáng phái Ngạch nhĩ đức (Tạng: Dge-lugs-pa) lấy giáo nghĩa do ngài A đề sa đề xướng làm trung tâm, vì thế nên phái Ngạch nhĩ đức còn được gọi là phái Ca đương mới. [X. Đa la na tha Ấn độ Phật giáo sử; Lạt ma giáo sử lược (Trần thiên âu); Biên cương chính giáo chi nghiên cứu (Hoàng phần sinh); Tây tạng Phật giáo sử (Thánh nghiêm); Tây tạng Phật giáo đích Ca đương phái (Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san 75); Tây tạng Phật giáo (Trúc tùng đơn truyện)].

A ĐỀ LI TIÊN

A đề li, Phạm: Atri. Cũng gọi A điệt lí, A đề lệ. Dịch ý là người tham ăn. Tên một vị tiên ở Ấn độ thời xa xưa, hoặc là một trong chín người con của Phạm thiên, một trong bảy ngôi sao trong chòm sao Bắc đẩu. Những ghi chép về vị tiên này, thấy rải rác trong các kệ tụng của Hỏa thiên, Đế thích thiên, A thấp bà nị (Phạm: Azvini) và Tì thủ đề bà (Phạm: Vizvadeva) trong kinh điển Phệ đà. Bí tạng kí và Chư thuyết bát đồng kí quyển 10 nói, vị tiên này là quyển thuộc của Hỏa thiên. Trong Hiện đồ mạn đồ la không có tượng của vị tiên này, chỉ có Bí tạng kí thì nói vị tiên này tay trái cầm bình nước, tay phải úp vào mình. [X. Thai tạng giới thất tập Q.trung; A sa phọc sao

Q.125].

### A ĐỊA CÙ ĐA

Phạm:Atikùia. Dịch ý là Vô cực cao.

Vị tăng dịch kinh ở đời Đường. Người trung Ấn độ, năm sinh năm mất không rõ. Năm Vĩnh huy thứ 3 (652) đời vua Cao tông nhà Đường, ngài vào kinh đô Trường an, được vua mời ở chùa Từ ân. Đáp lời thỉnh cầu của sa môn Ngạn tông, Lí thể tích, tăng tục gồm hai mươi tám người, ngài lập đàn Đà la ni phổ tập hội ở viện Phù đồ, chùa Tuệ nhật. Sa môn Huyền khai v.v... thỉnh

### A ĐỀ LI TIÊN

A3

3

ngài dịch điển tích của pháp hội, thành là Toát yếu sao dịch tập 12 quyển, tức là kinh Đà la ni tập hiện nay. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Tổng cao tăng truyện Q.2; Lục học tăng truyện Q.2; Đại minh tam tạng thánh giáo mục lục].

### A ĐIỂM BÀ SÍ LA QUỐC

A điểm bà sí la, Phạm: Àtyanabakhela, Auduôbaiira. Một nước xưa ở tây Ấn độ. Thủ đô là Cát tê tháp phạt la (Phạm: Khajisvara). Theo Đại đường tây vực kí quyển 11, nước này chu vi hơn năm nghìn dặm, kề sông Tín độ, gần biển, phong tục chất phác, sùng kính Tam bảo, có hơn tám mươi ngôi chùa, hơn năm nghìn vị tăng, phần nhiều học pháp của Chính lượng bộ Tiểu thừa. Thừa xưa, đã nhiều lần đức Phật đến nước này giáo hóa. [X. A. Cunningham: The Ancient Geography of India; S. Beal: Buddhist Records of the Western World, Vol.II].

### A ĐIÊN ĐỀ CA

Phạm:Àtyantika. Dịch ý là rốt ráo. Là một trong các loài hữu tình vô tính, nghĩa là rốt ráo không có tính thành Phật. Là tên gọi khác của Nhất xiển đề. Thành duy thức luận chương trung xu yếu quyển thượng phần đầu (Đại 43, 610 hạ) nói: “A điên đề ca, hàm ý rốt ráo, nghĩa là rốt ráo không có tính Niết bàn”.

A điên đề ca có lẽ là tiếng dịch âm lầm củaaitthaôtvika là chữ cùng loại với tiếng

Phạmicchantika (nhất xiển đề). [X. Đại trang nghiêm luận kinh Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.23] (xt. Nhất Xiển Đề).

### A ĐỒ BÀN ĐA

Phạm: Alaka, Alakamanda. Pàli: Àoakamandà. Bài tựa kinh Di lan đà vương vấn (Pàli: Milindapañhà, Hán dịch: Na tiên tử khuru kinh) ca ngợi sự phồn vinh của thủ đô nước Hi Lạp là Sa ca la như sau:

“Thức ăn uống ngon lành, các loại thực phẩm phong phú, như ở châu Bắc cầu lô, lúa gạo đầy đủ, hết như đô thành A đồ bàn đa trên cõi trời”. A đồ bàn đa là đô thành của thần Tài bảo (Phạm:Kuvèla, thần thoại Phật giáo gọi là Tì sa môn, Phạm: Vaizvaraia, Pàli: Vessavaia, dịch âm: Tì sa môn, Bệ sa môn, Bệ thất la bại nang, dịch ý là Đa văn - Nghe nhiều, Phổ văn - Nghe khắp) trong thần thoại của Ấn độ xưa.

Kinh Đại bát niết bàn (Pàli:

Mahàparinibbànasuttanta)

trong Trường bộ kinh

16 khen ngợi thành Câu thi na ra (Pàli:

Kusinàrà) như sau: “A nan! Câu thi na ra này là kinh đô của vua Đại thiện kiến, tên là Câu xá bà đề (Pàli: Kusàvati (...)). A nan! Cũng như thành A đồ bàn đa của các người trời, phồn vinh giàu có, nhân dân đông đúc, dân chúng đến họp, thức ăn dồi dào”. [X.

Kinh Đại thiện kiến vương (Pàli:

Mahàsudassanasuttanta);

kinh A tra năng chi

(Pàli: Àiànàiiya-suttanta); kinh Khởi thế Q.2].

### A GIÁ NHẤT NGHỀ

Chỉ dáng mạo của Bất động minh vương, mắt trái nhắm, mắt phải mở liếc nhìn. Tên Phạm của Bất động minh vương là Acala, dịch âm A giá la, gọi tắt là A giá. Nhất nghề: một mắt liếc nhìn, có nghĩa là mắt trái của Minh vương bị chột.

Bất động minh vương nhắm mắt trái là biểu thị sự mê mờ của thế giới sống chết; mắt phải liếc nhìn, biểu thị dứt trừ một hoặc (phiền não) trong căn bản vô minh, hay biểu thị soi rọi như sạch không hai, tà chính như một, hay biểu thị hết thảy chúng sinh

đều hòa vào một lí chữ A. Bí tạng bảo thực  
A GIÁ NHẤT NGHĨ

A3

4

quyển 1 (Đại 77, 363 thượng) nói: “A giá nhất nghĩ, gió nghiệp thọ không lay động”. [X. kinh Đại nhật phẩm Cự duyên]. (xt. Bất Động Minh Vương).

A GIÀ ĐÀ DƯỢC

A già đà, Phạm:Agada. Cũng gọi A yết đà, A kiệt đà. Nguyên ý là mạnh khỏe, sống mãi không chết, không đau ốm, trừ bỏ hết, vô giá, sau được dùng để gọi tên thuốc, đặc biệt chỉ thuốc giải độc. Thuốc a già đà cũng gọi là thuốc không chết, thuốc tiên. Thuốc này rất hay, có giá trị vô lượng, uống vào có thể trừ khử hết mọi bệnh. Phương pháp bào chế thuốc này được ghi rõ trong kinh Đà la ni tập quyển 8. [X. kinh Bất không quyển sách thân biên chân ngôn Q.18 phẩm Liên hoa đính a già đà; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25].

A GIÀ SẮC

Cũng gọi A ca sắc. A già, Phạm: agha. Bao hàm hai nghĩa trái nhau.

1. Nghĩa tích tập, rất chướng ngại. Chỉ sự tích tập những vật chất (sắc pháp) có hình tướng và thô tạp, một mặt chúng bị các thứ vật chất khác làm chướng ngại, mặt khác chúng cũng lại gây chướng ngại cho các thứ vật chất khác. Theo nghĩa này, thì sắc của “hư không giới” lấy sáng, tối làm thể tính, phải tiếp cận với sắc a già vốn có tính chướng ngại, thì mới có thể cấu thành ý nghĩa vật chất tồn tại được. Bởi vì, nếu đứng về mặt trạng thái tồn tại của vật chất mà nói, thì trong thế gian tuyệt không có một vật gì tồn tại một cách đơn độc cả, như một cái cây, một trái núi, cho đến nhỏ như một hạt bụi, nếu không tiếp cận hư không, mà chỉ gần sát các vật chất khác, thì cây, núi, bụi lại có thêm các vật chất khác gần sát, chứ không còn là trạng thái cây, núi, bụi như trước nữa. Duy chỉ tiếp cận hư không, mới có thể giữ lại và hiển hiện rõ cái trạng thái vật chất nguyên gốc. Cây, núi, bụi nói trên tức là sắc a già có đủ

tính chướng ngại, còn sắc hư không giới thì gần sát với sắc a già, vì thế gọi là sắc gần với sắc a già (Phạm: agha-sàmantaka).

2. Nghĩa không ngại, nghĩa này trái lại với nghĩa trên, chỉ cho sắc hư không giới không có hình tướng và rất nhỏ nhiệm, không bị bất cứ thứ vật chất nào làm trở ngại, cũng không cấu thành chướng ngại đối với bất cứ thứ vật chất nào khác. Sắc hư không giới này thế tất phải gần gũi với các vật chất khác có tính chướng ngại, cho nên gọi là Lân a già sắc, nghĩa là sắc a già gần sát vật chất có tính chướng ngại. [X. luận Câu xá Q.1; Câu xá thích luận Q.1; Câu xá luận quang kí Q.1; Câu xá luận bảo số Q.1 hạ; Huyền ứng âm nghĩa Q.24].

A HÀM

Phạm, Pàli: Àgama. Cũng gọi A cấp ma, A già ma, A hàm mộ, A hàm. Dịch ý là Pháp qui, Pháp bản, Pháp tạng, Giáo pháp, Giáo phần, Chủng chủng thuyết, Vô tỉ pháp, Truyền giáo, Tịnh giáo, Thú vô, Giáo, Truyền, Qui, Lai, Tạng.

Gần đây, các học giả lại giải thích nghĩa A hàm là Lai trước, Thú qui, Tri thức, Thánh ngôn, Thánh huấn tập, Kinh điển v.v... Tức chỉ cho những giáo thuyết được truyền thừa, hoặc các Thánh điển những giáo thuyết tập thành. A hàm thông thường chỉ bốn bộ A hàm hoặc năm bộ A hàm Thánh điển của Phật giáo nguyên thủy. Các bộ luận giải thích về A hàm gồm có: luận Du già sư địa quyển 85, Di bộ tông luân luận thuật kí, Thành duy thức luận thuật kí quyển 4 phần đầu, Câu xá luận quang kí quyển 28, Huyền ứng âm nghĩa quyển 23, quyển 25, Du già luận kí quyển 6

A GIÀ ĐÀ DƯỢC

A3

5

thượng, Tuệ lâm âm nghĩa quyển 18, quyển 26, quyển 51, Hi lân âm nghĩa quyển 8, Viên giác kinh đại số sao quyển 4 phần trên, v.v... Những luận nêu trên đều giải thích A hàm là giáo pháp được truyền thừa.

Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 thì cho A hàm là nghĩa dung chứa, tụ tập. Nhưng

đây có thể là chỉ cho tiếng Pāli nikāya có nghĩa tập hội hoặc toàn tập, chứ không phải giải thích āgama. Pháp hoa luận số quyển trung có nêu ra thuyết của ngài Đạo an đời Đông Tấn, giải rằng: A hàm là thú vô, vì tất cả pháp đều qui về pháp Không rốt ráo. Trong bài Tựa kinh A hàm, ngài Tăng triệu giải thích A hàm là pháp qui. Có thể nói, tất cả sự giải thích trên đây đều không đúng với ý chính của chữ A hàm.

Bởi vì A hàm là giáo pháp được truyền thừa, sau khi đức Phật nhập diệt mới lần lượt được kết tập, thành nội dung của tạng Tu đa la (Phạm: Sūtrānta-piṭaka, tạng kinh) trong ba tạng, chia làm bốn A hàm hoặc năm A hàm. Trong đây, bốn A hàm tức là: Trung a hàm, Trường a hàm, Tăng nhất a hàm, Tạp a hàm (hoặc Tương ứng) mà kinh Bát nê hoàn quyển hạ, Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 39, luận Đại trí độ quyển 2, luận Du già sư địa quyển 85, Soạn tập tam tạng và Tạp tạng truyện v.v... đã đề cập đến.

Kinh Tăng nhất a hàm quyển 1 phẩm Tựa, kinh Đại bát niết bàn, bản Bắc, quyển 13, kinh Đại thừa đại tập địa tạng thập luận quyển 2 v.v... cũng có ghi tên của bốn A hàm.

Về năm A hàm, thì Thiện kiến luật tì bà sa quyển 1, Đại a la hán nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí v.v... ghi là: Trường a hàm, Trung a hàm, Tăng thuật đa (Tương ứng), Ương quật đa la (Tăng nhất) và Khuất đà ca (Tạp loại). Luật Ngũ phần quyển 30, luật Ma ha tăng kì quyển 32, luật Tứ phần quyển 54, luận Phân biệt công đức quyển 1 trung, v.v... gọi Khuất đà ca a hàm trong năm A hàm là Tạp tạng. Năm A hàm này tương đương với năm bộ kinh (paṭṭhanikāya) trong kinh Phật bằng tiếng Pāli.

Theo Tì nại da tiểu phẩm (Vinaya cūṣavagga), Nhất thiết thiện kiến (Samanta-pāsādikā I) và bài Tựa của Trường bộ kinh chú (Sumāgāla-vilāsini), thì năm bộ kinh là: Dīgha-nikāya, Majjhima-nikāya, Saḍḍa-yutta-nikāya, Aṅguttara-nikāya và Khuddaka-nikāya,

tương đương với năm bộ A hàm: Trường, Trung, Tương ứng, Tăng chi và Tiểu bộ kinh hiện nay.

Về sự truyền thừa A hàm, thì bài tựa Trường bộ kinh chú cho biết: sau đại hội kết tập lần thứ nhất, Trường bộ kinh do hệ thống A nan, Trung bộ kinh do hệ thống Xá lợi phất, Tương ứng bộ do hệ thống Đại ca điếp, Tăng chi bộ do hệ thống A na luật lần lượt truyền thừa.

Theo luận Dị bộ tông luân, luận Câu xá quyển 29, Nhiếp đại thừa luận thích quyển 2 của ngài Vô tính, luận Thành duy thức quyển 3 v.v... thì A hàm do các bộ phái truyền thừa tựa hồ không giống nhau. Theo Pháp hoa kinh huyền tán quyển 1 phần đầu của ngài Khuy cơ, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 4 phần cuối, Hoa nghiêm kinh số sao huyền đàm quyển 8 của ngài Trùng quán, thì bốn bộ A hàm và luật Ma ha tăng kì đều do Đại chúng bộ truyền. Còn Câu xá luận kê cổ quyển thượng của ngài Pháp cháng, thì cho Trung a hàm và Tạp a hàm là do Tát bà đa bộ truyền, Tăng nhất a hàm do Đại chúng bộ truyền, Trường a hàm do Hóa địa bộ truyền, Biệt dịch tạp a hàm do Âm quang bộ truyền. Nhưng thuyết này cũng chưa chắc đã đúng. Tóm lại, A hàm là do các bộ phái đều tự truyền thừa riêng, nhưng sau khi kinh điển Đại thừa phát đạt, so với A hàm, mới cho A hàm là tên gọi khác của kinh điển Tiểu thừa.

A HÀM

A3

6

Lại theo luận Đại trí độ quyển 33, quyển 49, quyển 100, thì tên gọi A hàm cũng chung cho cả Đại thừa, cho nên trong kinh Đại ban nê hoàn quyển 6 mới có từ ngữ “Phương đẳng a hàm”. Phương đẳng a hàm tức là chỉ kinh điển Đại thừa. [X. Du già luận kí Q.22 thượng; Huyền ứng âm nghĩa Q.24; Hi lân âm nghĩa Q.8; Phiên phạm ngữ Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.9; Dị bộ tông luân luận thuật kí phát nhãn Q.thượng; Nguyên thủy Phật giáo thánh điển chi tập thành đệ nhị chương đệ tam



tiết, đệ tứ tiết, đệ thất chương (Ấn thuận)].  
(xt. A Hàm Kinh).

## A HÀM BỘ

Tên gọi chung những kinh điển Tiểu thừa được thu vào Đại tạng kinh. A hàm bộ nguyên là tên gọi chung các giáo pháp do đức Phật nói. Về sau, Phật giáo Đại thừa dấy lên khoảng trước hoặc sau kỉ nguyên Tây lịch, thì kinh điển Đại thừa cũng được thành lập. Từ đó, đối lại với kinh điển Đại thừa, hệ kinh nào có tên là A hàm đều được xem là kinh điển Tiểu thừa, A hàm bộ do đó trở thành tên khác của kinh điển Tiểu thừa.

Về nội dung của A hàm bộ, cách gọi của Phật giáo Nam, Bắc truyền có khác nhau: Phật giáo Bắc truyền gọi chung bốn A hàm Trường, Trung, Tạp, Tăng nhất là A hàm bộ; Phật giáo Nam truyền, ngoài bốn A hàm, gọi Tạp bộ là Khuất đà ca (Pàli: Khuddaka) a hàm, đó là năm A hàm. Khai nguyên thích giáo lục quyển 13 nêu ra, kinh Tiểu thừa kép, đơn và hợp dịch gồm 153 bộ, 394 quyển. Mục lục Đại tạng đời Minh nêu, A hàm bộ Tiểu thừa có 137 bộ.

## A HÀM KINH

A hàm, Phạm, Pàli: Āgama. Cũng gọi A cấp ma, A già ma, A hàm mộ, A hàm. Dịch ý là Pháp bản, Tịnh giáo, Qui, Pháp qui, Pháp tạng, Tạng, Giáo pháp, Truyền giáo, Thú vô, Giáo, Truyền, Lai. A hàm, chỉ cho giáo pháp được truyền thừa, hoặc là Thánh điển truyền thừa giáo pháp của đức Phật. Có khi nó cùng nghĩa với “Pháp” (Phạm: dharma). Gọi A hàm là “kinh A hàm” là do thói quen xưa nay của người Trung quốc.

Ở thời đại Phật giáo nguyên thủy, các vị đệ tử Phật và tín đồ, thường dùng thể thơ hoặc những đoạn văn xuôi ngắn gọn, hoặc dùng phương thức truyền miệng lẫn nhau, để ghi nhớ và truyền thừa những giáo pháp đã được nghe đức Phật nói. Nói cách khác, cái căn cứ ghi nhớ của những người truyền thừa ấy, chính là giáo thuyết khái quát của đức Phật. Lại vì các đệ tử Phật tiếp thu không giống nhau, nên mới

có những tư tưởng khác nhau. Bởi thế, đến khi giáo đoàn được thành lập, thì giáo thuyết của đức Phật phải được chỉnh lí và thống nhất như thế nào, đã trở thành một việc tất yếu. Kết quả, giáo thuyết của đức Phật dần dần được đầy đủ hoàn bị, rồi cũng dần dần phát triển thành một hình thức văn học nhất định và, cuối cùng, trở thành Thánh điển. Đó là nguyên do từ đầu có kinh A hàm.

Kinh A hàm được thành lập vào thời nào? Vấn đề này phải lần theo thứ tự của các kì kết tập kinh điển mà bàn, thì mới rõ được:

1. Sau khi đức Phật nhập diệt, vào mùa hạ (an cư) đầu tiên, năm trăm vị A la hán họp tập ở hang đá Thất diệp, phía ngoài thành Vương xá. Ngài Đại ca diếp được suy tôn làm Thượng thủ, cử hành kết tập lần thứ nhất, do ngài A nan tụng lại Pháp (Kinh), ngài Ưu ba li tụng lại Luật. Đây là lần kết tập nổi tiếng trong lịch sử và thường được gọi là “Ngũ bách kết tập”

## A HÀM BỘ

A3

7

(nghĩa là lần kết tập có năm trăm vị A la hán tham dự).

2. Sau đức Phật nhập diệt khoảng một trăm năm, bảy trăm vị tỉ khưu hội họp tại thành Tì xá li, ngài Da xá được bầu làm Thượng thủ, cử hành kết tập lần thứ hai. Lần kết tập này chủ yếu là tụng lại tạng Luật. Đây cũng là lần kết tập trứ danh và thường được gọi là “Thất bách kết tập” (cuộc kết tập có bảy trăm vị tỉ khưu tham dự).

3. Sau đức Phật nhập diệt khoảng hai trăm ba mươi sáu năm, tức vào thời vua A dục, ở thành Hoa thị, dưới sự chủ tọa của ngài Mục kiên liên tử đế tu, cuộc kết tập lần thứ ba đã được tổ chức và, đến đây, ba tạng giáo pháp mới được hoàn thành.

4. Sau Phật nhập diệt bốn trăm năm, ở nước Ca thập di la, dưới sự hộ trì của vua Ca nị sắc ca, Hiếp tôn giả và ngài Thế hữu được suy tôn làm Thượng thủ, cử hành kết tập lần thứ tư. Lần kết tập này chủ yếu là

làm Luận để giải thích ba tạng.

Tóm lại, kinh A hàm được tụng lại trong lúc kết tập lần thứ nhất, từ lần kết tập thứ hai về sau, tức khoảng thế kỉ thứ III trước Tây lịch, là thời kì kinh A hàm chính thức được thành lập.

Về hình thức văn học của kinh A hàm, thì chia làm hai loại: chín thể tài, mười hai thể tài. Chín thể tài gồm có: Kinh, Trùng tụng, Kí thuyết, Kệ tụng, Cảm hứng kệ, Như thị ngữ (Bản sự), Bản sinh, Phương quảng, Vị tăng hữu pháp. Mười hai thể tài gồm chín loại trên đây, cộng thêm Nhân duyên, Thí dụ, Luận nghị, thì thành mười hai thể tài.

Chín thể tài được thành lập sớm hơn mười hai thể tài, nhưng về bộ loại văn học của Thánh điển Phật giáo, thì lấy mười hai thể tài làm luận cứ nhất định.

Sau đức Phật nhập diệt một trăm năm, giáo đoàn thống nhất của Phật giáo nguyên thủy, bị phân hóa thành Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ. Về sau lại chia nhỏ ra thành hai mươi bộ phái Tiểu thừa và mỗi bộ phái đều có kinh tạng truyền thừa riêng của mình. Theo những tư liệu hiện nay cho thấy, lúc bấy giờ, ít ra cũng còn tồn tại các kinh điển do Thượng tọa bộ phương Nam, Hữu bộ, Hóa địa bộ, Pháp tạng bộ, Đại chúng bộ, Âm quang bộ và Kinh lượng bộ truyền. Nhưng cho đến ngày nay, chỉ có kinh điển của Thượng tọa bộ phương Nam là được bảo tồn một cách toàn vẹn, gồm có năm bộ, viết bằng tiếng Pàli, đó là: Trường bộ, Trung bộ, Tương ứng bộ, Tăng chi bộ và Tiểu bộ (tức Khuất đà ca a hàm), đây là năm bộ Nam truyền, cũng gọi là năm A hàm nam truyền.

Về phương diện Bắc truyền, thì những kinh điển rời rạc lẻ tẻ của các bộ phái được gom lại mà làm thành bốn A hàm: Trường a hàm, Trung a hàm, Tăng nhất a hàm và Tạp a hàm, viết bằng tiếng Phạn, đây là bốn bộ A hàm Bắc truyền. Trong đó, Trường bộ, Trung bộ của Nam truyền tương đương với Trường a hàm, Trung a hàm của Bắc truyền, Tương ứng bộ tương đương với

Tạp a hàm, Tăng chi bộ tương đương với Tăng nhất a hàm.

Ngoài ra, vì năm bộ Nam truyền viết bằng văn Pàli, gần với tiếng nói hằng ngày ở thời đức Phật hơn, nên thông thường người ta cho Nam truyền giàu sắc thái nguyên thủy hơn Bắc truyền. Và cũng vì thế nên các học giả cận đại, muốn khảo chứng các tư liệu nguyên thủy, phần nhiều thích dùng Thánh điển văn Pàli để đối chiếu nghiên cứu.

Về phương diện truyền thống, các học giả Phật giáo Trung quốc, nhất là các học giả Phật giáo Đại thừa, thường cho kinh A hàm là kinh điển Tiểu thừa. Bởi vậy, về mặt giáo lí sử, ở Trung quốc, Nhật bản, các kinh A hàm trước nay vẫn không được coi trọng. Mãi đến thời cận đại các nước châu

A HÀM KINH

A3

8

Âu mới để tâm nghiên cứu, từ năm 1820 dần dần mới coi trọng và xác nhận: Kinh A hàm không phải chỉ là kinh điển Tiểu thừa, mà còn là kinh điển của Phật giáo nguyên thủy. Nội dung của nó bao hàm cả thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp thực tiễn của đức Phật, có nhiều ý nghĩa và giá trị quan trọng.

Trong bốn A hàm Bắc truyền, thì:

1. Kinh Trường a hàm, gồm 22 quyển, chia làm bốn phần ba mươi kinh. Các kinh trong phần thứ nhất nói về đức Phật, phần thứ hai là kinh điển nói về giáo lí và sự tu hành, phần thứ ba là những lời luận nạn của ngoại đạo, phần thứ tư bàn về sự sinh diệt thành bại của thế giới.

2. Kinh Trung a hàm gồm 60 quyển, có 222 kinh, đại ý nói rõ bốn đế, mười hai nhân duyên, ví dụ, những lời nói và việc làm của đức Phật và các vị đệ tử.

3. Kinh Tăng nhất a hàm gồm 51 quyển, là kinh gom góp các loại pháp số. Vì kinh này gom thu các pháp số từ một pháp đến mười một pháp, cho nên gọi là Tăng nhất (thêm một).

4. Kinh Tạp a hàm gồm 50 quyển, do

góp nhặt các kinh ngắn và lẫn lộn nhiều thứ mà thành, cho nên gọi là Tạp a hàm. Năm A hàm Nam truyền và bốn A hàm Bắc truyền, nội dung chưa hẳn đã hoàn toàn giống nhau, mà đôi khi cũng có chỗ hơi khác nhau. A hàm Nam truyền có thuyết năm phần, A hàm Bắc truyền thì có hai thuyết bốn phần và năm phần.

Đồ biểu đối chiếu các thuyết như sau:

#### I. Thuyết năm Nikàya

\* Luật nhất thiết thiện kiến văn Pàli:

1. Dìgha nikàya.
2. Majjhima nikàya.
3. Saôyutta nikàya.
4. Aíguttara nikàya.
5. Khuddaka nikàya.

#### II. Thuyết năm A hàm.

\* Thiện kiến luật tì bà sa quyển 1:

1. Trường a hàm.
2. Trung a hàm.
3. Tăng thuật đa a hàm.
4. Ương quật đa la a hàm.
5. Khuất đà ca a hàm.

#### III. Thuyết bốn A hàm năm bộ.

\* Luật ngũ phần quyển 30, Luật ma ha tăng kì quyển 32, Luật tứ phần quyển 54:

1. Trường a hàm.
2. Trung a hàm.
3. Tạp a hàm.
4. Tăng nhất a hàm.
5. Tạp tạng.

#### IV. Thuyết năm A cấp ma.

\* Pháp trụ kí:

1. Trường a cấp ma.
2. Trung a cấp ma.
4. Tương ứng a cấp ma.
3. Tăng nhất a cấp ma.
5. Tạp loại a cấp ma.

#### V. Thuyết bốn A hàm.

\* Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 39:

2. Trường.
3. Trung.

1. Tương.

4. Tăng.

\* Tăng nhất a hàm tự phẩm:

3. Trường.

2. Trung.

4. Tạp.

1. Tăng.

\* Du già sư địa luận quyển 85:

3. Trường.

2. Trung.

1. Tạp.

A HÀM KINH

A3

9

4. Tăng.

\* Tuyên tập tam tạng và tạp tạng truyền:

3. Trường.

2. Trung.

4. Tạp.

1. Tăng.

\* Kinh Ban nê hoàn:

2. Trường.

1. Trung.

4. Tạp.

3. Tăng.

Bốn kinh A hàm Hán dịch cùng một bản tiếng Phạm mà dịch khác, và các kinh Biệt sinh được biểu liệt như sau:

I. Bản Hán dịch đề tên là “Tạp a hàm” và các bản dịch của các bộ phận khác được trích lục (kinh Biệt sinh).

1. Kinh Tạp a hàm 50 quyển, Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống dịch.

2. Kinh Biệt sinh Tạp a hàm, 16 hay 20 quyển, đời Hậu Tần, mất tên người dịch.

3. Kinh Tạp a hàm 1 quyển, đời Ngô, mất tên người dịch.

4. Kinh Phật thuyết thất xứ tam quán 1 quyển (Tạp a hàm quyển 2 và quyển 34), An thế cao đời Hậu Hán dịch.

5. Kinh Ngũ uẩn giai không 1 quyển (Tạp a hàm quyển 2) Nghĩa tịnh đời Đường dịch.

6. Kinh Phật thuyết thánh pháp ấn 1 quyển (Tạp a hàm quyển 3) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch.

7. Kinh Phật thuyết pháp ấn 1 quyển (Tạp a hàm quyển 3) Thí hộ đời Bắc Tống dịch.

8. Kinh Ngũ âm thí dụ 1 quyển (Tạp A Hàm quyển 10) An thế cao đời Hậu Hán dịch.

9. Kinh Phật thuyết thủy mật sở phiêu 1

quyển (Tập a hàm quyển 10) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch.

10. Kinh Phật thuyết bất tự thủ ý 1 quyển (Tập a hàm quyển 11) Chi khiêm đời Ngô dịch.

11. Kinh Phật thuyết mãn nguyện tử 1 quyển (Tập a hàm quyển 13) đời Đông Tấn, mất tên người dịch.

12. Kinh Phật thuyết chuyển pháp luân 1 quyển (Tập a hàm quyển 15) An thế cao đời Hậu Hán dịch.

13. Kinh Tam chuyển pháp luân 1 quyển (Tập a hàm quyển 15) Nghĩa tịnh đời Đường dịch.

14. Kinh Phật thuyết tương ứng tương khả 1 quyển (Tập a hàm quyển 16) Pháp cự đời Tây Tấn dịch.

15. Kinh Luân vương thất bảo 1 quyển (Tập a hàm quyển 27) Thí hộ đời Bắc Tống dịch.

16. Kinh Phật thuyết bát chính đạo 1 quyển (Tập a hàm quyển 28) An thế cao đời Hậu Hán dịch.

17. Kinh Nan đề thích 1 quyển (Tập a hàm quyển 30) Pháp cự đời Tây Tấn dịch.

18. Kinh Phật thuyết mã hữu tam tướng 1 quyển (Tập a hàm quyển 33) Chi diệu đời Hậu Hán dịch.

19. Kinh Phật thuyết mã hữu bát thái thí nhân 1 quyển (Tập a hàm quyển 33) Chi diệu đời Hậu Hán dịch.

20. Kinh Phật thuyết giới đức hương 1 quyển (Tập a hàm quyển 38) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch.

21. Kinh Phật thuyết giới hương 1 quyển (Tập a hàm quyển 38) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch.

22. Kinh Ương quật ma 1 quyển (Tập a hàm quyển 38) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch.

23. Kinh Ương quật kế 1 quyển (Tập a hàm quyển 38) Pháp cự đời Tây Tấn dịch.

24. Kinh Ương quật ma la 4 quyển (Tập a hàm quyển 38) Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống dịch.

A HÀM KINH  
A4

0

25. Kinh Nguyệt dụ 1 quyển (Tập a hàm quyển 41) Thí hộ đời Bắc Tống dịch.

26. Kinh Phạm chí kế thủy tịnh 1 quyển (Tập a hàm quyển 44) đời Đông Tấn, mất tên người dịch.

27. Kinh Đại tam ma nhạ 1 quyển (Tập a hàm quyển 44) Pháp thiên đời Bắc Tống dịch.

28. Kinh Thụ tân tuế 1 quyển (Tập a hàm quyển 45) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch.

29. Kinh Tân tuế 1 quyển (Tập a hàm quyển 45) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch.

30. Kinh Giải hạ 1 quyển (Tập a hàm quyển 45) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch.

31. Kinh Ba tư nặc vương thái hậu băng trần thổ bộn thân 1 quyển (Tập a hàm quyển 46) Pháp cự đời Tây Tấn dịch.

32. Kinh Phóng ngư 1 quyển (Tập a hàm quyển 47) Cưu ma la thập đời Hậu Tấn dịch.

II. Trung a hàm

\* Cùng một bản tiếng Phạm nhưng có hai bản Hán dịch khác nhau:

1. Kinh Trung a hàm 59 quyển, Đàm ma nan đề đời Phù Tần dịch (đã mất).

2. Kinh Trung a hàm 60 quyển, Tăng già đề bà đời Đông Tấn dịch (hiện còn).

\* Biệt Sinh kinh, có sáu mươi sáu:

1. Kinh Phật thuyết thất tri 1 quyển (kinh Thiện pháp) Chi khiêm đời Ngô dịch.

2. Kinh Phật thuyết viên sinh thụ 1 quyển (kinh Trú độ thụ) Thí hộ đời Bắc Tống dịch.

3. Kinh Phật thuyết hàm thủy dụ 1 quyển (kinh Thủy dụ), mất tên người dịch.

4. Kinh Phật thuyết tát bát đa tô li du nại dã 1 quyển (kinh Thất nhật) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch.

5. Kinh Phật thuyết nhất thiết lưu nhiếp thủ nhân (kinh Lưu tận) An thế cao đời Hậu Hán dịch.

6. Kinh Phật thuyết tứ đế (kinh Phân biệt thánh đế) An thế cao đời Hậu Hán dịch.

7. Kinh Phật thuyết hằng thủy (kinh Chiêm ba) Pháp cụ đời Tây Tấn dịch.
8. Kinh Pháp hải 1 quyển (kinh Chiêm ba) Pháp cụ đời Tây Tấn dịch.
9. Kinh Phật thuyết hải bát đức 1 quyển (kinh Chiêm ba) Cưu ma la thập đời Hậu Tần dịch.
10. Kinh Phật thuyết bản tướng y trí 1 quyển (kinh Bản tể) An thế cao đời Hậu Hán dịch.
11. Kinh Phật thuyết duyên bản trí 1 quyển (kinh Bản tể), mất tên người dịch.
12. Kinh Phật thuyết luân vương thất bảo 1 quyển (kinh Thất bảo) Thí hộ đời Bắc Tống dịch.
13. Kinh Phật thuyết đỉnh sinh vương cổ sự 1 quyển (kinh Tứ châu) Đàm vô sâm đời Bắc Lương dịch.
14. Kinh Phật thuyết văn đà kiệt vương 1 quyển (kinh Tứ châu) Pháp cụ đời Tây Tấn dịch.
15. Kinh Phật thuyết Tần bà sa la vương 1 quyển (kinh Tần bà sa la vương nghinh Phật) Pháp hiện đời Bắc Tống dịch.
16. Kinh Phật thuyết thiết thành nê lê 1 quyển (kinh Thiên sứ) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch.
17. Kinh Phật thuyết diêm la vương ngũ thiên sứ giả 1 quyển (kinh Thiên sứ) Tuệ giản đời Lưu Tống dịch.
18. Kinh Phật thuyết cổ lai thế thời 1 quyển (kinh Thuyết bản), mất tên người dịch.
19. Kinh Đại chính cú vương 1 quyển (kinh Bì tứ) Pháp hiện đời Bắc Tống dịch.
20. Kinh Phật thuyết a na luật bát niệm 1 quyển (kinh Bát niệm) Chi diệu đời Hậu Hán dịch.

#### A HÀM KINH

A4

1

21. Kinh Phật thuyết li thủy 1 quyển (kinh Trưởng lão thượng tôn thủy miên) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch.
22. Kinh Phật thuyết thị pháp phi pháp 1 quyển (kinh Chân nhân) An thế cao đời Hậu Hán dịch.

23. Kinh Phật thuyết cầu dục 1 quyển (kinh Uế phẩm) Pháp cụ đời Tây Tấn dịch.
24. Kinh Phật thuyết thụ tuệ 1 quyển (kinh Tỉ khuru thỉnh) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch.
25. Kinh Phật thuyết phạm chí kế thủy tịnh 1 quyển (kinh Thủy tịnh phạm chí), mất tên người dịch.
26. Kinh Phật thuyết đại sinh nghĩa 1 quyển (kinh Đại nhân) Thí hộ đời Bắc Tống dịch.
27. Kinh Phật thuyết khổ ấm 1 quyển (kinh Khổ ấm), mất tên người dịch.
28. Kinh Phật thuyết khổ ấm nhân sự 1 quyển (kinh Khổ ấm) Pháp cụ đời Tây Tấn dịch.
29. Kinh Phật thuyết thích ma nam bản tứ tử 1 quyển (kinh Khổ ấm) Chi khiêm đời Ngô dịch.
30. Kinh Phật thuyết lạc tướng 1 quyển (kinh Tướng) Trúc pháp hộ đời Hậu Hán dịch.
31. Kinh Phật thuyết lậu phân bá 1 quyển (kinh Đạt phạm hạnh) An thế cao đời Hậu Hán dịch.
32. Kinh Phật thuyết a nậu phong 1 quyển (kinh A nô ba) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch.
33. Kinh Phật thuyết chư pháp bản 1 quyển (kinh Chư pháp bản) Chi khiêm đời Ngô dịch.
34. Kinh Phật thuyết cù đàm di kí 1 quyển (kinh Cù đàm di) Tuệ giản đời Lưu Tống dịch.
35. Kinh Phật thuyết chiêm ba tỉ khuru 1 quyển (kinh Chiêm ba) Pháp cụ đời Tây Tấn dịch.
36. Kinh Phật thuyết phục dâm 1 quyển (kinh Hành dục) Pháp cụ đời Tây Tấn dịch.
37. Kinh Phật thuyết ma nhiễu loạn 1 quyển (kinh Hàng ma), mất tên người dịch.
38. Kinh Tệ ma thí mục liên 1 quyển (kinh Hàng ma) Chi khiêm đời Ngô dịch.
39. Kinh Phật thuyết lại tra hòa la 1 quyển (kinh Lại tra hòa la) Chi khiêm đời Ngô dịch.
40. Kinh Phật thuyết hộ quốc 1 quyển

(kinh Lại tra hòa la) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch.

41. Kinh Phật thuyết đế thích sở vấn 1 quyển (kinh Thích vấn) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch.

42. Kinh Phật thuyết số 1 quyển (kinh Toán số mục kiên liên) Pháp cự đời Tây Tấn dịch.

43. Kinh Phạm chí át ba la diên vấn chủng tôn (kinh A nhiếp hòa) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch.

44. Kinh Phật thuyết tu đạt 1 quyển (kinh Tu đạt đá) Cầu na tì địa đời Tiêu Tề dịch.

45. Kinh Phật thuyết trưởng giả thí bảo 1 quyển (kinh Tu đạt đá) Pháp thiên đời Bắc Tống dịch.

46. Kinh Phật thuyết tam qui ngũ giới từ tâm yếm li công đức 1 quyển (kinh Tu đạt đá), mất tên người dịch.

47. Kinh Phật vị hoàng trúc viên lão bà la môn thuyết học 1 quyển (kinh Hoàng lu viên), mất tên người dịch.

48. Kinh Phạm ma du 1 quyển (kinh Phạm ma) Chi khiêm đời Ngô dịch.

49. Kinh Phật thuyết tôn thượng 1 quyển (kinh Thích trung thiên thất tôn) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch.

50. Kinh Phật thuyết đầu điều (kinh Anh vũ), mất tên người dịch.

51. Kinh Phật thuyết anh vũ 1 quyển (kinh Anh vũ) Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống dịch.

A HÀM KINH

A4

2

52. Kinh Phật vị thủ ca trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt 1 quyển (kinh Anh vũ) Cù đàm pháp trí đời Tùy dịch.

53. Kinh Phân biệt thiện ác nghiệp báo ứng 2 quyển (kinh Anh vũ) Thiên tức tai đời Bắc Tống dịch.

54. Kinh Phật thuyết ý 1 quyển (Tâm kinh) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch.

55. Kinh Phật thuyết ứng pháp 1 quyển (kinh Thụ pháp) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch.

56. Kinh Phật thuyết phân biệt bố thí 1 quyển (kinh Cù đàm di) Thí hộ đời Bắc Tống dịch.

57. Kinh Phật thuyết tức tránh nhân duyên 1 quyển (kinh Chu na) Thí hộ đời Bắc Tống dịch.

58. Kinh Phật thuyết nê lê 1 quyển (kinh Si tuệ địa) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch.

59. Kinh Phật thuyết trai (phụ Phật thuyết trai kinh khoa chú) 1 quyển (kinh Trì trai) Chi khiêm đời Ngô dịch.

60. Kinh Phật thuyết ưu bà di đọa xá ca 1 quyển (kinh Trì trai), mất tên người dịch.

61. Kinh Phật thuyết bát quan trai 1 quyển

(kinh Trì trai) Thực kinh thanh đơ i Lưu Tống dịch.

62. Kinh Phật thuyết tì ma tu c 1 quyển

(kinh Tì ma na tu) Cầu na bạt đà la đơ i Lưu

Tống dịch.

63. Kinh Phật thuyết bala môn tu mên h

chung a niêm bát li 1 quyển (kinh A i sinh)

Anthê cao đơ i Hâu Handịch.

64. Kinh Phật thuyết thập chi cư sĩ bát

thanh nhân 1 quyển (kinh Batta nh) An

thê cao đơ i Hâu Handịch.

65. Kinh Phật thuyết tākien 1 quyển

(Kiên kinh), mất tên người dịch.

66. Kinh Phật thuyết tiên du 1 quyển

(kinh Tiên du), mất tên người dịch.

\* Phân loại nội dung kinh Trung aham

(Tăng triệu): gồm 5 tạng 18 phẩm 22 kinh 60 quyển.

1. Tạng đầu... năm phẩm rượu... sáu mươi tư kinh... 12 quyển.

2. Tiểu thổ thành tụng... bốn phẩm rưỡi... ba mươi lăm kinh... 16 quyển.

3. Niệm tụng... một phẩm rưỡi... năm mươi hai kinh... 9 quyển.

4. Phân biệt tụng... hai phẩm, hai nửa phẩm... ba mươi lăm kinh... 11 quyển.

5. Tụng cuối... ba phẩm rưỡi... ba mươi sáu kinh... 12 quyển.

III. Trường a hàm - kinh Biệt sinh:

1. Kinh Thất Phật 1 quyển (Phần đầu của kinh Đại bản duyên) Pháp thiên đời Bắc Tống dịch.

2. Kinh Tì bà thi Phật 2 quyển (phần sau của kinh Đại bản duyên) Pháp thiên đời Bắc Tống dịch.

3. Kinh Phật ban nê hoàn 2 quyển (kinh Du hành) Bạch pháp tổ đời Tây Tấn dịch.

4. Kinh Đại ban niết bàn 3 quyển (kinh Du hành) Pháp thiên đời Đông Tấn dịch.

5. Kinh Ban nê hoàn 2 quyển (kinh Du hành) đời Đông Tấn, mất tên người dịch.

6. Kinh Đại kiên cố bà la môn duyên khởi 2 quyển (kinh Điển tôn) Thi hộ đời Bắc Tống dịch.

7. Kinh Nhân tiên 1 quyển (kinh Xà ni sa) Pháp thiên đời Bắc Tống dịch.

8. Kinh Bạch y kim chàng nhị bà la môn duyên khởi 2 quyển (kinh Tiểu duyên) Thi hộ đời Bắc Tống dịch.

9. Kinh Ni câu đà phạm chí 2 quyển (kinh Tán đà na) Thi hộ đời Bắc Tống dịch.

10. Kinh Đại tập pháp môn 2 quyển (kinh Chúng tập) Thi hộ đời Bắc Tống dịch.

11. Kinh Trường a hàm thập báo pháp (kinh Thập thượng) An thế cao đời Hậu Hán dịch.

12. Kinh Nhân bản dục sinh 1 quyển (kinh A HÀM KINH

A4

3

Đại duyên phương tiện) An thế cao đời Hậu Hán dịch.

13. Kinh Thi ca la việt lục phương lễ 1 quyển (kinh Thiện sinh) An thế cao đời Hậu Hán dịch.

14. Kinh Tín Phật công đức 1 quyển

(kinh Tự hoan hỷ) Pháp thiên đời Bắc Tống dịch.

15. Kinh Đại tam ma nhạ 1 quyển (kinh Đại hội) Pháp thiên đời Bắc Tống dịch.

16. Kinh Phật khai giải phạm chí a bát 1 quyển (kinh A ma trú) Chi khiêm đời Ngô dịch.

17. Kinh Phạm võng lục thập nhị kiến 1 quyển (kinh Phạm động) Chi khiêm đời Ngô dịch.

18. Kinh Tịch chí quả 1 quyển (kinh Sa môn quả) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch.

19. Kinh Đại lâu thán 6 quyển (kinh Thế kí) Pháp cự, Pháp lập đời Tây Tấn dịch.

20. Kinh Khởi thế (kinh Thế kí) Xà na quật đa đời Tùy dịch.

21. Kinh Khởi thế nhân bản 10 quyển (kinh Thế kí) Đạt ma cấp đa đời Tùy dịch.

IV. Tăng nhất a hàm - kinh Biệt sinh:

1. Kinh A la hán cụ đức 1 quyển (phẩm đệ tứ Đệ tử, phẩm đệ ngũ Tỳ khưu ni, phẩm đệ lục thanh tín sĩ, phẩm đệ thất thanh tín nữ, là cùng bản tiếngPhạm) Pháp thiên đời Bắc Tống dịch.

2. Kinh Tứ nhân xuất hiện thế gian 1 quyển (cùng bản tiếng Phạm với phẩm Tứ ý đoạn) Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống dịch.

3. Kinh Ba tư nặc vương thái hậu băng trần thổ bộn thân 1 quyển (cùng bản tiếng Phạm với phẩm Tứ ý đoạn) Pháp cự đời Tây Tấn dịch.

4. Kinh Tu ma đề nữ 1 quyển (cùng bản phẩm Tu đà) Chi khiêm đời Ngô dịch.

5. Kinh Cấp cô trưởng giả nữ đặc độ nhân duyên 1 quyển (cùng bản phẩm Tu đà) Thi hộ đời Bắc Tống dịch.

6. Kinh Tam ma kiết 1 quyển (cùng bản phẩm Tu đà) Trúc luật viêm đời Ngô dịch.

7. Kinh Bà la môn tị tử 1 quyển (cùng bản phẩm Tăng thượng) An thế cao đời Hậu Hán dịch.

8. Kinh Thực thí hoạch ngũ phúc báo 1 quyển (cùng bản phẩm Thiện tụ) đời Đông Tấn, mất tên người dịch.

9. Kinh Tản tì sa la vương nghệ Phật



cúng dường 1 quyển (cùng bản phẩm Đăng kiến) Pháp cụ đời Tây Tấn dịch.

10. Kinh Trưởng giả tử lục quá xuất gia 1 quyển (cùng bản phẩm Tà tỵ) Tuệ giản đời Lưu Tống dịch.

11. Kinh Ương quật ma 1 quyển (cùng bản phẩm Lục) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch.

12. Kinh Ương quật kê 1 quyển (cùng bản phẩm Lục) Pháp cụ đời Tây Tấn dịch.

13. Kinh Lục sĩ di sơn 1 quyển (cùng bản phẩm Bát nạn) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch.

14. Kinh Tứ vị tăng hữu pháp (cùng bản phẩm Bát nạn) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch.

15. Kinh Xá lợi phát ma ha mục liên du tứ cù 1 quyển (cùng bản phẩm Mã vương) Khang mạnh tường đời Hậu Hán dịch.

16. Kinh Thất phát phụ mẫu tính tự 1 quyển (cùng bản phẩm Thập bát thiện) đời Tào Ngụy, mất tên người dịch.

17. Kinh Phóng ngư 1 quyển (cùng bản phẩm Phóng ngư) Cựu ma la thập đời Hậu Tần dịch.

18. Kinh Duyên khởi 1 quyển (cùng bản phẩm Phóng ngư) Huyền trang đời Đường dịch.

19. Kinh Thập nhất tướng tư niệm Như lai 1 quyển (cùng bản phẩm Lễ tam bảo) Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống dịch.

20. Kinh Tứ nê lê 1 quyển (cùng bản phẩm Lễ Tam bảo) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch.

21. Kinh A na bán khâu hóa thất tử 1 quyển (cùng bản phẩm Phi thường) An thế cao đời Hậu Hán dịch.

22. Kinh Ngọc da nữ 1 quyển (cùng bản phẩm Phi thường) đời Tây Tấn, mất tên người dịch.

23. Kinh Ngọc da 1 quyển (cùng bản phẩm Phi thường) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch.

24. Kinh A sắc đạt 1 quyển (cùng bản

phẩm Phi thường) Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống dịch.

25. Kinh Đại ái đạo ban niết bàn 1 quyển (cùng bản phẩm Đại ái đạo ban niết bàn) Tuệ giản đời Lưu Tống dịch.

26. Kinh Phật mẫu ban nê hoàn 1 quyển (cùng bản phẩm Đại ái đạo ban niết bàn) Bạch pháp tổ đời Tây Tấn dịch.

27. Kinh Xá vệ quốc vương thập mộng 1 quyển (cùng bản phẩm Đại ái đạo ban niết bàn) đời Tây Tấn, mất tên người dịch.

28. Kinh Quốc vương bát lê tiên nê thập mộng 1 quyển (cùng bản phẩm Đại ái đạo ban niết bàn) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch.

[X. kinh Ban nê hoàn Q.hạ; Xuất tam tạng kí tập Q.9; Huyền ứng âm nghĩa Q.23; Nguyên thủy Phật giáo thánh điển chi tập thành (Ấn thuận)]. (xt. A Hàm, Kết Tập).

#### A HÀM THỜI

Còn gọi là Lộc uyển thời. Là thời thứ hai trong năm thời pháp giáo của tông Thiên thai. Chỉ cho thời gian sau khi đức Phật thành đạo hai mươi một ngày, trước hết đức Phật đến vườn Lộc dã, sau Ngài đi khắp mười sáu nước lớn, đối với những người căn cơ nhỏ bé, tuyên thuyết giáo pháp Tiểu thừa, trong mười hai năm. Vì trong khoảng thời gian đó, các kinh được thuyết giảng là kinh A hàm, cho nên mới gọi là thời A hàm; lại vì nơi đầu tiên mà đức Phật thuyết pháp trong thời kỳ này là ở vườn Lộc dã, cho nên cũng gọi là thời Lộc uyển.

#### A HIỆU

Dụng ngữ của Phật giáo Nhật bản. Tịnh độ tông và Thời tông ở Nhật bản, đối với các vị tăng lữ quá cố, ngoài pháp húy ra, còn tặng thêm A hiệu. Nói đủ là A di đà Phật hiệu, A di đà Phật danh. Tức ngoài tên chữ của vị tăng lữ ra, lại còn thêm chữ "A" được nói tắt từ A di đà Phật, gọi là A hiệu. Khởi đầu từ Tuấn thừa phòng Trùng nguyên (1121 - 1206) ở chùa Đông đại, Nhật bản, sau khi nghe ngài Pháp nhiên nói pháp, Trùng nguyên phát nguyện, lúc chết rồi, nếu đến cung vua Diêm ma, khi bị hỏi tên thì nói Phật hiệu A di đà Phật. Do đó, bài vị

của Trùng nguyên được viết là “Đại khuyến tiên thượng nhân na mô a di đà Phật”. Về sau, na mô A di đà Phật còn được gọi là Không a di đà, Pháp a di đà, rồi chẳng bao lâu, lại nói tắt là Không a, Pháp a, tông tịnh độ và thời tông cũng noi theo cách gọi tắt ấy. [X. Hắc cốc thượng nhân truyện; Pháp nhiên thượng nhân hành trạng họa đồ Q.14].

#### A HỒ

Phạm:Ahù. Dịch ý: lạ thay! Là từ khen ngợi. [X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.5].

#### A HỒ ĐỊA NGỤC

Là một địa ngục nhỏ trong mười tiểu địa ngục phụ thuộc vào địa ngục A tì. Còn gọi là A phù địa ngục. Địa ngục A tì cũng gọi là địa ngục Vô gián, là địa ngục thứ tám trong tám địa ngục lớn, những chúng sinh rơi vào địa ngục này thì phải chịu khổ liên miên, không có lúc nào gián đoạn.

#### A HÀM THỜI

A4

5

Cứ theo kinh Khởi thế nhân bản quyển 4 phẩm Địa ngục chép, thì địa ngục A tì chi (A tì), ngoài mười sáu địa ngục nhỏ phụ thuộc vây quanh ra, còn có mười tiểu địa ngục nữa, trong đó, ngục thứ ba là địa ngục A hô. Chúng sinh trong địa ngục này, khi bị khổ não bức thiết quá thì kêu: “A hô! A hô!” một cách rất đau đớn, vì thế gọi là địa ngục A hô. Chúng sinh ở địa ngục này và chúng sinh ở các địa ngục nhỏ khác, đều phải chịu những nỗi khổ triền miên, không thể tả được, và số năm chịu khổ thì dài đằng dặc mà trong kinh dùng thí dụ là “hết hai mươi học hạt vừng (mè)”, đồng thời, còn gấp bội con số ấy để miêu tả quả báo sống lâu mà chịu khổ của các chúng sinh trong địa ngục A hô và chín địa ngục nhỏ khác. [X. luận Du già sư địa Q.4; luận A tì đạt ma tạng hiền tông Q.12; Chư kinh yếu tập Q.18; Pháp uyển châu lâm Q.7].

#### A HỒ HẰNG HÀ SƠN

Phạm, Pàli: Ahogagà. Còn gọi là A phu sơn, A hu hăng hà sơn, A hưu hà sơn. Là ngọn núi mà ngài Tam phù đà thương

na hòa tu (Phạm:Sambhùta Sàjavàsi) cư trú trong thời kết tập kinh điển lần thứ hai. Đương lúc “Mười điều phi pháp” dấy lên, ngài Da xá (Pàli: Yasa Kàkaḍḍaputta) lên trên núi thăm ngài Tam phù đà, rồi hai người cùng phát khởi cuộc vận động chống lại “mười điều phi pháp”. Trong luật Ngũ phần có nói “Tam phù đà ở trên núi A phù”. Cứ theo Nhất thiết thiện kiến (Pàli: Samantapàsàdika) bản Pàli chép, thì ngài Mục kiên liên tử đế tu (Pàli: Moggaliputta Tissa) đã từng ở núi này và vua A dục cho người lên đón ngài về thủ đô Hoa thị thành (Phạm:Pàtaliputra). Lại trong Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 cũng từng đề cập đến núi A hưu hà.

#### A HỒNG

Chữ Tất đàm (a hùô). A là mẹ của tất cả chữ trong Phạm ngữ, là thể của hết thầy tiếng, là tiếng mở miệng đầu tiên. Hồng là tiếng ngậm miệng, tức là ý chung cục. Lại vì chữ A có nghĩa “vốn chẳng sinh”, chữ Hồng có nghĩa “hủy phá”, cho nên, Mật giáo phần nhiều dùng chữ A để biểu thị lí thể phát sinh của vạn hữu, và chữ Hồng biểu thị trí đức qui thú của vạn pháp; hợp cả hai chữ lại thì đầy đủ cái lí rất sâu xa vi diệu. Trong Mật giáo, hai chữ này cũng biểu thị cái đức của Lí pháp thân và Trí pháp thân trong Mạn đồ la thuộc hai bộ Kim cương, Thai tạng. Ngoài ra, còn nhiều ý nghĩa tương đối quan trọng:

1. A là chủng tử của Đại nhật Như lai, Hồng là chủng tử của Kim cương tát đỏa.
2. A là chủng tử của kinh Đại nhật, Hồng là chủng tử của kinh Kim cương đỉnh.
3. Hai chữ A, Hồng là hơi thở ra thở vào, biểu thị hết thầy chúng sinh đều có đủ tính đức tự chứng (A) và hóa tha (Hồng).
4. A là nghĩa tâm bồ đề, Hồng là nghĩa Niết bàn, vì thế, cùng một lúc, nói AHồng tức biểu thị tâm bồ đề và Niết bàn.
5. Dùng hoa sen thí dụ chữ A, biểu thị quả Tất địa, dùng nước thí dụ chữ Hồng, biểu thị nhân tu hành khiến cho chữ A thành tựu. [X. kinh Đại nhật Q.3 phẩm Thành tựu tất địa; Đại nhật kinh sơ Q.7, Q.10; Đại nhật

kinh nghĩa thích Q.5].

A KHẮC BA - AKBAR, JALAØL UD-DÏN MUHAMMAD (1542 - 1605)

Là Hoàng đế đời thứ 3 của đế quốc Ấn độ Mông ngọt nhi (Magul) vào thế kỉ thứ XVI. Ông chú tâm dốc sức vào việc mở rộng biên cương, thống nhất Ấn độ, đồng thời, chinh phục đại bộ phận lãnh thổ A KHẮC BA - AKBAR, JALAØL UD-DÏN MUHAMMAD

A4

6

phủ hãn, hoàn thành đế quốc Mông ngọt nhi. A khắc ba, đối với các tôn giáo, thi hành chính sách rộng lượng, dung hợp và tiếp nhận tất cả các tôn giáo vốn kì thị lẫn nhau, như: Ấn độ giáo, Kì na giáo, Y tư lan giáo, Thiên giáo, Cơ đốc giáo v.v... và hết sức bảo hộ, tưởng thưởng văn học và nghệ thuật.

A KÌ ĐA SÍ XÁ KHÂM BÀ LA

.....

Phạm: Ajitakezakambala, Pàli:

Ajitakesakambala. Là một trong sáu phái ngoại đạo của Ấn độ đời xưa, một trong mười thầy ngoại đạo. Còn gọi là A thị đa kê xá cam bạt la, A chi la sí xá cam bà la, A di đà sí xá hân bà la, A phù đà sí xá kim phi la, Kê xá kim pha lê. Gọi tắt là A kì đa. Dịch ý là Vô thắng phát hạt (có tóc màu vàng sẫm không ai hơn). Là một phái rất có thế lực trong Bà la môn giáo ở trung Ấn độ vào thời đại đức Phật. Cứ theo kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) quyển 19, Trường a hàm quyển 17 kinh Sa môn quả, Trường bộ văn Pàli kinh Sa môn chép, thì học thuyết của phái ngoại đạo này chủ trương cả tâm lẫn vật đều tiêu diệt hết, không nhận có thiện ác họa phúc, nhân duyên quả báo, quá khứ vị lai v.v... mà chỉ chủ trương tận hưởng các thú vui ở đời hiện tại, tức cũng như Đoạn diệt luận, Duy vật luận, Cảm giác luận, Khoái lạc thuyết trong phái ngoại đạo Thuận thế. Song, lại cứ theo Duy ma kinh lược số quyển 4, Chú duy ma kinh quyển 3, Hi lân âm nghĩa quyển 9 v.v... nói, thì phái này là một trong các

phái ngoại đạo khổ hạnh, chủ trương đời này chịu khổ là cái nhân của sự sung sướng ở đời sau, cho nên mặc áo rách, xõa tóc, phơi mình ngoài nắng, làm mọi thứ khổ hạnh. [X. kinh Tạp a hàm Q.35; kinh Tịch chí quả; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.5; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26].

A KÌ NI

Phạm: Agni.

I. A kì ni. Hỏa thần trong Bà la môn giáo của Ấn độ. Còn gọi là A nga na, Ác kì ni. Dịch ý là lửa. Cứ theo Lê câu phê đà chép, thì nguồn gốc hoặc hình thức tồn tại của thần lửa có ba loại, tức trong ba cõi, ở cõi trời là thái dương, ở cõi không là ánh chớp, ở cõi đất là lửa tế lễ. Đây là mầm mống của tư tưởng về ba thần trong Ấn Độ giáo là Phạm thiên, Tì thấp nô và Thấp bà. Trong Lê câu phê đà, đặc biệt các bài ca tán tụng thần lửa đã chiếm một phần trong toàn bộ năm phần của các bài ca tán, chỉ đứng sau Nhân đà la. Khi tế tự, thần lửa có khả năng đưa các phẩm vật cúng tế đi phân phát cho các thần, vì thế, thần lửa được coi là sứ giả giữa các thần và người. Trừ loài người và cầm thú ra, thần lửa cũng tồn tại khắp trong các thực vật và trong nước; ngoài sự tế lễ theo phép tắc nhất định, thần lửa còn được cúng tế vào những dịp sinh nhật, sang nhà mới và kết hôn. Toàn thân màu hồng, phát ra ánh sáng như mặt trời, sắc mặt màu sữa, không đầu không chân, hoặc ba đầu bảy lưỡi, có mặt khắp mười phương, mắt vàng, nghìn mắt v.v... Trong các thần, mối quan hệ giữa loài người và Thần lửa A Kì Ni

A KÌ ĐA SÍ XÁ KHÂM BÀ LA

A4

7

thần lửa gần gũi nhất, có khả năng phá trừ bóng tối, đốt hết những vật nhơ bẩn, hàng ma trừ quái, cũng được coi là “người tiêu diệt loài La sát (ác ma)”. Ngoài ra, có thể ban ân cho những người sùng bái và giải cứu nguy nan.

II. A kì ni. Tức là nước A kì ni, một nước xưa ở vùng Tây vực. Cũng gọi là Ô kì

quốc, Yên kì quốc. Phía đông giáp Cao xương, phía tây giáp Cưu tư. Nay tức là vùng đất Khách lạt sa nhĩ (Karashahr), về phía đông bắc con đường ở nam núi Thiên sơn thuộc Tân cương. (xt. A Kì Ni Quốc).

#### A KÌ NI QUỐC

A kì ni, Phạm Agni, hoặc Akni. Tên một nước xưa ở vùng Tây vực. Còn gọi là Ô kì quốc, Ô di quốc, Yên kì quốc, Anh di quốc. Đông giáp Cao xương, tây giáp Cưu tư, tây bắc giáp Khách lạt sa nhĩ (Karashahr) ở phía đông bắc con đường nam núi Thiên sơn thuộc Tân cương hiện nay làm trung tâm. Đại đường tây vực kí quyển 1 chép, nước A kì ni chiều đông tây dài hơn sáu trăm dặm, chiều nam bắc rộng hơn bốn trăm dặm, đô thành chu vi sáu, bảy dặm, có núi bao chung quanh, đường sá hiểm trở, dễ phòng thủ, các dòng suối chảy giao nhau, dẫn nước vào ruộng, sản xuất các thực vật như lúa nước, lúa mì, táo, nho, lê v.v... Khí hậu ôn hòa, phong tục thuần phác, văn tự dùng chữ Ấn độ. Người trong nước khỏe mạnh nhưng ít mưu lược, luật pháp không nghiêm túc. Có hơn mười ngôi chùa, tăng chúng hơn hai nghìn người, học tập giáo nghĩa Tiểu thừa của Thuyết nhất thiết hữu bộ, kinh giáo luật nghi, đại khái đều theo Ấn độ. Vì tên nước A kì ni là do từ các tên Yên kì, Ô kì, hàm ý là lửa, nên ngài Huyền trang mới theo tiếng Phạm agni (lửa) mà dịch âm là A kì ni. [X. Cao tăng Pháp hiển truyện; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7; Tuệ lâm âm nghĩa Q.82; Hán thư tây vực truyện thứ 66 phần dưới; Hậu hán thư tây vực truyện thứ 78; S. Beal: Buddhist Records of The Western World, Vol.I; T. Watters: On Yuan Chwang, Vol.I].

#### A LA CA HOA

A la ca, Phạm: Arka. Còn gọi là A ca hoa, Át-ca hoa. Dịch ý là hoa trắng. Sinh sản ở Ấn độ, lá to, người Ấn độ phần nhiều lấy lá cây này để dùng vào việc tế tự. Tên thường là màdà, tên khoa học là Calotropis gigantea, hoặc asclepias gigantea. [X. luận Du già sư địa Q.44; Tuệ lâm âm nghĩa Q.45; Phiên dịch danh nghĩa

tập Q.8].

#### A L A HÁN

Phạm: Arhat, Pàli: Arahant. Là một trong bốn quả Thanh văn, một trong mười hiệu của Như lai. Còn gọi là A lư hán, A la ha, A ra ha, A lê ha, Át ra hạt đế, gọi tắt là La hán, Ra ha. Dịch ý là Ứng, ứng cúng, ứng chân, sát tặc, bất sinh, vô sinh, vô học, chân nhân. Chỉ bậc Thánh đã dứt hết hai hoặc Kiến, Tư trong ba cõi, chứng được tận trí, xứng đáng nhận lãnh sự cúng dường của người đời. Quả này chung cả Đại thừa và Tiểu thừa, song thông thường đều giải thích theo nghĩa hẹp, mà chuyên chỉ quả vị cao nhất chứng được trong Phật giáo Tiểu thừa. Nếu nói theo nghĩa rộng, thì chỉ riêng cho quả tối cao trong cả Phật giáo Đại thừa và Tiểu thừa.

Cứ theo luận Thành duy thức quyển 3 chép, thì A la hán là quả vị vô học thông cả ba thừa, cho nên là tên gọi khác của đức Phật, cũng tức là một trong mười hiệu của Như lai. Còn cứ theo luận Câu xá quyển 24, thì A la hán là một trong bốn quả Thanh văn (Tứ sa môn quả), là quả cao

#### A L A HÁN

#### A4

#### 8

nhất của Tiểu thừa. Có thể được chia làm hai loại:

1. A la hán hướng, chỉ những người vẫn còn ở giai đoạn tu hành mà xu hướng tới quả vị A la hán.
2. A la hán quả, chỉ các bậc Thánh đã đoạn trừ hết thảy mọi phiền não, được tận trí và nhận lãnh sự cúng dường của người đời. Những người đã chứng được quả vị này, thì bốn trí dung thông vô ngại và không còn pháp nào phải học nữa, vì thế gọi là Vô học, Vô học quả, Vô học vị; nếu lại hoàn thành tám Thánh đạo từ vô học chính kiến đến vô học chính định, và mười pháp vô lậu vô học giải thoát, vô học chính trí v.v.. thì gọi là Thập vô học chi. (Mười chi vô học).

Về nghĩa của từ A la hán, cứ theo luận Đại trí độ quyển 3, Đại thừa nghĩa chương

quyển 37 phần đầu, Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 1, quyển 2, nêu ra ba nghĩa là sát tặc (giết giặc), bất sinh, ứng cúng, gọi là ba nghĩa A la hán, từ xưa đến nay, thuyết này thường thấy nhất. Tức là:

1. Sát tặc (giết giặc): giặc, chỉ các hoặc Kiến và Tư. A la hán có khả năng đoạn trừ các hoặc Kiến, Tư trong ba cõi; cho nên gọi là giết giặc.  
2. Bất sinh, tức vô sinh. A la hán chứng vào Niết bàn, không còn chịu sinh lại trong ba cõi nữa, cho nên gọi là bất sinh.  
3. Ứng cúng, A la hán đã được lậu tận, dứt trừ tất cả phiền não, xứng đáng lãnh nhận sự cúng dường của người và trời, cho nên gọi là Ứng cúng. Phamarhan là chủ từ số ít của chữ Phamarhat (A la hán), dịch ý là nhận sự cúng dường, nhận sự tôn kính, vì thế, trong ba nghĩa kể trên, nghĩa ứng cúng tương đối thích hợp hơn cả. Ngoài ra, trong Đại thừa nghĩa chương quyển 20 phần cuối, ngài Tuệ viễn dùng bốn nghĩa ứng hóa hết thấy chúng sinh, dứt hết các hoặc, để giải thích A la hán. Lại Thiện kiến luật tì bà sa quyển 4 thì nêu ra giải nghĩa về năm loại A la hán, như bẻ nát nan hoa bánh xe ba cõi, xa lìa tất cả nghiệp ác, không che giấu v.v...

Lại nói về chủng loại A la hán, thì A la hán trong bốn quả Thanh văn, tùy sự khác nhau về căn tính bén nhạy hay chậm lụt, mà có thể chia làm sáu loại. Cứ theo luận Tập a tì đàm tâm quyển 5, luận Câu xá quyển 25, thì đó là:

1. Thoái pháp A la hán, cũng gọi Thoái tướng A la hán, chỉ những người mới chỉ gặp một chút ác duyên đã dễ dàng đánh mất quả vị đã chứng được.  
2. Tư pháp A la hán, cũng gọi Tư tướng A la hán, chỉ những người vì lo sợ sẽ mất quả vị mà nghĩ đến việc tự sát.  
3. Hộ pháp A la hán, cũng gọi Thủ tướng A la hán, chỉ những người có khả năng giữ gìn mà không để mất quả vị.  
4. An trụ pháp A la hán, cũng gọi là Trụ tướng A la hán, chỉ những người không lui cũng không tiến, mà ở yên nơi quả vị.

5. Kham đạt pháp A la hán, cũng gọi là Khả tiến tướng A la hán, chỉ những người có khả năng tiến tới nhanh chóng mà đạt đến pháp bất động.

6. Bất động pháp A la hán, cũng gọi là Bất hoại tướng A la hán, chỉ những người vĩnh viễn không đánh mất pháp đã chứng được.

Trong sáu loại A la hán được tường thuật ở trên, năm loại trước là những người độn căn, cho nên được Thời giải thoát hoặc Thời ái tâm giải thoát, còn loại sau cùng là thuộc những người lợi căn, cho nên được Bất thời giải thoát hoặc Bất động tâm giải thoát. Nói cách rõ ràng hơn, nếu gặp được nhân duyên tốt mà vào định giải thoát thì gọi là Thời giải thoát, còn bất cứ lúc nào cũng có thể vào định, mà không cần phải đợi chờ một nhân duyên đặc biệt nào mới được giải thoát, thì gọi là Bất thời giải thoát. Lại những

A L A HÁN

A4

9

người tự mình khéo giữ gìn quả A la hán đã chứng được và giải thoát mọi phiền não, thì gọi là Thời ái tâm giải thoát, còn những người đã giải thoát rồi không bị phiền não quấy rối trở lại, làm mất quả vị, thì gọi là Bất động tâm giải thoát. Ngoài ra, Bất động pháp A la hán, vì sự hình thành lợi căn, nên lại chia làm hai loại, đó là:

1. Những người bẩm sinh là bất động chủng tính, gọi là Bất thoái pháp A la hán, Bất thoái tướng A la hán.  
2. Những người nhờ tu hành tinh tiến mà đạt đến pháp bất động, gọi là Bất động pháp A la hán. Hai loại này cộng với năm loại thuật ở trên thành là bảy loại A la hán. Nếu lại thêm Duyên giác và Phật nữa, thì gọi chung là chín loại A la hán, hoặc gọi là chín Vô học. Lại nữa, kinh Trung A hàm quyển 30, luận Thành thật quyển 1, đem Tuệ giải thoát, Câu giải thoát thay cho Duyên giác và Phật mà thành chín Vô học. Trong đó, A la hán dùng sức trí tuệ để giải thoát phiền não, thì gọi là Tuệ giải thoát A la

hán. Nếu A la hán đã được định Diệt tận, mà cả hai phương diện tâm và tuệ đều được giải thoát, thì gọi là Câu giải thoát A la hán. Hai loại này, nếu lại thêm Vô nghi giải thoát A la hán (những người trong Câu giải thoát thông suốt tất cả văn nghĩa mà được bốn vô ngại giải), thì thành là ba loại A la hán. [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.34, Q.42; kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.18; kinh Di lặc thượng sinh; luận Đại thừa a tì đạt ma tập Q.14; luận Cam lộ vị Q.thượng; luận Đại tì ba sa Q.94; Pháp hoa nghĩa số Q.1; Đại nhật kinh số Q.1; Phiên phạm ngữ Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.8]. (xt. Cửu Vô Học, Lục Chung Tính, Tứ Hướng Tứ Quả).

#### A LA HÁN HƯỚNG

Là hướng thứ tư trong bốn Hướng. Tức là “Nhân vị,” (giai vị tu nhân) hướng tới quả A la hán. Những người đã được “quả A na hàm” thứ ba, sau khi dứt trừ Kiến hoặc trong ba cõi và chín phẩm Tư hoặc ở Dục giới, lại khởi gia hành (chuẩn bị) diệt trừ các hoặc ở Sắc giới và Vô sắc giới, quãng thời gian này gọi là A la hán hướng. Do đoạn trừ chín phẩm hoặc Hữu đính và diệt hết các hoặc Kiến, Tư trong ba cõi mà chứng vào quả A la hán.

Lại quả A la hán là quả thứ tư trong bốn quả, đối với đạo giải thoát, đã sinh tận trí, bốn trí viên dung vô ngại và không còn pháp nào phải học, lên đến cực vị, cho nên gọi là Vô học. Trong bốn hướng bốn quả, quả này là quả cao nhất của Thanh văn thừa, còn bốn hướng ba quả kia thì gọi là Hữu học. [X. luận Câu xá Q.24; luận Đại tì bà sa Q.28]. (xt. Tứ Hướng Tứ Quả).

#### A LA HÁN TRƯỞNG LÃO

Là vị Tăng người Miến điện ở thế kỉ thứ XI. Về quốc tịch của ngài, có nhiều thuyết bất nhất. Có thuyết cho là người Tích lan, có thuyết cho là người Ti mậu, thuộc miền xuôi Miến điện. Ngài vốn ở Vương quốc Trục thông (Thaton) Miến điện, làm việc biên chép và sửa lại ba tạng kinh văn Pàli. Sau Ngài đến Bồ cam truyền bá Phật giáo Thượng tọa bộ, được quốc vương A nô luật đà (? - 1077) tôn làm quốc sư. Ngài vâng

chiếu chỉ tổ chức các học giả đem ba tạng kinh Pàli dịch ra tiếng Miến điện, lại giúp vua A nô luật đà thành lập Tăng đoàn Phật giáo và xây dựng chùa tháp trên khắp nước.

A LA RA CA LAM

Phạm: Àrāḍa-Kālama, Pāli: Ārarakālama.

Người tiên ngoại đạo đầu tiên mà đức Phật đến hỏi đạo sau khi rời khỏi cung vua, là người ở thành Tì xá li (cũng có thuyết nói là người ở ngoại ô thành Vương xá)

A LA RA CA LAM

A5

0

thuộc Ấn độ xưa. Còn gọi là A ra noa ca la ma, A lam ca lam, A la la, A lam, La ca lam, Ca la ma, Ca lan, Già lam, A lan. Dịch ý là tự dối, lừa dối. Cùng với Uất đà la ma tử nổi tiếng ở đời. Là học giả phái Số luận, rất nổi danh trong phái Lục sư ngoại đạo đương thời. Ông muốn chặt đứt gốc rễ của sự sống chết mà xuất gia giữ giới, tu hành

nhún nhường nhẫn nhục, ngồi thiền định ở nơi vắng vẻ. Vì đức Phật không thỏa mãn với học thuyết của ông, nên Ngài ở vài tháng rồi từ biệt, và đến hỏi đạo nơi Uất đà la ma tử. Khi đức Phật thành đạo, chuyển pháp luân, Ngài định đến giáo hóa cho A la ra ca lam trước nhất, nhưng ông đã qua đời rồi. Về giáo nghĩa của Ca lam, trong các kinh Phật, phần nhiều bảo ông ấy cho cõi Vô sở hữu (Vô sở hữu xứ) là Niết bàn rốt ráo. Suy đó thì biết, tư tưởng Niết bàn là tư trào phổ thông tại Ấn độ đương thời. Lại Phật giáo Nguyên thủy chia các giai đoạn tu Thiền làm chín đoạn, thì trong kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 3, Ca lam nêu lên thuyết tám đoạn là: Tứ thiền, Không xứ, Thức xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tướng phi phi tướng xứ, sau lại thêm Diệt tận định mà thành chín đoạn. [X. Trung a hàm Q.56 kinh La ma; kinh Chúng hứa ma ha đế Q.6; kinh Lục độ tập Q.7; kinh Xuất diệu Q.7; kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.7 phẩm Tàn bà sa la vương khuyến thụ tục lợi; kinh Phật ban nê hoàn Q.hạ; kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.27].

## A LA TÌ QUỐC

A la ti, Phạm: Aṣavi, Pāli: Āṣavi. Tên một nước xưa ở Ấn độ, gần sông Hằng. Còn gọi là A la bê quốc, A đồ tì quốc, A la bà già quốc, A la bê già la quốc. Dịch ý là rừng, đồng nội, đồng không, là nơi chim muông ở. Kinh Trưởng lão kệ (Theragāthā) Nam truyền văn Pāli, bài kệ thứ 1263 có đề cập đến chùa A ca la ngõa (Aggālav-chetiya), là ngôi chùa nổi tiếng ở nước A la ti. Cứ theo chú thích của bài kệ trên nói, thì vị trí nước A la ti nằm dọc theo bờ sông Hằng, cách nước Ba la nại tư (Phạm: Vāraṇasī) ngược dòng sông Hằng, mười hai do tuần, và về phía nam thành Xá vệ ba mươi do tuần.

Cứ theo Tương ứng bộ 13 kinh 33 văn Pāli tường thuật, thì Trưởng giả Ha đa a la bà (Hatthaka Aṣavak) từng là công dân nước này. Lại cứ theo kinh A la hán cụ đức chép, thì Trưởng giả Hạ tất đa ca (Ha đa a la bà) và A tra phạ ca cùng ở nước A la ti. Cứ theo Tăng chi bộ 8 kinh 23 văn Pāli chép, thì khi đức Phật ở chùa A ca la ngõa, trưởng giả Hạ tất ca tán dương đức Thế Tôn có đủ tám pháp chưa từng có. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 27 chép, thì nước A la ti khí hậu lạnh lẽo, lại nhiều cỏ tật lê, khi đức Phật ngồi, nằm không lấy thế làm khó chịu. Thầy của Bà kì xá (Pāli: Vagisa) là Ni cù đà kiếp ba (Pāli: Nigrodha Kappa) qua đời tại chùa A ca la ngõa, Bà kì xá bèn hỏi đức Phật về nơi đi đến của thầy mình sau khi chết, việc này được chép trong kinh Trưởng lão kệ nói trên.

Ngoài ra, giới cấm đào đất thứ 10, giới cấm chặt cây thứ 11 trong chín mươi hai Ba dật đề, chính đã được chế định tại nước này. Lí do: các tỉ khưu ở chùa A ca la ngõa, để cát nhà cửa, bèn tự mình đào đất, và sai người đào đất, chặt cây đến nỗi bị chê trách. Các sự tích về nước A la ti cũng còn được thấy trong kinh Trưởng lão ni kệ (Pāli: Therī-gāthā, Tăng chi bộ 8 kinh 24, Tương ứng bộ 10 kinh 12, kinh Tạp a hàm quyển 45, kinh Biệt dịch tạp a hàm quyển 13, luật Ngũ phần, luật Thập tụng, luật Ma ha tăng

kì, và Hữu bộ tì nại da v.v...

## A LAI DA THỨC

A lai da, Phạm: Ālaya. Là một trong A LA TÌ QUỐC

A5

1

tám thức (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mật na, a lai da), một trong chín thức (tám thức và thức A ma la) Còn gọi là A la da thức, A lê da thức, A lạt da thức. Gọi tắt là Lại da, Lê da. Các nhà dịch cũ gọi là Vô một thức, các nhà dịch mới gọi là Tàng thức. Hoặc gọi là Đệ bát thức, Bản thức, Trạch thức. Vô một thức hàm ý là nắm giữ các pháp mà không mê mất tâm tính; vì nó là gốc rễ của các pháp, cho nên gọi là Bản thức, vì nó là tác dụng mạnh nhất trong các thức, cho nên cũng gọi là Thức chủ. Thức này là gốc của vũ trụ vạn hữu, ngậm chứa muôn vật khiến cho không bị mất mát, cho nên gọi là Tàng thức. Lại vì nó là hạt giống có khả năng ngậm chứa và sinh trưởng muôn vật, cho nên cũng gọi là Chung tử thức (thức hạt giống).

Ngoài ra, A lai da cũng được gọi là Sơ sát na thức, Sơ năng biến, Đệ nhất thức. Vì ở sát na đầu tiên khi muôn vật trong vũ trụ sinh thành, thì duy chỉ có thức thứ tám này mà thôi, cho nên gọi là Sơ sát na thức. Mà thức này cũng là tâm thức hay biến hiện ra các cảnh, cho nên cũng gọi là Sơ năng biến. Từ gốc đến ngọn, nó được kể là thứ nhất, cho nên gọi Đệ nhất thức. Do ở nơi thức A lai da mới có thể biến hiện ra muôn vật, vì thế, các nhà Duy thức học chủ trương hết thảy vạn hữu đều bắt nguồn từ thức A lai da, đây cũng là một thứ Duy tâm luận. Còn như thức A lai da là chân thức trong sạch hay là vọng thức như bản, thì đây là một vấn đề lớn đã được bàn đến rất nhiều trong giới Phật học.

Cứ theo luận Nhiếp đại thừa quyển thượng phần đầu trích dẫn thuyết trong kinh Tăng nhất a hàm, và luận Câu xá quyển 16 trích dẫn thuyết trong Khế kinh (hoặc chỉ kinh Tạp a hàm), thì có thể thấy manh nha tư tưởng A lai da đã bắt nguồn từ thời đại



Phật giáo nguyên thủy. Cứ theo luận Chuyển thức, luận Nhiếp đại thừa quyền thượng phần đầu, kinh Phật bản hạnh tập quyền 33, luận Câu xá quyền 16, luận Đại tì bà sa quyền 145 v.v... nói, thì các sư của thời đại Bộ phái Phật giáo đều dựa vào thuyết Ái dục duyên khởi mà giải thích A lại da là ái trước, tham ái, hoặc là ái, lạc, hân, hỉ v.v... Nhưng đến thời đại Phật giáo Đại thừa, thì lần lượt có ngài Mã minh viết luận Đại thừa khởi tín để bàn và giải thích nghĩa của thức A lại da, rồi đến các ngài Di lặc, Vô trước, Thế thân cũng đều làm luận để phát huy thuyết Duy thức duyên khởi, chủ trương hết thảy muôn vật đều bắt nguồn từ thức A lại da, mà thành lập hệ thống tư tưởng của triết học Duy thức. Trong đó, ngài Vô trước dựa vào kinh A tì đạt ma đại thừa, kinh Giải thâm mật để giải thích và cho rằng thức căn bản thứ tám (thức A lại da) là quả thể tổng báo của hữu tình, đồng thời, trong tác phẩm Hiền dương thánh giáo luận quyền 17, ngài Vô trước đã nêu ra tám lí do để biện chứng cho sự tồn tại của thức A lại da.

Lại trong Nhiếp đại thừa luận quyền thượng phần đầu, ngài Vô trước chia thức A lại da làm ba loại là Tụ tướng, Nhân tướng và Quả tướng, và cho hai cảnh giới mê, ngộ đều do những hạt giống được uơm (huân tập) trong thức A lại da phát sinh, đây tức là thuyết “Chủng tử huân tập” cũng tức là thuyết “Chủng tử” của thức A lại da là chủng tử. Lại tá phả Duy thức tam thế tụ tụ của ngài Thế thân, đ .n thờ đ .i Duy thức chia dòng, có hai mục đích tá nhạ chú thích, mà trong hồ sơ có cả bản chú thích của mục .i vid .i luận sư Hộ pháp, An tuệ v.v... Ngài Huyền trang là bản chú thích của ngài Hộ pháp là chính, rõ hồ sơ thuyết của cả luận sư khá mà biện định nên bộ luận Thành duy thức 10 quyển, đ .i với tutur .ng Duy thức ở Trung quốc, Hà quốc và Nhật bản, đ a có ảnh hưởng rất sâu xa.

A LẠ DA THỨ  
A5

2

Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2, thì thức A lại da có đ . ba nghĩa là Năng tác, Sở tác và Chấ tác.

1. Năng tác, nghĩa là trong tự thể thức thứ tám ngã chủ cả hạ giồng củ hể thả muô phá.

2. Sở tác, nó theo nghĩa hiệp hành u òm hạ giồng, thì thức này cũng tức là chỗ đ . cho bản chuyển thức u òm hạ giồng củ muô phá.

3. Chấ tác, nghĩa là thức thứ tám .ng bị thức mầm na thức bản chấ bản là thức ngã thức phá, vì thế cũng gọi là Ngã chấ tác.

Ngoài ra, sư Khuy cạo dựa theo những đề đ ợc trình bày trong luận Thành duy thức, rõ trong Thành duy thức luận thuật kí quyển 2 phần cuối từ ba tư .ng Tự tư .ng, Nhân tư .ng và Quả tư .ng mà đ . xuấ ba vị thức thể củ A lại da, đ ó là

1. Ngã chấ tác hiệp hành vị chỉ tự tư .ng củ thức thứ tám. Vì từ vô thủ

đ .n nay, thức thứ tám thức mầm bản chấ là ngã cho nên gọi là Ngã

chấ tác vị Từ pháp phu, đ .n cả Bồ tát đ .i Thấ đ .a, hoặc cả bản Thấ hữ họ trong Nhị thừa, đ .u thuộc vị này.

2. Thiệ á nghiệp quả vị chỉ quả tư .ng củ thức thứ tám. Vì từ vô thủ đ .n nay, do nghiệp thiệ á củ thức thứ tám mà đ ợc đ .n quả đ ị thụ, cho nên gọi là Thiệ

á nghiệp quả vị Vị này suốt đ .n tâm kim cương củ hàng Bồ tát Thấ đ .a hoặc cả bản Thấ vô học củ Nhị thừa.

3. Tự òng tụ chấ trivị chỉ Nhân tư .ng củ thức thứ tám. Vị này thông đ .n Phật quả và suốt đ .n vị lai vô tậ. Vì thức thứ tám nắm giữ hạ giồng sắ, tâm củ muô phá, khiến nắm cả không dứt má, cho nên gọi là Tự òng tụ chấ trivị Nư òng và đ ó mà từ pháp phu đ .n Phật mới thức hiệp đ ợc cuộc chuyển mê khai ngộ nói là nư òng tự củ chúng sinh, vì thế thức A lại da có đ ợc gọi là trí y .

Tự tư .ng Duy thức củ ngài Hộ pháp đ ợc họ trò là luận sư Gió hiề truyền cho ngài

Huyề trang, nhòđ ó màthìh hành ở Trung quố.  
Tạ Trung quố, cá tồg phá đ .i vớ  
thứ A lạ da cũg cónhìe thuyế khá  
nhau, chẳng hạ như

1. Tôg Đ .a luậ, lấ Thậ đ .a kinh  
luậ củ ngà Thệthâ là cã cứ chủ yế. Chửtrư  
õng thứ A lạ da là thứ châ  
thur .ng thanh tìh, cũg nhưPhậ tìh Như lai tạg.

2. Tôg Nhiề luậ, lấ luậ Nhiề đ .i  
thừ củ ngà Vôtrư .c là cã cứ chủ yế  
(bả dịnh củ ngà Châ đ .). Chửtrư õng  
Nhulai tạg duyề khở cho thứ A lạ da  
là phá vôthur .ng hữ lậ, là nguồ gố  
củ hế thả phiề nã, đ .ng thờ, ngoà  
tá thứ trư .c ra, lạ thê thứ A ma la  
nữ thành thứ thứchí, và cho tá thứ  
trư .c là hừ vớg, thứ thứchí là châ  
thự. Tuy nhiề, ngà Châ đ . cũg tham  
chư .c luậ Đ .i thừ khở tí, mà cho thứ  
A lạ da là thứ vôivô minh từ miê  
. , là thứ châ vớg lấ

lộ, cho thứ thứ tá có đ . nghĩ tìh hiể  
biế là châ, có đ . nghĩ quầ bá là vớg,  
cho nê turtur .ng củ ngà Châ đ . là dung  
hợ cả hai thuyế châ vớg mà thàh.

3. Tôg Phá tư .ng duy thứ, lấ luậ  
Thàh duy thứ là cã cứ chủ yế. Ngà  
Huyề trang là đ .i biể cho cá nhậ  
Duy thứ mớ, bá thuyế Nhulai tạg duyề  
khở, chửtrư õng A lạ da duyề khở, đ .ng  
thờ, lậ ra nã loạ chủg tìh, bả nhậ,  
phá đ .u khôg. Loạ luậ thuyế mớ nà,  
khôg nhữg khiế cho turtur .ng Duy thứ  
tạ Trung quố phá sinh mộ chuyề biế  
lớ, mà cũg cò ảnh hự .ng đ .n cả tư .ng Duy  
thứ tạ Nhậ bả nữ. [X. kinh  
Nhậ lắg già Q.2, Q.7; luậ Quyế đ .nh  
tạg Q.thư .ng; Phá hoa huyề nghĩ Q.5  
A LẠ DA THỨ

A5

3

phầ dư .i; Trung quá luậ số Q.7 phầ  
đ .u. Đ .i thừ nghĩ chử õng Q.3 phầ cuố;  
Hoa nghĩê khôg mự chử õng Q.1; Duy  
thứ liể nghĩ đ .ng Q.4 phầ đ .u]. (xt.

Lạ Da Tam Tư .ng, Lạp Da Tứ Phậ).

A LAM BÀ Phậ: Aratilambha. Dịnh ý là thuố

nư .c, làm mộ loạ cồ thuố. Nó đ . là A la  
đ . lam bà nó tá là Lam bà Sinh sả trê  
nú Hừ õng và nú Tuyề tạ Á đ .. Thồg  
thur .ng, ngư .i ta dùg nư .c cồ củ loạ cồ nà  
thoa lê mih, thì cồ thề hể lo, đ .yợ  
mừg, vithề cò đ .yợ dịnh là đ .c hi(đ .yợ  
mừg). [X. kinh Tả hoa nghĩê Q.78; Tuệ uyể â  
nghĩ Q.hạ Chiquậ dịnh thồtậ  
Q.2]

A LAN NHÃ Phậ: Araja, Pài: Araĩ .a. Cồ gồ  
là A luyề như A luyề nhậ A lan na, A  
la như .ng, A lan noa. Nó tá là Lan nhậ  
Luyề nhậ Dịnh lànú rừg, đ .ng hoang.  
Chinhữg nơ yê tìh vắg về thính hợ  
vớ nhữg ngư .i xuấ gia tu hành đ . cur trú  
Cồ dịnh lànơ xa li, nơ vắg lắg, nơ  
rắ thông thả nơ khôg tranh giàh. Tứ  
lànơ vắg về cách xa lắg mạ mộ câ lự xá thính hợ  
cho ngư .i tu hành. Chỗá,  
hoặ ngư .i ở nơ á thì gồ là A lan nhậ  
(Phậ: Aajaka).

Cứ theo Tuệ uyể â nghĩ quyể  
thur .ng chề, thì A lan nhậ cồ bả loạ:

1. Đ .t ma a lan nhậ (Phậ: Dharma  
araja), là đ .o trắg cà Bò đ ..

2. Ma đ .ng giàa lan nhậ (Phậ:  
Maa-ga-araia), lànơ tha ma hoặ là nơ cách xa  
lắg mạ mộ câ lự xá tứ  
mộ quắg xa mà tiểg bô kê khôg nghe  
thắ.

3. Đ .àn đ .à giàa lan nhậ (Phậ:  
Dai đ .aka-araia), tứ nơ bả cá xa xô  
khôg thắ khó củ ngư .i ta đ .n nắ. Đ .n  
đ .i sau, tá cách chủ chiề tinh xá đ .u gồ là A lan  
nhậ phầ nhiề cách xa nơ phồ  
hoa đ .ô hộ, là nhữg chổ yê tìh tiệ cho  
ngư .i xuấ gia tu hành, và ngư .i tạ gia ra  
và lể bá. Ngoà ra, cá tìk hư tu hành mà thừ .ng  
xuyề ở nơ A lan nhậ thì gồ là A  
lan nhậ hậ, làm mộ trong mư .i hai hậ  
đ .u đ .à. [X. luậ Đ .i tì bà sa Q.136; Hữ bộ tìnạ  
da Q.24; Tá bả đ .tini tì bà sa Q.5;  
Đ .i nhậ kinh số Q.3; Câ xá luậ quang  
kí Q.13; Đ .i thừ nghĩ chử õng Q.15;  
Huyề úg â nghĩ Q.23].

A LẬ TRA

Pài: Arii .ha. Ngư .i ở thề kithứ III

trư .c Tâ lịh. Cò gọ làA lậ xoa. Là chá ngoa  
củ vua Tíh lan Thiê á đ . tu  
(Pài: Devanaôiya Tissa, ởngô khoảng  
từ250 trư .c Tâ lịh - 210 trư .c Tâ lịh).  
Tùng đ sứÁ đ . đ . đ ón rư .c em gá củ  
ngà Ma hi đ à làTăg giãmậ đ (Pài:  
Saghamittà, sau khi vềnư .c, xuấ gia  
là tăg, theo họ giá phá vớ ngà Ma  
hi đ à, nghiê cứ giớ luậ. Ngà Ma hi đ à  
tuyể chọ là lãh tụTăg đà vàđ ýợ  
trao phótạg luậ. [X. Thiê kiế luậ tibà sa Q.3,  
Q.4].

#### A LÊDA

.. Phạ:Arya, Pài: Arya hoặaiya.  
Cò gọ làA líđạ A li da, A li đả A lêa, A  
lư .c, A di. Dịh ýlàTháh giả xuấ khỏ giả(ngư  
.i ra khỏ khỏ, Hiề giả Đ .i đ .c,  
Viể á (xa đề á). Làtiếg tô xug  
cá bậ hiề nhâ thông hiề đ .o lí Ngà  
Xứg hữ .(Phạ:Yazomitra), trong  
Câ xáthíh luậ bằg vấ Phạ, từg đ .  
xuấ nhữg tiếg tô xug như

Àyãĩ atakauĩ .inya (Tháh A nhãkiề

#### A LÊDA

A5

4

trầ như,Àya-Mahààyapa (Tháh Ma  
ha ca điế). Ngà Sutũhiề (Phạ:  
Haribhadra), trong Bá thiê tųg bá nhã thíh  
luậ vấ Phạ, cũg ghi cá tiếg  
tô xug như Àya-Nààjuna (Tháh  
Long thụ và Àryàaga(Tháh Vôtrư .c).  
Lạ cá kinh đễ Phậ giá, cũg cótừ ngữnà đ ýợ đ  
.t trư .c tê kinh, nhưkinh  
“háh bá thiê tųg bá nhãba la mậ  
đ nhấ báh bá danh châ thụ viề nghi  
đ à la ni”do ngà Thíhộ.....đ .i Tồg  
dịh; loạ tê kinh nà cũg đ ýợ thấ rá  
rá trong cá kinh tiếg Phạ vàĐ .i tạg  
kinh bá dịh Tâ tạg. Ngoà ra, thứ A  
lạ da (Phạ:àaya) cũg đ ýợ cá nhậđi  
cũ(Châ đ . đ .i Trầ dịh) gọ tá làA lê da. [X.  
Tứphầ luậ sớ sú tồg nghi kí Q.10 phầ đ .u;  
Nhâ vư ởng hộquố bá  
nhãba la mậ đ kinh sớQ.3; Đ .i nhậ  
kinh nghi thíh điể mậ sao Q.6; Nhulai  
đ .i tạg kinh tồg mụ lụ; Huyề úg â

ngi Q.1; Tuêlâ â nghi Q.42].

#### A LÊDA PHẠ MA

Phạ: Àya Varman. Vịtăg ngư .i  
nư .c Ca tá thí Sinh và khoảg thềkĩ thứVII.  
Dịh ý Tháh trụ Tháh khả.

Luậ surcủ Tá bắđ bộ từg soạ chư ởng  
sớ củ luậ Tìbàsa. Thờ gian ngà Huyề  
trang Tâ du, cónhậ lò mờ củ vua Khinh  
nghệla nư .c Ca tá thíđ .n đựcá buồ  
thuyể phá tạ mộ ngò chủ Đ .i thừ và gặ luậ  
sưTháh trụ Luậ surtuy làbậ

Thư .ng thừcủ Tá bắđ bộ nhưg họ  
thứ củ ngà khỏg gồ cắhai thừ mà chỉthiề troy  
mộ lí [X. Đ .i từầ tųtam  
tạg phá surtruyề Q.2].

#### A LÊDA TUNA

Phạ: Àya-sena. Vịtăg ngư .i nư .c  
Phạ điể na ởÁđ .. Sinh và khoảg  
thềkĩ thứVII. Dịh ý Tháh quầ. Surthuộ  
Ma ha tăg kịbộ thông Phạ tų .ng họ.  
Khi ngà Huyề trang Tâ du đ .n nư .c Phạ  
điể na, surcủ vớ sưA lêda đ à sa (Phạ:  
Àya-dàa, dịh ýlàTháh sớ củg đ ón  
tiề ngà Huyề trang. [X. Đ .i từầ tųtam  
tạg phá surtruyề Q.2].

#### A LÊNGHI

Phạ:Àigita. Dịh ýlàô, tứ hà  
ýtraị gá ô nhau. Hoa nghiê kinh thá  
huyề kịquyể 19 (Đ .i 35, 471 thư .ng):  
“lêngi, Há dịh lào cắ đ .ng chạ,  
làtư .ng nhiề thụ”.

#### A LÊTHỤCHI

A lê Phạ:Arjaka, dịh ýlàlan. Tề  
cầ có mù thờ. Kinh Phạ hoa quyể 7,  
phẩ Đ à la ni (Đ .i 9, 59 trung): “ế khỏg  
theo chúcủ ta, màquầ rồ ngư .i nó phá,  
thiđ .u sếvõlà bắphầ nhưcầ câ  
A lê”. Trong đ ấy, A lêthụchi tų ởng đ ýợg  
vớmaĩari(mạ chiế lị trong kinh Phạ  
hoa bá tiếg Phạ, cồ kinh Chíh phá  
hoa quyể 10, trong phẩ Tồg tridịh là Hoa thá.  
Nhưg, chúthíh bê cặh trong  
kinh Đ .i khỏg tų .c chúvư ởng quyể  
thư .ng do ngà Nghĩ tịh dịh (Đ .i 19,  
462 trung) thì nó: “iếg  
Phạ làÁ đ .  
ca mạ chiế lị

Á đ . ca lalan

hur ỡng; mạ

chiế lịlảễcâ

sen. Cá nhà dịh cũbả là cầh câ a lê

khôg nhữg

khôg thạ â gồ màcũg khôg hiể sự thự, cho nê

cứ là lẫ mã. Song, nghe

Cầh câ A Lê A LÊDA PHẠ MA

A5

5

bê phư ỡng Tâ khôg cócâ A lê ”. Lạ

trong kinh Phậ mã đ .i khôg tư .c minh

vư ỡng quyể thư .ng, ngà Bả khôg cũg

dịh lảễcâ lan hư ỡng. Bỏ vichữrjaka

trong tiếg Phạ cóthểchinhìe loạ thự

vậ như sitaparisa varvariheda,

sààyatulasi.v... cho nê dểsinh cá

ýkhá nhau. [X. kinh Khôg tư .c vư ỡng

chúQ.thư .ng; Tuệ lâ â nghi Q.35].

A LI DA BẠ MA

Phạ: Àya-varman. Vĩtặg ngư .i

Tâ la (nay làTriề tiề). Nả sinh nả

mả khôg rõ Khoảg nả Trinh quá

(627 - 649) đ .i Đ ýờg, vìmụ đ ích câ

phá vàchiề bá cá Phậ tíh, suđ .n

trung Á đ . vànghítạ chủ Na lan đ à.

Họ rộg luậ luậ vàsao ché cá kinh.

Tuy muố vênư .c nhug khôg đ ýợ như nguyệ.

Sau, sữtìh ởchủ Na lan đ à, thọ hơ bả mur òi

tuổ. [X. Đ .i đ ýờg tâ vự

cả phá cao tặg truyệ Q.thư .ng; Hả

đ ông cao tặg truyệ Q.2].

A LỊNI QUỐ

A lịni, Phạ: Arni hoặAhreng. Nả

vềphí bả A phủhả ngà nay, mộ nư .c

cỗxư ởlư vự sôg Á khắ tá tư(Oxus).

Cứtheo Đ .i đ ýờg tâ vự kíquyể 12

ché, thìnư .c nả làđ .t cũcủ nư .c Đ .

hó la (Tokhara), trê hai bờsôg Phọ

xu, chu vi hơ ba tră dặ, đ ô thầh rộg

mur .i bớ, mur .i lẫ dặ. [X. Đ .i từâ tự tam tặg

phá sutruyệ Q.5; Giả thuyể

tâ vự kí T. Watters: On Yoan Chwang

Vol.II].

A LÔNGA

Phạ:Arui. Cồ gồ làA lư na, a

lả na. Dịh ý ngà, gắ sắg, mòmởsắg.

I. A lônà. Làhìh dung từtả"mà đ .

lọt". Vikhi mặ trồ mọ thìphí đ ông hừg

đ ., nê gồ làmà đ . lợ, nhuhoa sen đ .

lợ gồ làhoa a lônà, hư ỡng đ . lợ gồ là hư ỡng

a lả na. [X.

Tứphả luậ khai

tồg kíQ.3, phả

cuố; Tuệ lâ â

nghi Q.thư .ng].

II. A lônà. Tê

thự vậ. Tặ Á đ .,

có bớ loạ thự vậ

cùg cótê làa lônà:

1. Tê khoa họ:

Rubia manjith, có thể là dư .c phả,

vỏcâ cóthểdùg là thuố nhuộ.

2. Tê khoa họ: Convolvulusturpethum,

cóthểdùg là thuố.

3. Tê loà cồ nử đ . nử đ n, hạ nó to bằg hạ đ

.u, rắ đ .p.

4. Tê khoa họ: Colocynth. [X. Tuệ lâ â nghi

Q.thư .ng, Q.hạ Phiề dịh

danh nghi tặ Q.8].

A LỘ LỘ Đ .A

Tiếg dùg trong Thiề lả. Cồ gồ

làChuyể lộ lộ đ .a, A làtrộ từ lộ lộ là tiếg bắh

xe chặ mau; đ .a làvĩngữtrợ từ Tứ làsựvậ

trong trặg thắ tiế hằh

mộ mặh chứkhôg ngưg trệ hìh dung

cảh gừ tặdo vôngặ, xoay chuyể tặtặ.

Ngoà ra, hìh dung tà biề bá lư loá

cũg gồ làA lộ lộ đ .a. Bính nham lư,

tắ 53 (Đ .i 48, 188 thư .ng): "Ta thìh lih

khó, nhunay đng khó. Thắ ôg ta sau

khi ngộa lộ lộ đ .a, chắ ởlư .i lồg, tự nhiề

lung linh" (lờ ngà Bắh trư .ng).

A MA

Phạ:AmbàPài: AmmàDịh ý là Hoa A LÔNGA

A MA

A5

6

mẹ ngư .i con gắ lằh. Phiề dịh danh

nghi tặ Q.2 (Đ .i 54, 1082 trung): "A ma,

Hắ dịh lảnữmả". Lặ cứtheo Thiề

kiể luậ tibàsa quyể 6 ché, thìa ma ý là "mẹ.

ỒNhậ bả thìdo từA ma đ ýợ

chuyể dụg màgồ Tikhư ni làA ma ni.

[X. Túp hầ luậ san phồ bỗkhuyế hành sụsao Q.2; Chích tư .ng mạ hò tá].  
 A MA Đ . QUAN Â  
 Làmộ trong ba mur òi ba hó thâ Quan â. Cò gọ làA mạđ . Quan â, A ma đ ài Quan â, Am ma đ ài Quan â. Dịh ý làVôu quan â,  
 Khoan quẩg  
 quan â. Túr Vô ú quá tặạ Bò tá. Hìh tư .ng là ba đ .u, bỗ cáh tay, cõ sutứ trắg quay mặ vèphí trá, đ .u đ .i mữ bá, trang đễ bắg hoa sen trắg, hai tay trư .c cà nhạ cựđ .u con phư .ng, trong bà tay trá trê đ .t con cáma kiệ, tay phả trê cà con chim cá tư .ng mà trắg, châ trá co lạ gá lê đ .u sutừ châ phả thỗg xuốg, khắ mìh phá ra áh sắg, màdắg mạ thihề làh. Chũg tữlà (a) hoặ (sa).  
 [X. Quá tặạ bỗ tá a mạ đ ài phá; A ma đ . quan â nghi quĩ Đ . tư .ng sao Q.7]. (xt. Tam Thậ Tam Quan Â).  
 A MA LA BÀ Đ .  
 Phạ:Amaràati Cò gọ làA mặạ ngỗ. Đ ô thầ củ nư .c Đ à na yế tráh ca (Phạ:Dhàyakaika) cỗxư ởÁ Đ .. Nằ ởmiề hậdu sỗgKistna (tê xư là Kfwì) phí nam Á đ .. Từtriề đ .i Huầ ca vư ỗng đ .n nay, Am ma la bàđ . làtrung tâ vặ hó vàmĩthuậ củ Phậ giá. Tặ đ ây, nặ 1797, Chuẩ tư .ng Mackenjie đ a phá hiệ mộ ngô thá lớ.  
 Cừtheo truyề thuyế thingô thá đ ýợ dựg và khoẩg thềkithứII, hoặ cho là đ ýợ xầ cá từthờ đ .i vua A dụ (khoẩg thềkithứIII trư .c Tậ lịh). Làmộ trong ba ngô thá Phậ cữlớ tặ Á đ . cỗđ .i. Hìh thá làhìh bá ú, nhựg phầ nhiề đ a hứnặ, nay chừcò nề thá và lan can bắg đ á bao chung quanh. Lan can cóhai lớ trong vàngoà, là bắg nhữg tắg đ á nhắ, cao đ . bỗ mế, hai mặ trong ngoà đ .u cóchặ trỗ cá hìh đ ýợ chặ trỗlàtiề thầ củ đ .c Phậ (Bả sinh đ àm),

rồg rắ câ cỗ, xem thềđ . biề đ ýợg thờ, sụsùg bá rồg rắ câ cỗ cũg thìh hành. Cũg cóthuyế cho rắg ngô thá nằ tứ lầđá vể nề cũcò số lạ củ ngô chù A phạ la thềla đ ýợ ghi chề trong Đ .i đ ýợg tâ vự kíquyề 10. Ngoà ra, theo mĩthuậ chặ trỗhìh tư .ng nỗ củ đ .c Phậ đ ýợ phá hiệ, nư .i ta có thềbiề, suố mộ giả từKiề đ à là ởphí tâ bắ Á đ ., đ .n Ma thầ la ởtrung Á đ ., đ .u đ a chặ ảnh hứ .ng củ mĩthuậ Hì lặ.  
 Nhữg tư .ng Phậ vàchù thá đ ýợg tì thầ ởthầ nằ, vểcáh tặ hìh, cũg tư ỗng tặnhứ tư .ng Phậ vàchù thá đ ýợg phá hiệ tặ Tìh lan, Thá lan vàNam dư ỗng. Giớ họ thuậ gọ cá loặ hìh nằ làhìh A ma la bàđ ..  
 Lặ ngoà tư .ng Phậ và Quan Â A Ma Đ . Tranh khắ nỗ trê Thá đ á đ ào đ ýợ ởAmalabà đề(Á Đ .)  
 A MA Đ . QUAN Â  
 A5  
 7  
 chù thá ra, nư .i ta cò đ ào thầ rắ nhiề kinh Phậ. [X. Giả thuyế tâ vự kí Phậ giá chừ mĩthuậ cậ lịh sừ.  
 A MA LA PHỒ LA PHÁ  
 Pài:Amarapura nikàa. Làmộ trong ba phá lớ củ Phậ giá Tìh lan hiệ nay, thuộ Phậ giá Thư .ng tộ bộ Phầ nằ đ ýợ sắg lặ tặ thầ A ma la phồ la thuộ Miề đệ từkhoẩg nặ 1799 đ .n nặ 1818, chừ cho phề nhữg nư .i trong ba chũg tìh: Ca la bà(dầ chà), Đ . la bà(nhữg nư .i đ lắ quế vàTá la già ma (nư .i nắ rư .u), thuộ tộ Tắg giàla, đ ýợg thựgiớ. Phầ nằ lạ chia thầ cá hậphầ nhự phá Chầ la cà đnh (Pài: Cullaganthi nikàa), phá Mặ la vư .ng

tá (Pài: Mùavaôa nikàa), phá Tá đ .t ma vur .ng tá (Pài: Saddhammavaôa nikàa) v.v... Lãn tụcú cá phá đ ýợ gọi làĐ .i đ .o su Phóđ .o su Cá tikhur thông thư .ng xuấ gia trọ đ .i, chủ chiề tậ trung ởvùng đ .ng bằng phí tâ và phí nam Tít lan; chủ cónhề ruộg vàkinh doanh thư ỡng nghiệ.

#### A MA LA THỨ

Phạ: Amala-vijī ana. Tứ là thứ thứ chí. Còn gọi là A ma la thứ, Am ma la thứ, Á ma la thứ. Định ý là Vô cá thứ (thứ không cá bả), Thanh tịnh thứ, Nhulai thứ. Thứ này do tông Nhiếp luật thuộc hệ Châ đ . lậ ra. Tâ ngư .i ta xứ nay vô tự thanh tịnh, xa lìa mọ mê hoặ, vì thế tông Nhiếp luật cho giai vị chuyển thứ A lậ da mê hoặ trở về sự giá ngộ thanh tịnh, tứ là A ma la thứ.

Cứ theo luật Tam vô tít quyề thư .ng ché, thì duy chỉ có thứ A ma la là không đê đ .o, không biể dị cho nên gọi là Như như Luật chuyển thứ thì bả tự tít tứ là thứ A ma la. Lại cứ theo luật Thậ bá không ché, thì thứ A ma la chính là tâ tự tít thanh tịnh, chỉ vì khác trầ là bả mà nó là bả tịnh. Cứ theo kinh Kim cư ỡng tam muộ ché thì thế thả tít thứ củ chúng sinh đ .u chuyển và Am ma la. Còn về thế tít củ thứ A ma la, thì Giả thân mật kinh số quyề 3 củ ngã Viê trắ và Tứ phầ luật số sự tông nghi kiquyề 3 phầ đ .u, nó là ngã Châ đ . lầ chầ như và chầ như trầ là thế tít củ thứ A ma la. Như g, trong Nhiếp luật chư ỡng (trích đấ Hoa nghiê khỗg mục chư ỡng phá ngọ kiquyề 15), ngã Đ .o cơ ở chủ Phú thành đ .i Đ ýợg, đ a bá chủ tự ỡng củ ngã Châ đ ., và bả thứ A ma la chỉ là lí phá như nhul là thế tít. Trong Duy thứ họ, ngoài sá thứ ra, còn có thứ Mạ na và thứ A lậ da, gọi chung là tá thứ. Tông Nhiếp luật, ngoài tá thứ còn lậ riêng thứ thứ chí là thứ A ma la. Tông Đ .a luật, tông Thiê thai cũng có ngư .i thu dụng thuyề này.

Còn hệ thống Huyề trang thì cho thứ thứ tá đ a bao hà phụ ỡng diệ thanh tịnh rõ, cho nên không cần lậ riêng thứ thứ chí nữ. Lại kinh Lãng già quyề 1, bả định đ .i Tồg, bả chầ thứ tứ là thứ thứ chí. [X. kinh Đ .i Phậ đ ình thủ lãg nghiê Q.4; kinh Nhậ lãg già Q.2; Đ .i thứ huyề luật Q.5; luật Nhiếp đ .i thứ Q. trung, bả định đ .i Lư ỡng; Thành duy thứ luật thuộc kiquyề 1 phầ đ .u; Đ .i thứ phá uyề nghiê lậ chư ỡng Q.1; Phá hoa kinh huyề nghiê Q.5 phầ dư .i]. (xt. Cử Thứ Nghi).

#### A MA LA TỪ ĐỀ

Phạ: Amara-koza. Nguyên ý là kho chữ A ma la, tên gọi chung củ bộ từ đề tiếng Phạ: Nà aligàu zà ana (nghiê A MA LA TỪ ĐỀ

A5

8

cứ về danh và tít), do Amara-siôa (ở khoảng từ 550 đ .n 750), ngư .i Á đ ., soạn. Còn gọi là Đ .c lể khắ đ . (Phạ: Trikà đ ). Tá cả do ba bộ cá thành, nội dung như sau: Bộ thứ nhất thu tậ cá ngữ vựng liên quan đ .n sự phá loạn về thầ, cồ trở, sao, thờ gian, tự duy, cả tít, â nhạ, ngô ngữ vũ đê, cồ đ .t, đ .a ngư v.v... Bộ thứ hai thu tậ cá ngữ vựng về nư .c, bả cá tự vật, đ lư .ng, đ ýợg sá đ ô thị nú, rau củ trai gái, trang sức phầ, bố họ bệnh tậ, tô giá, chiếu tranh, nông nghiê, thư ỡng nghiê v.v... Bộ thứ ba thu tậ cá tiếng về tên ngư .i, tên vật, tiếng đ .ng nghiê, tiếng đ .ng â khá nghiê và phá tá có liên quan đ .n tít chắ củ ngô ngữ Toà thiê dùg vật và đê Anuwibh, tá cả có mộ vạ ba nghiê lờ. Cả loạn tự và cá chữ đ .ng â khá nghiê trong tiếng Phạ hiệ cồ, khiến cho bộ từ đề, không những là xứ nhắ, hoà bị nhắ, mà cũng còn là kiệ tá trong loạn sá này, đ .n nay vẫn đ ýợ coi là bộ từ đề có uy tí về phá tiếng Phạ. Về cá chú thích củ sá này, cứ theo thuyề thuyề, có nã mục ôi bộ trong đ ó, trợ yế hơ cả thì có Kwirasvài, thế kị XI,

Mahezvara và Subhùì (-candra),  
Sarvāanda, thế kỉ XII, Rāmukui, thế kỉ XV.  
Lạ trong Đ .i tag kinh Đn châ  
nhĩ củ Tâ tag, cũg có bậ từ đê nà  
và có bả dịnh tiêg Tâ tag củ cá sáh  
chủ thĩh. [X. A. A. Macdonell: History of  
Sancrit Literature; India's past - A survey of  
her Literature, Religions, Languages and  
Antiquities;  
M. Winternitz: Geschichte der  
indischen Literatur, Bd.III ].  
A MA LẶ THỤ A ma lặ, Phạ: Àala, àlikà  
àlià amlaphala, Pài: àalaka. Cò  
gọ là A ma la, A ma la, Am ma la, Am ma  
lạ ca. Thôg thư .ng dịnh là "Durcam tử.  
Tê khoa họ: Tamarindus indica, câ quả thuộ  
loạ đ .u, cầh lágì óg câ họ hoan,  
lầ thự vậ nhiệ đ .i, sinh sả ở Á đ ., Mã lai  
và Phi châ. Quả í óg quả đ .u, dà đ .  
hơ mur .i phâ tâ,  
cò vậ chũa, gọ là quả a ma lặ, có thê đ ùg  
là thứ ả, cũg có thê đ ùg là thuố.  
Thôg thư .ng ngư .i  
ta đê lầ lặ câ Am  
malặ vớ câ Am mộ  
la (Phạ: Àra). [X.  
kinh Đ .i lâ thá Q.1  
phả Diê phừ lợ;  
Thiê kiế luậ tibàsa Q.1; Đ .i đ ý òg tâ  
vự kí Q.2; Huyề ứg â nghi Q.8].  
A MẬ LẶ Đ  
Phạ: Amfta, Pài: Amata. Cò gọ  
A nhĩ lí đ, Ámậ lí đ .t, A mộ lặ đ .. Dịnh  
ý là rừ .u thầ. Từ nà thư .ng thầ trong  
Lê câ phệ đ à, nguyê ý là chĩ sừ "đ .t đ .n  
đ .a vậ bả tử, "bả diệ", thôg thư .ng đ .u  
dịnh là bả tử hoặ cam lộ Trong kinh Phậ,  
từ nà đ ý òg đ ùg đ . thĩ đ ùlạ thuố mà  
nhiệ bả tử đ o chur thĩ đ ùg, hoặ biể  
thĩ diệ vậ và diệ phá củ Phậ phá. [X.  
Chú đuy ma cậ kinh Q.7] (xt. Cam Lộ).  
A NA BA NA  
Phạ: Àààa. Cò ghĩ hơ thờ và  
thờ và. Cò gọ An na ban na, A na a  
ba na, gọ tắ làn ban. Àa, nguyê ý là lù đ .n, đ  
ý òg chuyề đ ùg đ . chĩ hơ thờ và, apàa, nguyê  
ý là lù đ , đ ý òg chuyề

đ ùg đ . chĩ hơ thờ và. A na ba na, tứ là sồ tứ  
quá, phệ quá đ .m hơ thờ và,  
hơ thờ và đ . đ .nh tâ. Câ Xá quyề 22  
(Đ .i 29, 118 thư .ng): "A na nghi là giữ Câ A  
Ma Lặ  
A MA LẶ THỤ A5  
9  
hơ thờ và, cò ghĩ đ ý a giố ở bệ ngoà  
và mih; a ba na nghi là giữ hơ thờ và, là nghi đ  
ý a giố ở bệ trong ra khỏ mih".  
[X. kinh Tậ a hà Q.29; kinh Đ .i an ban  
thủ ý Q. thư .ng; Đ .i thừ nghi chur òng  
Q.12; Tuệ lâ â nghi Q.26]. (xt. SỔ TỨ  
Quá).  
A NA HÀ  
Phạ: An à à in. Cá nhậ dịnh cũ phiê là A na già di,  
A na giàmê Gọ tắ là Na hà. Dịnh ý là Bả hoà,  
Bả lai, Bả lai  
tư .ng. Là bậ Tháh quả thừ ba trong bớ  
quả Thanh vắ. Bậ nà đ a dứ hế chí  
phả hoặ ở Đ ùg giớ, khỏg cò trở lạ  
thụ sinh ở Đ ùg giớ nữ. Cá bậ Tháh  
trong giai vậ nà, nê đ a dứ hế toà bộ chí phả  
hoặ, thĩ gọ là A na hà quả  
nê mớ đạ trứ đ ý òg bả phả hay tá  
phả, thĩ gọ là A na hà hư .ng; nê đạ  
trứ đ ý òg bả, tá phả, cò mộ, hai phả  
nữ, thĩ cầ phả đ .i trứ đ . trở thầ cầ  
vô lậ, lạ phả mộ lầ nữ thụ sinh ở Đ ùg  
giớ, gọ là Nhắ giá (Phạ: Ekaviika).  
Lạ quả A na hà cò cò nã loạ Bả  
hoà, bả loạ Bả hoà và chí loạ Bả  
hoà khá nhau. [X. Trung a hà Q.3 kinh  
Già lam; luậ Đ .i trứ đ . Q.32; Đ .i thừ nghi  
chur òng Q.11; Tuệ lâ â nghi Q. thư .ng].  
(xt. Ngũ Chũ Bả Hoà).  
A NA LUẬ  
Phạ: Aniruddha, Pài: Anuruddha.  
Cò gọ là A ni lứ đ à, A nầ lầ đ à, A nan  
luậ, A lầ đ à. Dịnh ý là vô diệ, như ý vô chur .ng,  
vô tham, ngư .i theo nghi thuậ,  
khỏg tranh có khỏg. Mộ trong mur .i vậ đ .  
tứ lớ củ đ .c Phậ. Là em học củ Phậ,  
giòg họ Thĩh, ngư .i thầ Ca tì la vậ thuộ Á đ .  
cổ đ .i. Vê thầ thê củ ngà,  
kinh Khỏ thê quyề 10, luậ Ngũ phả  
quyề 15, kinh Chũg hứ ma ha đ . quyề



2, bà ngà là con vua Hộ pháp, cò kinh  
Phậ bả hạp tậ quyể 11, luật Đ .i trí đ . quyể 3,  
thì nó ngà là con vua Cam lộ pháp. Sau khi  
thành đ .o, đ .c Phậ trở về cớ hư ỡng, và chíh và  
thờ kiá, cá ngà

A na luật, A nan, Nan đ à và U ba li đ a  
xuá gia là đ . tử Phậ. Sau khi xuá gia, A  
na luật hã há tu đ .o, cớ thể gọ là bậ  
mô pháp. Trong khi nghe đ .c Phậ nó  
phá, A na luật thư .ng hay ngũgậ, bị Phậ  
quở trách, bẻ thề khôg ngũ đ .n nỡ đ u  
mã rô mã áh ság. Nhữg nhữ sữ tu  
hàh cậg ngà cậg tiế, con mã tâ dầ  
dầ khờ mở và cuố cùg, ngà đ a

trở thành thiê  
nhã đ . nhá  
trong hàng ngũ đ .  
tử Phậ, cớ khả năng thấ suố  
trê trờ, dư .i đ .t  
và chúg sinh  
trong sá đ ý ợg.

[X. Trung a hà  
Q.18 kinh Bá

niệ; Trư .ng a hà Q.4 kinh Du hàh;  
kinh Phậ bả hạp tậ Q.5; kinh Phậ ngũ bách đ .  
tử tữ thuyể bả khở phẩ A na  
luật, luật Đ .i trí đ . Q.11].

A NAN

Pài, Phậ: Àanda. Làm mộ trong mư .i  
vị đ . tử lớ củ đ .c Phậ. Nó đ . là A nan  
đ à. Dịh ý là hoan hỉ khách hỉ vônhiể.

Em học củ Phậ, sau khi xuá gia, thư .ng ở bê  
cạh Phậ hơ hai mư ỡi nã, kớ rấ  
tố, đ .i vợ lờ Phậ nó phá, cớ thể ghi  
nhờ rờ rậg, cho nê đ ý ợ gọ là Đ vấ  
đ . nhá. Ngà A nan dung mạ đ .p đ ., mã  
nhữ trắg trờ, mã nhữ hoa sen xanh, thầ  
hìh ság rờnhữg ỡng, vừ thể tuy đ a xuá

A Na Luật

A NAN

A6

0

gia, nhữg thư .ng bị phụnữ cá dỗ tuy  
nhiê, nhữ chíh kớ kiê cớ cuố cùg, A  
nan đ a bả toà đ ý ợ Phậ hạp.

Khi đ .c Phậ cò sinh tiê, ngà A nan  
vấ chừ khai ngộ khi Phậ nhậ điệ, buồ

rầ mà khớ; sau nhữ ô giã Ma ha ca  
diế dạ bả, cớ sữ đựg cớg mớ khai  
ngộ Trong đ .i hộ kớ tậ kinh để là  
đ .u tiê, ngà A nan đ ý ợ chọ lờngư .i  
thuậ lạ kinh, đ .i vợ sữ nghiệ truyề trì kinh  
phá, tồ giã A nan đ a cớ cớg lao rấ  
lớ. Lú đ .u, di mã củ Phậ là bà Ma ha  
ba xà bả đ . muố xuá gia, A nan liê sắ  
đ .t lo liệ, cuố cùg đ ý ợ đ .c Phậ cho phé,  
đ .i vợ sữ thầh lạ giá đầ tikhư ni,  
ngà A nan cũg cớ cớg tít rấ lớ.

Lạ cứ theo Phó phá tậg nhậ duyề  
truyề quyể 2 ché, thì đ .c Phậ truyề  
phá cho tồ giã Ma ha ca diế, Ma ha ca  
diế truyề phá cho ngà A nan, nhữ vậ,  
A nan là tồ thứ hai trong Phó phá tậg.  
Sau đ .c Phậ nhậ điệ khoảg từ hai mư ỡi  
đ .n hai mư ỡi lã

nã, ngà A nan

thị tìh tậ miề

trung du sớg

Hằg, trư .c khi

nhậ tìh, ngà

đ m phá phó chú cho ngà

Thư ỡng na hò

tu. [X. kinh Tậ

a hà Q.44;

Trung a hà

Q.33 kinh Thig iả kinh Tắg nhắ a hà

Q.4 phẩ Đ . tử kinh A nan đ .ng hợ;

kinh Phậ bả hạp tậ Q.11; luật Ngũ phẩ

Q.3, Q.29; luật Đ .i trí đ . Q.3; Đ .i đ ý ợg  
tầ vự kớ Q.6, Q.7].

A NAN CỤ BẢ PHẢ

Cứ theo kinh Niế bà (bả Bắ) quyể

40 ché, thì đ .c Phậ nó vợ bớ tá Vấ

thù sữ lợ lờngà A nan cớ đ . tá phá, cớ

thể giũ mư .i hai bộ kinh (mư .i hai phầ  
giá), cho nê gọ A nan là Đ vấ tậg.

Tá phá á là

1. Tí cả kiê cớ tí tứ lầ tí thuậ,

cả tứ lờnãg sinh. Nghĩ là A nan nghe

Nhủ lai nó mư .i hai bộ kinh, tin chậ vữg

chắ, do lòg tin á mà hế thắ cớg đ .c

thiệt phá cớ thể sinh trư .ng.

2. Kớ tá chắ trự, chắ, lờng hớ chắ

phá. Tứ là A nan sau khi nghe mur .i hai bộ kinh, thitâ ngay thẳng thư .ng nư ông nơ chính phá, mã mã xa li mọ kiế giã hướ quanh co.

3. Thâ vô bệh khỗ nghĩ là A nan đ a nhiề kiế tu hành, nhữg việ thiệ là lợ cho ngư .i khôg thếtít đ ỳợ, vì thếtthâ khôg có bệh khỗ

4. Thư .ng cầ tinh tiế, khôg lẫ lộ là tinh, khôg xen hỏ là tiế. Nghĩ là A nan sau khi nghe mur .i hai bộ kinh, mọ lờg thựtrì tu tậ đ úng như phá mà khôg biếg nhá.

5. Cựtú niệ tâ, nghĩ là sau khi nghe mur .i hai bộ kinh, A nan thư .ng tâ niệ tđuy, ghi nhớ khôg đ . quế mã.

6. Tâ vô kiế mạ, nghĩ là sau khi nghe mur .i hai bộ kinh, A nan đ .u có thể ghi nhớ mà lờg khôg buôg thả cũg khôg kiế cắg đ .i vớ đ .i chúg.

7. Thành tự đ .nh ý nghĩ là sau khi nghe mur .i hai bộ kinh, A nan có thể đự và phá á mà tu nhiề tâ mih đ . thành tự Thiề đ .nh.

8. Tờg vấ sinh trí nghĩ là sau khi nghe mur .i hai bộ kinh, A nan hiể vô lư .ng nghĩ khiế trítuệ cằg thê sắg và khôg mọ đề gì mà khôg thắ suố.

Ngoà ra, vìnhà A nan là vớ đ . tử thư .ng theo hà bê cặ đ .c Phậ, lạ có đ .y đ . tá phá, cho nê đ .i sau, trong cá Tùg Tô Giã A Nan Đ à

A NAN CỤ BẢ PHẢ

A6

1

lâ, nhữg ngư .i đ .m nhiệ chú vự thị giã tá phá đ .y đ . đ .c hậ.

A NAN Đ À BỎ LA QUỐ

Phậ: Anandapura hoặ Àandapura.

Làmộ nư .c xư ở miề tâ Á đ .. Cự theo Đ .i đ ỳờg tâ vự kí quyể 11 ché,

thì nư .c nà chu vi hơ hai nghi đặ, đ ô thành rộg hơ hai mur ỡi đặ, đầ số đ ông đ úc, nhà cừ giã có hơ mur .i ngồ chù, đ . mọ nghi tắg chúg, phầ

nhiềg giá nghĩ củ Chít lư .ng bộ Tiể thừ.

Có và mur ỡi ngồ đ .n thờ rờ,

ngoạ đ .o ở lẫ lộ. Cự theo sự khả chúg củ nhà khả cồ hợ ngư .i Anh là A.

Cunningham, thừ vớ trínư .c nà nằ ở khoắg giừ cừ hai con sôg Sa ba mã đ .

(Sabarmati) đ .n sôg Ba na tư (Banas)

hiệ nay. Hợ giã T. Watters cũg đ .ng ý vớ thuyế nà. [X. S. Beal: Buddhist Records of the Western World, Vol. II; S. Julien: Mémoires sur les Contrées Occidentales].

A NAN Đ À THẢ TỰ A nan đ à, Phậ: Àanda. Chù thả

ở Bờ cam (Pagan) thuộ Miế đệ, do vua Bờ cam là Khang sắ đ .t (Kyanzitta) xậ đựg và nằ 1090. Làng ô chù lớ và

bậ nhắ trê toà cồ Miế đệ, trê vắh phí ngoà củ ngồ thắ, có tá cằmộ nghi

nằ trắ bứ bít hợ, nhữg sự tíh đ ỳợ miề tá đ .u lẫ tu liệ từ kinh Bả sinh,

cá bứ hợ đ .u đ ỳợ thuyế minh bằg tiếg Pàivà Mạ vấ. Trong thắ đ .t

tá mur ỡi tồ Phậ khá suố cá lớ đ ,

tư .ng Phậ toà khá bằg đ á. Cặ hành lang phí tâ, có pho tư .ng Phậ rắ lớ,

trư .c mã đ .c Phậ, có tư .ng củ quố sư A la há và củ vua Khang sắ đ .t, cũg

bằg đ á, đng quì Toà diệ tíh củ chù và thắ là sắ trắ bớ mur ỡi mã tâ, thắ

cao hơ nằ mur ỡi mề, cự theo sự khả chúg củ cá nhà khả cồ hợ, thì ngồ

thắ nằ đ ỳợ kiế thiế theo mô hih hang đ á Phậ giá ở Á lậ sa (Orissa) thuộ Á đ ..

A NAN HỮ TAM NHẢ

Cò gợ là A nan tam danh. Nghĩ là ngà A nan làmộ trong mur .i đ . tử lớ củ

đ .c Phậ, về danh xưg, trong cá kinh đề, có bả loạ.

1. Cự theo Phậ hoa vắ cú quyể 1 phầ trê ché:

a. A nan đ à (Phậ: Àanda), đặ là Hoan hí thự trítạg Tiể thừ.

b. A nan bạ đ à (Phậ: Àandabhadra), cò gợ là A nan đ à bạ đ à la, đặ là Hoan hí hiề, thự trítạg.

c. A nan sa già (Phạ: Àndasàara),  
dịh là Hoan hĩa, thựtrì Phậ tạg. Phậ  
hoa vă cùcò đấ kinh A hà, nê thê  
danh xưg "Đê tạg A nan" mà nó là có bố loạ  
A nan.

2. Hoa nghiê huyê đ à m quyê 8, đấ  
kinh Tậ phá, nê ra ba loạ: A nan, A  
nan bạ đ à và A nan ca la.

3. Hoa nghiê kinh thá huyê kí quyê 2 thì đấ  
kinh A xà thê vư ỡng sá  
hố, cũg nê ba loạ: A Chù Thá A Nan Đ à nan  
đ à, A nan bạ

A NAN HỮ TAM NHẢ

A6

2

đ à và A nan sa già là lư .t thựtrì ba thừ  
Hạ Trung, Thư .ng.

Ngoà ra, cứ theo Phiê dịh danh nghi  
tậ quyê 1 thiê Thậ đ .i đ . tử ché, thì A nan  
có khả năng thựtrì ba loạ phá

tạg khá nhau, từ theo cộg đ .c mà đ ýợ  
xưg hô cho nê mớ có ba tê. Tứ là

1. A nan, dịh là Kháh hĩ vico thê truyê  
tritạg Thanh vă mà có tê nà.

2. A nan bạ đ à, dịh là Hihiê, vico thê truyê  
tritạg Duyê giá mà đ ýợ tê  
nà.

3. A nan ca la, dịh là Hi hĩa, vico thê truyê  
tritạg Bôtá mà đ ýợ tê nà. Lạ

cứ theo sự giả thính trong kinh Viê giá  
lư .c số thì A nan có khả năng thựtrì

truyê bá phá tạg lớ, nhỏ củ mộ đ .i  
đ .c Phậ, ngư .i đ .i theo phá đ ýợ truyê

mà tá thá cá đ .c củ ngà, nê có thuyê  
A nan tam danh (A nan có ba tê), chứ không  
phả A nan có ba ngư .i, bố ngư .i  
khá nhau.

A NAN VẢ SỰ PHẬ CÁ HUNG KINH

Kinh 1 quyê. Gọ tá là A nan vả sự Phậ kinh,  
A nan vả sự kinh. Ngà An thế cao đ .i Hậ Há  
dịh, thu và Đ .i chích

tạg tậ 14. Nộ dung trìh bà nhữg ngư .i  
tín Phậ, nê có thê theo lờ dạ củ minh

sư tình tiế giũg iớ, số hô cung kich,  
thì mọ viê đ ýợ hò hà, gọ là cá (lành);

trá lạ thì mọ viê không hò hà, gọ là hung (dữ).  
Nộ dung kinh nà trong bả

Cao li và ba bả Tồg, Nguyê, Minh đ .u  
nhá trí duy câ vă thícó khá. [X. Lịh  
đ .i tam bả kí Q.4; Đ .i đ ýợg nộ đê lư  
Q.1].

A NẬ Đ .C - ARNOLD, EDWIN  
(1832 - 1904)

Mộ nhậ thưng .i Anh, họ tạ cá Đ .i  
họ Luậ đ ôn và Oxford. Từg là Hiê  
trư .ng củ trư .ng Phậ ngữ ở Ba na  
(Poona) Á đ .. Ông dùg thi ca đ . giớ  
thiê sinh hoạ và trư .ng Đ ông phư ỡng,  
đ .ng thờ, phiê dịh cá thovà truyê cổ trong  
tiếg Phậ. Nỗ tiếg nhá là thi  
phả trư .ng thiê khôg vậ "Áh Ság  
Châ Á (The Light of Asia, 1879), ca tặg  
cuộ đ .i củ đ .c Thính ca và trìh bà giá  
lí Phậ giá. Ngoà ra, ông cò có cá tá  
phả khá như Á đ . đê viê thi (Indian  
Idylls, Thoruộg vư .n Á đ .), Tí  
ngư .ng đ ích trậ chậ (The Pearls of the  
Faith, nhữg viê ngọ tí ngư .ng), Tá  
phỏg Á đ . (India Revisited 1886, thắ  
lạ Á đ .) v.v... [X. Earl Miner: The Japanese  
Tradition in British and American Literature,  
1958].

A NẬ LA Đ À BỎ LA

Phậ, Pài: Anuràhapura. Cò gọ  
là A nậ la quố thậ, A nậ la đ à quố.  
Hoặ phiê là A nậ đ .t phỏlạ. Cộ đ ô  
củ Tíh lan, đ .ng thờ, là Tháh đ .a Phậ  
giá. Nằ ở giũ tìh Trung bắ (North  
Central Province) hiệ nay, và cáh Kandy  
về phí bắ khoảg mộ trắ bố mư ỡi  
câ số Cứ theo Đ .i sử (Pài: Mahàaôa)  
10 ché, thì khoảg nắ 543 trư .c Tậ  
lịh, vua Tixáda (Pài: Vijaya) bắ đ .u  
lậ vư ỡng quố. Trắ qua thờ gian, truyê  
đ .n đ .i vua Bá đ . ca bàda (Pài:  
Paj ãukàhaya, 377 tr. T.L - 307 tr. T.L)  
mớ xậ thậ ở đ ây, mớ cá củ thậ,  
lậ cá cộg viê, thì lư đ ó bêngoà mớ  
có vậ làm mộ Thủ phủ Thê kithứ III trư .c  
Tậ lịh, vua Thiê á đ . tu (Pài:  
Devàaôiyatissa, 247 tr. T.L - 207 tr.  
T.L) lê ngò và mớ mang Phậ giá. Nhậ  
con củ hoảg đ . A dụ là Ma hi đ à (Pài:  
Mahinda) là đ .u tiê đ .n nú Mi sa ca

(Pài: Missaka-pabbata, nay gọi là A NAN VÁ SỰPHẬ CÁ HUNG KINH

A6

3

Mihintale) ởphí đ ông thành, nó phá cho vua vàquà thà nghe, nhāvua liề qui y Tam bà: đ ó làđ .u mố củ nề Phậ giá hug long tạ Tíh lan. Lạ theo nguyệ lự củ Vư ỡng hậ A nâ la (Pài: Anulà, nhāvua sai sứđ .n thành Hoa thị(Pài: Pupphapura), tạ Á đ ., mờ em gá củ Ma hi đ à làTăg giãmậ đ tikhur ni (Pài: Saghamittà sang Tíh lan giá hó. Nhậ dị nà, Tăg giãmậ đ mang tặg vua câ Bôđ ., nhāvua bè tặtay đm trởg trong rừg Đ .i mi già(Pài: Mahàegha-vana), đ .ng thờ, ság lậ chù Đ .i tự(Mahàvihàa) ởđ ây, nơ nà bè trởthành trung tâ củ Phậ giá Thư .ng tộ bộ Vêsau, cá triề vua đ .u sùg tí Phậ phá, lậ lư .t xâ dựg cá chù, thá gầ vư ỡng thành đ . cúg dư .ng chúg tăg vàxálo.

Từkhi Phậ giá mớ du nhậ cho đ .n cuố thêkithứVIII Tậ lịh, thành nà vẫ làThủphủcủ Tíh lan. Đ .n thêkí thứIX, vừng .i Thá mễnhĩ(Tamil) xâ nhậ, kinh đ ô phá dờ đ .n Ba la na lổ ngô (Polonnaruwa). Từđ ó, thành củA nâ la đ à bôla mỗ ngà mộ hoang vu. Đ .u thêkíXV, vừng .i Á xâ nhậ, nê kinh đ ô lạ đ ýợ dờ đ .n Kandy. Mẫ đ .n nă 1872 A nâ la đ à bôla mớ trởthành tít lịcủ tít Trung bắ. Trắ qua cá đ .i vua, tạ A nâ la đ à bôla, mộ sốlớ cá chù thá đ a đ ýợ xâ dựg vàtộ bỗ hiệ nay cò lạ cóvư .n thá (Pài: Thùààa), chù nú Vôu (Pài: Abhayagiri), chù Lăg già(Pài: Lakàaa), thá Phồ tiề (Pài: Mirisaveti Dagoba), thá Vu phầ (Pài: Ruwanweli Dagoba), đê Đ .ng, câ Đ .i bôđ . v.v... gọi làBá Tháh xứ(tá nơ Tháh). Ngoà ra, cò cócá di tít chù Đ .i tự mộMa hi đ à, v.v... [X. Thiệ kiế luật tibàsa Q.2, Q.3; Đ .i đ ýợg tâ vự kí Q.11; G. E. Mitton: The Lost Cities of

Ceylon; W. Geiger: Mahàaôa]. (xt. Tíh Lan Phậ Giá).

A NẬ Đ LA TAM MIỆ TAM BỒĐ .

Phạ: Anuttara samyak - saôodhi,

Pài: Anuttara - sammàambodhi. Nó

tắ làA nậ tam bôđ ., A nậ bôđ .. Dịh

ý vôthur .ng chích đ .ng chích giá, vôthur .ng

chích châ đ .o, vôthur .ng chích

biế tri. "A nậ đ la" dịh ýlà"vôthur .ng",

"tam miệ tam bôđ .", dịh ýlà"chích biế

tri". Làtrítuệgiá ngộcủ đ .c Phậ, hà ý làbìh đ

.ng, viề mẫ. Vừcá đ .o màNgà

ngộđ ýợ làrá cao, cho nê gọi làvôthur .ng; vừđ

.o á chù biế, bao quá hế

thắ, cho nê gọi làchích biế tri. Toà

bộndộ dung tu hành củ Bôđá Đ .i thừ là đ . thành

tự loạ giá ngộna. Bôđá phá

A nậ đ la tam miệ tam bôđ . tâ, thì dịh

là"Vôthur .ng chích châ đ .o ý.

Cò tiếg Phạ: Anuttara-samyaksaôudha,

dịh â làA nậ đ la tam

miệ tam phậ đ à, ýlàchừng .i đ a hoà

thành A nậ đ la tam miệ tam bôđ .,

cho nê thồg thừ .ng dịh là"vôthur .ng

chích đ .ng chích giá giá. Đ ây làtiếg

tồ xug đ .c Phậ, tứ làbậ vôthur .ng

chích đ .ng chích giá. Cũg cóthểbỏbớ

A nậ đ la màchínó Tam miệ tam Phậ

đ à, hoặ Tam da tam Phậ, Tam da tam

Phậ đ à v.v... [X. luật Đ .i tríd . Q.2, Q.85;

Nề củ Chù VôỨ Sơ (Tíh Lan)

A NẬ Đ LA TAM MIỆ TAM BỒĐ .

A6

4

Vẫ sinh luật chúQ.hạ Phá hoa kinh

vắ cúQ.2 phá trề; Phá hoa kinh huyề

tá Q.2 phá đ .u; Tuệyề â nghĩ Q.26,

Q.27]. (xt. Chích Biế Tri, Chích Giá).

A NẬ Đ .T LONG VƯ ỜNG

A nậ đ .t, Phạ: Anavatapta, Pài:

Anotatta. Làmộ trong tá Long vư ỡng

lớ, trúởhồA nậ đ .t, thoá khỏ đ ýợ ba

cá tai nạ, trong cá long vư ỡng hìh ngự,

đ .c củ long vư ỡng nà làhờ hế. Cừ theo kinh

Trư .ng a hà quyề 18 chề,

thìtrùng long vu ông A nậ đ .t ra, cò tá cả cá long vu ông ởcõ Diê phừđ . đ .u có ba tai nạ nhursau:

1. Cá rồg đ .u bigiónóg, cá nóg bá và mih, đ .t chá da thị vàxur ông tú, rá làkhônã.

2. Trong cá cung đê củ rồg, khi cuồg phong thổ tó, thìtá cảquầ á quí bá mặ trê mih đ .u bay hế màthâ rồg tựhiệ, rá làkhônã.

3. Trong cung đê, khi cá rồg đng vui chơi, thìchim đ .i kim síthur .ng bay và cung quá nhiễ, cho nê cá rồg thur .ng sợhã, buồn rã. Rồg A nậ đ .t khôg bựcá tai họ trê. [X. kinh Khở thếQ.1; kinh Hoa nghiê (bả dịnh cũ Q.2; luật Đ .i trứđ . Q.7; Đ .i đ ýòg tâ vự kíQ.1; Tuệuyê â nghi Q.hạ. (xt. A Nậ Đ .t Trì.

A NẬ Đ .T TRỈ ..A nậ đ .t, Phạ: Anavatapta, Pài:

Anotatta. Tư ông truyề lànơ phá nguyê củ bố con sông lớ ởDiê phừđ .. Cò gọ làA nậ đ .i tuyề, A na đ .t trì A na bà đ áp đ trì A na bàđ .p trì nó tá làA nậ.

Dịh ýlàhômá mẽ hồkhôg nhiệ nã.

Cứtheo luật Đ .i tibàsa quyề 15 vàluậ Câ xáquyề 11 ché, thìhònã nằ về phí bá nú Đ .i tuyế, phí nam nú Hư ông

tú (Phạ: Gandhamàana, nay lànú Kailana), gọ làhồkhôg nhiệ nã, chu vi tá trã dặ, bờhồđ ýợ trang hoàng bằng bố thứbá làvàng, bạ, lư li vàpha lê hồđ .y cá vàg, sóg gợ trong suố như gur ông, córồg chú ở tê làA nậ đ .t,

nư .c hồtrong vàmá. Phí đ ông hồcócủ sông Hằng (Phạ: Gagà, phí nam là sông Tí đ .

(Phạ: Sindhu), phí tâ là sông Phợ sô(Phạ: Vakwa), phí bá là sông Síd (Phạ:Zia). [X.

kinh Trư .ng a

hà Q.18; kinh Khở thếQ.1; kinh Đ .i lâ

thá Q.1; Thiệ kiế luật tibàsa Q.1, Q.2;

luật Đ .i trứđ . Q.3, Q.7; Đ .i đ ýòg tâ vự

kíQ.1; Tuệlâ â nghi Q.1, Q.25, Q.27;

Phiê dịh danh nghi tâ Q.7]. (xt. TứHà.

A NẬ QUAN Â

Làmộ trong ba mur ôi ba hó thâ Quan

â. Tư .ng Ngà ngồ trê nú đ á cao đố

trong dág nhì

xuốg bề Kinh

Phá hoa quyề 7

phả Phômô

(Đ .i 9, 57 hạ:

"Hoặ trô giạ biể

lớ, rồg, cá cá

quỉnạ, nhóđ .n

sứ Quan â, sóg

nư .c khôg thể chì". Bở vibiể

lớ, rồg, cá có nhâ duyê vớ hồA nậ đ .t, cho nê gọ

làA nậ.

A NGHÊLA TIÊ

A nghệla, Phạ: Agiras. Nư .i tiê

tạ Á đ . cồđ .i. Cò gọ làƯ ông kila tiê,

Ư ông kiệ la tutiê, Ư ông kila tútiê,

Úg nghi la sa tiê. Dịh ýlàthâ hã

Quan Â A Nậ

A NẬ Đ .T LONG VƯ ỜNG

A6

5

dịh tiê (tiê mih mồhồ). Làmộ trong

bả tiê lớ, mộ trong mur .i tiê lớ, mộ

trong mur .i Bá la xàbá đ . (Phạ:

Prajàati). Khôg từbà thai sinh ra, mà theo nư .c mồhồ sinh ra, cho nê cótê

làThâ hã dịh. Trung a hà quyề 38

kinh Anh vũ quyề 40 kinh Đ .u na, luật

Đ .i tibàsa quyề 40, đ .u cónó đ .n tê

củ vitiê nà. Trong Mộ giá, vitiê nà

làmộ trong quyề thuộ củ Hồ thiê,

đ .t ởphí nam trê Thai tạg giớ mạ đ .

la Kim cư ông bộngoà. Hìh tư .ng làtay

phả dựg thảg màbà tay hơ nghiêg,

ngó tay trở ngó

giữ vàngó vồdanh

co lạ, cò ngó ú hơ

co vàđ .t trư .c nư,

khủu tay đ .t lê đ .u

gố bê phả. Tay trá

đ . buồg trê cạh

đ ùi, vớ dág nắ tay

cầ hoa sen, trê hoa

đ .t mộ cá lọ Mặ

quay vềbê phả, đ .u

gỗ bê phả đượ thả, hai châ tré nhau.  
[X. kinh Đ .i khôg tư .c chúvư ỡng Q.hạ  
Đ .i nhậ kinh sốQ.16; Chuthuyế bá đ .ng  
kíQ.9; Thai tạg giớ thấ tậ Q.hạ.

A NGU

Làmộ loạ dư .c phả. Cò gọ làA  
ngu, A ngu dư .c. Làloà thự vậ "hug  
cừ (Phạ:Higu), sinh sả ởẤ đ . vàY  
lãg (Iraq), nế chặ thầ câ hoặ cầ  
thìchỗchặ sếchả như, chòsau khi như  
khô lầ dùg là thuố, thuố á tứ là thuố A ngu,  
cóthếsá trùg, trùmù hô  
thố, nhưg đ .i vớ ngư .i thìvôhạ, giốg  
nhurchấ bắg phiế (long nã) ngà nay.

[X. Chíž tồg tá Q.2 Bả ninh nhậ  
dũg chư ỡng; Huyề úg â nghi Q.19;  
Tuệlầ â nghi Q.68]. (xt. Hug Cừ.

A NHĨCHÂ NA (? - 721)

Phạ: Maicinta, hoặ Ratnacinta.

Dịh ýlàBả tuduy, nhậdịh kinh ởđ .i  
Đ ýợg. Surthuộ dòg Sá đ . lợ nur .c Ca  
thầ di la bắ Ấ đ ., xuấ gia từnhỏ tu tậ  
thiề yế, sau khi thượgiớ cụtú thìchuyề  
họ luậ phả, trítuệcủ survư .t bự, kiề  
họ cẩđ .i lầ đ .o, đ .c biệ sớtrư .ng chú thuậ  
vàlậ chiớviệ hó đ .o. Nã Trư .ng  
thộthứ2 (693) sừđ .n Lạ dư ỡng, vậg  
mệh nhậvua ởchù Thiề cung. Sau đ ó  
khôg lầ, sừcá chù Thiề cung, Phậ  
thụkivàPhủ quang dịh kinh Bắ khôg  
quyề sáh đ à la ni bả bệchí quyề. Niề  
hiệ Thiề sáh vạ tuếñ đ .u (695), sừ tham gia  
cồg việ biề soạ Vữchư san  
đ .nh chúg kinh mụ lự. Vềsau, sừkhôg  
dịh kinh nữ, chỉchuyề cầ lểtựg, tu  
mộ phủ nghiệ, ngoà á bá ra, ai cho gì ã nấ.  
Sau cầ chù Thiề trú trề nú  
Long mô, cùg ởvớ họ trò Nã Khai  
nguyề thứchí thìsừtìh, thộtrề mộ  
trầ tuố. [X. Khai nguyề thỉh giá lự  
Q.9; Tồg cao tắg truyệ Q.3].

A NHĨĐ

Phạ:Ajità Dịh ýlàVồthắg. Là mộ trong bớ  
chiệm Nữthiề, quyề  
thuộ củ bầtá  
Vã thù Đ ýợ  
đ .t ởphí trá

củ Đ .ng mấ

lự phí trề A

ba la nhĩđ,

trong việ Vã

thù trề mạ

đ . laThai tạg

giớ, Mậ giá.

Chủg tửlà (a), hìh tam

Tiề A NghệLa

(Thai Tạg Giớ Mạ Đ . La)

A NhĩĐ

A NHĨĐ

A6

6

muộ da làgậ (bồg), mậ hiệ làKim  
cư ỡng. Thầ sắ trắg, hìh đ .ng tử nắ  
tay trá chốg và cặh sừ .n, tay phả cầ  
gậ mộ chề mặ quay phí trá, ngồ trề  
chầ. Cò trong Líthúkinh mạ đ . la, thì vậtô nầ  
nắ tay trá đ .t ởrố, tay phả  
cầ hoa sen, ngồ xế bắg trề lầsen. [X.  
Líthúthỉh Q.hạ Líthúkinh bíchú Chư thuyề bá  
đ .ng kíQ.5; Thai tạg giớ thấ  
tậ Q.trung].

A NÔBA THỒ

Phạ:Anupriyà Pài: Anupiyà Cò  
gọ làA nầ di thồ A nôdi, A nầ, A nầ  
phong. Nầ dò theo bởsôg A nôma  
(Pài: Anomà, làthồ làg củ chủg tộ  
A nôlạ. Sau khi cở bởđ . trang phụ trề  
bởsôg A nôma, đ .c Thỉh tồ đ .n rừg  
cầ Nạ (Pài: Amba-vana), thồ A nôba  
ởlạ bả ngầ rồ mớ đ .n thầ Vư ỡng xá (Pài:  
Ràagaha). Cừthề Phậ cúkinh  
chú(Pài: Dhammapada aỉ .hakathà  
quyề 1 chề, thìsau khi đ .c Thỉh tồ  
thầ đ .o, đ a vềnur .c Ca tìla vậ nhưg  
chư bao lầ, lậ dờ đ .n ởrừg cầ Nạ, tạ  
đ ây, bả ngư .i đ a theo Phậ xuấ gia, đ ó là  
Bạ đ . (Pài: Bhaddiya), A nầ lầ đ à (Pài:  
Anurudha), A nan đ à (Pài: Aanda), Bà cũ  
(Pài: Bhagu), Kim tìla (Pài:  
Kimbila), Đ . bắđ .t đ (Pài: Devadatta)  
vàƯ ba li (Pài: Upài). [X. luậ Ngũphầ  
Q.3, luậ Tứphầ Q.4].

A NÔLUẬ Đ À (? - 1077)

Cò gọ làA nầ luậ đ à. Làvua nur .c

Miế đê và thêkithứXI. Năm 1044, thống nhấ Miế đê, lậ nê Vư ỡng triề Bôcam, tô mộ vựtrư .ng lã A la há thuộ Thư .ng tộ bộPhậ giá là quố sư Tùg sai sứsang Tíh lan thih kinh, tổchứ cá vựtặg họ giặxem xé so sáh rò dịnh ra tiếg Miế đê. Xá lậ Thư .ng tộ bộPhậ giá là quố giá, kiế tạ chù thá tạ cá nơ trê toà quố và thành lậ giá đầ.

Năm 1070, nhậ lờ thih cầ củ vua Tíh lan làTixáda bà ha đ . nhấ (Vija-yabàu I), nhậvua phá chutặg sang Tíh lan đ . giú việ tổchứ lạ Tặg đầ.

A NÔMA HÀ PHẬ: Anavamà Pài: Anomà Cự theo Kinh tậ chú(Pài: Suttanipàa ai .hakathà ché, thìThá tửTấ đ .t đ (tứ đ .c Thih ca lủ chư thành đ .o), khi cở bốtá cẩ đ . trang sứ trê mih tạ bờ sôg nà, thìcómộ vựPhậ thiê (Pài: Ghaikàa) dặg tá vậ củ tikhư. Từ con sôg nà đ .n thành Vư ỡng xácách xa ba mư ỏi do tuầ, đ .c Thih tô đ hế bả ngà mớ đ .n thành á. Cựtheo kinh Bả sinh (Phậ, Pài: Jàaka) ché, thìnư .c Ca tila vệcách con sôg nà ba mư ỏi do tuầ, màThá tửTấ đ .t đ chỉđ trong mộ đ êm, sau khi dờ cung vua, đ a đ .n bờ sôg nà (viđ ngư, cò đ .n thành Vư ỡng xá làđ bộ.

#### A PHAN

Vựtikhư ni đ .i Đ ông Há. Ngư .i Lạ dư ỡng. Làvini xuấ gia thựba qui y số nhấ tạ Trung quố. Cá sừtíh khá vèni khôg đ ýợ rõ Cựtheo Đ .i tồg tặg sừ lư .c quyề thư .ng Đ ông hặxuấ gia đề ché, thìvua Minh đ . nhàHá (ởngô 58 - 75), cho phé Dư ỡng thành hà, Lư tuấ xuấ gia vàcho đ àn bàLạ dư ỡng A phan xuấ gia, tặg, ni bắ đ .u có từđ ó.

#### A PHẬ LA THỂLA TẶG GIÀLAM

Phậ: Avarazaila saghàaa. Dịh

#### A NÔBA THÔ

A6

7

ý làTầ sơ chúg việ. Chù ởnư .c Đ à na yế tráh ca thuộ nam Á đ ..

Đ .i đ yờg tầ vự kíquyể 10 ché, ở trê nú phí tầ đ ô thành củ nư .c Đ à na yế tráh ca, cóchù A phạ la thêla, do tiề vư ỡng nư .c Đ à na yế tráh ca ság lậ đ . cùg dư .ng đ .c Phậ. Trong mộ nghi nã sau đ .c Phậ nhậ điệ, mỗ nã đ .u có mộ nghi vựtặg phậ phu cùg vèan curtặ chù nà, đ .n ngà tá hặhicùg chừg La há, rò dừg sừ thầ thồg lư .t trê hứkhồg mà đ . Mộ nghi nã sau, phậ Tháh cùg ở Lạ sau hơ mộ trầ nã, khôg có tặg lữnữ. Vèvựtríđ ích thự củ ngô chù nà, córá nhiề thuyề khá nhau. R. Sewell cho đ ó làđi chícủ gồTạ nham ởtrê nú phí tầ thựtrầ Bezwada, bắ ngạ sôg Kistna; J. Fergusson thìcho đ ó làthá A ma la bà đ . (Phậ: Amaravati), cắh Bezwada hai mư ỏi bả cầ sỏvềphí tầ, nam nga sôg Kistna; Cao tang cầ cá thichò đ ó phả làngô cồthành Đ à la ni khoa đ .t (Dharanikota) ởphí tầ thá A ma la bà đ .. Tầ sơ trựbộđ ýợ nó đ .n trong lượ Dịbộtồ luầ, đ a lả ngô chù nà là cầ cừđ .a. [X. Đ .i từầ tặtam tặg phá sừtruyề Q.4; Thih ca phư ỡng chíQ.hạ Giặ thuyề tầ vự kí Đ ông nam Á đ . chừquố đ ích nghiề cừ].

A PHỘ LA HA KHƯ Làdịh â củ nã chừTấ đ àm: (a)

(va) (ra) (ha) (kha). Cò gọ làa phộ la hặca. Trong Mậ giá, nã chừ trê đ ây tứ làchủg từcủ nã yế tồ đ .t, nư .c, lữ, gió khôg. Đ .i nhậ kinh số Q.1 (Đ .i 39, 586 trung): "Chừa làđ .t, chừ phộ lànư .c, chừla làlữ, chừhặlàgió chừkhulàkhồg".

#### A PHỘ LỒCHỈĐ Ê THÁ PHẬ RA

Phậ:Avalokitezvara. Cò gọ làA bàlồcá đ ê xábàla. Dịh ý làQuá tặtặ, Quá thêa. Nó tá làQuá â. Xem xé nhữg ngư .i đ .i niệ danh hiệ củ Ngà đ . cừ giú, nê gọ làQuá thêa. [X. Phậ hoa kinh huyề tá Q.6; Huyề úg â nghi Q.5]. (xt. Quá ThêÁ BỒTầ).

## A SA Đ . NGUYÊ

A Sa đ ., Phạ:Awà ðha, Pài: Àa ðhà  
 Cò gọ là Ngah sa đ . nguyê, A sa xá nguyê, A  
 sa xá ma tá nguyê. Là thág  
 thút trong mur .i hai thág theo lịh phá  
 Á đ .. Tur ðng đ ýog vớ ngà mur .i sá  
 thág tưở .n ngà rằ thág nã Á lịh.  
 [X. Đ .i đ ýog tâ vự kí Q.2]. (xt. Lịh).

## A SA MA

Phạ:Asama. Là đ .c hiệ củ Phậ.  
 Cò gọ là A sa ma Dịh ý là Vô đ .ng  
 (khôg ngang bắg), chỉ đ .c Phậ. Vừ quả vự củ  
 Phậ khôg mộ chúg sinh nà có thể sáh bắg. (xt.  
 A Sa Ma Sa Ma).

## A SA MA SA MA

Phạ: Asamasama. Là đ .c hiệ củ  
 Phậ. Dịh ý là Vô đ .ng đ .ng. Đ .c Phậ đ a  
 sáh hế mọ phiề nã và thậ lự rộg  
 lớ, khôg mộ chúg sinh nà khá có thể sáh cùg,  
 cho nê gọ là vô đ .ng. Quả vự củ Phậ và Phậ bắg  
 đ .ng, cho nê gọ là vô đ .ng đ .ng. [X. luậ Đ .i  
 tríd . Q.2; Thậ  
 đ .a kinh luậ Q.2; luậ Du giàs đ .a Q.82].

A SA PHẠ Tứ là cá chữ Tả đ âm (a) (wa)  
 (va).

## A SA PHẠ A6

8

Cò gọ là A sa phạ. Ba chữ awa phạ là hiệ  
 chung củ ba bộ cho nê dùg đ .  
 phổ trívớ ba bộ Tứ chữ là chủg tử củ Phậ bộ  
 chữ là chủg tử củ Liê  
 hoa bộ chữ phạ là chủg tử củ Kim cư ðng  
 bộ dùg ba chữ nã đ . thốg nhiề tá cả châ ngô  
 củ Thai tạg giớ. Đ .i nhậ kinh  
 số quyề 5 (Đ .i 39, 622 thư .ng): "Và củ  
 chữ A, hế thả cá phá chắg sinh, là nghi Phậ  
 thậ, và củ chữa, hế thả  
 cá phá khôg nhiề trư .c, lằ nghi hoa  
 sen, và củ chữ Phạ hế thả cá phá lị  
 lờ nó, lằ nghi kim cư ðng. Nhừ trong phá  
 Tự luậ sau đ ây, dùg ba chữ nã thốg  
 nhiề trắ minh (thậ chú, ý đ ó vậ".

## A SA PHỌ SAO

Gò hai trắ hai mur ði tá quyề. Do  
 vự tág thuộ tồg Thiề thại Nhậ bả là Thừ trừg  
 biề soạ, thu và Đ .i nhậ  
 bả Phậ giá toà thư quyề 35 đ .n quyề

41, và Đ .i chính tạg tâ 49 Đ . tur .ng bộ thứ 9.  
 Là tâ đ .i thậ về giá tur .ng và sự tur .ng củ cá  
 dòg Thai mậ, có thể sáh  
 ngang vớ Giá thiề sao củ Đ ông mậ.  
 Bờ vừ chữ A là chủg tử củ Phậ bộ chữ Wa  
 là chủg tử củ Liê hoa bộ chữ Phạ là chủg tử củ  
 Kim cư ðng bộ ba chữ nã tứ  
 là tur .ng trug cho toà bộ sự tur .ng củ  
 toà bộ sáh.

## A SA PHỌ SAO MINH TƯ .NG Đ .NG LỰ .C TRUYÊ

.....  
 Gò ba quyề. Do vự tág Nhậ bả  
 thuộ tồg Thiề thại là Thừ trừg soạ,  
 thu và Đ .i nhậ bả Phậ giá toà thư quyề 41.  
 Nội dung lự .c thuộ sự lịh củ  
 cá bậ cao tág tạ ba nur .c Á đ ., Trung  
 quố và Nhậ bả. Quyề thư .ng gồ mur .i  
 tá vự cao tág Á đ . bắ đ .u từ đ .c Thế tô đ .n cá  
 ngà Ca điề, A nan, Xá lự  
 phá, Mụ kiề liề, U ba cú đ , Thiề  
 thậ, Mã minh, Long thụ Long trí Thanh  
 biệ, Hộ phá, Trú phá hộ La thậ, Đ .t  
 ma, Thiề vớ, Kim cư ðng trí và Bả  
 khôg, rò đ .n mur .i tá vự cao tág Trung  
 quố là cá sự Huệ tur Tuệ viề, Trí khả,  
 Chư ðng an, Huyề trang, Đ .o tuyề, Thiề  
 đ .o, Nhậ hậ, Nghi lậ, Huyề siề,  
 Huệ quả Thuậ hiề, Đ .o thú, Hàh mã,  
 Nghi thậ, Phậ nhuậ, Nghi châ và Phậ toà. Hai  
 quyề Trung và Hậ thu ché  
 ba mur ði tá vự cao tág Nhậ bả. Cá thư mụ đ  
 ýợ đắ dựg trong bộ sáh nà phầ  
 nhiề đ a má má, tuy nhiề, bộ sáh vắ  
 có giá trị rá cao về sự lịh củ Phậ giá.  
 A SÚ NHỰ LẠI NIỆ TỰG  
 CÚG DƯ .NG PHẬ  
 Có mộ quyề. Do ngà Bả khôg đ .i  
 Đ ýog dịh. Cò gọ là A sú cùg dư .ng  
 phá, A sú Nhự lại niệ tượ phá, A sú  
 niệ tượ nghi quĩ A sú quĩ thu và Đ .i  
 chính tạg tâ 19. Tứ là phá khuyề thỉh  
 cùg dư .ng A sú Nhự lại. Nội dung chỉ bà ngư  
 .i hành giả trư .c hế, và tinh xá củ Bả tô, quay  
 mắ phí đ ông, quì gồ  
 chắ tay, sá hỏ, tù hỉ khuyề thỉh,  
 hồ hư .ng, phá nguyê. Sau đ ó, đ .n trư .c



tư .ng củ Bả tô, ngồ kế giàhoặ bá  
già tượ cá châ ngồ mộ cách rờràng  
đ . câ cho hế thả chúg sinh đ ýợ yê  
vui vàmàu chúg Vôthur .ng bồđ . tá đ .a.  
[X. Trinh nguyê tâ đ .nh thính giá mụ  
lụ Q.15].

## A SÚ PHẬ

Phạ: Akwobhya buddha. Tạng:  
Sas- rgyas-mi-#krugs pa. Lâtê đ .c  
Phậ hiệ tạ ởphư ỡng đ ông. Gọ tá làA  
sú. Cò gọ làA sú bệPhậ, A sôtida  
Phậ, Ákhá sôtidāPhậ. Dịh ýlàBá  
A SA PHO SAO

A6

9

đ .ng Phậ, Vôđ .ng Phậ, hoặ làVônộ Phậ,  
Vôsâ huệPhậ. Cúrtheo kinh A  
sú phậ quố quyê thư .ng phả Phá ý  
thựtuệvàphả Thiệ khoá ché, thỉờ quákhứ cáh  
đ ây mộ nghi cõ Phậ về phư ỡng đ ông,  
cóthếgiớ A tila đ . (Phạ:  
Abhirati), trong đ ó, cóđ .c Đ .i mụ Như lai  
xuấ hiệ, Ngà vica Bôtá mànó  
phá tu hành sá đ . cao tộ. Lú bá giờ  
có mộ vịBôtá, sau khi nghe phá, phá  
tâ đ .o vôthur .ng chính châ, nguyê  
dứ sâ hậ, đạ dâ dụ, cho đ .n thành  
đ .i chính giá, Đ .i mụ Nhulai vui mừng  
vàban hiệ làA sú. Bôtá A sú liề  
thành Phậ trong thệgiớ A tila đ . ở phư ỡng đ  
ông, vàhiệ nay vẫ đng thuyế  
phá ởcõ đ ó. Lạ cứtheo kinh Phá hoa  
quyê 3 phả Hó thành dụché, thì đ .c Phậ Đ .i  
thồg tríthắg, khi chư xuấ  
gia, cómur .i sá vư ỡng tử sau đ .u xuấ gia  
làsâ di, ngư .i con thứnhấ tê làTrí tít, tứ làA  
sú, thành Phậ tạ nư .c  
Hoan hiởphư ỡng đ ông. Kinh Bi hoa  
quyê 4 ché, Phậ A di đ à ởđ .i quákhứ làvua  
Vôtráh niệ, có mộ nghi ngư .i  
con, ngư .i  
con thứchí  
làMậ tô tứ  
A sú, thành  
Phậ tạ  
phư ỡng đ ông,  
tê nư .c là Diệ lạ.

Mậ giá

lấ đ .c Phậ

nà là mộ

trong nă vị Phậ ởKim cư ỡng giớ, tư .ng trung  
cho Đ .i

viê kít trí Ngà đ ýợ tô trỉởgiữ nguyê  
luâ chính đ ông, trong nă luâ giã thoá,  
phí trư .c làKim cư ỡng tá đ .a, phí phả  
làKim cư ỡng vư ỡng bôtá, phí trá làKim  
cư ỡng á bôtá, phí sau làKim cư ỡng hỉ bôtá.  
Hih tư .ng mà vậg rồg, tay trá  
nắ lậ đ .t ởtrư .c rồ, tay phả thồg  
xuốg chạ đ .t, tứ làA sú xú đ .a á  
(Á A sú chạ đ .t). Mậ hiệ làBá đ .ng  
kim cư ỡng. Chũg tửlà(Hù ô). Hih  
tam muộ da làchà nă chề Châ ngồ  
là"Á ákhá sôtidāhồg". [X. kinh Đ .i  
bả tít hộ bá đ .ng Nhulai; kinh Đ .o  
hành bá nhãQ.6, Q.9; kinh Thulăg  
nghiê tam muộ Q.thư .ng; kinh Duy ma  
Q.hạ Tịh đ . đữThiề (Á thuậ, Diệ  
vâ tậ hậiê 4)].

## A SÚ PHẬ QUỐ KINH

Phạ: Akwobhya - tathāatasya -  
vyūa. Gò hai quyê. Do ngà Chi lâ ca  
sá đ .i Hậ Há dịh. Gọ tá làA sú  
kinh, thu và Đ .i chính tạng tậ 11. Nộ  
dung trìh bà việ bôtá A sú, lú cò ở Nhậ đ  
.a..... đ .i quákhứ tạ phá hộ  
củ Đ .i mụ Nhulai, đ ýợ nghe phá lụ  
đ . vôcự, bè lậ thệnguyê lớ, tu hậ  
khồg tứ giậ, khồg dâ dụ, trả qua  
nhiề kiế tu hành, sau thành đ .o dư .i câ  
thả bả, nay ởthệgiớ Diệ hỉphư ỡng đ ông.  
Đ .ng thờ, khuyê nhữg ai muố sinh về cõ Tịh  
đ . phư ỡng đ ông thìphả tu hành  
sá đ . vàphả nguyê.

Bộkinh nà cóbả bả dịh, bả dịh  
đ .u làA sú Phậ quố kinh. Bả thứ hai do ngà  
Chi đ .o cả đ .i Đ ông Tá  
dịh, đ . làA sú Phậ sá chubôtá họ  
thành phả kinh (2 quyê, khuyế bả).  
Bả thứba do ngà Bồđ . lư chi đ .i  
Đ ýợg dịh từĐ .i bả tít kinh Bá đ .ng  
Nhulai hộ 2 quyê. Kinh nà làkinh  
xư nhấ trong cá kinh Tịh đ . hiệ  
cò, cùg vớ kinh Đ .i bá nhã kinh Duy

ma, cóquan hêmậ thiế hoặ làtiê khu củ kinh Đ .i A di đ à. [X. Xuá tam tặg kítậ Q.2; Khai nguyê thính giá lự Q.1, Q.3, Q.9].

Phậ A Sú

(Kim Cư ỡng Giớ Mạ Đ . La)

A SÚ PHẬ QUỐ KINH

A7

0

A SÚ Tiếg dùg trong Thiề lâ. Tiếg xug hôđ .i vớ cá vậhò thư .ng thầ thiế trong Thiề lâ. A làtiếg bắ đ .u, suchisurgia (nhàthà). Lậ tểlự thị chúg (Đ .i 47, 499 hạ: "Hậ sinh tiể a sukhôg hiể, bè tin sữtinh quá củ con cá giànà".

A TẮG KỈ Phậ:Asaôhya. Làmộ trong nhữg sômự củ Á đ ., hà ýlầsôvôlư .ng, hoặ làsôcự lớ. Cò gọ làA tăg già A tăg xída, A tăg, Tắg kì Dịh ýlầkhôg thếtĩ đ .m, hoặ làvôlư .ng số vôư ỡng số Cựgọ mộ A tăg kithicómộ nghi vạ vạ vạ vạ vạ vạ vạ triệ (vạ vạ lầứ, vạ ứ làtriệ), trong sá mư ỡi loạ đ ỡn vậsômự củ Á đ ., A tăg kilầsôthứ52. Cựtheo luậ Đ .i tibàsa quyể 177 ché, thicóba loạ A tăg xída, tứ là

1. Kiế a tăg xída, lầ đ .i kiế là mộ, tĩh chứ đ .n Lạ xoa câ chi, dầ dầ cho đ .n quầsôBàyể la.

2. Sinh a tăg xída, chimmỗ mỗ kiế trầ vớ sốđ .i.

3. Diệ hàh a tăg xída, trong mỗ mỗ kiế tu vớ sốdiệ hạh. Do ba loạ a tăg xída á màchứg Vôthư .ng giá. [X. kinh Hoa nghiê (bả dịh mớ) Q.45 phầ A tăg kì luậ Câ xáQ.12 phầ Phậ biệ thềgian; luậ Đ .i tríd . Q.4]. (xt. NgũThậ NhậSố.

A THẬ BẬPHỀĐ À

Phậ: Atharva-veda. Mộ trong cá tậ chính củ sáh Phềđ à. Làtậ đ .ng cớ vàchứthuậ. Cóbả trầ ba mư ỡi mỗ bà ca tá, trong đ ó, khoảg mộ phầ sá đ a thầ xuá hiể trong kinh Lêcậ phềđ à. Chuyể làđ .ng cớ vàchứthuậ cầ phú

trừtai, nhug cũg bao hà mộ í tutư .ng triế họ vàkhóa họ. "A thậ bà (Phậ: Atharva) cóthểlàtê chữcủ gia tộ Bàla mô trao truyề loạ Phềđ à nà. Thôg thư .ng, ngư .i ta cho niê đ .i hoà thầ sáh nà, so vớ cá tậ chính khá củ Phềđ à, cómuộ hơ. (xt. PhềĐ à).

A THẬ BA

Phậ:Azvinau. Dịh ýlầsong mấđ .ng . Làcon sinh đ ôi do Nhậ thiề (Phậ:Sùya) vàThiề nữhó ra ngư cá A thầ tini (Phậ:Azvini sinh ra. Cự theo Phậ sớhàh tá quyể 2 phầ Nhậ khôhạh lâ ché, thĩkhĩ đ .c Thĩh tô sắ và chồngư .i tiề, cá Phậ chĩthầ hĩh tư ớng củ Ngầ đ .p đ . trang nghiê, tá Bậtầ thiề, hai Ba thầ ba, cho đ .n Nhậ nguyê thiề tửđ .u nặ nghiê và vui mừg. Trong thầ thoạ Á đ ., Ba thầ ba làáh ság rạg đ ớng đ ỷợ nhầ cáh hó, hoặ cư .i ngư, hoặ ngồ trề lug chim, ngồ xe sắ vậg, làtiề khu củ thầ Lêminh (Phậ: Uwas).

Anh em Ba thầ ba tuổ trểđ .p trai, thôg minh linh lự, đ .u đ .i mữhoa sen, mỗ ngầ, lủ mòmớ ság, cư .i ngư lư .t qua thiề khôg. Hĩh tư .ng củ cầhài, cókhi làmộ đ ôi ngư con, đ .ng song song bằg vai nhầ, đ .u làhài ngồ sao ság rự. Cóthểcứ khỗ cứ nặ, đ .c biệ trậbệh giớ; khiể ngư .i mùlầ lậ đ ỷợ áh ság, ngư .i tà tậ đ ỷợ lầh lặ trồlạ. Cũg cókhầng khiể ngư .i đ .m thuyề đ ỷợ cứ sớg, đ àn bà sinh con, con gầ lữthầlầ đ ỷợ chồg v.v...

Trong Lêcậ phềđ à, cóhơ nặ mư ỡi bà thồca tặg Ba thầ ba [X. The Buddha - Carita of Azvaghosha (S.B.F., Vol. XLIX; V. Fausbôl: Indian Mythology].

A SÚ A7

1

A THẬ BA QUỐ

Phậ: Azmakà azvakà Pài:

Assakà Cò gọ làPhầthầ ba quố, A nghiể cựquố, A thầ ma giàquố. Làmộ trong mư .i sá nư .c lớ tặ Á đ . thờ đ .c Phậ, làmộ phầ củ nư .c Á đ .t la (Phậ: Andhara) thuộ nam Á đ .. Nặ

dọ theo bòsôg Cùđ à (Phạ:Godàari  
Pài: Godhàari, đ ô thành làBồđ át lạ  
ca (Phạ:Potalaka, Potala, Pài: Potali,  
Potana). Nư .c nà đ ýợ cai trịở vua Phạ  
dự(Phạ:Brahmadatta), làmộ trong bả  
vivua đ ýợ nó đ .n trong kinh Đ .i đễ  
tô (Mahàovinda-suttanta) trong Trư .ng  
bộ19 vẫ Pài Nam truyề. Trong kinh  
Bả sinh (Pài: Jàaka) 5, đm so sáh  
mố quan hệgiữ nư .c Ba thấ ba vànư .c  
A bà đ . vớ mố quan hệgiữ nư .c Ư ònggià  
vànư .c Ma yế đ à, suy đ ó thìbiế, Ba  
thấ ba phụthuộ nư .c A bà đ ..

Lạ theo Kinh tâ chú(Pài:  
Suttanipàa Aĩ .hakathào, thìnhàbá  
họ Bàla mô tê làBa-bàlê(Pài: Bàari  
đ a xuấ thầ từnư .c nà, đng ợtạ rừg  
Ca tiđ .t (Pài: Kapiĩ .avana), nghe thanh  
danh củ đ .c Thếtô, bè sai muờ sá  
ngư .i đ . tửhàng đ .u đ .n cầ phá đ .c  
Thếtô. Sau khi đ .n nơ, hoiê đ .t cá  
cả hỏ vàđ .u đ ýợ đ .c Thếtô giả đ áp;  
nộ dung cuộ vấ đ áp á tứ làkinh Tậ  
chư òng 5, phẩ Bĩngạ đ .o (Pài:  
Pàana - vagga). Sau họđ .u trởthành  
đ . tửcủ đ .c Thếtô. [X. Trung a hà  
Q.55 kinh Tritrai; Trư .ng a hà Q.5 kinh  
Xàni sa; luậ Tứphầ Q.39; luậ Ngũphầ  
Q.21].

A THẮ PHỌ DỮ XÀ Phạ:Azvayuja, Pài:  
Assayuja. Là thág thứbả trong mur .i hai thág  
theo  
lịh phá Á đ .. Cò gọ làA thắ phạdự nhãmạtã,  
Ba thắ bảdữ xà Tư òng đ ýợg  
tùngà mur .i sáhág bả đ .n ngà rằ  
thág tá Á lịh. [X. kinh Thậ nhị nhậ duyê tư  
.ng thụ; Đ .i đ ýợg tâ vự  
kíQ.2; Phiê dịh danh nghĩ tâ Q.2].  
(xt. Lịh).

#### A THỂDA

Phạ:Àaya. Dịh ýlàư. Cò gọ là A xa đã  
Chíyniê u thĩh tham dụ.  
Luậ Hiê dư òng thắ giá quyể 3 nê  
ra tham a thêda, sả a thêda, si a thêda và đ  
.ng phầ a thêda. Cò luậ Câ xáquyể  
14 thìlậ thiệ a thêda vàbả thiệ a thê da. Ngoà  
ra, cũg cóchỗA thêda đ ýợ

dịh làhạ giốg. [X. Câ xáluậ quang kí Q.14;  
Huyề úg â nghĩ Q.23].

#### A THỊĐ

Phạ:Ajita. Cò gọ A dạ đ. Làtô  
giảthứmur .i lả trong mur .i sả vịLa há  
nhậ giá sả củ Phậ, ởthếgian mã mã  
đ . cứ đ . chúg sinh, cùg vớ mộ nghi  
nả trầ vịLa há quyể thuộ cùg ở trê nú Linh  
thứ, làcá bậ Thắh hộtrì chíh phá vàlà lợ íh  
cho hữ tìh.

Hìh tư .ng củ ngà đ ýợ vếtảkhôg giốg  
nhau. Cừtheo bứ vểcủ Thiề nguyệ đ .i  
sưQuá hư đ .i

Đ ýợg, thìhai tay ô

đ .u gồ, miệg mớvà nhì lê, hà rằg đ .

lộvàđ a gẫ mộ và

chiế. Tậ tạg truyề

thìA thìđ làtô giả thứhai trong mur .i sả  
vịLa há, ởtrê nú

Ư thi la. [X. Đ .i A la

há Nan đ . mậ đ la sớthuyể phá trựkí

Đ .i minh tam tạg phá sốQ.45; La há

A ThìĐ

A THỊĐ

A7

2

đ . tá tậ; E. Pander: Das Pantheon des  
Tschangtscha Hutuktu]. (xt. Thậ Lự La  
Há).

A THỊĐ PHẠ Đ . HÀ .....

A thìđ phạ đ ., Phạ:Ajitavati Dịh

ýlàVôthắg. Con sôg ởnư .c Câ thi na

yế la thuộ trung Á đ .. Cò gọ làA thì đ bả đ .

hà A nhĩđ phạđ . hà Nó tá là Bạ đ . hà Đ .c

Thếtô nhậ Niế bà bê

tả ngạ con sôg nà, vithênóđ ýợ nồ

tiếg.

Sôg nà cũg cóngư .i phiê làA lị la bả đ . hà Đ

.i đ ýợg tâ vự kíchú quyể 6 (Đ .i 51, 903

trung): "Cá nhậdịh

cũphiê A lịla bả đ . hàlàsai, trong

sáh nó Thi lạ noa phạ đ . hà dịh là sôg

cóvàg". Tê dịh A lịla bả đ . hà cóxuấ

xứtừkinh Niế bà (bả Bả) quyể

1, nhug trong kinh Niế bà (bả Nam)

quyể 1, thìlạ dịh làA di la bả đ . hà

Lạ luậ Tứphầ quyể 36 thìgọ làA di

la bàđ . hà luậ Ngũphả quyể 7, quyể 8, thìgọ làA di la hà Thiệ kiế luậ tì bàsa quyể 7 gọ làA dâ la ba đ . dạ giang, Hữ bộtina da quyể 40, gọ làA

thìla bạ-đ . hà Đ ây cóthêlàtê dịnh â trong tiếgPài Aciravati Ngoà ra, Thì lạ noa phạ đ . hàcò đ ýợ gọ làHinh liê nhiê bá đ . hà Hi liê nhâbàđ . hà Hi liê thiê hà Hêliê khêthủ, tư ỡng đ ýợg vớ tê Pài Hiraĩ .avati tê PhạHirajavati hà nghĩ là"có vậg". Tó lạ, ngà Huyề trang coi ba têAjitavatiHirajavatìvàciravatì cùg làmộ con sôg.

Vêvịtrícủ con sôg nà, thìT. Watters cho làsôg Can-đ .t-khắ (Gandak) ngà nay; R. Bahaur thìcho sôg Tiể lạ phồđ . (Little Rapti) ngà nay tứ làsôg A di la bạ đ . ngà xư, và cho sôg Can đ .t khắ làsôg Thì lạ noa phạ đ . ngà xư. [X. Cao tấg Phả hiể truyệ; Phiê dịnh danh nghĩ tậ Q.7; Giả thuyế tâ vự kí Á đ . Phả tít thự tậgiả thuyế; T. Watters: On Yuan Chwang, Vol.II].

#### A THỈTỔG NIỆ

Tiếg dùg trong Thiề lâ. Nhưđ đ .i tiệ gọ làa thì đ tiể tiệ gọ làtổg niệ. Lâ tểTuệchiế thiề sungữlự (Đ .i 47, 498 thư .ng): "A thỉtổg niệ (đ ngoà, đ giá), mã á ã cơ, nhọ mệ thìnã, kengu cư .i ta, ngư .i trímớ biế". Tùngữnã đ ýợ dùg trong Thiề lâ đ . biể thìsựsinh hoạ hàng ngà, khôg mộ việ gikhôg làviệ Phạ, khôg mộ hậ gikhôg làhậ Phạ. Lâ gian lự quyể thư .ng thìché (Vạ tậ 148, 301 thư .ng): "TừMinh quờrằg: Mã á ã cơ chắ làrố rá, đ đ .i, đ tiể (a thỉtổg niệ) chắ làrố rá".

#### A THỜ PHỌ CA PHẢ

A thờ phọ ca, Phạ: Àiika, hoặ Àiaka. Dịnh ýlà"ngư .i đ ýợ sinh sôg màtu hậ". Cò gọ làA thờ bàca phá, A dâ bàca phá. Làmộ trong nhữg họ phá tặdo tutr .ng tạ Á đ . xư, và thờ kìPhạ giá hựg khở, đ .a vựcủ phá nà

trợ yế ngang vớ phá Thuậ thềngoạ đ .o (Phạ:Lokàata, dịnh â làLôgiàda đ à). Đ .ng trê lậ trư .ng củ Phạ giá mà nhậ xé, thìđ ây làmộ phá tà mệh, tà mệh ngoạ đ .o. Đ .i biể cho phá nà là Mạ giảLêcâ xálêtử(Phạ: Maskari Gozàiutra), làmộ trong sả phá ngoạ đ .o. Và thờ đ .i đ .c Phạ, phá nà cùg thệh hậ ởđ .i, song song vớ Phạ giá vàKìna giá. Phả nà chủtr ỡng Vônâ luậ , Tựnhìe luậ, cho rằg sự khỏvui củ con ngư .i trong thềgian chắg

#### A THỈĐ PHẢ Đ . HÀ A7

3

cónguyê nhậ gicả chilàsựkế hợ tự nhiê, khi kế hợ thìlà"đ ýợ", màkhi phả tá thìlà"mắ", đ .ng thờ, thờ nhậ cóđ .t, nư .c, lữ, gió hựkhôg vàlinh hồ. Tutr .ng củ phá nà nay chícò lờ mớbàg bạ, đ .t nớ vự vậ; nế từbồ cẩ tutr .ng củ Mạ giảlêcâ xálêtử màsuy đá, thìchủtr ỡng củ phá nà làmộ loạ Tú mệh luậ..... phủ đ .nh nhậ quả A THUẬ NA THỤ A thuậ na, Phạ:Arjuna. Cò gọ là Ngậ thuậ na. Tê khoa họ là Dentaptera arjuna. Làloạ kiề mộ sinh sả ởÁ đ ., da câ lág bóg, mảh láto và sinh cặ đ ôi; rộg khoảg ba phả tâ, dà đ . mư .i sả đ .n hai mư ỡi phả tâ, quầdà và hìh vuôg, khôg ã đ ýợ. Tư ỡng truyề làbồ tá Long thụđ a sinh ra ởđr .i gố câ nà. [X. Long thụbồ tá truyệ; Trung quá luậ sốQ.1 phả đ .u; Thậ nhimô luậ Tôg trínhĩ kí Q.thư .ng].

#### A THUẬ Đ .T

.....

Phạ: Asuddharta. Dịnh ýlàVôsầ ư (khôg lo sầ), Vôú đ .c (đ .c khôg sợ. Làcon gá củ vua A xathế nư .c Ma yế đ à, ởthờ đ .i Phạ. Lê mư .i hai tuổ đ a có khảnặg bà luậ đ .o lớ. Cừtheo kinh A thuậ đ .t bồ tá chề, thìngư .i con gá

nà nã mur .i hai tuổ, tư .ng mạ đ .p đ .,  
nhan sã bậ nhấ, cóthêluậ bà đ .o  
lớ, mạh dạ nhuthầ, cúg dư .ng vô ư ỡng  
sốPhậ.

#### A THỪ

Tiэг dùg trong Thiề lâ. Hà ýlà "ai?". ChũA  
lạtiэг đ .u tiề, â là"ó",

cách xug hôđ .i vớ nhữg ngư .i thầ  
thiề, phầ nhiề bắ đ .u bắg tiэг "A".

Đ .i Ngự Tá trỏvềsau, phong tụ nà  
càg thậ hàh, hoặ đ .t nótrê tê ngư .i,  
hoặ đ .t trư .c tê chũ hoặ đ .t trư .c họ  
nhưtrong Tam quố chíché Ngôquố  
Lữmôg, gọ là "A môg nư .c Ngô, cho  
đ .n ngư .i đ .i gọ trểcon thư .ng gọ A mỗ  
vithề"A thừ" hà ýlà"ai?", "ai đ ó?".

Trong Thiề lâ, từnà thư .ng đ ýợ  
chuyề dụg đ . chiPhậ tít, như"Tha  
thậ thừ?" (Ngư .i á làai?), "A thừ thoạ  
đạ chỉ" (Ai nó chuyề dứ giấ?), đ .u là nhữg  
tiэг trề cử miệg khi tham cứ  
cá côg á. Bở vì sữtham cứ vệtít  
Phậ màai ai cũg vớ có làmộ việ lớ  
củ Thiề mô. Đ .i vớ mệh đ . "Tha thậ a thừ?"  
(Ngư .i á làai?), đ .c biệ dùg nghi  
vấ từ"A thừ" (ai?) đ . gọ thay Phậ tít,  
đ .ng thờ, lắ đ ó là đ .i tư .ng tham cứ,  
khiề ngư .i họ hiể rắg, chũtừ"Ngư .i  
á" trong mệh đ . "Ngư .i á làai?", chắg  
phả tì cầ ởbê ngoà màđ ýợ, cũg  
chắg phả chắ trư .c trong nộ tâ màcó thềt đ  
ýợ. NhưThiề tồg vômô quan,

tắ 45 (Đ .i 48, 298 hạ: "Thít ca, Di lặ  
cũg lắđ .y tórcủ ngư .i á, thừnó ngư .i  
á làai?" (Lờ củ Đ ông sơ Diể tồsư.

A THUYỀ THẬ THỰ A thuyề tha,  
Phậ:azvattha. Cồ gọ  
làAt thuyề tha thự Ba thắ ba tha thự  
Dịh ýlàCá tư .ng thự(cầ tồ lầh), Vô tộ thự(cầ  
vôtộ). Tề khoa họ làFicus

religiosa. Lầtề gọ khá củ cầ Tá ba la  
Cầ A Thuậ Na

#### A THUYỀ THẬ THỰ A7

4

(Phậ: Pippala). Đ .c Phậ Thít ca mầ  
ni đ a thầ chíh giá dư .i gồ cầ A thuyề  
tha, vithềcồ gọ làcầ Bồ đề Hoa nghiề

kinh thắ huyề kíquyể 20 (Đ .i 35, 482  
thư .ng): "Cầ Athuyềtha, Há dịh là cầ vôtộ.

Nghi lắđ quanh cầ nà ba  
vòg cóthềdiệ đ ýợ tộ chư .ng, đ ó là cầ Bồ đề.

Vithề .c Phậ Thít ca mầ ni

ngồ dư .i gồ cầ nà màthầ đ .o, cho  
nề, khôg nhữg chỉtí đ . Phậ giá

tồ sùg, màtừxư cầÁ đ . cũg coi là cầ Thầ,  
dùg đ . là cá đ . cúg dư .ng,

hoặ khi cúg lứ thừdùg là cầ hộ ma. [X. Phậ  
sỏhầ tá Q.3; Tồ tá đ .a

yề la cúg dư .ng phá; Hữ bồtầna-da  
dư .c sữQ.1; Cao tắg Phắ hiể truyệ]

(xt. BồĐ . Thự.

A THUYỀ THẬ Phậ:Azvajit, Pài: Assaji.

Làmộ

trong nã vừtikhư. Cồ gọ làBa thắ  
bầthừđ, A thắ phộ phắ đ, Ba thắ bà

A tì Dịh ýlàMầthắg, Mầtinh.....

Đ ýợ kíh xug là"Tồ giấChíh nguyề".

Nghi dừg đầ chíh, đ đ .ng nghiề  
trang, đ ýợ ngư .i đ ýợg thờ kíh trộg.

Mộ hô, ngầ gặ Xắlợ phá, vithầ uy  
nghi khá thư .ng, Xắlợ phá mớ hỏ thầ

củ A thuyề thậ làai, nhầ đ ó, A thuyề  
thậliề nó vềđ .o línhầ duyề sinh điệ

màđ .c Phậ đ a dạ. Nghe rồ, Xắlợ phá  
bề quay vềtheo Phậ, sau chừg đ ýợ Phắ

nhầ tậ. [X. kinh Tắg nhắ a hà Q.3;  
kinh Phậ bắ hậ tậ Q.25, Q.34, Q.48;

luậ Đ .i trít đ . Q.18].

#### A TÌĐ ÀM BẮ KIỀ Đ . LUẬ

Gồ ba mur ỏi quyể. Do ngầ Ca chiề  
diề từtrư .c tá, cá ngầ Tắg giắđ . bàvà Trứ

phậ niề cùg dịh và nã Kiề

nguyề thứ19 (383) đ .i PhừTầ, thư và

Đ .i chíh tặg tậ 26. Sắh nầ làbắ dịh

khắ củ bộA tầđ .t ma phá trứluậ. Kiề

đ ., dịh ýlàtộ cóngiề lầchừ nhồ. Vì cá thiề,  
chư ỡng trong bộluậ nầ cộg

có tá tụ cho nề gọ làBắ kiề đ . luậ.

(xt. A Tầđ .t Ma Phắ TrứLuậ).

#### A TÌĐ ÀM MỒ

Cóngiề làcầ bộluậ Phắ trứvà Lự tú làcủ đ  
thồg và Niềbầ, cho

nề gọ làAtầ .ầ mô. Tư ỡng đ .i vớ

"Cồlặ mô" và"Khồg mô". Luậ Đ .i

trí đ . quyê 18 (Đ .i 25, 192 hạ: "A tì đ àm  
mô, hoặ Phậ tụnó nghĩ cá phá,  
hoặ Phậ tụnó tê cá phá, rô cá đ .  
tử thu tậ lạ màgiả thính nghĩ lí. Nư ỡng  
và Atì .à mô màthành lậ tồg, gô  
làAtì .à tồg. [X. luậ Đ .i trí đ . Q.2].  
(xt. Cô Lặ Mô).

A TÌ Đ ÀM SƯ Phạ: Àhidhàmika, hoặ  
Àhidharmika.

Dịh ý làLuậ sư Chingur .i

thông suố Luậ tạg, hoặ giở nghĩluậ.

Đ .c Thếtô cũg thư .ng đ ýợ xưg là luậ sư Xu  
nay lá cá ngà Phá cứ,

Diệ â, Thếtữ vàGiá thiê gô chung

làaa hộ tứ đ .i luậ sư(bổ vựluậ

surló củ hộ Bàa). Phậ giá Đ .i thừ

lá cá ngà Mãmình, Long thụ Đ . bàvà Đ .ng

thụgô chung làTứnhậ luậ sư (bổ vựluậ sumã

trờ); lạ lá mur .i sư Hộphá, Đ .c tuệv.v... gô

chung làuuy

thứ thậ đ .i luậ sumur .i luậ surló

củ Duy thứ họ). Lạ cứtheo Phiê dịh

danh nghĩ tậ quyê 2 ché, thìTứnhậ

luậ surthê Thắg thụluậ sunữ, gô

làNgũluậ sư [X. luậ Đ .itìaa Q.105;

luậ Thành duy thứ thuậ kíQ.2; Đ .i

đ ýợg tâ vự kíQ.4, Q.12]. (xt. NgũLuậ

Sư.

A THUYÊ THỊ A7

5

A TÌ Đ ÀM TÂ LUẬ

Phạ: Abhidharmahfdaya - zàtra.

Gồ bổ quyê. Gô tá làTâ luậ.

Do ngà Phá thắg trư .c tá, cá ngà

Tắggià đềàvàTuệviễ đ .i Đ ông

Tâ cùg dịh, thu và Đ .i chíh tạg

tậ 28. Thuyê nhắ thiê hữ bộlá luậ

Phá trí luậ Lự tú là cớ sớ rô biê

tậ luậ Đ .i tiàa màxá đ .nh rồlậ

trư .ng củ Thuyê nhắ thiê hữ bộ

Vilụậ Đ .i tiàa quátó lớ nê, nã

520, ngà Phá thắg đm tó tá bằng

hai tră nã mur ỡi bà kêmàthành luậ

nà, làmộ trong cá bộluậ trợg yê

củ Thuyê nhắ thiê hữ bộ Luậ nà

giả thính cá khá niệ cớ bả củ Phậ

giá Tiể thừ, như hữ lậ, vồlậ, sắ

phá, mur .i tá giớ, mur .i hai nhậ  
duyê, ba mur ỡi bả đ .o phẩ. Nộ dung

chia là mur .i phẩ, tứ Giớ phẩ,

Hành phẩ, Nghiệ phẩ, Sứphẩ,

Hiê thắh phẩ, Tríphẩ, Đ .nh

phẩ, Khêkinh phẩ, Tạ phẩ và Luậ phẩ. Tạ Á

đ ., sừnghiê cứ

vàhộ tậ bộluậ nà, đ a tưng thịch

hành mộ thờ, vàcómá bộluậ giả

thính vềnó Và nã Thậ nguyê thứ 9 (384) đ .i

Hiế vũ đ . nhàĐ ông Tắ,

ngà Tắg giề đ .bắdm dịh ra Há

vã, đ .n nã thứ16, ngà Tuệviễ

chỉh líthành bổ quyê. Cá bả dịh

khá thícóA tì .à tâ luậ kinh, 6

quyê, do cá ngà Naliề đ .daxáva Phá trícùg

dịh và đ .i Bắ Tề Tạ

a tì đ àm tâ luậ 11 quyê, do ngà

Tắggiàama dịh và đ .i Lư Tồg,

đ .u thu và Đ .i chíh tạg tậ 28. [X.

Tam luậ huyề nghĩ; Xuấ tam tạg

kítậ Q.2; Phá kinh lự Q.5; Khai

nguyê thính giá lự Q.3; Chínghuyê

phá bả khá đ .ng tồg lự Q.9].

A TÌ Đ ÀM TÌ BÀ SA LUẬ

Gồ sắ mur ỡi quyê. Do cá ngà Phừ đ à bạ ma

vàĐ .o thắ đ .i Bắ Lư ỡng cùg

dịh, thu và Đ .i chíh tạg tậ 28. Là bả dịh khá

củ luậ A tì đ .t ma đ .i tì bà sa. Cứ theo bà tự

củ ngà Đ .o đ .nh nó,

thìluậ nà nhắ chúthính tá Kiề đ .,

lú đ .u dịh thành mộ tră quyê, nhưg

vìThắ vũ đ . nhàBắ Ngự đ ánh pháBắ

Lư ỡng, nê kinh sắh bậthiê hủ cả về sau rớ rớ

chỉcò thu nhậ lạ đ ýợ cớ sắ

mur ỡi quyê. Trong sắ mur ỡi quyê, chỉchú

thính cớ bả Kiề đ . Tạ, Sứ Trí cớ nã

Kiề đ . kia đ .u bựmắ. Đ .i sau gô luậ

nà làBàsa cũ Cò bả dịh mớ làA tì đ .t ma đ .i

tì bàsa luậ, hai tră quyê, do

ngà Huyề trang dịh. (xt. A Tì Đ .t Ma

Đ .i Tì Bà Sa Luậ).

A TÌ Đ .T MA

Phạ: Abhidharma, Pài: Abhidhamma.

Làmộ trong ba tạg. Cò gô là A tì đ àm, A tì đ

.t ma, Tì đ àm. Dịh ý làĐ .i

phá, Đ .i phá, Vồtphá, Hư .ng phá,

Thắng phá, Luậ. Cùg vớ Kinh (Phạ: Sùra), Luậ (Phạ: Vinaya) gọ chung là ba tạc (nó chung vềThánh để củ Phậ giá), cho nê cũg gọ làA tidd .t ma tạc, A tidd àm tạc, Đ .i phá tạc hoặ Luậ tạc v.v... A tidd .t ma vô chisựnghiê cứ giá phá. Nề nghiê cứ tạc Luậ, thìgọ làA tịna da. Vêsau, nó rộg đ .n cáviệ tư .ng thuậ, luậ cứ hai tạc Kinh vàLuậ đ .u cũg gọ làA tidd .t ma. Nó đ ỳợ thàn lậ và khoảg trư .c sau Tâ

lịh, lú đ .u, chỉđ ốn giá qui nạ mộ số danh

từPhậ giá, sau dà dà trởthành

hình thứ giá thih. Mã đ .n thờ đ .i Phậ

giá bộphá, thicá phá cóthêlự, đ .u

thành lậ A tidd .t ma riêg củ mih, từ A TÌĐ .T

MA

A7

6

đ ó, giá họ theo hình thứ triề họ thâ

thú phồ tạ bắ đ .u khai triề.

Luậ Câ xáquyể 1 ché, A tidd .t ma

thắg nghĩ làdùg trítuệđ .i quá libồ

đ ., làtrítuệđ .i hư .ng Niề bà tổ cao, có đ .

ýnghĩ tuệ vôlậ. A tidd .t ma hiệ

cò, chuyể cóhai loạ làThư .ng tọ bộ (vãPài)

vàThuyế nhắ thiế hữ bộ(lá

Há dịnh là chủ, nhắ làloạ sau đ a phồ

thai ra Phậ giá Đ .i thừ, nê lạ cằg có mộ

ýnghĩ đ .c biệ. Hoa nghiê kinh thá

huyề kiquyể 1, nê lê bả nghĩ củ A

tidd .t ma:

1. Đ .i phá (đ .i hư .ng, đ .i quá)

2. Sỏphá

3. Phụ phá

4. Thồg phá

5. Vôtiphá

6. Đ .i phá

7.Thih phá

[X. Thiệ kiế luậ tibàsa Q.1; luậ

Đ .i tibàsa Q.1; luậ Phậ biệ cồg đ .c

Q.1; Câ xáluậ sớQ.1 (Thầ thá); Đ .i

thừ nghĩ chư ỡng Q.1].

A TÌĐ .T MA CẬ XÁLUẬ

Phạ: Abhidharmakoza-zàtra. Gọ

tắ làCậ xáluậ. Dịnh ýlàĐ .i phá tạc

luậ, Thồg minh luậ. Làtậ đ .i thàn

giá lícủ Phậ giá bộphá, làsáh cư ỡng

yề củ luậ Đ .i tibàsa. Bòtá Théthâ

(Phạ: Vasubandhu) trư .c tá và nă

450 Tậ lịh. Há dịnh cóhai bả, mộ do

ngà Chậ đ . dịnh và nă Thiề gia thứ 4 (563) đ

.i Trậ làA tidd .t ma câ xáthih

luậ 22 quyể, đ .i gọ làCậ xá cũ mộ do

ngà Huyề trang dịnh và nă Vĩh huy

thứ2 (651) đ .i Đ ỳợg, 30 quyể, làgia

phá chuyể trư .c nay củ tồg Phậ

tư .ng, đ .i gọ làCậ xá mớ. Cậ hai bả

đ .u đ ỳợ thu và Đ .i chíh tạc tậ 29.

Bộluậ nậ đ ỳợ nghiê cứ rộg rả

cảởÁ độ Trung quố, Tậ tạc vàNhậ

bả, nhữg sáh chúthih ư túc cũg rả

nhiề. Đ .i vớ việ lígia Phậ giá Bộphá

vànê tắg củ Phậ giá Đ .i thừ, luậ

Cậ xá có mộ giá trậ lớ. Ngà

Théthâ tuy mộ

mặ lắ giá họ

củ Thuyế nhắ

thiế hữ bộ là

tiề chuầ,

nhurg, mặ khá,

cũg lắ thá đ .

phêphá đ . giớ

thiệ họ thuyế

củ Kinh lư .ng

bộ vàĐ .i chúg

bộ đ .ng trê lậ

trư .ng“ít trư .ng

vi tồg” màviề luậ Câ xá Lạ cá kinh

để Đ .i thừ và cá luậ thưĐ .i thừ lắ

giá họ củ Hữ bộ là cớ sớ hoặ đ .

bá xih Hữ bộ màviề ra, cũg chiế đ

số Vilềluậ Câ xá là kế quắ củ thá đ .

phêphá, đm giá họ phồ tạ củ Hữ

bộ chíh lí mà thàn, cho nê nó đ ỳợ

cá họ giắ củ cảĐ .i thừ vàTiề thừ

trậ trợg. Giá lí củ bộluậ nậ, phậ

nhiề đ ỳợ trính ra từluậ Đ .i tibàsa và

theo truyề thuyế, thềhệ vàphư ỡng phá

chih lí giá lí trong luậ nậ đ a chị ảh

hư .ng củ luậ Tậ a tidd àm tâ củ ngà

Phậ cứ.

Luậ Câ xá cắ bả làphậ ảh cá

họ thuyế chuyể củ Hữ bộ vềthềgiớ,

nhân sinh vật hành hành nghiệp đng lư  
hành tạ Ca thấ di la và thờ bấ giờ  
đ .ng thờ, há thu nhiề quan đê củ  
Kinh lư .ng bộ Nội dung đ ýợ cá thàn  
bở tá phẩ Giớ, Cã, Thêgian, Nghiệ,  
Tù miê, Hiê Tháh, TrívàĐ .nh, ngoà  
ra, lạ phựthê phẩ Phángã mà thàn  
chí phẩ. Trong đ ó:

Bả Tiếg Phạ củ

Luậ Câ Xá **A TÌĐ .T MA CÂ XÁ LUẬ**

**A7**

7

1. Giớ phẩ

2. Cã phẩ, thuyế minh thêgiớ hiệ  
thự (vậ chá và tinh thà giớ), thàn lậ  
yế tồ “há” đ .ng thờ, thuyế minh cá  
danh tư .ng hữ vi, vôvi, nã uầ, mur .i  
hai xứ mur .i tá giớ, hai mur òi hai cã, sá  
nhâ bỗ duyê v.v...

3. Thêgian phẩ, thuyế minh thêgiớ  
sinh vậ (hữ tìh) từ đ .a ngụ cho đ .n cá  
cỗ trờ, và thêgiớ vậ lí (khí thêgiớ), đ .ng  
thờ, giớ thiệ vũ trụ quan và đ .a lí thuyế  
củ Á đ ., ngoà ra, cò giả thuyế mur .i  
hai duyê khở, thuyế minh tư .ng trạg  
luậ hò, đ ó tứ là Nghiệ cả duyê khở  
luậ.

4. Nghiệ phẩ, thuyế minh nguyê  
nhâ củ luậ hò, và chia nhỏ cá chủg  
loạ nghiệ.

5. Tù miê phẩ, tư .ng thuậ phiề  
nã, phâ loạ thàn sá đ .i phiề nã,  
mur .i tù miê, tá mur òi tá sử mộ trã  
lếtá phiề nã, đ .ng thờ, giớ thiệ quá khứ vậ lai,  
hiệ tạ, ba đ .i thự cồ đ . mà bá bỗ Ba phẩ  
Thêgian, Tù miê và Nghiệ là chừ bả rồ cá  
thêgiớ mê vọg  
(hữ lậ).

6. Phẩ Hiê tháh, thì chia cá giai  
vịng òn hậ là vị phà phu là Tam hiê,  
Tứ thiệ cã, Tháh vậ là Tứ song bá bỗ,  
rồ thuyế minh phé quá đ .ng òn hậ,  
tứ là Tứ đ . thậ lự hiệ quá.

7. Tríp phẩ, thuyế minh mur .i tríp là thếtụ trí phá  
trívà loạ trív.v... là trítuệ đ .t đ ýợ khai ngộ đ  
.ng thờ, thuyế minh  
mur .i tá phá bá cộg.

8. Đ .nh phẩ, ngoà sự thuyế minh  
Thiê đ .nh cã bả đ ýá đ .n Tháh trí  
cò thuyế minh cá Thiê đ .nh khá, như Tứ thiề,  
Tứ vớ sá đ .nh, Tam giả thoá  
mô và Tứ vớ lư .ng tâ v.v...

9. Phángã phẩ, thỉ đ .ng trê lậ

trư .ng vôngã đ . bá bỗ cá “hi tứ phi li

uầ ngã” củ Đ .c từ bỗ và cá ngã củ

Thắg luậ, rồ triv bả rồ đ .o lí vôngã

Như trê đ a nó, luậ Câ xá đ m giá

lí bao la phồ tạ củ Tibàsa chỉ lí thàn tá phẩ

mộ cách tuyế kĩ thê hệ nghiê chỉh, luậ

chir ò rãg, đ .ng đ .u

cá luậ, là sáh cư òng yế củ giá họ

Hữ bộ Cá họ giá xư nay, khi bả về tồ chỉ củ

luậ Câ xá thíc óngư .i bả

nó thuộ Hữ bộ cóngr .i cho trong hai

mur òi bộ Câ xá chỉ lậ đ .o lí là tồ chỉ

cóngr .i bả nó lát tồ khá củ Kinh bộ

lạ cóngr .i cho là vậg theo Hữ bộ v.v...

ý kiế rả khá nhau.

Tạ Trung quố, sau khi luậ Câ xá đ ýợ đìh ra  
thì lậ nó thay cho tồ Tì đ àm. Luậ Câ xá đ ýợ  
truyề đ .n Nhậ

bả và thờ đ .i Nạ lư òng và thàn lậ

tồ Câ xá và cá truyề thốg lậ luậ

Câ xá là nê tág cho sự nghiê cứ

họ tậ vể cò ké dà đ .n ngà nay. Phậ

giá Á đ . và Tậ tag cũg nghiê cứ

luậ nà mộ cách rộg rả. Nguyê bả

tiếg Phạ đ a đ ýợ phá hiệ ở Tậ tag,

nhưng chỉ háh kộg mậ hò. (V.V.

Gokhale: The Text of the

Abhidharmakozakàikà of Vasubandhu,

1946), luậ

Câ xá gồ thỉ đ ýợ xuá bả tạ Ba đ .c na

(Patna) Á đ . (P. Pradhan:

Abhidharmakozabhàya

of Vasubandhu, 1967). Kộ tộg và luậ Câ xá đ

.u cò bả đìh Tậ

tag, đ ó là Chos-mon-pa#i mdsod-kyi

tshig le#ur byas-pa (Abhidharmakozakàikà

bả Bả kinh 115, pp. 115 - 127)

và Chos-mon-pa#i mdsos-kyi bzad-pa

(Abhidharmakoza-bàya, bả Bả kinh

115, pp. 127 - 283).

Cứ theo truyề thuyế, tạ Á đ . đ a tồg



có cá ngà Đ .c tuệ Thêhữ, An tuệ Trầ  
na, Xứg hữ, Tắg mã (Phạ: Pùnavardhana),  
Tìh thiê (Phạ:  
Zamathadeva) v.v... chúthíh Câ xá  
nhưg hiệ nay chỉcò bả củ ngà Xứg  
hữ. Cò cóU. Wogihara: Sphui àrthà **A TÌĐ .T  
MA CÂ XÁLUẬ**

A7

8

Abhidharmakozavyàhyà 1 - 7 (Tokyo,  
1932 - 1936), bả chúthíh nà cũg có bả dịnh Tầ  
tạg vàrá đ ỳợ coi trợg.

Tứ là Chos-monpa#i mdsod-kyi  
hgrel-bzad (Abhid-harmakozatikà bả  
Bả kinh 116, pp. 43 - 117). Ngoà bả chú thíh  
nà ra, Tầ tạg vẫ cò giữđ ỳợ  
cá bả chúthíh củ cá ngà Tắg mã,  
Tìh thiê vàTrầ na.

Há dịnh thícó Câ xáluậ thự nghi  
sócủ Antuệ nã quyê nhưg thiế  
số, bả Đ ônhoàg cósáh nà (thu và  
Đ .i chíh tạg tậ 29), Chú sóá xácủ  
Châ đ . mur .i sá quyê, Nghĩ só53  
quyê đ a thấ lạ. Cá chúthíh bả dịnh  
củ ngà Huyề trang thícó Câ xáluậ  
kíba mur òi quyê củ Phồ quang vàCầ  
xáluậ sóba mur òi quyê củ Phá bả,  
trư .c nay đ ỳợ coi lầsáh chinam cho  
việ nghiê cứ luậ Câ xá Câ xáluậ  
tụg sóba mur òi quyê củ sưViê huy  
cũg đ ỳợ coi trợg, bả só nà bởbớ  
cá phầ tranh luậ, giả thíh giá lícủ  
Hữ bộmộ cách rờràng vàđ òn giả, vì thêđễhiế.

Nã gầ đ ây, ngư .i Nhậ tê  
làHú nhãsoạ bộQuá đ .ocầxáluậ  
cũg thư .ng dẫ dụg sáh củ Viê huy.

Phá tuyê soạ Câ xáluậ giãg nghi,  
giú íh rầ nhiề cho ngư .i mớ họ.  
Trung quố thícó bộCầ xáluậ tụg  
giãg kícủ Diễ bô. [X. Đ .i đ ỳợg tầ  
vự kíQ.4; Lịh đ .i tam bả kíQ.9; Khai  
nguyê thíh giá lự Q.7, Q.8; A tì .ạ  
ma luậ đ ích nghiê cứ (Mộ thô thá  
hiề), Tiể thừ Phậ giá trư .ng luậ  
(Mộ thô thá hiề viế, Diễ bô dịnh);  
Cầ xáluậ đ ích nguyê đễ giả minh  
(Sơ khả íh, Chu kiể nhấ tai); Th.

Stcherbasky: The Central Conception of  
Buddhism and the Meaning of the word  
“harma” London 1923; O. Rosenberg:  
Die Probleme der buddhistischen  
Philosophie, Heidelberg, 1924].

**A TÌĐ .T MA Đ .I THỪ KINH**

Tầ tạg: Chos-mon-pa theg-pachenpo#  
i mdo. Cò gọ làA tìđ .t ma

kinh (Phạ:Abhidharma-sùra), Đ .i thừ

a tìđ .t ma. Bả gố tiếg Phạ, bả dịnh

Tầ tạg vàbả Há dịnh củ kinh nà

đ .u khôg cò, chỉcò đ ỳợ việ dẫ hoặ

tríh thuậ trong sáh luậ củ phá Du già

Cá Phậ đễ đ a từg dẫ dụg kinh nà

thícóDuy thứ tam thậ tụg thíh (Phạ:

Triôikàbhaya) bằg tiếg Phạ củ

ngà An tuệ dẫ dụg mộ chỗ Trung biê

phâ biệ luậ số(Phạ:Madhyàtavibhàaikà

dẫ dụg hai chỗ Há dịnh thícó Nhiế đ .i thừ luậ

bả dẫ dụg tá chỗ

Đ .i thừ a tìđ .t ma tậ luậ quyê 7, Đ .i

thừ a tìđ .t ma tậ luậ quyê 16,

Nhiế đ .i thừ luậ thíh quyê 1 củ ngà

Vô tíh, Duy thứ nhithậ tụg thuậ kí v.v..., mỗ

bộđ .u việ dẫ mộ chỗ lạ

trong kinh Vô tậ ýđ ỳợ dẫ ởluậ

Quảg thíh bôđ . tầ, cũg thấ cótê

A tìđ .t ma kinh.

Sựquan hêgiữ bộkinh nà vàluậ

Nhiế đ .i thừ, cứdự và đạ kinh vẫ

mỏđ .u vàkế thú trong Nhiế đ .i thừ

luậ bả thìbiế, ngà Vô trư .c viế luậ

Nhiế đ .i thừ làđ . thông suố nghĩ límà giả thíh

tó tá kinh nà trong phầ

Nhiế đ .i thừ, nhưg, ngà Châ đ . đ .i

Trầ, dịnh luậ Nhiế đ .i thừ bả (Đ .i

31, 113 trung): “uậ Nhiế đ .i thừ tứ là giá lícủ

A tìđ .t ma vàĐ .i thừ tu đ la”

Từđ ó suy ra thìbiế, A tìđ .t ma đ .i thừ

khôg phá làmộ bộkinh đ .c biệ nà.

Tuy nhiê, thông thư .ng ngư .i ta cho rằg,

Nhiế đ .i thừ luậ bả làcã cứvà Thậ

thắg trư .ng đ ỳợ trìh bà trong kinh A tì đ .t

ma đ .i thừ đ . bà mộ cách khá quá

vềyề nghĩ chung củ Đ .i thừ. [X. Há

dịnh tứbả đ .i chiế Nhiế đ .i thừ luậ

**A TÌĐ .T MA Đ .I THỪ KINH**

A7

9

(Tátámộ nguyê tiê); Nhiê đ .i thừ luậ  
nghiê cứ (Vũtinh bátho; Cả bả trung  
dữkhôg (Cung bả chính tô)].

**A TÌĐ .TMA Đ .I TÌBÀSA LUẬ**

Phạ: Abhidharmamahàibhàààtra. Gồ hai tră  
quyê. Gọ

tả làĐ .i tibàsa luậ, Bàsa luậ, Bàsa. Do ngà  
Huyê trang dìh, thu  
và Đ .i chính tạg tâ 27. Luậ nà làsáh chúthih  
luậ A tiđ .t ma

phá trícủ ngà Ca đ điể ni từ nó rồphá nghi, liê  
kêđ . cá thuyê

khá nhau đ ýợ biê tâ xong tạ Ca thá di la  
(Phạ:Kazmia, nay

làashmir) bả Á đ ., và khoảg từnă 100 đ .n  
150 sau Tâ lịh, là tâ đ .i thàh củ giá líPhậ giá  
bộphá. Tư ỡng truyê, vua Ca nịsă

ca, thuộ Vư ỡng triê Quísư ỡng, cùg vớ Hiê  
tô giá triê thih nă

tră vớLa há đ . biê tâ, trả qua mur .i hai nă mớ  
hoà thàh, đ ây

tứ làcủ kớ tâ kinh để là thừtư Nộ dung củ  
bộluậ nà làthu

tậ cá bả chúthih củ cá luậ surgĩa thih vèluậ  
Phá trí mộ

Tháh để cả bả củ Thuyê nhá thiê hữ bộ và  
cũg hệ nhưPhá

trí chia là tá uả (tá chur ỡng) là Tạ, Kớ, Trí  
Nghiệ, Đ .i chủg,

Că, Đ .nh vàKiê. Tồg kớ chủtr ỡng líluậ củ  
Thuyê nhá thiê hữ

bộmộ cáh cóhệthốg, đ .ng thờ, đ .i vớ cá  
quan để củ Đ .i chúg

bộ Phá tạg bộ Hó đ .a bộ Á quang bộ Đ .c  
tửbộ Phâ biê thuyê

bộ cho đ .n cá quan để củ Sólủ, Thắg Luậ,  
Thuậ thềluậ và Kìna giá v.v... đ .u cóphêphá

vàbá xih. Vá đ . trung tâ làtư .ng Tam  
thềthự hữ vàPhá thềhắg hữ.

Nhòbiê tâ xong luậ Bàsa màgiá  
nghi củ Phậ giá Bộphá đ ýợ tuyê

đư ỡng rộg rã, vàđ .i vớ Phậ giá Đ .i  
thừ, cũg cóáh hư .ng rắ lớ. Bả dìh

khá làA tiđ àm tibàsa luậ, gồ sá

mur òi quyê, tư ỡng đ ýợg vớ bộphậ từ quyê  
thứmộ tră mur .i mộ trồvêtrư .c

trong bả dìh củ ngà Huyê trang, do  
cá ngà Phừđ à bạ ma vàĐ .o thá đ .i Bả

Lư ỡng cùg dìh, ngư .i ta gọ làBàsa cũ  
thu và Đ .i chính tạg tâ 28. Cảhai bộ luậ nà đ

.u lànhữg tuliệ rắ quíbá  
cho viê nghiê cứ Phậ giá Bộphá. [X.

luậ Đ .i tríd . Q.2; luậ Câ xáquang kí Q.2; Đ  
.i đ ýợg tâ vự kíQ.2, Q.3; Xuá

tam tạg kítậ Q.10; Đ .i đ ýợg nộ để  
lự Q.5].

**A TÌĐ .T MA Đ ẶNG LUẬ**

Phạ: Abidharmadīa with  
Vibhārab-hāfīti, do Sā ḍkītyāana

tī đ ýợ bả viê tay tạ Tā tạg và nă  
1937 Tâ lịh, đ .n nă 1959, P. Jaini hiê

đ ình vàxuá bả. Nộ dung đ ýợ cá thàh  
bờ hai bộphậ:Abidharmadīa vắ và

(Phạ:Kāikā, vàbộphậ chúthih  
Vibhārabhāfīti vắ xuô, đ ây làmộ

bộluậ Tiê thừ. Tá giátựnhậ mih là ngọ đ ền  
(Phạ:Diakāa), vàgọ Thê thầ lànhàbiê soạ tạg

Luậ (Phạ:  
Kozakāa).

Sáh nà lá viê phả đ .i vàphêphá  
“uậ Câ xá ” là luậ để cả bả, đ .ng

thờ, theo lậ trư .ng củ Thuyê nhá thiê  
hữ bộ Quan để củ sáh nà cũg giốg

nhưquan để trong luậ Thuậ chính lí vàluậ Hiê  
tô củ ngà Chúg hiê

(Phạ: Saḍhabhadra), tứ lá sựphê bìh luậ Câ  
xá là tô chỉ Nộ dung

chủyê làtư .ng thuậ nă uả, mur .i hai  
xứ mur .i tá giớ. Phêphá Thêthầ vè vắ đ . hữ

lậ phá tù tăg (Phạ:  
Anuzerate). Đ .ng thờ, theo truyê thốg

Tibāsa sư chủtr ỡng thuyê Cắ kiê.  
Ngoà ra, vèhạg mù “ừ đ .i”thì cũg

tư ỡng đ .ng vớ A tiđ àm tâ luậ kinh và A  
TÌĐ .T MA Đ ẶNG LUẬ

A8

0

Câ xáluậ, cóđã dụg mộ bà tượ củ  
ngà Đ .ng thụ(Phạ:Kumāalāa), đ ó là để khiê

ngư .i ta chúy  
A TÌĐ .T MA GIÁ NGHI CƯ ỠNG YẾ

...

Pài: Abhidhammatthasagaha. Cò gọ là Nhiế a tiđ .t ma nghĩ luậ. Là tá phả u túnhá trong giá lícư ỡng yế củ Phậ giáPài. Cừtheo sụsuy đá, thítá phả nà đ ợợ soạ và khoảg nã 1100 Tã lịh, do mộ họ giảngư .i Tít lan làA na luậ (Pài: Anuruddha). Bệsáh đ ợợ chia là chí phả, tứ là

1. Nhiế tã phả biệ
2. Nhiế tã sớphả biệ
3. Nhiế tạ phả biệ
4. Nhiế lậphả biệ
5. Nhiế li lậphả biệ
6. Nhiế sắ phả biệ
7. Nhiế tậ phả biệ
8. Nhiế duyê phả biệ
9. Nhiế nghiệ xứphả biệ

Sáh nã thã tó giá họ A tiđ .t ma củ Phả biệ thuyế bệvãtrih bà mộ cách gọ gảg sảg sủ. Tá giảcủ bệ sáh đ a kếthừ luậ Nhậ a tiđ .t-ma củ cá ngà Phậ ã (Pài: Buddhaghosa, sinh và giữ thệkithứV) vàPhậ thụ(Pài: Buddhadatta, ngư .i hậ tiế cùg thờ đ .i vớ Phậ ã), đ .ng thờ, nhữg bệphả giá línà chừ đ ợợ đ . cậ đ .n trong cá sáh luậ trỏvềtrư .c, thithê và vậxê đ .t mộ cách mớ mẽ vithê bệsáh nã là sáh cừ ỡng yế rá tồ cho nhữg ngư .i mớ họ.

### A TÌĐ .T MA GIỚ THÃ TÚ LUẬ

Phạ: Abhidharma-dhàu-kàapàa. Gồ ba quyể. Do ngà Thệhữ viế vàngà Huyề trang đ .i Đ ýòg dệh và nã Long số thứ3 (663). Cò gọ là Thuyế nhả thiế hữ bệgiớ thã tú luậ. Gọ tá làGiớ thã tú luậ, thu và Đ .i chíh tạg tậ 26. Là mộ trong sã tú luậ A tiđ .t ma. Luậ nã chia là hai phả, đ ó là

1. Bả sụphả, trih bà mư .i đ .i đ .a phá, mư .i đ .i phiề nã đ .a phá, mư .i tiế phiề nã đ .a phá, nã phiề nã, nã kiế, nã xú, nã cã, nã phá, sã thứ thã, sã thậthã, sã tư .ng thã,

sã tữthã, sã á thã v.v...

2. Phả biệ phả, tó tá chia là mư .i sã mô, mớộg lậ tá mư òi tá mô, phả biệ tã sớvãnã thụ sã thứ, vớta vớquítư ỡng ứg hay bả tư ỡng ứg, vậuả, xứ giớ cùg vớ tã sớtr ỡng ứg hay bả tư ỡng ứg.

Ngoà ra, vểtã giảcủ bệluậ nã, cò cónhiề thuyế khá, Cã xáthíh luậ bằg tiếg Phạ củ ngà Xứg hữ và truyề thuyế Tã tạg, đ .u chệ lậdo ngà Phủlã na (Phạ:Pủuì) trư .c tá. [X. luậ Cã xáquang kíQ.1; Cồkim dệh kinh đ . kíQ.4; Khai nguyê thíh giá lự Q.8; Chínghuyê phá bả khá đ .ng tồg lự Q.9].

### A TÌĐ .T MA LỰ TÚ LUẬ

Phạ: Waipàa-zàtra. Tứ chỉ chung sã bệluậ là để tữ cho Cã

bả thuyế nhả thiế hữ bệ Cò gọ là Lự phả A tiđ ãm. Đ ó là A tiđ .t ma tậ dệmô tú luậ, A tiđ .t ma phá uả tú luậ, Thi thiế tú luậ, A tiđ .t ma thứ thã tú luậ, A tiđ .t ma phả lậ tú luậ, A tiđ .t ma giớ thã tú luậ. Vểcã tá giảcủ sã bệluậ trê đ ãy cũg có thuyế khá nhau. Theo ngà Huyề trang, bệ bệtrư .c lậdo cá tồ giảXảlợ tữ Đ .i mự kiề liề, Đ .i cã đ điể na (chừ đ ợợ truyề dệh) vàĐ . bảthiế ma là, cò hai A TÌĐ .T MA GIÁ NGHỈ CỨ ỖNG YẾ A8

1

bệsau lậdo tồ giảPhiệ tồmậ đ la (Thệ hữ) viế. Lậ ba luậ trư .c đ ợợ soạ lự Phậ cò tạ thệ ba luậ sau đ ợợ soạ sau Phậ nhậ diệ. [X. luậ Đ .i trítđ . Q.2; luậ Cã xáquang kíQ.1; Xuấ tam tạg kítậ Q.10; The Jewelry of Scripture by Bu-ston (Jahrbuch des Instituts fü Buddhismuskunde, Vol.II)].

### A TÌĐ .T MA PHẢ UẢ TÚ LUẬ

Phạ: Abhidharma-dharmaskandhapàa. Ngà Đ .i mự kiềliề trứtã, ngà Huyề trang đ .i Đ ýòg dệh. Cò gọ làThuyế nhả thiế hữ bệphả uả tú luậ. Gọ tá làPhả uả tú luậ,

thu và Đ .i chính tạng tậ 26. Làm ô trong sá tú luậ Ati .ama. Luậ nà là tá phả đm cá phá tít tuquibá phỏthícho quầ sinh, cho nê đ ýợ đ .t tê nhưvậ. Toà bệchia là hai mur òi mớ phả, tứ là Họ xứphả, Dụlư phả, Chứg tịh phả, Sa mô quả phả, Thồg hành phả, Tháth chũg phả, Chớh thắg phả, Thầ tú phả, Niệ trựphả, Tháth đ . phả, Tĩh lựphả, Vôlư .ng phả, Vôsắ phả, Tu đ .nh phả, Giá chi phả, Tạ sựphả, Cầ phả, Xứphả, Uả phả, Đ gió phả vàDuyê khở phả. Trong bà Bạ củ mih, ngà Tĩh mạ đ a khen luậ nà (Đ .i 26, 513 hạ: “ôluậ nà làthen chỗ củ Ati .ama, lànguồ lờ củ Nhắ thiế hữ bệvậ” Nế đm so sáh vớ bả bệluậ trong tạng LuậPài, thìnộ dung luậ nà vớ nộ dung luậ Tibăg già(Pài: Vibhaga, Phầ biệ luậ) rá làgiốg nhau. Ngoà ra, vè tá giacủ luậ nà cũg cóthuyế khá nhau, Cầ xáthíh luậ, bằg tiếg Phạ, củ Xứg hữ vàtruyề thuyế Tầ tạng đ .u cho làdo ngà Xáophá trư .c tá. [X. luậ Cầ xáquang kíQ.1; Đ .i đ ýợg nộ để lự Q.5; Khai nguyê thớh giá lự Q.8].

#### A TỈĐ .T MA PHÁ TRÍLUẬ

Phạ: Abhidharma-jī ana-prasthāa. Gò hai mur òi quyề, Tô giàCa đ điề ni tửviế sau Phậ nhậ điệ ba trắ nắ, ngà Huyề trang đ .i Đ ýợg địh. Cò gồ làThuyế nhắ thiế hữ bệphá tríluậ. Gồ tá làPhá tríluậ, thu và Đ .i chính tạng tậ 26. Bệluậ nà cùg vớ sá luậ Tậ đimô tú v.v... gồ chung làbả luậ, lạ vìnghĩ mô củ sá luậ í, cho nê dùg chầ (tú) là thídụgồ làTú luậ (luậ chầ); cò luậ Phá trívắ nghĩ đ .y đ . cho nê dùg mih (thầ) là thídụgồ làThầ luậ (luậ mih). Bả luậ nà lànhữg luậ cầ bả củ Thuyế nhắ thiế hữ bệtồg. Luậ nà là họ thuyế củ Thuyế nhắ thiế hữ bệlà nộ dung cồbả, rồ bà

đ .n cá vắ đ . đ ýợg tranh lượ giữ cá bệ phá Phậ giá đ ýợg thờ. Tá cắcótá uả (chư òng), chia là bớ mur òi bớ phả, đ ó là

1. Tạ uả, thuyế minh cá phá bớ thiệ cầ, bớ Tháth quả hữ dưNiế bà, vôdưNiế bà v.v... Chư òng nà cótá phả là Thếđ . nhắ phá nạ tú, Trí nạ tú, Bỏđ .c giàla nạ tú, Á nạ tú, Vôtà nạ tú, Tư .ng nạ tú, Vônghĩ nạ tú vàTưnạ tú.

2. Kề uả, thuyế minh cá loạ kề sử như ba kề, nắ cá v.v...; gồ bớ phả:

Bắ thiệ nạ tú, Nhắ hậ nạ tú, Hữ tìh nạ tú vàThầ mô nạ tú.

3. Trứuả, thuyế minh bậ Tháth đứ trừhoặ chư .ng màđ ýợg trívồlậ; cónắ phả làGiá chi nạ tú, Ngũchũg nạ tú, Thầ tầ trínạ tú, Tu trínạ tú, Thắ tháth nạ tú.

4. Nghiệ uả, thuyế minh cá hành A TỈĐ .T MA PHÁ TRÍLUẬ A8

2

vi thiệ á do ba nghiệ thầ, khả, ýphá đ .ng; cónắ phả làÁ hành nạ tú, Tàngũnạ tú, Hạ sinh nạ tú, Biể vô biể nạ tú vàTựnghiệ nạ tú.

5. Đ .i chũg uả, đ .ng vèphư òng điệ ba đ .i thuyế minh cá sắ phá thiệ á do bớ đ .i chũg tạ nê; cồbớ phả là Đ .i tạ nạ tú, Duyê nạ tú, Cựkiế nạ tú vàChắ thụnạ tú.

6. Cầ uả, đ .ng vèphư òng điệ bớ quầvầba đ .i thuyế minh cá sắ phá sá cầ, nắ cầ v.v... Cồbả phả làCầ nạ tú, Hữ nạ tú, Xứ nạ tú, Đ .ng tầ nạ tú, Nhắ tầ nạ tú, Ngũnạ tú vàNhầ duyê nạ tú.

7. Đ .nh uả, thuyế minh đ .nh củ chư thiệ trong ba cồ vàđ .nh củ Nhậthừ tu hành cónhiề thứkhá nhau. Cónắ phả làĐ .c nạ tú, Duyê nạ tú, Nhiế nạ tú, Bắ hoà nạ tú vàNhắ hậ nạ tú.

8. Kiế uả, thuyế minh hai kiế đạ, thư .ng củ phầ phu ngoạ đ .o vàsá mur òi

hai thứ kiế giả khá nhau. Cósá phẩ là Niệ trạ nà tú, Tam hữ nà tú, Tur .ng nà tú, Trínà tú, Kiế nà tú và Giàtha nà tú.

Luậ nà cò có bả dịnh khá gọi là A ti đ à m bá kiề đ . luậ, hoặ là Ca chiề diề A ti đ à m, A ti đ à m kinh bá kiề đ ., do Tãg giề đ . bà và Trú phậ niệ cùg dịnh và nã Kiế nguyê 19 (338), đ .i Phù Tầ, gồ ba mur òi quyề, và thu và Đ .i chính tạg tậ 26. [X. luậ Đ .i tì bà sa Q.1, luậ Đ .i tríd . Q.2, luậ Câ xá Q.1, luậ Câ xá quang kí Q.1, Đ .i đ ý òg nô để lự Q.3; Khai nguyê thính giá lự Q.3, Q.8].

### A TÌ Đ . T MA PHẢ LOẠ TỨ LUẬ

Phạ: Abhidharma-prakarai-pàa. Gồ mur .i tá quyề. Do ngà Thề hữ ság tá, ngà Huyề trang đ .i Đ ý òg dịnh. Cò gọi là Thuyề nhẩ thiế hữ bộ phẩ loạ tú luậ. Gồ tá là Phẩ loạ tú luậ, thu và Đ .i chính tạg tậ 26. Làm ò trong sá tú luậ A ti đ .t ma. Nhâ vì nã phá, nã uẩ, mur .i hai xứ mur .i tá giớ v.v... quán hiề và chủg loạ khôg đ .ng nhau, nê luậ nà bè từ từg phẩ loạ mà đề hợ nghi lí thu nhiề tá cả phá, trợ vẹ đ .y đ . mà khôg hữ loạ. Nộ dung chia là tá phẩ là Biệ ngũ sự phẩ, Biệ chut rí phẩ, Biệ chur xứ phẩ, Biệ thẩ sự phẩ, Biệ tù miề phẩ, Biệ nhiề đ .ng phẩ, Biệ thiề vẩ phẩ và Biệ quyề trạ phẩ. Nhữg bả dịnh khá củ bộ luậ nà cò có - Chùg sự phẩ a ti đ à m luậ (mur .i hai quyề tá phẩ, cũg thu và Đ .i chính tạg tậ 26), do Cầ nà bạ đ à la và Bò đ . da xá đ .i Lư Tồg cùg dịnh. - Ngũ sự tì bà sa luậ, tô giẩ Phẩ cứ soạ, Huyề trang dịnh. - Tá bẩ đ .tôg ngũ sự luậ, Phẩ thầ dịnh. [X. luậ Đ .i tríd . Q.2; luậ Câ xá quang kí Q.1; Đ .i đ ý òg nô để lự Q.5; Khai nguyê thính giá lự Q.5, Q.8; Chín nguyê phá bả khá đ .ng tồg lự Q.9].

### A TÌ Đ . T MA TẠG

Phạ: Abhidharma-piika. Cò gọi là Luậ tạg, Đ .i phá tạg. Tạg thứ ba trong ba tạg. Gồ chung tá cá cá bộ luậ. Trong cá kinh để Há dịnh, thuộ về Luậ tạg thừ cớ cá bộ luậ Tiề thừ, như Lự tú luậ, Phẩ trí luậ, Đ .i tì bà sa luậ, và cá luậ Đ .i thừ, như Đ .i tríd . luậ, Thậ trự tì bà sa luậ, Thậ đ .a kinh luậ, Du giầ sự đ .a luậ, Thầ duy thứ luậ, Nhiề đ .i thừ luậ, Trung luậ, Bảh luậ, Thậ nhimô luậ v.v... Trong ba tạg Pài, thuộ Luậ tạg thừ cớ cá bộ A TÌ Đ . T MA PHẢ LOẠ TỨ LUẬ

A8

3

luậ thừ tư òng đ ý òg vớ Lự tú luậ củ Hữ bộ và thề Luậ sự (Pài: Kathà-vatthu). Trong tạg kinh Tầ tạg, kinh để thuộ Luậ tạg đ ý òg thu và trong kinh Bá nhẩ Ngoà ra, tồg thừ củ tạg A ti đ .t ma gọi là Đ .i phá tồg. [X. luậ Câ xá Q.30]. (xt. Tam Tạg). A TÌ Đ . T MA TẠG HIỀ TÔ LUẬ Phạ: Abhidharma-koza-samayapradikà Gồ bả mur òi quyề. Do ngà Chùg hiề soạ, ngà Huyề trang đ .i Đ ý òg dịnh. Cò gọi là Hiề tô luậ, thu và Đ .i chính tạg tậ 29. Trừ .c đ ó, ngà Chùg hiề đ a trứ tá luậ Thuậ chính lí đ . phẩ luậ Câ xá củ ngà Thề thầ, nhữg sau vừ vẩ luậ Thuậ chính lí quá rộg lớ, khónắ bẩ, nê ngà lạ tồ tá thầ luậ nà, chuyề chú chừ òng hiề chính, chia là chí phẩ, tứ là Tự phẩ, Biệ bả sự phẩ, Biệ sai biệ phẩ, Biệ duyề khở phẩ, Biệ nghiề phẩ, Biệ tù miề phẩ, Biệ Hiề thầ phẩ, Biệ trí phẩ, và Biệ chí phẩ. Ngoà phẩ tự trừ bà vể lido là luậ ra, cò chổ cớ yế củ tá phẩ kia đ .u giốg vớ luậ Thuậ chính lí Luậ nà và luậ Thuậ chính lí lầ nhữg tuliề tham khả khôg thề thiế đ .i vớ cá họ giầ nghiề cứ luậ Câ xá [X. Đ .i đ ý òg nô để lự Q.9; Khai nguyê thính giá lự, Q.8; Chín nguyê phá bả khá đ .ng tồg lự Q.9]. (xt. A Tì .ạ Ma Thuậ Chính Lí Luậ).

A TÌĐ .T MA TẠ TẬ LUẬ THUẬ KÍ GỒ  
mur .i quyể. SuKhuy cơ(632-682)  
đ .i Đ yòg soạ. Cò gọ làĐ .i thừ a ti đ .t ma tạ  
tậ luậ thuậ kí Tạ tậ luậ  
thuậ kí Đ .i phá luậ số Đ .i phá sao,  
thu và Vạ tụ tạg tậ 74. Làsáh chú thính bả dịnh  
Đ .i thừ a ti đ .t ma tạ tậ  
luậ củ ngà Huyề trang. SuKhuy cơđ a  
dùg lờ vấ ság, gọ, dự và truyề  
thốg A tìđ .t ma màluậ thuậ giá nghĩ  
Duy thứ. Nộ dung chia là hai phầ lớ  
làBả sừvàQuyể trạh, rô lầ lư .t trih  
bà sá mô là Giá khở sớnhâ, Luậ  
hug sớvi, Chư ỡng thếtih, Hiể tồg  
chỉ Thính đ .mụ vàGiả bả vấ. Nhưg  
ởquyể cuố trong Vạ tụ tạg cóghi thê  
rằg, luậ nà từquyể 5 trởđ, lờ vấ đ a  
thầ rư .m rà e khôg phả lờ vấ củ ngư .i  
chúthính.

A TÌĐ .T MA TẬ DỊMÔ TÚ LUẬ  
Phạ: Abhidharma - saôii -  
paryàa - pàa. Gồ hai mur ỡi quyể. Ngà  
Xálor phá trư .c tá, ngà Huyề trang đ .i  
Đ yòg dịnh. Cò gọ làThuyề nhấ thiế  
hữ bậ tậ dìmô tú luậ. Gọ tá làTậ  
dìmô tú luậ, thu và Đ .i chính tạg  
tậ 26. Làmộ trong sá Tú luậ A tìđ .t  
ma. Đ . dựphòg sừtranh cã sau khi Phậ  
nhậ điệ, cho nê ngà Xálor phá đ a soạ  
luậ nà, vàchia là mur .i hai phầ, Duyề  
khở phả thứnhấ, chỉbà rồnguyề do  
Xálor phá thay Phậ đ .kế tậ phá luậ.  
TừNhấ phá phả thứhai đ .n Thậ phá  
phả thứmur .i mộ, chỉbà rồphá mô  
mộ phá cho đ .n mur .i phá. Khuyể  
thinh phả thứmur .i hai, chỉbà rồsựấ  
khácủ Phậ. Luậ nà thư .ng đẫ Phá  
uả tú luậ, vithểhả đ a đ yợ viế sau  
Phá uả tú luậ. Toà bộluậ cómộ  
vạ hai nghi bà tụg, hiệ nay cò lư  
truyề tá nghi bà. Ngoà ra, vệtả giá củ bộluậ  
nà cũg cónhìề thuyể, Cã  
xáluậ thính bả tiếg Phạ củ ngà Xứg  
hữ vàtruyề thuyể Tậ tạg đ .u cho là tá phả củ  
ngà Chấ đ .i tạg (Phạ:  
Mahàauwīla). [X. luậ Cã xáquang kí Q.1; Đ  
.i đ yòg nộ để lự Q.5; Khai

nguyề thính giá lự Q.8].

A TÌĐ .T MA TẬ DỊMÔ TÚ LUẬ  
A8  
4

A TÌĐ .T MA THUẬ CHÍNH LÍLUẬ  
Phạ: Abhidharma - nyàausàa.

Gồ tá mur ỡi quyể. Ngà Chúg hiề  
soạ, ngà Huyề trang đ .i Đ yòg dịnh, thu  
và Đ .i chính tạg tậ 29. Cò gọ làTủ  
thự luậ, Cã xába luậ. Gọ tá làThuậ  
chính líluậ, Chính líluậ. Tá cắcôhai  
vạ nã nghi bà tụg tá mur ỡi vạ lờ.  
Chia là tá phầ:

- 1.Biệ bả sừphầ: nó rồba loạ  
uả, xứ giớ bao hà hế thả phá.
  - 2.Biệ sai biệ phầ: nó rồsừsai biệ  
củ hai mur ỡi hai cã, bà bá sừcốchấ về  
vônâ....., nhấ nhâ ....., bả bìh  
đ .ng nhâ .....
  - 3.Biệ duyề khở phầ: nó rồba  
cỗ, nã ngả bả thứ trự chí chổởcủ  
hữ tìh, bó loà, trung hữ....., mur .i  
hai nhâ duyề vàtrư .ng thếgian củ hữ  
tìh phi tìh.
  - 4.Biệ nghiệ phầ: biệ thuyể cá  
nghiệ.
  - 5.Biệ tù duyề phầ, thuyể minh  
phiề nã.
  - 6.Biệ hiề tháth phầ: trìh bà  
hàh quắcủ Hiề Tháth.
  - 7.Biệ tríphầ: thuyể minh đạ đ .o.
  - 8.Biệ đ .nh phầ: nó vềcá Thiề  
đ .nh. Luậ nà đ .ng trê lậ trư .ng củ  
Hữ bậ màđ . pháluậ Cã xá củ ngà  
Thếthâ, làsáh tuyề dư ỡng tồg nghĩ  
củ Hữ bộ làtrư .c tá khôg thêthiế  
trong việ nghiề cứ luậ Cã xá [X. Đ .i  
đ yòg tâ vự kíQ.4; Đ .i đ yòg nộ để  
lự Q.9; Khai nguyề thính giá lự Q.8;  
Chínguyề phá bả khá đ .ng tồg lự.  
Q.9].
- A TÌĐ .T MA THỨ THẬ TÚ LUẬ  
Phạ: Abhidharma-vijī ana-kāpāa.  
Gồ mur .i sá quyể. Ngà Đ . bà thiế ma (Phạ:  
Devazarman, dịnh ýlà Thiề tìh, Hiề tìh) trư .c  
tá, ngà Huyề  
trang đ .i Đ yòg dịnh. Cò gọ làThuyể

nhất thiết hữu bộ thứ thân tứ lục. Gọ  
tả là Thứ thân tứ lục, thu và Đ .i chính  
tạg tậ 26. Làm mộ trong sát Tứ lục A tì đ .t ma.  
Lục nà thuyết minh thứ thân và nhục thân úg nhau  
đ .y đ ., nên phải tu  
hành đ ứng như pháp. Có bà nghi bà  
tục, chia là sáu phần, tứ là Mục kiề  
liê uẩn, Bồ đ .c già la uẩn, Nhân duyê  
uẩn, Sở duyê duyê uẩn, Tậ uẩn, Thành  
tự uẩn. Phần đ .u lục pháp thuyết quá khứ vô thê hiê  
tạ hữu thê củ Mục kiề liê,  
kiề lệ giá nghi củ Thuyết nhất thiết  
hữu bộ phần thứ hai, lục pháp thuyết hữu  
ngã củ cá nhạ chủ trừ ông Bồ đ .c già la,  
phần thứ ba trở đ , trừ bà giá nghi,  
nên rõ thuyết Ngã không phá hữu. [X. Đ .i  
đ yòg nô để lự Q.5; Khai nguyê thính  
giá lự Q.8; Chính nguyê phá bả khá  
đ .ng tổng lự Q.9].

#### A TILA HỒG KHIẾ

Phạ: A vi ra hù ô khaô Chử Tá  
đ àm: . Châ ngô củ Đ .i nhậ  
Nhulai Thai tạg giớ Mậ giá, từ .ng trung  
sự nô chử củ Đ .i nhậ Nhulai. Đ .c đ .  
là “ Án a tila hōg khiế sa bàha” Vichâ  
ngô chử nhỏ chủg tử củ nă chử nà, cho nên cò  
gọ là Ngự tminh (chủ nă chử. Trong Mậ giá,  
nă chử nà  
cò từ .ng trung cho nă nguyê tổ đ .t,  
nư .c, lữ, gió không v.v... làn hữg yế tổ sinh  
thành tá cả vữ trừ vithê đ m nă  
chử nà phó vớ nă đ .i. Tứ chử A phó  
vớ đ .a đ .i, chử Ti phó vớ thủ đ .i, chử La  
phó vớ hỏ đ .i, chử Hōg phó vớ phong  
đ .i, và chử Khiế phó vớ không đ .i. Vì châ ngô  
nà bao hà hể thả vạ từ .ng,  
cho nên, nên nư .i tu hành niệ “ Án, a tì A TÌ Đ  
.T MA THUẬ CHÍNH LÍ LƯẬ  
A8  
5  
la hōg khiế sa bàha” thicó thê thành  
tự tá cả phá. Cá đ .c sả củ châ ngô  
nà là bả đ .u ở chử Á (qui mệh) mà chung kế  
ở sa bàha (svà à thành tự);  
bở thê trong Mậ giá coi đ ó là thê chú chung  
củ chư Phậ, là tổng ả củ Tá  
đ .a. [X. kinh Đ .i nhậ Q.3 phần Tá đ .a

xuất hiệ, kinh Đ .i nhậ số Q.11; Bítạg  
kí.

#### A TÌTAM PHẬ Đ À

Phạ, Pài: abhhisambuddha. Cò gọ  
là A duy tam Phậ, A títam Phậ. Định ý là hiệ đ  
.ng giá, chứng .i đ a thành tự chính  
giá. [X. kinh Phóg quang bá nhã Q.2;  
Huyê úg â nghi Q.3].

#### A TỊ Đ À YẾ LẠ NỐ TẮG GIÀ LAM

Phạ: Avidhakari-saôhàaa.

Định ý là Chù không xô vòg tai. Chù ở phí đ ông  
nư .c Ba la ni tư (Phạ:

Và à .asi thuật trung Á đ ., cách thủ phủ (nay  
là haur) nư .c Chiế chủ (Phạ,

Pài: Yudhapati) hơ sáu mươi cá sỏ về phí đ  
ông. Cừ theo Đ .i đ yòg tâ vự kí quyể 7 nó,

thìngô chù nà không đ yợ

rộg lá, nhục chạ trở rấ tinh vi mĩ thuật, cá cô  
hoa lá và hỏ nư .c trong giao

hỏ nhau, đ inh đ ài là gá thiế kớ rấ thứ lớ, tắg  
chúg đ đ .ng nghiê tú, uy nghi

tê chĩh.

Về nguyê do tê ngô chù từ đ âu mà ra,

thicừ theo truyề thuyết, có hai, ba sa

mô hiế họ, nư .i nư .c Đ . hó la ở phí

bả Đ .i tuyế sỏ, cùg phá nguyê đ .n

Á đ . đ chiế bá cá nư Phậ tĩh, vì bị coi là nư .i  
biê đ .a hê hạnê bị kinh

miệ, không đ yợ phé ngùnghĩ trong chù,

đ ói khá ré mư .t đ .n nổ thê hĩh tiề

tự. Mộ hỏ, nhạ vua tuầ du qua đ ó,

thả hỏ chừ xô tai, không đo vòg, quầ

á ránh rư .i, thê hĩh nhỏ bả, nhạ vua

lá là lạ bẻ hỏ nguyê do, khi biế đ yợ

rỏ thì sinh hỏg thư ông xô, vua mớ cho

xâ cá ngô chù tạ nư đ ó, rỏ ra lậ

ngô chù nà chidà riềg cho cá tắg

không xuyê tai ở và cá chĩ cá tắg xô tai không đ

yợ ở Đ ó là nguyê do ság lậ

và đ .t tê ngô chù. [X. Giả thuyết tâ

vự kí S. Beal: Buddhist Records of The  
Western World, Vol.II]

#### A TỊ Đ .A NGỤ

.....

Làm mộ trong tá đ .a nư nóg, A tì

tiềg Phậ là vii. Cò gọ là A tì đ .a

ngụ, A tì chĩ đ .a nư. Định ý là Vô giá

đ .a ngu. Kinh Quá Phậ tam muộ hà  
quyể 5 phả Quá Phậ tâ (Đ .i 15, 668  
trung): “isao gọi đ .a ngu A tị - A là khôg,  
Tịlàngã che; A làkhôg, Tịlà cứ; A làkhôg giá  
cá, Tịlàkhôg đ .ng  
đ .y; A làrá nóg bứ, Tịlàrá buồ bã A  
làkhôg thoả má, Tịlàkhôg dừg trụ  
Khôg thoả má, khôg dừg trụ gọi là đ .a ngu A  
tị A làlữ bỏ, Tịlà nóg chá.

Lữ mặ đ .t tâ, gọi là đ .a ngu A tị ”.  
Phả Quá Phậ tâ cò nó, đ .a ngu  
nà nằ ởtầg dư .i cùg củ cá đ .a ngu,  
cóbả lớ thầ sắ, bả tầg lư .i sắ, bả  
lớ nộ thầ cớ rừg gư ỡm. Ở dư .i có mư .i tá  
ngã, chung quanh bả lớ đ .u  
là rừg dao. Có mư .i tá ngu tổ, A tị có bố củ ra  
và, trê cá ngư .ng củ có tá mư ỡi cá chố nư .c  
đ .ng sô phun lê,

từ củ chắ trà và. Nhữg chúg sinh  
giế cha hạ mẹ sinh, sắ thầ, sau khi  
ché phắ rờ và đ .a ngu nằ.

Cá chúg sinh chặ khỏ đ .a ngu  
Ati đ .u khôg thề kham nỏ nhữg cự  
hình nhủ bừang, rá (chiề), vi đừ đ .n  
quám àkê gà, cho nằ, nờ đ .ây cò  
đ .yợ gọi là Ati hoặ đ .a ngu (đ .a ngu  
kê gà). Lạ vi lữ mặ đ .t ngư .i nằ  
A TỊ Đ .A NGU

A8

6

gọi là A tị tiề nhiề đ .a ngu (đ .a ngu  
nóg đ .t). Lạ vi đ .a ngu A tị ởg mớg  
mề, khôg mớ sứ phầ nằ có thề thoắ ra đ .yợ,  
nỏ kiề cớ cũg nhủ mớ  
thầ trỉ lớ, cho nằ cũg gọi là A tị đ .i thầ [X.  
kinh Trư .ng a hà Q.19

phả Đ .a ngu; kinh Đ .i lâ thắ Q.2  
phả Nề kinh Khỏ thề Q.4 phả Đ .a  
ngu; lậ Câ xá Q.11; Phiề dừ danh  
ngữ tậ Q.2]. (xt. Vô Giá Đ .a ngu).

A TỊ KHỈẾ HOẶ

Hình dừg cá trạg thắ cự khỏ củ  
chúg sinh trong đ .a ngu A tị Nhữg  
chúg sinh lứ sớg là á, sau khi chề  
phắ rờ và đ .a ngu A tị (Phầ: avii,  
vồ giá) hoặ đ .a ngu Khiế hoặ, chặ  
cá cự hình đừ đ .n quám à phắ kê

gà. Trong hai đ .a ngu khiế hoặ và A  
tị thầ .c biề chúg sinh ở đ .a ngu A tị phắ chặ  
cá nỏ khỏ mắh liề hờ, vì đ .a ngu A tị lậ mớ  
trong tá đ .a ngu  
lớ, nằ ở tầg dư .i cùg củ cá đ .a  
ngu, lậ mắ cá chúg sinh đ .i nghiề  
đ .i á sau khi chề phắ đ .a và, chúg  
sinh chặ khỏ cự kiề đ .n nằ kê  
gà thắ thiề, vi thề gọi là A tị khiế  
hoặ.

A TÔG

Lậ hai chừ bừ mậ và trồg yề trong  
Mậ giá, đ .yợ dừ đ . biề thầ Thai tạg  
giớ và Kim cư ởng giớ. Chừ(a) là chủg  
từ Líphá thầ củ đ .c Đ .i nhậ Nhủ lai ở Thai  
tạg giớ; chừ(vaồ= tồg)  
là chủg từ Tríphá thầ củ Đ .i nhậ  
Nhủ lai ở Kim cư ởng giớ. Bờ thề hai  
chừ nằ đ .yợ dừ là chủg từ lí và trí củ Thai tạg  
bộ Kim cư ởng bộ và cò thề đ .i biề cho hai  
bộ lớ nằ củ Mộ  
giá.

A TRA LI QUỐ

A tra li, Phầ: Aili hoặ Atài. Tề  
mớ nư .c xư ở nam Á đ . Nằ và miề  
thư .ng dư sớg Sa ba mắ . (Sabarmati) và  
miề trung dư sớg Mạ hà (Maki) vồ phầ  
tầ. Cừ thề Đ .i đ .yợg tâ vự kí quyể 11  
ché, thừ .c nằ rồg hờ sắ nghi đắ,  
dầ củ đ .ng đ .úc. Trồg nhiề hồ tiề và câ huầ lự  
hư ởng. Dầ chúg phầ nhiề  
khôg tin Phậ, cớ hờ mư .i ngồ đ .n thờ trồ  
và ngoạ đ .o. Vắ tặng ô ngữ nghi  
thứ phề tá, đ .i bộ phầ đ .u giớg nhủ nư .c Ma  
lạ bà [X. Đ .i từ tâ tặ tam tạg  
phầ sutruyề Q.4; Giả thuyề tâ vự kí.

A TRA NẶG Đ Ê

Pài: À .àai à. Cồ gọi là A tra na kiế,  
A tra phiề đ ., A noa vắ đ , A ni bà đ .  
Dừ ý là đ .ng ngư .i nhỏ họ. Lậ mớ  
trong cá cung đệ củ Tỉsa mớ thiề.  
[X. Trư .ng bộ kinh 32, kinh A tra nặg  
đ ê].

A TU LA

Phầ: Asura, gọi tá là Tu la. Lậ mớ  
trong sắ đ .yợg, mớ trong tá bộ chúg,  
mớ trong mư .i



gió. Cò gọ làA  
 tá la, A tôla, A tổ la, A tôla, A tu  
 luâ. Dịh ýlàPhi  
 thiê, Phi đ .ng  
 loạ, Bá đ an  
 chíh. Cá nhà dịh cũdịh làBá  
 tử, Bá ả tử, có thêlàdịh là. A  
 tu la làmộ trong  
 cá thà xư nhấ A Tu La  
 A TIKHIẾ HOÁ  
 A8  
 7  
 tạ Á đ ., thuộ loạ quithầ chiế đ .u,  
 thư .ng bicoi làá thầ vâliê tụ tranh  
 đ .u vớ Đ . thít thiê (thầ Nhâ đ à la)  
 đ .n nớ đ a xuá hiệ cá từTu la trạg, Tu  
 la chiế.  
 Cúrtheo kinh Tặg nhấ A hà quyể  
 3 phẩ A tu luâ ché, thithầ hinh thầ  
 A tu la chu vi tá vạ bô nghi do tuầ,  
 miệg rộg mộ nghi do tuầ. Ngoà ra,  
 kinh Trư .ng a hà quyể 20 phẩ A tu  
 luâ, kinh Đ .i lâ thá quyể 2 phẩ A tu  
 luâ, kinh Khở thênhầ bả quyể 5 v.v...  
 đ .u cóché tư .ng tậ vèchỗvớ vàsựtíh  
 củ thầ nà. Vêngiệ nhầ củ A tu la,  
 cá kinh phầ nhiề nê ra ba loạ làtứ  
 giậ, kiê cặg vàngi kị Cò kinh Phậ  
 vithủca trư .ng giấthuyể nghiệ bá sai  
 biệ, thiliệ kêmư .i loạ sinh nhầ  
 củ A tu la:  
 1. Thầ là chú á,  
 2. Miệg nó chú á,  
 3. Ýngihĩchú á,  
 4. Khở tâ kiê mạ,  
 5. Khở tâ ngãmạ,  
 6. Khở tâ tặg thư .ng mạ,  
 7. Khở tâ đ .i mạ,  
 8. Khở tậ tâ mạ,  
 9. Khở tâ mạ mạ,  
 10. Quay vècá thiệ cặ.  
 Ngoà ra, câ đ àn màA tu la cầ, đ .c  
 biệ gọ làđ àn A tu la. Khi A tu la muố  
 nghe mộ nhậ khú nà thicầ đ àn tậ nhiề đ ánh  
 ra. NhuthếthìA tu la cũg có nhiề phú đ .c.  
 Vèhinh tư .ng củ A tu la cũg cónhiề  
 thuyể, cóthuyể bả chí đ .u nghi mắ,

miệg khạ ra lử, chí trầ chí mư ồi  
 chí tay, sá chầ, thầ hinh to gắ bô  
 là nú Tu di, cóthuyể lạ nó mộ nghi  
 đ .u hai nghi tay, mộ vạ đ .u hai vạ tay,  
 ba đ .u sá tay, cũg cóthuyể bả ba mắ  
 mà xanh thầ, đág phẩ nộvàkhô  
 hinh, sá cáh tay. [X. kinh Trư .ng a hà  
 Q.10, Q.21; luậ Đ .i trít . Q.10, Q.11,  
 Q.30; Phậ đ .a kinh luậ Q.6; Quan â  
 kinh nghi sớkiQ.4; Phá hoa kinh vắ  
 cúQ.2; Tuệuyể â nghi Q.thư .ng; Phiê  
 dịh danh nghi tậ Q.2].  
 A TU LA CẦ  
 Chừcầ đ àn củ A tu la. Khi A tu la  
 muố nghe nhậ, khôg cầ phẩ đ ánh đ àn,  
 màđ àn cóthểtựphá ra khú nhậ theo ý muố, đ  
 ó lànhồnhầ phú đ .c củ A tu  
 la màđ ýợ nhưthể Luậ Đ .i trít . lá đ ó  
 đ . thídụvớ Phá thầ Bô tá, tâ khôg  
 phầ biệ, cừtựnhiề úg vớ cặ cocủ  
 chúg sinh mànó phá giá hó. [X. luậ  
 Đ .i trít . Q.17; Phá hoa huyể nghi Q.6].  
 A TU LA Đ .O  
 Gọ tá làTu la đ .o. Làmộ trong sá  
 đ .o. Phầ nhiề do ba nhầ tứ giậ, kiê  
 cặg vàngi kị màthứsinh, lànơ sinh  
 củ loạ đ .i lự thầ, thư .ng ô lòg tứ  
 giậ vàthít đ ánh nhau. Ngoà ra cò chỉ thệgiớ  
 củ A tu la, trạg thá sinh tồ củ  
 A tu la. (xt. Lự Đ .o, A Tu La).  
 A TU LA THUYỂ NGŨNIỀ XỨTAM THẬ  
 BÁ PHẦ  
 Cúrtheo Chừquá phựhầ truyề  
 hoặg quyể quyể 2 phầ 2 ché, theo  
 truyề thuyể, A tu la ghen ghé Phậ nó  
 phá, Phậ vichurthiê nó bô niệ xứ thìA tu la nó  
 nắ niệ xứ Phậ nó ba  
 mư ồi bả phẩ đ .o, thìA tu la nó ba mư ồi  
 tá phẩ; thư .ng bậ tâ tàkhú ngắ che,  
 nghi kysợhầ mànhĩể hạ chíh phá.  
 A TU LA TỨSINH  
 Quầbá củ A tu la cũg rá tồ, gắ  
 A TU LA TỨSINH  
 A8  
 8  
 bắg cá trờ, nhug khôg giốg cá trờ,  
 vithệgọ A tu la (hà ýkhôg phẩ trờ).

Cứ theo kinh Lãng nghiê quyể 4 ché, vísứ nghiê dấ dấ, A tu la phả sinh trong bố loà: loà đ . bọ, loà đ . trứg, loà sinh ở nơ ả u . t, và loà hoá sinh.

1.Loà đ . trứg, nghĩ là nế ở trong đ ỳng quỉ nhò sứ giũgì phá, dùg thầ thồg và hukhồg, loạ A tu la nà từ trong trứg sinh ra, thuộ thềgiớ quỉ

2.Loà đ . bọ, nghĩ là nế ở trong cồ trờ mà hế phú đ . c, phả rơ xuốg, thì chổ ở củ loà nà gầ mặ trờ mặ trắg, loà A tu la nà từ trong bọ (thai) sinh ra, thuộ cồ ngư . i.

3.Loà sinh ở nơ ả u . t, nghĩ là loà A tu la hế ké hơ, khở tâ biể cảmà chỉ ở trong nư . c, buổ ság chơ giỡ nơ hukhồg, buổ chiề vèngứ đư . i nư . c. Vì từ nơ ả u . t mà có nê loà A tu la nà thuộ vè cồ sứ sinh.

4.Loà hó sinh, nghĩ là loà A tu la nắ giũ thềgiớ, có thề lự lớ, không sợ mộ ai, đá tranh quyể vớ trờ Phạ vư ớng, trờ Đ . thính, vua Bó trờ. Loà A tu la nà vớ biể hó mà có nê thuộ vè cồ trờ. (xt. A Tu La).

#### A TU LA VƯ ỚNG

Vua trong đ ỳng A tu la. Trong cá kinh đễ nê ra nhiề tê vua A tu la, trong đ ó, kinh Phá hoa phả tự, kễbố tê vua đ . i A tu la là Bà trĩ Khu la khiê đ à, Tì ma chá đ la và La hầ, mỗ vua đ . u có trầ nghi quyể thuộ. Kinh Khở thềnhầ bả quyể 5 cũg kễbố vua đ . i A tu la, đ . ng thờ nó cách ở ở A tu la vư ớng Tì ma chá đ la ở đư . i bẻ lớ, mộ nghi do tuầ vè phí đ ớng nú Tu di, đ . t nư . c rộg tá vạ do tuầ, có bả lớ thầ vánh, vư ớng thầ gọ là Thiế ma bầ đ ., nơ hộ họ ở trung ư ớng gọ là Thầ đ . u; A tu la vư ớng Dũg đư . c ở đư . i bẻ lớ, mộ nghi do tuầ vè phí nam nú Tu di, đ . t nư . c rộg tá vạ do tuầ. A tu la vư ớng Xa bà la ở đư . i bẻ lớ, mộ nghi do tuầ vè phí tâ nú Tu di; A tu la vư ớng La hầ la ở đư . i bẻ lớ, mộ nghi do tuầ vè phí bắ nú Tu di, cung đệ đ . p đ . cũg như cung đệ củ Tì ma chá đ la. Kinh chíh phá

niệ xứ quyể 18 đ . n quyể 21, cũg lạ tu . ng thuậ vè nơ ở củ bố đ . i A tu la vư ớng, cung đệ, vư . n rừg, ngư . i hầ, thềnhữ nghiê nhầ và thồmệh. Cá A tu la vư ớng đ ỳng liề kề trong kinh Hoa nghiê (bả dịnh mớ) quyể 1, thồc La hầ, Tì ma chá đ la, Xả ả thuậ, Đ . i quyể thuộ, Đ . i lự, Biể chiế, Kiề cồ hậ diề trang nghiê, Quầg đ . i nhầ tuệ Xuá hiệ thắg đ . c và Diệ hầ ả thanh v.v... [X. kinh Tạ a hà Q.40; kinh Trư . ng a hà Q.20 phả A tu luầ; kinh Đ . i lâ thầ Q.5; kinh Phậ vậ thồc trư . ng giả thuyể nghiê bá sai biể; luậ Đ . i tầ bả sa Q.172; luậ Đ . i trứ đ . Q.30]. (xt. A Tu La).

#### A TỨ Ầ

I. A tứ ầ. Phạ: Asita. Cũg gọ A tứ đ, A tứ á, A tứ trầ, A tứ hoặ A di. Là vậ tiề ở nư . c Ca tầ vậ thuộ trung Á đ . .

Khi đ . c Thính tô giág sinh, ôg tiề nà đ . n xem tư . ng cho Ngầ và đá là Ngầ sề thầ Phậ. Cứ theo kinh Phậ bả hậ tậ quyể 7 đ . n quyể 10 ché, thì tiề A tứ ầ đ . nắ thầ thồg, thư . ng ra và tự do nơ hộ họ tạ tầg trờ Ba mư ỗi bả, từg ở rừg Tắg trư . ng, nam Á đ ., quan sá đề là thầ thầ củ Bồ tá, sau nghe Thầ tử giág sinh, bề cùg vớ ngư . i hầ là Na la đ à (Phạ: Nàaka) đ . n cung vua Tậ phạ đ . xem tư . ng Thầ tử thầ củ tư . ng tồ củ bậ đ . i trư . ng phu, bề đá trư . c, nế Thầ tử xuá gia, tá sề thầ

#### A TU LA VƯ ỚNG

A8

9

chíh giá, đ ỳng đ . o bồ đ ., chuyể vô thư . ng tồ diệ phá luầ. Là tự thần mề đ a già không cồ sớg đ . đ . i kị ngầ Thầ tử thầ đ . o đ . đ ỳng giá hó, do đ ó buồ rầ mà khồ, sau bả ngư . i hầ Na la đ à xuá gia đ . chồ ngầ Thầ tử thầ đ . o. [X. Phậ sồ hầ tá Q.1; kinh Thự ứg bả khở Q.thư . ng; kinh Tu hầ bả khở Q.thư . ng].

II. A tứ ầ. Là ngư . i tiề ở đ . i quá khứ đ a nó kinh Phá hoa cho Phậ nghe.

Ở nhà việc .i quách khi Phậ là  
vua, đ bố phư ơng cầ phá, khôg hê biểg nhá,  
đ ợc ngư .i tiê nà nó kinh  
Phá hoa cho nghe. Kinh Phá hoa quyề  
4 phẩ Đ . bàđ .t đ (Đ .i 9, 34 hạ: “gư .i  
nà vitô mànó Đ .i thừ thitô sêtro  
đ .i cung cá mọ thứváchị sụsai khiế.  
Khi á cóngư .i tiê đ .n nó vớ vua rằg:  
Tô cóĐ .i thừ gọ làkinh Diệ phá liê  
hoa, nê khôg trá ýtô thitô sêno”.  
Ngư .i tiê nó trê đ ây, tứ làA tuđ à vậ là tiê  
thâ củ Đ . bàđ .t đ. [X. Phá hoa  
kinh huyề tá Q.9 phẩ đ .u].

#### A TUYỆ LỊPHÁ

Pài: Asgiri-nikàa. Cò gọ làA tư sơ phá. Làmộ  
trong cá giá phá chủ yế thuộ phá Tiê la củ  
Phậ giá Tít  
lan, hệthốg Thư .ng tọ bộ Phá nà đ ợc  
hình thậ và giữ thêkiXIX, tồg bộ đ .t tạ chủ  
A tuyề lịKandy, cá tikhu  
lệthuộ phá Phậ na bàtư(Pài:  
Vanavàin), chủg tộ Tắg giàla vàhọ Cùduy  
giảmỗ chủyế tu Thiê đ .nh.  
Chuyề quả trịcá Phậ họ việ vàcá  
cocá nghiê cú thuộ phá mih, đ .ng  
thờ, cùg chung vớ phá Ma nhĩphạ đ,  
trôg coi chủ Rắg Phậ ởKandy. Lãn  
tựtồ cao gọ làMa ha na da ca (Pài:  
mahààaka, đ .i đ .o sư vàA nũa da ca  
(Pài: anunàaka, phỏđ .o sư do hộ Tắg  
giàtuyề chọ, giữchứ tợ đ .i. Phá nà  
córá nhiề ruộg đ .t vậ táđề, đ .i vớ  
chính trịcũg cóảnh hư .ng lớ.

#### A TỰBÁ BẢ SINH

Phậ: Akàa-àyanutpàa#. Mậ giá  
bả chữ“”làcả bả củ tá cẩngô ngữ vậ tự bao hà  
nhiề ýnghĩ, nhunghĩ  
bả sinh, nghĩ khôg, nghĩ cóv.v... trong  
đ ó, đ .c biệ coi tợg cá nghĩ bả sinh,  
vớ, đ .u tiê, cho rằg hê thả muô vậ  
xư nay vớ đ a tồ tạ, vậhiệ rỏcá mậ  
mà thậ củ chúg; nê đ .ng trê lậ  
trư .ng củ Mậ giá mậnhậ xé, thỉđ ó  
tứ làsựtựnộ chứg củ Đ .i nhậ Như lai. Vithế  
kinh Đ .i nhậ sóquyề 2, quyề  
6, quyề 7, khi giá thĩh chữA, bả rằg,  
chữA làthếtít củ cá phá, lànguồ

gồ sinh ra muô phá, nê hành giathể nhậ đ ợc  
cá lịchữA vớ chắg sinh, thì cóthểbiể rỏđ ợc  
nguồ gồ củ tâ mih  
mộ cáh nhưthự, màđ ợc nhắ thĩế trí củ  
Nhulai, tựthâ mih cùg vớ Đ .i  
nhậ Nhulai chắg phẩ làhai.  
Cò nghĩ bả đ .u, vớ làtựnữ Phậ Ài màra;  
rò nghĩ bả sinh thitừ nơ chữPhậ Anutpàa  
màra. Vêmặ  
vả phá, chữ“”đ ợc dùg là chữphủ đ .nh, cho  
nê cónhữg ý“hồg” “hắg  
phẩ” “hắg” Chắg hạ nhưA di đ à Phậ  
dịh làVôlư .ng thọ(tuổ thỏkhôg có lư .ng),  
Vôlư .ng quang (áh ság khôg  
cólư .ng); A na hà dịh làBả hoà  
(chắg trởlạ), Bả lai (chắg lạ) v.v... [X.  
kinh Đ .i nhậ Q.2 phẩ Cùduyề; kinh  
Du giàkim cư ơng đ ính phẩ Thĩh tựmặ;  
kinh Thủhộquố giớ Q.2 phẩ Đ à la ni;  
lụậ Đ .i trỉđ . Q.48]. (xt. A).

#### A TỰBỐTÀ

Cò gọ làTâ bắttà, Tâ tá tâ.

#### A TỰBỐTÀ

A9

0

Nó tá làTâ tâ. Chíchữ“”đ ợc Mậ  
giá tô là“â củ hê thả châ ngô”  
bả đã ra trong tâ củ ngư .i tu hành.  
(a) làchữthứnhắ trong nã mư ỡi chữcá  
Tắ đ àm, Mậ giá coi nólàmeđ . ra mọ  
tiếg, làmệcủ cá chữ đ .ng thờ, bả hê  
thả cá giá phá đ .u do chữA sinh ra,  
cho nê kinh Đ .i nhậ gọ là“ua châ  
ngô” “â củ hê thả châ ngô” Lạ  
trong Mậ giá, chữA córá nhiề ýnghĩ  
tợg đ .i, trong đ ó, cả bả nhắ, cótít  
đ .i biể đ .y đ . nhắ, lànghĩ “ố chắg  
sinh” đ .i khá cho rằg, chữA lànguồ  
gồ củ muô phá, làthếtít ban đ .u  
củ cá phá, nhữg tựthểcủ nóvớ  
chắg sinh vàlảlithểcủ thự tự .ng cá  
phá. Đ ây làmộ trong nhữg giá lícơ bả củ Mậ  
giá, làcá mậ tá cáchâ ngô  
hành giảphả thậ nhậ thềngộ trong  
mọ lú đ đ .ng ngồ nằ, hành giẩ đ .u  
phẩ bà đã chữA ra trong tâ mih, và luồ luồ  
thả nghĩđ .n nghĩ vớ chắg

sinh. (xt. A, A TựBả Bả Sinh).

## A TỰNGŨCHUYỀ

Là từ đ ýợ Mậ giá dùg đ . biể thị nã giai  
vị mà tâ bô đ ., y theo đ ó là

lư .t chuyề lê. Gọ tá là Ngũchuyề.

Chữ(a) làmộ trong mur .i hai nguyê

â củ mẫ tự Tá đ àm, trong Mậ giá,

chiế theo nã là chuyề hó trê â

vậ Tá đ àm mà phố vớ nã đ .c là phá

tâ, tu hành, chứg bô đ ., nhậ Niế bà

và phư ỡng tiệ cứ kíp (phư ỡng tiệ),

dùg đ . biể thị tâ bô đ . củ ngư .i tu

Mậ giá, dà dà theo thứ tự chuyề lê

cá giai đạ tu hành cao hơ, gọ là A tự ngũchuyề.

Đ .i nhậ kinh số quyề 14 (Đ .i 39, 722

hạ 723 trung) nó: “ đ ây có nã thứ a, à

(dà), aôa#, à (dà). (...) Mậ chữ A sinh

bố chữ tứ A là tâ bô đ ., Á(dà) là hành, Á là hành

bô đ ., Á là đ .i tìh

Niế bà, Á(dà) là phư ỡng tiệ”

Kinh Đ .i nhậ quyề 1 phẩ Trựtâ,

lả chữ A là thê củ tâ bô đ . sã có và vớ thanh

tìh, đ .ng thờ, dùg nghĩ nã

phố hợ vớ sụ chuyề hó củ â đ .c

chữ A, và đm thứ tự mớ tở tâ bô đ . củ

ngư .i tu hành Mậ giá chia là nã giai

đạ. Tứ là

1. A (â ngắ), biể thị sụ phá tâ bô đ ., gọ là phá

hai thứ

a. Bả hữ bô đ . tâ, nghĩ là trong

tâ củ hế thả chúg sinh đ .u vô có đ .

trítu ệ bả giá mà nhiệ, xư nay vớ tự nhiệ

như thê

b. Tu sinh bô đ . tâ, nghĩ là cá tâ do

sứ huâ tâ củ bả giá mà trở về gố cũ

2. Á(â dà), biể thị cá điệ hậ tu

trítam mậ lự đ ., gọ là tu hành.

3. Am, biể thị sụ tu hành trò đ .y, đ .t

đ ýợ quẩ đ .c tặ chứg, gọ là chứg bô đ .

4. Á(â ngắ), biể thị nhò quẩ đ .c

trò đ .y mà chứg nhậ lí bả sinh bả điệ,

gọ là nhậ Niế bà.

5. Á(â dà), biể thị muô đ .c đ a đ .y

đ . sụ tặ chứg và hó tha, tù duyê tể đ .,

đ .t đ .n vậ bả bìh đ .ng, gọ là phư ỡng tiệ

cứ kíp.

Nã chuyề trê đ ây, có thê nó, đ a

bao hà đ .i ý củ cả bô kinh Đ .i nhậ, vì đ .i ý củ

bô kinh Đ .i nhậ khôg ngoà ba

tiếg Nhậ, Cã, Cứ kíp. Trư .c nay

phầ nhiề đm ba tiếg phố hợ vớ nã

chuyề, tứ phá tâ là “hâ” ba mụ

giữ là “ã” phư ỡng tiệ sau cùg là “ứ

kíp” nghĩ nã đ ýợ nhậ trí Ngoà ra, có nghĩ

cho phá tâ là “hâ” tu hành là “ã” cò ba mụ kia

là tâ và “uả Phậ” đ ây là nhữ thuộ Phậ quẩ cứ

kíp,

đ ây cũg cò có thuyề khá. Lạ trong ba

tiếg, né đ .ng về phư ỡng điệ ngô vậ phá

tâ là “hâ” mà nó, thừ cò hai nghĩ Đ ông

A TỰNGŨCHUYỀ

A9

1

nhậ phá tâ và Trung nhậ phá tâ,

xư nay cho thuyề Đ ông nhậ phá tâ là do ngà

Thiệ vôu truyề, thuyề Trung

nhậ phá tâ là do ngà Bả khôg truyề.

Đ ông nhậ phá tâ tứ đm đ ông phư ỡng

phố vớ phá tâ ở trê, nam phư ỡng phố

vớ tu hành ở trê, tâ phư ỡng phố vớ

chứg bô đ . ở trê, bả phư ỡng phố vớ

nhậ Niế bà ở trê, trung ư ỡng phố vớ

cứ kíp ở trê; nó về phư ỡng hư .ng tu

hành thừ đ ây là xư hư .ng “ừ nhậ hư .ng

tớ quẩ”, thuộ về thuyề “hủ giá thư .ng

chuyề mô”(phá mô chuyề từ thủ

giá lê). Trung nhậ phá tâ thừ lả chữ A (â ngắ)

ở chừ giữ phố vớ phá

tâ, chữ A (â dà) ở phư ỡng đ ông phố

vớ tu hành, chữ Am ở phư ỡng nam phố

vớ chứg bô đ ., chữ Á(â ngắ) ở phư ỡng

tâ phố vớ nhậ Niế bà, chữ A(â dà)

ở phư ỡng bả phố vớ phư ỡng tiệ; đ ây là xư

hư .ng “ừ quẩ tớ nhậ” thuộ thuyề

“ả giá hậ chuyề mô (phá mô

chuyề từ bả giá xuốg)” Sừ sai khá giữ

hai thuyề, đ ýợ đ . biể như sau:

Đ ông nhậ phá tâ - Trung nhậ phá

tâ

(a) Phá tâ - Đ ông A sú - Trung

Đ .i nhậ

(à Tu hành - Nam Bả sinh - Đ ông

A sú

(aô Bôđ . - Tâ Di đ à - Nam Bả  
sinh

(a#) Niế bà - Bả Thính ca - Tâ Di  
đ à

(à) Phư ơng tiệ cứ kíp - Trung  
Đ .i nhậ - Bả Thính ca (hoặ Bả khôg  
thành tự)

Thuyế Đ ông nhậ phá tâ củ Thiệ  
vôú lả nghĩ “hủ giá tu sinh” trong  
kinh Đ .i nhậ là cả bả, cò thuyế

Trung nhậ phá tâ củ Bả khôg thì lả nghĩ “ả  
giá bả hữ” trong kinh

Kim cư ơng đ ỉnh là y cứ Song, cả cocó đ .n  
(phá tâ liề đ ýợ), tiệ (tu hành

chứg từg phả mộ) khá nhau, cho nê,  
trong thuyế củ Thiệ vôú cũg cóngĩ

Trung nhậ, mà thuyế củ Bả khôg cũg  
chảg phả chỉh nghĩ “ạchuyế

mô” mà lả sữhiể bà cá ýchỉ “há  
tâ liề đ ýợ” là nghĩ chỉh. [X. kinh

Đ .i nhậ Q.1 phả Cựduyê; kinh Đ .i  
nhậ sốQ.20; Túdiệ quĩ(Bả khôg); Bí tạg  
kíturbả sao Q.4].

A TỰQUÁ

Tứ quá tự .ng chữ(a) Tá đ àm, là phé quá đ  
ýa đ .n sữchứg ngộcá lícá

phá vớ chảg sinh vàmởtởtâ mih  
lảtâ bôđ . vớ có sả Phậ tíh; lảphé

quá tự .ng trọg yế nhậ và cũg đ . tíh  
đ .i biể nhậ trong Mộ giá. Cò gọ làA

tựnguyệ luậ quá, Tịh bôđ . tâ quá,  
Nhậ thếtỏ tậ lự tam muộ. Mộ giá

đm hế thả vũtrụ nhậ sinh qui và  
chữ“” cho chữ“” là cả bả củ hế

thà phá, lícủ chữ“” là xiể minh tự thếtỏ củ muộ  
sựmuộ vậ trong vũtrụ xư nay vớ chảg sinh, A

tự quá làmộ

loạ phư ơng phá minh tự .ng nhậ quá  
xé líá.

Nộ dung tự quá củ A tự quá có thể đ ýợ chia  
là ba bộphậ, mà ba bộphậ

nà là phá đ .ng thờ đ .y đ . trong mộ  
tâ. Nhữg,

đ .i vớ

nhữg ngư .i

mớ họ, khi

tự quá, khó có thể

thắg và

chỗsâ xa củ ba bộphậ củg mộ lú,  
cho nê, phư ơng tiệ, có thể quá riềg  
từg bộphậ mộ.

1.Quá thanh (tiếg), tứ tay kế đ .nh  
ả, rô trong mộ mộ hơ thờa, thờvả,

A TỰQUÁ

A TỰQUÁ

A9

2

niệ tiếg “” đm tiếg ả và tâ, hơ  
thờnà cũg thể liề tự.

2.Quá tựcữ, tứ quá hih chữ củ chữA, niệ niệ  
nổ liề, khôg đ .

niệ khá xen lẫ, khiế vọg niệ mớ  
ngà mớ bớ, vô minh giả dả.

3.Quá thự tự .ng, quá tự .ng đ .i  
tự .ng lảchữA, hoa sen, vừg trắg, nhậ

thềngộcá límuộ vậ trong vũtrụ “ư  
nay vớ tậnhiệ nhữthế”, tứ là cá lívớ

chảg sinh. Vithế khi thự hành tự quá  
thì trong tâ quá tự .ng mộ đ óa hoa sen

và mộ vừg trắg, trong vừg trắg lạ có mộ  
chữ“” rô quá tự .ng chữ“” trong

vừg trắg hoặ trê hoa sen. Khi tĩh tộ,  
thờa thờvả đ .u đ .u và niệ chữA, nhữ tiếg

và chữ mà chứg ngộ líchữA vớ  
chảg sinh.

Mậ giá cho rắg, nê ngư .i tự hành  
tự phé quá nà mộ cách thuậ thự, thì có thể thành

tự đ ýợ vô tự .ng phú trí  
tâ sen củ chỉh tâ hành giậ tựnhiệ

mởtỏ và củg vớ sự mộ chứg củ Đ .i  
nhậ Nhủ lai khế họ. Qua phé quá nà,

ngư .i ta có thể hiể đ ýợ cá nguyệ lí thốg  
nhậ củ Mộ giá. Thự tiể củ phé quá

tuy đễ nhữg vì cá ý thúc củ nớ rá sả xa,  
nê nê khôg quá tự .ng mộ cách triệ

đ . thỉkhómà thềngộ đ ýợ cá ý đ ịch thự  
củ nó vithế thự .ng khi tự phé quá

nà, phả có bậ thầ cao siề truyề mớ  
đ ýợ. [X. kinh Đ .i nhậ Q.3 phả Thành

tự tá đ .a, phả Tá đ .a xuấ hiệ; Đ .i nhậ  
kinh sốQ.10, Q.11, Q.12; A tự quá].

A VĨXÁP HẬ

.....

A vĩxả Phậ: Æza, cóngĩ là và

khả, cò gọ làA tixả A tixả A vixả  
Mộ trong nhữg châ ngô bíphá. Là phư ỡng  
thuậ thỉh cá Thiê thầ giág  
lâ, nhậ và thầ đ .ng nam đ .ng nữđ .  
hỏ cá việ làh dữ họ phứ vànê hư  
Đ ây khôg phả làPhậ phá chíh thốg  
màlà mộ trong cá tàphá. [X. kinh Dukì Q.hạ  
Tổ tậ lậ nghiệ ma hêthủla  
thiê thuyế a vixảphá].

#### A XA LÍNHIGIALAM

A xa línhị Phạ: Àzcarya hoặ  
Àalini. Tê ngô chủ ởnur .c Cự tư Cò  
gọ làA giàli nhìgiàlam. Dịh ýlàKìđ .c  
chúg việ. Ngà xư, vua nur .c Cự tucó ngư .i  
em hế sứ trung thầ, đ . biể dư ỡng  
thầ tíh tổ đ .p củ em, nhậvua bè xả  
ngô chủ nà truyề cho đ .i sau. Cựtheo  
Đ .i đ ỳng tâ vự kíquyề 1 ché, thìnhà  
sả rộg rã, tư .ng Phậ cự đ .p. Tắg chúg  
nghiệ tú tinh câ vàđ .u làcá bậ thạ  
đ .c tà cao họ rộg, quố vư ỡng, đ .i thầ,  
thứdâ vàcá nhậphứđ .u là việ  
tứsựcúg dư .ng, cằg lâ cằg quikíh.  
[X. Đ .i từầ tựtam tặg phá sừtruyề  
Q.2; Chiquá dịh thồtậ Q.2].

A XÁLÊ Phạ:Ààya,Pài: Àariya, Tầ tặg:  
slob-dpon. Cò gọ làA xálê A chilì A  
giàlida. Nó tá làXálê Dịh ýlàQuĩ phạ sừ Chíh  
hạh, Duyệ chúg, Úg  
khảhàh, Úg cúg dư .ng, Giá thụ Trí hiề,  
Truyề thụ Hà ýlàdạ bả họ  
trò khiế hàh vi đ ỳg ngay thắg họ  
nghi, màbả thầ mìn cũg phả làngư .i  
thầ khuô mã đ .i vớ họ trò vithế  
cò gọ làĐ .o sừ  
Tặ Á đ . cồxư, A xálêvồ làngư .i  
thầ trong Bàla mô giá dạ đỗhọ trò vècá qui  
củvàlễnghi tétừđ ỳg ghi trong  
kinh Phêđ à, danh từnà vèsau đ ỳg Phậ  
giá thụ dụg, vắlạ, lú Phậ cò tặ thề  
danh từnà cũg đ a đ ỳg sửdựg mộ cách  
phổbiế. Cựtheo luật Ngũphầ quyề  
16, luật Tứphầ san phồ bôkhuyề hàh  
A VIXÁPHÁ

A9

3

sựsao quyề thụ .ng ché, thìA xálêcò nả loạ:

1. Xuấ gia a xálê khi thựgiớ, làthầ  
trao mur .i giớ, vithếcò gọ làThậ giớ a  
xálê
2. Thựgiớ a xálê khi thựgiớ Cựtú,  
làthầ Yế ma, vithếcò gọ làYế ma a  
xálê
3. Giá thụ xálê làthầ dạ bả uy  
nghi, vithếcũg gọ làUy nghi a xálê
4. Thựkinh a xálê làthầ chidạ ý nghi vàphé đ  
.c tặg kinh để.
5. Y chia xálê làthầ cùg ởvớ cá ti khur, chibả  
cá tikhur vèbổ uy nghi  
đ, đ .ng, ngò, nả; hoặ làthầ màtikhur  
chừnur ỡng nhòtheo họ trong mộ đ êm,  
cũg cóthềgọ làY chia xálê Nả loạ a  
xálêtrê đ ây, nế thề Thếphá a xálê(a  
xálêcạ tó) và nữ, thìnhầ làsả loạ  
A xálê ỚTầ vự cò cómộ loạ nữ gọ  
làQuầ trì(Phạ: Kuy đikà thủ bìh,  
hiề bìh) a xálê tứ làthầ quá đ ính  
(rư .i nur .c lê chỗ đ .u).  
Khi thựgiớ Cựtú, phả cómur .i vilà tam sừ thầ  
chứg sừ Tam sừlàHò thụ .ng  
y chỉđ . đ ỳg giớ, Yế ma a xálêvàGiá  
thụ xálê Phé thựgiớ củ Tiể thừ  
phả cómặ đ . ba sừ nhựg phé thựgiớ  
củ Đ .i thừ, theo kinh Quầ phồhiề,  
đ ỳg hư .ng và tư .ng củ đ .c Thếtô,  
cá bồtầ Vắ thừvàDi lặ đ . thay thềba  
sừ NhưĐ .i thừ việ đ .n giớ, lắ đ .c Thề tồ là  
giớ hò thụ .ng, bồtầ Vắ thừ là Yế ma a  
xálêvàbồtầ Di lặ là  
Giá thụ xálê Ngoà ra, cựtheo luật Đ .i  
trứđ . quyề 13 ché, thichúg tặ gia muố  
xuấ gia là Sa di, Sa di ni, tá phả cógiớ  
hò thụ .ng và xálê vàthídụcá vilà cha mềxuấ  
gia. Trong Thiề tồg, thựgiớ  
Sa di phả cóGiớ sừ Tá Phạ xálê(thầ  
tặg Phạ bá) vàĐẩ thỉh xálê(thầ  
chibả cách đ, đ .ng) tham gia.  
Trong Mậ giá, đ .i vớ nhữg ngư .i đ a  
thồg suố Mậ đ . la vàhế thắ cá vị Tô, châ  
ngô, thủá, quá hàh tá đ .a,  
truyề phá quá đ ính v.v... thìđ .u đ ỳg  
gọ làA xálê cũg cókhi gọ Phậ, Bồtầ  
làA xálê Cựtheo kinh Đ .i nhậ quyề 1

phả Cựduyê ché, thìA xàlêphả có đ .y đ . mur  
.i ba đ .c dư .i đ ây:

1. Phá bôđ . tâ,
2. Diệ tuệtừbi,
3. Hò đ .ng vớ chúg sinh,
4. Khé lé tu hành Bá nhâba la mạ  
đ.
5. Thông suố ba thù,
6. Hiể rõthự nghĩ châ ngô,
7. Biế tâ chúg sinh,
8. Tin chưPhậ Bô tá,
9. Đ ýợ truyề thụ quá đ ính, hiể thấ  
cá bứ vễMạ đ . la,
10. Đề hò tít tih, xa li chấ ngã
11. Tu hành châ ngô đ ýợ quyế  
đ .nh,
12. Nghiê cứ vàluyê tậ Du già
13. Trựơ tâ bôđ . vữg mặh.

VìA xàlêcónhữg đ .c tít nhưthế  
nê nhữg ai tô trợg cúg dư .ng sẽđ ýợ  
phú bá rấ lớ, cũg nhưngư .i nôg phu,  
nế chị khócà cá sếthu hoặh lớ, vì thế cũg gọ  
a xàlêlà xàlêđề, và đ ýợ liệ là mộ trong tá  
phú đề  
(ruộg phú).

Lạ trong Mậ giá, thông thư .ng ngư .i  
ta quen gọ a xàlêlàThư .ng sư Kim cư ỡng  
thư .ng sư Nhưđ a nó ởtrê, A xàlêcó thểkham  
việ quá đ ính thụ phá thicò  
đ ýợ gọ làĐ .i a xàlê Tuy nhiê, cứtheo  
cá kinh quĩcủ Mậ giá ché, thithôg  
thư .ng a xàlêcũg cóthểchia là hai loạ  
làHọ phá quá đ ính a xàlêvàTruyề  
phá quá đ ính a xàlê hai loạ đ .u có nhiề đễ  
khá nhau. [X. kinh Đ .i nhậ  
phả bímậ mạ đ . la; kinh Bímậ đ .i  
giá vư ỡng Q.7; kinh Đ .i nhậ sốQ.6, Q.15;  
luậ Túphầ Q.34; Túphầ luậ khai tôg  
A XÁLÊ A9

4  
kíQ.7; Túphầ luậ san bôttừ coyé ma  
Q.thư .ng; Nam hả kiqui nô phá truyề  
Q.3; Huyề ứg â nghĩ Q.15, Q.21; Tuệ uyể â  
nghĩ Q.thư .ng].

#### A XÁLÊQUÁ Đ ÍNH

Làmộ trong nhữg nghi thứ trợg  
yế củ Mậ giá. Cò gọ làTruyề giá

quá đ ính, Truyề phá quá đ ính, Phó phá quá  
đ ính. Tứ lầnghi thứ quá đ ính  
tuyể chọ họ trócókhănăg đ .m nhiệ  
ngô vặhầ, thiế lậ Mạ đ . la đ .c biệ,  
dẫ và tung hoa, truyề thụphé rấ mự  
bímậ củ hai bộKim cư ỡng vàThai tạg,  
khiế đ ýợ ngô vặhầ A xàlê (xt. Truyề  
Phá Quá Đ ính).

#### A XÁLÊSỐTRUYỀ MẠ Đ . LA

.. Tứ làMạ đ . la do Tam tạg Thiệ  
vôú củ Mậ tôg đ .i Đ ýợg truyề. Là mộ trong  
Thai tạg Mạ đ . la củ Mậ  
giá. A xàlê tứ chỉTam tạg Thiệ vô ú. Cứtheo  
Đ .i nhậ kinh sốquyể 6 ché,  
thìMạ đ . la nà lầngoà Mạ đ . la đ ýợ  
nó trong cá phả Cựduyê vàBímậ  
củ kinh Đ .i nhậ. Bở vì phả Cựduyê  
kinh Đ .i nhậ chínê đ .i cư ỡng, nó qua  
và chụ vịTô đ .ng đ .u màthô, cò  
Mạ đ . la nà thicã cứvà phả Cự duyê vàcá  
phả khá mánó vểcá vị Tô, đ .ng thờ, lạ thầ tô  
chutô Bô tá, Thiề thầ ngoà kinh Đ .i nhậ mà  
thầh.

Mạ đ . la nà khôg vễđ . cá hìh  
tư .ng mộ cách cựthể màchiliệ kêtê  
củ cá vịTô, vàmầ thầ hìh củ cá  
ngà đ .u dùg cá hìh vuôg, trò vàtam  
giá đ . biể thị tứ hìh vuôg đ .i biể  
mà vàg, hìh trò đ .i biể mà trắng và hìh tam  
giá đ .i biể mà đ .. Vịtrìhìh  
vễđ ýợ hiể bà làphư ỡng trê (đ ông),  
phư ỡng phả (bấ), phư ỡng trá (nam),  
phư ỡng dư .i (tầ), tứ làviệ ba lớ suố  
bố phư ỡng, trê dư .i vàphả trá. Trong  
đ ó, lầ đ .c Thính ca mầ ni là Phậ sinh  
thầ, vàcá tạ loạ trong ba cồ sắ đ ýợg  
cùg đ ýợ bà ởlớ thứba, khá vớ Mạ  
đ . la Thai tạg cũ Trong Mạ đ . la Thai  
tạg cũ lầ đ .c Thính ca mầ ni là phá  
thầ biế hó, đ ýợ bà ởlớ thứhai; Vả  
thù Đ .a tạg đ ýợ bà ởlớ thứba. Lạ  
nữ, con sốchutô đ ýợ bà trong Mạ  
đ . la nà làbố trầ tá mư ối tu vị nế  
thề cá quyế thụộ súgiànữ, thithầh  
hơ bả trầ vị trong khi phả Cựduyê

chínó socótá mur òi tá vịTô, như thếđ . biế,  
giữ hai Mạ đ . la nhiề í có khá nhau. (xt. Thai  
Tag Giớ Mạ Đ .

La).

## A XÀTHÉVU ỜNG

A xàthế Phạ:Ajàazàru,Pài:

Ajàassattu. Làcon vua Tầ-bàsa-la  
(Phạ:Bimbisàa) nur .c Ma yế đ à thuộ  
trung Á đ . và thờ Phạ. Gọ tá làXà thếvư ờng.

Cò gọ làA xàđ sa đ âu là

vư ờng, A xấđ thiế đ . t lộvư ờng, A xấđ

thiế đ . t lộvư ờng. Dịh ýlàVịsinh óa

vư ờng, Phá nghịh vư ờng. Mệđ làVi

đ . hi, cho nê cò gọ làA xàthếVi đ . hi

Tranh vênhàngụ nư Vua Tầ BàSa La bịgiam

## A XÀLÊQUÁ Đ ÍNH

A9

5

tử Sau giế cha chiế ngô, bành trư .ng bá quyề

ta trung Á đ .. Khi cò ởtrong

bụg mẹ thầ bó đá làđ .a con á sau

khi sinh sēgiế cha, vua cha nghe thầ bó

nó rả sỡhã, cho nê, khi sinh ra, nhà vua bè né

A xàthếtùtrê là xuốg

đ .t, nhưg chigã ngó tay chứkhôg chề,

vithếcò gọ làBàla lư chi (Phạ:

Balaruci, cónghĩ làgã ngó tay), đ .ng

thờ, vichư sinh ra đ a kê óa, nê gọ là Vịsinh

óa .

Lớ lê, ôg đ ýợ lậ là Thá tử nhầ

nghe lờ xú dụ củ Đ . bàđ .t đ , bắ vua

cha hậgụ vàgiam cho đ .n chề. Sau khi

lê ngô, thô tíh cá nur .c nhồlậ cậ,

uy danh vang lùg bố phư ờng, đ .t nê

tảg cho việ thốg nhấ Á đ .. Sau vithộ

giế cha nê khắ mih ôg ghêlớ đ .n

trư .c Phạ xin sá hỏ, liề khỏ bệh và qui y đ .c

Phạ. Sau khi đ .c Phạ nhậ điệ,

A xàthếlàvịđ .i hợphá củ giá đầ

Phạ giá. Khi ngà Ma ha ca điế kế tậ

kinh để ởhang Thá điệ, A xàthếlàvị đ .i

thíchủ cung cấ tá cảmộ vậ cầ

dùg.

Vèniê đ .i A xàthếlê ngô, cứtheo

Thiệ kiế luậtibàsa quyề 2 chề, thì nhầvua lê

ngô tá nã trư .c khi đ .c

Phạ nhậ điệ, cầ quyề đ ýợ ba mur òi

hai nã. Ngoà ra, cứtheo kinh Tạ a hà

quyề 46, kinh Xuấ điệ quyề 22 chề,

nhầvua cùg vớ Ba turnặ vư ờng nur .c

Ca thi đ a đ ánh nhau má lầ, sau nhờPhạ

giá mớ đ ýợ hò giẩ. Cá sữtíh khá

củ nhầvua, sau cuộ kế tậ tạ hang Thá

điệ, khôg thắ ghi lạ trong cá kinh để.

[X. kinh Trư .ng a hà Q.2, Q.17; kinh

Tắg nhầ a hà Q.12; kinh Đ .i ban Niế

bà (bả Bắ) Q.19, Q.20; kinh Quá vô lư .ng

thọ kinh A xàthếvư ờng; Hữ bộTì nạ da tạ

sựQ.38; luật Ngũphầ Q.3; Đ .i

đ ýợg tâ vự kíQ.9; Tuệlà â nghi

Q.25].

## A XIẾ Đ .-CA

Phạ:An-icchantika. Cò gọ làa xiế

đ .. Dịh ýlàbắ nhậ dụ (khôg ư

muố), vôdụ (khôg muố), tù ýtá (là

theo ý. Làhữ tíh vớthíh trong nã tíh

do tôg Phá tư .ng thầ lậ. Tứ cónghĩ

làkhôg thính và Niế-bà. Huyề ứg

â nghi quyề 23, nó: “ xiế đ . ca, Há

dịh làvôdụ, nghi làkhôg ư thính

Niế bà. Cũg gọ làXiế đ . kha, Há

dịh làđ tham, nghi làham thính sinh

tử khôg cầ thoá li, vithếkhôg tin ư

chính phá. Cá nhậdịh cũphiề â là A xiế đ ., dịh

nghi làtù ýtá (là theo

ýthính)” Cóngư .i bả tiếg Phạ

icchantika (nhầ xiế đ .) làphiề â sai

từtiếg đ .ng loạitthaôvika. [X. Thầ

duy thứ luật chư .ng trung khu yế

Q.thư .ng phầ đ .u]. (xt. Nhầ Xiế Đ .).

## A XOA LA THIẾ

Gồ cónã thề. Do vityặg ngư .i

Nhậ làTôg uyề sư tậ. A xoa la, tiếg

Phạ:Akwara, dịh ýlàchữ Nộ dung thu

chề cá đấ tíh chữTấ đ àm củ cá nhầ cò đ ýợ

cầ giữta cá nú cóđanh tiếg

củ cá nur .c vàtạ nhữg chù gầ Kinh

đ ô (Kyoto) Nhậ bả. Trong đ ó, cónhữg

lábổ xư cò đ ýợ cầ giữta chù Phá

long vàchù Cao quí cóchữviế tay củ

cá tam tạg Thiệ vôu, Bắ khôg, Bá

nhầđ át la, củ cá Tôg sưMậ giá đ .i

Đ ýợg, nhưThuậ hiế, Huệquả Phá

toà, vàbú tíh củ cá đanh gia Nhậ bả,



như Thành nguyên, Tịch bả, Minh huệ v.v... Sánh  
đ ýợ xuấ bả lầ đ .u và nã  
Thiê bả (Nhậ bả) thứ 8 (1827) tạ chủ  
Tâ lai thuộ Y thếtâ nơ Tôg uyê trụ trì bả  
gỗhiệ cò đ ýợ giữởchù Tô  
lai.

A XOA LA THIẾ

A9

6

A YẾ LA

Phạ: Àa. Dịh ý làcảnh (giớ). Chi chõnư ỡng tự  
củ tá dụg tâ thứ, cũg

tứ lầ đ .i tư .ng đả khở tâ, thứ, cả  
giá hoặ turduy; tai đ .i vớ tiếg, mắ đ .i  
vớ sắ, tiếg vàsá làcảnh củ tai vàmắ.

Thành duy thứ luật liễ nghĩ đ ẫng quyể  
5 (Đ .i 43, 753 trung), nó: “hắ đ ềca a  
yế la đ, Há dịh làtâ nhắ cảnh tít,

(...) a yế la, nghĩ làcảnh”

ÁTiếg dùg trong Thiê lầ.

I. ÁTiếg dùg đ .i vớ kễhợ giả khi  
muố điể tằmộ đề gừ ó màmih tâ

đ .c, nhug dùg hế lờ màvắ khỏg điể  
tắ đ ýợ, hoặ làbiể thịchâ líPhậ phá  
khócóthểdùg ngô ngữmadiể đ .t đ ýợ.

Lầ tểlụ khá biệ (Đ .i 47, 504 thư .ng),

nó: “uhỏ Hạh sớ: Thêna làtrầ  
trắg ởchỗđ .t trớg? Sớ trắlờ: Hòg  
hòg. Súnó: Ána!”

II. ÁBiể thệtiếg cư .i, tiếg chim

kê. Cò nó làáá Bíh nham lự, tá 14

(Đ .i 48, 154 hạ, nó: “ư .i câ Diề phù cư .i ha  
ha, đ ềm qua rồg đn bẻgã sừg.

(Chắg ngắ rồg đn bẻgã, cóai thắ  
khỏg? Lạ cóai chừg minh khỏg? Á)” ÁDU

ÔNG NGOẠ Đ .O

Mộ loạ ngoạ đ .o ởÁ đ .. Ngoạ đ .o

nà cho rằg, trong cá phá mô tu hành,  
phá mô khỏg nó, nhưcon đêcâ, là ư việ hơ cả

Tứphầ luật hành sừsao

quyể hạ phầ 3 (Đ .i 40, 133 trung), nó:

“ắg kìnhậ sừlễlạ củ ngư .i, khỏg  
đ ýợ lặg thình nhưcon đêcâ” Hành

sừsao ttrikíquyể haphầ 3 (Đ .i 40,

397 trung), nó: “ókêngoạ đ .o ádur ỡng

(đêcâ) tu phá mô khỏg nó, đ .i có kễcho tu  
phá mô ắ làhạh cao nhắ,

nê bởngay phá mô ắ củ ngoạ đ .o”

ÁDU ỜNG TẮG

Tắg đêcâ. Phạ: Edmùasaôha.

Chitắg ngu si. Làmộ trong bớ

loạ tắg. Ádur ỡng (đêcâ), thídụngư .i

chíngu. Cừtheo luật Đ .i trítđ . quyể 3

ché, thìÁdur ỡng tắg tuy khỏg phágiớ,

nhug ngắ dạ khỏg cótrí khỏg cósứ

hắg há tiế tớ, khỏg phá biệ đ ýợ xắ

tớ, khỏg biể khinh trợg, khỏg biể có tộ hay

khỏg tộ, nế cóviệ tắg, hai ngư .i

cầ nhau, khỏg cókhắng quyể đắ,

lặg thình khỏg nó. Vínưcon đêtrắg,

dùcóbiệgiể cũg khỏg thêkê thành

tiếg, vithếgợ làÁdur ỡng tắg. Lạ Cầ

bả tá bắđ bộluậ nhiề quyể 7, thìbả

ádur ỡng tắg lànư .i khỏg cókhắng

hiể ba tặg. (xt. TứChủ Tắg).

ÁLIH SỚ Đ .I (ALEXANDER THE  
GREAT;

356tr. T.L - 323 tr. T.L)

.....

Làquố vư ỡng củ Macedonia thuộ

miề bắ Hi lậ và thêkithứttrư .c Tầ

lịh. Giể cha chiế ngô. Và khỏg nắ

334 đ .n 331 trư .c Tầ lịh, ôg liề tiế

chinh phụ Tiể átté á Syria, Ai cậ vàBa

tư Nắ 326 trư .c

Tầ lịh (nắ thứ43

đ .i Chu hiể vư ỡng),

ôg vư .t sớg Á đ .

đ . đ ánh nư .c Á,

vua nư .c Thắ khắ

tầ lậ (Taxila) ra xin

hằg. HọÁlạ đ ánh

bạ nư .c Phỏlỗ (Purus), rồ thứ quầ

tiế tớ phí đ ỡng, Alexander The Great

A YẾ LA

A9

7

thắg đ .n đ ỡng bộTầ tư(Beas), tớ đ ầy,

quầ binh khỏg chệ tiế thê nữ, nhà vua bè

quay vệtầ. Nắ 323 trư .c Tầ

lịh, vệtđ .n thành Ba tầlầ (Babylon)

chư đ ýợ bao lầ thừkế.

HọÁvớ muố dung hợ vắ minh và dầ tộ đ ỡng  
tầ, tạ dụg mộ thờ đ .i Hi

lạ hó, nhưng vì má sợ, nên cá kế hoạch  
đ .nh sá nhậ tih Bàng giảnhô(Punjab)  
và bà đ . Đ . quố nữ chừg bịbỏđ  
Sau khi Áihơ chế, đ . quố bị cá bộ hachia cá,  
chính quyề đ a đ ýợ thiế lậ ở Á đ . liề tiề điệ,  
trong cá thutih củ

Á đ . cồđ .i, khôg thắ có mộ chừnà  
nó đ .n việ họ Áchinh phụ Á đ ..

### ÁP HÁ

Chiphư ỡng phá tu hành cá khả, là phư ỡng  
phá tu hành củ ngoạ đ .o. Né

đ . tửcủ Phậ mậtu hành phá á thicũg  
đ .ng nhungoạ đ .o, bịluậ phá Tiể thừ  
cá chỉ Tứphầ luậ yế ma sóttếduyề

kíquyề 21 (Vạ tụ 64, 492 hạ, nó: “hậ  
tụg chế: né thụ Áphá thầ lan thì đ .ng  
nhungoạ đ .o, (...) trong Tắg kì khôg đ ýợ  
thụphá cá khả, né cầ

cóchứ việ phư ỡng tiề, thichỉ đ ýợ cá  
khả đ .n nữ thắg, sau đ ó, đ .n giềbótá,

phả nó nắg, thầ hỏ, hỏ việ, đ áp việ,  
chúnguyề v.v... Xong bótá rồ, tiế tụ

nó nắg. Né kiề mạ giậ tứ mà khôg  
nó, lằngư .i phạ luậ. Né đ . chiế phụ

sựkiề mạ củ ngư .i trềtuổ, thichophé  
đ ýợ mư .i lầ ngà khôg cùg nó nắg

vớ ngư .i đ ó, nhug đ .n ngà bótá thầ  
đ ýợ nó” Song, Đ .i thừ thikhôg cá.

[X. luậ Thậ tụg Q.23; luậ Tứphầ Q.37;  
luậ Ngũphầ Q.19].

ÁTUẾ Tứ đ ông chí Hà ýlầsá đ .n nắ  
mớ. Lú đ .u, khôg đ .i Ngự Tá, từngà

á trồđ,triề đ inh bắ đ .u củhà cá nghi  
thứ lớ đ . mừg nắ mớ sắ đ .n. Vềsau,

trong Thiề lầ, và ngà á cũg củhà  
cá phá hộ lớ; chuẩ bịcho thờ bĩh

phầ (thờ thuyề phá củ vựtrừ, tồg  
kiể sá cá việ trong chù và sử soạ trai

nghi cùg dư .ng đ .i chúg, gọ làĐ ông trai.  
[X. Thiề uyề thanh qui quyề 3 giá việ;

Tùg lầ hiệ đ .nh thanh qui tồg yế quyề  
hậ tú tiế thồđ .a đ ýợg niệ tụg].

### ÁTUĐ .C MỘG

Ngư .i câ đ ýợ mộg. Tiếg dùg trong  
Thiề lầ. Nguyề lằngư .i câ khôg thể kềlạ

nhữg đề mih thắ trong mộg

cho ngư .i khá nghe đ ýợ; trong Thiề lầ,

từnà đ ýợ chuyề dụg đ . thídụngư .i  
họ đ .o khôg thểdùg lờ nó đ . điề tả cá cảnh  
giớ màchíh mih đ a thềngộ cho ngư .i khá

biế. Cừtheo Vômô quan

ché, thìVômô nó rằg (Đ .i 48, 293

thư .ng): “ã tham cứ chừVôđ, ngà

đ êm khôg dờ, đ .ng hiể lầhưvô đ .ng

hiể lầhữ vô Cũg giốg nhunuố viề

sắ nóg, khạ cũg khôg khạ ra đ ýợ.

Tắ cho sạh hế nhữg cá hiể biế sai

lệh trư .c kia, lầ lầ thuầ phụ, tặnhiề

trong ngoạ đ . thầ nhắ phiế (tặnhiề

chủthểvàđ .i tư .ng hợ là mộ). Như ngư .i câ

đ ýợ mộg, chítặmh biế”.

Đạ vắ trề đ ây biế thừm tâ truyề

tầ, lờ nó chắg kí, ýng hĩchắg tớ,

quyề khôg phả việ cóliề quan đ .n mớ

mé củ kềkhá. Đ .ng nghi vớ cá câ

nó như ngư .i câ ã hoằg liề, ngư .i

cầ ã mư .p đ .ng, lậh nóg tặbiế v.v...

Átử cồ nó làÁhá (gầcầ).

Á

..

I. Á. Phạ, Pài: Pầa. Làmộ trong

Á

A9

8

ba tih. Đ .i lậ vớ “hiề” “ôkí”, vàđ .ng

nghi vớ “á thiệ”(Phạ: Akuzala, Pài:

Akusala). Tứ cá phá bắ thiệ và cá

việ là vớ ýng hĩxá, cókhắ nắg đ ýạ

đ .n quắkhỏ Tih chắ củ nóbao quắ sự trá lí trá

phé, tồ hạ mih vàngư .i,

tư ỡng úg vớ cá phiề nắ tham, sầ, là

chư .ng ngạ Thắh đ .o. Luậ Cầ xá quyề 16 (Đ

.i 29, 84 trung), nó: “icá đ ó

cóthểđ đ .n quắphi á (khôg ư thih),

bịngư .i thồg minh ghề bỏ là đề đ ó

tứ lầá, cho nề gọ lầá hầ”

Thiệ (Pài: Puĩ .ha), tứ việ là thiệ

đ ýạ đ .n cảnh giớ thiệ, trá lậ, á thầphá hoạ tá

cầphầ cáh nhầ luầ trậ tư

tầ ývàhầ vi. Cừtheo Kinh tậ (Pài:

Suttanipầa) kề407 nó, đ .c Thếtồ xuắ

gia làđ . tráh xa nhữg á nghiề do thầ

tạ tá, vừ bồnhữg á hầ do khắ tạ

tầ màsốg củộ đ .i thanh tặ, cho nề,

á nghiệ, á hành thậ cóquan hêmậ  
thiế vớ đ .i sớg nhậ loạ. Ngoà cá á  
hành do thậ, khắ tạ tá ra, đ .i sau lạ  
thậ cá á nghiệ do ýthứ tạ tá, mà thậ mur .i  
loạ á nghiệ “hậ ba, miệg  
bố, ýbạ” Kinh Kim quang minh tồ thắg  
vư ớng phẩ Mộg kiế kim cớsá  
hố (Đ .i 16, 412 trung), nó: “hậ ba miệg  
bố thứ ýngiệ cũg cóbạ, trớ buộ cá  
hữ tìh, tữxư luồ tiế nớ, do ba loạ  
hành á, tạ thậ mur .i á nghiệ”  
Mur .i á nghiệ làgiế hạ, trộ cư .p,  
gian dậ, nó dớ, nó hai lư .i, nó lờ á,  
nó thậ dệ, tham muố, giậ tứ, tàkiế,  
thur .ng đ ýợ đ . cậ song song vớ nặ  
ngiệ là hạ mẹ hạ cha, hạ A la há,  
phátắg, á tậ là cho thậ Phậ chậ  
má. Kinh Vôlư .ng thợcớ sớ hớ kinh  
Kim quang minh, cho nệ chớno cónặ  
đề á làgiế hạ, trộ cư .p, gian dậ, nó  
dớ vậuốg rư .u, đ ây tứ lậngườ gớ củ  
nặ giớ. Phậ giá cho cá hành vi phá hoạ trậ  
tựnhậ luồ làả nghiệ vậno  
nhữthểđ a lậ lắ rồ, cho nệ, đ ó lậtur .ng nhắ  
quá từPhậ giá Nguyê thừ  
cho đ .n Phậ giá Đ .i thừ. [X. kinh Bớttá  
anh lạ bậ nghiệ Q.hạ lậ Đ .i tậbậ  
Q.112; lậ Cậ xáQ.14, Q.16; Phậ giớ  
thứđ . somô Q.thư .ng; Đ .i thừ nghi  
chư ớng Q.7]. (xt. Thiệ, Bậ Thiệ).  
II. Á. Chữ(a#) Tá đ àm, hoặ gợ  
lậchậ Niế bậ. Mộ trong 12 nguyê á  
củ mặ tựTá đ àm, mộ trong 50 chữcậ.  
LậchữA chuyể biế là thừttrong nặ  
lậ chuyể biế, tứ thậ hai cá “”và  
bệ cậ chữA khồg chuyể (chữA gớ).  
Đ .i nhậ kinh sớquyể 14 (Đ .i 39, 724  
thur .ng), nó: “ế thậ hai cá chậ và  
bệ cậ chữA thừt lậ tâ bớđ . đ a trừ sặ cá  
chư .ng màđ ýợ Niế bậ”  
Theo nghi Đ ớng nhậ phá tậ củ  
ngậ Thiệ vớu (637-735), trong nặ lậ  
chuyể biế củ chữA phớ vớ nặ đ .c  
Phậ, thừchữA nậ tữ ớng đ ýợg vớ đ .c  
Thứh ca Nhulậ ởphư ớng bắ. Chừnậ  
lậchủg tữcủ bớttá Trừcậ chừ .ng. Đ .i  
nhậ kinh sớquyể 10 giậ thứh chừnậ

theo hai nghi trừbớ hậg phự. Ngoà ra,  
theo kinh Phư ớng quắg đ .i trang nghiệ  
quyể 4, thừchừnậ cócậ nghi: diệ mặ  
(Phậ:Astậgậmanậ), diệ mặ hế, xa  
lậ v.v... [X. kinh Đ .i bậ Niế bậ (bậ Bắ)  
Q.8; kinh Đ .i nhậ Q.5 phẩ Bớttự kinh  
Vậ thừsựlợ vậ Q.thư .ng phẩ Tậmặ;  
Đu giậkim cữ ớng đ ình kinh phẩ Thứh  
tậ mặ; Líthứthứh Q.thư .ng; Đ .i nhậ  
kinh sớQ.20; Tá đ àm tặg Q.5, Q.6]. (xt.  
A TậNgữChuyể).

Á CỚ Á, lậngữ tồ hạ; Cữ chừcậ cữ Tậ  
lậnhữg cậ cớcủ cá hành vi trá lậgậ  
tồ hạ. Trong Ngu thớ sao quyể thừ .ng,  
Tậtồcủ Tậ đ . chậ tồg Nhậ bậ là ngậ Thậ  
loan, đ a nệ ra bậ loạ á cữ

Á CỚ A9

9

1. Mur .i đề á, tứ giế hạ, trộ cữ .p,  
gian dậ, nó dớ, nó thậ dệ, nó lờ á,  
nó hai lư .i, tham muố, giậ tứ, ngu si.
2. Bớ tộ nặg, tứ tắg chừg phậ  
bớ giớ cậ nặg: giế hạ, trộ cữ .p, dậ  
dự, nó dớ.
3. Phậkiế, tứ pháhoạ lậchứ đ .o.
4. Phậgiớ, tứ pháhủ giớ cậ.
5. Nặ tộ nghi, tứ giế cha, giế mẹ  
giế A la há, pháhồ hợ tắg, lậ cho  
thậ Phậ chậ má.
6. Bậg phá, tứ chệbậi chừh phá.
7. Xiề đ ., tứ khồg cólồg tin vậdứ  
hế thiệ cậ. Ngu .i á cớtrề đ ây, trong  
khỏg mộ niệ, nế đ ýợ nghe vậtin  
và bậ nguyệ củ Phậ A di đ à mậniệ  
danh hiệ củ Ngậ, thừcữg đ ýợ Ngậ cữ  
vớ. Giá nghi củ Mậ tồg cũg nó đ .n  
cồg nặg cữ giứ kệcậ cữtheo kinh  
Đ à lậ nậ tậ chệ, nế cớngư .i phậ bớ  
tộ nặg, nặ tộ nghi, cóthểtrừđ ýợ  
phậ nặ, đ .c tặg mộ biế Đ à lậ nậ, thừ liệ tiệ  
diệ hế cá tộ nặg cậ bậ. Lậ  
cữtheo kinh Nhiề chậ thự quyể thừ .ng  
phẩ Kim cữ ớng giớ đ .i đ .o trậg chệ,  
ngu .i tạ nhiề á nghiệ, gậ nhậ đ .a  
đ .a ngu, tắ cậcậ phá khắ đ .u khồg  
thểcứ đ ýợ, duy chừcớKim cữ ớng giớ

Đ .i mạ đ . la vôthur .ng phá mô mớ có thể cứ  
hộ đ ợ.

Á Đ .O

.....

Đ .i lạ vớ Thiệ đ .o. Cùng nghĩ vớ  
“ Ác thú ”. Đ .o, có nghĩ là thốg suố. Tứ  
ngư .i lú sớg gâ cá nghiệ á, sau khi  
chế phá đ suố tớ nhữg nơ khỗ sớ Gọ  
chung nhữg nơ củ y thâ và khít hế giớ, chuyể  
là chĩ đ .a ngư. Trong sá đ .o

(ngã đ ỳng), thốg thư .ng gọ đ .a ngư,  
quĩ đ ói và sớ sinh là ba á đ .o, a tu la, cõ  
ngư .i và cõ trờ là ba thiệ đ .o. Ngoà ra,  
bố á đ .o là chĩ cho đ .a ngư, quĩ đ ói, sớ  
sinh và A tu la. Nã á đ .o thì chĩ cho đ .a  
ngư, quĩ đ ói, sớ sinh, cõ ngư .i, cõ trờ.

[X. kinh Vôlư .ng thọ Q.hạ kinh Quá vô lư  
.ng thọ kinh A di đ à; Đ .i thừ nghĩ  
chư ỡng Q.8 phá cuố]. (xt. Á Thú.

Á Đ .O CHƯ .NG

Làm ộ trong nã chư .ng. Chĩ sớ sinh  
và ngã là ngã trờ việ tu hành đ .o  
Phậ. Á đ .o, chĩ ba đ ỳng á sớ sinh, ngã quĩ đ  
.a ngư, sinh và nhữg nơ á thì khỏm đ ợ  
nghe Phậ phá, vithê là sớ trờng ả cho việ nghe  
phá tu đ .o. [X. luậ

Đ .i tríd . Q.38]. (xt. Ngũ Chư .ng).

Á GIÁ

.....

Tứ tư .ng xá á. Cớ tá loạ khá nhau.  
Đ .i thừ nghĩ chư ỡng quyể 5 phá cuố,  
nó: “òg tà suy tư .ng gọ là giá, trá vớ  
chĩ lĩnê gọ là á; á và giá khá nhau,  
chia là tá loạ” Chĩ quá quyể 5 phá  
bố, nó: “á á giá, khỏg thê và đ ợ”

Á HÀNH

Tứ hành vi bá lư ỡng. Cũg là tê gọ  
khá củ phiề nã. Phậ giá đ .i vớ tá cả nghiệ bá  
thiệ củ thâ, ngữ ý theo thứ tự gọ là thâ á hành,  
ngữ á hành, ý á  
hành. Trong tá cả á hành, tộ phát ăg là nặng nhấ.  
[X. luậ Câ xá Q.16; Thậ đ .a  
luậ nghĩ kí Q.4 phá đ .u]. (xt. Á).

Á HÊ XÊ Đ ÁT LA QUỐ

.. Á hê xê đ át la, Phậ: Ahi-cchattrā.

Dĩh ý là Xà cá, Xà triệ. Là tê mộ nư .c

xư thuộ trung Á đ .. Cò gọ là A hixê đ la quố,  
A lam xa đ la quố. Cừ theo

Đ .i đ ỳng tâ vự kí quyể 4 ché, thừ nư .c

Á hê xê đ át la rộg hơ ba nghi đ ả, đ ô

Á HÊ XÊ Đ ÁT LA QUỐ

A1

00

thành rộg mộ trã bả mư ỡi tá đ ả,  
đ .a thê hiể trờ trồg nhiề lú mạh và cớ nhiề rừg  
suố. Trong nư .c, đ ả chũg

thuầ phá, mế đ .o chã họ, cớ hơ

mư .i ngô chũ, tăg chũg hơ nghi

ngư .i, họ tậ giá phá củ Chĩ lư .ng

bộ Tiề thừ, cớ hơ ba trã ngư .i theo

đ .o khá, thờ trờ Đ .i tặ ả, là ngo đ .o

Đ .i khỏ (lả trờ bô lê mĩh). Cừ theo sử thi cớ đ

.i củ Á đ . là Đ .i tặ sử thi (Phậ:

Mahāhāta, dĩh â là ha bàla đ)

ché, thĩ tê củ nư .c nã là Ban xala

(Pài: Pañā), nê cũ ợ gâ sớg La ma

hăg-ca (Rāgagā, mộ nhấ củ sớg

Hăg, nã vè phí tâ Ba lô li (Bayeli)

khỏg hai mư ỡi chí câ sớ hiệ cò ba

mư ỡi hai ngô thá. [X. kinh Phậ mả đ .i

khỏg tư .c mĩnh vư ỡng Q.trung; luậ Đ .i

tríd . Q.3; Phiề phậ ngữ Q.8].

Á KHẢ

.....

Mộ trong mư .i đê á. Cá nhậ dĩh

mớ dĩh là Thỏa ngữ Tứ thố ra nhữg

lờ củ cầ thỏlỏ mắg nhiề ngư .i khá.

Cừ theo Đ .i thừ nghĩ chư ỡng quyể 7

ché, thĩ lờ nó thỏ bĩ đ ợ coi là xá á,

lờ xá á từ mĩệg thố ra, nê gọ là á

khả. Phậ giớ thứ đ . somô quyể thư .ng

(Đ .i 46, 669 hạ, nó: “ùg lờ nó á nó

vớ ngư .i, khiế ngư .i buồ bự, gọ là á

khả” Ngoà ra, kinh Phậ hoa quyể 6

phả Thư .ng bá khĩnh bở tá ché: nê

dùg á khả chũ mắg chê bai, thĩngư .i

á sê bĩ tộ bá lớ. [X. kinh Vôlư .ng thọ Q.hạ luậ

Câ xá Q.16].

Á KHÍ Cá khĩ từ bự bứ rứ khỏg lờ ả ngoà,

cớ kế trong lỏg. Kinh Đ .i vôlư .ng thọ quyể

hạ nó: mang lỏg đ .c hạ á khĩ sâ

kĩ, là hà ý trê. Ngoà ra, trong Thiề

lâ, đ . đ .t mự đ ỉch khiế ngư .i khá giá

ngộ dùng như là nó vớ thá đ . á liệ,  
gọ làá khítú; “hítú” làchilò nó.  
[X. Đ .i tuệphôgiá thiề suthuQ.hạ.

## Á KIẾ

.....

I. Á kiế. Phạ:mithyà- dfwi. Cò  
gọ làBá chíh kiế. Nó tá làKiế. Là mộ trong  
trả phá do tồg Phá tư .ng  
lậ ra, thuộ mộ trong sá phiề nã. Chi cá thá  
biế quanh co xá á, cũg tứ là cá thá biế trá vớ  
châ líPhậ giá. Cú theo luật Thành duy thứ quyề  
6 ché,

á kiế lá sữhiế biế nhonhuố là  
tìh, cókhănãg ngã trở cá thá biế tồ  
lành, kécóá kiế chi nhiề khônã.  
Kiế tù miề (Phạ: Dfwty-anuzaya)  
trong sá Tù miề đ Ợ nó trong luật  
Cá xáKiế trư .c trong nã trư .c, đ .u  
tư ỡng đ .ng vớ á kiế. Dự theo sữsai biế  
vềhành tư .ng, Á kiế đ Ợ chia là nã  
kiế là Tá ca gia kiế, Biề chấ kiế, Tà kiế, Kiế  
thủkiế, Giớ cá thủkiế, cũg  
gọ lànã á kiế; trong chí Kế, ba kiế  
trư .c làKiế kế (Phạ:Dfzisaôojana),  
hai kiế sau làThủkế (Phạ:Paràarzasaojána).

[X. luật Cá xáQ.19; luật  
Hiế dư ỡng Tháh giá Q.1; luật Đ .i thừ  
a tiđ .t ma tạ tá Q.1]. (xt. NgũKiế).

II. Á kiế. Trong tồg Tịh đ ., á  
kiế, đ .c biế chichò lờg ngòvự vềnãg  
lự củ chíh mih. Trong Quá kinh sớ tá thiề  
nghĩ, ngà Thiề đ .o nê ra thí dụhai dòg sồg  
Tham vàSâ, bả rằg,  
ngư .i á kiế hiế khá, là khá, đm sữ hiế biế bậ  
bạcủ mih, là rồ loạ lờg  
tin củ nhữg ngư .i nguyệ sinh vềTịh  
đ . phư ỡng tâ. Trong Ngụ thố sao quyề  
hạ ngà Thâ loan củ Nhậ bả nó, ngư .i  
á kiế làchichò ngư .i kiề ngà, lư .i biếg,  
tàkiế, ngòvự. (xt. Phá Khiế Chiề  
Hoá).

## Á KHẢ

A1

01

## Á LẠ DẶCAN TẢ

Á lạ, chíchứg bệh ghêở; dặcan,  
tứ cá đ .ng. Cậ hai thứ nã đ .u có mù hô

há khóchị, thídựcá tâ hiế á. Ma  
ha chỉquá quyề 2 phầ dư .i (Đ .i 46, 17  
trung), ché: “Đạ luật nó: Thàkhở tâ á  
lạ dặcan, chứkhôg sinh ýThanh vã,  
Bíh chi phậ” Ngoà ra, kinh Tágiàikiề  
quyề 9 cócá “hã cá đ .ng ghêlờcũg  
khôg thềcóđ Ợ (chứđ .ng nó chỉ đ .n  
thâ ngư .i)” Nó vềngư .i khôg giữgiớ.

## Á LINH

.....

Chisựu linh tàá. Tứ mang lờg óá  
hậ là mộ thứu linh ởthềgian. Cò gọ  
làTứlinh, Óá linh, Quá vậ. SỰu linh  
mang lờg óá hậ, hiế ra hìh tư .ng  
phầ nhiề làkhủg bớ nhiề loạ lờg  
ngư .i, thậ chikhiế ngư .i ta phả ché.  
Nế nhòvả uy lự củ Phậ Tháh thicó thềxua tan  
đ Ợ á linh, cho nê cá phong  
khígia tricà đ .o, xuấ gia tu hành, đ .c  
tựg kinh vã, do đ ó màthìh hành. Tư tư .ng nã  
bả nguồ từthờ kỳNgụ Tá.

## Á LỘ

.....  
Pài: Asubha. Chithứnư .c lờg (tâ  
dịh) nhonhớ từtrong thâ thềtiế ra.  
Nhumủ má, nư .c phả, nư .c tiế v.v...  
Á, lànghĩ chá ghé; lộ tứ tâ dịh. Cú theo kinh  
Tâ đ .a quá ché, tựthá thâ  
mìh cóba mư ỡi sá vậ á lờbá tịh. Lạ  
kinh Vôlư .ng thộquyề hậbả: sớg, giã  
bệh, ché đ .u khỏ lạ thê á lờbá tịh,  
vithềchẳg cógìđ áng ư cả

## Á LUẬ NGHI

Luậ nghi xá á. Đ .i lạ vớ Thiề luật  
nghi. Cò gọ làBá luật nghi, Á giớ. Tứ  
làVôbiế sả củ nhữg ngư .i vừcủ  
sớg hoặ ham nhiề lờ lã màtựphá thệ là nghêđ  
. tề tạ nghiệ giế hạ. Cútheo  
luậ Cá xáquyề 14 ché, á luật nghi bị kétríchá  
ghé, cho nê gọ làá hành; có khănãg trờngạ giớ  
luậ thanh tịh, cho  
nê gọ làá giớ, khôg cá cá á xá  
củ thâ, ngữ cho nê gọ làbá luật nghi.  
Kinh Đ .i ban Niế bà (bả Bá) quyề 27  
nó: cómư .i sá loạ á luật nghi. Đ ó là  
1. Vừcả lự mànuô dềmedêcon,  
nuô cho bé rồ đm bá.  
2. Vừcả lự màmua dề giế lá thị

bá.  
 3. Vica lợ mànuô lợ (heo), nuô bé rô bá.  
 4. Vica lợ màmua lợ giế lá thị bá.  
 5. Vica lợ mànuô bòcon, nuô bé rô bá.  
 6. Vica lợ màmua bò giế lá thị bá.  
 7. Vica lợ mànuô gàcon, nuô bé rô bá.  
 8. Vica lợ màmua gà giế lá thị bá.  
 9. Cá cá  
 10. Sã bắ,  
 11. Cừ .p giậ,  
 12. Giế ngư .i,  
 13. Giãg lư .i bắ chim,  
 14. Nó hai lư .i,  
 15. Là cai tù  
 16. Chúlong..... (dùg chúthuậ quá rắ và mih, là tròvui cho ngư .i ta xem, đ . kiế sớg). Lạ kinh Đ .i phư ỡng tiệ Phậ bá â quyể 6, cónê lê mur .i hai á luậ nghi là đ . tể sá nhậ, nuô lợ (heo), nuô gà bắ cá sã bắ, lư .i chim, bắ rắ, chúlong, cai tù là giậ.  
 Vềviệ đ ợy vàbỏá luậ nghi, theo ý luậ Cá xáquyể 14, quyể 15, thìnế  
 Á LUẬ NGHI  
 A1  
 02  
 an trúnợ luậ nghi, vithắg phiề nã mà là cá nghiệ bá thiệ giế hạ, thido đ ó liề phá bá thiệ vôbiể; nế an trúnợ bá luậ nghi, do thuậ tịh tí màlà cá thắg thiệ nghiệ nhưlễPhậ, thido đ ó cũg phá cá thiệ vôbiể. Lạ do là và thềcũg cóthể đ ợy á luậ nghi; “á” tứ sinh trong nhậbá luậ nghi, khi là cá việ sá sinh, liề phá đ ợy á giớ; “hề”, tứ khôg sinh trong nhậbá luậ nghi, nhưg viciuộ sớg màthềsá sinh đ . nuô thậ, do đ ó phá đ ợy á giớ. Bỏgiớ thicó ba duyề, tứ do đ a chế (thậ sớy đ a chế thậ giớ nặg y cũg theo đ ó màbỏ, do đ ợy giớ (hai giớ thiệ á khôg thềcũg

khờ song song, khi đ ợy biệ giả thoá giớ hoặ tĩh lợluậ nghi, thisứ mặh tặg lê, vithềcóthềbỏá giớ), do sinh hai hìh (tứ con trai sinh là hìh gá, con gá sinh là hìh trai). Ngoà ra, kinh Đ .i phư ỡng tiệ Phậ bá â quyể 6 chế, khi chế đ a hế á dụ, khi thựluậ nghi giớ, khi thựba qui y, trong ba trư .ng hợ đ ó bỏ á luậ nghi giớ. [X. luậ Du giậsuđ .a Q.9; luậ Thuậ chíh líQ.36; Tứphậ luậ san phồ bắkhuyể hành sớrsao quyể trung phậ mộ; Cá xáluậ quang kí Q.14].  
 Á MA

.....  
 Phậ:Màa. Dịh â làMa-la. Chiloạ á thậ, á quihay pháhoạ tâ chícà đ .o, ngắ trỏviệ thiệ vàpháhoạ thậ mệh củ mih vàngư .i. Tứ cũg gợ chung nhữg ngư .i á, việ á, thậ á quá phángư .i tu hành. Cá kinh đễ Nam, Bắ truyề, nhậ làkinh A hà, miề tả rắ tư .ng tậ vàsinh đ .ng cá việ á ma quá nhiể thậ tâ củ đ .c Phậ vàcà đ . từ Nhừkinh Tậ a hà quyể 39, đ .c Phậ dùg kệtựg thuyể minh cảnh giớ “a”(Đ .i 2, 290 thư .ng): “á, thự tư .ng, hành, thứ, phi ngắvàngắsớ nế biể nghi chậ thự, khôg đ .m nhữg thứđ ó. Tậ khôg đ .m trư .c phá, vư .t thoá sắ tró buộ, biể rắtá cắchố, khôg trúccảnh giớ ma” Á ma tư ỡng úg (Pài: Mảasaôutta) trong kinh Tư ỡng úg bộ Nam truyề, cũg cóghi chế tư ỡng tự và cắ cứthềo cá đề đ ợy trìh bà trong đ ó, cũg cóhềkhả sá tĩh cắh củ á ma. Cólầ, ngắ Lắđ à hỏ đ .c Phậ: “hề nậ làá ma?” Đ .c Phậ trắlờ: “á (có hìh) làma, thự(cá giá) làma, tư .ng (biể tư .ng) làma, hành (sứ cắ tư .ng củ ýchí làma, thứ (tá dụg phá đá) làma” Mà phậ nhữg cá tư .ng tư .ng, thậ, nghe v.v... đ .u lànguồ gổ củ sự“hắ trư .c” cho nề đ .u cóthể đ ợy coi làma. Đ .c Phậ thậ đ .o chư đ ợy bao lá, đng ngồ yề lặg tứduy dư .i gổ cắ bồ đề lú á á ma Ba tuầ liề đ .n trư .c mặ quá nhiể, nó nó vớ đ .c Phậ (Đ .i 2, 286

hạ: “ừđ àm né tựbiế, đ .o Niế bà an  
ả, vui mộ mình lấtố, tạ sao cư .ng hó  
ngư .i?” Bà kệtug nà, trong Á ma tư òng  
ứg củ Tư òng ứg bộlà “gur .i đ a liế  
ngộđ .o bá tủyê ồ, mộ mình ngư .i  
thự hành lãđ ýợ rô, tạ sao cò giá hó  
cho ngư .i khá, đ . cho ngư .i khá?”  
Á ma tư òng ứg cò ché, mộ ngà  
nọ đ .c Phậ và lãg khá thự khôg đ ýợ,  
mang bá trởvề Á ma thấ thềbè nó:  
“ầ sau né đ xin, Đ .i suchắ chắ sếcó ả” Đ .c  
Phậ ngà thơ đ áp: “uy khôg  
cóã, nhug ta vẫ vui, nhưtrờ Quang  
â, nhòvui màsốg” Cóngư .i bả đ ây là đ .c  
Phậ đ .i vợ thự dụ, biể hiệ hai  
mặ tâ cãh. Bà kệtrê đ ây, kinh Tạ a  
hà quyể 3 (Đ .i 2, 288 thư .ng) ché là  
“ừcho chắ đ ýợ gì ta yê vui màsốg,  
nhưtrờ Quang â kia, thư .ng ả bằg  
thúvui. Dùcho chắ đ ýợ gì yê vui mà tặsốg;  
thư .ng ả bằg niề vui, khôg  
tù thuộ cá thầ”

Á MA

A1

03

Á ma tư òng ứg lạ ché, cólầ á ma  
nó: “gur .i cócon nhòcon màmừg, ngư .i  
cóbònhòbòmà mừg, nhầ ngư .i ta có cá nhòcậ  
mớ đ ýợ vui mừg, né khôg  
có cá nhòcậ, thilà sao đ ýợ vui mừg?”

Đ .c Phậ nghe vậ liề nó: “ócon vì con màlo,  
cóbòvibòmàlo; vừngư .i ta có cá nhòcậ nê lo,  
né khôg có cá nhòcậ thikhôg lo” Hai quan đê  
đ .i vợ

thầ tìh vàcủ cả “ó cá nhòcậ thì mừg” “ó cá  
nhòcậ thilò”hoà toà

trá ngư .c nhau kễotrê, bao niề họ  
giãgiã thính làtrong tâ đ .c Phậ đ a nầ  
sinh hai lớ tâ cãh.

Ngoà kinh đê A hà ra, trong cá  
kinh luật khá nhưkinh Phồđiệ quyể  
6 phẩ Hậ ma, kinh Phậ bả hậ  
tậ quyể 25, kinh Đ .i phẩ bá nhầ quyể 13 phẩ  
Ma sự kinh Đ .i Phậ đ ình  
thủlãg nghiề quyể 6, kinh Phư òng  
quắ đ .i trang nghiề quyể 7 phẩ  
Vậg niliề hà quyể 9 phẩ Hậ ma;

luậ Đ .i tiềa quyể 44, quyể 197, luật  
Đ .i trứđ . quyể 56, quyể 58 v.v... đ .u có ché  
niề vếstứth danh tư .ng vàlờ  
nó củ á ma (hoặ ma Ba tuầ) niề  
hạ đ .c Phậ hoặ nhữg ngư .i tu hành,  
vàpháhoạ cá thiệ phá. (xt. Ba Tuầ,  
Ma).

Á NGHIỀ

.....

Đ .i lạ vợ Thiệ nghiề. Tứ lảnhữg  
hành vi trá lído thầ, khá, ýtạ nê.  
Chừnhữg việ là xắ, lờ nó xắ vậg nghiềxắ củ  
thầ, miệg, ý cókhắng  
dẫ đ .n quắkhòtrong hiệ tạ vàvìlai.  
Thòg thư .ng chừsựtạ nghiề ngừnghìh,  
thậ á. Kinh Hoa nghiề (40 quyể) quyể  
40 (Đ .i 10, 847 thư .ng), nó: “ừ kia tô  
gầ bao nghiề á, đ .u bở vôthủ tham  
sầ si” [X. kinh Lự ba la mà Q.5; Cầ xá luật  
quang kíQ.13]. (xt. Thiệ Nghiề).

Á NHẦ

.....

Tứ lảnhư .i bắ thiệ. Chừngư .i là  
á qua thầ, khá, ý đ .c biệ chừngư .i phủ nhậ,  
khôg tin chíh líPhậ giá. Kinh  
Phá hoa quyể 1 phẩ Phư òng tiệ nó,  
kểa trong đ .i vậlai, tuy nghe Phậ nó  
phá Nhầ thừ, nhug mêhoặ màkhôg  
chì tin, pháphá rờ và á đ .o. Trong  
sắh Quầ niệ phá mô, ngầ Thiệ đ .o  
nê lê nầ loạ ngư .i cótứ á, đ ó là

1. Chềthậ là giả
2. Chềchíh là tà
3. Chềphả là trá,
4. Chềthự là đố,
5. Chềthiệ là á.

Kinh Phạ vớg quyể hạ Bòtá giớ  
nghi sớquyể hạ đ .i vợ ngư .i á, chỉ trứh rắ  
nghiề khá, bả nhữg kễkhôg  
thựgiớ Bòtá đ .u lảnhư .i á, gọ làsứ  
sinh, vồtầ nhừgổđ á. Tậ đ . giá Nhầ  
bả, đ .i vợ hậ ngư .i á nầ, cóthuyể  
cứ tể nhưTậ đ . chầ tồg đ .c biệ gọ  
kểa là “Á nhầ chíh cơ”, chừtrừ òng  
á nhầ làcầ cochíh đ ýợ cứ, cho á  
nhầ làđ .i tư .ng hó đ . củ Phậ A đi đ à.  
[X. kinh Vôlư .ng thọQ.hạ Phạ vớg

kinh Bôtá giớ bả sóQ.6].

Á NHẢ Á QUẢ .....

Gọ chung á nhâ, á quả Chicá cả  
nguyê cóthể đ ấ đ .n quầá vàquảkhỏ do hành  
vi á sả sinh. Đ .i lạ vớ Thiê  
nhâ thiệ quả Cúrtheo kinh Bôtá anh  
lạ bả nghiệ phả Phậ mả ché, thì quầá thiệ á  
rầ làbá đ .ng, tá cẩđề  
thiệ, cả thụquảPhậ, cò vômình thì chị quầhữ  
vi sinh diệ, do đ ó, quầthiệ  
từnhâ thiệ màsinh, quầá do nhâ á  
màcó Mồ quan hệnhâ quầgiữ hai cá  
á nhâ á quầvàthiệ nhâ thiệ quả là Á NHẢ Á  
QUẢ A1

04

quan hể đ .ng loạ nhâ, đ .ng lư quả Kinh  
sáh Phậ giả thính vêthiệ nhâ thiệ  
quầvàá nhâ á quầthừá nhiề, như Đ .i trang  
nghiê luậ kinh quyể 15, nê  
lê tá mur ổi chí loạ sừduyê, kinh Phậ  
biệ thiệ á bá úg, thiê Thụbá trong  
Phậ uyể châ lâ quyể 69, quyể 70,  
cũng nó rầ rộg vênghiệ bá thiệ á.  
Việ là thiệ thàn nhâ màsinh ra quả thiệ, việ là  
á thàn nhâ màsinh ra  
quầá, tin sả ở đ .o línhâ quầá làđề  
kiệ tá yế đ . đ và Phậ phá. (xt. Đ .ng  
Lư Quả.

Á NHẢ CHÍH CỒ Làtứ đ .ng do ngà Thậ  
loan, títỏ củ Tịh đ . châ tồg Nhậ bả, đ . xư  
.ng,  
dug ngữbiể hiệ lòg từbi vồhạ củ  
Phậ A di đ à. Trong Thậ đ ịsao, Thậ  
loan từg nó, bả ýcủ Phậ Adid à là đ . ngư .i  
vẫg sinh, bá luậ làthiệ hay  
á, đ .u nê cứ đ .; đ .c biệ làngư .i á,  
lạ cầg nê cứ, khiế họvẫg sinh, đ ó  
gọ là“ ác nhậ chíh cơ ”. Bờ vì đ .i vớ  
việ vẫg sinh củ nhữg kếpạ tộ Ngũ nghịh,  
Thậ á, Tịh đ . châ tồg có đ . xuấ thuyế Tùbi,  
Trítuệhai mô, bả  
rầg, trong mô Trítuệ Phậ Did à soi xé  
phả trá thiệ á, tiể đẩ thiệ cồ mà rầ đạ á hành, á  
tính; nhug trong mô  
Tùbi thìlầ ngư .i á mong đ ớ đ .i  
là đ .i cồchuyế. Đ .ây làcá cồ tú củ  
việ niệ Phậ màngà Thậ loan đ a đ .

xư .ng.

Á NIỀ TỨDUY CHỨ .NG

Làmộ trong ba chữ .ng tu đ .nh. Chỉ ngư .i tu  
hành khi tu Thiề đ .nh, vìđ .m  
chì mếtỏ nê niệ á vụ khở, bẻ phá giớ cá,  
nghĩ đ .n là cá việ bá thiệ  
Thậ á, Ngũnghịh v.v... Vìmộ niệ  
nhữthế là trờng cá Thiề đ .nh, khiế  
cho tâ hành giấkhôg thềmởtỏ đ ớ đ  
[X. Thiề thại tứ giá nghi tậ giả tiể chỉ sao  
Q.hạ Đ .i tạc phá sốQ.9]. (xt. Tam  
Chữ .ng).

Á QUỈ LỰ TẶ

Tứ làsá giấ á quỉ Sá giấ, chisá  
cảnh sả, thanh, hư ỡng, vị xú, phá; sả  
cảnh nà hay là cho ngư .i ta bìmêhoặ,  
ngã che mả trítuệ củ ngư .i ta, cũg như giấ, lạ  
thí đ ụng hư quỉ [X. Chú Bá nhậ bả  
la mậ đ tâ kinh củ Tịh giá].

Á SÁ LA

.....  
Phậ: Akwara. Cò gọ là Á sá ra, A  
sá ra, La sá la, Á sá na, A khẩ sừla.  
Dịh làchữ Cũg hà ýá tiể, và, lờ.  
Tứ chivả tự do nghĩ bá biể củ nó mảlá là  
nghĩ khôg chuyể đ .i. Thàn  
duy thứ luậ thuậ kí quyể 2 phầ củ  
(Đ .i 43, 69 thư .ng), nó: “ Ác sá na làchữ  
nghĩ khôg chuyể đ .i” Câ xá luậ  
quang kí quyể 5 (Đ .i 41, 108 hạ, nó:  
“hạ Á sá la, Há dịh làchữ lànghĩ  
khôg lư chuyể, tứ khôg lư chuyể  
đ .i dò theo phư ỡng hư .ng” Cúrtheo  
Huyề úg â nghĩ quyể 2 ché, thichữ làvả tụnó  
chung, tiểg Phậ làÁ sá  
la, dịh làvôlư chuyể, vồtậ; chừnhờ mự đ ớ đ  
viể trê giá cóthể làbá diệ,  
sựbá diệ á đ ớ đ ớ đ . ví dụ vớ sự thư .ng trự  
gồ cóbỏ mur ổi bả chữ là gồ củ tá cẩchữ Lạ  
cúrtheo Đ .i nhậ  
kinh số quyể 17 ché, thì“hữ ” trong tiểg  
Phậ cóhai â làá sá la vầi tibề â  
trư .c làchữcả bả, tứ chữgồ, nhưhai  
â đ .u tiể củ chữA, â sau thìlàchữ tăg gia. [X.  
Đ .i nhậ kinh sốQ.14; Đ .i  
nhậ kinh sốnghĩ thính Q.11; Tuệ là  
â nghĩ Q.25; Phậ ngữtạ danh].



# Á NHÃ CHÍH CỜ A1

05

## Á TÁ

.....

I. Á tá. Phạ:Kaukftya. Làmộ trong cá tâ sớ(tả đượ phựthuộ tâ). Đ .ng nghĩ vớ “ó” Làmộ trong bả mư ời lã phá do Thuyế nhấ thiế hữ bộlạ ra, thuộ Bá đ .nh đ .a phá, cũg làmộ trong bó Bá đ .nh củ tồg Phá tur .ng. Á, tứ chá ghé; tá, tứ việ đ ợ là. Nghĩ là chá ghé cá việ đ a đ ợ thự hiệ, tâ hồ tiế sau khi việ á đ a đ ợ là. Luậ Câ xá quyề 4, đ .i vớ từ “ ác tá” cónê ra ba cách giả thính. Mộ là việ duyê vớ á đ ợ thự hiệ mà hồ tiế, gọ là Á tá, tứ đ .ng vềmặ hồ tiế nặg duyê mà đ .t tê cẩ sớ duyê. Hai là sữ hó tiế lã á tá là chổnư ỡng tự mà sinh, cho nê đ .ng vềmặ hồ tiế nặg y mà đ .t tê sớ y. Ba là sữ hó tiế là quả củ sữ lã á, cho nê đ .ng vềmặ quả hồ tiế mà đ .t tê nhâ. Trong ba cách

giả thính trê đ ây, chữ “ ác” củ á tá, đ .u đ ợ đ .c là “ .” nghĩ củ nó đ .u là hồ tiế việ đ a là. Nhug, tíh củ á tá khồg phả chilà bá thiệ, mà bá luậ thiệ hay bá thiệ, phả việ đ a đ ợ thự hiệ mộ cách khồg hợ tìh hợ lí thì đ .u gọ là tá. Lạ luậ Đ .i tìbàsa quyề 37, cónê lê bó câ á tá:

1. Hồ tiế á nghiệ đ a là,
2. Hồ tiế thiệ nghiệ đ a là,
3. Hồ tiế thiệ nghiệ đ a là chư đ .,
4. Hồ tiế á nghiệ đ a là chư đ ..

Bó câ trê lànó vè nghiệ đ a là. Luậ Câ xá quyề 4 thì đ .i vớ việ chư là mà hồ tiế cũg gọ là á tá, chắg hạ như hó tiế “ạ sao mih lạ khồg là việ á” cũg là á tá.

Thuyế nhấ thiế hữ bộ cho rắg, hó tiế đ a khồg là nghiệ thiệ là thiệ á tá, hó tiế đ a khồg là nghiệ bá thiệ là bá thiệ á tá, chứ trư ỡng á tá chỉ hạ ở thiệ và bá thiệ, chứ khồg thồg vớ kí Nhug, cứ theo luậ Câ xá quyề 4

ché, thì trong cá nhậ thuộ cá bộ khắ, cũg côngư .i nó á tá thồg cá vớ kí Thành duy thứ luậ thuậ kí quyề 7 phả đ .u, cũg cho á tá thồg cá ba tíh thiệ, bá thiệ và vớ kí Lạ cá nhậ Duy thứ gọ á tá là “ó” và giả thính nó cũg khắ vớ luậ Câ xá Luậ Thành duy thứ quyề 7, thuyế minh “ó” tứ là hiệ ghé cá nghiệ đ ợ là, lã hồ tiế là tíh, chư .ng nặg xa ma tha là nghiệ, và lã, “ ác tá” là đ .ng trê phư ỡng diệ quầ mà giả lã tê nhâ, cò “ó” thì ngay từ đ ợg thề củ nó mà đ .t tê nó Ngoà ra, cứ theo ý củ Thành duy thứ luậ thuậ kí quyề 7, thì “ ác” củ á tá đ .c là “ .” lã hiệ ghé. [X. luậ A tì đ .t ma thuậ chíh lí Q.11; luậ Du gia sữ đ .a Q.11; luậ Hiể đư ỡng thắg giá Q.1; luậ Đ .i thừ a tì đ .t ma tạ tá Q.7; Câ xá luậ quang kí Q.4; Báh phá vắ đ áp sao Q.1].

II. Á tá. Tứ là Đ .t cá la (Phạ: Duwkfta) trong giớ luậ. Chừ việ là á nhỏ nghiệ củ thầ thề có khi cũg bao quá cá việ là á nhỏ nghiệ củ miệg lư .i. [X. Thiệ kiế luậ tìbàsa Q.9] (xt. Đ .t Cá La).

## Á THẾ .....

Tứ đ .i vắ đ .c, xá á. Thờ nay, phiề nã và tà kiế bó chá, tuổ thọcủ ngư .i ta ngắ ngủ, khỏn hiệ mà vui í. Cứ theo kinh Phá hoa quyề 1 phả Phư ỡng tiệ ché, thì trong đ .i xá á, cónã thứ vắ đ .c là kiế trợ, kiế trợ, phiề nã trợ, chúg sinh trợ và mệh trợ. Thờ kinà, chúg sinh nhon hớ tộ nặg, thầ tự cá nghiệ bá thiệ, cho nê chư Phậ dùg sữ phư ỡng tiệ, tồ cớ giá hó, đ m phá mộ Phậ thừ chia ra nó ba Thừ. Kinh A

## Á THẾ A1

06  
đi đ à (Đ .i 12, 348 thư .ng), nó: “hậ Thính ca mà ni đ a là mộ việ rắ khồ hiệ có đ ó là cớ Sa bà trong đ .i nã trợ á là kiế trợ, kiế trợ, phiề nã trợ, chúg sinh trợ và mệh trợ, mà đ ợ đ .o Vô thư .ng chíh đ .ng chíh giá” Bở vì trong thờ Chíh phá, chúg sinh

í phiề nã, ai ai cũng tặ là mur .i đề  
thiệt và thomệh lã dà; trá lạ, trong  
thờ mạ phá, là thờ mà thề giờ xá xa,  
con ngư .i xá xa, quan niệ xá xa, tâ lí xá xa,  
hàh vi xá xa, lòg bấ tí bưng  
chá, đ .c biệ gọ làá thề hay làá thờ.  
[X. An lạ tậ Q.thư .ng; Quá kinh số tá thiệ  
nghĩ].

Á THỨ Phạ:Durgati, Pài: Duggati. Cũg  
gọ là Á đ .o. Đ .i lạ vớ “hiệ thứ ”. Thứ  
cónghĩ đ tợ. Túr do á nghiệ đấ đấ  
mà đ tợ chồ phá đ .n. Cừ theo luật Cầ  
xá quyề 8 chề, thì thề củ nã thừ là vô phứ vớ kí lạ  
nã thừ nhiề và số hữ  
tìh; nghi lã do nghiệ thiệ á chiề cả  
quả thề đithu vớ kí gọ là thừ vithề  
Thuyề nhấ thiề hữ bệchừ trư ỡng “hú  
chắg thồg vớ thiệ, nhiề và khithề giờ.  
Thồg thư .ng gọ đ .a ngư, ngã qui và sú sinh  
là bả á thừ cũg gọ là bả đ ýòg,  
ba ngãá, lãn hữg nơ thuầ tú và  
nghiệ mà phá đ tợ; trong đ ó, y theo tú  
giậ đ đ .n đ .a ngư, y theo tham muố đ  
đ .n ngã qui y theo ngư si đ đ .n sú sinh.  
Đ .i lạ vớ ba á thừ ba cõ A tu la, ngư .i,  
Trờ gọ là bả thiệ thừ lãn hữg nơ mà nhữg ngư  
.i là nghiệ thiệ đ đ .n. Ba  
á thừ nế thề A tu la thì là bả á thừ  
Ba á thừ nế thề ngư .i, trờ thì là nã  
á thừ cũg gọ là nã á đ .o, nã thừ  
trong đ ó, A tu la bao quá ba nơ lãn gã qui  
sú sinh và trờ, hoặ nhiề cấ đ .a ngư.  
Nã á thừ lạ thề A tu la thì gọ là sá  
đ .o, cũg gọ là sá ngả Loà ngư .i cũg  
có thề sinh điệ vòg quanh trong sá ngả  
Sá ngả nã, nế đm thừ đực uộ sồg hiệ  
thự củ con ngư .i, thì nóg giậ tú là đ .a  
ngư, tham muố tú lãn gã qui ngư si tú  
là sú sinh, đ .u tranh tú là A tu la, cò  
vui sư .ng thì có thề phá biệ lãn ngư .i và trờ. Cá  
nguyệ vòg lớ nhấ trong mộ  
đ .i củ ngư .i Á đ .xư, là khồg muố  
phả sinh lạ và cõ ngư .i, vithề coi nhầ  
đ .o và thiề đ .o đ .u làá thừ Nhữg,  
nghĩ á thừ nã, sau khi du nhậ Phậ  
giá, thì á thừ chuyề chừ cho bả đ .o đ .a  
ngư, ngã qui và sú sinh, cò trờ, ngư .i

là hai thiệ đ .o. Ngoà ra, trong bớ mur ỏi  
tá nguyệ củ Phậ Adid à, nguyệ thừ nhầ  
lãn nguyệ khồg có bả á thừ nguyệ  
thừ hai lãn nguyệ khồg trờ lạ á thừ là  
nữ, hai nguyệ nã đ .u lãn nguyệ đ .i bi,  
nhồ hế gồ khồ [X. kinh Vô lư .ng thọ Q.hạ luậ  
Atì .ama phá uả tú Q.9;  
luậ Đ .i tiầa Q.172; luậ Cầ xá quang  
kí Q.8; luậ Cầ xá bả số Q.8; Huyề úg  
â nghi Q.4; Tuệ lã â nghi Q.48;  
Tuyề trạh bả nguyệ niệ Phậ tậ  
Q.thư .ng].

Á THỨ KHỒG  
Phạ: Dur-gfhià zù yatà Cò gọ là Tìh thừ khồg  
(chắ chắ cá khồg mộ  
cá hợ hò). Cónghĩ là giữ chắ cá á  
khồg (cá khồg sai lã, khồg thồg  
suố). Đ .i lạ vớ “hiệ thừ khồg” Túr  
là phữ nhậ đ .o lĩn hầ quả chắg biề lí duyề sinh  
vớ tìh mà hiề lã nghi  
khồg, cồ chắ cá ý kiề đạ khồg. Cừ theo luật  
Thầ duy thừ quyề 7 chề,  
thì phữ đ .nh hai đ .chầ, tú làá thừ khồg,  
chừ Phậ bả lãn hữg kềá khồg  
thề củ đ ýợ. Lạ cừ theo luật Đ .i trứ đ .  
quyề 1 chề, thì trong Phậ phá có Á THỨ A1  
07  
Phư ỡng quắg đ .o nhầ, chừ trư ỡng hế  
thả phá chắg sinh chắg điệ, khồg có mộ phá  
nã; chừ trư ỡng á khồg phừ hợ thự nghi, chắg  
biề cá lí vớ tìh  
tứ khồg, đ ó làá thừ khồg. [X. kinh Bò tá đ .a  
tri Q.2; luậ Du giầ sư đ .a Q.36; Dugiầ luậ  
kí Q.9; Hoa nghiề kinh thầ  
huyề kí Q.10; Hoa nghiề ngũ giá  
chừ ỡng Q.4].

Á TRI THỨ  
Phạ: Pàa-mitra (bạ xá). Đ .i lạ  
vớ Thiệ tri thừ. Cò gọ là Á hữ, Á  
sư Á su hữ. Túr là kềá đ .c nó cá  
phá á, phá tà kiề ngư .i ta bì hã và  
đ ýòg ma. Kinh Phầ hoa quyề 2 phầ  
Thừ đực chề, đ .i vớ nhữg ngư .i đ a xa lí  
á tri thừ mà gầ gũ bả tồ thì mớ có thề nó phá  
cho nghe. Lạ cừ theo kinh  
Đ .i ban Niề bà (bả Bả) quyề 20 chề,  
thì Bò tá ma hà tá đ .i vớ voi đừ tầ khồg

sợ hãi, mà vì á tri thứ thì sinh sợ hãi. Trong kinh  
A-hà quyển 11 kinh Thiệ  
sinh, nêu lên sự sợ hãi, đó là nó  
những lời đó trách những chỗ vắng vẻ khi đi áo,  
dụng ngữ .i nhàn ngữ .i khá, bà  
mười tíh kélá củ ngữ .i khá, mười đ . lơ  
riêng, thìh vạh lổ là củ ngữ .i khá.  
Còn nêu lên bộ việ gầ bạ xấ, tứ bạ  
lú uốg rư .u, bạ lú đ ánh bạ, bạ lú  
dâ dậ, bạ lú mú há. Ngoài ra, ngài  
Thâ loan củ Nhậ bả, trong Ngũ thố  
sao quyể hạ giả thìh về bạ xấ đ ý  
nó trong Nhịhà thìdự trong Tá thiệ  
nghĩ củ Quá kinh só củ ngài Thiệ  
đ .o, bả rằng, bạ xấ lànhữg ngữ .i giả đố đ .c  
hạ, tứ chnhữg ngữ .i có cá  
họ khá, cá thấ khá, cá hiể khá và việ là khá,  
khiế phư ỡng hạ đ .n tồg  
chicủ mô Vãng sinh Tịh đ .. [X. kinh  
Duy ma câ Q.thư .ng; kinh Thi ca la việ  
lụ phư ỡng lễ.

#### Á VÔQUA .....

Còn gọi là Á vônga. Tứ mộ loạ tà kiế chấ trư .c  
cho rằng là á không phải  
tộ. Chẳng hạ như ngữ .i “ ác thủ không”  
quá tá cả đ .u là không mà phũ đ .nh đ .o  
lính quả không sợ tộ lổ. Là đ .i vớ  
thuyế “ Ác nhậ chính cơ ” do Tịh đ .  
châ tồg củ Nhậ bả đ . xư .ng mà nó,  
thì từ ngữ Á vôquá dùg đ . chề bai thuyế  
cho rằng ngữ .i ta chừ cầ nhò và bả  
nguyệ củ Phậ Di đ à mà đ ý vãng sinh,  
chứ từ mình không cầ phải ngã ngữ  
việ tạ á. [X. Tuyể trạh truyề hoằg  
quyể nghi sao Q.4; Tịh đ . tồg yế tâ  
Q.4]. (xt. Á Nhậ Chính Cơ.

#### Á XOA TỤ .....

Á xoa, Phạ:Awka, cũng gọi là rô nạ la -  
xoa (Phạ:Rudrâwa). Định ý là Diệ quá chầ,  
Kim cư ỡng tử Tê câ,  
cũng là tê quá câ. Tê khoa họ:  
Eleocarpus ganitrus. Cứ mộ chừ ba quả và sau  
khi rụg xuốg đ .t thì phầ nhiề  
chụ lạ mộ chỗ cho nêu gọi là Á xoa  
tụ dùg đ . thì dụ ả, nghiệ, khỏiê  
quan chặ chề vớ  
nhau. Ngoài ra,

trong cá kinh

luậ thư .ng dẫn ra

đ . thì dụ sônhiề.

Luậ Du già sư đ .a

quyể 96 (Đ .i 30,

846 hạ, nó: “i như chừ á xoa

ở thề gian, trong

Tụ nà có nhiề

phả loạ” Luậ

Thậ duy thứ

quyể 2 (Đ .i 31, 8 thư .ng), nó: “ế thả

hữ thì, từ vô thủ đ .n nay, có rá nhiề

Chừ quá xoa

Á XOA TỤ A1

08

loạ, như quá xoa, tụ nhiề như thề”.

Quả ác xoa màu đỏ tươi, người Ấn độ phân

nhieu lấy làm thuốc nhuộm hoặc để ép dầu,

hột nó có thể dùng làm tràng hạt. [X. kinh

Đại Phật đính thủ lãg nghiêm Q.1; luận

Du già sư đạ Q.51, Q.56; Du già luận kí

Q.13; Thành duy thức luận thuật kí Q.2

phần cuối; Thành duy thức luận diễn bí

Q.2 phần cuối; Huyền ứng âm nghĩa Q.22;

Tuệ lâm âm nghĩa Q.35; Phiên dịch danh

nghĩa tập Q.3].

#### ÁC XÚC

.....

Có nghĩa là thức ăn uống do tay người

khác đã sờ mó vào nên không được sạch

sẽ. Giới luật cho thức ăn đã bị người khác

sờ mó vào là vật bất tịnh, cho nên cấm,

không được ăn. [X. Tứ phần luật san phôn

bổ khuyết hành sự sao Q.hạ; Tứ phần luật

hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 2 tiết 2].

#### ÁI

..

I. Ái . Phạm: Tfwia, towayati, priya,

là dịch ý của chữ piya trong Pali. Còn gọi

là Ái chí. Là một trong mười hai nhân

duyên. Ý là tham luyến chấp trước tất cả sự

vật. Trước nay, Cơ đốc giáo được xem là

tôn giáo bác ái, trong Phật giáo thì lấy “từ

bi” làm trung tâm mà không trực tiếp nói

đến chữ “ái”. Trong kinh điển Tăng chi bộ,

đức Phật thường dạy về chữ ái, bảo: “Yêu

có thể sinh yêu, mà cũng có thể sinh ghét;

ghét có thể sinh yêu, cũng có thể sinh ghét”. Cho nên, Phật giáo nói yêu, nói ghét, cũng giống như lòng bàn tay và mu bàn tay, là hai mặt của một thể, thương yêu càng sâu thì oán ghét có thể càng lớn.

Trong bài kệ 212 của kinh Pháp cú Nam truyền, có nói: “Từ yêu sinh lo buồn, từ yêu sinh sợ hãi; lia yêu không lo buồn, làm gì có sợ hãi?”. Kế đó, cũng trong bài kệ ấy, lại từ “yêu” chuyển biến mà lần lượt đưa ra bốn thứ: thân ái (Pàli: Pema), dục lạc (Pàli: Rati), ái dục (Pàli: Kàma) và khát ái (Pàli: Taihà). Cái gọi là ái là nói đến tình yêu có quan hệ thân tộc huyết thống đối với mình; còn cái gọi là thân ái là nói về tình bạn đối với người khác; dục lạc là tình yêu đối với một nhân vật đặc biệt nào đó; ái dục chuyên chỉ tình yêu được kiến lập trong quan hệ về tính; còn khát ái là chỉ tình yêu vì quá say đắm đến nỗi thành si tình. Năm giai đoạn trên đây đều thuộc tình yêu của loài người, bản chất của nó đều lấy tự ái làm tiền đề, do tự ái xuất phát đưa đến tính ái, lại sâu đậm nữa thì lấy tự ái làm chủ mà hình thành tình ái biến thái cho đến khát ái, trong đó, tầng thứ dần dần sâu thêm mà không thay đổi hình thái nữa. Khát ái là bản thể ái tình của con người, do thứ tình ái ấy mà sinh ra khổ não, lại do khổ não mà sinh bi (Phạm, Pàli: Karuṇā). Nguyên ý của chữ bi là đau đớn. Con người không những chỉ cảm thụ sự đau đớn của chính mình mà cũng có thể cảm thụ sự khổ não của người khác, nếu với những người khổ não, đều lấy tình bạn thân thiết mà đãi ngộ, thì có thể gọi là từ (Phạm: Maitreya), mà từ là do bạn (Phạm: Mitra) diễn biến mà có, ý bao hàm tình bạn sâu xa, cho nên từ bi là danh từ thay cho ái. Từ bi đến rút mực, tốt bực thì thành “vô duyên đại từ”, hàm ý là tình yêu vô điều kiện, không đòi hỏi một cái gì, miễn khiến người khác có hạnh phúc là được, đây có thể gọi là đại ái, là biểu hiện cao nhất của thái độ đãi người trong Phật giáo. [X. luận Tập a tì đàm tâm Q.8; luận Du già sư địa Q.93; Thành duy thức luận thuật kí Q.8].

II. Ái. Phạm: Anunaya-saṃyojana.

Tên gọi tắt Ái kết. Là một trong chín kết. Còn gọi là Tùy thuận kết. Tức chỉ phiền não tham, đắm say cảnh. Luận Đại tì bà sa quyển 50 (Đại 27, 258 thượng), nói: “Thế ÁC XÚC

A1

09

nào là ái kết? Nghĩa là Tam giới tham. Nhưng, Tam giới tham, trong chín kết, lập chung làm ái kết, trong bảy Tùy miên, lập hai tùy miên, tức Dục giới tham, gọi là Dục tham tùy miên; Sắc, Vô sắc tham, gọi là Hữu tham tùy miên. Trong các kinh khác, lập làm Tam ái, tức Dục ái, Sắc ái, Vô sắc ái”. Đây là gọi chung cái tham trong ba cõi là Ái kết. Lại luận Tập dị môn túc quyển 4, bảo Dục ái, Sắc ái, Vô sắc ái, trong các dục, ham mê đắm đuối, chấp chứa phòng hộ, gọi là Dục ái; trong các sắc, ham mê đắm đuối, chấp chứa phòng hộ, gọi là Sắc ái; trong vô sắc, ham mê đắm đuối, chấp chứa phòng hộ, gọi là Vô sắc ái. Cũng nói Dục ái, Hữu ái, Vô hữu ái, trong cõi Dục ham mê đắm đuối, chấp chứa phòng hộ, gọi là dục ái (Phạm: Kàma - tñwṛā); trong cõi Sắc, Vô sắc, ham mê đắm đuối, chấp chứa phòng hộ, gọi là hữu ái (Phạm: Bhava - tñwṛā); người thích Vô hữu, ở trong vô hữu tham mê đắm đuối, chấp chứa phòng hộ, gọi là Vô hữu ái. (Phạm: Vibhava - tñwṛā). Ngoài ra, kinh Thắng man chương Nhất thừa, nói về năm trụ địa hoặc, cũng nêu lên ba danh xưng là Dục ái trụ địa, Sắc ái trụ địa và Hữu ái trụ địa. Kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) quyển 13, bảo Tập đế trong bốn đế là ái và có hai loại, ba loại, bốn loại, năm loại khác nhau, nhưng đều lấy tham gọi là ái. [X. luận Đại tì bà sa Q.48, Q.49, Q.56, Q.173; luận Thành thực Q.9 phẩm Tham tướng; luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; luận Câu xá Q.21].

III. Ái. Phạm: Preman hoặc priya. Tức có nghĩa là không đem tâm nhiễm ô mà tin ưa Pháp hoặc kính yêu sư trưởng. Luận Đại tì bà sa quyển 29, bảo ái có hai thứ, nhiễm ô là tham, không nhiễm ô là tín. Luận Câu

xá quyển 4 (Đại 29, 21 thượng), nói: “Ái là ưa thích, thể tức là tín; nhưng ái có hai thứ, một là có nhiễm ô, hai là không nhiễm ô. Có nhiễm là tham, như yêu vợ con, không nhiễm là tín, như yêu sư trưởng”. Đây nói rõ ái không nhiễm ô, thể của nó là tín. [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.16; luận Thuận chính lí Q.11; luận Thành duy thức Q.6].

IV.Ái. Chử (ai) Tất đàm. Cũng gọi là Ế. Một trong mười hai nguyên âm của mẫu tự Tất đàm, một trong năm mươi chữ cái. Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 (Đại 3, 560 thượng), nói: “Khi xướng chữ ái, phát ra tiếng uy nghi thù thắng”. Tiếng uy nghi thù thắng dẫn trên đây, Phạm: Airyàpatha-zreyàn-sabda, tức trong đó có âm “ai”. Ngoài ra, kinh Du già kim cương đính phẩm Thích tự mẫu, bảo rằng, chữ ái đây có các nghĩa thù thắng, như tự tại, tự tướng, Thánh đạo v.v... [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.8; kinh Đại nhật Q.5 phẩm Bồ tự; Tất đàm tạng Q.5].

#### ÁI BIẾT LI KHỔ

Phạm:Priya-viprayoga-du#kha,Pàli: Piya-vippayoga-dukkha. Tức là nỗi khổ cảm thấy khi mình phải rời bỏ cái cảnh mà mình ưa thích, hoặc phải xa lìa người mà mình thương yêu. Là một trong tám cái khổ. Còn gọi là Án ái biệt khổ, Ái tương biệt li khổ. Cứ theo Trung a-hàm quyển 7 kinh Phân biệt thánh đế, và luận Đại tì bà sa quyển 78 chép, thì sáu căn, sáu đại yêu quý, khi lìa bỏ thân thể thì sinh khổ, gọi là ái biệt li khổ. Ngoài ra, kinh Ngũ vương cho là phải xa lìa anh em, vợ con mà sinh khổ, thì gọi là ái biệt li khổ. Đại thừa nghĩa chương quyển 3 phần đầu thì ghi nhận cả hai thuyết kể trên mà nói (Đại 44, 513 thượng): “Ái biệt li khổ là thế nào? Có hai thứ: một là trong, hai là ngoài. Trong là chính thân mình, ngoài là họ hàng thân thích và các vật cần cho sự sống”. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.17; kinh Tứ đế; kinh Chính pháp niệm xứ Q.57]. (xt. Tứ Khổ).

#### ÁI BIẾT LI KHỔ

A1

10

#### ÁI CÁT CHI QUI

.....

Cũng gọi là Ái cát qui. Là khởi thi qui, tức loài qui chịu sự khống chế của thần chú mà giết người. Cái pháp thuật sử dụng thần chú để sai khởi thi qui giết người thì gọi là Tì đà la, vì thế, loại khởi thi qui này còn được gọi là qui Tì đà la. [X. luật Thập tụng Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.21; Tuệ lâm âm nghĩa Q.54]. (xt. Tì Đà La Qui).

#### ÁI DỤC

Phạm,Pàli:Kàma. Tức sự tham ái. Đồng nghĩa với ái trước, ái nhiễm, ái chấp. Người Ấn độ cổ đại cho là đời người có ba mục đích lớn, đó là pháp (Phạm:Dharma), lợi (Phạm:Artha), và ái, tức chỉ sự hiểu biết chân lí, tích trữ của cải và hưởng thụ tình ái. Về vấn đề ái dục thì có Ái dục kinh (Phạm: Kàma-sùtra), kinh này được xem là sách chỉ nam về tính ái có tiếng trên thế giới, nhân sĩ thượng lưu cũng nhờ sách chỉ nam này mà có được sự chỉ dẫn về sinh hoạt tính ái. Giáo đoàn Phật giáo nguyên thủy lấy tăng lữ (tỉ khuru) làm chủ yếu, mà tính dục là một loại bản năng của con người chỉ đứng sau thực dục, vì vậy, trong giáo đoàn phải chế định những giới luật nghiêm khắc, lấy việc siêu thoát ái dục làm đức mục tu hành trọng yếu của tăng lữ. Đến thời kì Phật giáo Đại thừa hưng khởi, vì có tín chúng tại gia tham dự giáo đoàn, thành ra việc cấm chỉ ái dục là việc không làm được, mà đối với tín chúng tại gia chỉ có thể phương tiện hạn chế thôi.

Cái gọi là phiền não tức bờ đề, là nhờ ái dục hoặc các bản năng khác hay khiến cho tâm trí con người lay động, trong hoàn cảnh thường xuyên bị quấy nhiễu như thế, mà vẫn tiến tu để chứng ngộ cảnh giới liễu sinh thoát tử.

#### ÁI GIẢ

....

Là tên gọi khác của Tư hoặc. Tư hoặc lấy Ái làm chủ, mà ái thì từ mê tình sinh khởi, thể của nó hư giả, vì thế gọi là Ái giả. ÁI HÀ

.....

Sông yêu. Còn nói là Tình thiên dục hải (tình trời dục biển). Ái dục làm người chìm đắm nên dùng sông để thí dụ. Ngoài ra, tâm tham ái, nắm chặt vật mà không rời, cũng như nước thấm vào vật, nên cũng dùng nước sông để ví dụ ái dục. Kinh Hoa nghiêm (80 quyển) quyển 26 có câu: “Theo dòng sông chết, vào sông yêu lớn”. Kinh Lăng nghiêm cũng nói: “Sông yêu cạn khô, khiến người giải thoát”.

### ÁI HÀNH KIẾN HÀNH

Ái hành, Phạm: Tfwia-carita; Kiến hành, Phạm: Dfwii-carita.

I. Ái hành kiến hành. Hành vi của người ta, căn cứ theo tính cách, có thể chia làm hai loại:

1. Y theo lời chỉ dạy của người khác mà hành động, gọi là ái hành.
2. Không thích nghe theo ý kiến người khác, mà chỉ theo ý riêng mình để hành động, gọi là Kiến hành. Cứ theo luận Câu xá quyển 17, thì người ái hành ý muốn xấu (Phạm: Azaya, dịch âm a thế gia) rất là nông nổi, không dứt mắt thiện căn; người Kiến hành thì ý thích xấu xa cực sâu bền, cho nên có khả năng dứt mắt thiện căn. Lại luận Đại tì bà sa quyển 109 thì bảo, người Kiến hành từ không mà vào chính tính li sinh, người ái hành từ vô nguyện mà vào chính tính li sinh. [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.15; luận Đại trí độ Q.21; luận Câu xá quang kí Q.16].

### ÁI CÁT CHI QUI

A1

11

II. Ái hành kiến hành. Kiến hành và ái hành là hai loại phiền não. “Hành” là gọi chung các pháp hữu vi. Trong đó, kiến hành là năm kiến (bao hàm thân kiến...), nói rộng là sáu mươi hai kiến hay chín mươi lăm kiến. Nói theo nghĩa rộng thì kiến hoặc và kiến hành cũng có thể thông dụng, hai nghĩa tham dục (tu hoặc) và ái hành cũng tương thông. Nói cách thông thường thì kiến hành là phiền não thuộc phương diện lí trí, ái hành là phiền não thuộc phương

diện tình ý. [X. luận Câu-xá Q.6; Câu xá thích luận Q.5; Câu xá quang kí Q.6].

### ÁI HOẶC

.....

Là hoặc ái dục. Hoặc, có nghĩa là mê mờ đối với chân lí. Nếu không trừ dứt ái hoặc này thì không thể thấy được chân lí. Kim quang minh kinh văn cú quyển 3 (Đại 39, 60 thượng), nói: “Bất nhân kiến địa.. .., còn có ái hoặc”.

### ÁI KẾT

.....

Là một trong chín kết. Nói tắt là kết. Cũng gọi là tùy thuận kết. Kết, là nghĩa trói buộc. Vì tham ái trói buộc con người nên gọi là kết. Vì chúng sinh tham ái mà tạo các nghiệp bất thiện: giết hại, trộm cướp, dâm dục, nói dối v.v..., do đó dẫn đến cái khổ sống chết trong đời sau, trôi lăn trong ba cõi, không thoát ra được, cho nên gọi là ái kết. Kinh Đại tập quyển 3 (Đại 13, 17 thượng), nói: “Nhân duyên phiền não chịu nghiệp quả, nhân duyên các kiến thêm ái kết”.

### ÁI KIẾN

.....

Còn gọi là Kiến trước nhị pháp, Ái kiến nhị hành. Nói chung ái và kiến. Tức là các phiền não đối sự, đối lí mà sinh khởi. Nói một cách phân tích, thì ái là phiền não thuộc phương diện tình cảm, do cố chấp sự sự vật vật, nên dễ ngăn trở đạo. Còn kiến là chỉ sự cố chấp cái lí luận sai lệch mà dẫn đến cái thấy biết lầm lẫn, đồng thời, làm chướng ngại sự ngộ đạo, là phiền não thuộc phương diện lí trí. [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.15; Duy ma kinh số am la kí Q.30].

### ÁI KIẾN ĐẠI BI

.....

Chỉ tâm đại bi chưa lìa ái kiến. Tức chưa chứng được lí thực tướng, còn nhận có hai tướng năng ái, sở ái mà khởi tâm đại bi. Trong Chú Duy macật kinh quyển 5, có nêu lên sự giải thích của các nhà, ngài Cưu ma la thập bảo (Đại 38, 378 thượng): “Chưa thâm nhập được thực

tướng, thấy có chúng sinh, tâm sinh ái trước, do đó sinh thương, gọi là ái kiến đại bi. Ái kiến đại bi hư vọng bất tịnh, hay khiến người ta sinh tướng chán nản, vì thế nên xa lìa”. Sư Tăng triệu cũng nói (Đại 38, 378 thượng): “Nếu người biết tự điều trị, thì trước quán bệnh của mình và bệnh của chúng sinh, cái nhân duyên thành bệnh là giả dối không thực, nên dùng tâm ấy mà sinh bi; nếu người quán chưa thuần, thấy chúng sinh vì yêu mà khởi bi, thì là ái kiến bi. Cái bi ấy tuy tốt, nhưng là cảnh ái kiến có tâm lẫn lộn, chưa hẳn khỏi lụy, vì thế nên bỏ”. Sư Đạo sinh thì bảo (Đại 38, 378 trung): “Khi quán như trên mà khởi đại bi, nếu trong quán có tâm niệm yêu thương, lại thấy chúng sinh mà muốn cứu giúp, thì là ái kiến đại bi”. [X. Duy ma kinh nghĩa kí Q.3 phần đầu; Duyma kinh nghĩa số (Cát tạng) Q.4].

#### ÁI KIM CƯƠNG

Phạm: Ràgavajra. Là một trong mười

#### ÁI KIM CƯƠNG

A1

12

bảy vị Tôn thuộc Kim cương giới mạn đồ la Lí thú hội trong Mật giáo. Còn gọi là Ái phọc kim cương, Ái lạc kim cương, Bi mẫn kim cương. Được đặt trong Nguyệt luân liên hoa ở phía sau Kim cương tát đỏa, trên Kim cương giới mạn đồ la Lí thú hội. Hình tượng màu xanh, tay cầm cờ ma kiệt. Cứ theo Lí thú kinh bí quyết sao quyển 3 chép, thì Bôtát Bi mẫn kim cương, vì lòng thương xót, nên dùng giây ái niệm buộc hết chúng sinh, cuối cùng, đến bờ đề cũng không buông bỏ. Cũng như loài cá ma kiệt lớn, bất cứ vật gì, khi đã vào miệng nó rồi thì không tài nào thoát ra được, bởi vậy, Bôtát cầm cờ makiệt là biểu

hiện cái thân trí bình đẳng, buộc chặt hoặc buông bỏ đều là huyền cả. [X. Kim cương đỉnh thắng sơ dugià kinh trung lược xuấtđại lạc kim cương tátđỏa niệm tụng nghi].

#### ÁI KÍNH PHỤ MẪU DỤ

Đem lòng yêu kính của người con hiếu đối với cha mẹ để thí dụ tâm từ bi của Bồ tát. Kinh Đại vô lượng thọ phân tựa (Đại 12, 266 trung), nói: “Hãy đem pháp không cầu xin mà bố thí cho mọi người, cũng như người con hiếu thảo yêu kính cha mẹ”. Bởi vì, lòng từ bi của Bồ tát không bỏ hết thấy chúng sinh, giống như người con hiếu yêu kính cha mẹ. Lại lòng từ bi của Bồ tát không đợi được cầu xin mới thương yêu và hộ trì chúng sinh, cũng như người con hiếu, không đợi được sai bảo mới yêu kính cha mẹ và hết lòng hiếu dưỡng.

#### ÁI LẠC

Có nghĩa là tin yêu ưa muốn. Tức hàm ý tin ưa các pháp lành thế gian và xuất thế gian, thuộc tin yêu không nhiễm ô. Luận Câu xá quyển 4 bảo, yêu là ưa thích, thể của nó tức là tin. Luận Thành duy thức quyển 6 bảo, tin lấy ưa thích làm tướng. Luận Tịnh độ thì nói, người tin ưa pháp vị của Phật, tức là tin ưa pháp vị Tịnh độ.

#### ÁI LẠC KIM CƯƠNG NỮ

...

Phạm: Ràga-vajrii. Là một trong mười bảy vị Tôn trong Kim cương giới mạn đồ la Lí thú hội. Cũng gọi là Ái kim cương nữ. Là vợ của Ái kim cương. Được đặt trong Nguyệt luân, bên trái Kim cương tát đỏa. Hình tượng màu vàng, tay cầm cây đàn. Cứ theo Lí thú thích yếu lược bí quyết tập quyển 3 chép, thì Bôtát này dùng thiên nhãn tràn đầy đại bi, thấy suốt hết chúng sinh giới đều có đủ tự tính thanh tịnh của Như Lai tạng tính, không khác gì với cảnh giới của chư Phật Bôtát, bởi thế, khởi lòng thương đại tham đại ái mạnh mẽ để an úy

và làm lợi ích cho  
hết thầy chúng  
sinh. [X. Kim  
cương đính thắng  
sơ du già kinh  
trung lược xuất  
đại lạc kim cương tát đỏa niệmtụng nghi;  
Kim cương đính thắng sơ dugià phổ hiền bồ  
tát niệmtụng pháp].

#### ÁI LUẬN KIẾN LUẬN

Đối với tất cả sự vật, chỉ thiên trọng

Ái Kim Cương

(Kim Cương Giới Mạn Đà La)

Ái Lạc Kim Cương Nữ

(Kim Cương Giới Mạn Đà La)

#### ÁI KÍNH PHỤ MẪU DỤ

A1

13

mặt tình cảm mà bàn luận một cách cứng  
nhắc, thì gọi là Ái luận; ngược lại, cứ khư  
khư bám chặt phương diện lí luận tri thức,  
thì gọi là Kiến luận. Cả hai mặt trên đây  
đều trái với chân lí, là ngôn luận làm chướng  
ngại việc tu đạo, vì thế, thông thường, đều  
bị coi là hí luận (bàn hão). Về vấn đề này,  
sư Cát tạng đã từng nói: “Các phân tử trí  
thức và chúng xuất gia dễ sinh kiến luận,  
còn những người trí thức phổ thông và  
chúng tại gia thì lại dễ khởi ái luận”. [X.  
kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.15; Duy  
ma kinh số am la kí Q.30].

#### ÁI LƯU

.....

Tức là phiền não tham ái. Tham ái hay  
khiến lòng người mờ tối chìm đắm, ví như  
dòng nước chảy xiết, nên gọi là ái lưu. Ái  
tức tham ái, có khả năng khiến các hữu  
tình phiền não trôi giạt trong bể khổ sống  
chết. Phiền não này là gốc của mọi phiền  
não, cho nên ái cũng là tên gọi chung của  
phiền não. Kinh Tâm địa quán quyển 1 (Đại  
3, 295 thượng), nói: “Thiện thế thường là  
thuyền diệu pháp, hay dứt dòng ái sang bờ  
kia”. [X. kinh Thắng man chương Nhất  
thừa].

#### ÁI NGẬP ĐÔI ĐẦU KIẾN TRƯỢNG LỤC KIM THÂN

Tiếng dùng trong Thiên lâm. Ái, là bụi  
bặm; ngập, là nơi bụi bặm tích tụ; đôi đầu,  
hình dung một đồng (bụi) nổi cao; trượng  
lục kim thân, nghĩa là mình vàng cao một  
trượng sáu thước (chỉ cho thân đức Phật).  
Ý nói: ở trong đồng bụi bặm thấy được Phật,  
là biểu thị tính bình đẳng tuyệt đối của Phật  
và chúng sinh, xóa hết cái nhìn có tính nhị  
nguyên đôi đả: Phật và chúng sinh, trong  
sạch và nhơ nhớp.

Bích nham lục tấc 39 (Đại 48, 177 trang)  
nói: “Có vị tăng hỏi Vân môn: Thế nào là  
pháp thân thanh tịnh? (Ái ngập đôi đầu  
kiến trượng lục kim thân, ban ban bác bác  
thị thập mạ? = Trong đồng bụi bặm thấy  
mình vàng trượng sáu loang lổ lốm đốm là  
cái gì?). Vân môn nói: “Lan can bằng cây  
hoa thược dược”.”

#### ÁI NHẠO

... Hàm ý là tin ưa các pháp lành thế gian  
và xuất thế gian. Thuộc về sự ưa thích không  
nhiễm ô. Luận Câu xá quyển 4 nói, ái là ưa  
thích (ái nhạo), thể của nó là tin. Luận Tịnh  
độ cũng nói: người ưa thích mùi vị Phật  
pháp tức là ưa thích pháp vị Tịnh độ.

#### ÁI NHIỄM

.....

Do tham đắm đối với mọi sự vật rồi sinh  
tâm ô nhiễm chấp trước, gọi là ái nhiễm.  
Đồng nghĩa với “dục ái”. Là tên gọi khác  
của phiền não. Cái gọi là “nhiễm” (nhơ  
nhuộm) là gọi chung cái tâm bám chặt mọi  
sự vật trong thế gian. Luận Đại trí độ quyển  
1 (Đại 25, 63 hạ), nói: “Vì pháp mình là ái  
nhiễm, hủy hại pháp người khác”.

#### ÁI NHIỄM MẠN ĐÒ LA

Tức Mạn đà la lấy Ái nhiễm mình vương  
làm tôn vị chính. Cũng gọi là Ái nhiễm  
vương mạn đà la. Chủng loại không giống  
nhau: có loại mười bảy vị tôn tạo thành, có  
loại ba mươi bảy vị tôn tạo thành. Mạn đà  
la mười bảy vị tôn tạo thành thì ở phía trước,  
phía phải, phía sau, phía trái của tôn vị  
chính, bày bốn Kim cương là: Ý sinh (dục),  
Kế lí chi la (xúc), Ái lạc (ái) và Ý khí (mạn),  
ở bốn góc bên góc tây bắc, bày bốn nữ Kim  
cương Ý sinh, v.v..., bốn cửa đông nam tây



bắc bày bốn Bồ tát Sắc (câu, cái móc),  
Thanh  
(tác, sợi dây lớn), Hương (tỏa, cái vòng), Vị  
ÁI NHIỆM MẠN ĐỒ LA

A1  
14

(linh, chuông nhỏ); tại bốn góc bên của  
góc tây bắc viện ngoài, bày bốn Bồ tát Thời  
xuân (hương), Thời vũ (hoa), Thời thu (đèn)  
và Thời đông (hương bột), tổng cộng mười  
bảy vị tôn. Chư tôn yếu sao quyển 5 có  
chép bức vẽ này. Ngoài ra, kinh Du kì quyển  
thượng phẩm Ái nhiễm vương, cho biết có  
mạn đồ la trực tiếp lấy ba mươi bảy vị tôn  
quyển thuộc của Đại nhật Như Lai làm  
quyển thuộc của Ái nhiễm minh vương.  
[X. Kim cương vương bồ tát bí mật niệm  
tụng nghi quỹ; Biệt hành Q.4; Khê lam thập  
diệp tập Q.21].

#### ÁI NHIỆM MINH VƯƠNG

Phạm: Ràgarāja. Dịch âm là La nga la  
xà. Nói tắt là Ái nhiễm vương. Trong các vị  
tôn của Mật giáo, minh vương này ở trong  
Tam muội đại ái dục, đại tham nhiễm. Vị  
tôn này là do các bồ tát Kim cương tát đỏa,  
hoặc Kim cương ái, Kim cương vương biến  
hiện. Các Bồ tát ấy, vì thương xót chúng  
sinh, đáp lại bi nguyện của các kiếp trước  
mà vào môn gia trì. Bản tôn (bản thân, bản  
địa) của các Ngài là Đại nhật Như Lai hoặc  
là Kim cương tát đỏa. Bề ngoài hiện dáng  
phần nộ bạo ác, nhưng phần nội chứng thì  
lấy sự yêu kính khiến  
chúng sinh được giải  
thoát. Ngài có ba  
mắt, sáu cánh tay, tay  
cầm nhiều loại binh  
khí. Ngoài ra, hình  
tượng của vị tôn này,  
phần nhiều là một  
thân hai mặt, một  
mặt là nam, mặt kia  
là nữ, là biểu thị cái  
ý vừa mạnh bạo vừa  
nhu hòa; tức bên  
trong giấu kín cung trăng của tự giác bản  
bất sinh, bề ngoài thì hiện rõ vòng mặt

trời của Ái nhiễm minh vương, không  
ngoài sự biểu hiện cụ thể một Phật nhiều  
thân và cái phương tiện hòa ánh sáng vào  
bụi trần để lợi vật. Thông thường, cầu tiêu  
tai, cầu phúc thì tu pháp Ái nhiễm minh  
vương. [X. kinh Du kì Q. thượng phẩm Ái  
nhiễm vương; Kim cương bồ tát bí mật  
niệm tụng nghi quỹ]. (xt. Ái Nhiễm Minh  
Vương Pháp).

#### ÁI NHIỆM MINH VƯƠNG PHÁP

Là phép tu trong Mật giáo lấy Ái nhiễm  
minh vương làm tôn vị chính. Nói tắt là  
Ái nhiễm vương pháp hoặc Ái nhiễm pháp.  
Phép tu này có hai loại: “Lập ba mươi bảy  
vị tôn” và “Lập mười bảy vị tôn”, loại sau là  
y vào Kim cương vương bồ tát niệm tụng  
nghi quỹ mà tu, còn loại trước thì y vào  
kinh Du kì mà tu. Pháp này lấy kính yêu  
làm gốc, vì thế là phép tu khi cầu phúc, cầu  
tiêu tai. Khi tu pháp này, bày tôn vị chính  
màu đỏ trên đàn màu đỏ, y phục của hành  
giả, lư hương, đàn, tất cả đều nên dùng màu  
đỏ làm chính, tương ứng với lòng kính ái.  
Đồng thời, kết căn bản nhiễm ấn và đọc  
chú. “Án (om) ma ha la nga (mahàràga,  
đại ái nhiễm) phạ nhật lộ sắt ni sái  
(vajrowiwa, kim cương đỉnh) phạ nhật la  
tát đỏa phạ (vajrasattva, kim cương hữu  
tình), nhược (ja#, cái móc) hồng (hùô, dẫn  
vào) tông (ban, buộc, trời) cóc (ho#, vui  
mừng), kết ngoại ngũ cổ ấn, lại đọc nhất tự  
tâm “hồng (hùô) trích (ia) chỉ (ki) hồng  
(hùô) nhược (jja#)” (Ý là nghiệp nhân  
không thể được, kiêu mạn không thể được,  
tác nghiệp không thể được, liễu nghĩa không  
thể được, thiên biến không thể được).

Nhưng, trong năm loại tương ứng ấn minh,  
có thể tùy theo pháp mà thay đổi. [X. kinh  
Du kì Q. thượng phẩm Ái nhiễm vương; Bạc  
thảo tử khẩu quyết Q.15 Ái nhiễm vương  
pháp (Lại du); Yếu tôn đạo tràng quán  
Ái Nhiễm Minh Vương

#### ÁI NHIỆM MINH VƯƠNG

A1

15

Q. thượng; Biệt hành Q.4; Chư tôn yếu sao  
Q.5].

## ÁI PHÁP LẠC PHÁP HỈ PHÁP CHI TÂM

Tức là tâm yêu pháp, tâm ưa pháp, tâm vui pháp. Là lời tán thán công đức các Bồ tát Tịnh độ, có xuất xứ từ kinh Đại vô lượng thọ quyển hạ. Trong Đại vô lượng thọ kinh nghĩa sớ, ngài Tịnh ảnh nói, khi bắt đầu cầu pháp thì tâm mừng, gọi là hỉ pháp, lúc đang nghe pháp cảm thấy mùi vị như cam lộ, tâm sinh ưa thích, gọi là lạc pháp, cuối cùng khi được pháp, tâm sinh yêu đắm, gọi là ái pháp. Trong Vô lượng thọ kinh thuật văn tán, ngài Cảnh hưng đứng về phương diện ba tuệ văn, tư, tu mà bảo rằng, ưa thích văn tuệ, gọi là ái pháp; đắm mùi tư tuệ, gọi là lạc pháp; nhuần thấm tu tuệ, gọi là hỉ pháp.

## ÁI QUYÊN

.....

Ái, chỉ tham ái, ân ái, ái dục. Quyên, chỉ tâm lưới, sự trói buộc. Còn gọi là Ái hệ. Nghĩa là kẻ ngu si mắc vào lưới tham ái cũng như bị trói buộc, không được tự tại. Kinh Chính pháp niệm xứ quyển 7 (Đại 17, 41 thượng), nói: “Đã bị lưới ái lừa gạt, làm tất cả nghiệp bất thiện”. Ngoài ra, ái dục là phiền não căn bản, do đó mà phát sinh các phiền não khác, vì thế gọi là ái căn; mền tiết bám chặt tình ân ái mà khó lìa bỏ được, gọi là ái chấp. Lại ân ái hay làm hại việc tu đạo, nó như thuốc độc, cho nên gọi là ái độc.

## ÁI THẦN

.....

Phạm:Kàma. Thần coi việc tình ái. Do từ Cama (kàma, ái dục) trong Lê câu phê đà mà diễn hóa thành tên thần. Cứ theo Đế đề lị gia Phạm thư chép, thì Ái thần là con của Đạt ma (Phạm: Dharma) và Xá la đà (Phạm:Zradhà). Còn Ha lị thế hệ thì ghi là con của Cát tường thiên nữ; cũng có thuyết cho là con của Phạm thiên. Hình tượng thần này, tay cầm tên làm bằng hoa và cung làm bằng cây lúa, lưng đeo ống đựng cung tên, cưỡi chim anh vũ, được miêu tả giống như Khâu tĩ đặc trong thần thoại Tây phương. Vào thời đại Lê câu phê đà, “nguyên động lực sáng tạo vũ trụ” được

người ta ca tụng, do đó đã xuất hiện những bài ca tán, sau đó thì chuyển thành sự suy tư về nguyên lí triết học tính ái và sức sinh sản. Đến sau thời Tự sự thì xuất hiện, Ái thần được thông tục hóa mà trở thành đối tượng trong văn học cổ điển Ấn độ được đại chúng tôn sùng và ca tụng hết mức, đồng thời, văn nghệ Ấn độ nhân đó mà phong phú, có tính cách thần bí và chú trọng việc miêu tả các quan năng. Có rất nhiều truyền thuyết về tên gọi khác và các truyện phụ về ái thần.

## ÁI TRƯỚC

Phạm, Pàli: Ràga. Ái, tức ân ái, thân ái; trước, tức dính chặt, dính nhuốm. Tình dính mắc cảnh ân ái mà khó chia lìa được. Trong ba độc, nó là phiền não tham dục. Trong kinh Đại bảo tích quyển 917, có câu (Đại 11, 546 thượng): “Như con ruồi, thấy đồ ngon ọe ra thì sinh tâm ái trước”. [X. kinh Hoa nghiêm (60 quyển) Q.25].

## AM

.. Là nhà ở của người xuất gia cách xa làng mạc. Là căn nhà nhỏ khiêm nhường làm bằng tre nứa và lợp cỏ hoặc lá mà thành. Cũng gọi là thảo am, bông am, am thất, mao am, thiên am, lư lam. Tăng tục phần nhiều ở am để tu hành. Cứ theo Thích thị yếu lãm quyển thượng chép, thì Đào diễm, A M

## A1

## 16

Đào tiễm và Tiêu quang đã từng ở am. Đòi sau cũng đặc biệt gọi chỗ ở của tứ khuru ni là am, am tự. Tuy nhiên, từ “am tự” vốn chỉ cả chùa tăng hoặc ni, chứ không phải chỉ riêng là chỗ ở của ni. [X. Luật ngũ phần Q.1; Hữu bộ tì nại da Q.48; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.34].

## AM BÀ LA BÀ LỢI

Tên Phạm: Àmrapàli, Pàli: Ambapàli. Còn gọi là Am bà bà lợi, A phạm hòa lợi, A phạm bà la, Am một la nữ, Am la nữ. Dịch là Nại nữ. Cứ theo kinh Nại nữ kì bà chép, người con gái này là do cây nại (tức cây xoài) sinh ra, vì thế gọi là Nại nữ. Là vợ vua Tần bà sa la nước Ma yết đà, là mẹ của

lượng y Kỳ bà. Bà từng đã dâng cúng đức Phật vườn Am-một-la. [X. kinh Xuất diệu Q.3; luật Tứ phần Q.39].

#### AM BÀ LA THÔN

Phạm: Âmra-gràma, Pàli: Ambagàma. Cũng gọi là Am mãn tụ lạc. Thôn này có rất nhiều cây am bà la (cây xoài) nên đặt tên như thế. Từ đây đi đến thành Phệ xá li (Phạm: Vaizàli) phải mất ba ngày hành trình. Đức Thế tôn, trong năm nhập diệt, đã từ Phệ xá li qua thôn Kiện đà (Pàli: Bhandagàma), thôn Thụ thủ (Pàli: Hatthigàma) rồi đến đây. [X. kinh Du hành trong Trường a hàm Q.2 đến Q.4; kinh Phật ban nê hoàn Q.thượng; kinh Đại ban Niết bàn Q.thượng; Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì-nại-da tập sự Q.36].

#### AM BÀ LA THỤ LÂM

Phạm: Âmrayawiikà, Pàli: Ambalaiihikà. Cứ theo kinh Phạm võng (Pàli: Brahmajàla-sutta) chép, rừng cây này nằm ở giữa khoảng thành Vương xá (Pàli: Rājagaha) và Na lan đà (Phạm: Nàlandà). Lại theo ngài Phật âm (Pàli: Buddhaghosa) trong Pháp tụ luận chú (Pàli: Atthasàlini) nói, từ trong rừng này nước chảy ra trong vắt, cây cối xanh um thành bóng rợp mát, lối vào trồng cây am bà la (cây xoài), chung quanh có thành lũy bao bọc. Kinh Giáo giới la hầu la am bà bách lâm (Pàli: Ambalaiihika-Rahulovàda-suttanta) trong kinh Trung bộ 6.1 chép, đức Thế tôn ở trong vườn rừng này, đích thân dạy bảo con Ngài là La hầu la. Kinh Đại ban Niết bàn (Pàli: Mahāpa-rinibbāna-suttanta) trong kinh Trường bộ 6.1 thì chép, trong năm nhập diệt, đức Thế Tôn ở vườn này, sau khi dạy dỗ các tỉ khuru rồi mới đi Na lan đà. [X. kinh Phật ban Nê hoàn Q.thượng].

#### AM CHỦ

.....  
Là người sáng lập chùa am. Vốn chung cho cả tăng và tục. Như Cảnh đức truyền đăng lục quyển 12 liệt kê những người nối pháp của ngài Lâm tế, có am chủ Đồng phong, am chủ Sam dương, am chủ Hồ Khê,

am chủ Phúc bồn v.v... Các am chủ thời cận đại thì phần nhiều chỉ cho các sư ni.

#### AM CHỦ BÁT CỐ

.....  
Am chủ chẳng thêm ngó ai. Là tên gọi công án trong Thiền tông. Am chủ, chỉ Tường am chủ, một Thiền tăng đời Tống ở ngọn núi Liên hoa, là pháp tự của ngài Đạo thâm ở Phụng tiên. Gần ngày thị tịch, Tường am chủ vác gậy lên vai, chẳng thêm ngó ai, nhằm nói cái ý chỉ vượt nghìn vạn ngọn núi mà đi thẳng vào thế giới Niết bàn. Ngũ đăng hội nguyên quyển 15 (Vạn tục 138, 292 thượng), nói: “Thiền thai Liên hoa phong Tường am chủ (...) trong ngày thị tịch, dơ gậy lên bảo chúng: “Người xưa đến AM BÀ LA BÀ LỢI

#### A1

17

đây tại sao không chịu ở?” Chúng không trả lời. Sư bèn nói: “Vì không có sức đi con đường khác?” Lại nói: “Rốt cục là thế nào?” Sư đặt gậy ngang vai nói: “Vác ngang cây gậy chẳng ngó ai, nhắm thẳng vào nghìn muôn ngọn núi mà đi”. Nói xong thì tịch”.

#### AM CHỦ KHÊ THÂM THUỘC BÍNH TRƯỜNG

Nước khe sâu cán phễu dài. Tên công án trong Thiền tông. Tức công án của một am chủ và thiền sư Tuyết phong Nghĩa tồn đời Đường, mượn cái cán phễu để ví dụ sự sâu xa của Phật pháp. Bên rìa núi Tuyết phong (còn gọi là Tượng cốt phong, nằm về phía tây huyện Hầu quan tỉnh Phúc kiến), có một vị tăng dựng am để ở, đã nhiều năm mà không cạo đầu, tự làm lấy cái phễu gỗ có cán rời ra khe suối múc nước uống. Lúc đó có vị tăng hỏi: “Ý tổ sư từ bên Ấn độ đến là thế nào?”. Am chủ đáp: “Nước khe sâu, cán phễu dài”. Vị tăng về, đem chuyện kể lại với ngài Tuyết phong. Tuyết phong rất kì quái và muốn khám nghiệm. Một hôm, Tuyết phong và thị giả cầm dao cạo đầu đến thăm Am chủ, vừa thấy liền bảo: “Hề nói được thì không cạo đầu ông”. Am chủ lặng thinh, chỉ lấy nước gội đầu và Tuyết phong cầm dao cạo đầu cho ông. Trong

công án này, Am chủ nói: “Khe nước sâu, cán phễu dài” là mượn chiều sâu của khe nước và chiều dài của cán phễu mà biểu thị sự sâu thẳm của Phật pháp và sự thâm nhập mà chính mình đã thể hội được. Ngài Tuyết phong vẫn còn ngờ cái cảnh giới mà Am chủ nói đã đúng chưa, nên lại càng ra công chứng nghiệm. [X. Chiêm bình tam bách tắc bất năng ngữ Q.trung tắc 83].

#### AM LA LÂM

Rừng Am la. Phạm: Âmraika - vana.  
Pàli: Ambāra - vana. Là khu rừng ở Ấn độ xưa. Cây am la là một loại cây mà quả có gai, và trong rừng có rất nhiều loại cây này nên đặt tên như thế. Cứ theo Pháp cú kinh chú (Pàli: Dhammapada aīhākathā) kể, thì cách thành Xá vệ (Pàli: Sāvattihī) ba mươi do tuần, có thành Ma sư sơn (Pàli: Macchikāsaiḍa), trong đó, có trưởng giả Chát đa (Pàli: Citta) nghe Ma ha nam (Pàli: Mahānāma), một trong năm tỉ khuru, nói pháp mà được quả Dự lưu, vì thế cúng dường rừng am la làm tinh xá. Trong rừng này, trưởng giả Chát đa cùng với tỉ khuru Lê sư đạt đa (Pàli: Isidatta) hỏi đáp, đàm luận với tỉ khuru Ca ma (Pàli: Kāmabhū), đối đáp với tỉ khuru Cù đạt đa (Pàli: Godatta) và vấn đáp với Ni kiền tử (Pàli: Nigāiha Nātaputta). Tỉ khuru Tu đạt ma (Pàli: Sudhamma) thường ở vườn rừng này, Các tôn giả Xá lợi phất (Pàli: Sāriputta) và Mục kiền liên (Pàli: Moggallāna) cũng đã từng đến rừng này. [X. kinh Trưởng lão kệ, kệ 406; Tương ưng bộ kinh 41].

#### AM MỘT LA THỤ

Cây xoài. Am một la, Phạm: Âmra, amra, amlaphala, amarapuwpa, amarapuwpa, Pàli: Amba. Còn gọi là am ma la thụ, am bà la thụ, am la thụ. Dịch ý là Nại thụ (cây xoài). Tên khoa học là Mangifera indica, thông thường gọi là Mango. Thiện kiến luật tỉ bà sa có nói đến quả am la tức là chỉ quả của cây này. Cây am la được trồng tại nhiều nơi ở Ấn độ, đặc biệt ở vùng Bombay, quả rất đẹp. Cây này hoa nhiều mà kết quả rất ít. Hình quả

giống quả lê nhưng hơi quăm, hình lá giống lá liễu, dài hơn một thước (Tàu), rộng khoảng ba ngón tay. Mùa đông ra hoa nhỏ, đến tháng năm, tháng sáu thì quả chín. Nhưng cây này có rất nhiều loại, có loại quả xanh quả chín đều là màu lục, có loại

#### AM MỘT LA THỤ

A1

18

khi chín thì vàng, vàng da cam, có loại chưa chín thì vàng, chín rồi thì lục v.v... Mùi vị cũng có ngon, có dở; dở thì vị chua mà nhiều xơ, ngon thì ít xơ mà vị ngọt. Trong

tiếng Phạm tên cây

am một la tương tự

với rất nhiều thực

vật khác, cho nên

thường hay lẫn lộn.

[X. kinh Nại nữ kì

vực nhân duyên;

kinh Đại ban Niết

bàn (bản Bắc) Q.12

Q.26; kinh Đại bát

nhã ba la mật đa

Q.356, Q.460; luận Thuận chính lí Q.33;

Đại đường tây vực kí Q.4; Phiên dịch danh

nghĩa tập Q.8; Huyền ứng âm nghĩa Q.8].

(xt. A Ma Lạc Thụ).

#### AM MỘT LA VIÊN

Vườn Am một la. Am một la, Phạm:

Âmra, hàm ý là vườn Ammôtla nữ. Còn

gọi là Ambala viên, Ambalê viên, Am

la vệ lâm, Am la thụ viên, Am một la

lâm. Hoặc cũng gọi là Nạithi viên, Cam

lê viên, Nại viên. Nằm ở vùng phụ cận

thành Phêxáli (Phạm: Vaizàli) trung Ấn

Độ do Ammôtla nữ dâng cúng đức Phật,

bởi thế vườn được gọi theo tên của người

này. Đức Phật đã nói kinh Duy ma tại

đây. [X. kinh Xuất diệu Q.3; Duy ma kinh

sớ Q.1 (Gia tường); Huyền ứng âm nghĩa

Q.21].

#### AM TRUNG BÁT TỬ NHÂN

.....

Tiếng dùng trong Thiên lâm. Tỉ dụ ai ai

cũng vốn có đủ Phật tính. Am, chỉ nhục

thể, bất tử nhân (người không chết), thí dụ Phật tính. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 30 (Đại 50, 461 hạ), nói: “Muốn biết người không chết trong am, há lia túi da mà nay đang che lấp?”.

## ÁM

Chữ (aô) Tất đàm. Một trong 12 nguyên âm của mẫu tự Tất đàm, một trong 50 chữ cái. Là chữ A chuyển biến lần thứ ba trong năm lần chuyển biến, tức là thêm cái chấm (.) bỏ đề ở phía trên chữ (a).

Trong năm lần chuyển biến phối với năm vị Phật, thì chữ Âm tương đương với Tam ma địa của Vô lượng thọ Như lai ở phương tây, đây là theo nghĩa “Đông nhân phát tâm”.

Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 (Đại 3, 560 thượng) nói: “Khi xướng

chữ Âm thì phát ra tiếng tất cả vật đều không có cái ta và của ta”. Tức là từ ngữ amogha-utpatti trong bản tiếng Phạm.

Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đỉnh quyển thượng cho chữ này là nghĩa biên tế (ngăn mé). [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.8; kinh Văn thù sư lợi vân Q.thượng phẩm Tự mẫu; Đại nhật kinh số Q.13, Q.14, Q.20]. (xt. Đông Nhân Phát Tâm).

## ÁM CHỨNG THIÊN SU

Cũng gọi Manh thiên giả (Thiên sư mù mờ), Âm thiên tử khuru. Lời nhạo báng, giễu cợt Thiên gia của các tông phái Phật giáo không phải là Thiên tông, nhất là chỉ những người một mực chấp trước Thiên định, không chịu nghiên cứu giáo pháp; trí hiểu biết thì mù mờ, nhưng lại tự kiêu tự đại, ra vẻ ta đây là Thiên sư! Thiên gia thì thường châm biếm những nhà nghiên cứu giáo lý như Thiên thai, Pháp tướng, Hoa nghiêm v.v... là “Văn tự Pháp sư”, ý nói họ chỉ câu nê lời nói văn chữ trong kinh luận, chỉ thấy

Cây Am Một La

AM MỘT LA VIÊN

A1

19

một cách hời hợt nông cạn, chứ không biết

đi sâu vào ngộ nhập giải thoát. Để đáp lại, các nhà nghiên cứu Giáo môn gọi mỉa những vị âm thiên là “Ám chứng thiên sư” hoặc “Ám chứng manh ngộ” (chứng ngộ một cách mù mờ). [X. Ma ha chỉ quán Q.5 thượng].

## ÁM CHUỐNG

Sự tối tăm, mờ mịt ngăn che các pháp.

Kinh Đại tập quyển 11 (Đại 13, 68 hạ), nói: “Trong tất cả các pháp đều có ám chướng; diệt trừ ám chướng là bỏ đề”. [X. kinh Hoa nghiêm (80 quyển) Q.15].

## ÁM ĐÀ GIÀ TÀN ĐÀ THÔN

Phạm,Pàli: Andhakavinda- Cũng gọi

A na già tàn đà thôn. Cứ theo Nam truyền luật tạng đại phẩm chép, thì có lần đức Thế tôn tạm trú ở nước Ba la nại, sau Ngài dời về ở thôn Âm đà già tàn đà, rồi từ đây Ngài lại đi đến thành Vương xá. Căn cứ vào đó có thể đoán biết là thôn này nằm giữa nước Ba la nại (Pàli: Barajàsi) và thành Vương xá (Pàli: Ràjagaha). Sách đã dẫn còn chép: Ngài Ca diếp (Pàli: Mahākassapa) có lần từ thôn này đi đến thành Vương xá bố tát, lúc Ngài qua sông, nước chảy xiết, suýt nữa bị nước cuốn đi, ba tấm áo ướt hết, vì sự kiện này nên đức Phật chế định giới không được để mất áo.

Đức Thế tôn thường đến thôn Âm đà già tàn đà nói pháp cho các vị tử khuru nghe. Cứ theo Nam truyền Tăng chi bộ kinh 5, 114 chép, thì đức Thế tôn sai ngài A nan răn dạy các vị tử khuru mới vào phải giữ giới và dạy năm pháp giữ gìn năm căn.

Cứ theo lời chú thích trong kinh Thiên cung sự (Pàli: Vimàna-vatthu) của Phật giáo Nam truyền, thì có lần đức Thế tôn bị cảm ở đây, sai ngài A nan cầm bát đi xin cháo. Lại có vị ưu bà tắc ở thôn này xây cất điện Hương (Pàli: gandhakuī) để cúng dường đức Phật. [X. luật Tứ phần Q.35; luật Thập tụng Q.26; luật Ngũ phần Q.22].

## ÁM ĐỘN

Nghĩa là căn tính ngu tối chậm lụt. Cứ theo kinh Pháp hoa phẩm thí dụ nói, người chê bai kinh Pháp hoa sẽ bị các tội báo, trong đó, nếu được sinh làm người, thì các

căn ám độn (ngu tối chậm lụt), mù điếc, lưng gù, hễ nói điều gì không ai tin nhận.

### ÁM ĐỘN CHƯỞNG

Một trong mười chướng nặng. Cũng gọi Trì độn chướng, Ám tướng u văn tư tu đặng chư pháp văn chướng. Một trong 10 chướng nặng. Hàng Bồ tát trong 10 địa: Hoan hỷ địa, Li cấu địa v.v... tu 10 hạnh thù thắng, mỗi hạnh dứt trừ một chướng nặng, 10 hạnh đoạn hết 10 chướng.

Ám độn chướng là nạn chướng phát sinh cùng lúc với Sở trì chướng, khiến cho quên mất các pháp Văn, Tư, Tu. Trong đó, nếu dính mắc năm dục, thì nó che lấp định tu tuệ gọi là Dục tham ngu; nó che lấp tổng trì và văn, tư tuệ, thì gọi là Viên mãn văn trì đà la ni ngu. Khi vào Phát quang địa thì dứt trừ chướng này và chứng được Thắng lưu chân như. (xt. Thập Trọng Chướng).

### ÁM KHỨ MINH LAI

Bóng tối đi, ánh sáng lại. Cũng gọi Minh lai ám khứ. Thí dụ này thường được dùng để hiển bày sự dứt hoặc chứng lí. Tiểu thừa chủ trương trước phải dứt hoặc rồi sau mới chứng Trạch diệt, giống như đuổi cướp rồi mới khoá cửa. Bởi thế dứt hoặc chứng lí là hai sát na trước sau, là thứ tự bóng tối đi, ánh sáng lại.

### ÁM KHỨ MINH LAI

A1

20

Nhưng Đại thừa thì chủ trương ngay khi chân trí phát sinh là hạt giống phiền não bị dứt trừ, hết như ánh sáng sinh thì bóng tối diệt liền. Cho nên không phải bóng tối đi ánh sáng lại, mà là ánh sáng lại, bóng tối đi: đó là chỗ khác nhau giữa Đại thừa và Tiểu thừa.

Luận Thành duy thức quyển 9 (Đại 31, 52 trung), nói: “Khi hai Kiến đạo chân thực hiện ở trước, thì hai chướng kia ắt không thành tựu; như ánh sáng và bóng tối nhất định không có mặt cùng một lúc, cũng như hai đầu cân bên này cao thì bên kia thấp”. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.10].

### ÁM LÂM

Phạm, Pàli: Andha-vana. Khu rừng gần tinh xá Kỳ viên ở nước Xá vệ, trung Ấn độ đời xưa. Cũng gọi An đà lâm, An hòa lâm, Đắc nhãn lâm, Khai nhãn lâm, Trú an viên. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 6 chép, thì trong rừng này có dấu chân của đức Như lai đi dạo, chỗ các bậc Thánh tăng tu Thiền định và giải thích lí do tại sao khu rừng này được gọi là Đắc nhãn lâm (rừng được mắt). Chuyện kể: khi đức Phật còn tại thế, có năm trăm tên cướp bị vua Thắng quân bắt, vua ra lệnh móc hai mắt rồi bỏ chúng vào rừng sâu. Bấy giờ, đức Phật đang ở tinh xá Thệ đa, nghe tiếng kêu thương của bọn cướp, Ngài khởi từ tâm làm cho cơn gió mát dịu thoảng qua, đưa thuốc từ núi Tuyết đến phủ đầy mắt họ, chưa bao lâu bọn cướp đều được sáng mắt trở lại. Họ đến trước Phật vui mừng dính lễ, ném gậy rồi đi, những cây gậy ấy sau mọc thành rừng. [X. kinh Tạp a hàm Q.45; Trung a hàm Q.2 kinh Thất nhật; luật Thập tụng Q.6; luận Đại tì bà sa Q.82; Cao tăng Pháp hiển truyện].

### ÁM MẬT LÍ ĐẾ QUÂN ĐỒ LỢI MINH VƯƠNG

Ám mật lí đế quân đồ lợi, Phạm: Amfta kuḍali. Tức là minh vương Quân đồ lợi. Một trong năm vị Minh vương lớn của Mật giáo. Cũng gọi Cam lộ quân đồ lợi minh vương. Dịch ý: Minh vương bình cam lộ. Hoặc gọi Cát lí minh vương, Đại tiểu minh vương, Cam lộ tôn, Quân đồ lợi bồ tát, Quân đồ lợi dạ xoa. Dạ xoa có nghĩa là bạo ác, mà tất cả tướng phần nộ của vị Minh vương này đều hiện về bạo ác, vì thế gọi Ngài là dạ xoa.

Trong mạn đồ la Kim cương giới, vị tôn này là Giáo lệnh luân thân của Phật Bảo sinh, hiện thân phần nộ, ngồi ở góc tây nam của hội Hàng tam thế. Hình tượng của vị tôn này là một mặt ba mắt tám tay, tay cầm vũ khí, sau lưng những ngọn lửa bốc lên ngàn ngút, dùng rắn quấn quanh mình thay cho chuỗi anh lạc. Trong viện Tô tất địa của mạn đồ la Thai tạng giới, vị

tôn này là Kim cương quân đồ lợi, mật hiệu: Cam lộ kim cương, là sứ giả của Phật bộ, hình tượng màu vàng, bắt ấn để ở trước ngực, ngồi trên hoa sen đỏ.

Trong viện Quan âm, Ngài là Liên hoa quân đồ lợi, mật hiệu: Hàng phước kim cương, là sứ giả của Liên hoa bộ, hình tượng màu xanh, tay trái cầm hoa sen cúp, mặc áo trời. Trong viện Kim cương thủ, Ngài

cũng là Kim cương quân đồ lợi, mật hiệu: Cam lộ quân đồ lợi, là sứ giả của Kim cương bộ. Hình tượng màu vàng, hai tay bắt ấn ba chẽ, hai cổ tay sắp lại để ở trước ngực.

Ám Mật Lí Đé Quân Đồ Lợi

Minh Vương

ÁM LÂM

A1

21

Xưa nay thường cho nghĩa kuḍali (quân đồ lợi) là nước trí cam lộ từ bình quý báu rót ra, rửa sạch phiền não và chuyển thức thứ bảy tương ứng với ngã si, ngã mạn thành trí tính bình đẳng; cho nên trong các nghi quỹ phần nhiều gọi vị tôn này là Cam lộ quân đồ lợi. Lại cho quân đồ lợi là biểu thị tăng ích, kinh ái. Nhưng, thực ra kuḍali có nghĩa là quán quanh, còn các nghĩa như “bình quý báu” nói ở trên chỉ là do người đời sau thêm thắt mà thôi. Lại nữa, cứ theo khảo chứng, quân đồ lợi bắt nguồn từ sự sùng bái Thước khát để (Phạm: zakti, tính lực). [X. kinh Đà la ni tập Q.8; kinh Tô tát địa yết la Q.thượng; Cam lộ quân đồ lợi bồ tát cúng dường niệm tụng thành tựu nghi quỹ].

ÁM NGHE TẬP

.....

Tác phẩm, 18 quyển, được soạn và ấn hành năm nào không rõ. Sách này thu chép

những niên đại Văn an, Bảo đức, Văn minh v.v... của Nhật bản và bàn luận về giáo nghĩa tông Thiên thai. Nội dung chia làm sáu thiên: Kế Phật bộ, Ngũ thời bộ, Giáo tướng bộ, Bồ tát bộ, Nhị thừa bộ và Tập bộ. Mỗi bộ 3 quyển.

ÁM TÂM

Tâm mờ tối. Một trong 60 tâm nói trong kinh Đại nhật. Nghĩa là đối với pháp chân thực mà sinh tâm ngờ vực, giống như Si tâm (tâm ngu si), Nghi tâm (tâm ngờ vực) trong 60 tâm. Si tâm và ám tâm tuy cùng thuộc về phiền não si, nhưng si tâm thì gặp pháp thấy đều tin nhận, còn ám tâm thì sinh nghi ngờ.

Lại, si tâm và ám tâm tuy đều là tâm ngờ vực, nhưng nghi tâm thì vì tiểu trí mà ngờ pháp, bản chất của nó là nghi ngờ; còn ám tâm thì vì tâm mê muội mà ngờ pháp, bản chất của nó là tối tăm. [X. kinh Đại nhật phẩm Trụ tâm; Đại nhật kinh sơ Q.11].

ÁM THẮT HỐT MINH

Nhà tối chợt sáng. Nghĩa là lúc trong nhà đang tối, thấp đèn lên thì lập tức ánh sáng tỏa khắp nhà và bóng tối tan biến hết. Ví dụ phiền não nghiệp chướng, khi đèn trí tuệ soi rọi thì không thể tồn tại.

Kinh Như lai bí mật tạng quyển hạ (Đại 17, 845 thượng), chép: “Phật nói (...) Này Ca diếp! Nếu trong nhà tối khi thấp đèn sáng, thì bóng tối ấy há có thể nói rằng: tôi ở đây đã trăm nghìn năm rồi, nay nhất định tôi không đi đâu, có được không?”

Ca diếp bạch Phật: “Không ạ, bạch Thế tôn! Khi thấp đèn lên thì bóng tối ấy đã đi rồi”.

Phật bảo: “Đúng thế, này Ca diếp! Dù tạo nghiệp chướng trong trăm nghìn muôn kiếp, nhưng nếu tin lời Như lai, hiểu rõ được duyên pháp (...) Nên biết các phiền não yếu ớt, khi đèn trí tuệ soi rọi, thì không thể tồn tại”. [X. kinh Đại tập Q.1; Ma ha chỉ quán Q.1 phần dưới].

ÁM THẮT NIÊM PHẬT

Nghĩa là vào nhà tối lớn tiếng niệm Phật. Hành giả đặc biệt chọn căn phòng tối, niệm

Phật thật lớn tiếng, hoàn toàn cắt đứt với những cái thấy nghe ở bên ngoài, xa lìa vọng tưởng để thành tựu tam muội niệm Phật.

Luận Thích tịnh độ quần nghi quyển 7 (Đại 47, 76 trung), nói: “Xét trong thánh điển thì phương pháp “ám thất niệm Phật” tuy không phải là giáo lý niệm Phật tốt bậc, nhưng nếu người ta tu hành ở trong căn nhà tối, dứt bật mọi sự thấy nghe, thì tâm dễ buông bỏ các duyên; phương pháp này

ÁM THẤT NIỆM PHẬT

A1

22

giúp những người mới tu tập dễ tập chú tưởng để thành tựu tam muội.” (xt. Niệm Phật).

ÁM THIÊN

Nghĩa là thiên mờ tối đối với giáo lý. Cũng gọi Ám chứng thiên, Manh thiên (thiên mù).

Lời chế giễu những Thiên tăng chỉ chấp trước thiên định, không biết gì về giáo tướng,

văn nghĩa.

ÁM HẮC ĐẬU TẬP

Sách, 9 quyển. Cư sĩ Tâm viên soạn vào đời Thanh, cư sĩ Hỏa liên ấn hành vào năm Càn long 59 (1794) đời Thanh, thu vào Vạn tục tạng tập 145. Nội dung ghi chép quê quán và lược truyện của 140 vị tăng và cư sĩ trong Thiên lâm từ ngài Ứng am Đàm hoa đời Tống trở xuống ghi trong Chỉ nguyệt lục và Chư gia đăng sử, cho đến ngài Lữ Khê Hành sâm .. đời Thanh. Sau phần cơ duyên pháp ngữ của các vị sư, đều có thêm Niêm đề bình xướng (đưa ra các công án và giải thích ý nghĩa) để dẫn dắt người học vào thẳng con đường Phật pháp chân chính.

AN BAN THỦ Ý KINH

Gồm 2 quyển. Cũng gọi An ban kinh, Đại an ban thủ ý kinh, Đại an ban kinh, ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán, thu vào Đại chính tạng tập 15.

An ban (Phạm: Anapàna), gọi đủ là An na ban na, tức là theo dõi hơi thở ra

thở vào. Tiếng Phạm àna (an na) nghĩa là hít hơi vào, apàna (ban na) nghĩa là thở ra. Kinh này trình bày phương pháp đếm hơi thở (đếm nhằm hơi thở ra thở vào, chú ý theo dõi hơi thở) lúc ngồi thiền để thu nhiếp tâm khỏi tán loạn. Tuy đề là “kinh”, nhưng cứ xem hình thức và thể tài thì thuộc về “luận”. Nội dung giống như nội dung của phẩm Sở túc trong kinh Tu hành đạo địa quyển 5, và Sở túc quán trong luận Đại tì bà sa quyển 26.

Ngoài ra, ngài An thế cao còn dịch kinh An ban thủ ý 1 quyển, gọi là kinh Tiểu an ban. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.6; Duyệt tạng tri tân Q.30; Pháp kinh lục Q.3; Ngạn tông lục Q.1] (xt. Đại An Ban Thủ Ý Kinh).

AN BỒI KHẮC - AMBEDKAR, BHIMRAO RAMJI (1893 - 1956)

Là nhà tôn giáo, nhà chính trị của Ấn độ hiện đại. Ông sinh tại bang Mã cắplapthị đắclap, xuất thân từ giai cấp thấp nhất trong chế độ giai cấp của Ấn độ, tức thuộc giai cấp tiện dân không ai dám tiếp xúc (untouchable). Ông từng du học Mỹ quốc tại Columbia University, nghiên cứu kinh tế học, xã hội học, sau làm giáo sư, luật sư, nổi bật trong giới chính trị Ấn độ, hô hào thủ tiêu chế độ giai cấp bất bình đẳng, chủ trương giải phóng giai cấp hạ tầng. Sau khi Ấn độ được độc lập, ông là chủ tịch của Ủy ban khởi thảo bản Hiến pháp mới, làm Bộ trưởng Tư pháp đầu tiên, đồng thời, là chủ tịch “Liên minh chủng tính”, hết sức đề cao tinh thần bình đẳng của Phật giáo. Từng phát khởi “Tiện dân cải tín Phật giáo vận động” trên khắp nơi tại Ấn độ, hô hào tiện dân tin theo Phật giáo, khiến vô số người thuộc giai cấp thấp nhất bỏ Ấn độ giáo mà tin theo Phật giáo, là cuộc vận động phục hưng Phật giáo mạnh mẽ nhất tại Ấn độ hiện đại, bởi thế, người ta gọi ông là “người cha lành của giai cấp hạ tầng”, và tôn kính như thần. Ông có



## ẨM THIỀN

A1

23

các tác phẩm: Đức Phật và Phật pháp,  
Vấn đề tiền tệ (roupie) v.v...

### AN CỐC BẠCH VÂN

.....

Vị tăng người Nhật bản thuộc tông Tào động. Bạch vân là tên Thiền, còn gọi là Tổ nhạc. Xuống tóc từ lúc còn nhỏ, khi mười ba tuổi sư đã trở thành tân học tăng của tông Tào động. Học khoa Sư phạm giáo dục và đã từng là giáo chức. Mười lăm tuổi mới tập ngồi Thiền, bốn mươi tuổi mới chính thức trở thành vị tăng trong chùa, sau được ngài Nguyên điền đại vân ấn khả, và nối pháp thầy. Phương pháp dạy đạo của sư kiêm cả Thiền pháp tâm yếu “chỉ cần chăm chú Thiền định” của Thiền sư Đạo nguyên thuộc tông Tào động, và pháp yếu “công án và ngồi Thiền” của tông Lâm tế. Ngoài hoạt động cử hành “tiếp tâm” hằng ngày tại Nhật bản, sư còn đi các nước Mỹ, Anh, Pháp, Đức để giảng diễn Thiền học, dắt dẫn người Âu, Mỹ. Sư xuất bản sách chú thích Công án tập gồm các công án trong Vô môn quan, Bích nham lục, Thung dung lục, Truyền quang lục và Động sơn ngũ vị. [X. Thiền môn tam trụ].

### AN CỐT

.....

Sau khi hỏa thiêu, thu nhặt xương cốt còn lại để thờ. Cũng gọi là An vị. Pháp sự khi cử hành lễ an cốt, gọi là An cốt Phật sự, hoặc gọi là An cốt phúng kinh. Sắc tu bách tượng thanh qui quyển 3 mục Thiên hóa (Đại 48, 1129 thượng), nói: “Học trò, người làng, pháp quyền, thu nhặt xương cốt sau khi hỏa, thụ trai xong, đánh chuông tập chúng tại nhà Tăng, nghi lễ đầy đủ, rước cốt về nhà nghi để thờ, cử hành an cốt Phật sự, bày tượng cúng dường tụng kinh”. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Tang tiến môn].

### AN CU

.....

Phạm: Vārṇika hoặc varwa, Pāli:

Vassa. Dịch ý là vũ kì (thời kì mưa). Là một trong các chế độ tu hành. Còn gọi là Hạ an cư, Vũ an cư, Tọa hạ, Hạ tọa, Kết hạ, Tọa lập, Nhất hạ cửu tuần, Cửu tuần cấm túc, Kết chế an cư, Kết chế. Thời kì mưa ở Ấn độ kéo dài suốt ba tháng mùa hạ. Trong ba tháng này, người xuất gia không được đi ra ngoài mà phải tập trung ở yên một chỗ, dốc sức tu hành, gọi là An cư. Trong thời kì mưa nhiều, đi ra ngoài, sợ dẫm đạp lên các loại côn trùng và mầm non của cây cỏ trên mặt đất, khiến người đời chê cười, vì thế phải ở yên một chỗ để tu hành, tránh không ra ngoài. Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma số quyển 4, giải thích nghĩa chữ an cư như sau: thu nhiếp thân tâm yên tĩnh là an, thời kì phải ở lại là cư.

Chế độ an cư trước tiên do Bà la môn giáo tại Ấn độ cổ đại thực hành, về sau được Phật giáo thu dụng. Trong Trường a hàm quyển 2 kinh Du hành, kinh Phật bản hạnh tập quyển 39, có ghi chép sự tích đức Phật và các đệ tử an cư tu hành. Kinh Tăng già la sát sở tập quyển hạ, thì liệt kê tên các nơi mà đức Phật đã ngồi hạ trong khoảng bốn mươi lăm năm. Về địa điểm mà đức Phật, sau khi thành đạo, và các đệ tử đã cử hành an cư lần đầu tiên, thì các kinh điển nói khác nhau, tuy nhiên, thông thường phần nhiều lấy vườn Lộc dã làm nơi an cư lần đầu tiên. Lại theo Thiện kiến luật tỉ bà sa quyển 3 chép, con trai của vua A dục là Ma hi đà và các tỉ khuru ở Tích lan (nay là Sri Lanka) đã ngồi hạ ba tháng tại Ca na ca thất (Pāli: Kajiaka) trên núi Chi đế da (Pāli: Cetiyagiri). Đến nay, Tích lan và các nước Phật giáo phương nam vẫn chiếu theo luật đã qui định mà cử hành an cư.

### AN CU

A1

24

Cứ theo luật Thập tụng quyển 24, thì năm chúng xuất gia là tỉ khuru, tỉ khuru ni, thức xoa ma ni, sa di, sa di ni phải cử hành an cư, còn hai chúng tại gia ưu bà sắc và ưu

bà đi thì không được an cư. Lại trong năm chúng xuất gia thì tỉ khuru và sa di cùng ở một chỗ an cư tu hành, tỉ khuru ni và sa di ni, thức xoa ma ni cùng ở một chỗ an cư tu hành. Trong Luật tạng đại phẩm nhập vũ an cư kiên độ (Pàli: Vassupanàyika - kkhandhaka) văn Pàli qui định, nếu tỉ khuru không an cư thì sẽ mắc tội ác tác (Pàli: dukkaia, đột cát la).

Về địa điểm an cư, thì luật Tứ phần quyển 37 An cư kiên độ, nêu lên các chỗ như: dưới gốc cây, nhà nhỏ, hang núi, hốc cây, trên thuyền, làng mạc v.v..., hoặc nương nơi những người chăn bò, người ép dầu, người đốn gỗ để an cư. Luật Ngũ phần quyển 19 An cư pháp, thì cấm chỉ không được an cư ở những nơi không có sự cứu hộ, như: giữa bãi tha ma, chỗ không cây cối, nhà lợp bằng da thú (còn có lông), chỗ đất trống v.v... Lại trước khi an cư, phải sửa sang phòng xá, đồng thời, phân phối phòng xá và các vật cần dùng cho đại chúng một cách đồng đều. Còn về ngày giờ phân phối, thì luật Ma ha tăng kì quyển 27 Sàng nhục pháp điều, nói: nếu nơi an cư tương đối gần thì có thể phân phối vào ngày mười lăm tháng tư; nếu nơi an cư tương đối xa, hoặc số người an cư quá đông mà phải chia bớt đến nơi khác để an cư thì có thể phân phối sớm hơn vào ngày mười ba tháng tư. Lại trước khi vào an cư, phải đối trước người mình nương tựa (vị tỉ khuru có đức hạnh) để bày tỏ ý kết chế an cư, gọi là đối thủ an cư; không có người nương tựa, thì trong tâm tự nói ý kết chế an cư để vào an cư, gọi là tâm niệm an cư.

Trong thời gian an cư, cấm chỉ không được ra ngoài đi chơi, nếu người nào không tuân qui định ấy thì mắc tội ác tác. Tuy nhiên, cứ theo luật Tứ phần quyển 37, thì nếu người nào có thể trở về ngay trong ngày thì được phép ra ngoài; hoặc có việc đặc biệt cần thiết, được Tăng đoàn thừa nhận, thì có thể được phép ra ngoài trong vòng bảy ngày, mười lăm ngày, phương pháp này gọi là Thất nhật pháp, Thụ nhật pháp. Ngoài ra, nếu người nào vi phạm qui định này mà

ra ngoài, thì đắc tội ác tác, gọi là phá an cư, phá hạ, sẽ mất tư cách tiếp nhận các vật cúng dường an cư được phân phối. Nhưng, nếu vì các chướng nạn như: chạy tránh ác thú, rắn độc, hỏa hoạn, nước dâng, vua bắt, giặc đuổi, trúng thực, nữ nhân, thân tộc v.v..., hoặc vì sự hóa giải việc phá tăng mà rời khỏi nơi an cư, thì không phải tội.

Về thời gian an cư, thông thường phân nhiều lấy một hạ chín tuần (tức ba tháng) làm kì hạn. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng phần 4, lấy ngày 16 tháng 4 là ngày đầu an cư, ngày 15 tháng 7 là ngày cuối cùng, ngày hôm sau là ngày Tự tứ; luật Ma ha tăng kì quyển 27, thì lấy ngày 15 tháng 7 làm ngày Tự tứ; Đại đường tây vực kí quyển 2, quyển 8, thì ghi thời kì an cư là từ ngày 16 tháng 5 đến ngày 15 tháng 8. Về chủng loại an cư thì có hai thuyết, một thuyết là tiền an cư, hậu an cư, tiền an cư bắt đầu vào ngày 16 tháng 5, hậu an cư bắt đầu vào ngày 16 tháng 6. Thuyết thứ hai là tiền an cư, trung an cư và hậu an cư, tiền an cư bắt đầu vào ngày 16 tháng 4, trung an cư bắt đầu vào ngày 17 tháng 4 đến ngày 15 tháng 5, hậu an cư bắt đầu vào ngày 16 tháng 5. Ngoài ra, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 2 phần đầu, dẫn dụng thuyết trong kinh Niết bàn, đem chia một ngày kết chế làm năm phần, rồi theo thứ tự, tường thuật hành chỉ của đức Phật trong một ngày, sáng dậy Ngài mặc áo, ra ngoài khát thực hành hóa, cho đến việc nói pháp cho chúng tỉ khuru, chư thiên và các thiện thần.

AN CU

A1

25

Ngày đầu an cư gọi là kết hạ, ngày kết thúc viên mãn gọi là giải hạ, quá hạ, hạ kính, hạ mãn, hạ giải, an cư kính. Thời kì giữa kết hạ và giải hạ, gọi là bán hạ. Cứ theo luật Tứ phần quyển 43 Ca hi na y kiên độ chép, khi kết thúc an cư phải làm bốn việc là: tự tứ, giải giới, kết giới và thụ công đức y. Tức sau khi an cư đã viên mãn, đại chúng phải tự xét những hành vi của

mình trong thời gian an cư, nếu có tội thì tự giải bày để cùng nhau sám hối, gọi là tự tứ; ngày tự tứ gọi là tự tứ nhật, Phật hoan hi nhật. Lại khi kết thúc an cư, phải giải trừ cái phạm vi đã được kết giới mà trong thời gian an cư không được ra khỏi, gọi là giải giới. Lại sau khi an cư đã viên mãn, các tỉ khuru, tỉ khuru ni được thêm một tuổi hạ gọi là Pháp lập. Pháp lập cũng gọi là hạ lập, là tiêu chuẩn qui định thứ bậc lớn, nhỏ của người xuất gia.

Thông thường phần nhiều cử hành an cư vào mùa hạ, nhưng cũng có kết chế an cư vào mùa đông, gọi là Đông an cư. Tại Trung quốc, Nhật bản và các địa phương Tây vực đều có chế độ Đông an cư. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 1 Yết

sương na quốc chép, thì ngày 16 tháng 12 là ngày đầu của Đông an cư, ngày 15 tháng 3 năm sau là ngày cuối cùng.

Tại Trung quốc, chế độ an cư bắt đầu được thực hành vào thời đại Diêu Tần, vào thời ấy, các luật Thập tụng và Quảng luật đã được truyền dịch và nói rất tường tận về tác pháp an cư, chư tăng Trung quốc bèn theo đó mà làm lễ kết hạ. Ngoài ra, như Xuất tam tạng kí tập quyển 3 Tân lập luật lai hán địa tứ bộ tự lục, Quảng hoằng minh tập quyển 24, cũng có ghi sự tích chư tăng Trung quốc kết hạ an cư. Chế độ an cư ở Trung quốc tuy thừa kế Ấn độ, nhưng vì phong thổ và dân tình có khác, cho nên chưa hẳn hoàn toàn noi theo tác pháp Ấn độ, mà cũng có chỗ biến thông. Như Đại tông tăng sử lược quyển hạ Tứ hạ lập điều chép, từ giữa đời Đường đến đời Ngũ đại, có việc không y theo hành nghi an cư mà ban thêm tuổi hạ. Ngoài ra, tại Trung quốc cũng có thuyết tùy ý tùy chỗ mà cử hành an cư, tức thừa nhận việc tu hành tùy nơi chỗ mà làm, chứ không giới hạn ở thời kì an cư, cho nên, những việc làm trong năm, không coi ba tháng hạ an cư là việc tất yếu. Như trong Bách trọng thanh qui nguyệt phân tu tri chương, ghi chép các việc làm mỗi tháng mà không thấy có mục an cư.

Ngoài ra, cứ theo Thích thị yếu lãm quyển hạ Giải hạ điều chép, vào ngày tự tứ, các tỉ khuru Ấn độ phải lấy cỏ (tức cỏ cát tường) làm tòa ngồi cho chúng tăng, tự mình cũng ngồi trên cỏ mà làm tự tứ. Tập tục này khi được truyền đến Trung quốc thì có chỗ thay đổi; như chúng tăng ở các địa phương Giang nam dưới đời Tống, vào ngày giải hạ, lấy cỏ tặng cho đàn việt (thí chủ).

Tại Nhật bản, chế độ an cư cũng đã được thực hành từ lâu, khoảng đồng thời với hội tám Phật, hội Vu lan bôn từ Trung quốc truyền vào. Trong thời gian an cư cũng có các thời giảng kinh, gọi là Hạ kinh. Vào thời đại Bình an, trong an cư, ngoài việc giảng kinh, còn tổ chức viết kinh, gọi là Hạ thư. Lại vào ngày giải hạ, thu góp các Hạ thư đem nạp cho các chùa, gọi là Thư nạp, Hạ giải nạp. Lại trong thời gian an cư ở ẩn trong các chùa, gọi là Hạ lung; ngôi nhà ở ẩn gọi là Hạ đường; trong an cư, tu niệm Phật gọi là Hạ niệm Phật; tăng kết hạ an cư gọi là Hạ tăng; trong thời gian an cư, tránh những thực vật bất tịnh, gọi là Hạ đoạn.

An cư tại Nhật bản phần nhiều là chế độ “nhị kì tịnh hành” (cùng làm hai kì một lúc), về mặt hình thức, xưa nay đã thay đổi không ít, nhưng cho đến nay vẫn còn được cử hành một cách trọng thể. Trong đó, đặc biệt coi trọng việc làm an cư của Thiên tông, AN CU

A1

26

tức hằng năm, từ ngày 15 tháng 4 đến ngày 15 tháng 7 là thời kì Hạ an cư, từ ngày 15 tháng 10 đến ngày 15 tháng 1 năm sau là thời kì Đông an cư. [X. Trung a hàm Q.19 kinh Thịnh thịnh; kinh Nguyệt đăng tam muội Q.5; kinh Chính pháp niệm; luật Tứ phần Q.58; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1, Q.2; Cảnh đức truyền đăng lục Q.17 Tào sơn bản tịch thiên sư chương phần dưới; Gia thái phổ đăng lục Q.14 Tuyết đình nguyên tịnh thiên sư chương phần dưới; Thiên uyển thanh qui Q.2; luận Hưng thiên hộ quốc Q.hạ]. (xt. Tự Tứ).

## AN CƯ KIỀM ĐỘ

Pàli: Vassupanàyika - kkhandhaka.

Là một trong hai mươi kiềm độ. Chỉ các loại chế giới liên quan đến việc an cư. Như tư cách của những người tham dự, việc phân phối phòng xá, ngoại cụ, tiền an cư, hậu an cư, nơi chỗ an cư, trong nhà, ra ngoài v.v... những qui định về các việc trên đây, gọi là An cư kiềm độ. (xt. Nhị Thập Kiềm Độ).

## AN DANH

.....

Tức trong Thiên lâm, khi đặt pháp danh cho những người mới thụ giới hoặc mới qui y, gọi là An danh. Còn gọi là Thủ danh. Tuy nhiên, an danh không hẳn chỉ hạn ở lúc thụ giới hoặc qui y, Thiên tông ngữ lục ghi chép nhiều sư đã vượt quá việc “an danh”

mà hiển bày những công án đặc thù về cơ pháp của mình. Như Liên đăng hội yếu quyển 19 chép việc Thiên sư Mã tổ Đạo nhất đời Đường đặt tên cho Thiên sư Đơn hà, câu truyện này đã trở thành sự tích trú danh trong Thiên lâm (Vạn tục 136, 371 thượng): “Sư lại đến yết kiến Mã tổ, chưa tham lễ mà đã vào nhà Tăng, rồi trèo lên cổ Thánh tăng mà ngồi; đại chúng kinh ngạc, đi báo Mã đại sư. Đại sư vào nhà, thấy thế bèn cười, nói: “Con ta thiên nhiên”. Sư nhảy xuống làm lễ, nói: “Cảm tạ thầy đã đặt tên cho!”. Nhân đó, lấy tên là Thiên nhiên”. [X. Thiên lâm tượng khí tiên Xung hô môn].

## AN DƯỠNG

.....

Là tên gọi khác của thế giới Cực lạc phương tây. Như gọi nước An dưỡng, Tịnh độ an dưỡng, Thế giới an dưỡng v.v... Sống trong Tịnh độ Cực lạc này, có thể yên tâm, nuôi thân, nên gọi an dưỡng. Kinh Chính pháp hoa quyển 9 (Đại 9, 126 hạ), nói: “Sinh nước An dưỡng, thấy Phật Vô lượng thọ”. Kinh Văn thù sư lợi Phật độ nghiêm tịnh quyển thượng (Đại 11, 895 hạ), nói: “Đất nước nghiêm tịnh, cũng như nước An dưỡng ở phương tây”. Ngoài ra, từ “an dưỡng” còn là từ dịch khác của “an lạc”, cả

hai đều là tên gọi khác của thế giới Cực lạc. Theo đó, vị giáo chủ ở nước An dưỡng, tức là Phật Di đà, gọi là An dưỡng Giáo chủ. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; kinh Duy ma cật Q.hạ]. (xt. Cực Lạc Thế Giới).

## AN DƯỠNG SAO

.....

Gồm bảy quyển. Không rõ tên người soạn, thu vào Đại chính tạng tập 84. Sách này do sự thu tập ghi chép các luận đề trong những kinh luận chương sớ có liên quan đến cõi An dưỡng tịnh độ và những người được vãng sinh mà cấu thành. Nội dung gồm tám mươi sáu hạng mục, dưới mỗi hạng mục, đều có viện dẫn các câu văn trong nhiều kinh luận chương sớ, nếu là lời của soạn giả tự nói, thì nêu chữ “tư vân” (theo ý riêng) để phân biệt. Sách này dẫn dụng hoặc có liên quan đến rất nhiều kinh sách khác, như ba bộ kinh Tịnh độ và các bản dịch khác nhau của ba bộ ấy, kinh Đại phẩm, kinh Đại thừa đồng tính, kinh Tâm địa

## AN CƯ KIỀM ĐỘ

A1

27

quán, Vô lượng thọ kinh sớ của Chân đế, luận Thập nghi của Trí Khải, Vãng sinh luận chú của Đàm loan, An lạc tập của Đạo xước v.v... Trong đó, bao hàm nhiều cuốn sách cổ rất quý báu đã thất lạc. Bản viết tay của bộ sách này được tàng trữ tại chùa Đông đại bên Nhật bản vào cuối thời kì Bình an.

## AN DƯỠNG TỨC TỊCH QUANG

An dưỡng, là tên gọi khác của thế giới Cực lạc; Tịch quang, tức Thường tịch quang độ, là thế giới của Phật ở. Trong bốn loại quốc độ (tứ độ) do tông Thiên thai lập ra, thế giới An dưỡng là cõi thấp nhất, và Tịch quang là cõi cao nhất. Tuy nhiên, đứng về phương diện đạo lí viên dung mà nói, thì bốn cõi không hai không khác, vì thế, trong bốn cõi, cõi An dưỡng thấp nhất cũng tức là cõi Tịch quang cao nhất, đây gọi là “An dưỡng tức Tịch quang”, đồng nghĩa với câu “Sa bà tức Tịch quang”. Pháp hoa văn cú kí quyển 9 phần dưới (Đại 34, 333 hạ), nói:

“Há lìa Già da mà tìm cầu Thường tịch riêng?

Chẳng phải ngoài Tịch quang mà có Sa-bà riêng”. Lại Chỉ quán nghĩa lệ quyền thượng (Đại 46, 450 trung), nói: “Không biết thân và độ đều ở một tâm, nên biết tâm thể tức Thường tịch quang, Tịch quang các cõi không hai không khác”. (xt. An Dưỡng, Thường Tịch Quang Độ).

#### AN ĐÀ HỘI

Phạm:Antarvāsa, Pàli: Antarvāsaka.

Là một trong ba áo. Còn gọi là An đất bà sa, An đa bà sa, An đà la bạt tát, An đa hội, An đà y, An đa vệ. Dịch ý là áo trong, áo lót, áo mặc làm việc, áo mặc khi ngủ. Áo này được may thành bởi năm nếp vải, vì thế còn gọi là áo năm nếp. Áo này mặc sát vào mình, nên còn gọi là áo dưới, thông thường mặc khi làm việc, khi ngủ, là áo nhỏ nhất trong ba áo. Phép may áo này là một nếp vải dài một nếp vải ngắn (nhất trường nhất đoản) khâu vào làm một, tất cả có năm nếp, dùng vải gai thô hoại sắc để may.

Về kích thước của áo An đà hội, các kinh luận nói khác nhau; cứ theo Hữu bộ bách nhất yết ma quyển 10, thì có hai loại:

1. Dọc hai khuỷu tay, ngang năm khuỷu tay,
2. Dọc hai khuỷu tay, ngang bốn khuỷu tay. Áo này còn gọi là áo giữ gìn, kích thước nhỏ nhất cũng phải che được ba chỗ, tức phần trên che bụng và rốn, dưới che hai đầu gối.

Vũ tác thiên đời

Đường, muốn các vị tăng trong Thiên lâm, khi đi đường hoặc làm việc được tiện lợi, đem thu nhỏ áo này lại rồi dâng cúng các Thiên tăng, từ đó áo này được mặc trên áo pháp, gọi là lạc tử, quả lạc. [X. luật Thập tụng Q.5; Hữu bộ tì-nại-da Q.17; luật Tứ phần Q.40; Đại thừa nghĩa chương Q.15; Huyền úng âm nghĩa Q.14; Tuệ lâm âm

ngĩa Q.59; Thích thị yếu lãm Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7] (xt. Tam Y, Quả Lạc).

#### AN ĐÀ LA XÁ BÀ LA QUỐC

Tên một đảo quốc nhỏ ngày xưa ở phía bắc Sumatra. Còn gọi là Khỏa quốc, Khỏa nhân quốc. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 25 chép, thì nước này là một biên quốc. Nay là quần đảo Ni cô ba (Nicobar), thuộc địa của Ấn độ, theo truyền thuyết, nước này thường được gọi là Khỏa nhân quốc (nước của những người ở truồng). Cũng có Áo An Đà Hội

#### AN ĐÀ LA XÁ BÀ LA QUỐC

A1

28

thuyết bảo nước này là hòn đảo nhỏ ở phía bắc quần đảo Ni cô ba. Theo Tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển hạ, thì nước này trồng rất nhiều dừa, cau, chuối, mây, tre, rừng rậm xanh um. Cũng sách trên còn nói, đàn ông nước này đều ở truồng, đàn bà thì dùng lá che thân, vì thế nên biết lí do tại sao gọi là Khỏa nhân quốc (nước của những người ở truồng).

#### AN ĐÁT LA PHỌC QUỐC

An đất la phọc, Phạm:Antar-àb. Cũng gọi là An đất la phọc bà (Phạm:Antarava). Tên một nước xưa ở tây bắc Ấn độ, đất cũ của nước Đổ hóa la. Nằm về phía tây bắc Ấn độ, chân núi phía bắc núi Hưng đô khó thập (Hindu Kush), tức nay là vùng phụ cậnAnderab. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 12 chép, thì người nước này có tính hung bạo, ít tin Phật pháp, chỉ có ba ngôi chùa và một cây tháp (do vua A dục xây). Tăng đồ vài chục người, đều học tập giáo pháp của Đại chúng bộ. Ngài Huyền trang đến Ấn độ cầu pháp, trên đường trở về, từ nước Ca tất thí đường đất gập ghềnh, đi về phía bắc, xuyên qua nước Andátla phọc rồi quay đến nước Hoạt (tức nay là Kunduz, nằm trong nội địa A phúhãn). [X. Đại từ ân tỳ tam tạng pháp sư truyện Q.5; Đường thutây vực liệt truyện thứ 146 phần dưới; T. Watters: On Yuan Chwang, Vol. II].

## AN ĐỊNH

.....

Đã rời khỏi định ở cõi Dục, bắt đầu hiện các Thiên chi của định cõi Sắc, như Tầm, Từ, Hỷ, Lạc, thì tâm ở trong cảnh giới ngưng chỉ, gọi là An định. Tương đương với Căn bản định của Hữu bộ. Giải thoát đạo luận quyển 2 (Đại 32, 407 trung), nói: “Lại nữa, định có hai thứ: định ngoài, và an định. Các định phần đầu (định cõi Dục), gọi là định ngoài, định có tính không gián đoạn (định cõi Sắc) gọi là an định”. (xt. Căn Bản Định).

## AN ĐƠN

Bất cứ vị tăng du phương (đi tham học) nào khi đến chùa đều có thể xin tạm trú (quả đơn). Nếu tạm trú đã lâu, biết rõ hạnh kiểm của vị ấy có thể ở chung, thì đưa vào Thiền đường: như thế gọi là An đơn. Từ đó về sau, vị tăng ấy chính thức trở thành vị thanh chúng (chúng thanh tịnh) của tùng lâm.

Pháp an đơn trong tùng lâm, mỗi năm chia làm hai kì: mùa xuân, mùa đông. Mùa xuân từ ngày 16 tháng 7 đến ngày 15 tháng giêng năm sau thì kết thúc. Được tiến cử vào Thiền đường vào đầu tháng giêng hay tháng 7, gọi là Đại tiến đường.

## AN HẠ XỨ

.....

Chỉ nơi nghỉ ngơi. Tức là nơi nghỉ của khách khứa hoặc vị trụ trì mới nhậm chức. Lại nơi nghỉ tạm được đặt ngoài cổng chùa trong dịp trai tăng, cũng gọi là An hạ xứ. Theo Sắc tu bách trọng thanh qui quyển 2 chương Trụ trì mục Thí chủ thỉnh tăng tọa trai tăng (Đại 48, 1123 thượng), thì: “Thí chủ đến cửa, tri khách tiếp, đưa lên phương trọng, mời trà nước, rồi dẫn đến an hạ xứ. Nếu là quan quý đại thí chủ, thì đánh chuông tập chúng, ra cửa đón tiếp, đưa thẳng đến an hạ xứ”. [X. Thích thị tư giám Q.1; Thiền lâm tượng khí tiên Điện đường môn].

## AN HUYỀN

.....

Nhà dịch kinh đời Hán. Người nước

An túc. Không rõ năm sinh năm mất.

## AN ĐẤT LA PHỌC QUỐC

A1

29

Ông đến Lạc dương vào năm cuối đời Linh đế nhà Đông Hán, vì có công nên được trao chức Kị đô úy, bởi thế, người đời gọi ông là “Đô úy Huyền”. Đọc tụng khắp các kinh, coi việc hoằng pháp là bổn phận của mình, sau dần dần hiểu chữ Hán thì thường cùng với các sa môn giảng bản đạo nghĩa. Năm Quang hòa thứ 4 (181), ông cùng với Nghiêm phạt điều cùng dịch kinh Pháp kính 2 quyển, kinh Ahàm khẩu giải thập nhị nhân duyên 1 quyển, đều lột hết được những ý chỉ sâu xa vi diệu, người bấy giờ đều bảo đời sau khó có ai thừa kế được. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.13; Lương cao tăng truyện Q.1; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.1].

## AN LẠC

Yên vui. Là tên khác của thế giới Cực lạc phương tây, như gọi An lạc quốc, An lạc tịnh độ, An lạc thế giới... Cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển thượng chép, nước ấy không có ba đường khổ nạn, chỉ có vui sướng tự nhiên, cho nên gọi là nước yên vui. Ngoài ra, hai chữ “an lạc”, nếu dùng cho thân tâm, thì chỉ cho ý thân yên, tâm vui. Theo sự giải thích trong Pháp hoa văn cú quyển 8 phần dưới, thì thân không bị ách nạn là yên, tâm không lo buồn là vui. (xt. Cực Lạc Thế Giới).

## AN LẠC ĐƯỜNG

Nhà nghỉ ngơi của các vị tăng già yếu trong Thiền lâm. Tương tự như nhà dưỡng lão thu nhận và chữa trị những người đau ốm. Thiền lâm tượng khí tiên điện đường môn chép: “Thiền lâm bảo huấn âm nghĩa nói: ‘Nhà dưỡng lão là nơi an úy những người già cả đau ốm. Trong các Tùng lâm xưa, các vị tăng già cả được đưa vào nhà an lạc, những vị đau ốm đưa vào nhà dưỡng lão’”.

## AN LẠC HÀNH

Tức chỉ pháp an trú thân tâm của Bồ tát khi giảng diễn kinh Pháp hoa trong đời mạt pháp xấu ác. Cứ theo kinh Pháp hoa quyển 4 phẩm An lạc hành chép, thì có bốn thứ An lạc hành: Thân an lạc hành, Khẩu an lạc hành, Ý an lạc hành, Thệ nguyện an lạc hành, gọi là Tứ an lạc hành. Cũng tức là các Bồ tát phải xa lìa những tội lỗi của ba nghiệp thân, khẩu, ý, đồng thời phát nguyện dạy bảo chúng sinh, hóa độ chúng sinh, là những hành vi yên vui làm lợi mình lợi người.

Cứ theo Pháp hoa kinh an lạc hành nghĩa của ngài Tuệ tư chép, thì đối với tất cả pháp, tâm không lay động, gọi là an, không bị phiền não năm ấm trói buộc, gọi là lạc; thân tâm yên vui mà làm lợi mình lợi người, gọi là hành. Cũng sách đã dẫn còn chia an lạc hành làm hai thứ là hữu tướng, vô tướng:

1. Hữu tướng hành, là pháp tu bên ngoài, như dốc lòng đọc tụng văn tự của kinh Pháp hoa, gọi là Văn tự hữu tướng hành.

2. Vô tướng hành, là phép tu bên trong, như tu chỉ quán để thấu suốt trong tất cả các pháp, tâm tướng vắng bật, rốt ráo chẳng sinh, cũng tức là chẳng lấy “an lạc hành” này làm phép tu, mà cứ trong trạng thái tự nhiên nhi nhiên, vô hành vô hóa mà lợi mình lợi người.

Ngoài ra, Pháp hoa văn cú quyển 8 phần dưới, cũng nêu lên ba giải thích để giải nghĩa của an lạc hành. Đó là:

1. Y sự thích, tức giải thích theo sự vật; nghĩa là thân không ách nạn là an, tâm không lo buồn là lạc, dựa vào đó (thân yên

AN LẠC HÀNH

A1

30

tâm vui), có thể thực hiện được những việc làm lợi mình lợi người.

2. Phụ văn thích, là phụ thêm ba phép tắc trong phẩm Khuyến trì để giải thích; tức lấy mặc áo Như lai (hành chỉ hành) làm pháp thân yên, vào nhà Như lai (hành từ bi hành) làm tâm vui giải thoát, ngồi tòa

Như lai (hành quán hành) làm Bát nhã hạnh. Ngoài ra, còn phụ thêm riêng vào văn của phẩm An lạc hành để giải thích; tức an trú ngôi nhẫn nhục là thân yên, không bị phiền não, bạo lực làm khốn là tâm vui, quán thực tướng của các pháp là hành tiến.

3. Pháp môn thích, tức đem pháp môn tu hành để giải thích; nghĩa là không duyên theo pháp thiên hỷ một bên sinh tử hoặc Niết bàn, mà an trú bất động là an; không chấp thủ cái dụng rộng lớn của Thiên định và không nhận năm ấm là lạc; dưới cái trạng thái không nhận, không làm mà tu trung đạo, là hành. (xt. Tứ An Lạc Hành).

AN LẠC TẬP

Gồm hai quyển. Do ngài Đạo xước (562 - 645) đời Đường soạn, thu vào Đại chính tạng tập 47. Cứ theo luận Tịnh độ của ngài Ca tài nói, thì ngài Đạo xước tin theo Tịnh độ giáo vào năm Đại nghiệp thứ 5 (608) đời Tùy, lúc đó đã bốn mươi tám tuổi; như vậy, bộ sách này có thể đã được viết vào khoảng từ năm 609 đến năm 645 Tây lịch. Về mục đích của bộ sách, có nhiều thuyết khác nhau, có thuyết bảo sách này là từ trong toàn bộ giáo nghĩa Phật giáo mà rút tĩa ra những nghĩa chủ yếu của Tịnh độ giáo, chứ không liên quan đến bộ kinh điển đặc biệt nào; có thuyết bảo sách này là trình bày ý nghĩa chủ yếu của ba bộ kinh Tịnh độ, là sách khuyên người vãng sinh; cũng có thuyết bảo là giải thích yếu nghĩa của kinh “Quán vô lượng thọ”, nhằm tuyên dương thực nghĩa của việc vãng sinh Tịnh độ. Nội dung bộ sách do mười hai môn lớn cấu thành. Trong sách, giáo pháp một đời của đức Phật được chia làm hai môn Thánh đạo và Tịnh độ, và cho môn Tịnh độ thích hợp với chúng sinh độn căn ở đời mạt pháp, cho nên đề xướng pháp môn niệm Phật, khuyên người ta niệm Phật cầu vãng sinh thế giới Cực lạc. Đời sau, Nhật bản chia Phật giáo thành Thánh đạo môn và Tịnh độ môn, chính đã bắt nguồn từ sách này.

Thời đại ngài Đạo xước đang chứng kiến sự kiện Vũ đế nhà Bắc chu bài Phật, tư

tướng mặt pháp trong Phật giáo Trung quốc lúc đó rất là phổ biến, vấn đề tồn tại của Phật giáo đang bị đe dọa thật sự. Lúc bấy giờ lại có các nhà thuộc tông Tam luận cho thuyết Vô sinh Tịnh độ là kiến chấp hữu tướng, các nhà chú thích luận Nhiếp đại thừa thì cho niệm Phật là “biệt thời ý” rồi phần nhiều bài bác pháp môn Tịnh độ, bởi thế, trong sách này, ngài Đạo xước cũng đã biện luận rất nhiều về ý kiến đó.

Sách này còn căn cứ vào thuyết năm cái năm trăm năm nói trong kinh Đại tập mà chủ trương Phật giáo Trung quốc lúc bấy giờ đang ở vào năm trăm năm thứ tư, chúng sinh cần phải nương tựa vào pháp môn niệm Phật mới có thể được cứu vớt, do đó mới cực lực đề xướng pháp môn niệm Phật, tư tưởng này, sau được học trò của ngài là sư Thiện đạo tập đại thành. Tư tưởng này, sau khi được truyền vào Nhật bản, ở thời đại Liêm thương, đã trở thành cốt tủy trong Tịnh độ giáo của các sư Pháp nhiên và Thân loan.

#### AN LÃO

1. Là lieu phòng của những vị tăng già cả hoặc những vị “nhập thất” ở, trong phạm vi Thiền viện. Những người ở lieu phòng, nếu đã bảy tám mươi tuổi thì hoàn toàn

AN LẠC TẬP

A1

31

được miễn trừ mọi công việc hàng ngày, thức ăn uống được cung cấp đầy đủ.

2. Chỉ nơi ở của các vị tăng tuổi già mà thân thể suy yếu.

3. Những người tuy đã già nhưng phát tâm đạo tu hành trong nhà Tăng cũng gọi là An lão. (xt. An Lạc Đường).

#### AN LÂM (507 - 583)

Vị tăng thời Nam triều, người Lợi thành Giang âm (huyện Giang âm tỉnh Giang tô), họ Tần. Lúc nhỏ thông minh ham học, hiểu hạnh có tiếng. Hai mươi lăm tuổi xuất gia, sau đến nước Ngụy theo học kinh luận với Dung công ở chùa Quang dung, Tư châu, đồng thời, theo Quang công nghe giảng thuyết Thập địa tại chùa Thiếu lâm núi Tung

son, và thụ yếu chỉ Thiền pháp, hiểu rõ lí huyền. Sư ở nước Ngụy mười hai năm, tuyên giảng luật Tứ phần và các kinh luận Đại thừa nhiều lần, người theo học càng ngày càng nhiều. Niên hiệu Thái thanh năm đầu (547) đời Lương, sư và môn nhân đến

Dương đô, Vũ đế tôn kính tiếp đón, mời ở chùa Thiện an, tại đây sư tuyên giảng kinh Hoa nghiêm, nêu cao tông chỉ. Nhà Lương mất, nhà Trần lên, vào niên hiệu Vĩnh định năm đầu (557), sư vâng mệnh vua vào nội điện giảng giới luật, mở trường thuyết pháp tại chùa Kì xà, diễn giảng không ngừng. Sau

vâng mệnh Văn đế, đến giảng kinh Đại tập ở điện Chiêu đức. Vào thời Tuyên đế, sư cũng thuyết

pháp tại vườn Hoa lâm. Sư từng lập giáo

tướng sáu tông để phân định Thánh giáo một đời của đức Phật. Niên hiệu Chí đức đời Trần, sư thị tịch, thọ bảy mươi bảy tuổi. [X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.10 phần trên; Thịnh quan âm kinh sớ; Túc cao tăng truyện Q.7].

#### AN LẬP

Tức là bày đặt các nghĩa sai biệt. Cũng tức là dùng lời nói, danh tướng để phân biệt các sự vật khác nhau. Trái lại thì là phi an lập. Phi an lập là vượt lên trên sự sai biệt tương đối, không dùng lời nói và danh tướng để bày tỏ. Duy thức nhị thập luận thuật kí quyền thượng có nêu lên bốn nghĩa an lập, tức là:

1. An trí, là đối với sự lí đã tồn tại, thành lập cái căn cứ tồn tại của sự lí ấy, cũng gọi là kiến lập, thành lập.

2. Thi thiết, là dùng đạo lí rộng rãi đặt bày cái lí thú của giáo pháp.

3. Khai diễn, đối với thuyết cũ đã nói rồi, thì nói thêm cho rộng ra.

4. Khả kiến, là đối với cảnh giới thuộc pháp tính đã dứt mọi đường nói năng tư lự, thì đem giáo lí tương xứng và dùng lời nói có thể thông suốt cảnh giới ấy để miêu tả. Cũng sách đã dẫn, bảo luận sư Trần na gọi chung “Năng lập”, “Năng phá” đều là an



lập; tức hay lập thuyết Đại thừa Duy thức của tông mình, hay phá luận chấp trước hữu cảnh của tông người, cho nên gọi là An lập.

Lại theo luận Đại tì bà sa quyển 121, thì an lập quả, nghĩa là dựa vào phong luân mà an lập thủy luân, lại dựa vào thủy luân mà an lập kim luân, rồi cứ như thế mà an lập đại địa cho đến an lập tất cả hữu tình, vô tình; cũng tức là cái kết quả được an lập trên một cơ sở nào đó, gọi là An lập quả. Ở đây, an lập là nghĩa an trí, kiến lập, tương đương với nghĩa “thành lập” trong Duy thức nhị thập luận thuật kí.

Ngoài ra, đối với bản chất của chân như (lí chân đế), đặt bày những lời nói danh tướng khác nhau để giải thích, gọi là An lập đế; còn lia tất cả lời nói, danh tướng, do lập trường siêu việt tuyệt đối mà thể ngộ lí chân như, thì gọi là Phi an lập đế. Luận Thành duy thức quyển 9 nói, trong Tướng kiến đạo, nếu quán Phi an lập đế, thì có ba phẩm tâm, mà nếu duyên theo An lập đế,

#### AN LẬP

A1

32

thì có mười sáu tâm. Lại Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 2 phần cuối, bảo bốn loại Thế tục đế thuộc về An lập đế, mà trong bốn loại Thắng nghĩa đế thì ba loại trước cũng thuộc An lập đế, chỉ có loại sau cùng là “Thắng nghĩa thắng nghĩa đế” thuộc Phi an lập đế mà thôi. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; luận Câu xá Q.11; luận Thành duy thức Q.8; Thành duy thức luận thuật kí Q.9 phần cuối; Thắng man bảo quật Q.thượng phần cuối].

#### AN LẬP VÔ LƯỢNG THỪA

Thừa, hàm ý là pháp môn. Tức tùy theo căn tính và dục vọng của chúng sinh, dùng nhiều đạo phương tiện mà lập thành vô lượng pháp môn. Trong Mật giáo, các vị tôn thuộc Thai tạng mạn đồ la hiển bày vô lượng thừa này, các vị tôn trong các thừa tuy nhiều, nhưng đều từ vô tận tạng nghiêm tạng của Đại nhật Như lai mà ra, và lại, bất luận từ pháp môn nào mà vào,

cũng đều hội tụ về một. Đại nhật kinh sơ quyển 1 (Đại 39, 585 thượng), nói: “Làm thế nào mà sau khi được trí tuệ này rồi, có thể vì vô lượng chúng sinh, tùy theo các ngã, tùy theo mọi tính dục, dùng các đạo phương tiện mà tuyên thuyết nhất thiết trí trí một cách rộng rãi đều khắp? Đó là các đạo an lập vô lượng thừa, thị hiện vô lượng thân, cùng nói ngôn ngữ của chúng sinh, trụ nơi uy nghi của chúng sinh”. [X. kinh Đại nhật Q.1 phẩm Trụ tâm].

#### AN LÊN THỦ NI

.....

Một ni sư vào thời đại Hậu Triệu. Năm sinh năm mất không rõ. Người Đông hoàn (Sơn đông), họ Từ. Lúc nhỏ thông minh hiếu học, tính tình đằm đằm, sau là đệ tử của ngài Phật đồ trùng. Y vào Ni sư Tịnh kiểm ở chùa Trúc lâm thụ giới, sau trú trì chùa Kiến bảo, được Hoàng đế Thạch hồ nhà Hậu Triệu tôn sùng. [X. Tì khuru ni truyện Q.1].

#### AN NHÃN

Chỉ sự yên tâm chịu đựng. Là một trong sáu Ba la mật, một trong mười Ba la mật. Tức là tâm có thể yên lặng không lay chuyển, chịu đựng được những nỗi vinh nhục nã hại cả trong tâm ngoài thân, để thành tựu đạo nghiệp. [X. Ma ha chỉ quán Q.7 phần 4: Đại minh tam tạng pháp số Q.37]. (xt. Thập Ba La Mật, Nhãn).

#### AN NHIÊN

.....

Vị tăng thuộc tông Thiên thai Nhật bản. Người Cận giang (huyện Tư hạ). Còn gọi là Ngũ đại viện đại đức, Ngũ đại viện A xà lê, Bí mật đại sư, A giác đại sư. Lúc nhỏ theo ngài Viên nhân xuất gia, chăm học kinh luận chương sớ. Mười chín tuổi, thụ Đại giới Bồ tát. Sau khi Viên nhân tịch, sư thờ ngài Biến chiêu làm thầy, thụ pháp Thai tạng, đến đây, đã thâm nhập lí huyền diệu của Thiên thai hiển và mật. Sư thiết lập giáo tướng năm

thời, năm  
giáo, tuyên  
dương giáo  
chỉ Sơn gia,  
đồng thời,  
cũng xiên  
minh nghĩa lí

sâu xa của Nhất đại Viên giáo, là người tập  
đại thành Thai mật của Nhật bản. Cứ theo  
A sa phọc sao quyển 195 chép, thì An nhiên  
đã muốn đến Trung quốc cầu pháp, nhưng  
chưa toại nguyện. Tuy vậy, trong tác phẩm

#### AN LẬP VÔ LƯỢNG THỪA

Ngài An Nhiên

A1

33

Thai tạng giới đối thụ kí quyển 1, có ghi  
việc An nhiên có đến Trung quốc. Sư đã  
từng ở Ngũ đại viện trên núi Tỉ duệ làm  
việc trước tác, bởi thế mới có các xưng hô  
Ngũ đại viện đại đức v.v... Tác phẩm của sư  
rất nhiều, gồm hơn trăm bộ, như Tát đàm  
tạng 8 quyển, Bát gia kí lục 2 quyển, Đại  
nhật kinh cúng dường trì tụng bất động 7  
quyển v.v...

#### AN ỔN

.....

Còn gọi là An ổn. Tức là ý yên vui, bình  
an vô sự. Nếu đạt đến chỗ không bị bất cứ  
phiền não nào quấy rối, thân yên tâm ổn,  
cũng như cảnh Niết bàn vắng lặng vô vi,  
năm ác trước không dính dấp, thì cũng gọi  
là an ổn. Ngoài ra, thiện nghiệp cũng gọi là  
an ổn nghiệp, và đạo lợi mình lợi người  
cũng gọi là an ổn đạo. Hữu bộ tì nại da tạp  
sự quyển 36 (Đại 24, 387 thượng), nói:

“Nghĩ

như thế rồi liền vào thắng định; những nỗi  
khổ phải chịu đều trừ diệt như đã nghĩ, an  
ổn mà trú tâm”. [X. kinh Vô lượng thọ  
Q.thượng; kinh Pháp hoa Q.1, Q.2; luận  
Câu xá Q.15; Pháp hoa văn cú Q.14].

#### AN PHÁP HIỀN

.....

Nhà dịch kinh ở đời Tào Ngụy. Người  
nước An tức. Nghệ nghiệp tinh thâm, trí  
tuệ cao minh, du lịch bốn nước, trong năm

Hoàng sơ (220 - 226) đời Văn đế nhà Ngụy,  
ngài ở Lạc dương theo việc phiên dịch. Dịch  
được kinh La ma già 3 quyển, kinh Đại ban  
Niết bàn 2 quyển, gồm hai bộ năm quyển,  
rất tiếc nay đều đã thất lạc. Năm sinh năm  
mất không rõ. [X. Khai nguyên thích giáo  
lục Q.1].

#### AN PHÁP KHÂM

Nhà dịch kinh đời Tây Tấn. Người nước  
An tức. Năm sinh năm mất không rõ. Rộng  
thông các kinh, những chỗ sâu kín đều suốt,  
từ năm Thái Khang thứ 2 (281) đời Vũ đế  
đến năm Quang chiếu năm đầu (306) đời  
Huệ đế, sư ở Lạc dương dịch được các kinh  
sau đây: kinh Đạo thân túc vô cực biến hóa  
4 quyển, A dục vương truyện 7 quyển, kinh  
Văn thù sư lợi hiện bảo tạng 2 quyển, gồm  
năm bộ mười sáu quyển. [X. Đại đường nội  
điển lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục  
Q.2].

#### AN TÂM

Tức do sự thể nghiệm được đạo lí và  
hiểu rõ được giáo pháp, mà tâm an trú ở  
một chỗ, đồng thời, đạt đến cảnh giới yên  
định bất động. Cứ theo Tục cao tăng  
truyện quyển 16 truyện Bồ đề đạt ma chép,  
thì ngưng lặng nhìn vách, không mình  
không người, phàm Thánh như một, đó  
là an tâm. Đây có lẽ là nguồn gốc của  
thuyết an tâm.

Tông Thiên thai cũng nói đến pháp  
an tâm, theo Ma ha chỉ quán quyển 5  
phần trên, thì khéo dùng Chỉ quán mà an  
trú pháp tính, gọi là an tâm khéo léo, có  
thể chia làm hai thứ là tự mình làm và  
dạy người làm; lại tùy theo căn cơ chúng  
sinh có lợi độn khác nhau, mà có thể mở  
rộng làm sáu mươi bốn thứ an tâm. Theo  
ngài Trạm nhiên trong Chỉ quán đại ý, thì  
bất luận là người lợi hay độn, đều dùng  
Chỉ quán mà an trú nơi lí thể của pháp  
tính, gọi là Tổng minh an tâm; còn thuận  
theo căn cơ lợi độn mà đặt ra sáu mươi  
bốn phương pháp an tâm, gọi là Biệt minh  
an tâm. Tóm lại, chấm dứt sự tán loạn  
của tâm, quán chiếu tự tính thanh tịnh,  
đưa tâm an trú nơi lí thể pháp tính, gọi là

an tâm.

Lại ngài Thiện đạo đời Đường cũng đưa ra thuyết an tâm; theo ngài Thiện đạo trong AN TÂM

A1

34

Vãng sinh lễ tán, thì an tâm là điều kiện tất yếu để vãng sinh Tịnh độ. An tâm ở đây tức là chỉ ba tâm chí thành tâm, thâm tâm và hồi hướng phát nguyện tâm nói trong kinh Quán vô lượng thọ, nếu đủ ba tâm này thì có thể vãng sinh Tịnh độ. [X. Bát chu tán (Thiện đạo); Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5 phần 4; Vãng sinh luận chú Q.hạ; Tông kính lục Q.44].

#### AN TÂM KHỞI HÀNH TÁC NGHIỆP

Nói tắt là Tâm hành nghiệp. Là tiếng dùng trong môn Tịnh độ bao quát tâm, hành và tu tướng. Có xuất xứ từ Vãng sinh lễ tán (Đại 47, 438 hạ) của ngài Thiện đạo: “Nay muốn khuyên người ta vãng sinh, thì nên biết, nếu làm được an tâm, khởi hành, tác nghiệp thì nhất định sẽ được vãng sinh sang nước ấy (Cực lạc)”.

1. An tâm, chỉ chí thành tâm, thâm tâm, hồi hướng phát nguyện tâm nói trong kinh Quán vô lượng thọ, hoặc chí thành tâm, tín nhạo, dục sinh, ba tâm nói trong kinh Vô lượng thọ, hoặc chỉ nhất tâm trong kinh A di đà.

2. Khởi hành, tức do đã an tâm mà phát khởi tu hành ba nghiệp thân, khẩu, ý, như tu năm niệm môn là lễ bái, tán thán, phát nguyện, quán sát, hồi hướng, và tu năm chính hành là tụng đọc, quán sát, lễ bái, xưng danh và tán thán cúng dường.

3. Tác nghiệp, là nghĩa tạo tác, chỉ việc xúc tiến tu hành các pháp môn ba tâm, năm niệm, cũng tức là siêng năng chăm chỉ làm bốn pháp tu, là cung kính tu, vô dư tu, vô gián tu và trường thời tu. Bởi vì an tâm là chính nhân của sự vãng sinh Tịnh độ, nên đã do an tâm mà khởi hành rồi, lại thêm trường thời vô gián (tức tu liên tục, tu lâu dài, không ngừng nghỉ, không gián đoạn) nữa, thì chắc chắn sẽ được vãng sinh thế giới Cực lạc.

#### AN TÂM LẬP MỆNH

Còn gọi là An thân lập mệnh. Hàm ý là an lập thân mệnh. Cũng tức là làm đạo cho hết việc người, đồng thời, tùy thuận mệnh trời mà an trú tâm mình, không bị tất cả ngoại vật lay động. Còn “lập mệnh” vốn là tiếng dùng của nhà Nho, như trong sách Luận ngữ thiên Vi chính, nói: “Ba mươi tuổi lập mệnh, bốn mươi tuổi hết ngờ, năm mươi tuổi biết được mệnh trời”. Lại sách Mạnh tử thiên Tân tâm cũng nói: “Chết non, sống lâu chẳng khác, tu thân để chờ, vì vậy lập mệnh”. Những câu nói trên đây hàm cái ý tu thân dưỡng tính, cứ theo lòng trời mà làm, không để cho ngoại vật lay động, sai khiến. Sau được Phật giáo chuyên dụng, hàm ý là tự mình yên tâm (an trú bất động). Thiên mục minh bản thiên sư tạp lục quyển trung (Vạn tục 122, 382 hạ), nói: “Khi bốn đại tan rã thì an thân lập mệnh vào đâu?” [X. Kim cương kinh khẩu quyết; Thiên mục minh bản thiên sư tạp lục Q.thượng; Thiên mục trung phong hòa thượng quảng lục Q.5 phần trên].

#### AN THẾ CAO

.....

Là vị tăng dịch kinh thời kì đầu của Phật giáo Trung quốc. Người nước An tức, tên là Thanh, tự là Thế cao, nhưng dùng An thế cao làm tên gọi. Là con vua của một Vương quốc xưa (An tức) thuộc địa phương Ba tư (nay là Iran) ở tây bắc Ấn độ, lấy nơi xuất thân làm họ. Gọi là An, vì thế mới có các danh xưng An hầu, An thế cao. Lúc nhỏ, ngài nổi tiếng có hiểu, thật thà hiền lành, nghe nhiều học rộng. Sau khi cha mất, ngài bỏ ngôi vua qui y cửa Phật, hiểu rộng kinh tạng, đặc biệt tinh thông A ti đàm học và Thiên. Năm Kiến hòa thứ 2 AN TÂM KHỞI HÀNH TÁC NGHIỆP A1

35

(148), đời Hoàn đế nhà Đông Hán, ngài đi qua các nước Tây vực mà đến Lạc dương, theo việc phiên dịch; đến năm Kiến minh thứ 3 (170) đời Linh đế là hơn hai mươi

năm; trong thời gian đó, ngài lần lượt phiên dịch các kinh: kinh An ban thủ ý, kinh Âm trì nhập, A ti đàm ngũ pháp, Tứ đế, Thập nhị nhân duyên, Chuyển pháp luân, Bát chính đạo, Thiền hành pháp tướng, kinh Tu hành đạo địa v.v... tất cả khoảng ba mươi tư bộ, bốn mươi quyển (có thuyết nói ba mươi lăm bộ, bốn mươi một quyển), số kinh này được ghi trong Xuất tam tạng kí tập quyển 2, tuy nhiên, còn có nhiều thuyết khác. Các kinh do ngài dịch, nghĩa lí rõ ràng, văn từ sáng sủa, đẹp nhưng không cầu kì, chất phác mà không quê kệch, chủ yếu truyền bá A ti đàm học và Thiền định lí luận của Thuyết nhất thiết hữu bộ thuộc Phật giáo Tiểu thừa. Sự truyền bá Phật học tại Trung quốc ở thời kì đầu, chính đã do An thế cao đặt nền tảng, vả lại ngài là người đầu tiên đem Thiền quán vào Trung quốc. [X. Bài tựa kinh An ban thủ ý; Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.6, Q.13; Lương cao tăng truyện Q.1; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.4; Đại đường nội điển lục Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.1].

#### AN THIÊN

.....  
Hàm ý là an trú nơi tọa thiền. Đồng nghĩa với “An tâm pháp môn”, “An lạc pháp môn”. Nếu an trú nơi tọa thiền mà tâm được bình tĩnh, thì gọi là An thiên tĩnh lực. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 28 Đại châu tuệ hải chương (Đại 51, 441 trung), nói: “Nhỏ cái gốc sâu của sự sinh tử, được tam muội hiện trước mắt; nếu không an thiên tĩnh lực thì tới đâu cũng thấy mờ mịt”.

Tổ sư ngồi thiền tu hành mà thành cái chứng tích thạch sàng (giường đá), được gọi là An thiên thạch, Tọa thiền thạch, đây bắt nguồn từ nguyên do đức Thế tôn ngày xưa ngồi trên phiến đá dưới gốc cây bồ đề mà thành đạo.

Ngoài ra, ngồi thiền không bị hoàn cảnh chi phối, nhất tâm tự do vô ngại, không cứ phải ở những nơi vắng vẻ giữa núi rừng, bên dòng suối, thì gọi là An thiên bất tu sơn thủy (an thiên không cần núi và sông). Bích nham lục Tắc thứ 43 (Đại 48, 180

thượng), nói: “An thiên không cần phải gần núi hoặc sông, hễ diệt được tâm đầu là lửa tự mát mẻ”.

#### AN THIÊN NA

.....

Phạm: Aijana. Còn gọi là An thiên na, An xà na. Một thuyết cho là tên thuốc mắt, màu đen. Thuyết khác lại cho là một loại thực vật, lá nó có thể hòa với thuốc mắt mà dùng. Cứ theo nói, dùng nó thoa lên mí mắt, mắt sẽ trở nên đen, người khác không có cách nào nhận ra được. Ngày nay, người Ấn độ thường dùng thuốc ấy thoa lên mí mắt của trẻ con, vì họ tin nó có hiệu lực làm cho mắt khỏe, đồng thời, cho rằng mắt đen sẽ khiến người ta yêu thích. Ngoài ra, rừng An thiên ở vùng phụ cận thành Sa chỉ đa thuộc trung Ấn độ, là nơi ngày xưa đức Phật đã nói pháp, vì nơi này có nhiều cây an thiên na (an thiên na) xanh tốt mà được đặt tên như thế. [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.38; kinh Đại nhật Q.3; Du già sư địa luận lược toàn Q.15; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ].

#### AN TỌA

.....

Tức an vị tượng Phật. Bất luận tượng mới hay tượng cũ, phàm khi rước tượng lên tòa để thờ, phải thỉnh các sư làm lễ tụng kinh để an vị, nghi thức ấy gọi là An tọa Phật sự. Lại tượng Phật mới, chưa khai quang điểm nhãn, thì nhân dịp làm lễ an AN TỌA

A1

36

vị có thể cử hành luôn, vì lễ an vị có đủ cả hai ý nghĩa; tuy nhiên, nếu cử hành lễ khai quang điểm nhãn cùng một lúc với lễ an vị, thì phải thỉnh hai vị sư, mỗi vị làm một việc riêng. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Thù thuyết môn].

#### AN TRẠCH ĐÀ LA NI CHÚ KINH

Có một quyển. Mất tên người dịch, thu vào Đại chính tạng tập 19. Nội dung kinh này tường thuật khi đức Phật ở trong vườn Cấp cô độc, rừng cây Ki đà, hai bò tát Đại quang và Vô lượng quang, vâng mệnh của

Tối thắng đấng vương Như lai, từ nước Chúng hoa đến thế giới Sa bà, trao chú An trạch đà la ni, bảo chú này có nhiều lợi ích. Đức Phật bảo ngài A nan phải thụ trì cúng dường kinh chú này. Lại bản dịch khác cùng bản với kinh này, thì còn gồm các kinh như: kinh Trì cú thần chú, kinh Đà lân ni bát, kinh Đông phương tối thắng đấng vương đà la ni, kinh Đông phương tối thắng đấng vương Như lai, kinh Thánh tối thượng đấng minh Như lai đà la ni v.v...

#### AN TRẠCH THẦN CHÚ KINH

.....  
Có một quyển. Mật tên người dịch. Được dịch vào khoảng những năm cuối đời Đông Hán. Còn gọi là An trạch chú, An trạch pháp, thu vào Đại chính tạng tập 21. Kinh này tường thuật khi đức Phật ở nước Xá vệ, vườn Cấp cô độc, rừng cây Kỳ đà, có người con của trưởng giả Li xa, đưa họ hàng gồm năm mươi tám người đến chỗ đức Phật để xin pháp làm yên nhà cửa, đức Phật bèn suất các đệ tử đến nhà tuyên thuyết pháp môn vi diệu, khiến con trưởng giả xa lìa sợ hãi, thân tâm yên vui, đồng thời, triệu tập các thần giữ nhà, dặn không được vọng động, nếu không sẽ bị Đại lực quỷ thần gia hại. Đức Phật lại dặn dò đại chúng, trong năm trăm năm sau khi Ngài vào Niết bàn, nếu gặp yêu quái quấy nhiễu, làm hại chúng sinh, thì một lòng nghĩ đến Tam bảo, trai giới trong sạch, thụ trì Tam qui, Ngũ giới, Thập thiện, Bát quan trai giới, đồng thời, sớm tối sáu thời lễ bái sám hối, siêng năng tinh tiến tụng niệm kinh này.

Trong Xuất tam tạng kí tập quyển 4, kinh này được đề vào mục “Thất dịch tạp kinh lục” (mục ghi các kinh mật tên người dịch), trong Chúng kinh mục lục quyển 4, ngài Pháp kinh bảo kinh này là kinh giả, nhưng Khai nguyên thích giáo lục quyển 18 thì lại cho là kinh thật.

#### AN TRẦN PHÁP

Còn gọi là An trần quốc gia bất động pháp, Quốc trần pháp, Trần trạch pháp. Là pháp tu trong Mật giáo. Pháp này là pháp cầu bình an khi nhà mới được làm xong;

hoặc là pháp bí mật cầu cho quốc gia được thanh bình vững chắc. Về phương pháp tu, cứ theo Thánh vô động tôn an trần quốc gia pháp chép, thì trước hết, đặt một hình tượng của Bất động minh vương bốn cánh tay trên trần đàn và quyền thuộc mười hai Thiên, kể đó, quán chủng tử chữ Hồng, hình Tam muội da Trần luân (bánh xe ba chạc), sau hết, tụng Trần trạch chú. Ngoài ra, còn phải vẽ Thập nhị thiên mạn đà la (chính giữa là Bất động minh vương), treo trên trần tràng, sau khi tán đàn, cuộn bức tranh lại để vào ống tre bịt kín, rồi để lên xà ngang chính giữa nhà. [X. A sa phọc sao quyển 124 An trần chính trần tác pháp].

AN TUỆ (457 - 555)

.....

Phạm:Sthiramati. Dịch âm là Tất si la mật đề. Người nước La la (nước Phật lập tì) thuộc nam Ấn độ. Một học giả lớn của Phật giáo Đại thừa nam Ấn độ, khoảng một

#### AN TRẠCH ĐÀ LA NI CHÚ KINH

A1

37

nghìn một trăm năm sau đức Phật nhập diệt. Sư tinh thông Duy thức và Nhân minh học, rất giỏi luận nghĩa, là một trong mười luận sư lớn của Duy thức học. Sư sống đồng thời với ngài Hộ pháp, nhưng có nhiều điểm chủ trương khác với Hộ pháp. Về phương diện tác dụng tâm thức, sư chỉ thừa nhận Tự chứng phần là thực có, còn cho Kiến phần, Tướng phần tình thì có mà lí thì không, vì thế, người ta gọi sư là Nhất phần gia; ngài Hộ pháp thì lập bốn phần là Kiến phần, Tướng phần, Tự chứng phần và Chứng tự chứng phần, cho nên, được người ta gọi là Tứ phần gia. Đối với quan điểm dị đồng về tác dụng tâm thức giữa An tuệ và Hộ pháp, từ xưa, đã có bài kệ biểu thị như sau: “Hai chướng tương ứng bảy chuyển trước; Hai chấp tương ứng duy sáu, bảy; Năm

tám không chấp tông Hộ pháp. Sở tri pháp chấp năm, sáu, tám; Ngã chấp tương ứng duy sáu, bảy; Phiền não tương ứng bảy chuyển trước; Năm, tám pháp chấp tông

An tuệ”. Giải rõ nghĩa như sau: Theo ngài Hộ pháp, thì phiền não chướng và sở tri chướng tương ứng với bảy chuyển thức trước (tức mắt tai mũi lưỡi thân ý và mạng da), ngã chấp và pháp chấp chỉ tương ứng với thức thứ 6 và thức thứ 7, còn thức thứ 5 (thân thức) và thức thứ 8 (A lại da thức) thì không chấp; đó là quan điểm của Hộ pháp. Theo ngài An tuệ, thì sở tri chướng và pháp chấp tương ứng với các thức thứ 5, thứ 6 và thứ 8, ngã chấp chỉ tương ứng với thức thứ 6 và thức thứ 7, phiền não chướng tương ứng với bảy chuyển thức trước, pháp chấp tương ứng với thức thứ 5 và thứ 8; đó là quan điểm của An tuệ.

Đồ biểu như sau:

Năm thức trước chấp ngã năm thức trước  
Hộ Thức thứ sáu chấp pháp Thức thứ sáu An  
Pháp Thức thứ bảy chướng sở tri Thức thứ  
bảy Tuệ

Thức thứ tám chướng phiền não Thức thứ  
tám

An tuệ tôn sùng giáo nghĩa của ngài Thế thân, thừa kế học thuyết của ngài, từng viết Thích luận giải thích Duy thức tam thập tụng của Thế thân, tức là bộ “Duy thức tam thập tụng thích luận”; bản tiếng Phạm của sách này đến nay vẫn còn, được phát hiện tại Ni bạc nhĩ (Népal), nó cũng được dịch ra tiếng Pháp và tiếng Nhật. Những tác phẩm khác của An tuệ, còn có luận Đại thừa a tì đạt ma tạng tập 16 quyển, luận Đại thừa quảng ngũ uẩn 1 quyển, Đại thừa trung quán thích luận 9

quyển, Câu xá thực nghĩa số 5 quyển v.v... Trong đó, Câu xá thực nghĩa số mới được tìm thấy tại Đôn hoàng thời gần đây, thu vào Đại chính tạng tập 29.

[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu; Giải thâm mật kinh số Q.3; Thành duy thức

luận liễu nghĩa đăng Q.1 phần cuối; Thành duy thức luận chương trung khu yếu Q.1 phần đầu; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4]. (xt. Tứ Phần).

AN TUÊ BỒ TÁT

An tuệ, Phạm: Sthirabodhi#. Trong phẩm Cự duyên, phẩm Bí mật mạn đồ la Hư không tạng viện của kinh Đại nhật, đều có ghi vị tôn này. Còn gọi là An trú tuệ bồ tát. Trong mạn đồ la do A xá lê truyền, vị tôn này được gọi là Pháp tuệ Bồ tát. Vị tôn này an trú nơi tuệ quả đức, làm lợi ích chúng sinh khiến không sợ hãi. Chủng tử là (hùô), biểu thị nghĩa an trú. Cứ theo kinh Đại nhật phẩm Bí mật mạn đồ la chép, thì hình Tam muội da của vị này là hoa

Ngài An Tuệ

AN TUÊ BỒ TÁT

A1

38

sen kim cương ở trong phong luân. Ấn khế là ấn hoa sen xanh, tức các ngón tay giữa, ngón vô danh và ngón út khóa vào nhau làm thành nắm tay, hai ngón tay trở đứng thẳng, đầu ngón không chạm nhau, và hai ngón cái cũng để thẳng lên. Chân ngón là: Nam ma (namo, kính lễ), tam mạn đa (samanta, khắp cả) bột đà nam (budhànào, chư Phật) nương mỡ ôn bà phọc (jñānodbhava, trí sinh) sa ha (svàhà, thành tựu). [X. kinh Đại nhật phẩm Chân ngôn tạng, phẩm Mật ấn; Đại nhật kinh số Q.16]

AN TỨC HƯƠNG

.....  
Phạm:Guggula. Dịch âm là cầu cầu la, quật cụ la, cầu la, cục quật la. Còn gọi là Càn đà la thụ hương. Là một loại hương liệu, tức là nhựa của cây an tức hương. Cây này thuộc loại cây cao, lá rụng, phần nhiều sinh sản ở Ấn độ, Tô môn đáp lạp (Sumatra), Tiên la (Thái lan) và Ba tư; cây cao hơn trượng, lá hình bầu dục, láng bóng, hoa bên ngoài trắng, bên trong màu hạt dẻ, da cây màu tro, nhựa có thể dùng làm thuốc hoặc làm hương đốt. Nhưng, thông thường người ta lấy cây an tức, nghiền thành bột,

trộn lẫn với keo,  
rồi xe thành  
hương nén mà  
thấp. Hương liệu  
này đầu tiên được  
các lái buôn người  
nước An tức du  
nhập Trung quốc,  
vì thế gọi là An  
tức hương.

Ngoài ra, sách  
Dậu dương tạp trở  
quảng động thực  
mộc thiên nói: “Cây an tức hương từ nước  
Ba tư, người Ba tư gọi là cây trừ tà. Cao ba  
trượng, vỏ màu vàng thẫm, lá có bốn góc,  
mùa đông không rụng, tháng hai nở hoa,  
hoa màu vàng, hơi biếc bên trong, không  
có quả. Cứa da cây thì nhựa chảy ra như  
mạch nha, gọi là an tức hương. Tháng sáu  
tháng bảy thì nhựa cứng lại, lấy để đốt,  
thông được với thần minh, tiêu trừ điều  
xấu ác”. [X. luận Du già sư địa Q.44; Du-già  
lược toàn Q.11; Huyền ứng âm nghĩa Q.4;  
Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3].

#### AN TỨC QUỐC

Một Vương quốc xưa, nằm ở địa phương  
Ba tư (nay là Iran). Lịch sử Tây phương gọi  
là Parthia. Đãn can (Damghan) ngày nay  
tức là vương đô của An tức xưa. Do vua A  
nhĩ tát khắc tư (Arsakes) xây dựng vào  
khoảng năm 250 trước Tây lịch, vì thế  
vương triều ấy được gọi là vương triều A  
nhĩ tát khắc tư. “An tức” là dịch âm, trong  
sách sử Trung quốc phần nhiều dùng tên  
dịch này. Khi vương triều A nhĩ tát khắc-tư  
cực thịnh, từ bờ sông Ấn Độ đến Mỹ tố bát  
đạt mẽ á (Mesopotamia) đều thuộc lãnh thổ  
của vương triều này. Sau đánh nhau với đế  
quốc cổ La mã, lại thêm nội loạn thành  
suy yếu, cuối cùng, vào năm 226 Tây lịch,  
bị vương triều Tát san của đế quốc Ba tư  
tiêu diệt.

Nước An tức là con đường trọng yếu  
trong việc giao thông mậu dịch giữa đông  
và tây, trao đổi hàng tơ lụa với Trung quốc  
rất mạnh. Cứ theo Sử kí đại uyển liệt truyện

thứ 63 chép, thì năm Nguyên thú thứ 4  
(119 B-C) đời Vũ đế nhà Tây hán, Trương  
kiên phụng mệnh đi sứ Tây vực, khi viên  
Phó sứ vào nước An tức, được nhà vua đón  
tiếp, trong sách còn kể đến phong thổ và  
dân tình nước An tức. Lại Tiền hán thư tây  
vực truyện thứ 78, Ngụy thư liệt truyện thứ  
90 v.v... cũng đều có ghi chép về tình hình  
nước này.

Cây an tức hương

#### AN TỨC HUƠNG

A1

39

Còn đứng về phương diện quan hệ giữa  
nước An tức và Phật giáo mà nói, thì vào  
thời Hoàn đế nhà Đông Hán, có ngài An  
thế cao đến Lạc dương làm việc phiên dịch  
kinh điển, cứ theo truyền thuyết thì ngài là  
con vua nước An tức, sau xuất gia làm tăng.  
Về sau, thời Linh đế có An huyền, thời  
Tào Ngụy có Đàm vô đế, thời Tây Tấn có  
An pháp khâm v.v... cũng nối nhau đến  
Trung quốc phiên dịch kinh điển. Các kinh  
do họ dịch phần nhiều là kinh điển Tiểu  
thừa, dịch rộng cả ba tạng kinh, luật, luận,  
xem thế đủ biết, khoảng thời đại Tam quốc  
nhà Đông Hán, Phật giáo ở nước An tức  
đã rất thịnh hành. [X. kinh Đại bảo tích  
Q.10; kinh Bồ tát thiện giới Q.2; Xuất tam  
tạng kí tập Q.14; Lương cao tăng truyện  
Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.1, Q.2;  
Chu thư liệt truyện thứ 42; Bắc sử liệt truyện  
thứ 85].

#### AN TƯỜNG

Tức là dáng yên ổn thoải mái. Cũng chỉ  
trạng thái yên tĩnh. An, là ý thông thả; tường  
là ý biết rõ. Kinh Pháp hoa quyển 1 phẩm  
Phương tiện (Đại 9, 5 trung), nói: “Lúc bấy  
giờ, đức Thế tôn từ tam muội An tường  
đứng dậy”. Ngoài ra, khi nhờ an thiên nhập  
định mà vào được cảnh giới tịch lặng, an  
ổn, cũng gọi là An tường tam muội. [X. kinh  
Vô lượng thọ Q.thượng].

#### AN TƯỜNG TAM MUỘI NGHI QUỶ KINH

Có một quyển. Do ngài Thích hộ dịch vào  
năm Thái bình hưng quốc thứ 5 (980) đời  
Tống. Cũng gọi là Nhất thiết Như lai an

tượng tam muội nghi quỹ kinh, thu vào Đại chính tạng tập 21. Kinh này tường thuật các việc đắp vẽ chạm trổ hình tượng Phật, Bồ tát và trình bày các chi tiết rõ ràng về phép khai nhãn, cúng dường v.v...

#### AN VỊ

Tức sau khi tang lễ kết thúc, thu nhật linh cốt để chôn cất, đồng thời, an trí linh vị. Còn gọi là an cốt. Tụng kinh lúc làm Phật sự an vị, gọi là An vị phúng kinh, thông thường phần nhiều tụng chú Đại bi tâm đà la ni để cúng dường. Lại tụng văn hồi hướng khi làm lễ an vị, thì gọi là An vị phúng kinh hồi hướng văn; nếu là hồi hướng các bậc tôn túc thì đọc: “Nay con phúng tụng Đại bi tâm đà la ni, được công đức gì, xin hồi hướng đại Hòa thượng tên là... cầu xin an vị đến nơi chân vị”. Nếu là hồi hướng cho đàn việt tín đồ, thì đọc: “Nay đem công đức phúng tụng hồi hướng mỗi giáp (tên thiện nam tín nữ) cầu mong an vị đến nơi báo địa trang nghiêm”. [X. Tào động tông hành trì quỹ phạm Q.2 Tang nghi pháp].

#### AN XÀ NA LÂM

Phạm, Pàli: Añjana-vana. Còn gọi là An thiện lâm, An thiên lâm. Là khu rừng ở gần thành Sa chỉ đa (Pàli: Sàketa) tại trung Ấn độ. Còn thành Sa-chỉ-đa thì nằm giữa khoảng nước Kiền thiêm tì (Pàli: Kosambì) và thành Xá vệ (Pàli: Sàvatthì). Trong rừng An xà na có vườn Lộc dã (Mfgadàva), nơi đức Phật thường ở và nói pháp. (xt. Lộc Dã Uyển).

#### ÁN

Chữ (oô) Tất đàm, là lời cầu nguyện đứng đầu các câu văn thần chú, hàm ý là thần thánh. Trong kinh Veda, chữ Án vốn nghĩa là bằng lòng, ưng ý, lại được dùng trong thánh âm (Phạm: Prajaya) phát ra đầu tiên trong các câu chú và văn cầu nguyện. Đến Áo nghĩa thư phụ thêm nghĩa bí mật mà thành là đối tượng quán tưởng,

#### ÁN

#### A1

#### 40

lại tiến thêm bước nữa, Án trở thành Phạm, thế giới, nương theo sự tu hành quán tưởng

chân thực này thì đạt được pháp Đệ nhất nghĩa đế (Phạm).

Bí tạng kí phần cuối liệt kê năm nghĩa của chữ Án là: Đỉnh lễ, cúng dường, ba thân, thức tỉnh và nhiếp phục; nhưng thường thì chỉ dùng ba nghĩa trước.

Chữ Án này do ba chữ (a) (u)

(ma) hợp thành. A có các nghĩa: tâm bồ đề, các pháp môn, không hai, các pháp quả, tính, tự tại, cũng có nghĩa là pháp tâm. U nghĩa là báo thân; Ma nghĩa là hóa thân. Hợp ba chữ này lại thành chữ Án, bao hàm vô lượng nghĩa, vì thế nó đứng đầu, như Đại nhật chân ngôn: “Án ti la hồng khiêm sa bà ha”, Lục tự minh chú của Lạt ma giáo Tây tạng: “Án ma ni bát di hồng” v.v.. đều dùng hình thức này. Nếu tu hành quán tưởng chữ Án này, thì ba thân hiển hiện gia trì ủng hộ hành giả, nhờ công đức ấy mà hành giả đạt thành vô thượng chính đẳng giác. Vì chữ Án do ba chữ (a, u, ma) hợp thành, nên trong tư tưởng Ấn độ đời xưa, chữ Án biểu thị ba tính nam, nữ, trung, hoặc biểu thị ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai; lại phối với ba Phệ đà (Veda), hoặc phối với ba trạng thái tỉnh, mộng, ngủ say; hoặc phối với ba loại: lửa, gió, mặt trời; hoặc phối với thức ăn, nước uống, mặt trăng; hoặc phối với trời, hư không, đất. Về sau, trong Ấn độ giáo, chữ Án lại được so sánh với ba vị thần: Tì thấp nô (Phạm: Viwü), Thấp bà (Phạm: Ziva), Phạm (Phạm: Bràhman), cũng tức là ba vị thần cùng một bản thể (Phạm: Trimuti) trông coi việc hộ trì, phá hoại và sáng tạo. [X. kinh Thủ hộ quốc giới Q.9; Bí tạng kí sao Q.9].

#### ÁN A HỒNG

I. Án, A, Hồng. Tức là ba chữ (án: oô), (a) (hồng: hùô) là ba chủng tử trong Mật giáo được dùng để đặt ở ba chỗ trên tượng Phật. Kinh An tượng tam muội nghi quỹ thuyết minh về chạm khắc, nặn đắp hoặc cúng dường tượng chư Phật Bồ tát, nên lưu ý một điều: trong khi làm việc, phải quán tưởng thân chân thực của Như lai, các tướng đầy đủ, đặt chữ Án trên đỉnh đầu, đặt chữ A ở miệng và đặt chữ Hồng



trước ngực.

II. Ân, A, Hồng. Trong phép tu của Mật giáo, hành giả dùng hơi thở bình thường, lúc hít vào, dừng lại, thở ra thì niệm ba chữ Ân, A, Hồng. Ba chữ này là âm chữ rất linh nghiệm, nếu niệm tụng liên tục theo hơi thở, cho đến khi không niệm cũng tự niệm, niệm hay chẳng niệm rõ ràng không sai khác, không gián đoạn, tức là “Kim cương

niệm tụng”. Nương theo Kim cương tụng niệm này, hành giả có thể hợp nhất với bản tôn (vị tôn chính), khế nhập lí thể pháp tính.

Lại nữa, ba chữ Ân, A, Hồng thay cho bản tôn, bản tôn lúc nào cũng ở trong hơi thở của ta, ta ở trong pháp thân của bản tôn mà vào chân lí Đệ nhất nghĩa đế.

#### ÁN ĐẠT LA PHÁI

Pàli: Andhakà. Danh xưng của Bộ phái Phật giáo. Căn cứ địa của phái này là khu vực Ấn đạt la (Phạm: Andhra, Pàli: Andha) thuộc nam Ấn độ. Còn gọi là Ấn đà la. Theo ngài Phật âm (Phạm: Budhaghowa) trong Luận sự chú (Pàli: Kathà-vatthuppakaraja - aiihakathà) thì phái Ấn đạt la gồm có bốn bộ là Đông sơn trụ bộ (Pàli: Pubbaseliyà), Tây sơn trụ bộ (Pàli: Aparaseliya), Vương sơn trụ bộ (Pàli: Ràjagiriya) và Nghĩa thành bộ (Pàli: Siddhathikà), đều là những bộ phái xuất hiện ở đời sau. Thời ngài Phật âm trở về trước, danh từ “Ấn đạt la” không được sử dụng, tuy nhiên, trong các sách có liên

#### ÁN A HỒNG

A1

41

quan đến bộ phái, đối với bốn bộ phái thuộc Ấn đạt la, thì Đảo sử (Pàli: Dipavaôsa V) nói, trong hai trăm năm kể từ khi đức Phật nhập diệt, sau khi giáo đoàn nguyên thủy đã chia thành mười bảy bộ phái rồi, thì từ trong sáu bộ sản sinh bốn bộ nữa là: Vương sơn trụ bộ, Nghĩa thành bộ, Đông sơn trụ bộ và Tây sơn trụ bộ (Nam truyền Đại thống sử Mahàvaôsa V cũng nói thế). Ngài Thanh biện (Phạm: Bhavya), trong thuyết

thứ hai của Di bộ tông tinh thích (tiếng Tây tạng: Sde-pa tha-dad-par byed-pa dan nam-par-bzad-pa), cũng từ trong tám bộ của Đại chúng bộ nêu lên bốn bộ là Đông sơn trụ bộ (Tạng: Zar-gyi ri-bo-pa), Tây sơn trụ bộ (Tạng: Nub-gyi ri-bo-pa), Vương sơn trụ bộ (Tạng: Rgyal-po ri-bopa), và Nghĩa thành bộ (Tạng: Don-grubpa). Cứ theo luận Di bộ tông luận của Thế hữu chép, thì sau Phật nhập diệt đúng hai trăm năm, trong Đại chúng bộ có Đại thiên ở núi Chế đa, tranh luận với chư tăng Đại chúng bộ về năm việc (Ngũ sự), dẫn đến xích mích mà chia thành Chế đa sơn bộ, Tây sơn trụ bộ và Bắc sơn trụ bộ (tương đương với Đông sơn trụ bộ trong Đảo sử). Về vấn đề này, trong chú thích luận sự 2-1 đến 5, Phật âm bảo “Dư sở dự” là chủ trương của Đông sơn trụ bộ và Tây sơn trụ bộ, “vô tri, do dự, tha linh nhập” là chủ trương của Đông sơn trụ bộ, “Đạo nhân thanh cổ khởi” là chủ trương chung của Đông sơn trụ bộ, đại khái vẫn hợp. Thế hữu chưa nói đến Vương sơn trụ bộ và Nghĩa thành bộ, mà hai bộ này chỉ thấy ghi trong Đảo sử, cứ đó mà suy thì biết hai bộ này về sau mới từ Tây sơn trụ bộ và Đông sơn trụ bộ phân hóa ra, Đảo sử còn nói đến một bộ nữa là Hậu vương sơn trụ bộ (Pàli: Aparà-ràjagirikà, Đại thống sử gọi là Kim cương bộ Vajiriyà) từ Vương sơn trụ bộ thuộc sáu bộ Đại chúng phân hóa ra ở thời kì phân phái sau. [X. Kết tập phân phái sử khảo, Tiểu thừa Phật giáo tư tưởng luận; Ấn độ Phật giáo cổ hữu danh từ từ điển; N. Dutt: Aspects of Mahàyàna Buddhism; J. Thomas: The History of Buddhist Thought; G.DMalalasekera: Dictionary of Pàli proper Names].

#### ÁN ĐẠT LA VƯƠNG TRIỀU

Ấn đạt la, Phạm: Andhra. Còn gọi là Ấn đà la vương triều. Là Vương triều thống lãnh miền nam Ấn độ sau khi vua A dục băng hà. Từ năm 232 sau Tây lịch, trải ba mươi đời, gồm bốn trăm năm mươi năm. Theo truyền thuyết, Vương triều này là chủng tộc Nhã lợi an (Aryan) lai dân địa

phương. Trước ngày độc lập thống nhất, có ba mươi đô thị, vô số làng mạc, mười vạn bộ binh, hai nghìn kỵ binh, một vạn thớt voi, vũ lực rất mạnh. Vì vua đời thứ nhất là Thi ma ca (Phạm: Simuka), họ là Sa đa bà ha (Phạm: Sātavāhana), cũng tức là tên gọi dòng Vương thất. Cuối thế kỉ thứ nhất Tây lịch, Án đạt la bị hai bộ tộc thuộc dòng Thích ca xâm lược, đến năm 106, vua Kiêu đạt di phổ đặc la tát đạt tạp nhĩ ni (Phạm: Gautamiputra śātakarī) lên ngôi mới chấn hưng thế nước. Về sau, vận nước lại dần dần suy đồi, cho đến năm 225 Tây lịch thì diệt vong. Năm 200 Tây lịch, Vương triều Án đạt la bảo hộ việc xây dựng di tích Phật giáo nổi tiếng là tháp A ma la bà đề (Phạm: Amarāvati) và đục mở các chùa viện hang động ở A chiên đà (Phạm: Ajantā) thời kì đầu, lại vào thời vua Da kì na xá lợi (Phạm: G. Yājñazri), đem dâng cúng hang núi Hắc phong cho nhà Đại thừa Phật giáo lừng danh là ngài Long thụ (Phạm: Nāgārjuna). Bởi thế, Vương triều này, đối với Đại thừa Phật giáo, đã có những công hiến cực lớn. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 10 chép, thì đô thành nước Án đạt la là Bình kì la, phong tục mạnh

ÁN ĐẠT LA VƯƠNG TRIỀU

A1

42  
mẽ dữ tợn, toàn quốc có hơn hai mươi ngôi chùa, Tăng đồ hơn ba nghìn người. Về phía nam không xa, có một ngôi tốt đồ ba (tháp) do vua Vô ưu (A dục) xây, đánh dấu một trong những nơi đức Phật đã đến nói pháp. Chỗ cách đô thành về mạn tây nam hơn hai mươi dặm, có một quả núi trơ trọi, trên chóp núi có tháp đá là nơi thuở xưa ngài Trần na làm luận Nhân minh. Tây vực kí còn nói, về phía đông nam Án đạt la là nước Đà na yết trách ca, mà cũng được gọi là nước Đại án đạt la. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4; Giải thuyết tây vực kí; Đông nam

Án độ chư quốc đích nghiên cứu.]

ÁN ĐÀU

Tức là cái bàn nhỏ. Trong phòng liêu

của chúng tăng tại các chùa viện thuộc Thiên tông, có đặt bàn để tăng chúng ngồi đọc kinh luận. Thiên tăng, khi “phóng tham” (nghỉ ngơi sau khi tham thiền), đại chúng trở về phòng liêu, ngồi vào bàn đối diện nhau để uống trà. Trên mặt bàn, không được bày tượng Phật hoặc Bồ tát để tránh sự vô lễ. [X. Vĩnh bình nguyên thiên sư thanh qui Q.thượng, Q.hạ].

ÁN HẮC ĐẬU

Tiếng dùng trong Thiên lâm. Thiên lâm dùng từ ngữ này để ngụ ý trách người chỉ dựa vào văn chữ của kinh để lí giải ý nghĩa trên bề mặt, mà bỏ qua ý nghĩa đích thực chứa đựng bên trong.

Hắc đậu (đậu đen), chỉ cho văn chữ.

Án, cũng gọi âm, yểm, yêm, nghĩa là dùng tay bốc đậu đen ăn, hoặc ngâm trong miệng. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 12 (Đại 51, 290 hạ), nói: “Nhân lúc giữa hạ, sư lên núi Hoàng bá, thấy Hòa thượng đang xem kinh. Sư bảo: Tôi sẽ nói người này vốn chỉ là lão hòa thượng án hắc đậu”.

ÁN HÔ LÔ HÔ LÔ

Gọi đủ: Án hô lô hô lô chiến đà lợi ma đăng kì sa bà ha. Bài chú ngắn trong chân ngôn của đức Dược sư Như lai. Trong đó, án (oô) nghĩa là đỉnh lễ; hô lô hô lô (huru huru) nghĩa là nhanh chóng; chiến đà lợi (caḍḍari) nghĩa là tướng bạo ác; ma đăng kì (mataḍḍi) nghĩa là voi chúa; sa bà ha (svāhā) nghĩa là thành tựu. Là chân ngôn được tụng khi lễ Dược sư Như lai để cầu phúc tiêu tai. [X. Dược sư Như lai quán hạnh nghi quỹ pháp; Chư tôn chân ngôn cú nghĩa sao Q.thượng].

ÁN MA NI BÁT DI HỒNG

Phạm: Oṃ mani padme hūṃ. Cũng gọi Án ma ni bát một minh hồng, Án ma ni bát đầu mê hồng. Có nghĩa là: “Qui y châu ma ni trên hoa sen”. Tín đồ Phật giáo Tây tạng khi cầu vị lai được sinh về thế giới Cực lạc thì đọc sáu chữ thần chú này trước bồ tát Liên hoa thủ (Phạm: Padma-pāñi). Vì họ tin rằng vị Bồ tát này ở trên đài sen bên thế giới Cực lạc (Tạng: bde-ba-can) cứu độ người cầu nguyện, khiến họ ra khỏi

đường sống chết, nên bất luận tăng ni hay Phật tử tại gia đều đọc thần chú này. Phong tục này rất thịnh hành ở Tây tạng.

Cứ theo truyền thuyết Tây tạng từ xưa đến giờ, thì vào khoảng thế kỉ thứ IV, có vua Giáp đà đóa lật tư nhan tán (Tạng: Tho-tho-ri-giã-n-btsan) từng được bốn thứ quý báu từ trên trời ban xuống. Một trong bốn thứ ấy là sáu chữ thần chú. Còn Ma ni già bộ bà (Tạng: Mañi bka# #bum) trong kinh Quan âm của Tây tạng thì dùng thơ khen ngợi công đức sáu chữ thần chú này, bảo đó là nguồn gốc của trí tuệ, giải thoát, cứu tế và khoái lạc. Tức là, nếu người nào đọc chữ Án (o) trong sáu chữ một

ÁN ĐẦU

A1

43

lần, thì nhờ công đức ấy, sau khi chết, có thể dứt đường trôi lăn ở cõi trời. Đọc chữ Ma (ma) có thể ra khỏi vòng luân hồi trong đường A tu la nơi loài ác quỷ ở. Đọc chữ Ni (i) thoát được tai ách thụ sinh trở lại trong cõi người. Đọc chữ Bát (pad), khiến người ta tránh được hoạn nạn luân hồi trong đường súc sinh. Đọc chữ Di (me) có thể thoát khỏi khổ não chìm đắm trong loài quỷ đói. Đọc chữ Hồng (hùô), sau khi chết, không phải chịu khổ đọa địa ngục.

Lại nữa, vẽ chữ Án màu trắng biểu thị cõi trời, chữ Ma màu xanh biểu thị đường A tu la, chữ Ni màu vàng biểu thị cõi người, chữ Bát màu xanh lá cây biểu thị đường súc sinh, chữ Di màu hồng biểu thị đường quỷ đói, chữ Hồng màu đen biểu thị địa ngục. Không những miệng đọc thần chú này mới được công đức, mà đeo bên mình, hoặc cầm ở tay, hay cất trong nhà, cũng được nhân giải thoát sống chết.

Người Tây tạng phần nhiều viết sáu chữ thần chú này vào miếng vải dài cất trong ống đựng kính, gọi là pháp luân; thông thường dùng tay tự xoay, hoặc nhờ sức quạt gió hay xe nước làm cho nó quay, gọi là chuyển pháp luân (quay bánh xe pháp), và cho công đức chuyển pháp luân được thoát

khỏi khổ luân hồi sinh tử. Bánh xe pháp lớn nhất viết được mười ức (1.000.000) thần chú. Trong nước Tây tạng người ta thấy cờ xí bay phất phới trước cửa mọi nhà, đó tức là sáu chữ thần chú này, những tấm bia dựng bên lề đường cũng như thế. Do đó, người ta có thể thấy lòng tôn sùng và tin tưởng của Phật tử Tây tạng đối với sáu chữ thần chú này như thế nào. [X. Kinh Đại trang nghiêm bảo vương Q.4; E. Schlagintweit: Buddhism in Tibet].

ÁN QUA NHỊ ĐẾ

.. Từ dùng của ngài Cát tạng, tông Tam luận, để bình giải thuyết Nhị đế. Như nhận trái dưa vào trong nước, nhấc tay ra thì dưa nổi lên, dùng để thí dụ Thế đế, ấn xuống thì quả dưa chìm, thí dụ Chân đế “thế giả tức không”. Tục đế hiển lộ dễ thấy, Chân đế thì không hiển bày, chẳng phải người thường có thể biết được, vì thế dùng “án qua” (ấn dưa) làm thí dụ. [X. Nhị đế nghĩa Q.hạ]. (xt. Nhị Đế).

ÁN TỰ ÁN

Án này là phù hiệu của Mật giáo dùng để biểu thị sự nói pháp thức tịnh chủng sinh. Cũng gọi Tịnh hạnh giả cát tường ấn, Tịnh hạnh cát tường ấn, Cát tường ấn. Hình tướng ấn là: ngửa bàn tay trái lên và để hơi nghiêng, co ngón trở, các ngón còn lại đều duỗi thẳng ra.

Cứ theo Đại nhật kinh sơ quyển 20 và Diễm áo sao quyển 14, thì khi hành giả tịnh hạnh kết ấn này rồi, nếu muốn nói, thì trước tiên phải xướng ra tiếng chữ Án, vì thế gọi ấn này là Án tự ấn. Đại nhật kinh sơ quyển 5 có chép: tay thứ hai bên trái của thần Phạm thiên bốn mặt bốn tay, kết ấn này. [X. Nhiếp đại nghi quỹ Q.trung].

Án Ma Ni Bát Di Hồng

ÁN TỰ ÁN

A1

44

ÁN TỰ QUÁN

Phép quán của Mật giáo dùng để quán tưởng nghĩa chữ (o, án). Theo kinh Thủ hộ quốc giới quyển 9 thì chữ “Án” là

chỉ cho tất cả pháp môn, là chân thân của đức Phật Tỳ lô giá na, mẹ của hết thảy đà la ni v.v., tất cả Như lai đều từ chữ Ân này sinh ra. Ba đời chư Phật đều nhờ nơi phép quán này mà được Bồ đề. Đức Thích ca tu khổ hạnh ròng rã sáu năm cũng không thành Phật, đến khi được Hóa Phật ở giữa hư không chỉ dạy, quán tưởng vàng trắng trong sáng trên đầu mũi, tu quán chữ Ân trong vàng trắng, nhờ thế, lúc sao Mai mọc mới thành Phật.

### ÁN VỊ SÀNG TRƯỞNG

Nghĩa là, trong phòng liêu của chúng tăng, giường của mỗi người đều có giăng màn (mùng) để ngủ. Vị, còn gọi là Bị vị, tức là trong phòng liêu của mỗi người đều có chiếu ngồi. Sàng trưởng, tức là màn muỗi được chúng tăng dùng trong nhà Tăng.

Thiền uyển thanh qui quyển 3 Duy na (Vạn tục 111, 446 hạ), nói: “Người quản lý nhà Tăng, phải trông nom cửa ngõ, cửa sổ, sắp đặt phòng xá, chuẩn bị chiếu, giường, màn và các đồ lặt vặt thường dùng”.

### ÁN VỊ TIẾP

Đổi lại với “Thắng tiến tiếp”. Ân, có nghĩa là dừng lại, tức dừng lại ở giai vị cũ để được Hậu giáo tiếp vào. Trong giáo nghĩa Thiên thai, khi những người thuộc hai giáo Thông, Biệt còn chờ được tiếp vào Hậu giáo, thì vẫn chưa vào được giai vị chân thực của Hậu giáo, mà còn dừng lại ở giai vị Tiền giáo, như giai vị Thập hồi hương của Biệt giáo, giai vị Thập tín của Viên giáo. Vì giai vị này mới chỉ biết được lý Trung đạo, nhưng chưa diệt hết vô minh để có thể tiến vào giai vị chứng chân. [X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.4; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ]. (xt. Bị Tiếp).

### ANH ĐỒNG TÂM

Là tâm thứ tám trong tám loại tâm được nói trong phẩm Trụ tâm kinh Đại nhật quyển 1. Tám loại tâm, là tám giai vị của thiện tâm tương tục chuyển chứng lần lượt được thuận thực. Người chứng tâm này được vào cõi Trời Tự tại có thể ban cho tất cả thú vui rất mực, nếu chúng sinh kiên thành cúng dường thì có thể thỏa mãn những điều

mong cầu; nếu nghe câu nói ấy mà qui y tin chịu, thì ở trong dòng sinh tử trôi giạt, được nơi nương tựa không sợ, đây là tâm tối thượng của thế gian, gọi là anh đồng tâm (tâm trẻ con) [X. Đại nhật kinh số Q.2]. (xt. Bát Tâm).

### ANH ĐỒNG VÔ ÚY TÂM

Tâm thứ ba trong mười trụ tâm. Tổ Không hải của tông Chân ngôn Nhật bản, dựa theo kinh Đại nhật, luận Bồ đề tâm mà sáng lập thuyết mười trụ tâm, trong đó, Anh đồng vô úy tâm là ngoại đạo phạm phu, nhờ giữ giới tu thiện mà được trụ tâm sinh Thiên. Tức chỉ tâm Thiên thừa. Vì quả báo sinh lên các cõi Trời, tuy sáng rỡ che cả mặt trăng mặt trời, phúc báo hơn cả Luân vương, nhưng so với các bậc đại Thánh, thì là yếu kém đại khờ cũng như trẻ con, nên gọi là Anh đồng; xa lìa khổ nạn trong ba đường, nên gọi là vô úy (không sợ). Ngài Không hải, trong Bí tạng bảo thực quyển thượng (Đại 77, 364 hạ), nói: “Anh đồng vô úy tâm là tâm ngoại đạo chán cõi người, phạm phu, thích cõi trời. (...) Thoát được phần nhỏ của những nạn ách và trói

### ÁN TỰ QUÁN

A1  
45  
buộc, nên gọi vô úy, chưa được cái vui Niết bàn, nên gọi anh đồng”. [X. Đại nhật kinh số Q.2; luận Thập trụ tâm Q.3]. (xt. Thập Trụ Tâm).

### ANH LẠC

Phạm: Mukta hāra, hāra hoặc keyūra. Phiên âm là cát do la, chỉ do la. Là vật trang điểm được tết bằng hoa hoặc châu ngọc. Có thể đội trên đầu, đeo ở cổ, ở ngực hoặc tay, chân v.v... Thông thường, tất cả Vương công quý nhân tại Ấn độ đều đeo và đội cả. Lại cứ theo các kinh điển chép, thì ở Tịnh độ hay Bắc câu lưu châu, đều thấy trên cây có các vòng anh lạc rủ xuống. Kinh Pháp hoa phẩm Phổ môn (Đại 9, 57 trung), nói: “Cởi chuỗi anh lạc châu báu đeo ở cổ, giá trị trăm nghìn lạng vàng để cúng dường”. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; kinh Khởi thế

Q.1 phẩm Uất-đan-việt châu; Tuệ lâm âm nghĩa Q.78].

### ANH LẠC CHỨC

Chỉ loại cháo nấu với rau tập tàng tạp nhạp. Vì rau tập tàng ngon, cuống lằng nhằng, giống như chuỗi anh lạc, nên gọi là cháo anh lạc.

### ANH LẠC YẾT MA

Yết ma, có nghĩa làm phép thụ giới. Chỉ tác pháp thụ giới, được nói rõ ràng trong phẩm Đại chúng thụ học của kinh Anh lạc. Là tướng tông của Phạm võng giới tông, được các nhà Nhất thừa của Thiên thai tuân theo.

### ANH NHI HÀNH

Là một trong năm hạnh tu của Bồ tát được liệt kê trong kinh Niết bàn. Phần nhiều do tông Thiên thai ứng dụng. Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 12 chép, thì Anh nhi hạnh có hai nghĩa lợi mình và lợi người. Đứng về phương diện lợi mình mà giải thích, thì Bồ tát làm việc mà không phân biệt, cũng như con trẻ làm việc, cho nên gọi là Anh nhi hạnh; còn đứng về phương diện lợi người mà giải thích, thì đối với các thừa người, trời, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát thương xót họ cũng như thương con trẻ, nên phát khởi tâm đại bi mà hóa độ họ, cho nên gọi là Anh nhi hạnh.

Ngoài ra, kinh Niết bàn (bản Nam) quyển 18, liệt kê “Anh nhi ngũ tướng” (năm tướng của con trẻ):

1. Bất năng khởi (không dậy được), Như lai rốt ráo không khởi các pháp tướng.
2. Bất năng trụ (không đứng được), Như lai không chấp trước tất cả pháp.
3. Bất năng lai (không đến được), thân Như lai không lay động.
4. Bất năng khứ (không đi được), Như lai đã đến đại ban Niết bàn.
5. Bất năng ngữ (không nói được), Như lai tuy vì hết thảy chúng sinh mà diễn nói các pháp, nhưng thực ra thì không có gì để nói cả. [X. Kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.11, Q.20; Pháp hoa huyền nghĩa Q.4 phần dưới; Bảo kính tam muội]. (xt. Ngũ Hành).

### ANH VŨ HIẾU DƯỠNG

.....

Chỉ đức Phật khi còn ở nhân địa .....

(giai vị tu nhân) là chim anh vũ có hiếu.

Cứ theo kinh Tạp bảo tạng quyển 1 chép, thì ngày xưa, trong núi Tuyết có một con chim anh vũ, cha mẹ nó bị mù, không đi kiếm ăn được. Lúc bấy giờ, có một người nông dân nhân từ, phát nguyện đem thóc lúc trồng được bỏ thí chúng sinh, chim anh vũ hàng ngày cứ đến ruộng của người nông dân ấy lấy thóc đem về nuôi cha mẹ. Cha mẹ mù của chim anh vũ xưa tức

### ANH VŨ HIẾU DƯỠNG

A1

46

là tiền thân của vua Tịnh phạn và hoàng hậu Magia, còn chim anh vũ tức là thân đời trước của đức Phật. [X. Nghĩa sở lục thiếp Q.23].

### ANH VŨ KINH

.....

Có một quyển. Còn gọi là Phật thuyết Anh vũ kinh. Do ngài Cầu na bạt đà la đời Lưu tống dịch, thu vào Đại chính tạng tập 1. Ngày xưa ở Ấn độ, trong thành Xá vệ có người tên là Anh vũ ma lao đầu la tử, đức Phật thường đến xin ăn nhà người ấy và vì họ mà nói kinh này. Nội dung nói rõ về nhân quả, như thân người có cao có thấp, tốt xấu, trong đục, khỏe mạnh, ốm đau, đẹp xấu, sang hèn, có tài năng không tài năng, nghèo giàu, khôn dại v.v...

Kinh này có các bản Hán dịch khác nhau, như:

1. Trung a hàm quyển 44 kinh Anh vũ.
2. Kinh Phân biệt thiện ác báo ứng, do ngài Thiên tức tai dịch.
3. Kinh Đâu điều, mất tên người dịch.
4. Kinh Phật vị thủ ca trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt, do ngài Pháp trí dịch.
5. Kinh Tịnh ý ưu bà tắc sở vấn, do ngài Thí hộ dịch. [X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.10; Đại đường nội điển lục Q.4; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.5; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.7].

### ANH VŨ THIÊN

.....

Từ dùng trong Thiên lâm. Cũng như nói Khâu đầu Thiên (Thiên cửa miệng). Hình dung Thiên chỉ được nói bàn chứ không được hành trì một cách thực tiễn. Tức nói những người tự mình chẳng thân chứng, mà chỉ cóp nhặt những câu nói của người xưa, như chim anh vũ học nói vậy.

### ANH VŨ THỈNH PHẬT

Sự tích Anh vũ tử vương ở nước Ma kiệt đề thỉnh Phật vào rừng ngồi yên nói pháp, sau được sinh lên cõi trời. Cứ theo kinh Soạn tập bách duyên quyển 6 Anh vũ tử vương thỉnh Phật duyên chép, thì trong các đàn chim ở nước Ma kiệt đề, có Anh vũ tử vương, thỉnh Phật vào rừng ngồi yên nói pháp, đồng thời, suốt đêm không ngủ, cứ bay liệng vòng quanh đức Phật, khiến cho sư tử, hổ lang và giặc cướp không nỡ hại đức Phật; ngày hôm sau, đức Phật đến thành Vương xá, Anh vũ tử vương bay phía trước dẫn đường, đồng thời, báo cho vua Tần bà sa la thiết trai cúng dường và ra ngoài thành đón rước. Nhờ công đức ấy, Anh vũ tử vương bèn mệnh chung trong đêm hôm đó và được sinh lên cõi trời Đạo lợi. [X. Nghĩa sở lục thiếp Q.23].

### ANH VŨ THUYẾT PHÁP

.....

Nghĩa là chim anh vũ tuyên thuyết Phật pháp để hóa đạo chúng sinh, như trong kinh Chính pháp niệm chép việc chim anh vũ ở cung trời Dạ ma nói pháp hóa đạo các trời. Lại kinh A di đà (Đại 12, 347 thượng), nói: “Tại nước Cự lạc, thường có các loài chim màu sắc kì diệu, như chim hạc trắng, chim sẻ, anh vũ, xá lợi, ca lãng tần già, chim cộng mệnh, các loài chim ấy (...) diễn nói các pháp năm căn, năm lực, bảy phần bồ đề, tám phần Thánh đạo v.v...”. [X. Nghĩa sở lục thiếp Q.23].

### ẢNH

.. Có ba nghĩa:

1. Màu tối lờ mờ do che ánh sáng mặt trời mà có, là một trong mười hai hiện sắc. Luận Câu xá quyển 1 (Đại 29, 2 hạ), nói:

### ANH VŨ KINH

A1

47

“Che ánh mặt trời mà có, trong đó, các sắc khác có thể được nhìn thấy, gọi là ảnh (bóng)”.

2. Thí dụ các sự vật do nhân duyên sinh. Nghĩa là bóng từ thực thể mà sinh nhưng không có thực tính. Kinh Duy ma phẩm Phương tiện (Đại 14, 539 trung), nói: “Thân này như bóng, từ nghiệp duyên hiện”. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 273 thượng), nói: “Biết các pháp như điện, như bóng, rất ráo đạo Bồ tát”. Lại kinh Kim cương bảo tất cả pháp hữu vi như chiêm bao, như trò đối, như bọt nước, như bóng.

3. Thí dụ vật không lìa nhau. Các kinh luận thường đem nghiệp nhân và quả báo của khổ vui, thiện ác, nhân nào quả ấy, không rời nhau, mà ví dụ như “bóng theo hình”. Kinh Pháp cú quyển thượng (Đại 4, 562 thượng), nói: “Phúc lạc tự đến, như bóng theo hình”. [X. kinh Bồ tát xử thai Q.7].

### ẢNH ĐƯỜNG

Chỉ tòa nhà, trong đó, đặt ảnh tượng của các tổ sáng lập các tông phái hoặc của các bậc cao tăng. Cũng gọi là Tổ đường, Tổ điện, Đại sư đường, Khai sơn đường. Là nơi ngày xưa người dân Trung quốc phụng thờ di tượng của tiền nhân, sau Phật giáo mượn hai chữ ấy để chỉ ngôi điện đường an trí di tượng của các Tổ sư. Cứ theo Tống cao tăng truyện quyển 25 chép, thì tại Trường an có ảnh đường của đại sư Thiện đạo đời Đường. Ở Nhật bản, thờ cúng tượng của chư Phật, Bồ tát, chư thần, tổ sư, tiên đức, gọi là ảnh cúng. Pháp hội của tông Chân ngôn cũng gọi là ảnh cúng.

### ẢNH HƯỞNG

.....

Chi sự ứng hiện của Phật, Bồ tát. Còn gọi là Ảnh hưởng. Chư Phật Bồ tát, vì giúp đỡ đức Phật giáo hóa mà thị hiện một cách tự do tự tại, như bóng theo hình, như vang đáp tiếng, để tùy cơ cứu độ chúng sinh. Ảnh, hàm ý là từ nơi bản thể mà ứng hiện một

lúc nào đó. [X. Pháp hoa văn cú Q.2 hạ].

## ẢNH HƯỞNG CHÚNG

.....

Cũng gọi là Ảnh hưởng chúng. Là một trong bốn chúng. Chư Phật Bồ tát, vì giúp đỡ đức Như lai trong việc giáo hóa, ân quả viên cực của các Ngài, mà chỉ thị hiện ở trong chúng nghe pháp, tức điều được gọi là Thích ca Pháp vương như hình, như tiếng, chư Bồ tát như bóng, như vang; chẳng hạn như các bồ tát Văn thù, Phổ hiền đều thuộc loại này. Pháp hoa văn cú quyển 2 phần dưới (Đại 34, 26 hạ), nói: “Chư Phật quá khứ, Pháp thân Bồ tát, ân quả cao tột, giúp đỡ Pháp vương, như các vì sao vây quanh mặt trăng, tuy không làm gì, nhưng lợi ích rất lớn, đây gọi là Ảnh hưởng chúng”. Pháp hoa văn cú kí quyển 2 phần dưới (Đại 34, 190 trung), nói: “Thứ đến giải thích chúng Ảnh hưởng, tức có nghĩa là hình và tiếng của vị hóa chủ phải có bóng, vang giúp đỡ thì mới phát khởi được việc cảm hóa, như vang đáp tiếng, bóng theo hình.

## ẢNH LƯỢC HỒ HIỆN

Nói tắt là Ảnh lược. Khi thuyết minh hai sự kiện có liên quan với nhau, sự kiện phía này lược bớt đi là do phía kia hiển bày ra, sự kiện phía kia lược bớt đi là do phía này thuyết minh rõ, cứ như thế bổ sung cho nhau mà thành phương thức thuyết minh hoàn toàn, thế gọi là Ảnh lược hồ hiện. Chẳng hạn, trong kinh Duy ma phẩm Đệ tử, có một câu: “Đoạn phiền não, nhập Niết bàn”, sau “đoạn phiền não” là “đắc bồ đề” được lược bớt đi (đoạn phiền não đắc bồ đề), và trước “nhập Niết bàn” là “li sinh

## ẢNH LƯỢC HỒ HIỆN

A1

48

tử” được bỏ bớt đi (li sinh tử nhập Niết bàn). Tức giữa bồ đề tương đối với phiền não, giữa sinh tử tương đối với Niết bàn, dùng phương thức Ảnh lược hồ hiện để thuyết minh. [X. luận Thành duy thức Q.6; luận Câu xá quang kí Q.1; luận Thành duy thức thuật kí Q.6 phần cuối].

## ẢNH TƯỢNG

.....

1. Tương đối với “bản chất”. Thí dụ đặt tên để hiển bày cái tướng phân biểu hiện ở trong tâm (ảnh tượng của những sự vật bên ngoài chiếu hiện trong tâm). Ghép liền với tướng phân mà gọi là Ảnh tượng tướng phân. (xt. Bản Chất).

2. Chỉ hình tượng của các Tổ sư được chạm trổ, đắp nặn hoặc vẽ. Cũng gọi là Ảnh, Chân ảnh, Tả ảnh. Cứ theo Cao tăng Pháp hiển truyện chép, thì phía nam thành Na kiệt, có núi Thạch thất rộng lớn, từ đó lại đi về phía tây nam thì có ảnh của đức Phật còn lại. Người Ấn độ phân nhiều đắp vẽ tượng Phật và Bồ tát, chứ ít ai đắp vẽ tượng người xuất gia. Nhưng, tại Trung quốc và Nhật bản, phong tục đắp vẽ tượng các Tổ sư tiên đức thì rất thịnh, nếu được tạc hoặc vẽ lúc còn sống thì gọi là “thọ tượng”. Ngoài ra, Thiên tông có cái gọi là “Đỉnh tượng”, tức là tượng bán thân.

## ÁO

Chữ Tất đàm (au). Là một trong mười hai nguyên âm của tự mẫu Tất đàm, một trong năm mươi chữ cái. Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 (Đại 3, 560 thượng), nói: “Khi xướng chữ áo, đều ra tiếng hóa sinh”. Kinh Văn thù sư lợi vấn phẩm Tự mẫu (Đại 14, 498 thượng), nói: “Xướng chữ áo, ra các tiếng hóa sinh”. Vì chữ *apapaduka* bắt đầu bằng chữ *au*, bèn dùng nghĩa hóa sinh để giải thích nghĩa chữ áo. Kinh Đại ban Niết bàn quyển 8 (Đại 12, 413 trung), nói: “Áo, có nghĩa là Đại thừa, là nghĩa cứu kính trong mười bốn âm. Kinh điển Đại thừa cũng lại như thế, trong các kinh luận là rốt ráo nhất, bởi thế gọi là áo”. Theo đó, chữ áo là chữ sau cùng trong mẫu tự, là nghĩa rốt ráo, cho nên dùng nó để thí dụ kinh điển Đại thừa là rốt ráo nhất. [X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.10; kinh Du già kim cương đính phẩm Tự mẫu; Tất đàm tự kí]

ÁO ĐĂNG BÁCH CÁCH - OLDENBERG, HERMANN (1854 - 1920)

.. Nhà học giả Ấn độ học và Phật giáo học người Đức. Sinh tại Hán bảo (Hamburg),

từng theo học tại hai Đại học Kha đình căn (Göttingen) và Bách lâm (Berlin). Năm 1889, ông vào Đại học Cơ nhĩ (Kiel). Năm 1908 trở đi, giữ chức giáo thụ tại Đại học Kha đình căn, dạy tiếng Phạm, tiếng Pàli và Phật học, là nhà tiên phong đương thời nghiên cứu Lê câu-phệ đà (Phạm: Rigveda), cùng với Đại vệ tư (Rhys Davids), nhà chuyên nghiên cứu Thánh điển Pàli, gọi chung là “song bích,.” (hai viên ngọc bích). Năm 1879, ông hiệu đính và ấn hành tạng Luật. Năm 1883, ông lại hiệu đính toàn bộ văn hiến của tạng Luật và xuất bản. Về sau, lại hiệu đính và ấn hành Trưởng lão kệ, Trưởng lão ni kệ (Pàli: Thera, anTheri-gàthà) và tư liệu trọng yếu về lịch sử Phật giáo Tích lan là Đảo sử (Pàli: Dipavaṇsa), có phụ thêm bản dịch tiếng Anh. Ngoài ra, ông còn soạn Die Lehre der Upanishaden und die Anfänge des Buddhismus (1915), là tác phẩm nổi tiếng về tư tưởng sử, luận chứng nguồn gốc tư tưởng Phật giáo từ trong Áo nghĩa thư. Ngoài ra, họ Áo còn viết tác phẩm Buddha, Sein Leben, Seine Lehre, Seine Gemeinde (1881), trong đó, ông trình bày

#### ẢNH TƯỢNG

A1

49

về sự sinh hoạt, về giáo lí và giáo đoàn của đức Phật, rồi xác nhận Phật là nhân vật lịch sử, thực sự tồn tại. [X. Âu mẽ đích Phật giáo; Journal of the Pāli Text Society, 1920].

ÁO ĐĂNG BẢO - OL'DENBURG SERGEI FYODOROVICH (1863 - 1934)

Là nhà học giả Phật giáo người Nga. Ông nghiên cứu kinh điển tiếng Phạm của Phật giáo rất sớm, năm 1884, ông đã kiểm tra rồi ấn hành Hiền kiếp thí dụ (Phạm: Bhadrakalpavadāna, Nhân duyên đàm tập của Phật giáo) và nhờ đó mà người ta biết tiếng ông. Từ năm 1897 trở đi, ông lo việc xuất bản bộ văn khố Phật giáo (Bibliotheca Buddhica), năm 1903, tự tay chế tác rồi xuất bản tập Tam bách đồ tượng (tức tập đồ tượng Lạt ma giáo do Chương gia hô đồ khắc đồ biên tập) làm thành sách

thứ 5 của văn khố này. Từ năm 1907, ông theo lệnh của viện Học sĩ Đế quốc, đến khảo sát các nơi Khố xa thuộc tỉnh Tân cương và động Thiên phật ở Đôn hoàng thuộc tỉnh Cam túc của Trung quốc, năm 1914, ấn hành sách báo cáo của ông, nhan đề Russkaja Turkestanskaja Ekspedicija 1909 - 1910 (Thám hiểm vùng đất Liên xô và Thổ nhĩ kì năm 1909 - 1910). Các học trò của ông là Hoắc nhĩ tư thân (Staël-Holstein),

Sử triết ba tư thân (Stcherbatsky) cũng đều nổi tiếng ở đời [X. Âu mẽ đích Phật giáo; Zeitschrift der deutschen Morgenl@ndischen Gesellschaft, 1934].

#### ÁO NGHĨA THƯ

Phạm: Upaniwad. Dịch âm là Ưu ba ni sa độ. Là sách triết học của cổ Ấn độ. Sách ghi giáo nghĩa bí truyền giữa thầy và trò, cho nên gọi là Áo nghĩa thư. Sách viết bằng chữ Phạm, ghi chép và tường thuật những tư tưởng nguyên gốc của triết học Ấn độ. Tôn giáo Ấn độ bắt đầu bằng những bài ca tán tụng của Phệ đà, về sau sách bằng chữ Phạm được viết ra, mục đích là thuyết minh phép dùng các bài ca tán và các nghi thức khác, trong đó, có một chương gọi là A lan nhã ca (Phạm: Āraṇyaka), để thuyết minh chương này mà Áo nghĩa thư được biên tập. Thuyết A lan nhã ca sâu kín nhỏ nhiệm, lấy nghĩa do những người trốn đời ở trong rừng rậm đọc tụng mà gọi là Sâm lâm thư (sách rừng rậm), đặc biệt trọng phương diện hình thức và thần học, mà Áo nghĩa thư thì trái lại, thuộc thuần chính triết học. Áo nghĩa thư lấy việc giải thích rõ ý nghĩa chung cực của Phệ đà làm mục đích, kế tục tư tưởng triết học ở thời kì cuối Phệ đà và phát huy ý kiến mới, về phương diện này, nó còn được gọi là Phệ đàn đa (Phạm: Vedānta). Nguyên ý có thể là bộ phận cuối cùng của Phệ đà, sự phát triển sau này đặc biệt được coi trọng, trở thành là nguồn gốc của các phái triết học đời sau. Các bản truyền đến nay có tới hơn hai trăm loại, nhưng chủ yếu có mười loại, gọi chung là Cổ đại Áo nghĩa thư (Áo nghĩa thư đời xưa),



được hoàn thành khoảng từ tám trăm năm đến sáu trăm năm trước Tây lịch. Từ đó đến mấy thế kỉ sau, các tác phẩm vẫn tiếp tục tăng thêm, gọi là Tân Áo nghĩa thư. Xem thể văn, có thể chia làm ba loại: tản văn xưa, tản văn và tản văn mới. Từ xưa được coi là văn học Thiên khai (Phạm:Zruti), là uyên nguyên của tư tưởng chính thống Bà la môn Ấn độ, cũng là sách căn cứ cốt cán của tư tưởng triết học, tôn giáo đời sau. Các thiên trong sách không phải do cùng một tác giả trình bày một tư tưởng thống nhất, hoặc một hình thức nhất định, mà trải qua bao tháng năm lâu dài mới hoàn thành việc biên tập, bởi thế, những tư tưởng mới cũ lẫn lộn, và lại, thiếu hẳn tính thống nhất và chủ thể trung tâm. Những người thực sự biên soạn

ÁO NGHĨA THƯ

A1

50

sách này, chắc chắn là những người Bà la môn qua nhiều thế hệ. Ngoài ra, cũng có thể nói, sự xuất hiện của Áo nghĩa thư tượng trưng cho sự phản động lại chủ nghĩa tế tự vạn năng của Phệ đà, đồng thời, cũng tạo thành thời cơ thích hợp cho Phật giáo hưng khởi.

Tư tưởng cốt tủy trong toàn bộ sách Áo nghĩa thư cho rằng, bản thể của đại vũ trụ “Phạm” và bản thể cá nhân “Ngã” là nhất thể, là nguyên lí căn bản của vũ trụ vạn hữu, đây tức là tư tưởng “Phạm Ngã đồng nhất, ”, cũng là triết học Nhất nguyên của quan niệm luận. Thuận theo nguyên lí căn bản này, sự phát sinh của muôn sự muôn vật tất phải có một trật tự nhất định. Sự sống của con người là do “nghiệp” mà đi lại trong đường luân hồi, đem hành vi của con người, lấy yêu cầu đạo đức quả báo thiện ác làm nền tảng, mà triển khai tư tưởng luân hồi tái sinh. Nếu bằng Thiền định và khổ hạnh mà nhận thức được chân lí “Phạm Ngã đồng nhất”, thì có thể giải thoát sự trói buộc của sinh tử luân hồi mà đạt đến thế giới Phạm (Phạm: Brahma-loka) đó là mục đích cao nhất

của con người.

Tư tưởng quan niệm luận này nhằm giải thích tất cả hiện tượng giới đều hư dối, duy chỉ có Phạm là thực tại độc nhất, đồng thời, lấy Phạm, Ngã đại biểu hai phương diện

Tâm, Vật mà

sinh thành muôn vật trong vũ trụ. Từ trong tư tưởng này của triết học Ấn độ cổ đại, dần dần đã sản sinh ra các hệ phái Hữu thần luận. Qua thời kì sau của Áo nghĩa thư, tư tưởng triết học ấy lại còn triển khai phức tạp hơn nữa, do đó, các phái triết học Ấn độ càng sản sinh thêm nhiều chi phái nữa. Sách này có rất nhiều bản dịch, xưa nhất là bản dịch tiếng Ba tư, về sau, lần lượt có các bản dịch Lạp đình (Latin), Đức, Anh, Trung, Nhật v.v... [X. Deussen: Allgemeine Gestchichte der Philosophie; H. Oldenberg: Die Lehre der Upanishaden und die Anf@nge des Buddhismus].

ÁO NHÃ TÂN ĐÔ CẤU TU - SRI AUROBINDO

GHOSE (1872 - 1950)

Còn dịch là Áo la tân đa cao sĩ. Nhà triết học Ấn độ, nhà thơ, nhà cải cách Ấn độ giáo. Ông sinh trong gia đình Bà la môn ở Mạnh gia Lạp (Bengal). Bảy tuổi sang Anh du học, năm 1893 tốt nghiệp tại Đại học Kiến kiều (Cambridge) rồi trở về nước. Đầu thế kỉ XX, ông tham gia cuộc vận động dân tộc Ấn độ, giữ việc biên tập báo “Kính lễ Tổ quốc”, là một lãnh tụ trong phái cấp tiến thuộc đảng Quốc đại. Năm 1910, ông mở thư viện Áo nhã tân đô, sau lập phái hệ triết học Chính thể bất nhị luận (Purja advaita), cho rằng vũ trụ là do hiện tượng giới (thế giới hiện thực) và siêu việt giới (thế giới bản thể) tổ chức thành, hiện tượng giới bao gồm sự tồn tại của vật chất, sinh mệnh và tâm; còn siêu việt giới là sự tồn tại của

thần siêu việt tâm. Thế giới siêu việt là do thế giới hiện tượng diễn hóa ra, từ vật chất tiến hóa đến sinh mệnh, lại tiến nữa mà tiến hóa đến tâm, đến siêu tâm. Cả cuộc đời ông dồn hết sức lực vào việc điều hòa giữa khoa học và tôn giáo, giữa chủ nghĩa duy vật và duy tâm, giữa văn hóa tư tưởng đông và tây v.v..., cố sức đem cuộc vận động chính trị ở Ấn độ xây dựng trên nền tảng tôn giáo, lấy lý tưởng Ấn độ giáo làm lý tưởng

cho cuộc vận động giải phóng dân tộc. Trước tác hơn trăm loại, trọng yếu thì có: Thần Áo nghĩa thư viết trên lá bời

ÁO NHÃ TÂN ĐÔ CẦU TU

A1

51

thánh sinh hoạt (The Life Divine), Du già chi tông hợp, Ấn độ văn hóa chi cơ sở, Tối hậu chi thi thiên v.v...

ÁO NHĨ CAO ĐẶC - HENRY STELL  
OLCOTT

(1832 - 1907)

Ông sinh tại Tân trạch tây châu quất thành (Orange, New Jersey), nước Mỹ, khi còn theo học tại Đại học Kha luân tỉ á (Colombia)

đã tin theo Phật giáo. Năm 1875, ông thành lập học hội Linh trí, khuyên người cải tín theo Phật giáo. Sau khi xuất ngũ, ông lại vào Đại học học luật, rồi cùng với vợ là Ba lạp ngõa tư-cơ (H.P. Blavatsky), quốc tịch Nga, sang Ấn độ tham học, sáng lập Chi hội của học hội Linh trí tại Ấn độ, đề xướng việc nghiên cứu các tôn giáo, so sánh và lựa chọn những điều hay nhất để tin theo. Năm 1880, cả hai vợ chồng đến Tích lan, thấy sự suy đồi của Phật giáo Tích lan và bị Cơ đốc giáo bách hại, ông mới thành lập Phật giáo Linh trí học hội (Buddhist

Theosophical Society) để xúc tiến tinh thần hòa bình hữu nghị giữa các tôn giáo trên thế giới, bênh vực những tôn giáo bị áp bách, rồi liên hợp các vị lãnh đạo bốn chúng tại địa phương, khuyến hóa thành

lập được hơn bốn trăm trường học Phật giáo. Như học viện A nan đà (Ananda College),

học viện Pháp vương (Dharmaraja College), học viện Ma hi đà (Mahinda College)

v.v... đều được thành lập vào thời gian này, đồng thời, dùng phương pháp giáo dục cận đại để dạy Phật pháp và khoa học, lôi cuốn nhiều học giả Tây phương đến Tích lan, đặt kế hoạch phát triển nền giáo dục quốc gia và giáo dục Phật giáo Tích lan. Ngoài ra, ông còn khuyến hóa ấn hành tạp chí “Phật giáo đồ” (The Buddhist) bằng tiếng Anh. Lá cờ Phật giáo thế giới hiện nay cũng chính do ông thiết kế. Ông so sánh Phật pháp với giáo nghĩa của các tôn giáo khác, và nhận rằng Phật giáo có những đặc điểm không trái với khoa học, đồng thời, cũng có nhiều chỗ mà khoa học chưa bì kịp.

ÁO TÌ CA

Phạm: Aupayika. Có các nghĩa: cho phép, bằng lòng, nên, phải, tốt. Tức là tiếng dùng để xin thầy cho phép khi tác pháp thụ giới hoặc trình bày một việc gì (bach sự). Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất yết ma quyển 1 (Đại 24, 456 thượng), nói: “Trước tiên dạy người cầu xuất gia lễ kính xong rồi, quì chấp tay trước mặt thầy, nói như sau: ‘A già lợi da thương chứng cho, con tên là..., bắt đầu từ hôm nay cho đến trọn đời, xin qui y đức Phật lương túc tôn, xin qui y Pháp li dục tôn, xin qui y Tăng chúng trung tôn’. Nói như thế ba lần, thầy bảo: ‘Áo tì ca’. Trò nói: ‘Sa độ’”. Như vậy, tiếng Áo tì ca và Sa độ (Phạm:Sàdhu, lành thay!), là những tiếng “được”, “vâng” bắt buộc phải dùng trong tác pháp trì giới, nếu không sẽ mắc tội vượt pháp. [X. Hữu bộ tì nại da Q.31; Tuệ lâm âm nghĩa Q.61].

ÁO VIỆN

Tiếng dùng trong kiến trúc Phật giáo Nhật bản. Tại Nhật bản, các nơi đền Thần, chùa Phật, ngoài những điện chính, nhà chính ra, còn có nhà thờ vị Tổ khai sơn (người sáng lập chùa, đền) gọi là Áo viện, phần nhiều được dựng ở những nơi sâu

kín và hang núi.

## ÁP DU LUÂN TỘI

...

Tội dùng bánh xe ép dầu. Người buôn bán dầu dùng bánh xe ép hạt vừng (mè) để lấy dầu, giết hại các vi sinh vật ở vừng, tội rất nặng. Theo kinh Thập luân quyển 4, người làm nghề ép dầu, hàng ngày ép dầu,

## ÁP DU LUÂN TỘI

A1

52

giết vô số vi sinh vật ở trong những hạt vừng, nếu cứ tiếp tục năm này qua năm khác, thì tội cũng không thể tính được, hết như những hạt vừng không thể đếm được. Trong kinh so sánh tội của người làm nghề ép dầu với tội của những người bán dâm, bán rượu, đồ tể v.v... để cho biết nặng nhẹ.

## ÁP LƯƠNG VI TIÊN

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng gọi Yêm lương vi tiện. Nghĩa là cưỡng bức người

dân lương thiện trở thành dân ti tiện, hoặc mua hay cướp con cái của dân bình thường làm tôi tớ. Thiền lâm dùng từ ngữ này chuyển ý để chỉ việc cưỡng ép người tốt lành trở thành người xấu xa, cũng ví như ông thầy đã chẳng làm cho chân tính vốn có của người học phát sinh tác dụng, mà lại khiến cho họ tu hành hạnh tạp nhạp của phàm phu.

Vô môn quan tắc 6 (Đại 48, 193 hạ), nói: “Cù đàm mặt vàng, coi bên cạnh như không có ai, cưỡng ép người lương thiện thành người

xấu xa (áp lương vi tiện); treo đầu dê, bán thịt chó, hãy nói xem còn có bao nhiêu việc lạ khác nữa.” [X. Động sơn lục].

## ÁP SA DU

.....

Ép cát lấy dầu. Nghĩa là dùng sức ép cát, nhưng cát không thể ra dầu, ví cho việc không bao giờ có. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 25 (Đại 12, 515 trung), nói: “Tâm cũng như thế, vốn không có tướng tham, tuy tạo các duyên, nhưng tham không do đâu phát sinh (...) Ví như ép cát không thể

được dầu. Tâm cũng như thế, dù có ép tâm, cũng không thể được tham”.

## ÁP TANG

Trong Thiền lâm, người đi ở cuối hàng người dự lễ tổng táng, để giữ cho đám tang khỏi lộn xộn, mất trật tự, gọi là Áp tang. Thông thường là Đô tự (Duy-na, người trông nom tổng quát các việc trong chùa) đảm nhiệm việc này. Sắc tu bách trọng thanh qui quyển 3 Thiên hóa điều (Đại 48, 1128 hạ), nói: “Vị trưởng ban lễ tang điều khiển mọi người, đi theo hàng tư, chia nhau tung bông tuyết liễu hai bên, đi song song và bước thật đều, không được kê vai nói chuyện, đều tỏ lòng thương cảm. Áp tang, tang tư (người lo việc tang), duy na, tri khách

(người coi việc tiếp khách) và thị giả của Thánh tăng thì phân phối vật bố thí cho chư tăng sau khi đám tang hoàn tất.

## ÁP TỌA VẤN

Vào thời đại Đường, Tống, phương thức thông tục được dùng khi nói pháp cho mọi người, trước khi tuyên giảng kinh Phật, thì đọc vài câu văn vần bảy chữ, gọi là Áp tọa vấn. Hai chữ “áp tọa” có ý là trấn áp bốn tòa, cho nên văn áp tọa có cái công dụng đưa vào đề chính và thu nhiếp tâm thần. Như đoạn cuối của văn áp tọa kinh Duy ma (Đại 85, 1297 trung), nói: “Chẳng như nghe kinh cầu giải thoát, học Phật tu hành được hay chẳng? người được cung kính và chấp tay, danh mục kinh đề sẽ xướng ra”. Câu cuối trong áp tọa văn nào cũng có ba chữ “xướng tương lai” (sẽ xướng ra). Loại áp tọa văn được thu vào Đại chính tạng tập 85, bao quát Duy ma kinh áp tọa văn, Ôn thất kinh giảng xướng áp tọa văn v.v...

## ÁT BỘ ĐÀM

Phạm: Arbuda, Pàli: Abbuda. Cũng gọi A bộ đàm, A phù đà, Át phù đà. Hán dịch: pháo, thũng vật.

I. Át bộ đàm. Là một trong năm giai đoạn ở trong bào thai. Sau khi đầu thai,

## ÁP LƯƠNG VI TIÊN

A1

53

đến tuần lễ thứ hai, dáng thai nhi đông lại như cái nốt phỏng trên da cho nên gọi là pháo hoặc là thủy bào (bọt nước). [X. kinh Tạp a hàm Q.49; kinh Tăng nhất a hàm Q.30; kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.38; Hữu bộ tỉ nại da tạp sự Q.11; luận Câu xá Q.9; Huyền ứng âm nghĩa Q.22; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.17; Tuệ lâm âm nghĩa Q.14, Q.26].

II. Át bộ đàm. Là một trong tám địa ngục lạnh. Vì chúng sinh rơi vào địa ngục này thân hình phồng phồng lên giống như bọt nước, nên mới có tên là Át bộ đàm. Nếu người bị đọa vào địa ngục lạnh này thì thân hình co giúm lại, những mụn phồng lên, gió độc thổi đến làm cho da nứt lông rụng, gân thịt rã rời, xương vỡ tủy chảy ra. Chịu nổi khổ ấy xong, xương lại lành trở lại và lại chịu khổ như trước, không một chút ngừng nghỉ. Những chúng sinh gây các tội như sau: Khinh rẻ chư Phật hoặc những đệ tử Phật không giữ giới; hoặc làm rỗng dũ nổi giận căm phẫn, làm mưa đá to lạnh buốt hại người, hoặc trộm cướp củi lửa của người đang bị lạnh cóng v.v..sau khi chết sẽ rơi vào địa ngục này để chịu khổ báo. [X. kinh Đại lâu thân Q.2; kinh Khởi thế nhân bản Q.4; luận Câu xá Q.11; luận Đại trí độ Q.16; Phiên phạm ngữ Q.8; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7; Vãng sinh yếu tập Q.thượng]. (xt. Bát Hàn Địa Ngục).

#### ÁT GIÀ

Phạm:Argha, Pàli: Aggha. Cũng gọi A già, Át ca, Át la già. Dịch ý: công đức, nước công đức, nước. Còn gọi nước át già, nước thơm át già, nước hoa thơm. Chỉ cho nước công đức, nước thơm đặt cúng trước đức Phật,

hoặc cái bình đựng nước công đức. Đại nhật kinh số quyển 10 nói rằng nước át già tức là nước hoa thơm. Đại nhật kinh cúng dường thứ đệ pháp số chép: dâng cúng nước thơm át già sẽ chứng được bình đẳng tính trí, ở vào ngôi vua Pháp của ba cõi.

Tiếng phạmargha là từ gốc tiếngarh (có giá trị) mà ra, ý nói là vật có giá trị, về sau chuyển sang ý là vật dâng cúng thần

linh hoặc người cao quý, rồi lại mở rộng ra với ý là nước cúng dường. Lại theo Tuệ lâm nghĩa quyển 10 thì át già là đồ đựng nước thơm. Hi lân âm nghĩa quyển 5 thì bảo át già là gọi chung những cái chén đựng nước thơm. Chú thích trong Phật tổ thống kê quyển 43 thì cho rằng phạm là đồ cúng dường đều gọi là át già, hoặc còn chỉ đồ đựng nước tắm. Những nghĩa ghi trên đây cho Át già là đồ cúng dường đều là kết quả của sự chuyển dịch sai lầm.

Ngoài ra, kinh Nhiếp chân thực quyển hạ dịch chữargha là tròn đầy, không nhờ đục, hoặc xa hơn nữa là đạo bồ đề.

Từ xưa, ở Ấn độ, khi có yến tiệc, trước hết phải chuẩn bị nước cho khách rửa ráy. Tập tục này đặc biệt được Mật giáo dùng làm một trong sáu thứ cúng dường. Kinh Đại nhật phạm Cù duyên nói, át già, hương hoa, tràng hoa, hương đốt, thức ăn, đèn sáng, là sáu thứ cúng dường. Kim cương đính kinh nhất tự đính luân vương du già nhất thiết thời xứ niệm tụng thành Phật nghi quỹ đem phối sáu thứ cúng dường với sáu đường: át già được phối với đường súc sinh, hoặc đem át già phối với bố thí ba la mật trong sáu ba la mật.

Theo phép tu của Mật giáo, át già cúng dường phải được thực hiện hai lần:

1.Tiền cúng dường: trước khi tu quán “Nhập ngã ngã nhập” (Người vào Ta Ta vào Người) hoặc trước chính niệm tụng, cúng dường át già ở bên phải hỏa xá (nhà lửa: một thứ lò hương).

2.Hậu cúng dường: sau khi gia trì ở nơi bản tôn hoặc tán niệm tụng, cúng dường át già ở bên trái hỏa xá.

Lần cúng dường trước là lần cúng dường

#### ÁT GIÀ

A1

54

nước cho bản tôn từ bản địa mới đến, cũng như đem nước cho khách rửa chân mới từ phương xa đến. Lần cúng dường sau cũng giống như đưa nước cho khách súc miệng sau bữa yến tiệc đã xong.

Về đồ vật át già có nhiều chủng loại,

như:

1. Thùng át già: đồ chứa hình cái thùng từ đó múc lấy át già, về chất liệu và hình dáng cũng như kích thước của thùng đều không nhất định, thường thì nó được làm bằng gỗ hoặc kim khí, đường kính khoảng từ 15 đến 30 phân tây. Khi truyền phép Quán đĩnh, Kim cương giới và Thai tạng giới mỗi giới dùng một thùng riêng.

2. Giếng át già: giếng chuyên chứa át già dùng để cúng dường. Thùng át già đựng át già múc từ giếng át già lên. Át già lúc nào cũng phải được giữ cho trong sạch, không được dùng nước tạp khác, cho nên các chùa viện lớn phần nhiều đào giếng át già riêng.

3. Đồ đựng át già: chiếc bát nhỏ, một trong sáu thứ đồ đựng. Vốn chỉ cái bát đựng át già cúng dường Phật, sau được mở rộng mà gọi chung các đồ đựng cúng dường.

Trong Mật giáo, khi tu pháp, chiếc bát này được đặt ở giữa đàn, ở hai bên hỏa xá mỗi bên để ba cái. Nguyên gốc là một bộ bốn cái, nhưng sau biến thành một bộ sáu cái.

4. Gác át già: là giá để thùng và các đồ đựng át già khác, cũng dùng để để hoa. Gác át già thường được làm ở bên cạnh giếng át già, nóc gác hơi dốc để dễ thoát nước khi trời mưa.

5. Chén át già: đồ đựng nước cúng dường Phật hình cái chén. Có thứ bằng kim khí, có thứ bằng gốm. Nước lấy từ thùng át già để cúng dường không được rót ngay vào đồ đựng át già, mà phải rót vào chén át già trước, sau đó mới lại ruôn sang đồ át già. Để tiện cho việc thay đổi át già trong khi tu pháp, được rót nước vào chén át già trước và để ở gần chỗ hành giả ngồi. [X. kinh Đại nhật Q.3 phẩm Thế gian thành tựu, Q.7 phẩm Chân ngôn sự nghiệp; kinh Tô tát địa yết la Q.hạ phẩm Phụng thỉnh; Thành tựu diệu pháp liên hoa kinh vương du già quán trí nghi quỹ; Đại nhật kinh số Q.8; Phật tổ thống kê Q.43; Phiên dịch danh

ngĩa tập Q.7; Hiền mật uy nghi tiền lãm tục biên Q.hạ]. (xt. Át Già Khí).

## ÁT GIÀ HOA

Chỉ cho hoa cúng Phật đựng trong át già, thường dùng hoa tươi hoặc lá thơm tùy theo mùa. Thành tựu diệu pháp liên hoa kinh Vương du già quán trí nghi quỹ (Đại 19, 596 thượng), nói: “Tại hai bên ở bốn cửa đàn đều đặt hai đồ đựng át già chứa đầy nước thơm, bên trong thả hoa uất kim và các thứ hoa khác nổi lên, rất thơm ngát và tinh khiết”.

## ÁT GIÀ KHÍ

Vốn chỉ cái đồ đựng át già, sau chuyển sang chỉ chung các đồ dùng cúng Phật. Cũng gọi Át ca khí. Phật tổ thống kê quyển 43 (Đại 49, 398 trung), nói: “A già (át già), đây dịch là khí (đồ dùng); phạm đồ dùng cúng dường đều gọi là a già”.

Đối với Mật giáo, át già là một trong sáu thứ đồ dùng, tức đồ đựng át già là một trong sáu thứ cúng dường. Đồ cúng dường này do chén át già và đài át già hợp thành. Chén át già giống hình cái bát, còn đài át già là cái đế để đặt chén lên trên. Trong chén chứa đầy át già, hoa tươi và cỏ thơm, khiến cho nước trong chén rất thơm tho tinh khiết.

Cứ theo kinh Tô tát địa yết la quyển hạ  
Thùng Át Già

## ÁT GIÀ HOA

A1

55

phẩm Phụng thỉnh chép, đồ át già tùy theo phép tu mà có chất liệu khác nhau: hoặc làm bằng vàng, bạc, đồng, đá, gỗ v.v..hay làm bằng lá sen. Ngày nay, Mật tông phần nhiều dùng đồng hoặc vàng để chế tạo. [X. kinh Nhuy hi da Q.trung phẩm Ma ha mạn đồ la; kinh Thập nhất diện Quán tự tại bồ tát tâm mật ngôn niệm tụng nghi quỹ; Thành tựu diệu pháp

liên hoa kinh vương du già quán trí nghi quỹ].

### ÁT GIÀ QUÁN ĐỈNH

Một trong những nghi thức tác pháp của Mật giáo. Tức là lấy nước thơm át già rưới lên đỉnh đầu của người tu hành đạo Phật để chứng minh công đức của người ấy. Đồng nghĩa với các nhóm từ “Cam lộ quán đỉnh”, “Hương thủy quán đỉnh”. [X. Kim cương đỉnh nghĩa quyết Q.thượng].

### ÁT GIÀ THỦY GIA TRÌ

Nước át già dùng để gia trì. Một trong những phép tu của Mật giáo. Tức là phép múc nước hoa trong giếng át già vào lúc giờ Dần (ba giờ đến năm giờ sáng) của ngày Tam

ma da giới để làm nước át già. Cũng gọi là Át

già cấp tác pháp (phép múc nước át già). Sở dĩ múc lấy nước lúc giờ Dần là vì vào giờ này

nước trong giếng chưa sinh vi trùng, nước rất trong sạch. Khi truyền pháp Quán đỉnh phải dùng nước át già lấy vào giờ này.

### ÁT NỄ LA THẦN

.....  
Át nễ la, Phạm: Anila. Một trong 12 vị thần tướng Dược sư, một trong mười sáu vị thiện thần thủ hộ Bát nhã. Cũng gọi An nễ la thần, A nễ rô thần. Hán dịch: Chấp phong thần (thần cầm gió), Truyền tống thần (thần truyền đưa).

Cứ theo Dược sư lưu li quang vương thất Phật bản nguyện công đức kinh niệm tụng nghi quỹ cúng dường pháp (Đại 19, 47 trung), nói: “Đại tướng Dược xoa Át nễ la, thân ngài màu đỏ, tay cầm xoa báu, cầm đầu bảy ức chúng Dược xoa, thề nguyện giữ gìn giáo pháp của Như lai”.

Về hình tượng của vị thần này, sách

Tịnh lưu li Tịnh độ phiêu nói: thân ngài phát ra lửa đỏ, cỡi trên mình rắn, tay phải cầm búa Chiến đồ, tay trái nắm lại, ngón trở duỗi thẳng.

Còn Tu Dược sư nghi quỹ bố đàn pháp thì nói: thân ngài màu đỏ, tay cầm cây xoa ba chĩa.

[X. kinh Quán đỉnh Q.12; kinh Dược sư lưu li Quang Như lai bản nguyện công đức; Phật tượng đồ vãng Q.4]. (xt. Dược Sư Thập Nhị Thần Tướng).

### ÁT THẤP PHƯỚC YẾT NOA SƠN

Át thấp phước yết noa, Phạm:

Azvakarīa, Pàli: Assakajīa. Một trong chín núi, một trong bảy núi vàng. Cũng gọi A sa can na sơn, A ba ni sơn. Hán dịch: Mã nhĩ sơn (núi tai ngựa), vì ngọn núi này giống như tai ngựa nên đặt tên như thế.

Kinh Khởi thế quyển 10 gọi là Mã phiến đầu sơn; kinh Trường a hàm quyển 18 thì gọi là Mã thực sơn. Cũng có chỗ dịch là

Át Già Khí

Thần Át Nễ La

### ÁT THẤP PHƯỚC YẾT NOA SƠN

A1

56

Mã bán đầu sơn (núi nửa đầu ngựa). Núi này bao quanh núi Tô đạt lê xá na, cao 2.500 do tuần. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.24]. (xt. Thất Kim Sơn, Cửu Sơn Bát Hải).

### ĂNG CO NGHỆ THUẬT

Ăng co, còn gọi là Ngô ca. Nằm ở miền bắc nước Cao miên, cách thị trấn Tiên Lạp (Siemreap) năm cây số về mạn bắc, là đô thành của Vương triều Ăng co từ năm 802 đến năm 1432 Tây lịch, xây cất đã trải mấy trăm năm, gồm hơn sáu trăm tòa kiến trúc, toàn bằng đá vĩ đại và những hình chạm nổi trên đá rất là tinh xảo, đời sau đặc biệt gọi là “nghệ thuật Ăng co”. Thế kỉ XV, người

Thái công hãm Ăng co, thả cửa cướp bóc phá phách, Vương triều bèn dời đô về Bách nang bôn (Phnom-penh) ở phía nam, Ăng co bị bỏ hoang và những kiến trúc to lớn tráng lệ dần dần đã bị rừng rậm nhiệt đới xâm lấn. Đến thế kỉ XIX, nhờ bản dịch của

cuốn sách “Chân Lạp phong thổ kí” được công bố, và nhờ sự tìm tòi khảo sát của hai nhà học giả người Pháp là Hanh lợi mạc hợp (Henri Mouhot) và Bá hi hòa (Pelliot) cổ tích Ăng co mới tái hiện ở đời.

Quần thể kiến trúc Ăng co gồm hơn sáu trăm tòa, trừ bộ phận đã thành những cái gò hoang phế ra, còn phần lớn đều được bảo tồn hoàn hảo, tiêu biểu là các tòa La lô áo tư (Roluos), cung điện Ba khăng (Bakheng), đền thần Ban đài tư lợi (Banteay Seri), Phi mẽ a nạp tạp (Phimeanakas, hàm ý là cung điện trong hư không), đền Ba phổ ngang (Baphuon), chùa Ăng co (Angkor Wat hoặc Angkor-Vat), thành Ăng co (Angkor Thom), chùa Ba nhung (Bayon), chùa Tháp phổ long (Ta Prohm), chùa Phổ Lạp khảm (Prah Khan), chùa Na già ban (Neak Pean, còn gọi là chùa Phan Long), trong đó, thành Ăng co và chùa Ăng co là những kiến trúc tráng lệ và tinh xảo nhất, khiến người xem phải ngây ngất, choáng ngợp.

Chùa Ăngco, còn gọi là TiểuĂngco, thông thường người ta quen gọi là Hang Ăngco (hang Ngô ca), là kiến trúc lớn nhất trong quần thể Ăngco, nằm về mặt nam thành Ăngco, được xây cất vào thời vua Tôlorigiabatma đệ nhị (Suryavarman II, 1113 - 1150), bốn chung quanh có hào nước bao bọc, dài năm cây số sáu. Toàn bộ kiến trúc đều là những khối đá chồng xếp lên nhau mà thành. Chính giữa là một tòa đài cao ba tầng, diện tích nền đài rộng hơn bốn vạn mét vuông, trên nhà có năm tòa tháp nhọn nối liền thành một tổ, làm thành bốn hình vuông, tòa cao nhất là sáu mươi lăm mét, thêm đài ba tầng đều xếp đá và có hành lang đi xung quanh, trên vách hành lang đây các bức chạm nổi, mỗi lối hành lang dài hơn hai trăm mét. Cửa tây là cửa chính, trước cửa có cầu đá lớn, hai bên chạm rồng chín đầu bằng đá làm lan can. Phía ngoài nền chùa có hai lớp tường đá bao bọc, cửa lầu phối trí tráng lệ. Qui mô toàn ngôi chùa cấu tạo rất là to lớn, tỉ lệ cân xứng, tỉ mỉ trang

nghiêm, chùa tháp, nóc nhà, hành lang, cửa sổ, tường vách, cột điện, thêm đá, bất luận chỗ nào, đều được chạm trổ một cách khéo léo, trang sức đẹp đẽ, Nóc Hành Lang của Chùa Ăng Co đã đạt đến cực

## ĂNG CO NGHỆ THUẬT

A1

57

điểm của nghệ thuật kiến trúc. Chủ đề chạm trổ thì có hai Sử thi lớn của Ấn độ là Mahabalađa và Lamadana, tranh vẽ địa ngục biến tướng, tranh vẽ Tì thấp nô và ác ma hoặc Thiên thần giao chiến, cùng với các đề tài sinh hoạt của nhà vua và nhân dân thời bấy giờ, nhân vật rất sinh động, hình tượng cực chân thật, trên dưới phối trí đẹp đẽ tuyệt vời. Chùa này nguyên là điện thờ thần Tì thấp nô, sau trở thành lăng tẩm của vua Tôlorigabatma đệ nhị. Năm 1970, Cộng sản Cao miên chiếm cứ, chùa Ăngco bèn bị lửa chiến tranh phá hoại.

Thành Ăng co, còn gọi là Đại Ăng co, do vua Xà da bạt ma đời thứ 7 (Jayavarman VII, 1181 - 1219) xây dựng để kỉ niệm chiến thắng nước Chiêm thành, bốn chung quanh dài đến mười hai cây số, tường vây bằng đá đỏ, cao bảy mét, hào ngoài rộng một trăm mét, trên hào có cây cầu đá to lớn, hai bên đều chạm một con rắn chín đầu cực lớn, mỗi con rắn có năm mươi tư người bằng đá to khỏe nắm bắt kéo lại, trông cực kì đẹp mắt. Có năm tòa cửa thành, cửa cao hai mươi mét, ở trên cửa có ba tòa tháp đều bằng đá, bốn mặt tháp đều chạm trổ hình tượng bồ tát Quán thế âm với vẻ mặt hiền từ. Hai bên cửa thành, đặt một tổ ba con voi bằng đá to cao, chính giữa thành tức là chùa Ba nhung được tạo thành bởi năm mươi tòa tháp đá. (xt. Ngô Ca, Phù Nam Quốc).

## ÂM CHẤT LỤC

...

Có một quyển. Viên liễu phàm (thế kỉ XVI) đời Minh soạn. Còn gọi là Liễu phàm Tứ huấn. Là tác phẩm đại biểu nói về đạo

đức dân gian ở Trung quốc. Có lần, Viên liễu phạm đến hỏi đạo nơi Thiên sư Vân cốc, nhờ đó, liễu ngộ thuyết “lập mệnh”, biết rõ chân lí của hành vi thiện ác và nhân quả báo ứng mà soạn ra sách này, cho rằng âm chất là sự chi phối của trời đối với loài người, nhưng dựa vào hành vi thiện ác của con người có thể quyết định được họa phúc. Nội dung, trước hết, bàn về lí “khiêm hư lợi trung”, kế đó, trình bày những trường hợp “tích thiện dư khánh”, đồng thời, liệt kê mười sáu đức mục lớn của việc làm điều thiện. Ở cuối quyển chép “biết lỗi hay sửa đổi, là điều thiện lớn”, và nêu lên ba cách sửa đổi lỗi lầm. Tư tưởng trong sách này chịu ảnh hưởng nhiều của thuyết “tăng thọ ích toán” hình thành vào thời đại Nam Bắc triều, và là tư tưởng Nho, Đạo, Phật ba giáo nhất thể dung hợp. Quan niệm Phật giáo về nhân quả báo ứng thấy rải rác khắp cuốn sách, đã thành chuẩn tắc của hành vi đạo đức trong dân chúng.

#### ÂM DƯƠNG ĐẠO

.....

Phương thuật Nhật bản. Cái học vấn và phương thuật lấy thuyết âm dương ngũ hành của Trung quốc làm nền tảng mà nghiên cứu thiên văn, lịch số, bói toán, địa lí v.v... mục đích là tránh họa cầu phúc, do các tăng lữ Triều tiên truyền vào Nhật bản ở đầu thế kỉ thứ X. Nơi làm việc, gọi là Âm dương liêu, người làm phương thuật, gọi là Âm dương sư, người thông suốt hết các Trương Quán Thế Âm Bằng Đá ở Ảng Co

#### ÂM DƯƠNG ĐẠO

A1

58

thuật, gọi là Âm dương gia. Còn có các chuyên gia, như âm dương bác sĩ, lịch số bác sĩ, thiên văn bác sĩ, lậu khắc (thời khắc tính theo đồng hồ nước) bác sĩ v.v... Đạo âm dương là tính xem sự vận hành tương đương của mặt trời, mặt trăng, mười can, mười hai chi, để suy xét lẽ tương sinh tương khắc, mà biện rõ lành dữ họa phúc của tất cả sự vật, vì thế, trên mọi mặt, năm tháng, ngày giờ, phương hướng, một mình, một

việc đều đặt ra nhiều sự kiêng cử rất là phức tạp, cho đến các loại hành động trong nhân gian, đều có định chế cả. Về mặt hành sự của đạo âm dương, Phật giáo cũng thu dụng một vài điểm nào đó.

#### ÂM HƯƠNG NHÃN

Phạm: Ghovanugama - dharma - kwanti. Là một trong ba phép nhãn. Còn gọi là Tùy thuận âm hưởng nhãn, Tùy thuận âm thanh nhãn. Có ba nghĩa:

1. Nghĩa là thuận theo tiếng nói pháp của Phật Bồ tát mà biết được đạo lí các pháp, an trú nơi pháp.

2. Nghĩa là những người vãng sinh sang thế giới Cực lạc, nghe âm thanh của rừng cây bảy báu mà tỏ ngộ cái lí không mà như có, chẳng phải có mà có. Ngài Tuệ viễn, trong Vô lượng thọ kinh nghĩa số quyển hạ (Đại 37, 106 thượng), nói: “Tìm tiếng hiểu tỏ, biết tiếng như vang, gọi là Âm hưởng nhãn”.

3. Nghĩa là nghe pháp chân thực mà không kinh, không sợ, không hãi, tin hiểu thụ trì, ưa thích thuận vào, tu tập an trú.

[X. kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển)

Q.28; kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Nguyệt đăng tam muội Q.2; Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán Q.trung; Vô lượng thọ kinh hội số Q.5; Vô lượng thọ kinh kí Q.thượng]. (xt. Tam Pháp Nhãn).

#### ÂM NGHĨA

.....

Là sách giải thích về hình thái, cách phát âm và ý nghĩa của văn tự. Tại Trung quốc, từ rất sớm, đã có sách âm nghĩa phổ thông về sách sử, sách kinh, chẳng hạn, trong kinh Phật, có Thập tứ âm huấn tự của ngài Tuệ duệ đời Lưu Tống, Nhất thiết kinh âm của ngài Đạo tuệ đời Bắc Tề, nhưng hai sách này đều đã mất. Đến đời Đường, có Nhất thiết kinh âm nghĩa hai mươi lăm quyển của ngài Huyền ứng, Hoa nghiêm kinh (bản dịch mới) âm nghĩa hai quyển của ngài Tuệ uyển, Nhất thiết kinh âm nghĩa trăm quyển của ngài Tuệ lâm, Tục nhất thiết kinh âm nghĩa



mười quyển của ngài Hi lân v.v... Cách sắp xếp ngữ vựng trong các bộ sách nêu trên đều y theo thuận tự của nguyên bản. Cho đến đời Bắc Tống, trong Thiệu hưng trùng điều đại tạng âm ba quyển của ngài Xử quan thì sắp xếp theo bộ thủ chữ Hán, là một loại sách âm nghĩa theo thể tài Tự điển. Loại sách âm nghĩa do người Nhật bản soạn thuật, thì đại khái lấy Vạn diệp giả danh và Hòa huân (thứ tự cách đọc tiếng Nhật) để biên tập và sắp đặt mà thành, chẳng hạn như Đại bát nhã kinh âm nghĩa (nay chỉ còn quyển trung); chú thích Hán văn tường tế hơn thì có Pháp hoa kinh thích văn<sup>3</sup> quyển của Trọng

toán, và Tịnh độ tam bộ kinh âm nghĩa tập<sup>4</sup> quyển của Tín thụ. Còn có hình thức sử dụng Âm huân (thứ tự cách đọc tiếng Nhật) và Phiến giả danh, chẳng hạn như Pháp hoa kinh âm nghĩa 2 quyển của Tâm không. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.15 Đạo an truyện; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Tổng cao tăng truyện Q.25; Trung quốc Phật giáo sử tịch (Trần Viên) Q.3, Q.4].

#### ÂM THANH PHẬT SỰ

Cái lọt vào Nhĩ căn (lỗ tai), gọi là âm

#### ÂM HƯỞNG NHÃN

A1

59

thanh. Sự nghiệp tế độ chúng sinh của đức Phật, hoặc dùng ánh sáng, hoặc dùng thân Phật, hoặc dùng lương thực, đồ mặc, đồ nằm, ngòai v.v... gọi chung là Phật sự. Ở trong thế giới Sa bà, không y vào các phương pháp khác, mà chỉ dùng âm thanh nói pháp, gọi là Âm thanh Phật sự. [X. kinh Duy ma phẩm Hương tích Phật; Kim quang minh huyền nghĩa Q.2].

#### ÂM TRÌ NHẬP KINH

...

Gồm hai quyển. An thế cao đời Đông Hán dịch, thu vào Đại chính tạng tập 15. Mục đích kinh này là nói rõ các pháp tướng năm âm (sắc, thụ, tưởng, hành, thức) và mười hai nhập (nhãn nhĩ tị thiết thân tâm, sắc thanh hương vị xúc pháp... trong sáu ngoài sáu), đồng thời, nói tỉ mỉ các pháp

trong kinh Tam thập thất phẩm (bốn ý chỉ, bốn ý đoạn, bốn thần túc, năm căn, năm lực, bảy giác ý, tám thứ đạo hạnh của Hiền giả). Lại tiến bước nữa mà nói rõ cái phương pháp do Đạo đế mà thông suốt giải thoát.

Vào thời đại Tam quốc, tư tưởng giới Phật giáo Trung quốc chia làm hai hệ thống lớn. Một là hệ thống Thiên học Tiểu thừa của An thế cao, hai là hệ thống Bát-nhã học Đại thừa của Chi lâu ca sâm. Những kinh điển trọng yếu của hệ thống An thế cao tức là kinh Âm trì nhập, kinh An ban thủ ý. Cho nên, kinh Âm trì nhập đứng trên lập trường Phật giáo Tiểu thừa mà giải thích, luận bàn các pháp số và đạo giải thoát. Ngoài ra, “Âm trì nhập kinh chú” là một tư liệu trọng yếu của sự nghiên cứu về tư tưởng Phật giáo và ngôn ngữ dịch kinh Phật ở Trung quốc vào thế kỉ thứ III. Cứ khảo chứng bản chú này, thì chắc nó đã được viết từ trước đời Tây Tấn, và tác giả phải là người thuộc hệ thống An thế cao, An huyền, Khang tăng hội, Nghiêm Phật điều và Hàn lâm Nam dương, Bì nghiệp Dĩnh châu, Trần tuệ Cối kê.

#### ÂM VỌNG NHẤT NIÊM

.....

Là cảnh thể của Quán môn thuộc tông Thiên thai. Chỉ cái vọng tâm trong một sát na mà người phàm phu khởi lên hàng ngày. Còn gọi là Giới nhĩ vọng tâm. Âm vọng, là tiếng dịch mới của chữ uẩn, tức tâm này là thức uẩn trong năm uẩn, là tâm mê vọng; nhất niệm, là tâm của một sát na, cái tâm niệm rất là vi tế. Chỉ tâm vô kí của thức thứ sáu. Ý chỉ tông Thiên thai bảo trong cái tâm một sát na hiện tiền, có đầy đủ ba nghìn các pháp, hàm chứa lí màu nhiệm của ba đế viên dung, vì thế, nó được trở thành cái cảnh (đối tượng) để quán xét. Các pháp khác tuy không phải không có đủ lí màu nhiệm ấy, nhưng vì người sơ tâm khó có thể trực tiếp lấy pháp thể viên dung vi diệu làm cảnh sở quán, nên không lựa chọn trong chúng sinh giới hoặc Phật giới, mà lấy ngay cái tâm một niệm hiện tiền của

chính mình làm đối tượng để quán xét, vì nó gần gũi và dễ tu hơn. [X. Ma ha chỉ quán Q.5 phần trên; Tứ niệm xứ Q.4; Thập bát nhị môn chỉ yếu sao Q.thượng].

## ÂM QUANG

I. Âm quang. Phạm: Kàzyapa (phiên âm là Ca diệp ba, nói tắt là Ca diệp), dịch ý là Âm quang, Phật và các đệ tử của Phật đều có vị lấy danh từ này làm tên gọi. (xt. Ca Diệp).

II. Âm quang(1718 - 1804), là Tổ của tông Chân ngôn chính pháp luật Nhật bản. Người Đại phản (Osaka). Thường gọi là Từ vân tôn giả, hiệu Cát thành sơn nhân, Bách bát tri đồng tử. Sau khi xuất gia, sư đến học tại Kinh đô Kyoto, Nại lương (Nara). Học rất rộng, phàm Hiền, Mật, Tát đàm, Thiên, ÂM QUANG

A1

60

Luật, Thần đạo v.v... đều ra sức tu học. Lấy Chính pháp của đức Phật khi còn tại thế làm bản nguyện mà đề xướng Chính pháp luật. Sau rời đến ở chùa Cao quý, núi Cát thành (phủ Đại phản) tỉnh Hà nội, và lấy ngôi chùa ấy làm núi chính của Chính pháp luật. Trước tác gồm có: Phương phục đồ nghi, Nam hải kí qui truyện dục lăm sao, Thập thiên pháp ngữ, Từ vân tôn giả toàn tập, 19 quyển. Ngoài ra, còn có Phạm học tân lương một nghìn quyển, là một bộ đại trước tác có liên quan đến Tát đàm học. Niên hiệu Văn hóa năm đầu sư tịch, hưởng thọ tám mươi bảy tuổi. Người đời cũng tôn sư làm vị tổ khai sáng của Vân truyền Thần đạo. [X. Từ vân tôn giả lược truyện; Tục Nhật bản cao tăng truyện Q.1].

## ÂM QUANG BỘ

Phạm: Kàzyapiya. Dịch âm là Ca diệp di bộ, Ca diệp duy bộ. Còn gọi là Âm quang đệ tử bộ, Thiên tuế bộ. Là một trong hai mươi bộ Tiểu thừa, cũng là một trong năm bộ luật. Khoảng ba trăm năm sau Phật nhập diệt, từ trong Thuyết nhất thiết hữu bộ mà phân hóa ra. Tổ của bộ phái này là ngài Ca diệp ba, thuộc dòng Âm quang tiên nhân đời thượng cổ, nên lấy Âm quang làm họ. Cứ theo truyền thuyết, đời thượng cổ có người tiên, thân hình có ánh sáng vàng, hay uống hút các ánh sáng khác không cho hiện lại, bởi thế gọi là Âm quang tiên nhân (người tiên uống ánh sáng). Giáo nghĩa của bộ phái này tương tự giáo nghĩa của Hữu bộ và Pháp tạng bộ, chủ trương tất cả các hành đều diệt trong khoảng sát na. Nghĩa là phiền não chưa diệt, nghiệp quả chưa chín, thì tức quá khứ có thực thể; nếu phiền não đã diệt, hoặc nghiệp quả đã chín, thì thực thể quá khứ tức không. Luật của bộ phái này là kinh Giải thoát giới, nhưng quảng luật của luật này chưa được truyền đến Trung quốc [X. kinh Xá lợi-phát vấn; Di bộ tông luân luận thuật kí Q.thượng; Xuất tam tạng kí tập Q.3]. (xt. Thượng Tọa Bộ).

## ÂM THỰC

.....

Thức uống vật ăn. Hữu tình ở Dục giới phải nhờ ăn uống để nuôi thân. Tức là lấy ba pháp hương, vị, xúc làm thể, ăn vào miệng, bụng mà có thể nuôi lớn các căn. Phật địa kinh luận quyển 1 (Đại 26, 295 thượng), nói: “Hay nuôi giữ thân, không khiến hoại dứt, tăng trưởng pháp lành, nên gọi là ăn”. Các thức ăn uống thì có năm loại đạm thực (ăn nhai) là: cơm, đậu mạch, miến, thịt, bánh, và năm loại tước thực (ăn nhấm) là củ, cây, lá, hoa và quả. Phật chế giờ ngọ trong ngày là chính giờ pháp thực. Luật Ma ha tăng kì bảo, mặt trời xế qua giờ ngọ bằng một sợi tóc, một chớp mắt, tức là phi thời. Lại cứ theo luận Ma đặc lạc già chép, nếu giờ được ăn, thì mỗi miếng đều phải tưởng niệm,

phạm khi ăn, hạn cứ ba thìa (muỗng) là một miếng; thìa thứ nhất tưởng niệm “nguyện dứt tất cả điều ác”, thìa thứ hai tưởng niệm “nguyện tu tất cả điều thiện”, thìa thứ ba “nguyện hồi hướng cho tất cả chúng sinh những căn lành đã tu được và tất cả đều thành Phật”. [X. kinh Phạm ma nan quốc vương; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1].

Âm Quang

ÂM QUANG BỘ

A1

61

ÂM TỬU GIỚI

Phạm: Madya-pàna-virati. Là một trong năm giới, một trong bốn mươi tám giới nhẹ trong kinh Phạm võng. Rượu là gốc của sự mê loạn, gây nên tội ác, cho nên, Đại thừa, Tiểu thừa, bảy chúng tăng, tục đều bị cấm. Theo luật Tứ phần quyển 16 chép, khi đức Phật ở nước Chidà, Sa giàđà đến một gia đình ở Caudiemdi ăn uống, chủ nhà đem rượu đen dâng cúng, ăn uống xong trở về, trên đường về, lão đảo nôn ọe. Đức Phật biết chuyện, bèn chế giới cấm tửu uống rượu, nếu không tuân thì phạm tội Badatđê. Phật lại nhân đó, nói uống rượu có mười lỗi, tức sắc diện xấu xí, đi lão đảo, mất lòng, hay cáu giận, tổn tiền của, sinh bệnh tật, thích cãi nhau, người chê cười, trí tuệ kém, khi chết rơi vào ba ngã ác, gọi là Âm tửu thập quá.

Trường a hàm quyển 11 kinh A nâu di, cũng nêu lên sáu thứ lỗi của sự uống rượu, tức mất của, sinh bệnh, tranh cãi, mang tiếng xấu, hay tức giận, trí tuệ giảm dần. Luận Đại trí độ quyển 13, còn nói chi tiết hơn mà nêu lên những ba mươi lăm thứ lỗi về uống rượu. Lại kinh Đại phương tiện Phật báo ân quyển 6 bảo, uống rượu dễ phạm các tội ác khác. Ngày xưa có một Ưu bà tắc, vì uống rượu mà gian dâm với vợ người ta, ăn cắp và giết gà người ta, rồi lại chối (nói dối) là không làm. Vì uống rượu làm loạn tính nên một lúc phạm cả năm giới. Luận Câu xá quyển 14 (Đại 29, 77

trung), nói: “Những kẻ uống rượu, tâm thường đông đờ, không giữ được các luật nghi khác, vì thế, để giữ các luật nghi khác mà xa lìa sự uống rượu”. [X. Phạm võng bồ tát giới bản số Q.3; Câu xá luận quang kí Q.14; Đại thừa nghĩa chương Q.7; Đại minh tam tạng pháp số Q.43].

ÂN

.. Hết thấy sự vật đều nhờ mối quan hệ hỗ tương (nhân duyên) mà sống còn, ơn tức là từ đó. Ôn trong Phật giáo có thể chia làm hai phương diện tích cực và tiêu cực. Ôn về mặt tích cực, tức là trong lòng luôn nghĩ đến ơn, đây là yếu tố căn bản của sự tu hành Phật đạo. Chẳng hạn như kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán có nêu lên bốn ơn, là ơn cha mẹ, ơn quốc vương, ơn chúng sinh, ơn Tam bảo, đó là những ơn mà người ta phải luôn luôn nhớ nghĩ tới; trong đó, đặc biệt nói công đức hiếu dưỡng cha mẹ ngang hàng với cúng dường Phật. Ngoài ra, cái ân đức của Như lai đã đem sức đại nguyện cứu độ chúng sinh cũng cần phải ghi nhớ, cảm tạ. Còn ơn về mặt tiêu cực, chẳng hạn thương yêu con cái, ân ái giữa vợ chồng, thường làm trở ngại việc tu hành Phật đạo, nên cần phải cắt đứt. Pháp uyển châu lâm quyển 22 chép, tăng lữ khi xuất gia được độ, có bài kệ (Đại 53, 448 trung) rằng: “Trôi lăn trong ba cõi, ân ái không ra được; bỏ ân vào vô vi, là chân thực báo ân”.

Trung quốc và Nhật bản đều coi trọng tư tưởng ơn, nhưng Phật giáo Ấn độ thì lại không nhấn mạnh lắm, như luận “Nhân thi thiết” (Pàli: Puggala-paṭṭatti) bảo, trong thế gian có hai hạng người được coi trọng và khen ngợi, đó là người ban ơn và người biết ơn, cảm ơn. “Người biết ơn” (tri ân giả) là dịch thẳng từ nguyên ngữ Pàli Katṭhū, là người hay cảm biết ơn huệ của người khác. Chữ ân trong chữ Hán, được cấu thành bởi chữ (nhân) và chữ (âm), ý chữ ân và ý nguyên ngữ, có thể nói, không hện mà gặp, cho nên, có thể bảo rằng bất cứ việc gì, nguyên nhân nào, phạm đã cấu thành cái trạng thái ngày nay, đều phải ghi

nhớ luôn ở trong lòng và suy nghĩ cho sâu.

ÂN

A1

62

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.11]. (xt. Tứ Ân).

ÂN ÁI

.....

Tình yêu gắn bó giữa cha con, anh em, vợ chồng gọi là ân ái. Người đời chìm đắm trong yêu đương, do đó bị ái ân trói buộc, không gỡ ra được; bởi thế, có thể nói, thế gian là cái ngục ái ân giam hãm con người. Phật giáo chủ trương người đời nên bỏ ân ái mà vào Phật đạo, vào Phật đạo mới có thể báo ân chân chính. Vì thế, Pháp uyển châu lâm quyển 22 (Đại 53, 448 trung), nói: “Trôi lăn trong ba cõi, ân ái không thoát được; bỏ ân vào vô vi, là báo ân chân thực”.

[X. Chư kinh yếu tập Q.4]. (xt. Ân).

ÂN ÁI HÀ

.....

Giữa cha con, vợ chồng, sợi dây ân ái trói buộc rất chắc, rất sâu, cũng như sông biển, khó vượt qua, khó lường tới. [X. Luận Đại trí độ Q.1].

ÂN ÁI NGỤC

.....

Thế giới Sa-bà cũng như ngục tù, ai ai cũng bị ái ân gông cùm, không được tự tại giải thoát. [X. kinh Trường a hàm Q.1]. (xt. Ân Ái).

ÂN ÁI NÔ

.....

Phàm kẻ đắm say ân ái, bị ân ái sai khiến như đũa nô lệ, cũng vì thế mà phải vòng quanh trong ba cõi, sống chết trôi giạt. [X. kinh Trường a hàm Q.10; kinh Phổ hiền quán].

ÂN ĐIỀN

Là một trong ba thứ ruộng phúc, cũng là một trong tám thứ ruộng phúc. Đối với những người có ân đức với mình, như cha mẹ, sư trưởng, hòa thượng, A xà lê, hay biết ơn, cảm ơn, báo ơn, thì có thể sinh ra phúc đức, cũng như ruộng nương có khả năng bồi bổ nuôi lớn các loại mẽ cốc, cho

ên gọi là ân điền.

ÂN ĐỘ

Tức hàm ý là xuất gia được độ. Ân, nguyên là chi sự cảm biết chỗ tốt và thiện ý mà người khác dành cho mình. Trong Hán văn, chữ.. (ân) là do chữ ...(nhân) và chữ ..(âm) hợp thành, đại khái báo trong tâm phải luôn luôn ghi nhớ tất cả nguyên nhân đã hình thành cái trạng thái hôm nay. Sự định nghĩa này rất phù hợp với tư tưởng báo ân trong Phật giáo, như kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán đã chỉ bày, người tu hành Phật đạo phải thường xuyên nghĩ nhớ bốn ơn, là ơn cha mẹ, ơn quốc vương, ơn chúng sinh và ơn Tam bảo. Cho nên, lấy một việc xuất gia mà nói, nếu biết rõ nhân duyên ngày nay xuất gia được độ, tất phải từ tất cả sự duyên hình thành, mà trong đó, đặc biệt có sức đại nguyện của Phật, thì cũng phải thâm cảm cái ơn được độ ấy, do đó, ân độ cũng là cách nói khác của xuất gia đắc độ vậy. [X. Đông lâm thiện pháp đường kí (Trương vô tận)]. (xt. Ân).

ÂN ĐỨC

.....

Là một trong ba thứ đức tướng của Phật. Như lai vận dụng Đại thừa nguyện lực mà cứu độ chúng sinh, vì thế có ân đức lớn đối với chúng sinh. [X. kinh Đại nhật Q.6; kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.8]. (xt. Tam Đức).

ÂN HẢI

Bể rộng bốn ơn. Bốn ơn là ơn cha mẹ,

ÂN ÁI

A1

63

ơn quốc vương, ơn chúng sinh, ơn Tam bảo. [X. Tính linh tập Q.7]. (xt. Tứ Ân).

ÂN VIÊN ĐỨC

Là một trong ba thứ viên đức. Có nghĩa công đức làm lợi người của Như lai tròn đầy. Tức là, Như lai có đủ công đức khiến chúng sinh vĩnh viễn thoát khỏi ba ngã ác, hoặc ra khỏi sống chết trong nẻo thiện mà đặt chúng sinh trong ngã thiện hoặc trong ba Thừa. [X. luận Câu xá Q.27].

ÂN CHỈ

.....

1. Thiên lâm dùng mẫu giấy nhỏ in hiệu chùa màu đỏ, gọi là Ấn chỉ. [X. Thiên lâm tượng khí tiên loại 23 Bạ khoán môn].
2. Nói chung in và giấy.
3. Chỉ cho giấy đã in chữ. Tiếng dùng làm thí dụ. Bởi vì một thiên văn chương có chia ra thứ tự, trước sau, nhưng khi được in lên giấy, thì đồng thời hiển hiện toàn nghĩa của một văn, chứ không phân biệt thứ tự, trước sau, đây gọi là ấn chỉ đồng thời. Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 1, dùng “ấn chỉ đồng thời” này để thí dụ đức Phật nói pháp, tuy có chia thứ tự, trước sau, nhưng lí thì không trái nhau, đồng thời hiển hiện toàn nghĩa chân lí, mà không phân biệt thứ tự, trước sau.

ẤN CHÍNH (1617 - 1694)

.....

Vị tăng tông Lâm tế đời Thanh. Người Nhạc trì Tứ xuyên, họ Khương. Húy Đạo chính, hiệu Liên nguyệt. Sư từng lấy dao tự cắt tóc, đầu tiên, nghe giảng kinh Lăng nghiêm, luận Duy thức, sau lập chí tu Thiền, sư bèn lên núi Vạn phong tham vấn các ngài Phá sơn Hải minh, Tượng nhai Tính đỉnh. Sau ngồi thiền ở núi Dạ lang, nhà Hoài bạch sáu năm. Năm Thuận trị 15 (1658), sư lên ở chùa Đông ấn, núi Cửu thanh, phủ Thuận nghĩa (Quý châu); về sau, lần lượt ở các chùa Giác lâm, Bảo luân, Độ đạt, Bảo thọ (các chùa trên đây đều ở Tứ xuyên), Long hưng, Cảnh đức (ở tỉnh Hồ bắc) v.v... Năm Khang hi 33 sư tịch, thọ bảy mươi tám tuổi. Có Liên nguyệt thiền sư ngữ lục sáu quyển, Ngọc tuyền liên nguyệt chính Thiền sư ngữ lục hai quyển lưu hành ở đời. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.70; Tân tục cao tăng truyện tập 4, Q.56].

ẤN CHÚ

.....

Còn gọi là Ấn minh, Ấn ngôn, Khế minh. Gọi chung ấn tướng và đà la ni. Tức tay kết khế ấn của chư Phật Bồ tát, miệng tụng chân ngôn đà la ni. Ấn, là thân mật của chư tôn; Chú, tên gọi khác của đà la ni, là ngữ mật của chư tôn, cả hai có quan hệ

mật thiết với nhau. Người tu hành nếu kết ấn tụng chú thì có thể được công đức rộng lớn. Lại trao ấn minh cho mà truyền quán đảnh, thì gọi là Ấn minh quán đảnh, như Quán đảnh ấn tín, Đại hắc quán đảnh ấn tín, Thánh thiên quán đảnh ấn tín v.v... được nói trong kinh Lí thú, đều thuộc Ấn minh quán đảnh. [X. Vô lượng thọ Như lai quán hành cúng dường nghi quỹ; kinh Đà la ni tập Q.1]. (xt. Ấn Tướng, Đà La Ni).

ẤN ĐỊNH

.....

Hàm ý là ấn khả quyết định. Tức có nghĩa là thầy đã thấy suốt tâm địa của học trò, chứng minh và thừa nhận cái cảnh giới giác ngộ viên mãn mà trò đã đạt được.

ẤN ĐỘ

Phạm: Indu. Nằm về phía nam Hi mã Lạp sơn, một đại bán đảo nhô ra về phía nam từ giữa đại lục Á tể á. Còn gọi là Thân Ấn Độ

A1

64

độc, Thiên trúc, Thiên đốc, Thân đốc, Càn đốc, Hiền đậu, Hi độ, Ấn đệ á, Ấn đặc già la, Mật thể đề xá, Bà la môn quốc, Mộc tư, A li gia đề xá, Nhân đà la bà đà na.

Về tên gọi của Ấn độ, có nhiều thuyết khác nhau. Đầu tiên, trong Sử kí đại uyển liệt truyện thứ 63, người ta đã thấy tên “Thân độc”. Về sau, Hậu hán thư tây vực truyện thứ 78, nêu ra tên “Thiên trúc”.

Trong kinh Phật, từ đời Ngụy Tấn trở đi, phần nhiều dùng tên gọi “Thiên trúc”. Đến đời Đường trở về sau, thì lấy “Ấn độ” làm tên chính. Ngoài ra, cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2, Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện quyển 2, thì “Ấn độ” được dịch ý là “Nguyệt”. Còn một thuyết khác cho rằng, tên Ấn độ là từ chữ Phạm Tín độ hà (Sindhu, sông Tín độ) mà ra, về sau, nhân người Ba tư và người Hi Lạp truyền sai đi mà thành là Ấn độ.

Đất nước Ấn độ có thể chia làm ba khu địa hình: bắc Ấn độ, cao nguyên Đức can (Deccan) và nam Ấn độ. Vào thời Trung cổ, Ấn độ được chia thành năm khu, là

Đông, Tây, Nam, Bắc và Trung gọi là năm Thiên trúc, năm Ấn độ, nói tắt là năm Thiên, năm Trúc, năm Ấn. Nội địa có ba con sông lớn là sông Ấn độ (Indus), sông Hằng (Ganges), sông Bá Lạp mã phổ đặc Lạp (Brahmaputra), ngoài sa mạc Ấn độ ở phía tây ra, đất đai trong toàn cõi có thể được coi là phì nhiêu. Lưu vực sông Hằng là nơi nóng nhất trên toàn cõi Ấn độ, về mùa nóng, nhiệt độ thường lên tới 49°C., còn lưu vực sông Bá Lạp mã phổ đặc Lạp thì là nơi có lượng mưa nhiều nhất thế giới.

Nền văn minh Ấn độ đã phát sinh từ lưu vực sông Ấn độ, vào khoảng 2500 năm trước Tây lịch (có thuyết bảo 3.000 năm đến 2.000 năm trước Tây lịch), gọi là Ấn độ hà văn hóa, thời ấy đã phát triển hệ thống đưa nước vào ruộng, hệ thống đường sá, nhà tắm công cộng, lầu gác bằng gạch và các thiết bị vệ sinh, là những yếu tố rất giống với quan niệm thiết kế đô thị hiện đại. Vào năm 1921 đến 1922 Tây lịch, các nhà khảo cổ đã đào được, tại khu vực này, hai tòa đô thị cổ là Mạc hãn tá đạt la (Mohenjo daro) và Cáp Lạp ba (Harappà) tức là những di tích thuộc thời kì văn minh này. Hơn 2.000 năm trước Tây lịch, dân tộc Nhã lợi an (Aryan) đã vượt qua dãy núi Khố thập sơn (Hindu Kush) mà đi vào địa phương Ngũ hà (Phạm: Pañjáb) ở thượng du sông Ấn độ, trong đó, một phần dân tộc ấy lại từ lưu vực sông Ấn độ lần tới lưu vực sông Hằng, chinh phục thổ dân địa phương, dần dần tổ chức thành xã hội, hình thành nền văn hóa giai cấp phân biệt chủng tộc. Về loại truyền thống Ấn độ xa xưa này, trong kinh điển Phật ghi chép rất nhiều. Ngoài ra, trong hai kiệt tác Sử thi lớn là Ma ha bà la đa (Phạm: Mahàbhàrata) và La ma da na (Phạm: Ràmàyaia) của Ấn độ, cũng nêu ra nhiều tên nước xa xưa của Ấn độ. Đến thời đại đức Phật thì có mười sáu nước lớn đồng thời tồn tại, như Trường a hàm quyền 5 kinh Xà ni sa, Trung a hàm quyền 55 kinh Trì trai, luận Đại tì bà sa quyền 24 v.v... đều nói rõ tên của mỗi nước.

Ngoài ra, về các kinh điển và các tác phẩm văn học bằng chữ Phạm của Ấn độ, thì cứ xem trong văn hiến hiện còn cũng có thể biết, như Lê câu phê đà, được thành lập vào khoảng 1200 năm trước Tây lịch, là tập ca tán xưa nhất thế giới. Về sau, Sa ma phê đà, Dạ nhu phê đà, A lan bà phê đà, Phạm thư, Sâm lâm thư, Áo nghĩa thư v.v... lần lượt được hoàn thành. Thổ dân Đạt la tì đồ (Dravidians) cổ hữu tại Ấn độ là dòng giống người Phi châu da đen lai người Mông cổ, về sau lại lai người Nhã lợi an mà thành dân tộc Ấn độ ngày nay. Ý thức giai cấp của người Nhã lợi an rất mạnh, họ chia xã hội làm bốn giai cấp, đó là:

#### ẤN ĐỘ

A1

65

1. Bà la môn (Phạm: Bràhamaia, tế sư).
2. Sát đế lợi (Phạm: Kwatriya, vương tộc).
3. Phệ xá (Phạm: Vaizya, thương gia, nông dân).
4. Thủ đà la (Phạm: Zùdra, nô lệ).

Chế độ giai cấp này gọi là Chủng tính chế độ, Tứ tính. Ngoài ra, còn một hạng tiện dân không thuộc chế độ chủng tính. Tôn giáo của người Nhã lợi an vốn sùng bái linh hồn tồn tại trong thiên nhiên, và tin linh hồn có sức thống trị, sau dần dần biến thành tín ngưỡng sùng bái nhiều thần, gọi chung là Bà la môn giáo.

Khoảng năm, sáu trăm năm trước Tây lịch, Bà la môn giáo ngày càng suy vi, đức Thích ca mâu ni sáng lập Phật giáo để cách tân những cái hủ bại của Bà la môn giáo, đồng thời, đã phá chế độ giai cấp mà tổ chức thành giáo đoàn, Kỳ na giáo cũng góp sức trong cuộc cách tân này. Cùng lúc, còn có các phái Xà y na, Du già hưng khởi, làm cho việc cách tân trở thành một hiện tượng sôi động. Bây giờ, ở miền trung Ấn độ, Vương triều Tây tô nạp gia (Phạm: Zaizunàga) bột khởi, đến khi vua A xà thế, con vua Tần bà sa la, làm vua nước Ma yết đà thì trở thành bá quyền miền trung du

sông Hằng. Phật giáo lúc bấy giờ được vua A xá thế ủng hộ, nên rất thịnh hành tại Ấn độ vào thời ấy. Sau Vương triều Tây tô nạp gia, Vương triều Nan đà (Nanda) kế tiếp nổi lên.

Năm 327 (có thuyết nói 326) trước Tây lịch, quốc vương Hi Lạp mã kì đốn là Á lịch sơn đại đế xâm nhập Ấn độ, chiếm lãnh khu vực ven sông Ấn độ. Nhân lúc tao loạn, Chiên đà la cấp đa (Phạm: Candragupta), ông vua trẻ tuổi dòng Nan đà, quật khởi, bình định miền bắc Ấn độ, lấy thành Hoa thị (Phạm: Pàialiputra) của nước Ma yết đà làm thủ đô, thành lập Vương triều Không tước (Phạm: Maurya), mở ra sự giao thông với Hi Lạp và dung hợp hai nền văn minh Ấn độ - Hi Lạp mà sản sinh cái gọi là “Hi Lạp - Ấn độ thức nghệ thuật” (nghệ thuật theo hình thức Hi Lạp - Ấn độ). Đến khi cháu đích tôn của Chiên đà la cấp đa là vua A dục lên ngôi, thi hành chính sách bảo hộ Phật giáo, lại phái các đoàn truyền giáo đến các nước truyền pháp, hình thành một thời đại Phật giáo hưng thịnh. Các triều đại về sau nối nhau hưng khởi là: Vương triều Quý sương (Phạm: Kuwàôa), Vương triều Huân ca (Phạm: Zuga), Vương triều Khang ngõa (Phạm: Kaiya) và Vương triều Tát cấp (Phạm: Sàh). Khoảng 300 năm sau Tây lịch, Vương triều Cấp đa (Phạm: Gupta) hưng khởi, về các phương diện văn học, nghệ thuật, kiến trúc, khoa học v.v... đều có các thành quả sáng chói, là thời đại hoàng kim trong lịch sử văn hóa Ấn độ. Về mặt quân sự thì đã đánh nước Đại nguyệt chi ở phía bắc Ấn độ, lại từng chống sự xâm lược của người Áp thát, một chi khác của Hung nô, dẫn đến thế nước hao tổn, có nguy cơ suy bại. Tuy nhiên, vào thế kỉ thứ VI, vua Siêu nhật (Phạm: Vikramàditya) đánh đuổi được người Áp thát, thì văn hóa, vũ công lại một thời được trung hưng. Vào thời kì cuối của Vương triều Cấp đa, các nước nhỏ mọc lên như nấm, trong đó, mạnh hơn cả, có Vương triều Phật đàn na (Phạm: Vardhana), còn gọi là Vương triều Giới nhật. Năm 606, vua

Giới nhật (Phạm: Zilàditya) lên ngôi. Nhà vua một đời hùng mạnh, ra sức thi hành chính sách bảo hộ Phật giáo. Khi ngài Huyền trang tây du Ấn độ, chính là gặp lúc nhà vua này đang trị vì. Sau Vương triều Cấp đa, là các Vương triều Tạp lỗ ca (Phạm: Chàlukya), Khách sa li (Phạm: Kesari) nối nhau hưng khởi.

Ở nam Ấn độ, khoảng 220 năm trước Tây lịch, có Vương triều Ấn đạt la (Phạm: AN ĐỘ

A1

66

Andhrabhftya) quật khởi, cho đến hơn 300 năm sau Tây lịch, thanh thế của Vương triều này vẫn cường thịnh. Vào thời kỳ này, Bà la môn giáo dần dần phục hưng và hình thành cái thế đối đầu với Phật giáo, nhưng ở phương diện khác, thì giữa hai tôn giáo lại tiếp thu những đặc chất của nhau. Đứng về mặt phục sinh của Bà la môn giáo mà nói, thì thời kỳ này, lọc bỏ cái cũ, bồi bổ cái mới, tức đã gieo mầm cho sự bột hưng của tân Bà la môn giáo (tức là Ấn độ giáo); và trong Phật giáo thì tư tưởng Đại thừa cũng đã manh nha để rồi sản sinh nhiều giáo nghĩa sâu xa kì đặc. Về sau, do sự diệt vong của Vương triều Không tước tại trung Ấn độ, mà trung tâm của Phật giáo đã dần dần di chuyển lên miền bắc Ấn độ. Mãi đến 800 năm sau Tây lịch, thì Phật giáo và Ấn độ giáo đã thay nhau hưng thịnh, hễ đạo này lên thì đạo kia xuống, về sau, thế lực của Ấn độ giáo càng ngày càng mạnh, đến mức có thể áp đảo toàn diện, thì Phật giáo dần dần cũng rơi vào tình trạng gần như tuyệt diệt, ngay trên mảnh đất đã sản sinh ra mình.

Đồng thời với sự suy thoái của Vương triều Không tước, Diêm cao trên, người Đại nguyệt chi, xâm nhập bắc Ấn độ lập nên nước Kiện đà la và Vương triều Quý sương, cháu đích tôn là vua Ca nị sắc ca mở rộng bờ cõi, làm cho uy thế thịnh cực một thời, lại thi hành chính sách bảo hộ Phật giáo, cùng với vua A dục, trong lịch sử Phật giáo Ấn độ, là hai vị Đế vương đại hộ pháp.

Nhà vua đã mở đại hội kết tập ở nước Ca thập di la, thỉnh tôn giả Thế hữu làm chủ tọa, biên tập luận Đại tì bà sa. Ngoài ra, tại Mạnh gia lạp (Bengal), phía đông Ấn độ, khoảng năm 660 Tây lịch, Cù ba la (Phạm: Gopala), kiến lập Vương triều Ba la (Phạm: Pàla), giữ được thế ổn định tại đông Ấn độ đến bốn, năm trăm năm, các vua đời nào cũng sùng tín Phật giáo (Mật giáo Đại thừa), đặc biệt là Đạt ma ba la (Phạm: Dharmapala) đời thứ tư, hết lòng hộ trì Phật pháp, và xây dựng nhiều chùa viện lớn, như chùa Âu đan đa phú lê (Phạm: Uddaidapura), chùa Siêu giới (Phạm: Vikramazila) v.v... thành những trung tâm tín ngưỡng và nghiên cứu, đối với sự phát triển Mật giáo, có ảnh hưởng rất lớn. Năm 1001 Tây lịch, vua Hồi giáo là Mã mục đức (Mahmud) xâm nhập Ấn độ. Tính đến năm 1516, đế quốc Mông ngột nhi (Mogul) được thành lập hơn năm trăm năm, là thời đại Hồi giáo trong lịch sử Ấn độ; thời kỳ này, Hồi giáo hủy hoại các chùa viện, Thánh tích của Phật giáo và Ấn độ giáo, tàn sát tăng ni, đến nỗi Phật giáo hoàn toàn tuyệt tích tại Ấn độ. Đế quốc Mông ngột nhi do cháu đời thứ 6 của Thiết mộc nhi, là Bạt ba (Babar, 1483-1530) dựng lên, cũng tin theo Hồi giáo. Cháu nội của Bạt ba là A khắc bái đại đế (Akbar), là ông vua vĩ đại nhất của đế quốc Mông ngột nhi, thời gian ông ta cai trị, lãnh thổ được mở rộng, và áp dụng chính sách khoan dung đối với các tôn giáo khác. Nhưng đến thế kỉ XVII thì đế quốc dần dà suy vi. Mặt khác, sau khi địa lí được phát hiện mạnh, thì Ấn độ đã trở thành nơi tranh giành hơn thua giữa các thế lực thực dân nước ngoài, như Anh, Pháp, Hà lan, Bồ đào nha v.v... Năm 1600, công ty Đông Ấn độ của nước Anh được thành lập, dần dần nắm được quyền khống chế. Năm 1757, Khắc lai vũ (Robert Clive) xuất quân đánh bại quân đội của các chư hầu Ấn độ chống đối và công ty Đông Ấn độ trở thành thế lực lãnh đạo Ấn độ một cách tuyệt đối. Năm 1858, chính phủ nước Anh tiếp quản

công ty Đông Ấn độ và trực tiếp cai trị Ấn độ. Trước đó, các địa phương Ấn độ đã bắt đầu nhen nhúm cuộc vận động giành độc lập, qua hai cuộc thế giới đại chiến mới do Cam địa (Gandhi, 1869-1948) lãnh đạo cuộc

## ẤN ĐỘ

A1

67

“Vận động bất hợp tác” mà hình thành phong trào quần chúng rất mạnh và đến tháng 8 năm 1947 thì giành được độc lập. Cùng năm ấy, vấn đề xung đột kịch liệt giữa Ấn giáo và Hồi giáo, cũng được hai bên Anh quốc và Ấn độ đồng ý giải quyết bằng cách thành lập nước Hồi giáo Ba cơ tư thần (Pakistan). Mặc dầu Ấn độ đã chia làm hai nước rồi, nhưng những sự kiện đưa đến đổ máu giữa Ấn, Hồi vẫn còn đó, có khi lại tăng thêm. Hơn nữa, sau khi lập quốc, Ba cơ tư thần lại phát sinh nội chiến liên miên, thường thường có hàng trăm ngàn nạn dân từ đông Ba cơ tư thần tràn vào Ấn độ. Đến tháng 12 năm 1971, nhờ sự giúp đỡ của Ấn độ, đông Ba cơ tư thần đánh tan quân tây Ba cơ tư thần, rồi tuyên bố độc lập và đổi tên nước là Mạnh gia lạp (Bangladesh). Ngoài ra, tháng 5 năm 1975, nước Xích kim, nằm về phía đông bắc Ấn độ, cũng sáp nhập vào Ấn độ mà thành là tiểu bang cuối cùng (tiểu bang thứ 22) trong chính phủ nước Cộng hòa liên bang Ấn độ.

Tại Ấn độ ngày nay, số tín đồ Ấn độ giáo đông nhất, kế đó là tín đồ Hồi giáo, kì dư, tín đồ Phật giáo, Cơ đốc giáo, Kì na giáo và Tích khắc giáo thì thuộc thành phần thiểu số, trong đó, tín đồ Phật giáo có độ hơn một triệu người. Gần đây, giai cấp tiện dân ùn ùn theo Phật giáo, sự kiện ấy đã trở thành vấn đề trong xã hội Ấn độ. Các phái Ấn độ giáo coi Phật giáo như một chi phái của họ, và coi đức Phật là vị thần của Ấn độ giáo. Trong các tác phẩm hội họa, điêu khắc cổ đại còn được bảo tồn tại Ấn độ cho đến ngày nay, những di tích của Phật giáo được coi là kho báu. Từ sau ngày Ấn độ được độc lập, phần nhiều lấy tư tưởng



Phật giáo làm gương cho lí tưởng chính trị, hơn nữa, lá quốc kì Ấn độ có in hình bánh xe Pháp luân của Phật giáo, đồng thời, năm giới của Phật giáo được suy tiến thành chính sách năm nguyên tắc hòa bình. Do đó, tính trọng yếu của Phật giáo tại Ấn độ sẽ được đánh giá lại.

Dân số Ấn độ hiện nay khoảng hơn sáu trăm triệu người chiếm mười lăm phần trăm dân số toàn thế giới, chỉ đứng sau Cộng hòa nhân dân Trung quốc. Quá nhiều chủng tộc, hiện được gọi là “Nhân chủng bác vật quán” của thế giới; ngôn ngữ phức tạp, có tới một trăm tám mươi thứ (thông dụng nhất có mười bốn thứ), một vấn đề trở ngại lớn trong sự phát triển của Ấn độ. Ấn độ ngày nay tuy đã có vũ khí hạt nhân, nhưng đứng về mặt toàn quốc mà nói, thì vẫn còn là một nước nghèo nàn lạc hậu. Khoáng sản tuy phong phú nhưng phần lớn chưa được khai thác đúng mức để có thể lợi dụng. Dân số toàn quốc tăng nhanh, con số người mù chữ cao và cái hố ngăn cách giữa người nghèo và người giàu càng thêm sâu rộng. Tình hình vệ sinh rất tồi, dân chúng phần nhiều suy dinh dưỡng, các thiết bị y tế thiếu thốn và số tử vong rất cao. Tuy chính phủ đã tích cực đặt các kế hoạch kinh tế dài hạn năm năm, nhưng kết quả chậm chạp các thứ kiến thiết phần nhiều trông vào sự giúp đỡ hoặc vay mượn của nước khác. Mức sinh hoạt của quốc dân xuống thấp, tính mức đến năm 1980, lợi tức bình quân cả năm, mỗi người dân được khoảng tám mươi Mĩ kim (trong khi lợi tức bình quân cả năm tại Đài loan (năm 1977) mỗi người dân được một nghìn một trăm tám mươi hai Mĩ kim, và tại nước Mĩ, mỗi người được bảy nghìn sáu trăm tám mươi tư Mĩ kim), nỗi nghèo khó của người dân Ấn độ như thế nào, cứ xem đó đủ biết. Ngoài ra, sự phân chia tôn giáo, giai cấp, chủng tộc, vẫn y nguyên là vấn đề nghiêm trọng của xã hội. [X. Phật tổ thống kê Q.32; Đường thư tây vực liệt truyện thứ 146 phần trên; Cổ kim đồ thư tập thành biên duệ điển thứ 58; Tuệ lâm âm nghĩa Q.10; Hi

## ẤN ĐỘ

A1

68

lâm âm nghĩa Q.2, Q.3, Q.8; V. A. Smith: Early History of India; S. Robert: Indian Chronography; J. Dowson: A Classical Dictionary of Hindu Mythology].

### ẤN ĐỘ CỔ VĂN MINH

Chỉ nền văn minh phát sinh tại lưu vực sông Ấn độ, phía tây bắc Ấn, khoảng 3.000 năm trước Tây lịch, và tồn tại được độ năm trăm năm. Qua sự nghiên cứu các di chỉ của hai thành phố cũ Mạc hãn tá đạt la (Mohenjo-daro) và Cáp lạp ba (Harappa, hiện nay thuộc Pakistan), người ta có thể biết nền văn minh ấy thuộc thời đại đồ đồng. Mạc hãn tá đạt la nằm ở tỉnh Tín độ, miền hạ du sông Tín độ, diện tích khoảng mười sáu cây số vuông. Di chỉ này chia làm ba bộ phận trên, giữa, dưới, trên có ba tầng (thời kì sau), giữa có ba tầng (thời kì giữa), dưới chỉ có một tầng (thời kì đầu), tất cả bảy tầng, từ bảy tầng này, có thể ước định tầng trên và tầng dưới cách nhau độ năm trăm năm. Cách di chỉ này về hướng đông bắc khoảng sáu trăm năm mươi cây số là cổ thành Cáp lạp ba, qua những vật đào được ở đây, người ta biết thành này cũng một thời đại với Mạc hãn tá đạt la, là di tích văn hóa do cùng một dân tộc sáng lập, và so với Mạc hãn tá đạt la, đô thị này có quy mô rộng lớn hơn. Đường sá tại hai nơi này đều có trật tự rành mạch, có điều lí hẳn hoi, mang hình thái những đô thị có kế hoạch, là những kiến trúc đặc thù trong lịch sử kiến trúc của thế giới. Ngoài nhà ở ra, có các kiến thiết công cộng như nhà tắm, chợ, kho tàng v.v... đều đầy đủ; thực phẩm chính của thị dân là mì và gạo. Qua các tượng nữ thần được đắp nặn còn sót lại, người ta biết được là tín ngưỡng sùng bái ngẫu tượng thần mẹ của vùng Tây á, Trung á đang thịnh hành ở thời bấy giờ. Ngoài ra cũng có phong tục sùng bái cây cối, động vật và các hiện tượng thiên nhiên. Lại tuy có đào được các di tích mờ mả, nhưng không rõ được phép

tắc và nghi thức chôn cất người chết như thế nào. Hình thái chính trị và kiểu cách cung vua cũng không được rõ.

Ngoài ra, trong lưu vực sông Ấn độ, người ta còn phát hiện được những di tích thuộc nền văn hóa cổ đại, trong đó có các đồ dùng ở cả hai thời kì đồ đồng và đồ đá, tại các nơi như Chiên phù đạt la

(Chanhudaro),

A mẫu lợi (Amri) và Tập phu tấp (Jhukar) v.v..., những di tích này cũng giống như những di tích thuộc nền văn minh thái cổ ở Mĩ tốt bất đạt mẽ á (Mesopotamia) và ở Ai cập. Đứng về phương diện tính độc lập văn hóa của dân tộc Ấn độ mà nói, thì tuy không thể bảo văn hóa Ấn độ đã bắt chước văn hóa Mesopotamia, nhưng qua các di tích văn hóa còn sót lại, người ta có thể suy định rằng giữa Ấn độ và các nước văn minh phương Tây đã có quan hệ mật dịch.

Văn minh cổ Ấn độ tất nhiên đã chẳng phải do người Nhã lợi an sáng lập, nhưng, giữa nền văn minh Phê đà tương đối có sớm với những người thuộc dân tộc Đạt la tì đồ (Dravidians) vốn đã định cư tại Ấn độ từ trước khi người Nhã lợi an đến, có liên quan gì không, thì điều đó người ta cũng không thể biết được; mà qua sự nghiên cứu và giám định các di hài, cũng khó mà biết được một cách chính xác. Qua các vật được phát hiện, người ta chỉ biết rằng, tôn giáo ở đời sau, không thuộc hệ Nhã lợi an, thì đã từng chịu ảnh hưởng của dân tộc Đạt la tì đồ mà thôi. Đến như văn tự của họ còn sót lại, người hiện đại cũng không có cách nào đọc và hiểu được hoàn toàn.

Hai thành thị Mạc hãn tá đạt la và Cáp lap ba đã bị phá hủy bởi nạn lụt hoặc do người Nhã lợi an hủy diệt. Giả thuyết sau được các học giả gần đây đồng ý nhiều hơn.

Lịch sử nhân loại phát triển nhanh chóng

## ẤN ĐỘ CỔ VĂN MINH

A1

69

trong một thời gian ngắn, khiến người ta chóa mắt; cũng có khi chỉ trong nháy mắt

đã tan biến, khiến người ta than thở! Phàm những hiện tượng như thế, đều có thể được coi là lịch sử văn minh chung của nhân loại, như những Kim tự tháp, đã khiến người ta nuối tiếc vô hạn. [X. Sir John Marshah: Mohenjo-daro the Indus Civilization, 3 vols., 1931; E. Mackay: The Indus Civilization, 1935; Wheeler: The Indus Civilization, 1959].

## ẤN ĐỘ ĐÍCH PHÁT HIỆN (THE DISCOVERY OF INDIA)

Do nhà chính trị và là Thủ tướng đầu tiên của Ấn độ, Ni hách lỗ (Pandit Jawaharlal

Nehru, 1889 - 1964) soạn, được ấn hành năm 1946. Vì tham gia cuộc vận động chống người Anh giành độc lập mà Nehru đã nhiều lần đi tù; bộ sách này được viết trong tù, trình bày quan niệm của ông về lịch sử Ấn độ và chủ trương vận động giành độc lập. Nội dung bao gồm: sự sinh hoạt trong tù, hồi kí về gia tộc, nói tổng quát về nền văn minh thái cổ của sông Ấn độ, đến lịch sử văn hóa sáng chói dưới triều đại Mông ngọt nhi, và tường thuật chi tiết về sự thông trị của nước Anh, sự hừng khởi của cuộc vận động dân tộc Ấn độ, sự chống lại chủ nghĩa đế quốc Anh, hai cuộc đại chiến và tình huống nước Ấn độ v.v... trọng tâm là chính trị, kinh tế, phương diện xã hội và cuộc vận động bất hợp tác do Cam địa lãnh đạo. Qua sự phân tích và đánh giá bình tĩnh của tác giả về tinh thần cơ bản, quan niệm đạo đức và di sản văn hóa của Ấn độ, người ta có thể thấy chân tướng của Ấn độ.

## ẤN ĐỘ GIÁO (HINDUISM)

Thông thường chỉ Tân Bà la môn giáo. Tức là Bà la môn giáo chính thống từ xưa đến nay tại Ấn độ, tiếp thu các giáo nghĩa của Phật giáo, Kì na giáo và các tín ngưỡng dân gian phức tạp mà phát triển thành một thứ tôn giáo. Thay vì là một tôn giáo có hệ thống rõ ràng chính xác, Bà la môn giáo là thứ tôn giáo xã hội, hoặc có tính xã hội, do sự phát triển lịch sử giáo nghĩa, nghi thức,

chế độ, phong tục tập quán, mà gây thành. Bà la môn giáo có thể được chia thành hai thời kì hoặc ba thời kì, cũng có người đem giai đoạn phát triển ở thời kì cuối cùng, đặc biệt gọi là Ấn độ giáo. Ấn độ giáo phát sinh khoảng thế kỉ thứ IV trước Tây lịch, mãi bốn thế kỉ sau mới dần dần hưng thịnh, tín đồ thuộc giai cấp thượng tầng tăng nhanh. Nói theo nghĩa hẹp, thì Ấn độ giáo là sự phục hưng của Bà la môn giáo sau một thời suy vi do sự hưng thịnh của Phật giáo. Do sự xuất hiện đồng đảo các nhà triết học và luận sư thuộc giai cấp Bà la môn mà Phật giáo bị rơi vào tình thế suy yếu; và về mặt chính trị, do sự kiên quyết của dân tộc Lạp cát phổ đặc (Rajput) ở phía tây bắc, duy trì chế độ giai cấp, cũng khiến cho thế lực của tín đồ Phật giáo phải suy thoái. Ngoài ra, do việc lấy sự dung hợp đồng hóa với tôn giáo dân gian, và sự biên soạn các kinh điển mới làm trung tâm, và, ngoài sự Đền thờ của Ấn Độ Giáo

## ẤN ĐỘ GIÁO

A1

70

kế thừa truyền thống ra, Bà la môn giáo đã dùng bộ mặt và tư thái cực mới ấy mà sản sinh ra một Ấn độ giáo hiện đại. Đến khoảng 800 năm Tây lịch, Ấn độ giáo, một mặt kế thừa quyền uy của Thánh kinh Phê đà, mặt khác, lại chịu ảnh hưởng sâu đậm của Áo nghĩa thư và các học phái Phê đàn đa, đồng thời, có nhiều điểm chủ trương tương đồng với hai tác phẩm dân tộc lớn là Đại tự sự thi Mahaøbhaørata (dịch âm là Ma ha bà la đa), Raømaøyaia (dịch âm La ma da na) và với các loại khác, như chủng tộc Tì thấp nô (Phạm: Harivaøsa), Bạc già phạm ca (Phạm: Bhagavadgìta), Phú lan na (Phạm: Puràia), Tân áo nghĩa thư (Phạm: New-Upaniwad), Đán đặc la (Phạm: Tantra) và A cấp ma (Phạm: Àgama) v.v... Đứng về phương diện thần cách mà nói, thì từ nơi thần thoại Phê đà mà phát triển thành thần thoại Phú lan na (thần thoại Ấn độ theo nghĩa hẹp), rồi từ nơi kết hợp hai thần Tì thấp nô và Thấp bà với Phạm

(Phạm: Brahman) làm một nguyên lí thực tại đồng nhất, tối cao, mà xác lập giáo lí “Tam thần nhất thể”, đó là đặc điểm của Bà la môn giáo. Trong đó, sự sùng bái Cát lật sắt noa (Phạm: Kfwia, hóa thân của Tì thấp nô), La ma (Ràma), phản ánh rõ tín ngưỡng trong dân chúng. Các tông phái chủ yếu thì có phái Tì thấp noa, phái Thấp bà, phái Tính lực (Phạm: Zaøkta), phái Thiệu lập (Phạm: Saura), phái Nga na phạ đê da (Phạm: Gànapatya), phái Tư ma lỗ đạt (Phạm: Smàrta), ngoài ra, còn có nhiều chi phái khác xuất hiện. Khoảng từ thế kỉ XII đến thế kỉ XVIII, có các tông phái cách tân, chẳng hạn như phái Khách tỉ nhĩ và các phái cùng hệ thống: Tích khắc giáo, phái Đạt đồ (Dàdù) v.v... trời dậy. Thế kỉ XIX, đế quốc Mông ngột nhi diệt vong, rồi tiếp đến sự xâm nhập của người Anh, do sự hoạt động của Cơ đốc giáo và ảnh hưởng tư tưởng tôn giáo cận đại ở Âu châu mà xúc thành cuộc vận động canh tân tôn giáo, vì thế mới nảy sinh các hiệp hội, như hội Phạm giáo (Brahma-Samàj) và Nhãloian hiệp hội (Àrya-Samàj) bắt đầu hoạt động; ngoài ra, còn có nhiều phái vận động tôn giáo và các hội truyền đạo tương tự. Giáo phái Lamakhắclorituna (Phạm: Ràmakfwia Paramahaøsa), Thần trí giáo hội v.v... cũng mở mang hoạt động.

Hệ thống tư tưởng của Ấn độ giáo là nghiên cứu cho rõ cái tướng nhất thể giữa bản chất vũ trụ “Phạm” và bản chất cá nhân “Ngã”, cái tướng tương quan giữa tinh thần giới và vật chất giới, cái tướng tư biện giữa trí tuệ (minh) và vô minh, cái tướng thực tiễn của tín ái, cho đến việc tìm hiểu về nghiệp, luân hồi, giải thoát, kiến lập các loại học thuyết v.v...; các tông phái đời sau đều căn cứ vào những điểm kể trên mà sản sinh các phái dưới đây:

- Phái Thương yết la (Phạm: Zaíkara) với thuyết Tuyệt đối bất nhị luận (Nhất nguyên luận bất nhị).
- Phái Ba sử tạp lập (Phạm: Bhàskara) với thuyết Nhất nguyên luận nhị nguyên.

- Phái La ma noa già (Phạm: Ràmanuja) với Chế hạn bất nhị thuyết.

- Phái Ninh ba nhĩ ca (Phạm:

## ẤN ĐỘ GIÁO

Ba vị thần của Ấn Độ Giáo

Từ trái sang: Phạm Thiên, Tì Thấp Nô, Thấp Bà

A1

71

Nimbarka) với Nhất nguyên nhị nguyên luận (thuyết bất nhất bất di).

- Phái Bà nhĩ la ba (Phạm: Vallabha) với Thuần túy nhất nguyên luận.

- Phái Ma đà bà (Phạm: Madhva) với Nhị nguyên luận (Thực tại luận đa nguyên).

- Phái Tì thấp nô sử ngõa mẫn (Phạm: Viwnusvamin) với Nhị nguyên luận v.v...

Đầu thế kỉ XX, Áo nhĩ tân đô cấu tu (Aurobindo Ghosh) đề xướng Chính thể bất nhị luận, dùng quan điểm hiện đại để giải thích triết học Phệ đàn đa, có ảnh hưởng rất lớn đối với giới trí thức Ấn độ. Ngày nay, lấy Liên bang Ấn độ làm trung tâm, tín đồ Ấn độ giáo có khoảng ba ức triệu người, sau đại chiến thế giới lần thứ hai, Ấn độ bị chia cắt và mỗi tranh chấp giữa Ấn độ giáo và Y tư lan giáo (Hồi giáo), cho đến nay, vẫn chưa dứt. [X. Sir Monier Monier - Williams: Bràhmanism and Hinduism, or religious thought and life in India, 1891; L. D. Barnett: Hinduism, 1906; René Guénon: Introduction générale à l'étude des doctrines hindoues, 1921; Sir C. Eliot: Hindnism and Buddhism, a historical sketch, 3 vols., 1921]. (xt. Bà La Môn Giáo).

## ẤN ĐỘ HÀ (INDUS)

Tên Phạm: Sindhu (Tín độ). Là con sông lớn của Ấn độ. Bắt nguồn từ cao nguyên Tây tạng, chảy qua giữa khoảng hai dãy núi Hi mã Lạp sơn và Khách Lạp côn lôn, rồi chảy về hướng tây nam xuyên qua Hi mã Lạp sơn, hữu ngạn chảy vào sông Khách bá nhĩ, tả ngạn là chỗ gặp nhau của các nhánh sông ở địa phương Bàng già phỏ (Phạm: Puĩjàb, Ngũ hà), rồi chảy qua Ba cơ tư

thần (Pakistan) mà vào biển A Lạp bá (Arab). Địa phương Ngũ hà là cứ điểm của nền văn minh cổ Ấn độ; văn hóa Phật giáo thì thịnh hành tại lưu vực Khách bá nhĩ, Kiện đà la ở phía bắc Bàng già phỏ. (xt. Ấn Độ Cổ Văn Minh).

## ẤN ĐỘ HỌC (INDOLOGIE)

Sự nghiên cứu tổng hợp về văn học, nghệ thuật, lịch sử, triết học, ngôn ngữ, khảo cổ học và tôn giáo v.v... trong nền văn hóa Ấn độ, thì gọi chung là Ấn độ học. Cùng với "Hán học" cũng là một bộ môn của Đông phương học. Các nước Tây Âu tìm hiểu văn hóa Ấn độ, có thể truy đến thời đại cổ Hi Lạp. Về sau, cũng có các nhà truyền giáo, vì mục đích truyền giáo mà phương tiện nghiên cứu văn hóa Ấn độ. Nhưng, phải đợi đến sau thế kỉ thứ XVIII thì người ta mới nghiên cứu văn hóa Ấn độ với một thái độ khách quan và có hệ thống. Bấy giờ, để củng cố quyền thống trị thực dân địa, người Anh bèn đặt kế hoạch nghiên cứu văn hóa Ấn độ. Từ đó về sau, các nhà triết học, khảo cổ học, ngôn ngữ học, lịch sử học v.v... của các nước cũng không ngừng theo đuổi việc nghiên cứu Ấn độ học và thành tích cũng khá rõ rệt.

Về phương diện nghiên cứu ngôn ngữ học và Phật học, tại các nước Anh, Pháp, Đức, Nga, Ấn độ, Hà lan, Đan mạch, Mỹ và Nhật v.v... đã xuất hiện rất nhiều học giả trứ danh về tiếng Phạm, tiếng Pàli, và phát triển thành một môn ngôn ngữ học tỉ giáo đặc thù, và nhờ đó lại tiến đến nghiên cứu Phật giáo. Cuối thế kỉ XVIII, các học giả nước Anh, như Hà cát lâm (B.H. Hodgson), Chung sĩ (Jones, William), Kha nhĩ bá lỗ khắc (Colebrooke, Henry Thomas) v.v... đầu tiên phiên dịch nguyên điển tiếng Phạm ra tiếng Anh và xuất bản. Hà cát lâm sưu tập rất nhiều kinh điển Phật bằng tiếng Phạm, đồng thời, nghiên cứu, phiên dịch, đưa đến việc nghiên cứu Phật giáo thịnh hành tại các nước Tây Âu.

Chung sĩ sáng lập hiệp hội Á tế á tại Gia

## ẤN ĐỘ HỌC

A1

nhĩ các đáp (Calcutta), đồng thời, năm 1878, trong khi diễn giảng, đã nêu ra nhiều chỗ giống nhau giữa tiếng Phạm, tiếng Hi Lạp và tiếng Lạp đình (Latin), do đó, tạo thành phong trào nghiên cứu tiếng Phạm tại các nước Anh, Pháp, Đức và các nước khác ở Âu châu. Kha nhĩ bá lỗ khắc cũng trứ tác Luận trường (Miscellaneous Essays) ba quyển. Đại vệ tư (Rhys Davids) thành lập Hiệp hội Thánh điển Pàli tại Luân đôn, ấn hành ba tạng Pàli bằng chữ La mã và xuất bản từ điển Pàli - Anh. Ngoài ra, cũng phiên dịch ba tạng Pàli ra các tiếng Anh, Pháp, Đức, Nga để ấn hành.

Giáo sư Đại học Bách lâm (Berlin) người Đức là Vi-bá (Weber, Albrecht Friedrich) biên tập “Ấn độ nghiên cứu” (Indische Studien) mười tám quyển, là tiên khu trong việc nghiên cứu Kì na giáo. Cách Lạp tư nạp phồ (Helmuth von Glasenapp) và Tô bá lâm (Walther Schubring) kế tục mở rộng sự nghiên cứu. Nhà học giả người Đức quốc tịch Anh là Mục lạc (Muller, Friedrich Max) chú thích nguyên điển Lê câu phệ đà, đã khai sáng ra môn tôn giáo tỉ giáo học; đồng thời, trông nom việc biên dịch các Thánh điển Đông phương (Sacred Books of the East) gồm năm mươi một quyển. Nhà học giả nghiên cứu Phật học trứ danh là Áo đặng bách cách (Oldenberg Hermann), chỉnh lí và xuất bản một lượng lớn kinh điển Pàli, rồi cùng với Hách liệt bá nam đặc (Hillenbrandt, Alfred) đẩy mạnh việc nghiên cứu Phệ đà.

Nhà ngữ học người Pháp là Bá-nặc-phu (Burnouf, Eugène) đã có những công hiến rất lớn cho việc nghiên cứu nguyên điển Phật giáo bằng tiếng Phạm, ông đã viết “Ấn độ Phật giáo sử tự thuyết” (Introduction à l'histoire du Buddisme Indien), và cộng tác với học giả người Đức là Lạp lâm (Lassen, Christian) cùng viết “Pàli ngữ luận” (Essai sur le Pàli); ngoài ra, ông còn cộng tác với Bá đặc ninh cách (Bohtlingk, Otto Von) hoàn thành bộ đại từ điển tiếng Phạm. Nhà học giả Phật giáo là Tư nạp nhĩ (Senart,

Émile Charles Marie) tinh thông tiếng Phạm, tiếng Pàli, đã hiệu đính và xuất bản “Đại sự” (Mahāvastu) ba quyển, trứ tác “Phật-đà truyện luận” (Essai sur la légende du Buddha), và các luận văn khác, đồng thời, ông đã giúp công rất nhiều vào việc nghiên cứu những văn bia của vua A dục. Lai duy (Lévi, Sylvain) dốc sức nghiên cứu kinh sách Phật qua các bản dịch chữ Hán, chữ Tây tạng, rồi so sánh đối chiếu với nguyên điển tiếng Phạm, lại cùng với Cao nam thuận thứ-lang người Nhật, xem xét sửa chữa bộ từ điển Phật giáo “Pháp bảo nghĩa lâm” (Hobogirin), ông còn có nhiều tác phẩm nữa. Đồ cát (Guiseppe Tucci) viết “Ấn độ và Tây tạng” (Indo - Tibetica IV) là tác phẩm trọng yếu trong việc nghiên cứu tranh tượng vẽ của Đại thừa.

Nhà học giả Phật giáo người Nga là Tư triết ba tư cơ (Theodor Stcherbatsky) tinh thông tiếng Phạm, tiếng Tây tạng và hơn mười thứ ngôn ngữ Âu châu, đặc biệt tinh thông Nhân minh Phật giáo, có viết “Khái niệm về Niết bàn Phật giáo” (The Conception of Buddhist Nirvana), “Phật giáo luận lí” (Buddhist Logic) v.v... Ngoài ra, sự nghiên cứu Phật giáo Ấn độ không chỉ giới hạn ở ngôn ngữ Ấn độ, mà gồm cả kinh điển Phật trong các bản Hán dịch và Tạng dịch nữa. Nhà học giả Ấn độ là Càn đức Lạp đạt tư (Sarat Chandra Das) có soạn bộ từ điển Tạng - Anh (A Tibetan - English Dictionary).

Ngoài ra, còn có Bađạt Lạp (R.G. Bhandarkar), Tát tu đát Lạp (Haraprasāda Sāstri) cũng tinh thông Ấn độ học. Tại Hà lan, có học giả Phật giáo tiếng Phạm là Khắc-ân (Hendrik Kern), Đan mạch có Hào tư bồi nhĩ (Michael Viggo Fausbøll), nước Mĩ thì có Tuệ đặc ni (William Collins Whitney), Hoắc kim tư (Edward Washburn Hopkins). Phía Nhật

ẤN ĐỘ HỌC

A1

73

bản thì có Nam điều văn-hùng soạn “Đại

minh tam tạng thánh giáo mục lục”, Cao nam thuận thứ lang viết “Phật giáo triết học tinh nghĩa (The Essentials of Buddhist Philosophy).

Ngoài ra, còn có Cung bản chính tôn, Vũ tinh bá thọ, Trung thôn nguyên v.v... đều hết sức đẩy mạnh việc nghiên cứu Ấn độ học và Phật học. Vào cuối thế kỉ XIX, các học giả Nga, Anh, Pháp, Đức, Thụy điển và Nhật bản v.v... ùn ùn đi trước trong việc thám hiểm miền trung Á tế á, đã khai thác những lãnh vực mới của Ấn độ học. Như Áo đăng bảo (Ol'denburg) người Nga, Sử thần nhân (M. A. Stein), Lỗ đạo phu hoặc nặc nhĩ (Rudolf Hoernle) người Anh, Cát luân duy đức (Albert Grunwede), Lục khổ khắc (Von Le Coq) người Đức, Bá hi hòa (Paul Pelliot) người Pháp, Đại cốc quang thụy người Nhật, Hách định (Sven Hedin) người Thụy điển v.v... đều đã sưu tập một lượng lớn những nguyên điển hoặc bản sao của kinh sách Phật viết bằng các thứ tiếng Phạm, Vu điền (Khotanese), Duy ngô nhi (Uigur), Tây tạng và Hán v.v... Hiện nay, phần lớn các bản sao đã được thu góp để bảo tồn tại các thư viện và bác vật quán của các nước. Nhà học giả người Đức là Âu phúc thụy (Theodor Aufrecht) đã căn cứ vào các bản sao tiếng Phạm thu góp tại các nơi mà soạn “Phạm ngữ sao bản văn hiển mục lục” (Catalogue of Sanskrit Manuscripts).

Về mặt nghiên cứu triết học Ấn độ, thì học giả Ấn độ học là Đỗ ý thánh (Deussen, Paul) có trứ tác “Ấn độ triết học khái luận” (Outline of Indian Philosophy). Học giả người Đức là Kha nhĩ tử (Richard Von Garbe) đi khá sâu vào việc nghiên cứu Phê đà, sáu phái triết học chính thống của Ấn độ, Phật giáo, và có các tác phẩm “Triết học số luận” (DieSàkhya Philosophie), “Số luận và Du-dà” (Sàkhya und Yoga) v.v... Về mặt văn học Ấn độ thì có Tân phi (Theodor Benfey) và Hạ đặc (Johannes Herte) nổi tiếng. Học giả người Áo địa lợi là Ôn đặc nhĩ ni tư (Moriz Winternitz, có

viết “Ấn độ văn học sử” (History of India Literature), là tư liệu nghiên cứu trọng yếu. Về mặt lịch sử Ấn độ, thì Lô phi phổ sơn (Edward James Rappson) biên soạn “Kiểm kiêu Ấn độ sử” (History of Cambridge India) sáu quyển. Uy khắc nã cách (Wilhelme Wackernagel), Bá-lặc (Georg Buhler), cùng chung xuất bản Grundriss Indo- Arischen Philologie und Altertumskunde ba mươi tám quyển, đều là những tác phẩm trọng yếu. Còn về phương diện Bi minh học, Mĩ thuật, Khảo cổ học Ấn độ thì có các học giả Phổ lâm tây phổ (James Prinsep), Cáp khâm (J. Hackin), Mã hứa nhĩ (John Marshall) v.v... được nổi tiếng. Về phương diện tùng thư của Ấn độ học trước nay, có Ấn độ văn khố (Bibliotheca Indica), Phật giáo văn khố (Bibliotheca - Buddhica) và Trivandrum Sanskrit Series, Chowkhambà Skt. S., Bombay Skt. and Prakrit S., Gaekward's Oriental S., Anandasra Skt. Series, Harvard Oriental Series, Oriental Translation Fund, Mánikacandra Digambara Jaina Granthamàlà, Sanàtana - Jaina - Granthamàlàv.v...

Sự nghiên cứu về Ấn độ tuy đã trải qua thời gian một thế kỉ và đã có thành quả vượt trội, nhưng vẫn còn có nhiều chỗ chưa được khai thác. Lại trong Ấn độ học, sau thế chiến hai, trung tâm nghiên cứu Phật học, đã dần dần di chuyển từ Âu châu sang các nước Ấn độ, Tích lan, Nhật bản và thành tích cũng sáng sủa. Như Đại học Vishwa – Bhàrati ở Thánh ni khăng đăng (Sàntinikétan) do Thái qua nhĩ (Tagore) thành lập tại Ấn độ, thường gọi là Đại học Quốc tế, sau đổi là Đại học Quốc lập, có môn Phạm Hán đối chiếu nghiên cứu. Đại học quốc lập Đức lí (Delhi) thì thiết lập hệ **ẤN ĐỘ HỌC**

A1

74

Phật học. Chính phủ tỉnh Tì cấp (Bihar) xây dựng viện Phật học Pàli, đồng thời, đào tìm các di tích Phật giáo, như Ấn độ

khảo cổ cục ở tỉnh Ấn ðà la (Andhra) ðã ðào thấy thành Long-thụ (Phạm: Nagarjunakonda). Hệ Cổ sử tại Đại học A lập cấp ba, ðã tìm ðào ðược di chỉ Kiêu thương di (Kausambi). Tích lan cũng cố sức trùng hưng Phật giáo. Năm 1891, Ðạt ma ba la (Phạm: Dharmapàlà) sáng lập hội Ma ha bồ ðề (Maha - Bodhi Society), và mở chi hội tại các nơi trên thế giới. Viện trưởng viện Đại học Văn học của Tích lan là Ma lập lập tư lai già (G. P. Malalasekera) lãnh việc chủ biên và in lại Kinh tạng Pàli. Từ một trăm năm trở lại ðây, Nhật bản cũng ðứng vào hàng các nước trùng hưng Phật giáo quốc tế. Ngoài hơn hai mươi đại học Phật giáo chuyên môn, như các Đại học Lập chính, Câu trạch, Ðại cốc, Phật giáo, Long cốc v.v... ra, các Đại học công, tư lập khác cũng có dạy môn Phật học, như Đại học Kinh đô có khoa nghiên cứu tôn giáo, Đại học Ðông kinh, có khoa triết học Ấn ðộ, cũng từ truyền thống Phật học mà dần dần mở rộng ðến các khoa môn khác của Ấn ðộ học. Rồi ðến các nước Miên ðiện, Thái lan, Cao miên và Việt nam, cũng tận lực phát huy Phật học và Ấn ðộ học nói chung.

## ẤN ÐỘ PHẬT GIÁO

Tinh huớng Phật giáo Ấn ðộ từ ðức Phật ðiễn tiến ðến Bộ phái Phật giáo, Ðại thừa Trung quán, Du già phái, sẽ ðược tường thuật một cách ðại khái như sau:

I. Nguyên thủy Phật giáo. Ðức Phật Cù ðàm giáng sinh tại thành Ca tì la vệ (Phạm: Kapilavastu, Pàli: Kapilavatthu, tức nay là biên giới nước Népal) vào năm 463 trước Tây lịch, từ ba mươi tuổi ngài ngộ ðạo ðến năm 383 trước Tây lịch ngài nhập ðiệt, trong thời gian ðó, những ðiều Phật dạy bảo các ðệ tử, sau khi Ngài nhập ðiệt, ðược các ðệ tử kết tập lại; Phật giáo ở thời kì này gọi là “Nguyên thủy Phật giáo” hoặc “Căn bản Phật giáo”.

Ðức Phật nói pháp, lúc ðầu các ðệ tử chỉ ðọc tụng thuộc lòng rồi truyền miệng cho nhau, về sau mới dùng chữ Pàli ðể ghi chép, những kinh (Pàli: Sutta) cổ xưa nhất

là Yếu số kinh tập (Pàli: Sutta-nipàta), kinh Pháp cú (Pàli: Dhamma-pada), kinh Như thị ngữ (Pàli: Iti-vuttaka), kinh Vô vấn tự thuyết (Pàli: Udàna) v.v..., các kinh và luật (Pàli: Vinaya) kể trên ðây ðều ðược thừa nhận là do chính ðức Phật nói, còn vấn ðề có những lời bàn luận của các ðệ tử lẫn lộn trong ðó hay không, thì không có cách nào phân biệt và quyết ðịnh ðược, cho nên nhất khái gọi là “Nguyên thủy Phật giáo”.

Lập trường tư tưởng của Phật giáo nguyên thủy, là trong sinh hoạt hiện thực, nhận thức ðược cái “khổ”, hiểu rõ căn nguyên của khổ là sự vô thường biến thiên, chủ trương trong tất cả sự vật tồn tại, không có một chủ thể ðích thực tồn tại, mà kiến lập quan ðiểm “Vô ngã”. Thế giới hiện tượng vô ngã là do “duyên khởi” mà sinh, “mười hai nhân duyên” là ðạo lí thuyết minh về duyên khởi, tổng quát những ðiều nói trên ðây mà có giáo thuyết “Tứ ðế bát chính ðạo”. Ngoài ra, còn có ba học giới ðịnh tuệ, bốn vô lượng tâm từ bi hi xả và các giáo nghĩa bốn thân tức, năm phần Pháp thân, năm căn, năm lực, bảy giác chi v.v... Lấy tử khuru, tử khuru ni xuất gia làm trung tâm, lại thêm thiện nan tín nữ tại gia mà cấu thành Tăng già (Phạm, Pàli: Saôgha), các giới luật ðều có chế ðịnh. Giáo ðoàn không thừa nhận chế ðộ giai cấp, tề ðoan của xã hội Ấn ðộ thời bấy giờ, dù tử-khuru xuất thân từ giai cấp tiện dân, nhưng nếu xuất gia thụ giới trước và giới lập (tuổi hạ) cao, thì vẫn

## ẤN ÐỘ PHẬT GIÁO

A1

75

ngồi trên những tử khuru thuộc ðòng ðôi ðể vương nhưng xuất gia thụ giới sau và giới lập

kém. Ngoài ra, Giáo ðoàn cũng thường giải thích cho các cư sĩ tại gia về các pháp bố thí, về năm giới và thuyết sinh lên các cõi trời.

II. Bộ phái Phật giáo. Khoảng một trăm năm sau khi ðức Phật nhập ðiệt, tức năm 283 trước Tây lịch trở ði, Giáo ðoàn Phật giáo chia thành hai bộ phái là Ðại chúng

bộ cách tân và Thượng tọa bộ bảo thủ. Cứ theo tư liệu của Phật giáo Bắc truyền ghi chép, thì nguyên nhân đưa đến sự phân hóa là do Đại thiên (Phạm:Mahàdeva) đề xướng thuyết mới về năm việc; còn cứ theo các tư liệu của Phật giáo Nam truyền, như Đảo sử (Pàli:Dìpavaôsa), Đại vương thống sử (Pàli:Mahàvaôsa) ghi chép, thì nguyên nhân là do các tỉ khuru thuộc chủng tộc Bạt kì (Pàli:Vajjiputtaka) nêu lên thuyết mới về mười việc mà đưa đến chia rẽ. Đại thiên là tỉ khuru xuất thân từ nước Ma đầu la (Phạm:Mathura), tuyên dương Phật giáo tại thành Hoa thị (Phạm:Pàlaliputra). Đại thiên đề xướng thuyết mới về năm việc tại chùa Kê viên (Phạm: Kukkuiràma), bị phái Trưởng lão bảo thủ lên án là vọng ngữ. Tạng đoàn do đó mà chia làm hai phái. Cái gọi là năm việc mới tức là:

1. Dư sở dụ (người khác làm bản quần áo), A la hán vẫn không chống chế được sự cám dỗ của Thiên ma mà tình cờ có hiện tượng mộng di.
2. Vô tri (vô minh), A la hán còn có “Bất nhiệm ô vô tri”.
3. Do dự (ngờ), bậc Thánh chứng quả thứ tư, đối với Phật pháp vẫn còn có chỗ ngờ vực, chứ chưa hoàn toàn triệt ngộ .
4. Tha linh nhập (do người khác độ), bất cứ vị A la hán nào, khi chứng quả, cũng phải do người khác (như Phật chẳng hạn) thức tỉnh, ấn chứng mới có thể ngộ nhập Thánh đạo một cách chân chính.
5. Đạo nhân thanh cố khởi (Thánh đạo nhờ lời nói mà hiển bày), người tu hành nếu tu tập Thánh đạo xuất thế thì phải chí thành xướng niệm tiếng “Khô thay!” mới có thể khiến Thánh đạo hiện khởi.

Còn phía các tỉ khuru Bạt kì đề xướng mười việc là:

1. Dác diêm tịnh, được phép chứa muối trong ống tre hoặc nứa.
2. Nhị chỉ tịnh, nếu ăn chưa no, thì ánh mặt trời đã xế trong vòng hai ngón tay sau giờ ngộ, vẫn được phép ăn thêm.
3. Tha tụ lạc tịnh, tức đã ăn ở một nơi rồi, nhưng đến làng khác vẫn được ăn nữa.

4. Trụ xứ tịnh, các tỉ khuru ở trong cùng một giáo khu, nhưng ở đâu làm lễ Bồ tát ở đấy chứ không cần tập trung vào một chỗ.
5. Tán đồng tịnh, khi bàn bạc để quyết định một việc gì, nếu đã được các tỉ khuru đồng ý, thì tuy tổng số người hiện diện không đủ, vẫn được cử hành yết ma.
6. Sở tập tịnh, có thể thuận theo tập quán thường ngày của Hòa thượng a xà lê.
7. Sinh hòa hợp tịnh, sữa chưa bị khuấy đều làm mất váng thì được uống.
8. Âm xà lâu nghĩ tịnh, nước quả dứa (tức xà lâu nghĩ) chưa bóc men hoặc mới hơi chua chua thì được uống.
9. Vô duyên tọa cụ tịnh, may tọa cụ không cần viền mép, lớn nhỏ tùy ý.
10. Kim ngân tịnh, được phép nhận vàng bạc.

Khi thuyết mới về mười việc trên đây được đề xướng rồi, tỉ khuru Da xá được sự tán trợ của Trưởng lão Li bà đa (Phạm, Pàli: Revata), bèn triệu tập đại hội tại thành Tì xá li, nhất trí quyết nghị thuyết mới này là bất hợp pháp, bởi thế gọi là “Thập sự phi pháp,.....”. Đại hội lần này, đồng thời, cũng là Đại hội kết tập Luật điển, có bảy trăm vị tỉ khuru tham dự, cho nên gọi là “Thất bách kết tập,.....”.

Còn cái gọi là thuyết “Đại thiên ngũ sự, ” thì có thể là một vị Đại thiên

## ÁN ĐỘ PHẬT GIÁO

A1

76

trùng tên nào đó ở đời sau đã từ Đại chúng bộ chia thành một phái độc lập, rồi phụ họa và mở rộng tư tưởng của Đại thiên mà thành thuyết “Ngũ sự”, vì thế, khi bàn về nguyên nhân đưa đến sự chia rẽ trong căn bản Phật giáo, thì thuyết “Thập sự phi pháp” có vẻ hợp lí hơn. Dĩ nhiên, sự chia rẽ chẳng phải chỉ nảy sinh ngay lúc bấy giờ, mà về sau phát triển dần dần mới hình thành. Đối với phái Trưởng lão bảo thủ thì thuyết mới “Thập sự” mà các tỉ khuru có tư tưởng tiền tiến chủ trương, không thể chấp nhận được, do đó, mới có thuyết “Thập sự phi pháp”, tạo thành bức tường ngăn cách rõ



rệt giữa phái bảo thủ và phái canh tân trong Giáo đoàn. Khoảng từ năm 280 đến 230 trước Tây lịch, những tỉ khuru thuộc phái canh tân đã thành lập một hệ phái riêng, có thể nói, sự phân hóa đã bắt đầu từ đó. Vì những người gia nhập phái này đông hơn, nên còn gọi là Đại chúng bộ (Phạm, Pàli: Mahāsaṅghika); để đối lại, phái các Trưởng lão Thượng tọa bảo thủ bèn gọi là Thượng tọa bộ (Pàli: Theravāda).

1. Thượng tọa bộ. Phái này thừa nhận rằng A la hán tức là Phật, và chủ trương “nhờ tu hành mà chứng được quả A la hán như Phật không khác”. Ba trăm năm sau Phật nhập diệt, tức vào khoảng từ 180 đến 80 năm trước Tây lịch, phái này lại chia thành hai bộ phái là Thượng tọa bộ gốc và Thuyết nhất thiết hữu bộ (gọi tắt là Hữu bộ). Thượng tọa bộ gốc rời đến núi Hi mã Lạp nhĩ, nên gọi là Tuyết sơn bộ (Phạm: Haimavata, Pàli: Hemavatika). Thuyết nhất thiết hữu bộ lấy Ca tháp di la làm căn cứ địa, phát triển thành một thế lực mới. Từ Hữu bộ chia ra Độc tử bộ, rồi từ Độc tử bộ lại chia ra bốn bộ nữa là Pháp thượng, Hiền trụ, Chính lượng và Mật lâm sơn trụ. Kế đó, cũng trong ba trăm năm sau Phật nhập diệt, lại từ Hữu bộ chia ra Hóa địa bộ, rồi từ Hóa địa bộ lại chia ra Pháp tạng bộ; cho đến cuối ba trăm năm sau Phật nhập diệt, từ Hữu bộ lại chia ra Âm quang bộ (Thiện tuệ bộ); bốn trăm năm sau Phật nhập diệt lại từ Hữu bộ chia ra Kinh lượng bộ (Thuyết chuyển bộ). Do đó, Hữu bộ gốc được gọi là Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ và, như thế, Thượng tọa bộ trước sau đã chia thành mười một bộ phái.

Khác với Thượng tọa bộ gốc coi trọng Kinh và Luật, đặc trưng của Thuyết nhất thiết hữu bộ là coi trọng Luận bộ. Bộ này đã từng biên tập các bộ luận vĩ đại, như luận Đại tì bà sa, luận Phát trí, luận Lục túc v.v..., chủ trương ngã không pháp hữu, tam thế thực hữu, pháp thể hằng hữu, nhân mạnh hết thấy sự vật tồn tại đều là thực tại, bởi thế mới được gọi là “Thuyết nhất thiết hữu bộ”.

2. Đại chúng bộ. Bộ phái này thừa nhận và sùng bái đức Phật như một người có nhân cách siêu việt, cho rằng nhục thân của Phật khác với người thường, người thường dù có tu hành mà chứng được quả A la hán chẳng nữa, nhưng ở đời này không có cách nào sánh ngang với Phật được. Hai trăm năm sau Phật nhập diệt, Đại chúng bộ lại chia thành ba bộ nữa là Nhất thuyết, Thuyết xuất thế và Kê dận. Về sau lại chia ra hai bộ nữa là Đa văn, Thuyết giả. Kế tiếp, lại chia thành ba bộ Chế đa sơn, Tây sơn trụ và Bắc sơn trụ, cộng trước sau thành chín bộ phái. Cái phong khí canh tân của Đại chúng bộ rất thịnh, do lòng sùng kính đức Phật rất sâu, nên đã manh nha tư tưởng Đại thừa Phật giáo và mở rộng phạm vi thế lực.

III. Bồ tát đoàn. Sau Tây lịch kỉ nguyên, Phật giáo Đại thừa xuất hiện và tồn tại song song với Phật giáo Bộ phái. Trước đó, đã có các tập đoàn do tín chúng tại gia tổ chức thành, cũng tức là Bồ tát đoàn. Bồ tát đoàn đã bắt đầu từ thời vua A dục tại thế (268 B.C. - 232 B.C.), tức lấy tháp Phật (Phạm: **ÁN ĐỘ PHẬT GIÁO**

A1

77

stūpa, tháp thờ di cốt của Phật) làm trung tâm đoàn kết mà lập thành, do lễ bái tháp Phật mà nảy sinh niềm tin kiên định đối với đức Phật, được pháp lạc tôn giáo sâu xa. Đối lại với Tăng già của các tỉ khuru, các nhóm tín chúng tại gia này tự xưng là Bồ tát đoàn (Phạm: bodhisattva – gaia).

“Đoàn” nguyên là tổ chức của các thương nhân, vì trong Bồ-tát đoàn gồm đa số là các nhà công thương nghiệp đô thị, cho nên dùng chữ “đoàn” để đặt tên. Đoàn thể tín ngưỡng tháp Phật ấy về sau phát triển thành giáo đoàn của Phật giáo Đại thừa.

IV. Đại thừa Phật giáo. Bồ-tát đoàn tín ngưỡng tháp Phật, ngoài việc lễ bái tháp Phật ra, lại tiến thêm bước nữa mà biên tập kinh điển riêng của mình. Trước hết, vào khoảng Tây lịch kỉ nguyên, hoàn thành kinh Bát nhã, kế đến, kinh Pháp hoa, kinh

Duy ma, kinh Hoa nghiêm, kinh Vô lượng thọ v.v... lần lượt do Bồ tát đoàn biên tập thành. Cái tinh thần đoàn kết đại đồng này trở thành tinh thần căn bản của Phật giáo Đại thừa. Lập trường tư tưởng của Phật giáo Đại thừa là “không” (Phạm:sùnyatà). Cái gọi là “không” nguyên là chỉ “không có gì” hoặc “trạng thái không có gì”, tức cho rằng trong thế giới hiện tượng này, không có bất cứ vật gì có thể nắm bắt được, vì thế, không có một vật gì có thể bảo là tồn tại đích thực. Cho nên, trong Bát nhã tâm kinh nói “sắc tức là không, không tức là sắc”, chính là lý ấy. Sắc (Phạm:rùpa), tức chỉ vật chất hữu hình, hàm ý là tất cả hiện tượng tồn tại. Trong kinh Pháp hoa, ngoài thuyết chủ trương “Một Phật thừa” ra, còn nêu lên tư tưởng “Hai thừa thành Phật”. Hai thừa là Thanh văn, Duyên giác, tức chỉ các tỉ khuru trong Giáo đoàn truyền thống. Hai thừa thành Phật, đại khái nói các tỉ khuru trong Giáo đoàn đều nên qui y đạo Bồ tát. Kinh Pháp hoa còn chủ trương “Phật thực đã thành từ lâu xa rồi” (tức chỉ thọ mệnh của Phật là vô lượng, Ngài đã tồn tại từ trước kia, lâu xa lắm rồi). Kinh Vô lượng thọ thì nói “Đức Phật sống lâu vô lượng”. Cả hai đều thuyết minh như nhau về căn bản của sự tồn tại, bắt nguồn từ sinh mệnh vĩnh viễn bất diệt, tức gọi là Phật. Cái không trong kinh Bát nhã thì nói theo lập trường triết học, còn cái không nói ở đây thì lại được nhận xét theo quan điểm tôn giáo. Kinh Duy ma dùng kết cấu hí kịch để nhấn mạnh tinh thần vĩ đại của Bồ tát, hơn lập trường tỉ khuru xa. Kinh Hoa nghiêm thì nêu lên thế giới quan “Một tức hết thấy, hết thấy tức một”. Trong đó, dù nói cách nào đi nữa cũng đều dùng danh từ Đại thừa mà khoáng trương nhân sinh quan và vũ trụ quan, đó là căn cứ lập luận của Hoa nghiêm. Ở thời kì sau của Phật giáo Đại thừa, đã có rất nhiều đại luận sư ra đời, và nhiều bộ luận lớn đã xuất hiện, phương diện mỹ thuật, kiến trúc cũng chịu nhiều ảnh hưởng. Không bao lâu, các bộ luận ấy được truyền đến Tây vực, Trung quốc, Nhật

bản và sản sinh nền văn hóa đặc thù của Phật giáo Đại thừa. Thời kì sau của Phật giáo Đại thừa, vì chịu ảnh hưởng tính cách mật giáo của Ấn độ giáo và tín ngưỡng dân gian Ấn độ một cách mạnh mẽ, nên Phật giáo Đại thừa đã lộ rõ nét Mật giáo hóa, đến nỗi đi dần đến tình trạng suy đồi, rồi tiếp sau sự xâm nhập của Hồi giáo thì Phật giáo cũng theo đó mà diệt vong.

1. Trung quán phái. Phật giáo Đại thừa ở thời kì giữa chia thành hai phái lớn là phái Trung quán (Phạm: Mādhyamika) và phái Du già. Phái Trung quán lấy “Trung luận” của ngài Long thụ làm căn bản để tuyên dương Bát nhã không quán. Lập trường tư tưởng của Trung luận là giác ngộ hết thấy sự tồn tại đều bắt nguồn từ tính duyên khởi (quan hệ hỗ tương y tồn), chẳng chủ trương “không”, cũng chẳng chủ trương “có”, mà chủ trương chính quán chân

## ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO

A1

78

không trung đạo. Học trò của Long thụ là Đề bà (Phạm: Àryadeva) viết “Bách luận” để bác xích ngoại đạo và giáo nghĩa Tiểu thừa, La hầu la bạt đà la (Phạm: Ràhulabhadra) thì chú thích ý nghĩa “Bát bát” trong Trung luận. Đầu thời đại Vương triều Cấp đa thì có “Trung luận bản tụng”, chú thích do Phạm chí Thanh mục soạn, và “Bách luận bản tụng”, chú thích của Bạt đầu

khai sĩ. Về sau, từ thế kỉ thứ IV đến thế kỉ thứ V, xuất hiện hệ thống của Phật hộ (Phạm: Buddhapàlita), gọi là Cụ duyên phái (Phạm: Pràsagika), hệ thống Thanh biện (Phạm: Bhàvaviveka), gọi là Y tự khởi phái (Phạm: Svàtantrika). Đó là hai hệ phái lớn từ phái Trung quán mà chia ra. Hai người này đều là học trò của ngài Tăng hộ (Phạm: Saôgharakwita), ngoài ra còn nghiên cứu học tập cái học của ngài Long thụ. Phật hộ chủ trương các pháp duyên khởi tất kính là không, Thanh biện thì chủ trương, nếu nhận xét từ phương diện Tục đế, thì các pháp duyên khởi đều không có

tự tính, nhưng nếu đứng về phương diện Chân đế mà nhận xét, thì hết thầy pháp đều có bản tính tồn tại thường trụ. Khoảng thế kỉ thứ VII, trong hệ phái thuộc phái Cù duyên của Phật hộ, có luận sư Nguyệt xướng (Phạm:Candrakirti) xuất hiện, viết “Trung luận chú”, làm cho giáo nghĩa Trung luận thêm thịnh.

2. Du già phái. Lây ngài Di lặc (Phạm: Maitreya, khoảng 270 - 350) làm vị thủy tổ của học phái. Tương truyền luận Du già sư địa (Phạm:Yogàcàra-bhùmi), Đại thừa trang nghiêm kinh luận tụng, Biện trung biên luận tụng, Hiện quán trang nghiêm luận v.v... là do Di lặc soạn. Lây tư tưởng “không” trong kinh Bát nhã làm gốc, lây Du già hành (sự tu hành điều hòa hơi thở, thu nhiếp tâm khiến tương ứng với chính lí) làm nền tảng mà kiến lập thuyết Duy thức (hết thầy sự tồn tại đều do tâm thức biến hiện, chủ trương chỉ có thức là thực tại), một mặt do chủ trương “tự tính thanh tịnh” mà có tư tưởng “Nhu Lai tạng duyên khởi”. Ngài Vô trước (Phạm: Asaga, khoảng 310 - 390) là tổ thứ hai của phái này, viết Hiện dương thánh giáo luận tụng, luận Nhiếp đại thừa (Phạm: Mahàyàna-saôgraha)

và luận Đại thừa a-tì-đạt-ma-tập (Phạm: Mahàyàna-bhidharmasamuccaya) v.v... mà xác lập phái Du già. Em Vô trước là Thế thân (Phạm: Vasubandhu) viết Duy thức tam thập luận tụng (Phạm: Triôzika-kàrikà), Duy thức nhị thập luận tụng (Phạm: Viôzatika-kàrikà), Nhiếp đại thừa luận thích v.v... tuyên dương thuyết Du già duy thức. Tư tưởng hệ Thế thân chia làm hai hệ thống lớn là Trần na (Phạm: Dignàga) và Đức tuệ (Phạm: Gujamatì), Trần na cũng là nhà tập đại thành của luận lí học Ấn độ.

Đến giữa thế kỉ thứ VII, Phật giáo cấp tốc Ấn độ giáo hóa mà sản sinh Mật giáo. Vì khoảng thế kỉ VII, người A-lập-bá (Arab) thành lập nước Hồi giáo ở biên giới Ấn độ, áp bách người Ấn độ. Trước tình

hình ấy, các vua chúa và nhân dân Ấn độ, do ý thức chống đối mà quay về tôn giáo dân tộc là Ấn độ giáo. Trong cái bối cảnh chính trị như vậy, Phật giáo cho rằng thỏa hiệp với Ấn độ giáo là phương pháp tốt nhất để bảo tồn bản thân Phật giáo, bèn dần dần dung hợp với Ấn độ giáo mà đi đến Mật giáo hóa Phật giáo. Đến cuối thế kỉ XII, tín đồ Hồi giáo tràn đến cứ địa trung tâm của Phật giáo (tức là một dải đất ở phía nam tiểu bang Bihar) thì Phật giáo đã hoàn toàn dung hợp vào Ấn độ giáo. Đồng thời, quân đội Hồi giáo xâm nhập luôn, triệt để phá hủy các chùa viện Phật giáo, tăng đồ hầu hết chạy trốn ra nước ngoài, đến đây, Phật giáo tại Ấn độ coi như đã tuyệt tích. (xt. Phật Giáo, Phật Giáo Giáo Lí).

## ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO

A1

79

### ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO MỸ THUẬT

Khi đức Thế tôn còn tại thế, vua Ưu điền đã dùng gỗ chiên đàn để tạc tượng Phật, nhưng đây chỉ nghe truyền thế thôi. Còn hiện nay đã tìm được bình đựng Xá lợi ở Nibacnhi (Népal), trên có ghi dòng họ Thích ca phụng thờ, là mỹ thuật phẩm có nhiều giá trị, nhưng những di phẩm mỹ thuật Phật giáo nổi tiếng và xưa nhất thì phải kể đến những cột đá trên đầu cột có chạm các con thú do vua A-dục kiến tạo vào thế kỉ thứ ba trước Tây lịch.

Những di vật thế kỉ thứ nhất sau Tây lịch đến thời đại các Vương triều Huân ca, Ấn đát-la thì có tháp hoặc lan can của tháp. Sơn kì (Sanchi), Ba hách đặc (Bharhut, Bharrhut), Bồ đề già gia (Buddhagaya), thời đại này, cây bồ đề, bánh xe pháp, lót chân, tháp v.v... đều là biểu trưng của Phật, nhưng chưa trực tiếp biểu hiện hình tượng của Phật. Ngoài các biểu trưng kể trên ra, đề tài phần nhiều là sự tích bản sinh (tiền thân) của đức Phật và Phật truyện. Thế kỉ thứ hai (tức thời đại vua Ca-nị-sắc-ca), biểu hiện mỹ thuật Phật giáo Kiện đà-la (Candhara), (còn

gọi là mỹ thuật Hi Lạp Phật giáo) vùng tây bắc Ấn độ bột phát, phần nhiều lấy tượng Phật, Bồ tát và tranh vẽ truyện Phật làm đề tài, độ cao của bộ phận bắt úp trên ngọn tháp cũng tăng thêm. Về sau không lâu, tại Mật nâu la (Phạm: Mathurà) ở trung Ấn độ, và A ma la bà đề (Phạm: Amaravati) ở nam Ấn độ, mỹ thuật điêu khắc tượng Phật cũng thịnh hành, tây Ấn độ thì có các hang việu ở Na tây khắc (Nàsik), Ca lợi (Kàrle) v.v... Từ thế kỉ thứ tư đến nửa trước của thế kỉ thứ bảy, thời đại lấy Vương triều Cấp đa (Phạm: Gupta) làm trung tâm, những di vật ở thời kì này gồm có điện Phật ở Bồ đề già da và tháp Đạt mật khắc (Dhamekh) ở vườn Lộc dã (Phạm: Mfgadava), di tích tịnh xá Kì viên (Phạm, Pàli: Jeta-vana), di tích tịnh xá Na lan đà (Phạm: Nàlanda). Ngoài các tượng chạm trổ của Phật ra, chỉ thấy di phẩm tượng của bồ tát Quan âm, Di lặc, Kim cương thủ, kĩ thuật gần hoàn toàn, hình thức cũng dần dần ổn định. Hang việu thì có các hang ở A chiên đa (Ajantà, khai sáng trước Tây lịch), Y la Lạp (Ellora), Ba cách hách (Bàgh), Cam hách thụ (Kàlheri) v.v..., trong đó, một bộ phận tranh vẽ trên vách vẫn còn. Mỹ thuật thời kì này đối với nghệ thuật Trung quốc đời Đường và mỹ thuật Trảo oa (Java) đều có ảnh hưởng. Từ thế kỉ thứ tám đến đầu thế kỉ thứ mười, thời đại lấy Vương triều Ba la làm trung tâm, thì mỹ thuật Mật giáo hưng khởi, có di tích Na lan đà và các tượng Quan âm nghìn mắt nghìn tay, Văn thù, Đa la của Mật giáo, ngoài ra, các kinh sách chuyên môn như kinh Tạo tượng lượng độ, Tạo tượng pháp v.v... cũng xuất hiện. Về sau, Phật giáo bị hoại diệt, mỹ thuật Phật giáo cũng theo đó mà suy vong. [X. Hugo Munsterberg: Art of India and Southeast Asia, 1970; Owen C. Kail: Buddhist Cave Temples of India, 1975; David L. Snellgrove: The Image of the Buddha, 1978].

Cột Đá và Kiến Trúc của

Vua A Dục

ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO MỸ THUẬT

A1

80

## ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO NGHI CHẾ

Sau khi đức Phật thành đạo, nói pháp lần đầu tiên tại vườn Lộc dã độ cho năm vị tỉ khuru Kiều trần như, đó là dấu hiệu báo trước sự hình thành Tăng đoàn Phật giáo. Trong Tăng đoàn, đức Phật đã định ra phương thức sinh hoạt lí tưởng cho các tỉ khuru, tức lấy “Tứ y pháp” làm chuẩn tắc sinh hoạt:

1. Thường hành khát thực, mỗi ngày, trước giờ ngộ, đi xin ăn một lần để nuôi thân.
2. Trước phần tảo y, mặc áo may bằng những mảnh vải bị vứt bỏ nhặt được tại các nơi nghĩa địa, rừng xác và đồng rác.
3. Y thụ hạ tọa, ngồi dựa gốc cây.
4. Dụng trần khí dục, trần khí dục, chỉ thuốc được chế bằng các vật đã bài tiết, hoặc chỉ các dược liệu người ta đã vứt bỏ, làm thuốc dùng mỗi khi tỉ khuru đau ốm. Tỉ khuru Phật giáo tu hành theo bốn pháp trên, khiến cuộc sinh hoạt yên vui, không tham ái, không chấp trước.

Nhận xét qua Tứ y pháp, thì biết sự phân phối kinh tế trong Tăng đoàn lúc bấy giờ, căn bản lấy sự bình đẳng cùng có lợi, cùng được cùng chia làm nguyên tắc, cái gọi là “lợi hòa đồng quân”, tức là trong Tăng đoàn không phân biệt trên dưới, cao thấp, mà nhất loạt bình đẳng, chia lợi đồng đều. Về sau, sau khi đức Phật độ cho Đa du già đồng tử, người cha của đồng tử bèn thỉnh Phật cúng dường và dâng y, đức Phật nhận lời, lại tiếp nhận sự cúng dường Trúc viên của vua Tần bà sa la, cho phép cư sĩ xây dựng nhà giảng, phòng tăng, dâng ruộng đất và vườn v.v..., bởi thế, sự sinh hoạt của Tăng đoàn lúc đầu đi xin ăn, nay diễn biến thành nhận lời thỉnh mời, nhận sự cúng dường, và từ việc mặc áo phần tảo diễn thành sự “nhận áo”, v.v...

Về những qui định sinh hoạt đoàn thể trong Tăng già, trong Kiền độ có nói tường tận, tức sau khi đức Phật nhập Niết bàn, các vị Trưởng lão trong Giáo đoàn đem

những nghi thức tác pháp về các việc thụ giới, bố tát, an cư trong Tăng đoàn và các qui định trong sự sinh hoạt hàng ngày mà phân loại, chỉnh lí. Trong đó, có ba thứ nghi thức tương đối trọng yếu là:

1. Tiên cụ tác pháp, là nghi thức qui định xuất gia thụ giới pháp Cụ túc.  
2. Bố tát nghi thức, Bố tát là vào những ngày cố định, các tỉ khuru sống chung phải tập họp ở một nơi, hoặc họp tập ở nhà Bố tát (Phạm:uposathàgàra), lễ thỉnh vị tỉ khuru tinh thông luật pháp, tụng niệm toàn bộ Ba la đề mộc xoa (nếu trong hoàn cảnh gặp nạn thì chỉ tụng một bộ phận cũng được), để phản tỉnh hoặc có lỗi thì sám hối trước chúng tăng, khiến các tỉ khuru đều có thể ở trong tịnh giới, nuôi lớn pháp lành, tăng thêm công đức.  
3. An cư, ở Ấn độ, hàng năm vào mùa hạ, trời mưa suốt ba tháng, trong ba tháng ấy, tỉ khuru xuất gia, không được đi ra ngoài mà phải tập trung ở một nơi dốc sức tu hành, gọi là an cư. Sở dĩ như thế, là vì mùa mưa nếu đi ra ngoài sẽ dẫm đạp lên các loại côn trùng, những mầm non của cây cỏ mà bị người đời chê cười, cho nên, trong thời gian an cư, chế định các nghi thức Bố tát, Tỳ tứ và Ca hi na y v.v... Ngoài ra, để phòng ngừa những hành vi xấu ác có thể xảy ra trong Tăng đoàn, để duy trì trật tự và sự phát triển của Tăng đoàn khiến Phật pháp trường tồn, mà đức Phật đã chế giới, đặt luật. Về chế độ giới luật trong Tăng đoàn, đã

được chép rõ trong tạng Luật, song vì các bộ phái bất đồng nên luật cũng có năm bộ khác nhau, duy tinh thần cơ bản thì không ngoài mười nghĩa, gọi là “Kết giới thập nghĩa”. Cứ theo Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỉ nại da quyển 1 chép, thì mười nghĩa ấy là:

#### ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO NGHI CHẾ

A1

81

1. Nhiếp thủ trong tăng,
2. Khiến tăng vui mừng,
3. Khiến tăng ở vui,
4. Hàng phục phá giới,

5. Người biết hổ thẹn được yên,
6. Không tin thì khiến tin,
7. Tin rồi thì thêm lớn,
8. Dứt hữu lậu hiện tại,
9. Dứt hữu lậu vị lai,
10. Khiến Phạm hạnh lâu dài.

Lại giới luật tùy theo các đối tượng thụ trì khác nhau mà chia thành: giới tỉ khuru, giới tỉ khuru ni, mười giới sa di, sa di ni, sáu pháp giới thức xoa ma na, giới ưu bà tắc, ưu bà di tại gia (Tam qui, Ngũ giới, Bát quan trai giới), giới Bồ tát v.v... [X. luật Tứ phần Q.1, Q.32, Q.41; luật Ngũ phần Q.1; luật Ma ha tăng kì Q.1; luật Thập tụng Q.39; Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ mục đắc ca Q.7, Q.9]. (xt. Bố Tát, An Cư, Phật Giáo Giáo Chế, Giới, Thụ Giới).

#### ẤN ĐỘ TẠNG CHÍ

Do Bình điền đốc dân, người Nhật bản soạn. Sách này vốn dự định biên thành hai mươi lăm đến ba mươi quyển nhưng vẫn chưa hoàn thành. Nay chỉ còn quyển một đến quyển tám và ba quyển hai mươi một, hai mươi hai, hai mươi ba, cộng là mười một quyển. Nội dung bộ sách là khảo chứng và tường thuật về phong tục Ấn độ, giáo lí và lịch sử Phật giáo. Trong đó, ba quyển đầu đề là “Ấn độ quốc tục phẩm”, lấy Đại đường tây vực kí làm cơ sở, rồi tham khảo các kinh luận, tường thuật đại cương bốn Phệ đà, và các giáo nghĩa chủ yếu của chín mươi lăm thứ ngoại đạo. Quyển bốn đến quyển tám đề là “Đại thiên thế giới phẩm”, dựa vào thuyết trong kinh Thế kí và các kinh Trường a hàm mà trình bày về thế giới quan Phật giáo, chủ yếu tường thuật bốn châu Tu di. Ba quyển hai mươi, hai hai và hăm ba đề là “Ấn độ thông phẩm”, căn cứ theo luận Dị bộ tông luận, Đại đường tây vực kí mà trình bày cái xu thế của Phật giáo vào thời đại bộ phái. Ngoài các tiết mục kể trên đây, bộ sách cũng nói đến Phật giáo từ Trung quốc truyền vào Nhật bản, và nguyên do chia thành các tông phái.

Sách này được soạn vào khoảng năm Văn chính thứ 9 (1826), quyển đầu có Vũ

lân tẩu chùa Vĩnh bình, Giác nham chùa Trấn đức, viết bài tựa bằng chữ Hán vào năm Thiên bảo 11 (1840). Môn nhân của Đốc dân là Thi dã huyền đạo có sao chép một số tiết mục trong sách này, gọi là Ấn độ tạng chí lược tiền tập 2 quyển và xuất bản năm Minh trị 21 (1888).

### ẤN ĐỘ TRIẾT HỌC

Ấn độ gọi triết học là “kiến giải” (Phạm: Darzana), đặc sắc của nó là không chịu sự giới hạn của khoa học tự nhiên, lấy việc tìm tòi chân lí căn bản của hết thảy muôn vật phổ biến làm chủ, và mang sắc thái tôn giáo rất đậm đà. Trong lịch sử triết học Ấn độ cũng có các nhà Duy vật luận, Hoài nghi luận, nhưng chỉ hạn trong một thời kì, và cũng không có sắc thái truyền thống. Các phái triết học Ấn độ, trừ Duy vật luận ra, các phái đều chủ trương thoát khỏi sự đau khổ của kiếp người mà tiến đến một loại thế giới vĩnh viễn, phổ biến, cũng tức là một loại tôn giáo thực tiễn.

Người Nhã lợi an đã xâm nhập Ấn độ vào khoảng thế kỉ XIII trước Tây lịch, đến thế kỉ X trước Tây lịch thì thành lập tôn giáo thời đại Lê câu phê đà (Phạm: Fg-veda), ở thời kì này, họ đã định cư sinh hoạt tập thể, tin thờ các thần tự nhiên, thần anh hùng và thần luật pháp duy trì trật tự xã hội. Ngoài ra, các pháp tắc căn bản như thiên tắc (Phạm: fta), cấm chế (Phạm:

### ẤN ĐỘ TRIẾT HỌC

A1

82

vrata), đạt ma (Phạm: dharman, tức sau này là dharma) v.v... cũng theo đó mà sản sinh. Song, vào thời đại Lê câu phê đà, những

tư tưởng và hoạt động đối với tự nhiên, luân lí, tế tự, đều vẫn chưa được qui hoạch và phân loại, quan niệm thần hoặc nguyên lí triết học, cũng đều chưa thành thực.

Đến khoảng một nghìn năm trước Tây lịch, người Nhã lợi an dần dần đi về phía đông, chiếm cứ các vùng đất phì nhiêu nhất ở khoảng giữa hai con sông Da mâu na (Phạm: Yamunà) và sông Hằng. Sau khi

chiến tranh chấm dứt, sinh hoạt và văn hóa của họ đã tiến vào thời đại Phạm thư (Phạm: Bràhmaia). Họ bắt những dân tộc bị chinh phục làm nô lệ (Phạm: sùdra, Thủ đà la), họ tự nhận là “Tu tế” ở địa vị cao nhất, cũng tức là Bà la môn (Phạm: Bràhman). Đồng thời với chế độ giai cấp được đặt định, Thánh điển Phê đà cũng được tiến hành biên tập, đây là thời đại Bà la môn tối thượng, tế tự vạn năng. Thời kì này, vì tư tưởng đa thần chưa thỏa mãn được yêu cầu thời đại, nên mới có sự tìm tòi một vị thần tối cao thống nhất, do đó, xuất hiện thần sáng tạo (tạo vật chủ, Phạm: Prajàpati) cao nhất, rồi dần dần phát triển mà sản sinh một thứ nguyên lí căn bản Phạm (Phạm: Brahman), Ngã (Phạm: àtman, a đặc mạn), hoặc là học thuyết lấy “vô” làm đầu hết thảy.

Kế đến thời đại Sâm lâm thư (Phạm: Àraiyaika), thời đại Áo nghĩa thư (Phạm: Upaniwad). Thời đại Áo nghĩa thư chuyên môn tìm tòi bản chất vũ trụ Phạm và bản chất cá nhân Ngã, là thời kì triết học Áo nghĩa thư được thành lập.

Thế kỉ thứ sáu trước Tây lịch là thời kì chuyển biến trong triết học Ấn độ. Vương quốc Ma yết đà nằm về phía đông và các nước kế cận bột hưng, trung tâm văn hóa cũng theo đó mà dần dần chuyển di về đông, những đô thị mới được thiết lập, tư tưởng mới chịu ảnh hưởng của các nhà tự do tư tưởng cũng trỗi dậy. Cái đặc sắc của thời này là ở chỗ phản đối chủ nghĩa triết học bản chất Phạm - Ngã, và khuynh hướng cảm giác luận, duy vật luận cũng rất mạnh, thậm chí bao hàm sắc thái hoài nghi, yếm thế và hư vô. Cái gọi là “Lục sư ngoại đạo” tức đại biểu cho tư tưởng này:

1. A kì đa, chủ trương bốn nguyên tố đất, nước, lửa, gió, cho rằng con người đều do bốn nguyên tố này cấu tạo thành, khi thân thể rữa nát thì bốn nguyên tố ấy cũng tiêu diệt theo. Đây là Duy vật luận cảm giác, là tiền khu của phái Thuận thế.

2. Tán nhã di, phủ định nhận thức khách quan có tính chất chính xác tuyệt

đôi, mà đề xướng Bất khả tri luận.

3. Mật già lê, đại biểu phái Tà mệnh ngoại đạo, thừa nhận có mười hai thứ yếu tố cấu tạo thành sinh tồn là linh hồn, đất, nước, lửa, gió, hư không, đượ, mát, khổ, vui, sống, chết, và coi đó là thực thể. Vô nhân luận, phủ định luân hồi theo nghiệp.

4. Bà phù đà, thừa nhận có bảy thứ yếu tố là đất, nước, lửa, gió, khổ, vui và mệnh ngã.

5. Bất lan ca diếp, chủ trương đạo đức thiện ác không mang lại quả báo thiện ác, thành lập Vô đạo đức luận.

6. Ni kiền đà nhã đề tử, tức là Phật đà ma na (Phạm: Vardhamàna), giáo tổ của Kì na giáo, biệt danh là Ma ha tì la (Phạm: Mahàvira, dịch ý là đại hùng), là người cùng thời đại với đức Phật, đã sửa đổi giáo nghĩa Ba tư (Pasa) khoảng hai nghìn ba trăm năm trước mà lập thành năm thế nguyện lớn là: không giết hại, không nói dối, không trộm cướp, không tà dâm, không mưu cầu bất cứ vật gì. Thế giới quan của Kì na giáo dựa vào năm thứ hữu tự (Phạm: astikàya) là: điều kiện vận động (Phạm: dharma), điều kiện chỉ tĩnh (Phạm: adharma), hư không (Phạm: àkàza), mệnh ngã (Phạm: **ÁN ĐỘ TRIẾT HỌC**

A1

83

jìva) và tổ tài (Phạm: pudgala) đề lí luận suy diễn.

Giáo tổ Phật giáo là đức Thích ca mâu ni cũng xuất hiện vào thời kì này, cái đặc sắc của Ngài là không theo phương thức suy luận hình nhi thượng học và bản chất chủ nghĩa, mà từ ngay trong hiện thực tìm ra con đường (dharma, pháp) giải quyết. Kì na giáo và Phật giáo thời ấy dần dần phát triển thành hai tôn giáo lớn, nhất là Phật giáo, được sự hỗ trợ của vua A dục (ở ngôi khoảng từ 268 B.C. - 232 B.C.), bèn nhanh chóng truyền rộng đến các nước ở phương đông.

Thời đại Vương triều Không tước (khoảng 317 B.C. - 180 B.C.), Phật giáo chia thành hai bộ phái là Thượng tọa bộ

bảo thủ và Đại chúng bộ cách tân, về sau còn phát triển thành nhiều bộ phái nữa.

Từ khoảng thế kỉ thứ I trước Tây lịch đến thế kỉ thứ II sau Tây lịch, Phật giáo Đại thừa hưng khởi, nhiều kinh điển Đại thừa cũng được thành lập vào thời kì này. Đến đây, Phật giáo trở về trước được gọi là Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo Tiểu thừa. Cái gọi là Phật giáo Đại thừa hưng khởi, là do dân chúng khai triển một thứ vận động cải cách tôn giáo, nhấn mạnh tinh thần lợi tha và thực tiễn của hạnh Bồ tát. Các học phái ở thời kì này thì có phái Trung quán và phái Du già (phái Duy thức) và thế lực của cả hai tương đối đều lớn. Thế giới quan của phái Trung quán lấy tư tưởng “Không” làm cơ sở, phái Du già thì lập thuyết “thực hữu”, chủ ý tư tưởng của phái này là nhắm tới một phương thức khảo sát phân tích hiện thực.

Khoảng thế kỉ thứ VII trở đi, Mật giáo trong Phật giáo đã chịu ảnh hưởng của Ấn độ giáo mà được thịnh hành, nhưng đồng thời, cũng đã phôi bày cái khuynh hướng trụ lạc. Đến thời kì đầu thế kỉ XIII, do tin đồ Hồi giáo chinh phục, Phật giáo bị tiêu diệt ở Ấn độ. Còn các giáo khác, như Kì na giáo, trong vòng một thế kỉ, đã chia thành phái “Không y” và phái “Bạch y”, về sau có rất nhiều ảnh hưởng đối với văn hóa Ấn độ, mãi đến thời gần đây mới suy vi. Tín đồ phái này phần nhiều là các thương gia.

Trong hệ thống chính thống của Bà la môn thì có sáu phái triết học:

1. Số luận học phái, thủy tổ là Ca tì la (350 B.C. - 250 B.C.), thành lập hai nguyên lí lớn là tinh thần thuần túy và nguyên chất căn bản.

2. Du già phái, thuyết hình thượng học của phái này và phái Số luận đại trí tương đồng, duy phái Du già chủ trương có thần tối cao; về phương diện thực tiễn, phái này nhấn mạnh tinh thần thống nhất.

3. Di mạn sai học phái, đứng trên lập trường triết học mà nghiên cứu ý nghĩa và sự thực hành các nghi lễ tế tự được qui định trong Thánh điển Phệ đà. Phái này

do Kì mẽ ni (khoảng 200 B.C. - 100 B.C.) xác lập.

4.Thắng luận học phái, thủy tổ là Yết na đà (khoảng 150 B.C. - 50 B.C.), xiển minh hết thủy hiện tượng, xác lập sáu nguyên lí thực thể, tính chất, vận động, phổ biến, đặc thù và nội thuộc.

5.Ni dạ da (chính lí) học phái, thủy tổ là Kiêu đạt ma (khoảng 50 - 150), còn gọi là Túc mục. Quan điểm của phái này về hình thượng học với Thắng luận học phái, đại trí tương đồng, nhưng nghiêng về phương diện nghiên cứu luận lí học nhiều hơn.

6.Phệ đàn-đa học phái, thủy tổ là Bạt đa la diễn na (khoảng 100 B.C. - 1 B.C.), trong Thánh điển Phệ đà, đặc biệt lấy bộ phận Áo nghĩa thư làm căn bản mà tập đại thành triết học “Phạm - Ngã”.

Tư tưởng hệ Bà la môn (Bà la môn giáo) kết hợp với tín ngưỡng dân gian mà thành Ấn độ giáo. Thần chủ yếu là Tì thấp nô và Thấp bà, những người lấy Tì thấp nô làm

#### ẤN ĐỘ TRIẾT HỌC

A1

84

thần tối cao thì gọi là Tì thấp nô phái, thế lực hai phái này đều rất lớn. Đại tự sự thì “Ma ha bà la đa” là truyền thừa của tín ngưỡng Ấn độ giáo, từ xưa đến nay, hầu hết người Ấn độ đều thích ngâm tụng, trong đó, phần các bài ca Bạc già phạm, được người Ấn tôn kính như kinh Thánh. Đứng về mặt toàn thể văn hóa sử Ấn độ mà nói, thì trào lưu tư tưởng hệ từ Bà la môn giáo đến Ấn độ giáo là lịch sử tư tưởng chính thống của Ấn độ.

Do sự phát triển của triết học Phệ đàn đa mà xuất hiện các luồng tư tưởng như Bất nhị nhất nguyên luận của Thương yết la (Phạm: Zai kara, khoảng 700 - 750), thuyết Chế hạn bất nhị của La ma noa già (Phạm: Ràmànujà, khoảng 1016 - 1091), và thuyết Bất nhất bất dị của Ninh ba nhĩ ca (thế kỉ XIV).

Các nhà tư tưởng Ấn độ cận đại biểu hiện đặc trưng của tư tưởng Ấn độ cận đại thì có La ma nan đà (Ràmànanda, cuối

thế kỉ XIV đến đầu thế kỉ XV, là nhà tu hành thuộc phái La ma noa già), phủ định chế độ Chủng tính (caste), Khách tỉ nhĩ (Kabir, 1440 - 1518), phủ nhận sự phân biệt tôn giáo, nhấn mạnh ý nghĩa sinh hoạt thể tục, Bà nhĩ la ba (Vallabha, 1473? - 1531), xác lập nhất nguyên luận thuần túy. Về sau còn có Na na khắc (Nanak, 1469 - 1538), dần dần khẳng định hiện thực, lập nên giáo đoàn thể tục, chủ trương tăng lữ được phép kết hôn, và được phép liên hiệp với đoàn thể thương nghiệp, kết hợp lợi ích thương nghiệp với công đức tín ngưỡng. Na na khắc lại kết hợp Ấn độ giáo và Y tư lan giáo mà sáng lập ra Khắc tích giáo (Sikhism).

Do sự kích thích của tư tưởng Tây phương, Ấn độ dần dần sản sinh các cuộc vận động cải cách xã hội, ở thời kì tiên phong, có Lam mỗ hán la y (Ràm Mohan Roy, 1772 - 1833) lập Phạm giáo hội (Bràhma-Samàj) vào năm 1828, chủ trương sùng bái Phạm duy nhất, phủ nhận sự kì thị chủng tính giai cấp, cho quả phụ được phép tái giá, vận động Tổng đốc nước Anh cấm chỉ tập tục đốt sống quả phụ. Trong các cuộc vận động cải cách ở thế kỉ XIX, thì Nhã lợi an hiệp hội (Àrya - Samàj) do Đái nhĩ nam đạt sa la tư bà địa (Dayànanda Sarasvatì, 1824 - 1883) sáng lập vào năm 1875 có thế lực mạnh nhất. Người tiếp theo đã phát triển các tôn giáo Ấn độ thành sinh hoạt có tính quốc tế là Duy uy tạp nan đạt (Vivekànanda, 1863 - 1902), ông đã sáng lập La ma khắc lợi tu na truyền đạo hội (The Ràmakfwija Mission), La ma khắc lợi tu na (Phạm: Ràmkwija, 1834 - 1886) rất giàu linh cảm thần bí, và chịu ảnh hưởng rất sâu của chủ nghĩa lí tính cận đại, chủ trương các tôn giáo nhất trí bình đẳng. Các tổ chức tương tự khác nữa là Ấn độ phục vụ giáo đoàn, Thần trí giáo hội v.v... Ngoài ra, do có cuộc vận động phục hưng Phật giáo mà hội Ma ha bồ đề (The Mahàbodhi Society) được thành lập, cùng kết hợp với cuộc vận động hủy bỏ chế độ chủng tính. Về sau, tư tưởng



của cha đẻ nền độc lập Ấn độ là Cam địa (Gandhi, 1869 - 1948), của Thái qua nhĩ (Tagore, 1861 - 1941), của Áo nhĩ tân đô cầu tu (Aurobindo Ghosh, 1872 - 1950) và của La đạt khắc lợi tu nam (Radhakrishnan, 1888 - 1975) v.v... ảnh hưởng đến đời sau rất lớn.

#### ẤN HOẠI VĂN THÀNH

Chỉ con dấu bằng sáp in lên đất bùn, con dấu thì nát mất, nhưng vết nó còn đó. Trong các kinh luận phần nhiều dùng từ ngữ này để thí dụ sự sống chết nối nhau không dứt. Tức dùng con dấu nát mất để thí dụ cái chết, vết còn lại thí dụ cái sống, hiển bày nghĩa sống chết đồng thời. Cũng là thí dụ cái lí tương tục tuần hoàn của mười

#### ẤN HOẠI VĂN THÀNH

A1

85

hai nhân duyên. Thí dụ sự luân hồi của thế giới hữu tinh, các uẩn hiện tại tuy đã diệt, nhưng lại sinh các uẩn “Trung hữu”; đây không có nghĩa là các uẩn hiện tại biến thành các uẩn Trung hữu, cũng không phải các uẩn Trung hữu tự nhiên sinh, mà là do các uẩn hiện tại hoại diệt nên mới có các uẩn Trung hữu, cũng như con dấu nát mất mà thành vết còn lại. Lại tông Tịnh độ dùng nó để thí dụ niệm Phật vãng sinh, tức con dấu nát thí dụ sự hoại diệt của sắc thân, vết còn lại thí dụ vãng sinh Tịnh độ. [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.29; luận Đại trí độ Q.12; Ma ha chỉ quán Q.9 phần dưới; An lạc tập Q.thượng].

#### ẤN KINH VIÊN

.....

Viện in kinh. Năm về mé tây chùa Thái bình hưng quốc huyện Khai phong tỉnh Hà nam. Năm Thái bình hưng quốc thứ 7 (982) đời Tống thái tông, các ngài Thiên tức tại, Pháp thiên, Thí hộ ở Viện dịch kinh của chùa Thái bình hưng quốc làm việc phiên dịch kinh điển. Năm sau, viện in kinh được xây dựng bên cạnh viện dịch kinh, những kinh mới được dịch xong, đưa ngay xuống viện khắc in để tránh việc sao chép cho đỡ tốn công. [X. Đại tổng tạng sử lược

Q.thượng; Phật tổ thống kê Q.43; Tổng sử bản kỉ Q.4, Q.7, Q.10]. (xt. Thái Bình Hưng Quốc Tự).

#### ẤN KHẢ

.....

Sự ấn chứng nhận cho là được. Hàm ý khi học trò thành tựu sự tu hành, được thầy ấn chứng thừa nhận cái cảnh giới mà học trò đã ngộ được là đúng. Từ ngữ này thường thấy trong kinh Duy ma. Thiên tông, Mật giáo thường cũng dùng nó, chẳng hạn như “ấn khả quán đỉnh”, “ấn khả gia hành” trong pháp tu của Mật giáo. Ấn khả quán đỉnh có nghĩa là sự cho phép làm lễ quán đỉnh của thầy A xà lê; còn gọi là Hứa khả quán đỉnh. Ấn khả gia hành có nghĩa là nhận cho được tu hành các pháp chuẩn bị trước lễ quán đỉnh. Thông thường, sau khi tu Tứ độ gia hành, một nghìn ngày hộ ma xong, thì cử hành Ấn khả quán đỉnh. Ngoài ra, trong Luận ngữ hoàng khản nghĩa sớ cũng có câu “Giai bị Không tử ấn khả dã” (đều được Không tử nhận cho là được).

#### ẤN LOÁT THUẬT

Kĩ thuật in phát khởi ở Trung quốc, nguyên nhân là đáp ứng nhu cầu của tín đồ Phật giáo mà phát triển thuật ấn loát trong phạm vi văn hóa. Cứ theo các di vật in ấn còn lại mà suy luận, thì bản khắc cổ nhất là vào thời nhà Tùy, nhưng niên đại không rõ. Về Nhật bản, thì Bách vạn tháp đà la ni được khắc xong vào năm Thần hộ cảnh vân thứ 4 (770) là ấn loát phẩm sớm nhất của Nhật bản. Về phương diện Trung quốc, thì “Kim cương bát nhã kinh” được hoàn thành vào năm Hàm thông thứ 9 (968) đời Đường, là ấn loát phẩm sớm nhất, cũng là ấn loát phẩm bản kinh khắc cổ nhất hiện còn trên thế giới; ở ngay tờ đầu của cuốn kinh có vẽ bản đồ “Kì thụ Cấp cô độc viên”, hiện tàng trữ tại Đại Anh bác vật quán của nước Anh, kĩ thuật khắc chữ Bách Vạn Tháp Đà La Ni của Nhật Bản in năm 770

#### ẤN LOÁT THUẬT

A1

86

của người thợ rất tiến bộ, người đời ai cũng khen ngợi.

Nhưng, sự ấn loát đại bộ kinh điển Phật một cách có tổ chức thì phải đợi đến sau thế kỉ thứ X, phát đạt nhất, là tỉnh Tứ xuyên. Đại tạng kinh Phật giáo, được in lần đầu tiên vào cuối thế kỉ XI, cũng in tại Tứ xuyên, sau mới phân phối đi các chùa viện lớn ở các nơi, các kinh điển in vào thời kì này đều là kinh điển Hán văn. Đại tạng kinh ấn hành vào các đời Tống, Nguyên, Minh đều là các bản in khắc trên bản gỗ, từ tạng Tần già vào đầu năm Dân quốc mới bắt đầu dùng chữ rời bằng chì để in. Lại thời kì nhà Nguyên thống trị Trung quốc, cũng có bản in kinh Phật bằng văn Hồi hột và văn Tây hạ, lí do là vì lãnh thổ triều Nguyên bao gồm cả đất Hồi hột, Tây hạ, và lại cũng cùng là Nhung tộc (giống mọi rợ) với nhau, nên nhà Nguyên đã vì họ mà in ấn kinh sách Phật bằng văn Hồi hột và văn Tây hạ. Thời bấy giờ, những người phụ trách công việc in ấn là người Hán, bị kì thị bởi chính sách chủng tộc của triều Nguyên, công việc ấn loát toàn được tiến hành tại Hàng châu. Ngoài ra, như Triều tiên và Việt nam cũng có khắc in kinh điển Phật. Lại trong các văn vật được tìm đào thấy, cũng có số ít ấn loát phẩm bằng tiếng Ấn độ cổ đại, song thuật ấn loát của Trung quốc chưa thấy lưu hành tại Ấn độ, mãi đến cuối thế kỉ XIX, Ấn độ mới bắt đầu in kinh điển Phật bằng chữ rời chì trong thể chữ Thiên thành (Phạm:devanàgarì)

Từ cuối thế kỉ IX đến thế kỉ X, số lượng lớn kinh điển Phật in ở Trung quốc, được phân phối đi các nơi trên toàn quốc, đến các miền Trung á, trong đó, chỉ có số ít may còn đến ngày nay. Các kinh điển in được tìm đào thấy ở Trung á hiện nay, cho thấy hình thức thời kì đầu đều là bản cuốn lại, như kinh Kim cương bát nhã nói ở trên là một bản cuốn. Từ khoảng thế kỉ XI, mới thấy các bản xếp và

đóng thành quyển được dùng. Các kinh Phật bằng văn Hán, văn Hồi hột và văn Tây hạ, đều là bản xếp, bản đóng, nhưng bản cuốn thì chỉ có trong văn Hán, và số lượng cũng rất ít. Tại Nhật bản, vào thời đại Bình an, các chùa ở Nam đô đều có ấn hành kinh Pháp hoa, luận Thành duy thức. Vào thời Liêm thương, hệ thống san hành kinh Phật ấy được gọi là “Xuân nhật bản”, về sau, có “Cao dã bản” do chùa viện ở núi Cao dã ấn hành, còn có “Tịnh độ giáo bản” lấy Kinh đô làm trung tâm. Đến thời đại Thất đỉnh lấy Liêm thương làm cứ điểm, rồi từ đó phổ cập các nơi, và đến cuối thời kì Thất đỉnh thì phát triển thành xuất bản thương mại. Sự in ấn bằng bản chữ rời đến đầu thời kì Giang hộ mới hưng thịnh, tức vào năm 1637, Thiên hải tạng được ấn hành bằng bản chữ rời, từ đó về sau, Đại tạng kinh Nhật bản phần nhiều cũng ấn hành bằng chữ rời. Ngoài ra, có các bức tranh tượng Kinh Kim Cương Bát Nhã Đồi Đường Trung Quốc In Năm 968 Tạng Tần Già

## ẤN LOÁT THUẬT

A1

87

vẽ được khắc in, là tranh Phật truyền vào từ đời Đường, từ cuối thời Bình an đến thời Liêm thương được lưu hành rộng rãi, khổ lớn như Lưỡng giới mạn đồ la, tượng Niết bàn, khổ nhỏ thì như tranh tượng ban cho các chùa viện, hộ phù v.v..., tranh Phật in bản gỗ. Sau thời Minh trị, thuật ấn loát bằng chữ rời chì của phương Tây thịnh hành, bản gỗ bèn suy đồi nhanh chóng mà thay thế bằng chữ rời chì. (xt. Hoạt Tự Bản).

## ẤN MẪU

.....

Ấn mẹ, tức là ấn căn bản mà Mật giáo dùng làm nền tảng cho tất cả các ấn. Có

hai loại là mười hai kiểu chấp tay, sáu kiểu nắm tay. Chấp tay, biểu thị cho hoa sen chưa nở, nắm tay, biểu thị mặt trăng. Nếu dùng chấp tay làm ấn căn bản (ấn mẫu), thì thông thường, phần nhiều đứng về phía chúng sinh và Bản hữu môn để mà thuyết minh ý nghĩa của nó; còn nếu lấy nắm tay làm ấn căn bản, thì phần nhiều đứng về phía Như Lai và Tu sinh môn để mà giải thích ý nghĩa của nó. [X. kinh Đại nhật phẩm Mật ấn; Đại nhật kinh số Q.13]. (xt. Thập Nhị Hợp Chương, Lục Chúng Quyền Ấn).

## ẤN NI PHẬT GIÁO - PHẬT GIÁO INDONESIA

Phật giáo tại Indonesia là tôn giáo rất xưa, nhưng cũng là tôn giáo mới phát. Đầu thế kỉ thứ V Tây lịch, trên đảo Trảo oa (Java) đã có một số ít tín đồ Phật giáo, khi ngài Pháp hiền ghé thăm đảo này (414), thấy Bà la môn giáo thịnh hành, mà Phật giáo thì vẫn còn ở giai đoạn khởi thủy. Hơn hai mươi năm sau, có vị tỉ khuru tên là Cầu la phát văn (Phạm: Gunavarman) đến đây hoàng pháp, dịch kinh, Phật giáo mới chính thức được truyền nhập, rồi lần lượt có hoàng thái hậu, quốc vương và nhân dân qui y. Đến thế kỉ thứ VII, Phật giáo đã truyền vào Tô môn đáp lạp (Sumatra), vua xứ Ba lân bàng (Palembang) lúc đó là Tô gia gia (Zrivijsaya). Năm Hàm hanh thứ 2 (671) đời Đường cao tông, từ Quảng châu, ngài Nghĩa tịnh vượt biển đi về phương Nam, lúc qua Palembang, ngài đã khen ngợi nền giáo dục Phật giáo tại đó hưng thịnh, có thể sánh ngang với chùa Na lan đà ở Ấn độ, việc này thấy ghi trong bài tựa của Nam hải kí qui nội pháp truyện. Sau đó, Nghĩa tịnh lại đến Thất lợi phật thế (nay là đông bộ Tô môn đáp lạp) nghỉ lại sáu tháng để học tập ngôn ngữ. Sau, ngài đến Ấn độ lưu học mười một năm, tới năm Thùy cùng thứ 3 (687) đời Vũ hậu, lại theo đường biển về nước và ghé qua Thất lợi phật thế lần thứ hai, lưu lại đó hai năm; trong thời gian này, ngài dịch Tạp kinh luận, viết Nam hải kí qui nội pháp truyện, Đại đường tây vực cầu

pháp cao tăng truyện, là người Trung quốc đầu tiên dịch thuật tại Ấn ni.

Trong khoảng bốn trăm năm, từ thế kỉ VII đến thế kỉ X, là thời kì cường thịnh của Phật giáo Ấn ni. Trong thế kỉ VII, Đạt ma phổ la (Phạm: Dharmapala), đã dạy tại Đại học Na lan đà ba mươi năm, nay từ nước Khang cư đến Tô môn đáp lạp hoàng pháp. Cũng trong thế kỉ VII, Vương quốc Thất lợi phật thế hưng khởi, trên dưới toàn quốc đều thành kính tin theo Phật giáo. Cứ theo Cước chú của người dịch trong Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất yết ma quyền 5 chép, thì nước ấy có hơn một nghìn Tăng chúng, đều lấy học vấn làm việc chính, và phần nhiều hành pháp “thác bát” (đi khát thực), phép tắc của sa môn ở đây đại để cũng giống như ở trung Ấn độ. Từ giữa thế kỉ VIII về sau, trong khoảng một trăm năm, các kiến trúc Phật giáo trừ danh nổi nhau hoàn thành, như Bà la phù đồ (Borobudur), được xây dựng vào thế kỉ IX, dưới triều vua Tái lăng độ lạp tư, là Thánh

## ẤN NI PHẬT GIÁO

A1

88

địa lộng lẫy nhất, to lớn nhất của Phật giáo Đại thừa trên toàn cầu hiện nay. Ngoài ra, các kiến trúc Phật giáo khác, như Mạn đạt đặc (Mendut), Tạp lạp sâm (Kalasan), Tát lữ (Sari) v.v... cũng đều nổi tiếng trong nước, tình hình hưng thịnh của Phật giáo có thể coi đó mà biết được. Thời ấy, Phật giáo nhờ sự tán trợ của vua Thế lăng đạt la mà được tuyên dương, nhà vua còn xây nhiều chùa viện tại hai nơi Nã lăng đà và Lạp ca phả đôn. Đồng thời, Mật giáo cũng du nhập.

Ở thế kỉ này, Phật giáo cư sĩ lâm đã được thiết lập một cách rộng khắp, năm 1953, tổ chức Cư sĩ lâm đầu tiên được thành lập ở Nhật nhạ, nay trên toàn quốc có khoảng hơn bốn mươi tổ chức như thế. Năm 1957, hội Phật học Ấn ni tại Tam bảo lũng, hội Phật học Tô đảo tại Miên lan thị cũng nổi nhau được thành lập, năm 1958, Tổng hội Phật giáo Bồ đề Ấn ni mở đại hội lần thứ

nhất tại chùa Phật đà già gia. Tháng 10 năm 1984, các tông phái lớn của Phật giáo Ấn ni, cùng góp sức sáng lập “Đại học Phật giáo Ấn ni” tại Tô ma đáp lạc, đơn xin phép đã được Chính phủ Ấn ni phê chuẩn, là Đại học Phật giáo duy nhất tại Ấn ni. [X. Ấn ni chi Phật giáo (Tuệ hải)].

### ẤN PHÁP QUÁN ĐỈNH

Còn gọi là Bí ấn quán đỉnh, Thủ ấn quán đỉnh, Li tác nghiệp quán đỉnh. Là một trong ba loại quán đỉnh được nói trong phẩm Bí mật mạn đồ la, kinh Đại nhật quyển 5. Chỉ cho loại quán đỉnh chưa làm đầy đủ mọi tác pháp mà chỉ mới sắm sửa một ít cúng vật cúng dường Tam bảo, nhưng thầy A xà lê đã trao truyền pháp ấn chân ngôn cho đệ tử. Ấn, chỉ ấn khế truyền phép quán đỉnh; Pháp, chỉ các nghi tắc quán đỉnh phải tuân theo. Bởi vì, đối với các đệ tử đã đầy đủ căn cơ mới được truyền pháp quán đỉnh, nhưng đệ tử chưa đầy đủ các điều kiện mà sự nghiệp quán đỉnh đòi hỏi, thầy A xà lê vẫn đặc biệt cho phép cử hành Ấn pháp quán đỉnh. Lại vì sợ các đệ tử sinh tâm biếng nhác chán nản, nên đối với những người đã đầy đủ khả năng căn cơ, thì phải truyền pháp Sự nghiệp quán đỉnh, chứ không cử hành Ấn pháp quán đỉnh. [X. Đại nhật kinh sơ Q.15; Đại nhật kinh sơ sao Q.3; Đại nhật kinh kiến văn kí Q.7].

### ẤN PHẬT TÁC PHÁP

Tức dùng hương, đất sét, gỗ mà tạo thành hình Phật rồi thắp hương xông. Ấn Phật tác pháp là cách thức tạo hình tượng Phật, như dùng đất hoặc gỗ để đắp hay chạm thành tượng Phật khoảng độ chín phân Tây, rồi đốt hương xông, nhờ đó mà diệt tội, hoặc đem công đức tôn Phật tượng này hồi hướng cho chúng sinh. Thứ tự hành lễ là: trước hết lạy ba lạy, tụng chú Như lai, kế đến, đặt tượng Phật xông hương giữa hư không, rồi chấp tay, đọc bài kệ: “Nay con dâng hương cúng Như lai, tướng hảo đầy đủ phóng ánh sáng, đầy khắp hư không thế giới hải, cũng như mặt trời không chướng ngại. Nhờ sức công đức ấn Phật

này, lợi ích vô biên hữu tình hải, cùng sinh Cực lạc chứng diệu quả, thường là duyên giải thoát chúng sinh”. Cuối cùng, kết thúc, tụng Phật nhãn ấn ngôn, Đại nhật ấn ngôn. Câu “Nay con dâng hương cúng Như lai” trong bài kệ trên, có thể tùy trường hợp mà thay đổi, chẳng hạn khi cúng dường các Bồ tát hoặc chư tôn khác, thì có thể đổi là “Nay con dâng hương cúng Bồ tát” v.v... Ngoài ra, nếu dùng gỗ mà chạm trở thành hình Ngũ luân tháp bà, chứ không làm thành hình Phật, thì gọi là Ấn tháp tác pháp. [X. Tác pháp tập; Chân ngôn tu hành tụng Q.2].

### ẤN PHÁP QUÁN ĐỈNH

A1

89

### ẤN QUANG

I. Ấn quang. Ánh sáng phát ra từ tâm ấn của Phật. Đại nhật kinh sơ quyển 6 (Đại 39, 647 thượng), nói: “Con mắt tâm hoa sen gặp ánh sáng phát ra từ tâm Bồ đề của Phật”.

II. Ấn quang. (1862 - 1940), là vị cao Tăng thuộc tông Tịnh độ của Trung quốc hiện đại, tổ thứ 13 của tông Tịnh độ. Người huyện Cáp dương tỉnh Thiểm tây, họ Triệu. Tên là Thánh lượng, tự Ấn quang. Biệt hiệu Thường tầm quý tăng. Lúc nhỏ học Nho, thích đọc sách Trinh, Chu. Đã từng bài báng Phật, sau mắt bị mờ bèn sực tỉnh, trở lại học tập nghiên cứu kinh Phật, lòng chí thành được cảm thông, mắt dần dần sáng ra và, cuối cùng, khỏi hẳn. Năm hai mươi mốt tuổi, đến Nam ngũ đài núi Chung nam, qui y và xuất gia theo Trưởng lão Đạo thuận tại động hoa sen. Năm Quang tự thứ 8 (1882), đến trú trì chùa Liên hoa ở Trúc Khê thuộc tỉnh Hồ bắc. Sau không lâu, thụ giới Cụ túc tại chùa Song Khê ở Hưng An tỉnh Thiểm tây. Năm hai mươi sáu tuổi, đến Đạo tràng Tịnh độ ở chùa Tu

phúc núi Hồng  
loa niệm Phật,  
tự đặt hiệu là “Kế  
Lư sơn hành  
giả” (Kế tiếp những người tu hành Lư sơn)  
để nói rõ chí của mình. Về sau, đến ở chùa  
Pháp vũ, núi Phổ đà tỉnh Triết giang hơn  
hai mươi năm, sớm tối chuyên xem Đại tạng  
và niệm Phật, không muốn ai biết đến. Đã  
đóng cửa hai lần, buông hết sắc tướng. Dân  
quốc năm đầu (1912), gửi bài in trên Phật  
học tùng báo, kí tên là “Thường tâm quý  
tặng” (Vị Tăng thường hổ thẹn), tiếng đồn  
khắp nơi. Năm Dân quốc thứ 7, vì việc  
khuyến hóa để in sách “An sĩ toàn thư”  
nên thường đến Thượng Hải và trú tại  
chùa Thái bình, các nơi đến cúng dường  
và hỏi đạo rất đông, sự đều hoan hi nhiếp  
thụ.

Sự suốt đời hoằng dương Tịnh độ, sự  
thực hành ba nguyên tắc lớn một cách rất  
kiên trì là: “Không đảm trách việc trú trì,  
không thu nhận học trò, không lên tòa  
giảng lớn”; sự rất nhạt nhẽo với danh lợi,  
khắc khổ kiêm phác, luôn chỉ bày cho người  
ta con đường tu trì chính thực. Năm bảy  
mười tuổi, ở chùa Báo ân Ngô huyện đóng  
cửa, lúc đầu không tiếp ai, sau mới khai thị  
đại chúng. Đã từng thu góp và sửa chữa các  
sách “Chí thư” về bốn ngọn núi lưng danh  
Phổ đà, Thanh lương, Nga mi và Cửu hoa.  
Lại xây dựng chùa Linh nham sơn tại Ngô  
huyện, do Hòa thượng Chân đạt chủ sự, là  
Đạo tràng Tịnh độ đứng vào bậc nhất tại  
Trung quốc. Năm Dân quốc 29, sự thị tịch  
ở chùa Linh nham sơn, thọ bảy mươi chín  
tuổi. Sau khi trà tì (tức là thiêu), thu được  
hoa xá lợi năm sắc và nhiều ngọc xá lợi. Sự  
trọn đời giữ gìn tiết tháo trong sạch, quả  
quyết, học và hành đều đủ, cảm hóa rất  
rộng, được coi là bậc tôn túc Tịnh độ bậc  
nhất từ năm Dân quốc đến nay. Các sách  
in có Ấn quang đại sư văn sao và Ấn quang  
đại sư toàn tập lưu hành ở đời.

ẤN THUẬN (1906 - ?)

.....

Người huyện Hải ninh tỉnh Triết giang,

họ Trương. Lúc bé học Thi, Thư, kiêm  
nghiên cứu Trung y. Lại thích học Đạo gia  
và tìm hiểu các tôn giáo phương Tây. Năm  
hai mươi tuổi, tình cờ đọc Trang tử, thấy  
trong bài tựa của Phùng mộng trình có câu:  
“Song mà, nhìn kĩ, văn của Trang tử có

Ấn Quang

ẤN THUẬN

A1

90

phải là mở đường cho Phật pháp chăng?”  
bèn nảy sinh cái hứng thú tìm hiểu Phật  
pháp. Năm hai mươi ba tuổi, thân mẫu chợt  
nhuộm bệnh rồi mất, lòng rất chấn động.  
Chưa bao lâu, ông chú mất, rồi tiếp đến  
thân phụ cũng bệnh mà mất theo, bèn cảm  
sự vô thường của kiếp người và nảy cái chí  
xuất gia. Năm hai mươi lăm tuổi, xuất gia  
theo Hòa thượng Thanh niệm ở am Phúc  
tuyên, núi Phổ đà, pháp danh là Ấn thuận,  
hiệu là Thịnh chính. Lễ trưởng lão Dục  
sơn làm nghĩa sư, thụ giới Cụ túc tại chùa  
Thiên đồng. Đã từng theo học tại Phật học  
viện Nam môn, Phật học viện Vũ xương,  
tham vấn Hòa thượng Hư vân, luật sư Từ  
hàng và gần gũi Đại sư Thái hư. Thường  
qua lại các nơi Phổ đà, Hạ môn và Vũ xương  
giảng kinh. Năm Dân quốc 25 (1936), ở tại  
núi Phổ đà Phật đỉnh đọc Đại tạng. Sau du  
lich các nơi Tây hồ ở Hàng châu, Dương  
châu, gặp đại sư Thái hư và, vâng mệnh  
của Đại sư, trước đến Phật học viện Vũ  
xương, kế đến viện Hán Tạng giáo lí, rồi  
vào Tứ xuyên làm các Phật sự, lúc đó ba  
mười ba tuổi. Từ đấy, thường bàn luận về  
pháp nghĩa với pháp sư Pháp tôn.

Năm bốn mươi hai tuổi, chủ biên “Thái  
hư đại sư toàn thư” ở chùa Tuyết đậu. Năm  
bốn mươi tư tuổi, rời Hạ đến Hương cảng,  
nhận chức Hội trưởng Hội liên hiệp Phật  
giáo Hương cảng, và Hội trưởng phân hội  
Cảng - Áo của hội Phật giáo thế giới hữu  
nghị, tại Hương cảng cho ấn hành “Phật  
pháp khái luận”. Năm bốn mươi bảy tuổi,  
nhận lời mời của cư sĩ Lí tử khoan và quyết  
nghị của hội Phật giáo Trung quốc cử làm  
đại biểu đi dự Đại hội đại biểu của hội Phật

giáo thế giới hữu nghị lần thứ hai họp tại Nhật bản, sư bèn đến Đài loan. Về sau, nhận chức Đạo sư của chùa Thiện đạo ở Đài bắc và Trưởng ban biên tập Tạp chí Hải triều âm. Năm bốn mươi tám tuổi, dựng tinh xá Phúc nghiêm theo kiểu tinh xá ở Hương cảng trên bờ hồ Tân trúc thanh thảo và định cư tại Đài loan.

Năm bốn mươi chín tuổi, theo đề nghị của pháp sư Tính nguyện, sang Phi luật tân hoàng pháp. Năm năm mươi một tuổi, nhận chức trú trì chùa Thiện đạo, và chỉ năm sau đã rời chùa đi. Về sau, đã nhiều lần ra nước ngoài hoàng pháp. Lại kiến thiết Phật học viện dành cho nữ chúng tại Tân trúc, và sáng lập giảng đường Tuệ nhật ở Đài bắc. Mùa đông năm Dân quốc 53, dựng Diệu vân lan nhĩ tại Gia nghĩa, đến tháng 5 năm ấy thì đóng cửa tĩnh tu tại đây. Một năm sau, đáp lời mời của Học viện văn hóa Trung quốc (tiền thân của Đại học văn hóa), nhận chức giáo thụ khoa Triết học. Năm sáu mươi tám tuổi, do tác phẩm “Trung quốc Thiên tông sử” của sư mà sư được viện Đại học Đại chính của Nhật bản trao tặng văn bằng Tiến sĩ văn học. Trong giới Phật giáo theo sư tu học, có

các pháp sư  
Thường giác,  
Diễn bồi, Tục  
minh, Nhân tuần  
v.v... Đối với việc  
học Phật, sư  
không chịu ảnh  
hưởng của quan  
niệm tông phái  
Phật giáo truyền  
thống nào, mà  
đứng về phương  
diện toàn thể Phật

giáo để học hỏi, nghiên cứu, rồi giải thích và phê phán một cách khách quan. Đồng thời, trực tiếp từ các kinh luận của Phật giáo Nguyên thủy, như A hàm, Tỳ đàm, và các kinh luận thuộc ba hệ “Không”, “Hữu”, “Chân thường” của Ấn độ mà tìm ra tinh nghĩa của lời Phật dạy và của các đại sư đời

sau. Đặc biệt đối với cái học Trung quán của ngài Long thụ, sư đã tìm tòi một cách

Ấn Thuận

ẤN THUẬN

A1

91

thấu đáo sâu xa, có thể nói, từ đời Tống đến nay, đối với sự nghiên cứu Trung quán, sư đã có công hiến rất lớn. Ngoài ra, về Phật giáo Nguyên thủy, Phật giáo Bộ phái, lịch sử Thiên tông Trung quốc, sư cũng nghiên cứu một cách tinh thâm. Riêng đối Phật giáo Đại thừa ở Ấn độ, sư chia thành ba hệ lớn là: Tính không duy danh, Hu vọng duy thức, Chân thường duy tâm, có cái lí thú lớn và khác với các thuyết cũ. Sự trước tác của sư rất phong phú, có các tác phẩm như: Trung quán kim luận, Duy thức học thám nguyên, Tính không học thám nguyên, Nguyên thủy Phật giáo thánh điển chi tập thành, Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu, Trung quốc Thiên tông sử, Sơ kì Đại thừa Phật giáo chi khởi nguyên dữ khai triển, Như lai tạng chi nghiên cứu, Tạp a hàm kinh luận hội biên v.v... Đại bộ phận trước thuật và các ghi chép những buổi thuyết pháp của sư được gom vào thành “Diệu vân tập” (24 tập) lưu hành ở đời.

ẤN THUẬN ĐỊNH

.....

Ở vị Nhẫn trong bốn vị Thiện căn, nhà Duy thức phát trí như thực phẩm dưới, quán cảnh sở thủ là không vô, rồi nắm giữ lại; từ sự nắm giữ ấy mà quán cái thức năng thủ, cũng hết như cảnh là không vô, mà thuận vui nhận chịu, cái định nắm giữ trước, thuận vui sau như thế, gọi là Ấn thuận định. Thứ tự tu hành định ấy như sau: trước hết, phát trí như thực ở hạ nhẫn, quán cảnh sở thủ là không vô mà nắm giữ lấy; thứ đến, ở trung nhẫn, quán thức năng thủ là không vô mà nhận chịu; cuối cùng, ở thượng nhẫn thì nắm giữ cái không vô của năng thủ. [X. luận Thành duy thức Q.9]. (xt. Gia Hành Vị, Tứ Như

Thực Trí, Thiện Căn Vị).

### ẤN TIỀN KHÔI KHUẾCH

Ấn, chỉ chữ in, việc in; Ấn tiền, là cảnh giới vượt ra ngoài sự diễn tả giảng giải của lời nói chữ nghĩa; Khôi khuếch, dáng rộng lớn. Tức là tự tính xưa nay vốn có. Thung dung lục Tắc 44 (Đại 48, 255 hạ), nói: “Dưới khung cửu lằng nhằng, tự có kim vàng chi ngọc (khó lừa con mắt hoàn toàn); ấn tiền khôi khuếch, nguyên không có chữ chim văn trùng (Tự nghĩa bính nhiên, chữ nghĩa sáng ngời)”.

### ẤN TÍN

.....

I. Ấn tín. Trong Thiên lâm, chỉ vật làm tin thầy dùng để trao pháp cho học trò.

II. Ấn tín. Trong Mật giáo, chỉ sách Ấn khả khi thầy A xà lê dặn dò trao pháp môn cho học trò. Ấn, hàm ý thừa nhận là được; Tín, hàm ý phù hợp. Nói theo nghĩa rộng, ấn tín là Pháp cụ mà A xà lê trao phó dặn dò, thông thường chỉ văn thư ghi chép ấn minh (ấn khế và chân ngôn) để trao phó pháp. Có nhiều loại ấn tín, nhưng tương đối phổ biến thì có ba: Ấn minh ghi chép pháp được trao phó, Huyết mạch và Thiệu văn. Ấn minh, tức bí ấn và chân ngôn; Huyết mạch, tức hệ thống pháp môn một mạch được truyền thừa; Thiệu văn, chỉ sự tường thuật cái duyên do được truyền thừa, là văn bản nói rõ cái ý thú của pháp được trao phó. [X. Kinh Văn thù sư lợi bảo tạng đà la ni].

### ẤN TÔNG (627 - 713)

.....

Vị tăng đời Đường. Người Ngô quận (Ngô huyện tỉnh Giang tô). Niên hiệu Hàm hanh năm đầu (670), đến Kinh sư, vua mời ở chùa Đại kính ái, sư từ tạ không nhận, đến Kì xuân tham yết đại sư Hoảng

### ẤN TÔNG

A1

92

nhẫn. Sau ở chùa Pháp tính Quảng châu, tuyên giảng kinh Niết bàn, gặp Lục tổ đại sư Tuệ năng mới ngộ được lí huyền, và thờ Tuệ năng làm thầy truyền pháp. Sư

su tập những lời nói của các bậc hiền đạt bốn phương từ đời Lương đến đời Đường mà viết thành “Tâm yếu tập” lưu hành ở đời. Năm Tiên thiên thứ 2, tháng 2, sư thị tịch tại chùa Diệu hi, núi Cối kê, thọ tám mươi bảy tuổi. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.5]. (xt. Pháp Tính Tự).

### ẤN TƯỚNG

Phạm: Mudrà, Pàli: Muddà. Dịch âm là Mẫunạila, Mẫudàla, Mẫudàla, Mực đala. Còn gọi là Thủ ấn, Khế ấn, Ấn khế, Mật ấn, Ấn. Tức Mật giáo dùng để nêu tỏ Tam muội nội chứng và bản thể ngoại tướng của các Tôn Phật, Bồ tát và Thiên bộ trong hải hội Mạn đồ la. Cũng chỉ thủ ấn mà những người tu hành kết, mong tương ứng với bản thể của chư tôn để thành tựu cảnh giới của Tam m â t .

Ngoài ra, các vật mà chư tôn cầm trong tay cũng gọi là Ấn tướng.

Ấn, hàm nghĩa là tin; tức quyết định cho là được, quyết định không thay đổi, là nghĩa tiêu biểu. Hiên giáo phần nhiều dùng với nghĩa ấn chương, nại ấn, ấn khả, Mật giáo thì phần nhiều dùng với nghĩa tiêu biểu, tượng trưng công đức nội chứng bản thể của chư tôn. Lại ấn trong Mật giáo, nói theo nghĩa rộng, thì bốn Mạn đồ la là: Đạimạn đồ la, Tammuội da mạn đồ la, Pháp mạn đồ la, Yết ma mạn đồ la, đều gọi là ấn cả; đó là vì bốn mạn đồ la đều là tiêu biểu của pháp giới. Nói theo nghĩa hẹp, thì trong bốn Mạn đồ la, chỉ cho Tam muoida mạn đồ la, chỉ cho Thân mật trong ba mật, tức thân Tammuoida của chư tôn. Và trong các

kinh điển Mật giáo thông thường, từ ngữ Ấn khế hoặc Ấn tướng phần nhiều chỉ cách dùng theo nghĩa hẹp. Chúng sinh phàm phu chưa dứt phiền não, nếu thân trì mật ấn của bản tôn, hai mật miệng và ý cũng tương ứng với bản tôn, thì nhờ sức gia trì của ba mật tương ứng mà cùng hòa nhập với bản tôn, được thành tựu Tấtđịa. Cho nên, ý nghĩa ấn, nói theo Mật giáo, là chỉ cho thân mật trong ba mật thân, khẩu, ý.

Trước thời Mật giáo, các khế ấn thường được dùng tại Ấn độ, thì có “Thí vô úy ấn”, hình tướng tay phải mở ra, lòng bàn tay hướng ra ngoài, dơ lên bên cạnh vai; “Chuyển pháp luân ấn”, đặt hai tay ở cạnh ngực, lòng bàn tay phải, lòng bàn tay trái ngược nhau, các ngón tay trái hơi chạm vào nhau; “Xúc địa ấn”, tướng ngồi, tay phải rử xuống đất, còn gọi là Hàng ma ấn, Phá ma ấn, là tướng ấn lúc đức Phật thành đạo; “Thiền định ấn”, cả hai tay duỗi thẳng năm ngón, bàn tay trái đặt ở dưới bàn tay phải, biểu lộ tướng tư duy thâm tưởng, còn gọi là “Pháp giới định tướng”; “Thí nguyện ấn”, tay phải duỗi thẳng, lòng bàn tay hướng ra ngoài, còn gọi là Dữ nguyên ấn, Thí dữ ấn.

Khế ấn của Mật giáo rất nhiều, thông thường lấy sáu kiểu nắm tay và mười hai kiểu chấp tay làm ấn cơ bản (ấn mẫu). Lại trong các pháp tu phổ thông, phần nhiều lấy mười tám khế ấn làm ấn tướng cơ bản

1. Ấn Hàng Ma
2. Ấn Thí Vô Úy
3. Ấn Thiền Định
4. Ấn Dữ Nguyên

## ẤN TƯỚNG

A1

93

khi tu phép quán. Về các loại ấn tướng, cứ theo kinh Đại nhật quyển 6 phẩm Bản tôn tam muội, Đại nhật kinh sơ quyển 20 chép, thì ấn tướng có thể chia làm hai loại là Hữu tướng (có hình) và Vô tướng (vô hình):

1. Hữu tướng, tức lựa chọn trong các tướng mà trụ ở một tướng; lại có thể chia làm hai thứ:

- a. Thủ ấn, tức là ấn của chư tôn kết trì, như là Trí quyền ấn của Đại nhật Nhulai ở Kim cương giới, Pháp giới định ấn của Đại nhật Nhulai ở Thai tạng giới.
- b. Khế ấn....., tức là các khí vật chư tôn cầm trên tay, cũng tức là các hình Tam muội da gậy, dao, hoa sen tiêu biểu bản thể của chư tôn, như hoa sen của Quan âm, kiếm sắc của Văn thù.

2. Vô tướng, tức không thiên ở một tướng mà đầy đủ tất cả tướng, cũng tức giro tay, đưa chân đều là cảnh giới của mật ấn. Ấn tướng vô tướng này phù hợp với thực nghĩa của ấn tướng, là ấn sâu kín trong sâu kín. Về sự phân biệt giữa Thủ ấn và Khế ấn, nói một cách thiền lược là, ấn kết trên tay gọi là Thủ ấn; ấn tướng vẽ theo các kiểu gọi là Khế ấn; nói một cách sâu xa thì Thủ ấn chỉ ấn tướng do chư tôn hoặc người tu hành kết trên tay; còn Khế ấn là chỉ hình tam muội da của chư tôn lấy tam muội da mạn đồ la trong bốn Mạn đồ la làm ấn.

Lại trong Mật giáo, đối với hai tay kết ấn và mười ngón tay, có cách gọi đặc biệt, thông thường gọi hai tay là Nhị vũ (hai cánh), Nhật nguyệt chường (bàn tay mặt trời, mặt trăng), Nhị chường .....(hai bàn tay); gọi mười ngón tay là Thập độ .(mười ba la mật), Thập luân .(mười bánh xe), Thập liên .....(mười cánh sen), Thập pháp giới, Thập chân như, Thập phong .....(mười ngọn núi). Đồng thời, phối hai tay với Kim cương giới và Thai tạng giới, hoặc phối với định và tuệ, lí và trí; phối năm ngón với năm uẩn, năm Phật đảnh, năm căn, năm chữ, năm đại v.v...; mười ngón phối với mười độ.

Năm ngón phối với năm đại là căn cứ theo thuyết trong kinh Đại nhật quyển 4 phẩm Mật ấn. Còn thứ tự mười ngón phối với mười độ thì có hai thuyết, một thuyết có xuất xứ từ các kinh luận do các ngài Kim cương trí và Thiện vô úy dịch, còn thuyết kia thì có xuất xứ từ các kinh luận do ngài Bất không dịch.



Ấn tướng có khả năng tiêu biểu sự nội chứng và bản thể của chư tôn, vì thế, một ngón tay co duỗi kết ấn có khả năng làm chấn động pháp giới, phạm Thánh cùng hội họp. Mười ngón đại biểu mười pháp giới, là tổng thể của mạn đồ la, cho nên khi mười ngón tay co duỗi li hợp có thể kết thành bất cứ ấn nào. Phạm phu chúng sinh tuy chưa dứt trừ phiền não, nhưng cái lực dụng của sự kết ấn tướng cũng ngang với sức của bậc Thánh, có thể sai khiến các hiền thánh và chư thiên qui thần. Lại nhờ công lực của mật ấn, có thể sai sử Minh vương thiên thân hộ pháp đến bên cạnh người tu hành để hộ vệ, đồng thời, thành tựu những điều sở nguyện. Vì công dụng của ấn tướng quá lớn, nên khi kết ấn phải cung kính thận trọng, người tu hành, trước khi kết ấn, phải xin thầy trao truyền dạy bảo, nếu không thì chẳng những mất công dụng của ấn tướng mà còn phạm trọng tội “vượt tam muội da”. Ngoài ra, khi kết ấn tu hành, để đề phòng quỷ thần ác ma quấy rối, không nên kết ấn giữa nơi trống trải, mà phải lấy ca sa, khăn sạch, vạt áo hoặc tay áo che đi. Lại ấn tướng nguyên là động tác của thân thể trong uy nghi hành sự, chẳng hạn như ấn thuyết pháp thì giơ tay kết ấn để giúp cho sự thuyết minh, còn định ấn thì đặt hai

## ẤN TƯỚNG

A1

94

tay trên hai chân kết già để giúp cho tâm an định.

Lúc đầu, ấn tướng không có qui tắc cố định, sau khi Mật giáo hưng khởi, thu dụng cách hành sự của Ấn độ giáo, mới có thuyết ấn tướng, rồi tiến thêm bước nữa mà giải thích rõ ý nghĩa và lợi ích của ấn tướng. Do thời gian thành lập các loại phép tắc về ấn tướng có trước, sau khác nhau, và sự truyền thừa tại Ấn độ, Népal và Trung quốc có bất đồng, nên đã sản sinh nhiều thứ sai dị. Lại ấn căn bản của chư tôn trong mạn đồ la thuộc hai bộ Kim cương và Thai tạng trong Mật

giáo cũng bất nhất, và ấn tướng kết theo nghi thức của các phép tu cũng sai khác, đến nỗi khiến cho các loại ấn tướng trở thành phiền tạp khó nhận. Hiện nay, các ấn tướng của Phật Bồ tát được thông dụng và tương đối trọng yếu thì có: Trí quyền ấn của Đại nhật Như lai ở Kim cương giới, Pháp giới định ấn của Đại nhật Như lai ở Thai tạng giới, Lực đoan định ấn của Phật Adidà (còn gọi là Di Đà định ấn), An úy ấn của Lai nghinh Phật, Thí vô úy ấn, Dữ nguyện ấn, Cát tường ấn và Hợp chướng ấn v.v... Ngoài ra, cùng một tôn vị Phật Bồ tát mà ấn tướng của Hiền giáo và ấn tướng của Mật giáo có khi cũng khác nhau. [X. kinh Đà la ni tập Q.1; kinh Lược xuất niệm tụng Q.1; kinh Tô tát đì a yết la; Asúc Như lai niệm tụng cúng dường pháp; Tì samôn thiên vương quỹ; Liên hoa bộ tâm quỹ; Đại nhật kinh số Q.13, Q.14]. (xt. Thủ Ấn).

## ẤN CHƯƠNG

Đối lại với “Hiển thuyết”. Là từ ngữ do Tịnh độ chân tông của Nhật bản dùng để giải thích kinh Quán vô lượng thọ. Tức làm cho rõ nghĩa chân thực nằm ẩn dấu trong các câu văn của kinh. Đây thuyết minh rõ nghĩa chân thực của bản nguyện Di Đà là tha lực niệm Phật.

## ẤN HIỂN TỨ CÚ

Đối lại với “Tồn hoại tứ cú”. Trong Ngũ giáo chương quyển 1, tổ thứ ba của tông Hoa nghiêm là ngài Pháp tạng, chia Biệt giáo nhất thừa cai nhiếp môn làm hai môn Bất dị và Bất nhất, rồi Bất dị môn lại được chia thành hai hạng mục là Tam tức nhất, Nhất tức tam. Trong “Tam tức nhất” lại phân biệt làm bốn câu để bàn sự còn mất của ba thừa, gọi là Tồn hoại tứ cú; trong “Nhất tức tam” cũng phân biệt bốn câu để bàn sự ẩn hiển của Nhất thừa, gọi là Ấn hiển tứ cú. Nhưng, về bốn câu Nhất thừa ẩn hiển, ngài Pháp tạng chưa trực tiếp nêu tỏ câu văn, mà chỉ dựa vào bốn câu tồn hoại để suy luận.

Dùng bốn câu tồn hoại mà suy luận đến

bốn câu ẩn hiển là thế này:

1. Vì tức ba nên chẳng đợi ẩn,
2. Vì tức ba nên không ngại hiển,
3. Vì tức ba nên không gì mà chẳng ẩn,
4. Vì tức ba nên không gì có thể hiển.

Trong hai câu đầu, vì một tức là ba, nên tướng Nhất thừa y nhiên rõ ràng; trong hai câu sau, vì một tức là ba, nên tướng Nhất thừa ẩn mất không hiển. Lại vì hai nghĩa đầu nên giáo nghĩa ba thừa có chỗ sở y; vì hai nghĩa sau nên quyền giáo giả lập mới được thành tựu. Tuy có bốn câu, nhưng đều chỉ có ba thừa chứ không có Nhất thừa, đó là Bất dị môn “Nhất tức tam” vậy. (xt. Tôn Hoại Tứ Cú).

### ẨN HÌNH PHÁP

...

Là phép tự dấu cất thân hình của mình đi, tức là thuật ẩn thân tàng hình. CỨ

### ẨN CHƯƠNG

A1

95

theo Long thụ Bô tát truyện chép, thì khi ngài Long thụ chưa xuất gia, từng đã học phép tàng hình, vào cung nhà vua lần lượt xâm phạm các thị nữ; phương pháp làm phép này là, dùng bảy mươi thứ dược liệu nghiền ra mà chế thành thuốc viên xanh, rồi mài với nước thoa lên mí mắt là có thể tàng hình tức khắc. Đây có thể là một loại chú thuật Ẩn độ đã tương truyền từ xưa chăng?

Mật giáo dùng phép Ma lợi chi thiên làm phép ẩn hình. Ma lợi chi thiên có sức thần thông lớn, chuyên dùng để ẩn thân. Mật giáo hành giả lấy vị Trời này làm vị tôn chính của phép tu, gọi là Ma lợi chi thiên pháp. Khi tu phép này, kết ấn Ma lợi chi thiên ẩn mình, tụng trì chân ngôn, nhờ sức gia trì, có thể khiến cho tất cả thiên ma ác quỷ ngoại đạo đều không tìm được hình thể của hành giả.

Ấn Ma lợi chi thiên ẩn hình vừa nói ở trên, cứ theo kinh Ma lợi chi thiên chép, thì ấn tướng là: tay trái nắm lại, ngón cái hơi bấm vào móng ngón trở làm thành hình

cái vòng, còn ba ngón kia thì nắm chặt lại, đồng thời, quán tưởng thân mình chui vào cái lỗ ẩn ấy; bàn tay phải đặt lên lỗ ẩn, vừa xoa vừa xoay về bên phải. Hành giả quán tưởng ấn này là thân của trời Ma lợi chi, và hành giả sẽ ẩn nấp trong tâm của trời Ma lợi chi.

Lại cứ theo kinh Đại ma lí chi bồ tát quyển 3 chép, thì lấy đất đen và mắt con chim kiêu (giống như loài cú vọ) chế thành thuốc viên, ngậm trong miệng, dốc lòng tụng trì chân ngôn Ma lí chi bồ tát, cũng có thể nhờ sức gia trì mà tàng hình. [X. kinh Mật lợi chi đề bà hoa man; Nhất tự đính luân vương du già quán hành nghi quỹ; Ma lợi chi bồ tát lược niệm tụng pháp; kinh Ma lợi chi thiên đà la ni chú; Ma lợi chi thiên nhất ẩn pháp; Tuệ lâm âm nghĩa Q.42].

### ẨN MẬT

Đức Như lai nói pháp có hai ý hiển chương (rõ ràng) và ẩn mật (kín đáo). Từ ngữ “Hiển chương ẩn mật” là một mục do Tịnh độ chân tông Nhật bản dùng để giải thích kinh Quán vô lượng thọ. Hiển chương .. là hiển bày ra lời nói, văn chữ phân minh rõ ràng; còn ẩn mật là cái ý chính của người nói được dấu kín trong câu văn. Nói rõ là phương tiện, ý kín là chân thực. Đây có khác với chủ trương cho liễu nghĩa giáo là chân thực, bất liễu nghĩa giáo là phương tiện. [X. Diển mật sao Q.2; Giáo hành chứng văn hoại Q.6 phần đầu].

### ẨN MỘT NHƯ LAI TẠNG

Là một trong mười loại Như lai tạng. Còn gọi là Ấn phú Như lai tạng. Tức pháp thân Như lai bị phiền não che lấp khiến ẩn mất. (xt. Thập Chung Như Lai Tạng).

### ẨN MỘT TƯỚNG

Là một trong năm loại tướng của Báo thân Phật. Tức ý là Phật sống lâu vô tận, nhưng tạm thời ẩn khuất mà không hiện hình. (xt. Báo Thân Ngũ Chung Tướng).

### ẨN NHẠC TU

Là ngôi chùa trên núi Thạch thành, nằm khoảng giữa Thặng huyện và Thiệu hưng thuộc tỉnh Triết giang. Ngọn núi trùng điệp

lờm chờm, cây cối um tùm, những phiến đá đứng thẳng như tường vách, nối nhau đến vài trăm trượng. Chùa do sa môn Bạch tăng quang sáng lập vào niên hiệu Vĩnh hòa năm đầu (345 - 356), đời Đông Tấn. Trong năm Thiên giám (502 - 519), Tăng hộ, Tăng thực, tạc một pho tượng Phật bằng

ẤN NHẠC TỰ

A1

96  
đá cao mười trượng đặt ở phía bắc chùa, vua Vũ đế nghe tin, bèn sai Tăng hựu đến giúp sức, trải hơn mười năm mới xong, là tượng Phật bằng đá lớn nhất vùng Giang nam.

### ẤN NIÊM PHẬT

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Là một pháp môn bí mật "Dị an tâm" (an tâm khác lạ) của Tịnh độ chân tông. Nghi thức khi truyền giáo là phải vào trong kho thóc, buông để men rượu, rồi mới làm phép bí mật, cho nên gọi là Ấn niệm Phật (niệm Phật kín). Thông thường còn gọi là Thồ tàng bí sự, Kiện tòa pháp môn, Ngự tàng pháp môn, Nội chứng giảng, Dạ trung pháp môn, Ngự tiêu tử giảng v.v...

Nguồn gốc của pháp môn này không được rõ, có thể là bắt đầu từ cuối thời đại Bình an, rồi đến thời tổ sư của tông Tân nghĩa chân ngôn là Giác tông mới thịnh hành. Lúc đầu, dùng chân ngôn niệm Phật, niệm câu "Tức thân thành Phật". Tư tưởng của Ấn niệm Phật dựa vào các thư tịch, như Đại nhật kinh khai đề của Không hải, Bát nhã tâm kinh bí kiện, Vô lượng thọ Như lai cúng dường tác pháp thứ đệ, Ngũ luân cửu tự minh bí mật thích của Giác tông v.v... Về mặt thực tiễn thì lấy Nhất kỳ đại yếu bí mật tập, Hiếu dưỡng tập làm cơ sở. Về sau, thu dụng giáo nghĩa Nhất niệm tức đắc vãng sinh, Hiện sinh bất thoái nhập chính định tự của Chân tông. Vào năm Bảo lịch thứ 4 (1754) và trong năm Nguyên lục (1688- 1704), bị Giang hộ mạc phủ (bộ tư lệnh quân đội) đàn áp, đã có nhiều người tử đạo, nhưng vẫn còn hơn bốn vạn tín đồ. Thế lực

của phái này đến nay vẫn mạnh, con số tín đồ có đến vài chục vạn. Địa bàn hoạt động thì lấy Đạm trạch ở phía nam huyện Nham thủ, Hòa hạ, Tì quán, Tây bàn tỉnh, làm trung tâm. Có rất nhiều phái khác nhau, nhưng đều lấy Thân loan, Thị tín phường, Liên như, Kiện ốc v.v... làm tông tổ mà lập phái. Tóm lại, những người tu hành theo pháp môn bí mật này, khi hành đạo hoặc hội họp, đều giữ kín, không cho ai biết, vì thế đưa đến tình trạng người ngoài nhòm ngó, nghi ngờ và hiểu lầm, mà cái lí do bị nhà cầm quyền đàn áp cũng là ở đó.

### ẤN PHONG

Vị tăng đời Đường. Năm sinh năm mất không rõ. Học trò của ngài Nam nhạc. Người huyện Thiệu vũ, tỉnh Phúc kiến, họ Đặng. Đời gọi là Đặng ấn phong. Đầu tiên, sư tham yết ngài Mã tổ Đạo nhất, không lãnh hội được ý chỉ sâu xa, bèn đến theo học Thạch đầu Hi thiên, sau lại nhờ một câu nói của Mã tổ Đạo nhất mà khai ngộ, và trở thành người nối pháp của Mã tổ. Sau giao du với Nam tuyên, Qui sơn nhiều lần, mùa đông ở Hành nhạc, mùa hạ đến Thanh lương. Khoảng năm Nguyên hòa (806 - 820), sư muốn lên núi Ngũ đài, phát xuất từ Hoài tây, giữa đường bị cản trở vì loạn quân Ngô nguyên tể và quân triều đình đang đánh nhau, sư bèn phóng gậy tích lên không trung rồi cất mình bay qua, binh tướng của hai phe thấy thế liền ngưng chiến. Sư đã hiện bày thần thông khác lạ, sợ sẽ trở thành sự mê hoặc người đời, bèn vào núi Ngũ đài, đứng ngược mà tịch trước cửa động Kim cương. [X. Tổ đường tập Q.15; Tổng cao tăng truyện Q.21; Cảnh đức truyền đăng lục Q.8 Đặng ấn phong chương].

### ẤN PHONG ĐẢO HÓA

Tên công án trong Thiền tông. Sự tích Thiền sư Ấn phong đứng ngược mà thị

### ẤN NIÊM PHẬT

A1

97

tịch. Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục

quyển 8 Đặng ân phong chương chép, thì sư Ân phong lúc sắp thị tịch, trước hỏi chúng tăng rằng (Đại 51, 259 hạ): “Các người khi hóa, ngồi mà hóa, nằm mà hóa, ta đã từng thấy, nhưng có ai đứng mà hóa không?” Chúng tăng trả lời: “Đạ có”. Sư hỏi: “Vậy có ai đứng ngược mà hóa không?” Chúng tăng trả lời: “Chưa từng thấy”. Sư bèn đứng ngược mà hóa, nhưng y phục vẫn thuận chiều trên thân thể. Lúc đó, chúng tăng bảo nhau hỏa thiêu nhưng thân thể vẫn y nhiên bất động, xa gần chiêm ngưỡng, ai cũng kinh lạ và tán thán không ngớt. Sư có người em gái làm ni, khi nghe tin, đến nơi phục xuống bên cạnh, nói: “Sư huynh! Lúc trước đã chẳng tuân theo pháp luật, nay chết rồi mà còn mê hoặc người ta!”. Nói xong, đưa tay đẩy một cái, sư liền ngã xuống, chúng tăng đem hỏa thiêu, thu xá lợi nhập tháp. Sư Ân phong đứng ngược mà chết, sự kiện ấy tuy là biểu hiện tự do vô ngại đối với sự sống chết, nhưng đối với người đời thì đó là một phép lạ thần kì, nên được người em nói một câu “chuyển ngữ” mới đánh tan được quan niệm thần kì ấy.

#### ÂN PHONG PHI TÍCH

Khoảng năm Nguyên hòa (806 - 820) đời Đường, Thiên sư Ân phong muốn lên núi Ngũ đài, giữa đường gặp quân triều đình và quân giặc đánh nhau, để trừ tai nạn cho cả hai bên, sư liền phóng gậy tích lên hư không rồi cất mình bay qua, quân, tướng hai phe ngẩng xem, đều cho là đúng với giấc mơ đã báo hôm trước, rồi hòa giải không đánh nhau nữa. Sự tích này hiển bày sức thần thông và lòng từ bi của Ân phong. [X. Cảnh đức truyện đăng lục Q.8 Đặng ân phong chương; Thiên uyển môn cầu Q.thượng].

#### ÂN PHONG THÔI XA

Tên công án trong Thiên tông. Cứ theo Thiên uyển môn cầu quyển trung chép, thì một ngày nọ, Thiên sư Ân phong đẩy xe, gặp ngài Mã tổ đang ngồi giữa đường duỗi thẳng hai chân. Sư nói (Vạn tục 148, 120 hạ): “Xin thầy co chân

lại”. Mã tổ nói: “Đã duỗi rồi, không co”. Sư nói: “Đã tiến thì không lùi!”. Nói xong bèn đẩy xe qua, khiến chân Mã tổ bị thương tích. Về tới Pháp đường, Mã tổ tay cầm búa, nói: “Gọi kẻ đã làm chân lão tăng bị thương ra đây!”. Ân phong đến ngay, đứng trước Mã tổ giơ cổ ra, Mã tổ liền vút cái búa xuống. Công án trên đây cho thấy cái cơ mưu hóa đạo học trò của Mã tổ, và cái phong cách cầu đạo không tiếc thân mệnh của Ân phong. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.3; Quang minh tạng Q.trung; Cát đăng tập Q.hạ].

#### ÂN PHÚ THỤ KÍ

Là một trong bốn loại thụ kí. Đối với những người tu hành tinh tiến thì, cố nhiên, phải thụ kí trước cho thành Phật, nhưng lại e những người được thụ kí như thế sẽ sinh tâm tăng thượng mạn hoặc sinh lười biếng, còn nếu không thụ kí hứa trước thì lại e mọi người sinh tâm nghi ngờ cái công lao tu hành của mình. Để tránh tình trạng ấy, đức Phật bèn dùng sức uy thần không để người được thụ kí biết là mình đã được thụ kí, mà chỉ cho người khác biết là người ấy đã được thụ kí, như thế gọi là Ân phú thụ kí. (xt. Tứ Chúng Thụ Kí).

#### ÂN PHÚ THUYẾT

Dấu kín lí thực mà nói, phương tiện mà nói. Kinh Đại pháp cổ quyển thượng (Đại Ân Phú Thuyết

A1

98

9, 291 thượng), nói: “Nói ân phú có nghĩa là nói Như lai rót ráo đã vào Niết bàn, nhưng thực thì Như lai thường trú không diệt”.

#### ÂN SỞ TÁC PHÁP

Là phép tu của những hành giả Mật giáo khi vào nhà xí (nhà cầu) hoặc vào tất cả nơi bất tịnh. Còn gọi là Ân sở pháp. Tức quán chữ “Lãm” ở trên đỉnh đầu, quán chữ “Hồng” ở hai bên hông tả hữu, đồng thời, quán tưởng chữ lãm, chữ hồng đều có ánh lửa bao chung quanh. Tay trái nắm tay kim cương, tay phải nắm tay hoa sen, gia trì năm chỗ là trán, vai trái, vai phải, ngực và cổ họng, miệng tụng chân ngôn

Ô khu sa ma minh vương. Vì minh vương  
Ô khu sa ma dùng tâm đại bi thanh tịnh  
sâu xa, vào chỗ nhớ nhớt để cứu hộ chúng  
sinh, ánh uy quang của Minh vương cũng  
như lửa mạnh, có khả năng đốt cháy tiêu  
trừ phiền não vọng kiến và tâm phân biệt  
như sạch sinh diệt. Lại chân ngôn của vị  
Tôn này có nhiều thứ, khi tu phép “Ấn sở  
tác” thì miệng tụng chú ngắn cũng được,  
đó là: “Ấn củ rô đà năng hồng nhược”.

[X. kinh Đại uy lực Ô khu sắc ma minh  
vương Q.hạ ; Tuệ lâm âm nghĩa Q.36].

ÂU BÁ MẺ LẶC - EVGEMI

EVGENIEWICH

OBERMILLER (1901 - 1935)

Nhà học giả Phật giáo nước Nga. Ra  
đời tại Liệtninhcáchlặc (Leningrad) năm  
1901. Trí nhớ rất mạnh, có tài âm nhạc,  
khi vào học trường công, đã thông thạo  
ba thứ tiếng Anh, Pháp, Đức, lập chí trở  
thành nhà âm nhạc. Năm 1918, đến thời  
kì vào Đại học thì gặp nạn, bèn đổi  
phương châm, theo Sử triếtbaturơ (Th.  
Stcherbasky) học tập Ấn độ học và tiếng  
Phạm tại Đại học Liệtninhcáchlặc, không  
bao lâu đã đọc được toàn bộ kinh điển.  
Đồng thời, nghiên cứu thi ca, học luận lí,  
lại học thêm tiếng Tây tạng, tiếng Mông  
cổ, theo việc biên soạn văn khố Phật giáo  
(Bibliotheca Buddhica). Đến năm 1927  
mới công bố “Chính lí nhất trích” với chú  
thích và sách dẫn (index) Phạm - Tạng  
(Sanskrit and Tibetan Index Verborum to  
Nyâyabindu, Nyâyabindu tikà), rồi từ  
đó trở đi, tiếp tục xuất bản rất nhiều tác  
phẩm. Ngoài tác phẩm kể trên, còn có:  
Abhisamayàlakàra, Sanskrit Text and  
Tibetan translation, jointly edited with Prof.  
Th. Stcherbatsky, Bibl. Bud., 1929 (luận  
Hiện quán trang nghiêm, nguyên bản tiếng  
Phạm và bản dịch Tây tạng hiệu đính xuất  
bản); Bu-ston's History of Buddhism, 2  
vols., Heidelberg, 1931 - 1932 (Lịch sử Phật  
giáo của Bồ đốn, bản dịch tiếng Anh) v.v...  
Ông mất năm 1935. [X. Th. Stcherbatsky:  
Obituary Notice, Dr. E. E. Obermiller,  
Indian

Historical Quarterly, Vol.XII, 1936;  
Z. D. M. G., 1935].

ÂU DƯƠNG TIỆM (1871-1943)

Người huyện Nghi hoàng tỉnh Giang  
tây. Tự là Kính vô, Tiệm ngô. Lúc nhỏ  
chịu khó học, xem khắp bách gia chư tử.  
Khi chiến tranh Trung Nhật bùng nổ vào  
năm Giáp ngọ, nhận thấy cái học tạp nạp  
chẳng giúp ích gì cho đất nước, bèn chuyên  
trì học nghĩa lí, hòng dùng nó để văn cứu  
thời tệt. Năm ba mươi tư tuổi đến Nam kinh  
hầu Dương nhân sơn, được nghe về ý chỉ  
của pháp giới Hoa nghiêm bèn tin theo  
Phật giáo, vào tinh xá Kì hoàn, để hết tâm  
vào kinh luận, dốc sức học Phật. Năm ba  
mươi sáu tuổi, thân mẫu nhuốm bệnh chết.  
Tự nói người học Phật khác với các người  
khác, mỗi lần bị phần lại càng phải học.  
Từng lưu học Nhật bản, sau khi về nước,  
nhận chức giáo viên của trường Sư phạm  
tại Lưỡng quảng. Sau lại đến Nam kinh

ẤN SỞ TÁC PHÁP

A1

99

theo Dương nhân sơn, khi họ Dương mất,  
đem cơ sở khắc kinh tại Kim lăng giao phó  
cho ông. Dân quốc năm đầu (1912), cùng  
với Lí chứng cương đề xướng lập hội Phật  
giáo, chủ trương tôn giáo tách rời chính  
trị, sa thải các tăng lữ tầm thường, rất tiếc  
là việc làm và ước nguyện trái nhau, chưa  
thành công được.

Ông đối với Phật học, đầu tiên đọc Đại  
thừa khởi tín, Hoa nghiêm, Lăng nghiêm.  
Đến bốn mươi tuổi, chuyển sang khảo cứu  
Pháp tướng duy thức, Dugiasưđịa, rồi lại  
từ luận Đại trí độ đến Bát nhã, Niết bàn;  
lâu sau chỉ còn chuyên Pháp tướng Duy  
thức, bỏ Hoa nghiêm, cho luận Đại thừa  
khởi tín, kinh Lăng nghiêm đều là kinh  
sách giả. Đồng thời, hội thông Nho Phật,  
san hành Trung dung truyện, Khổng học  
tạp chí, Tứ thư đọc v.v... đều phát hiện  
được cái mà những người trước chưa phát  
hiện được, giới Phật học tôn là “Phật học  
đại sư”.

Năm Dân quốc 11, sáng lập tại Nam

kinh “China nội học viện”, giảng “Duy thức quyết trạch đàm”, những người như Lữ trừng, Thang dụng đồng, Vương ân dương, Hoàng sám hoa, Hùng thập lực v.v... đều đã đến học Âu dương tiêm; các học giả trứ danh như Lương khái siêu, Lương thấu minh, Chương thái viêm, cũng đã từng đến gặp. Nhà thơ và nhà triết học Ấn độ Thái qua nhĩ (Tagore) khi sang thăm Trung quốc, đặc biệt đã đến diện kiến, đàm luận một đêm, kinh ngạc mãi không thôi.

Khoảng năm Dân quốc 14, thiết lập Đại học Pháp tướng chuyên khoa, nhưng vì thời cuộc phải bỏ dở. Lại biên soạn Tạng yếu ba tập, Phương tiện học Phật. Trong thời gian kháng chiến, rời Nội học viện đến Giang tân tỉnh Tứ xuyên, vẫn dạy học, khắc kinh không nghỉ. Tháng 2 năm Dân quốc 32, ông mất tại Thục viện vì bệnh viêm phổi, hưởng thọ bảy mươi ba tuổi. Môn nhân thu góp những văn phẩm của ông gồm hơn ba mươi quyển, đóng chung thành một tập gọi là “Kính vô nội ngoại học” lưu hành ở đời. Sau khi chính phủ Dân quốc dời ra Đài loan, tập ấy chưa thấy lưu thông. Công ty xuất bản Tân văn phong ở Đài loan đã tìm được một bộ phận lớn của sách ấy, xuất bản “Âu dương đại sư di tập” bốn tập, hơn ba nghìn hạng mục, nổi tiếng thì có: Duy thức quyết trạch đàm, Đối không hữu chư tông điển tịch chi tự luận, Dugià sũ địa luận tự và China nội học viện viên huấn thích, đều bao hàm trong bốn tập đó.

Âu dương tiêm coi trọng Phật giáo tại gia, chê bai Phật giáo xuất gia; Dân quốc năm thứ 7, công bố “China nội viện giản chương tổng cương đệ nhất điều”, nói: “Tông chỉ của Nội viện là xiển dương Phật giáo, đào tạo nhân tài hoằng pháp làm lợi cho đời, chứ không đào tạo những kẻ sĩ xuất gia tự lợi”. Thái hư đại sư, người cùng xuất thân từ cửa Dương nhân sơn, bèn soạn “Quan ư Chi na nội học viện văn kiện chi trích nghị” để bác bỏ, do đó đã mở màn cuộc tranh luận về pháp nghĩa giữa Thái hư và Nội viện; đồng thời, đại

sư Thái hư tiếp tục soạn Phật pháp tổng quyết trạch đàm, Kính cư sĩ học thuyết chất nghị (Chất vấn những điểm quái lạ trong học thuyết của cư sĩ Kính), Luận pháp tướng tất tông Duy thức, Tái luận Pháp tướng tất tông Duy thức v.v... để biện luận và chất vấn.

ÂU DƯƠNG TU (1007 - 1072)

Nhà văn học, nhà sử học đời Bắc Tống. Người huyện Lư lăng Cát châu (huyện Cát an tỉnh Giang tây). Tự là Vĩnh thức, hiệu Túy ông, Lục nhất cư sĩ. Thụy hiệu là Văn trung. Là một trong Bát đại gia đời Đường - Tống. Năm Thiên thánh thứ

ÂU DƯƠNG TU

A2

00

8, đậu Tiên sĩ, nhậm chức Thứ sử nhiều nơi. Lúc bốn mươi tám tuổi, nhà vua triệu hồi làm Hàn lâm học sĩ. Năm Gia hựu thứ 5 (1060), giữ chức Khu mật phó sứ. Năm sau, nhậm Tham tri chính sự. Năm Hi ninh thứ 4 (1071) bị bãi chức, năm sau thì mất, thọ sáu mươi sáu tuổi. Ông có viết Bản luận, cực lực bài bác tư tưởng Phật và Lão; hơn nữa, khi biên soạn Tân Đường thư và Tân Ngũ đại sử, ông cắt bỏ hết những sự kiện có liên quan đến Phật giáo gồm hơn hai trăm điều. Tuy nhiên, đến cuối đời, lại quay về làm tín đồ Phật giáo.

ÂU DƯƠNG VÔ ÚY

Người Giang tây, tên là Chí, pháp hiệu Vô úy. Tuổi còn thơ đã sớm du học miền đông bắc, tốt nghiệp tại Đại học Phùng dụng ở Thẩm dương. Trước sau hai lần sang Tây tạng cầu pháp, thụ giới tỉ khưu ở chùa Biệt bạng. Dân quốc năm 41 (1952), sau khi nhận học vị “Lập nhiên ba cách hỉ bổ”, trở về Đài loan. Từng nhận chức Quốc sử quán soạn tu, đồng thời, dạy tại Đại học Chính trị, hệ Biên chính, Biên chính nghiên cứu sở, Đại quốc văn nghiên cứu sở v.v... chủ yếu dạy các chương trình Tây tạng ngữ văn, Lịch sử văn hóa và Phật học nghiên cứu. Là nhà học giả về Tây tạng trứ danh trong nước. Những người học tập nghiên cứu văn

Tây tạng tại Đài loan, đa số là học trò của sư.

### ÂU ĐAN ĐA PHÚ LÊ TỰ

Phạm: Udaḍḍapura, hoặc

Uddaḍḍapura, Udantapura, Daḍḍapura.

Cứ theo Tây tạng truyền là Otántapuri.

Nền chùa ở gần tiểu bang Tỉ cápnhĩ (Bihàr) tại Ấn độ. Do vua Cabala (Phạm: Gopila), vua mở nước của triều đại Bala, xây dựng vào giữa thế kỉ thứ VIII Tây lịch, cùng với chùa Nalandà, chùa Siêu giới (Phạm: Vikramasila) kế cận, đều là trung tâm của Kim cương thừa (Phạm: Vajrayana).

Cứ theo Tây tạng truyền, thì otanta hàm ý là “cao vót” (#sur-byed), tức có một giáo đồ dùng phép Y chú mà được vàng, rồi dùng số vàng ấy xây một ngôi chùa “cao vót” trên một cái gò.

Sau khi ngôi chùa này được xây dựng chưa bao lâu, thì ngài Tịch hộ ở chùa Nalandà vào đất Tây tạng hoàng pháp, bèn phỏng theo chùa ấy mà kiến tạo chùa Tang diên (Tạng: Bsam-yes) ở Tây tạng. Vua Ma-hĩ-ba-la (Phạm: Mahipala, khoảng 978 - 1030) đã từng thỉnh năm trăm tỉ khuru đến ở chùa này. Về sau, trong thời vua Lạtmabala (Phạm: Rāmapāla, khoảng 1084 - 1130) trị vì, tương truyền trong chùa có đến hơn một nghìn tỉ khuru cư ngụ. Đến cuối thế kỉ XII, người Hồi giáo là Mục hãn mặc đức tạp nhĩ kì (Muhammad Khalji) phá hủy ngôi chùa, giết chết tăng chúng trong chùa, cướp đốt kinh sách, nhân đó ngôi chùa bị phế tuyệt. [X. Schiefner: Tāranātha's Geschichte des Buddhismus in Indien; H. H. Dodwell: The Cambridge Shorter History of India].

### ÂU HÒA CÂU XÁ LA

Phạm: Upāya-kauzalya, Pāli: Upāyakusala.

Một trong mười balamat. Còn gọi là Ủhòacâu xála, Ấubacâu xála, Ủubàkiềuxála, Ôbadã. Dịch ý là phương tiện khéo léo, phương tiện thắng trí, thiện xảo phương tiện, thiện quyền phương tiện, diệu (khéo). Túc Bấtát vì hóa độ chúng sinh mà dùng các phương tiện khéo léo thị hiện các tướng để hoàn

thành sự nghiệp. Pháp hoa nghĩa số quyển 3 (Đại 34, 482 trung), nói: “Tiếng nước ngoài gọi là Âu hòacâu xála; Âu ÂU DƯƠNG VÔ ÚY

A2

01

hòa là phương tiện, câu xála là thắng trí, nghĩa là phương tiện thắng trí”. [X. kinh Đạo hành bát nhã Q.3; kinh Phóng quang bát nhã Q.16; Hoa nghiêm kinh số diễn nghĩa sao Q.14; Khả hồng âm nghĩa Q.1 đoạn 1].

### ÂU KHA SA QUỐC

Ấukhasa, Phạm: Okas. Túc là đất nước của đức Phật Đòtilada. Dịch ý là nước Minh khai tịch. (nước ánh sáng mở rộng). Chú thích bên cạnh trong kinh Axathế vương quyển thượng (Đại 15, 393 thượng), nói: “Ấukhasa là tiếng Thiên trúc, tiếng Hán gọi là Minh khai tịch”.

### ÂU MĨ PHẬT GIÁO

Phật giáo Âu Mĩ bước đầu mới chỉ nghiên cứu về văn hiến Phật giáo, nước Pháp nghiên cứu Đại thừa và Khảo cổ học; nước Đức, nước Anh nghiên cứu và phiên dịch văn hiến Phật giáo bằng tiếng Pāli và nghiên cứu khảo cổ học là chính yếu. Những trứ tác tương đối có tính đại biểu là: Pāli ngữ luận (Essai de Pāli, 1826) do Lạp lâm (C. Lassen) và Bá nhĩ nặc phu (E. Burnouf) cùng viết, giới thiệu ngôn ngữ, văn học, tôn giáo Ni bánhĩ (Népal) và Tây tạng (Notices of the Language,

Literature and Religion of Nepal and Tibet, 1826) của Hà cát lâm (B. H. Hodgson), Ấn độ Phật giáo sử tự thuyết (Introduction à l'histoire de Bouddhisme Indien, 1845) của Bá nhĩ nặc phu, bản dịch Pháp văn của kinh Pháp hoa bằng tiếng Phạm (Lotus de la Bonne Loi) cũng do Bá nhĩ nặc phu xuất bản năm 1852 v.v..., tất cả các trứ tác trên đã đặt nền tảng cho việc nghiên cứu Phật giáo sau này. Đến khi Đông phương Thánh thư (Sacred Books of the East) do Mạch khắc tumụclạc (Max müller) biên tập ra đời,

thì các kinh bằng tiếng Pàli và kinh điển Phật giáo Đại thừa lần lượt được phiên dịch, khiến cho giá trị và ý nghĩa triết học của học thuật Phật giáo được coi trọng. Trong đó, có ảnh hưởng tương đối lớn đối với Âu châu là: Thi phẩm tán Phật “Áchâu chi quang” (Light of Asia, ánh sáng Á châu) của A nặc đức (Edwin Arnold) và các hoạt động của hội Linh trí học hội (The Buddhist Theosophical Society) do Áonhĩcaodặc (Olcott) lãnh đạo. Đến năm 1906, nước Anh thành lập Anh quốc Phật giáo hiệp hội (The Buddhist Society of England), hai năm sau lại đổi là Đại Anh Phật giáo hiệp hội (The Buddhist Society of Great Britain and England) do Đại vệtư (Rhys Davids) làm hội trưởng, đồng thời, ấn hành “Phật giáo bình luận” (Buddhist Review), hết sức mở rộng Phật giáo. Năm 1925, Hồng phithụytư (Christmas Humphreys) kế thừa công việc của hội, và ấn hành “Anh quốc Phật giáo” (Buddhist in England). Năm 1943, hội Phật giáo Luân đôn (Buddhist Society, London) phát hành tạp chí “Trung đạo” (The Middle Way) và vẫn tiếp tục xuất bản đến ngày nay. Nước Pháp, với sự giúp sức của nữ sĩ Luântibốilợi (Constant Lounsbery), người Mỹ, và của đại sư Thái hư, đã thành lập hội Phật giáo hữu nghị Ba lê vào năm 1929, đến năm 1939 thì ấn hành “ Tư tưởng Phật giáo ” (La pensée Bouddhique), ba tháng ra một kì. Ngoài ra, các nước khác cũng phát hành nhiều loại sách về Phật giáo.

Sau thế chiến 2, các trú tác và sự diễn giảng của Thiền sư Linhmộcđạichuyết (Suzuki), người Nhật bản, đã đưa đến cho các nhân sĩ Âu - Mỹ cái hứng thú sâu đậm đối với Thiền học. Nước Mỹ, do chịu ảnh hưởng của các học giả Âu châu, cũng bắt đầu nghiên cứu ngôn ngữ học trong kinh

ÂU MỸ PHẬT GIÁO

A2

02

điển Phật giáo. Lại khi tiếp xúc với tư tưởng

Đông phương thì tư tưởng giới nước Mỹ cũng rất coi trọng và năm 1939, một hội nghị của các nhà triết học Đông - Tây đã được tổ chức tại Hạ uy di, đồng thời, các hoạt động lấy tín ngưỡng Phật giáo (chủ yếu là Tịnh độ chân tông) của những di dân Nhật bản làm trung tâm cũng được mở rộng. Còn Phật giáo đồ Trung quốc hoàng pháp tại nước Mỹ thì có Ứng kim ngọc đường sáng lập Mĩ đông Phật giáo tông hội ở Nữ ước (New York), cư sĩ Trầm gia trình sáng lập Viện nghiên cứu tôn giáo thế giới và chùa Đại giác, pháp sư Độ luân (Tuyên hóa) sáng lập chùa Kim sơn ở Cựu kim sơn (San Francisco) và Đại học Pháp giới, đại sư Tinh vân núi Phật quang sáng lập chùa Tây lai ở Lạc sam cơ (Los Angeles) và hội Xúc tiên Phật giáo Quốc tế, pháp sư Thánh nghiêm sáng lập Trung tâm Thiền ở Nữ ước v.v... Nói một cách đại khái, Phật giáo Đại thừa hệ tiếng Hán đang có xu thế nảy nở và phát triển tại nước Mỹ. [X. Âu mẽ chi Phật giáo (Độ biên hải húc)]. (xt. Mĩ Quốc Phật Giáo).

ÂU MỸ PHẬT GIÁO